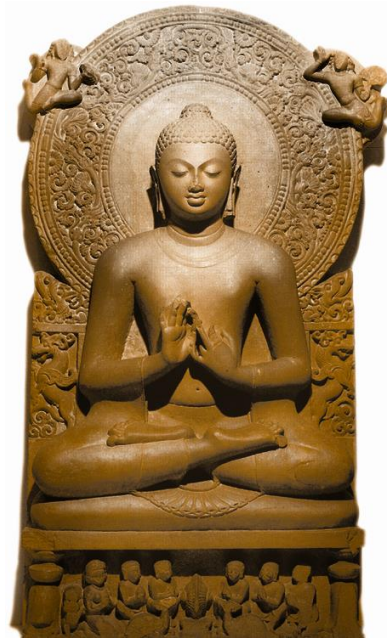




TAM TẶNG SONG NGŨ PĀḲI - VIỆT
VESAK 2550

TAM TẠNG SONG NGŨ PĀḲI - VIỆT – TẬP 11

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO

DUTIYO BHĀGO

MAHĀVAGGO

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ

TẬP HAI

ĐẠI PHẨM

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

Mục Lục Tổng Quát	iii
Lược Đồ Tam Tạng	iv - v
Lời Giới Thiệu	vii - xiii
Các Chữ Viết Tắt	xv
Mẫu Tự Pāli - Sinhala	xvi - xvii
Mục Lục Trường Bộ II	xix
Văn Bản Pāli và Văn Bản Tiếng Việt	002 - 565
Phần Phụ Chú - Một Số Từ Đánh Vần Khác Nhau	567 - 572
Thư Mục Danh Từ Riêng	573 - 578
Phương Danh Thí Chủ	579 - 595

--ooOoo--

TIPITAKAPĀḲI - TAM TẠNG PĀḲI

Piṭaka	Tạng	Tên PāḲi	Tựa Việt Ngữ	Số tt.
V I N A Y A	L U Ậ T	PārājikapāḲi	Phân Tích Giới Tỳ Khuru I	01
		PācittiyapāḲi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khuru II	02
		PācittiyapāḲi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni	03
		MahāvaggapāḲi I	Đại Phẩm I	04
		MahāvaggapāḲi II	Đại Phẩm II	05
		CullavaggapāḲi I	Tiểu Phẩm I	06
		CullavaggapāḲi II	Tiểu Phẩm II	07
		ParivārapāḲi I	Tập Yếu I	08
		ParivārapāḲi II	Tập Yếu II	09
S U T T A N T A	K I N H	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Samyuttanikāya I	Tương Ứng Bộ I	16
		Samyuttanikāya II	Tương Ứng Bộ II	17
		Samyuttanikāya III	Tương Ứng Bộ III	18
		Samyuttanikāya IV	Tương Ứng Bộ IV	19
		Samyuttanikāya V (1)	Tương Ứng Bộ V (1)	20
		Samyuttanikāya V (2)	Tương Ứng Bộ V (2)	21
		Anguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Anguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Anguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Anguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Anguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Anguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāli		Tựa Việt Ngữ	Số tt.
S U T T A N T A	K I N H	K	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28
		H	Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-
		U	Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-
		D	Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-
		D	Suttanipāṭapāḷi	Kinh Tập	29
		A	Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30
		K	Petavatthupāḷi	Chuyện Nga Quỷ	-
		A	Theragāthapāḷi	Trưởng Lão Kệ	31
		N	Therīgāthapāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-
		I	Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32
		K	Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33
		Ā	Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34
		Y	Mahānidādesapāḷi	Đại Diễn Giải	35
		A	Cullānidādesapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37
		*	Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39
		T	Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40
		I	Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	41
		Ē	Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	42
		U	Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	-
			Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật	43
		B	Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	44
		Ō	Milindapañhāpāḷi	Milinda Vấn Đạo	45
A B H I D H A M M A	V I D Ē U P H Á P		Dhammasaṅganipakaraṇa	Bộ Pháp Tụ	46
		V	Vibhaṅgapakaraṇa I	Bộ Phân Tích I	47
		I	Vibhaṅgapakaraṇa II	Bộ Phân Tích II	48
			Kathāvatthu I	Bộ Ngữ Tông I	49
		D	Kathāvatthu II	Bộ Ngữ Tông II	50
		I	Kathāvatthu III	Bộ Ngữ Tông III	51
		Ē	Dhātukathā	Bộ Chất Ngữ	-
		U	Puggalapaññattipāḷi	Bộ Nhân Chế Định	52
			Yamāpakaraṇa I	Bộ Song Đối I	53
		P	Yamāpakaraṇa II	Bộ Song Đối II	54
		H	Yamāpakaraṇa III	Bộ Song Đối III	55
		Á	Patthānapakaraṇa I	Bộ Vị Trí I	56
		P	Patthānapakaraṇa II	Bộ Vị Trí II	57
			Patthānapakaraṇa III	Bộ Vị Trí III	58

“Tathāgatappavedito dhammavinayo, bhikkhave, vivaṭo virocati, no paṭicchanno.”

“Này các tỳ khưu, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không che giấu.”

(Aṅguttaranikāya Tikanipātapāḷi Kusinaravagga Paṭichannasutta, Parivārapāḷi Ekuttarikanaya Tikavāra – Bộ Tăng Chi, Chương Ba Pháp, Phẩm Kusinārā, Kinh Được Che Giấu; Luật Tập Yếu, Chương Tăng Theo Từng Bậc, Nhóm Ba).

LỜI GIỚI THIỆU

--ooOoo--

Tam Tạng *Pāli* (*Tipiṭakapāli*) gồm có 3 Tạng:

- *Vinayaṭṭaka* - Tạng Luật,
- *Suttantapiṭaka* - Tạng Kinh,
- *Abhidhammapiṭaka* - Tạng Luận / Tạng Vô Tỷ Pháp / Tạng Vi Diệu Pháp / Tạng Thắng Pháp.

Suttantapiṭaka - Tạng Kinh gồm có 5 bộ:

- *Dīghanikāya* - Trường Bộ,
- *Majjhimanikāya* - Trung Bộ,
- *Saṃyuttanikāya* - Tương Ưng Bộ,
- *Aṅguttaranikāya* - Tăng Chi Bộ,
- *Khuddakanikāya* - Tiểu Bộ.

Dīghanikāya - Trường Bộ được chia làm ba phần (*bhāga*), gọi là phẩm (*vagga*):

- *Paṭhamabhāga* - Phần Một: *Sīlakkhandhavagga* - Phẩm Giới Uẩn,
- *Dutiyaabhāga* - Phần Hai: *Mahāvagga* - Đại Phẩm
- *Tatiyaabhāga* - Phần Ba: *Pāthikavagga* - Phẩm Pāthika.

Đây là tập thứ nhì thuộc *Dīghanikāya* - Trường Bộ, và là tập thứ 11 trong số 58 tập của Tam Tạng Song Ngữ Pāli - Việt (TTPV 11). Tập này là *Dutiyaabhāga* - Phần Hai và có tên là *Mahāvagga* - Đại Phẩm. Phẩm này được đặt tên *Mahā* (Đại) có thể do tên gọi của bài Kinh đầu của phẩm, *Mahāpadāna*, có chữ *mahā* (đại) và cũng có thể bởi vì đa số các bài Kinh của phẩm này, 7 trong số 10 bài, được bắt đầu bằng chữ *mahā* (đại), tức là: *Mahāpadānasuttaṃ*, *Mahānidānasuttaṃ*, *Mahāparinibbānasuttaṃ*, *Mahāsudassanasuttaṃ*, *Mahāgovindasuttaṃ*, *Mahāsamaya-suttaṃ*, và *Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ*.

Mahāvagga - Đại Phẩm gồm có 10 bài Kinh có tựa đề và nội dung tóm lược như sau:

1. *Mahāpadānasuttaṃ* - Đại Kinh Ký Sự (14): lược thuật các sự kiện chính yếu về niên đại, sanh chủng, dòng họ, tuổi thọ, tên cội cây Bồ Đề, tên hai vị tối thượng Thịnh Văn, số lần tụ hội và số lượng của chư Thánh tỳ khưu tham dự, tên vị tỳ khưu thị giả hàng đầu, tên cha, tên mẹ, và kinh thành liên quan đến sáu vị Phật thời quá khứ là Vipassī, Sikhī,

Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và đức Phật Gotama thời hiện tại qua lời kể lại của đức Phật Gotama. Sau đó, đi sâu vào chi tiết về cuộc đời đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī từ lúc nhập thai đến lúc đản sanh, về ba mươi hai đại nhân tướng, về cuộc sống vương giả, về việc chứng kiến bốn hiện tượng: già, bệnh, chết, vị xuất gia, về việc ra đi vĩ đại, về việc quán xét lý duyên khởi, về sự chứng ngộ giải thoát, và về việc thuyết giảng Giáo Pháp tế độ chúng sinh.

2. *Mahānidānasuttaṃ* - *Đại Kinh Về Căn Nguyên* (15): bài Kinh này trình bày *Pháp tùy thuộc sanh khởi* (*paṭiccasamuppāda*) theo hai cách: a. đưa đến tái sanh luân hồi: “do *danh* sắc là duyên, *thức* – *danh* sắc – *xúc* – *thọ* – *ái* – *thủ* – *hữu* – *sanh* – *già, chết, sầu-bi-khổ-ưu-não* sanh khởi,” và b. hành vi sanh khởi trong thời hiện tại: “tùy thuộc vào *thọ* – *ái* – *tâm* cầu – *đạt* được – *tính* toán – *mong* muốn và *luyến* ái – *bám* chặt – *chiếm* hữu – *bỏn* xén – *bảo* vệ – *việc* nắm lấy gây gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi.” Ngoài ra, bài Kinh này còn đề cập một số giáo lý, như là: sự nhận diện sai lầm về bản ngã (*attā*), bảy nơi tồn tại của thức (*viññāṇaṭṭhitiyo*), tám giải thoát (*vimokkhā*) có tính cách tạm thời thông qua thiền định, v.v...

3. *Mahāparinibbānasuttaṃ* - *Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn* (16): Có thể ghi nhận đây là bài Kinh dài nhất của Trường Bộ, Tạng Kinh. Ngoài việc mô tả những sự kiện trong giai đoạn cuối đời của đức Thế Tôn trước lúc Vô Dư Niết Bàn, xả bỏ nhục thân, bài Kinh còn đề cập một số giáo lý như sau: Bảy pháp không suy thoái của các người Vajjī, từ đó đề cập đến những pháp không suy thoái áp dụng cho các vị tỳ khưu, lời giáo huấn đến các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma về năm điều bất lợi của kẻ không giữ giới và năm điều lợi ích của người có giới, có sự thành tựu về giới, giảng về sự thấu triệt bốn chân lý cao thượng, tám lãnh vực chế ngự, tám giải thoát, sự thỉnh cầu của Ma Vương và của ngài Ānanda, các pháp đưa đến sự tồn tại lâu dài của Phạm hạnh, bốn y cứ chính, những người xứng đáng bảo tháp, bốn pháp kỳ diệu của trưởng lão Ānanda, câu chuyện về du sĩ ngoại đạo Subhadda - vị đệ tử cuối cùng được đức Như Lai tiếp độ, di ngôn tối hậu và sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai, và việc phân chia các phần xá-lợi của Ngài.

4. *Mahāsudassanasuttaṃ* - *Kinh Về Vua Mahāsudassana* (17): Mahāsudassana là một vị Chuyển Luân Vương có đầy đủ bảy báu vật: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, tướng quân báu, và bốn sự thành tựu: có sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời hơn hẳn những người khác, có tuổi thọ dài, có thể trạng tốt: ít bệnh tật và ít mỏi mệt, được các Bà-la-môn và các gia chủ yêu thương quý mến. Tuy sống trong sự sung túc của bậc đế vương và bận rộn về quốc sự, đức vua Mahāsudassana cũng đã có những sự thành tựu về bốn thiền chứng

và bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả, sau khi bằng hà đức vua đã sanh lên thế giới Phạm Thiên. Đặc biệt ở bài Kinh này, có đến hơn một trăm lần con số “tám mươi bốn ngàn” (tám muôn bốn ngàn) đã được nói đến: từ lâu đài Dhamma có tám mươi bốn ngàn cột trụ, tám mươi bốn ngàn gian phòng, tám mươi bốn ngàn ghế dài, rồi tám mươi bốn ngàn con voi, tám mươi bốn ngàn con ngựa, ..., đến tám mươi bốn ngàn lâu đài, tám mươi bốn ngàn thành phố, và cuộc sống của đức vua cũng trải qua nhiều giai đoạn tám mươi bốn ngàn năm làm hoàng tử, tám mươi bốn ngàn năm đảm nhiệm chức vụ phó vương, tám mươi bốn ngàn năm trị vì vương quốc, và thực hành Phạm hạnh ở lâu đài Dhamma trong tám mươi bốn ngàn năm. Đức Chuyển Luân Vương Mahāsudassana chính là tiền thân của đức Phật Gotama hiện nay.

5. *Janavasabhasuttaṃ* - *Kinh Về Dạ-xoa Janavasabha* (18): đề cập đến những lời tuyên bố của đức Thế Tôn về cảnh giới tái sanh của các cư sĩ khi họ qua đời, và lần này liên quan đến Dạ-xoa Janavasabha, hậu thân của đức vua Bimbisāra, vị vua công minh đã bị người con trai của mình là Ajātasattu giam cầm đến chết ở trong ngục. Dạ-xoa này đã hiện thân trước đức Phật và đã mô tả một số sinh hoạt ở cõi Trời, về hội nghị chư Thiên gồm bốn vị Đại Vương và Thiên chúng tùy tùng, về việc ngự đến của Phạm Thiên Sanamkumāra tại hội nghị. Bài Kinh cũng đã đề cập đến một số giáo lý, như là: sự tu tập các nền tảng của thần thông, ba cơ hội đưa đến việc chứng đắc sự an lạc, bốn sự thiết lập niệm, bảy pháp thiết yếu của chánh định.

6. *Mahāgovindasuttaṃ* - *Kinh Về Mahāgovinda* (19): Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã kể lại cho đức Thế Tôn cuộc hội họp của chư Thiên cõi Đạo Lợi, tại đó Thiên chủ Sakka đã công bố tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn, về việc không thể có hai bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đồng thời sanh lên trong một thế giới, về việc hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi của Phạm Thiên Sanamkumāra, câu chuyện thanh niên Jotipāla kế nhiệm chức vụ quân sư của cha mình và đạt được danh xưng là Bà-la-môn Mahāgovinda. Vị này cũng đã tu tập và đã có cơ hội tiếp xúc với Phạm Thiên Sanamkumāra. Sau đó, Bà-la-môn Mahāgovinda đã quyết định xuất gia, đã tu tập bốn vô lượng tâm, và cũng đã chỉ bảo cho các đệ tử đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiên. Bà-la-môn Mahāgovinda cũng là tiền thân của đức Phật Gotama hiện nay.

7. *Mahāsamayasuttaṃ* - *Kinh Đại Hội* (20): Đức Phật mô tả các tập thể chư Thiên từ mười phương thế giới đã tụ hội đông đảo để chiêm ngưỡng Ngài và năm trăm vị tỳ khưu A-la-hán tại thành Kapilavatthu, ở Mahāvana (Đại Lâm), gồm có: các Dạ-xoa thuộc trái đất, cư ngụ ở thành Kapilavatthu, hoặc đi đến từ núi Hi Mã Lạp, núi Sātāgiri, núi Vessāmitta, núi Vepulla, rồi bốn Đại Thiên Vương là Dhatarattha chúa tể của các

Gandhabba cai quản phương Đông, Virūha chúa tể của các Kumbhaṇḍa cai quản phương Nam, Virūpakka chúa tể của các Nāga cai quản phương Tây, Kuvera chúa tể của các Dạ-xoa cai quản phương Bắc, và các tùy tùng của bốn vị ấy. Ngoài ra, còn có các Thiên tử và các Càn-thát-bà, các Nāgā (voi, rồng), các loài có cánh Citrā, Supaṇṇā, rồi đến các Asura, các vị thần Nước, Đất, Lửa, và Gió, các vị Thần Mặt Trăng, Thần Mặt Trời, Thần Mây, và còn có chư Thiên ở các cõi Trôi Dục Giới. Đây chỉ là một bài Kinh ngắn, không hiểu tại sao lại được kết tập vào Trường Bộ?

8. *Sakkapañhasuttam - Kinh Sakka Vấn Đạo* (21): Thiên chủ Sakka muốn yết kiến đức Thế Tôn để hỏi Pháp nên đã nhờ Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha dùng tiếng nhạc và lời ca liên quan đến Tam Bảo để gợi sự chú ý của đức Phật, sau đó trình lên mong muốn được yết kiến Ngài của Thiên chủ Sakka. Được đức Thế Tôn chấp thuận, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và đoàn tùy tùng đã đến đề đầu đánh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn. Vị Thiên chủ đã ngợi ca việc hiện khởi của đức Thế Tôn ở thế gian đã giúp cho các tập thể chư Thiên được tăng thịnh và các tập thể A-tu-la bị giảm thiểu, thêm nữa đã thuật lại câu chuyện của thiếu nữ Gopikā nhờ tu tập theo Giáo Pháp đã tái sinh làm Thiên tử Gopaka ở cõi Đạo Lợi, còn ba vị tỳ khưu sau khi thực hành Phạm hạnh nơi đức Thế Tôn chỉ được tái sinh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Đức Thế Tôn biết được ý định của Thiên Chủ Sakka muốn hỏi những câu hỏi liên hệ đến lợi ích, và Ngài xét thấy khả năng tiếp thu nhanh chóng của vị này nên đã mở lời cho phép. Thiên chủ Sakka đã hỏi những câu hỏi mà trước đây vị ấy đã hỏi các Sa-môn và Bà-la-môn sống ở rừng, ở nơi thanh vắng, nhưng họ đã không trả lời được. Thiên chủ cũng đã nêu lên sau những điều lợi ích mà bản thân đã có được sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

9. *Mahāsatipatṭhānasuttam - Đại Kinh Thiết Lập Niệm* (22): Có thể xác định đây là bài Kinh dài nhất trong số các bài Kinh giảng về đề tài thiết lập niệm. Mở đầu bài Kinh là phần nhập đề (*uddeso*) rồi đến các phần giảng giải chi tiết: - Việc Quan Sát Thân gồm có: phần hơi thở vào - hơi thở ra, phần oai nghi, phần nhận biết rõ, phần tác ý vật ghê tởm, phần tác ý nguyên tố, và chín đề mục từ ở bãi tha ma, tổng cộng là mười bốn; kể đến là Việc Quan Sát Thọ liên quan đến ba thọ: thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc theo hai khía cạnh: hệ lụy vật chất và không hệ lụy vật chất; Việc Quan Sát Tâm theo mười sáu biểu hiện: tâm có luyến ái, tâm đã xa lìa luyến ái, tâm có sân hận, tâm đã xa lìa sân hận, tâm có si mê, tâm đã xa lìa si mê, tâm bị thu hẹp, tâm bị tán loạn, tâm đại hành, tâm không đại hành, tâm hữu thượng, tâm vô thượng, tâm định tĩnh, tâm không định tĩnh, tâm được giải thoát, tâm không được giải thoát; và Việc Quan Sát Pháp về năm pháp che lấp, về năm uẩn có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ, về sáu nội và ngoại xứ, về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, và về bốn chân lý cao thượng: Khổ, nhân sanh Khổ, sự diệt tận

Khổ, lỗi thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ. Điều cần lưu ý là câu kết luận ở cuối mỗi phần thực hành: “niệm ‘có thân / có thọ / có tâm / có pháp’ được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.”

10. *Pāyāsisuttam* - *Kinh Về Pāyāsi* (23): Bài Kinh thuật lại cuộc đối thoại giữa trưởng lão Kumārakassapa, – là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, lớn tuổi, và là bậc A-la-hán, – cùng với Pāyāsi, – là một vương gia ngụ tại thành Setabyā, một khu đất trù phú được đức vua Pasenadi xứ Kosala ban tặng, – về quan điểm: “Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.” Cuộc tranh luận đã có nhiều viện dẫn lý thú về nhân sinh quan, vũ trụ quan, về hiện thực cuộc sống, v.v... Và bài Kinh đã nhấn mạnh về hai cảnh giới tái sanh chênh lệch: vương gia Pāyasi, chủ thí, thì sanh lên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng, còn người thanh niên Uttara phụ giúp việc bố thí thì sanh lên cõi Trời cao hơn là cõi Đạo Lợi. Kết thúc bài Kinh là lời giáo huấn dành cho những ai làm phước thiện bố thí: “Các vị hãy ban phát vật thí một cách trân trọng, hãy tự tay ban phát vật thí, hãy ban phát vật thí với sự tôn trọng, hãy ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ.”

Văn bản *Pāli* được trình bày ở tập Kinh này đã được phiên âm lại từ văn bản *Pāli* - *Sinhala*, ấn bản *Buddha Jayanti Tripitaka Series* của nước quốc giáo Sri Lanka. Chúng tôi xin thành tâm tán dương công đức của Venerable Mettāvihārī đã hoan hỷ cho phép chúng tôi sử dụng văn bản đã được phiên âm sẵn đang phổ biến trên mạng *internet*. Tuy nhiên văn bản *Pāli* này chưa đạt được sự hoàn chỉnh theo như dự kiến và còn nhiều sai sót. Điểm đóng góp của chúng tôi trong việc thực hiện văn bản *Pāli Roman* này là dò lại kỹ lưỡng văn bản đã được phiên âm và so sánh kiểm tra những điểm khác biệt về văn tự ở các văn bản *Pāli* mà chúng tôi đang có, cụ thể là văn bản của Thái Lan, Campuchia, Miến Điện, và Anh Quốc, rồi ghi ở phần cước chú, đồng thời bổ sung thêm một số điểm khác biệt đã phát hiện được trong lúc so sánh các văn bản với nhau.

Về phương diện dịch thuật, trải qua thời gian dài tính bằng thập niên, chúng tôi đã định hình và tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Phần dịch tiếng Việt được bám sát văn bản gốc theo tinh thần cố gắng không bỏ sót chữ nào không dịch, và các chữ đệm thêm cho rõ nghĩa đều được để trong ngoặc đơn ().

- Cách hành văn ở bản dịch cũng được ghi theo cấu trúc của câu văn *Pāli* nhằm chuyển tải được khái niệm gần nhất với văn bản gốc. Điều này đã có nhiều độc giả chỉ trích là “văn phong mang đậm hơi hướng *Pāli*,” tuy nhiên, lại là điều được trân trọng bởi những độc giả có khuynh hướng hoài cổ (!).

- Hạn chế sử dụng những từ khó hiểu và những từ chỉ có “âm” nhưng không rõ ràng về khái niệm chuyển tải.

- Việc chọn nghĩa cho từ *Pāli* chủ yếu được căn cứ vào từ gốc, tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ, và quy luật hình thành từ ngữ của *Pāli*.

- Đầu tư nhiều thời gian hơn để tham khảo *Aṭṭhakathā* (Chú Giải) và *Tīkā* (Sớ Giải).

- Tranh thủ tham khảo cách giải quyết những cụm từ, những câu văn khó từ bản dịch của các xứ quốc giáo thông qua các vị xuất gia đã và đang tu học ở các quốc gia ấy, cũng như thu thập thêm nhiều phản hồi từ những người đọc có trình độ học vấn khác nhau.

- Lời văn tiếng Việt của chúng tôi có chứa đựng những mẫu chốt giúp cho những ai có ý thích nghiên cứu *Pāli* thấy ra được cấu trúc của loại ngôn ngữ này, đồng thời tạo sự thuận tiện cho công việc hiệu đính trong tương lai.

- Về từ vựng, chúng tôi chủ trương chọn cho mỗi từ *Pāli* một nghĩa Việt riêng biệt, cố gắng tránh trường hợp nhiều từ *Pāli* có chung một nghĩa Việt, hoặc một từ *Pāli* có nhiều nghĩa Việt. Việc làm này của chúng tôi chưa hẳn là hoàn hảo, dẫu sao cũng là bước khởi đầu nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu cổ ngữ Phật Học của người Việt Nam. Tất nhiên, một số sai sót trong quá trình phiên dịch đương nhiên không thể tránh khỏi, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về trình độ có hạn.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành ghi nhận sự quan tâm chăm sóc trực tiếp hoặc gián tiếp đối với công tác phiên dịch của chúng tôi về phương diện vật thực bồi dưỡng và thuốc men chữa bệnh của các vị hữu ân sau: Nhóm Phật Tử Hộ Độ Tàng Kinh Các, Gia đình Phật tử Giang & Cầm, Phật tử Phạm Thị Thu Hương, Phật tử Vivian Nguyen (Hoa Kỳ), cùng một số Phật tử khác nữa đã hỗ trợ và quan tâm đến sức khỏe của chúng tôi trong thời gian qua, tiếc rằng không thể liệt kê ra tất cả vì quá dài. Nói rõ hơn, công việc soạn thảo này được thông suốt, không bị gián đoạn, chính là nhờ có sự hỗ trợ nhiệt tình và quý báu của quý vị. Thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin và thành tựu được nhiều kết quả trong công việc tu tập giải thoát.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng không quên ghi nhận sự nhiệt tình của Phật tử Trương Hồng Hạnh, đã sắp xếp thời gian để đọc lại toàn bộ bản thảo một cách kỹ lưỡng và đã đóng góp nhiều ý kiến xác đáng. Cũng không quên tán dương công đức việc tham gia đọc lại bản thảo của các Phật tử: Tuệ Ân, Diệu Hỷ, Nguyễn Đình Vũ đã giúp cho chúng tôi tránh được một số điểm vụng về trong việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt.

Chúng tôi cũng xin thành tâm tùy hỷ và tán dương công đức của các thí chủ đã nhiệt tâm đóng góp tài chánh giúp cho Công Trình Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ Pāli - Việt được tồn tại và phát triển. Mong sao phước báu Pháp thí này luôn dẫn dắt quý vị vào con đường tu tập đúng theo Chánh Pháp, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử nữa.

Cuối cùng, ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc soạn thảo tập Kinh này được thành tựu đến thầy tổ, song thân, và tất cả chúng sanh trong tam giới. Nguyên cho hết thảy đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ, và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành đạt cứu cánh giải thoát, chấm dứt khổ đau.

Tàng Kinh Các, Fayetteville, GA - USA
ngày 04 tháng 04 năm 2023
Tỳ Khưu Indacanda
Kính bút

Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbam: ‘Addhā idam tassa bhagavato vacanam, tassa ca therassa suggahitan’ ti.

(Dīghanikāya II, Mahāparinibbānasuttam).

Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà các điều ấy (những lời đã được nghe thuyết giảng) hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi vị trưởng lão ấy.’

(Trường Bộ II, Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn).

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Văn Bản Pāli

DA.	: Dīghanikāya-aṭṭhakathā - Chú Giải Trường Bộ, (Sumaṅgalavilāsinī)
Ma	: Maramma Chaṭṭhasaṅgīti Piṭakapotthakaṃ (Tạng Miến Điện kỳ kết tập lần thứ 6)
Khm	: Khmerakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Khmer)
PTS	: Pali Text Society Edition (Tạng Anh)
Syā	: Syāmakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Thái)

Văn Bản Tiếng Việt

BJTS	: Buddha Jayanti Tripitaka Series (Tam Tạng Sri Lanka)
ND	: Chú thích của Người Dịch
—nt—	: như trên
PTS	: Nhà Xuất Bản Pali Text Society (Anh Quốc)
Sđd.	: Sách đã dẫn
tr.	: trang
TTPV	: Tam Tạng Pāli - Việt

MÃU TỰ PĀḲI - SINHALA

NGUYỄN ÂM

අ a ආ ā ඉ i ටී ī උ u ඉූ ū එ e ඔ o

PHỤ ÂM

ක ka	ඛ kha	ග ga	ඝ gha	ඛ na
ච ca	ඡ cha	ජ ja	ඣ jha	ඤ ña
ට ta	ඨ tha	ඩ da	ඬ dha	ණ na
ත ta	ථ tha	ද da	ධ dha	න na
ප pa	ඵ pha	බ ba	භ bha	ම ma

ය ya	ර ra	ල la	ව va	ස sa	හ ha	ළ la	ං m
ක ka	කා kā	කි ki	කී kī	කු ku	කූ kū	කෙ ke	කෝ ko
ඛ kha	ඛා khā	ඛි khi	ඛී khī	ඛු khu	ඛූ khū	ඛෙ khe	ඛෝ kho
ග ga	ගා gā	ගි gi	ගී gī	ගු gu	ගූ gū	ගෙ ge	ගෝ go

PHỤ ÂM LIÊN KẾT

කක kka	කඤ ඤñña	ත්‍ර tra	මඵ mpha
කඛ kkha	ණභ ñha	දද dda	මඛ mba
කය kya	කඳව ñca	දධ ddha	මභ mbha
ත්‍රි kri	කඳුප් ñcha	ද්‍ර dra	මම mma
කව kva	කඳුප් ñja	දව dva	මභ mha
ඛය khya	කඳුකඩ ñjha	ධව dhva	යය, ය්‍ය yya
ඛව khva	ටට tta	නන nta	යභ yha
ගග gga	ටඨ ttha	භථ ntha	ලල lla
ගඝ gggha	ඩඩ dda	ඤ, ඳ nda	ල්‍ය lya
ඩක ñka	ඩඬ ddha	ඤ ndha	ලභ lha
ග්‍ර gra	ණණ ñña	නන nna	වය vha
ඩඛ ñkha	ණට ñta	නභ nha	සස ssa
ඩග ñga	ණධ ñtha	පප ppa	සම sma
ඩඝ ñgha	ණඩ ñda	පඵ ppha	සව sva
චච cca	තත tta	බබ bba	භම hma
චඡ ccha	තථ ttha	බභ bbha	භව hva
පප ppa	තඵ tva	බ්‍ර bra	ළභ lha
පක ppka		මප mpa	

ඉ- ā ඉ i ඉ ī උ u ඉූ ū ඉ- e ඉ- ො o

VĂN BẢN ĐỐI CHIẾU
PĀḲI - SINHALA & PĀḲI - ROMAN

නමො තස්ස භගවතො අරහතො සම්මාසම්බුද්ධස්ස
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
සංඝං සරණං ගච්ඡාමි
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි සංඝං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි සංඝං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

පාණාතිපාතා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

අදින්නාදානා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

කාමෙසුම්ච්ඡාවාරා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Kāmesu micchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

මුසාවාදා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

සුරාමෙරයමප්ප්ඤ්ඤාපමාදට්ඨානා වෙරමණී සික්ඛාපදං
සමාදියාමි
Surāmerayamajjhapaṇāpamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

DĪGHANIKĀYO – TRƯỜNG BỘ

DUTTIYO BHĀGO - TẬP HAI

MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM

VISAYASŪCI – MỤC LỤC

1. <i>Mahāpadānasuttaṃ</i> - Đại Kinh Ký Sự (14)	002 - 079
2. <i>Mahānidānasuttaṃ</i> - Đại Kinh Vô Căn Nguyên (15)	080 - 109
3. <i>Mahāparinibbānasuttaṃ</i> - Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn (16)	110 - 265
4. <i>Mahāsudassanasuttaṃ</i> - Kinh Vô Vua Mahāsudassana (17)	266 - 305
5. <i>Janavasabhasuttaṃ</i> - Kinh Vô Dạ-xoa Janavasabha (18)	306 - 333
6. <i>Mahāgovindasuttaṃ</i> - Kinh Vô Mahāgovinda (19)	334 - 381
7. <i>Mahāsamayasuttaṃ</i> - Kinh Đại Hội (20)	382 - 395
8. <i>Sakkapañhasuttaṃ</i> - Kinh Sakka Vấn Đạo (21)	396 - 435
9. <i>Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ</i> - Đại Kinh Thiết Lập Niệm (22)	436 - 503
10. <i>Pāyāsisuttaṃ</i> - Kinh Vô Pāyāsi (23)	504 - 565

--ooOoo--

SUTTANTAPIṬAKE
DĪGHANIKĀYO
DUTTIYO BHĀGO
MAHĀVAGGO

&

TẠNG KINH
TRƯỜNG BỘ
TẬP HAI
ĐẠI PHẨM

SUTTANTAPIṬAKE
DĪGHANIKĀYO - DUTIYO BHĀGO
MAHĀVAGGO

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

1. MAHĀPADĀNASUTTAM

1. Evaṃ me suttaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme karerikuṭikāyaṃ. Atha kho sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭaṭikkantānaṃ karerimaṇḍalamāle sannisinnānaṃ sannipatinānaṃ pubbenivāsapaṭisaṃyuttā dhammī kathā udapādi: “Itipi¹ pubbenivāso, itipi¹ pubbenivāso”ti.

2. Assosi kho bhagavā dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusi-kāya tesam bhikkhūnaṃ imaṃ kathāsallāpaṃ. Atha kho bhagavā utthāyāsanaṃ yena karerimaṇḍalamālo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane² nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Kāya nu ’ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarā kathā³ vipṭakatā”ti?

3. Evaṃ vutte te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocum: “Idha bhante amhākaṃ pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭaṭikkantānaṃ karerimaṇḍalamāle sannisinnānaṃ sannipatitānaṃ pubbenivāsapaṭisaṃyuttā dhammī kathā udapādi: ‘Itipi pubbenivāso, itipi pubbenivāso’ti. Ayaṃ kho no bhante antarā kathā vipṭakatā. Atha bhagavā anuppatto”ti.

4. “Iccheyyātha no tumhe bhikkhave pubbenivāsapaṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathāṃ sotun”ti.

¹ iti - PTS.

² paññattāsane - Syā, Khm.

³ antarākathā - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ - TẬP HAI

ĐẠI PHẨM

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

1. ĐẠI KINH KÝ SỰ

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Sāvatthī, ở Jetavana, nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika, trong tịnh thất Kareri.¹ Lúc ấy, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về,² nhiều vị tỳ khưu đã ngồi lại tụ hội với nhau ở gian nhà tròn gần cây Kareri, có cuộc pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ đã khởi lên giữa các vị: “Kiếp sống quá khứ là như thế! Kiếp sống quá khứ là như thế!”

2. Nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, đức Thế Tôn đã nghe được cuộc đàm thoại trò chuyện của các vị tỳ khưu ấy. Khi ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến gian nhà tròn gần cây Kareri, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, vào lúc này các người ngồi với nhau ở đây vì câu chuyện gì vậy? Và câu chuyện trao đổi gì giữa các người còn chưa được kết thúc?”

3. Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, ở đây, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, chúng con đã ngồi lại tụ hội với nhau ở gian nhà tròn gần cây Kareri, có cuộc pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ đã khởi lên giữa chúng con: ‘Kiếp sống quá khứ là như thế! Kiếp sống quá khứ là như thế!’ Bạch Ngài, câu chuyện trao đổi này giữa chúng con còn chưa được kết thúc, khi ấy đức Thế Tôn đi đến.”

4. “Này các tỳ khưu, các người có muốn nghe pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ không?”

¹ Tịnh thất *Kareri*: có cây *kareri* mọc ở gần cửa ra vào, và đã được gia chủ Anāthapiṇḍika cho xây dựng ở trên một cột trụ tựa như một Thiên cung (DA. ii, 407).

² sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về (*pacchābhattam piṇḍapātapaṭikkantānam*): các vị tỳ khưu, sau khi đi khất thực trở về, đã hoàn tất bữa ăn, và đã đứng lên (Sdd.).

“Etassa bhagavā kālo, etassa sugata kālo, yaṃ bhagavā pubbenivāsa-paṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathaṃ kareyya. Bhagavato sutvā¹ bhikkhū dhāressantī ”ti. “Tena hi bhikkhave suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

5. “Ito so bhikkhave ekanavuto kappo² yaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loka upapādi. Ito so bhikkhave ekatiṃso kappo³ yaṃ sikhī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loka upapādi. Tasmiññeva⁴ kho bhikkhave ekatiṃse kappe vessabhū bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loka upapādi. Imasmiññeva⁵ kho bhikkhave bhaddakappe kakusandho bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loka upapādi. Imasmiññeva⁵ kho bhikkhave bhaddakappe koṇāgamano⁶ bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loka upapādi. Imasmiññeva⁵ kho bhikkhave bhaddakappe kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loka upapādi. Imasmiññeva⁵ kho bhikkhave bhaddakappe ahaṃ etarahi arahaṃ sammāsambuddho loka uppanno.

6. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi, khattiyakule upapādi. Sikhī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi, khattiyakule upapādi. Vessabhū bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi, khattiyakule upapādi. Kakusandho bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brāhmaṇo jātiyā ahosi, brāhmaṇakule upapādi. Koṇāgamano⁶ bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brāhmaṇo jātiyā ahosi, brāhmaṇakule upapādi. Kassapo bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brāhmaṇo jātiyā ahosi, brāhmaṇakule upapādi. Ahaṃ bhikkhave etarahi arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosiṃ, khattiyakule uppanno.

7. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Sikhī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Vessabhū bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Kakusandho bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho kassapo gottena ahosi. Koṇāgamano⁶ bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho kassapo gottena ahosi. Kassapo bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho kassapo gottena ahosi. Ahaṃ bhikkhave etarahi arahaṃ sammāsambuddho gotamo gottena.⁷

¹ bhagavato vacanaṃ sutvā - Syā, Khm.

² ekanavutikappe - Ma.

³ ekatiṃse kappe - Ma.

⁴ tasmiṃyeva - Syā, Khm;
tasmiṃ yeva - PTS.

⁵ imasmiṃyeva - Syā, Khm;

imasmiṃ yeva - PTS, evamuparipi.

⁶ koṇāgamano - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ gotamo gottena ahosiṃ - Ma, Syā, Khm.

“Bạch đức Thế Tôn, là thời điểm của việc ấy. Bạch đấng Thiện Thệ, là thời điểm của việc ấy, là việc đức Thế Tôn thực hiện pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ. Sau khi lắng nghe đức Thế Tôn, các vị tỳ khưu sẽ ghi nhớ.” “Vậy thì, này các tỳ khưu, các người hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

5. “Này các tỳ khưu, trước đây chín mươi một kiếp,¹ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, trước đây ba mươi một kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp ba mươi một ấy, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda² này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda này, Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay, đã hiện khởi ở thế gian.

6. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Sát-đế-ly theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã là Sát-đế-ly theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã là Sát-đế-ly theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã là Bà-la-môn theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Bà-la-môn. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã là Bà-la-môn theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Bà-la-môn. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã là Bà-la-môn theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Bà-la-môn. Này các tỳ khưu, Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay, đã là Sát-đế-ly theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly.

7. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã là Kassapa theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã là Kassapa theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã là Kassapa theo dòng họ. Này các tỳ khưu, Ta hiện nay là bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Gotama theo dòng họ.

¹ Kiếp (*kappa*): không phải là kiếp người mà là kiếp trái đất (DA. ii, 410).

² Trong kiếp Bhadda (*bhaddakappe*) này đây có 5 vị Phật: 4 vị Phật đã xuất hiện gồm có: Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và đấng Chánh Đẳng Giác Gotama của chúng ta, vị thứ năm là đức Phật Meteyya sẽ sanh lên vào thời vị lai (Sdd., 411).

8. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asīti¹vassasahassāni āyupamāṇaṃ ahosi. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa sattativassasahassāni āyupamāṇaṃ ahosi. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa saṭṭhi²vassasahassāni āyupamāṇaṃ ahosi. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa cattālisa³vassasahassāni āyupamāṇaṃ ahosi. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tiṃsavassasahassāni āyupamāṇaṃ ahosi. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa vīsati⁴vassasahassāni āyupamāṇaṃ ahosi. Mayhaṃ bhikkhave etarahi appakaṃ āyupamāṇaṃ parittaṃ lahukaṃ,⁵ yo ciraṃ jīvati so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo.

9. Vipassī bhikkhave bhagavā arahāṃ sammāsambuddho pāṭaliyā mūle abhisambuddho. Sikhī bhikkhave bhagavā arahāṃ sammāsambuddho puṇḍarikassa mūle abhisambuddho. Vessabhū bhikkhave bhagavā arahāṃ sammāsambuddho sālassa mūle abhisambuddho. Kakusandho bhikkhave bhagavā arahāṃ sammāsambuddho sirīsassa mūle abhisambuddho. Koṇāgamaṇo bhikkhave bhagavā arahāṃ sammāsambuddho udumbarassa mūle abhisambuddho. Kassapo bhikkhave bhagavā arahāṃ sammāsambuddho nigrodhassa mūle abhisambuddho. Ahaṃ bhikkhave etarahi arahāṃ sammāsambuddho assatthassa mūle abhisambuddho.

10. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa khaṇḍatissaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggāṃ bhaddayugaṃ. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa abhibhūsambhavaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggāṃ bhaddayugaṃ. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa soṇuttaraṃ⁶ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggāṃ bhaddayugaṃ. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa vidhūrasañjīvaṃ⁷ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggāṃ bhaddayugaṃ. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa bhiyyosuttaraṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggāṃ bhaddayugaṃ. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tissabhāradvājaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggāṃ bhaddayugaṃ. Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa sārīputtamoggallānaṃ nāma sāvakayugaṃ hoti⁸ aggāṃ bhaddayugaṃ.

¹ asītiṃ - PTS.

² saṭṭhi - Khm.

³ cattālisa - Syā, Khm; cattārīsaṃ - PTS.

⁴ vīsatiṃ - PTS.

⁵ lahusaṃ - PTS.

⁶ sonuttaraṃ - Syā, Khm.

⁷ vidhūrasañjīvaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁸ ahosi - Ma, Syā, Khm, PTS.

8. Nay các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là tám chục ngàn năm. Nay các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã là bảy chục ngàn năm. Nay các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã là sáu chục ngàn năm. Nay các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã là bốn chục ngàn năm. Nay các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã là ba chục ngàn năm. Nay các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã là hai chục ngàn năm. Nay các tỳ khưu, hiện nay tuổi thọ của Ta là ít ỏi, nhỏ nhoi, ngắn ngủi; người sống lâu là 100 năm, kém hoặc hơn.

9. Nay các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *pāṭali*. Nay các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *punḍarika*. Nay các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *sāla*. Nay các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *sirisa*. Nay các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *udumbara*. Nay các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *nigrodha*. Nay các tỳ khưu, hiện nay Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *assattha*.

10. Nay các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Khaṇḍa và Tissa đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Nay các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Abhibhū và Sambhava đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī. Nay các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Soṇa và Uttara đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū. Nay các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Vidhura và Saṅjīva đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha. Nay các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Bhiyyosa và Uttara đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana. Nay các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Tissa và Bhāradvāja đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa. Nay các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Sāriputta và Moggallāna là cặp xuất sắc nhất của Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay.

11. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi atthasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi bhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi bhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sattatibhikkhusahassāni. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sattatibhikkhusahassāni. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi saṭṭhibhikkhusahassāni. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi cattālīsabhikkhusahassāni. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi tiṃsabhikkhusahassāni. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi vīsatibhikkhusahassāni. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa¹ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi aḍḍhatelaṣāni bhikkhusatāni. Mayhaṃ bhikkhave ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

¹ arahato sammāsambuddhassa - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

11. Nay các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Nay các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Nay các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có bảy mươi ngàn vị tỳ khưu. Nay các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Nay các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có bảy mươi ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu mươi ngàn vị tỳ khưu. Nay các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Nay các tỳ khưu, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha gồm có bốn mươi ngàn vị tỳ khưu. Nay các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Nay các tỳ khưu, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana gồm có ba mươi ngàn vị tỳ khưu. Nay các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Nay các tỳ khưu, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa gồm có hai mươi ngàn vị tỳ khưu. Nay các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Nay các tỳ khưu, hiện nay đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Nay các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của Ta, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

12. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asoko nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa khemaṅkaro¹ nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa upasanto² nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa buddhijo³ nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa sotthijo nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa sabbamitto nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa⁴ ānando bhikkhu upaṭṭhāko hoti aggupaṭṭhāko.⁵

13. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa bandhumā nāma rājā pitā ahosi. Bandhumatī nāma devī mātā ahosi janetti.⁶ Bandhumassa rañño bandhumatī nāma nagaraṃ rājadhāni⁷ ahosi. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa aruṇo nāma rājā pitā ahosi. Pabhāvatī nāma devī mātā ahosi janetti.⁶ Aruṇassa rañño aruṇavatī nāma nagaraṃ rājadhāni⁷ ahosi. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa suppatito⁸ nāma rājā pitā ahosi. Yasavatī⁹ nāma devī mātā ahosi janetti.⁶ Suppatitassa rañño anomaṃ¹⁰ nāma nagaraṃ rājadhāni⁷ ahosi. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa aggidatto nāma brāhmaṇo pitā ahosi. Visākhā nāma brāhmaṇī mātā ahosi janetti.⁶ Tena kho pana bhikkhave samayena khemo nāma rājā ahosi. Khemassa rañño khemavatī nāma nagaraṃ rājadhāni⁷ ahosi. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa yaññadatto nāma brāhmaṇo pitā ahosi. Uttarā nāma brāhmaṇī mātā ahosi janetti.⁶ Tena kho pana bhikkhave samayena sobho nāma rājā ahosi. Sobhassa rañño sobhāvatī nāma nagaraṃ rājadhāni⁷ ahosi. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa brahmadatto nāma brāhmaṇo pitā ahosi. Dhanavatī nāma brāhmaṇī mātā ahosi janetti.⁶ Tena kho pana bhikkhave samayena kiki nāma¹¹ rājā ahosi. Kikissa rañño bārāṇasī nāma nagaraṃ rājadhāni⁷ ahosi. Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa⁴ suddhodano rājā pitā ahosi, māyādevī¹² mātā¹³ janetti.⁶ Kapilavatthu nāma¹⁴ nagaraṃ rājadhāni⁷ ti.¹⁵

Idamavoca bhagavā. Idam vatvā¹⁶ sugato uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisi.

¹ khemaṅkaro - PTS.

² upasannako - PTS.

³ vuḍḍhijo - Syā, Khm.

⁴ arahato sammāsambuddhassa - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

⁵ upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko - Ma, Syā, Khm;

upaṭṭhāko aggupaṭṭhāko - PTS.

⁶ janetti - Syā, Khm, PTS.

⁷ rājadhāni - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ suppatito - Ma.

⁹ vassavatī - Ma.

¹⁰ anopamaṃ - PTS.

¹¹ kimkī nāma - Syā, Khm.

¹² māyā nāma devī - Ma, Syā, Khm; māyā devī - PTS.

¹³ mātā ahosi - Ma, Syā, Khm.

¹⁴ kapilavatthuṃ nāma - Syā, Khm;

kapilavatthu - PTS.

¹⁵ rājadhāni ahoṣiti - Ma, Syā, Khm.

¹⁶ vatvāna - Ma, Syā, Khm.

12. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Asoka đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Khemaṅkara đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Upasanta đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Buddhija đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Sotthija đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Sabbamitta đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Ānanda là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay.

13. Nay các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đức vua tên Bandhumā đã là cha, hoàng hậu tên Bandhumatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Bandhumatī đã là kinh thành của đức vua Bandhumā. Nay các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī, đức vua tên Aruṇa đã là cha, hoàng hậu tên Pabhāvatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Aruṇavatī đã là kinh thành của đức vua Aruṇa. Nay các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū, đức vua tên Suppatita đã là cha, hoàng hậu tên Yasavatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Anoma đã là kinh thành của đức vua Suppatita. Nay các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha, Bà-la-môn tên Aggidatta đã là cha, nữ Bà-la-môn tên Visākhā đã là mẹ, mẹ đẻ. Vào lúc bấy giờ, nay các tỳ khưu, đức vua tên Khema đã tại vị. Thành phố tên Khemavatī đã là kinh thành của đức vua Khema. Nay các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana, Bà-la-môn tên Yaññadatta đã là cha, nữ Bà-la-môn tên Uttarā đã là mẹ, mẹ đẻ. Vào lúc bấy giờ, nay các tỳ khưu, đức vua tên Sobha đã tại vị. Thành phố tên Sobhāvatī đã là kinh thành của đức vua Sobha. Nay các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa, Bà-la-môn tên Brahmadatta đã là cha, nữ Bà-la-môn tên Dhanavatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Vào lúc bấy giờ, nay các tỳ khưu, đức vua tên Kikī đã tại vị. Thành phố tên Bārāṇasī đã là kinh thành của đức vua Kikī. Nay các tỳ khưu, đối với Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay, đức vua tên Suddhodana đã là cha, hoàng hậu Māyā đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Kapilavatthu đã là kinh thành.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ đã từ chỗ ngồi đứng dậy rồi đi vào trú xá.

14. Atha kho tesam bhikkhūnaṃ acirapakkantassa bhagavato ayamantarā kathā udapādi: “Acchariyaṃ āvuso abbhutaṃ¹ āvuso tathāgatassa² mahiddhikatā mahānubhāvatā, yatra hi nāma tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnaṇapañce chinnaṇaṭṭhame pariyādinnaṇaṭṭhe sabbadukkha-vītivatte jātitopi anussarissati, nāmatopi anussarissati, gottatopi anussarissati, āyuppaṇṇatopi anussarissati, sāvakaṇyugatopi anussarissati, sāvaka-sannipātatopi anussarissati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāma evaṃgottā evaṃsīlā evaṃdhammā evaṃpañña evaṃvihārī evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti. Kinu³ kho āvuso tathāgatasseva nu kho esā dhammadhātu suppaṭividdhā, yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnaṇapañce chinnaṇaṭṭhame pariyādinnaṇaṭṭhe sabbadukkha-vītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyuppaṇṇatopi anussarati, sāvakaṇyugatopi anussarati, sāvaka-sannipātatopi anussarati: ‘Evaṃ jaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāma evaṃgottā evaṃsīlā evaṃdhammā evaṃpañña evaṃvihārī evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti. Udāhu devatā tathāgatassa etamatthaṃ ārocesuṃ yena tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnaṇapañce chinnaṇaṭṭhame pariyādinnaṇaṭṭhe sabbadukkha-vītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, āyuppaṇṇatopi anussarati, sāvakaṇyugatopi anussarati, sāvaka-sannipātatopi anussarati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāma evaṃgottā evaṃsīlā evaṃdhammā evaṃpañña evaṃvihārī evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’”ti. Ayañca hidaṃ⁴ tesam bhikkhūnaṃ antarā kathā vippakatā hoti.

15. Atha kho bhagavā sāyaṇha⁵ samayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena karerimaṇḍalamālo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññaṭṭe āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Kāya nu ’ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarā kathā vippakatā ”ti? Evaṃ vutte te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Idha bhante amhākaṃ acirapakkantassa bhagavato ayamantarā kathā udapādi:—

¹ abbhūtaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

² tathāgato - PTS.

³ kinu nu - Ma, Syā, Khm.

⁴ ayañca hi - Syā, Khm.

⁵ sāyaṇha - Ma, evaṃ sabbattha.

14. Sau đó, khi đức Thế Tôn vừa mới ra đi không lâu, có câu chuyện trao đổi này đã khởi lên giữa các vị tỳ khưu ấy: “Này các đại đức, thật là kỳ diệu! Này các đại đức, thật là phi thường, bản thể đại thần lực, bản thể đại oai lực của đức Như Lai; bởi vì ở lãnh vực này đức Như Lai sẽ nhớ lại – về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại,¹ đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ – từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.’ Này các đại đức, phải chăng pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, với trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai sẽ nhớ lại – về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ – từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy’? Hay là chư Thiên đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai, nhờ vậy đức Như Lai sẽ nhớ lại – về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ – từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy’?” Và chính câu chuyện trao đổi này đây giữa các vị tỳ khưu ấy còn chưa được kết thúc.

15. Sau đó, vào buổi chiều, đức Thế Tôn, xuất khỏi độc cư thiên tịnh, đã đi đến gian nhà tròn gần cây Kareri, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, vào lúc này các người ngồi với nhau ở đây vì câu chuyện gì vậy? Và câu chuyện trao đổi gì giữa các người còn chưa được kết thúc?” Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, ở đây khi đức Thế Tôn vừa mới ra đi không lâu, có câu chuyện trao đổi này đã khởi lên giữa chúng con: –

¹ Chướng ngại: ở đây là ba pháp ô nhiễm (*kilesā*): tham ái, ngã mạn, tà kiến (DA. ii, 425).

—‘Acchariyaṃ āvuso abbhutaṃ āvuso tathāgatassa mahiddhikatā mahānubhāvatā, yatra hi nāma tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavatṭe sabbadukkhavītivatte jātītopi anussarissati, nāmatopi anussarissati, gottatopi anussarissati, āyupamāṇatopi anussarissati, sāvakayugatopi anussarissati, sāvaka-sannipātatopi anussarissati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipi ‘ti. Kinu kho āvuso tathāgatasseva nu kho esā dhammadhātu suppaṭividdhā yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavatṭe sabbadukkhavītivatte jātītopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyupamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipi ‘ti? Udāhu devatā tathāgatassa etamatthaṃ ārocesuṃ yena tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavatṭe sabbadukkhavītivatte jātītopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyupamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipi ‘ti?’ Ayaṃ kho no bhante antarā kathā vippakatā hoti.¹ Atha bhagavā anupatto ”ti.

16. “Tathāgatassevesā bhikkhave dhammadhātu suppaṭividdhā yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavatṭe sabbadukkhavītivatte jātītopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyupamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipi ‘ti. Devatā pi tathāgatassa etamatthaṃ ārocesuṃ: [2] ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipi ‘ti. Iccheyyātha no tumhe bhikkhave bhiyyosomattāya pubbenivāsa-paṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathāṃ sotuṃ ”ti?

¹ vippakatā - Ma, Syā, Khm, PTS.

² yena tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavatṭe sabbadukkhavītivatte jātītopi anussarati, nāmatopi anussarati, āyupamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.

—‘Này các đại đức, thật là kỳ diệu! Này các đại đức, thật là phi thường, bản thể đại thần lực, bản thể đại oai lực của đức Như Lai; bởi vì ở lãnh vực này đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.’ Này các đại đức, phải chăng pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, với trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy?’ Hay là chư Thiên đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai, nhờ vậy đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy?’ Bạch Ngài, câu chuyện trao đổi này giữa chúng con còn chưa được c, khi ấy đức Thế Tôn đi đến.”

16. “Này các tỳ khưu, pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, với trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, nhớ lại từ tên gọi, nhớ lại từ dòng họ, nhớ lại từ tuổi thọ, nhớ lại từ cặp đệ tử, nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.’ Chư Thiên cũng đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.’ Này các tỳ khưu, vậy các người có muốn nghe thêm pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ nữa không?”

17. “Etassa bhagavā kālo, etassa sugata kālo. Yaṃ bhagavā bhiyyosomattāya pubbenivāsappaṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathaṃ kareyya bhagavato sutvā bhikkhū dhāressantī ”ti. “Tena hi bhikkhave suṇātha, sādhu kaṃ manasikarotha, bhāsisāmi ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

18. “Ito so bhikkhave ekanavuto kappo¹ yaṃ vipassī bhagavā araham sammāsambuddho loke udapādi. Vipassī bhikkhave bhagavā araham sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahoṣi, khattiyakule udapādi. Vipassī bhikkhave bhagavā araham sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahoṣi. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asitivassasahassāni āyuppanāṃ ahoṣi. Vipassī bhikkhave bhagavā araham sammāsambuddho pāṭaliyā mūle abhisambuddho. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa khaṇḍatissaṃ nāma sāvakayugaṃ ahoṣi aggaṃ bhaddayugaṃ. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesum: Eko sāvakānaṃ sannipāto ahoṣi aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ, eko sāvakānaṃ sannipāto ahoṣi bhikkhusatasahassaṃ, eko sāvakānaṃ sannipāto ahoṣi asitibhikkhusahassāni. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesum sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asoko nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahoṣi aggupaṭṭhāko. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa bandhumā nāma rājā pitā ahoṣi. Bandhumatī nāma devī mātā ahoṣi janetti. Bandhumassa rañño bandhumatī nāma nagaraṃ rājadhānī ahoṣi.

19. Atha kho bhikkhave vipassī bodhisatto tusitā kāyā cavitvā sato sampajāno mātukucchiṃ okkamī. Ayamettha dhammatā.

20. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto tusitā kāyā cavitvā mātukucchiṃ okkamati, atha sadevake loke samārake sabrahmake, sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya appamāṇo ulāro² obhāso³ pātubhavati atikkammeva⁴ devānaṃ devānubhāvaṃ. Yāpi tā lokantarikā aghā asaṃvutā andhakārā andhakāratimisā, yatthapime candimasuriyā evaṃmahiddhikā evaṃmahānubhāvā ābhāya nānubhonti, tatthapi appamāṇo ulāro² obhāso pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.—

¹ ekanavutikappe - Ma.

² olāro - Syā.

³ obhāso loke - Khm.

⁴ atikkamma - PTS.

17. “Bạch đức Thế Tôn, là thời điểm của việc ấy. Bạch đấng Thiện Thệ, là thời điểm của việc ấy, là việc đức Thế Tôn thực hiện thêm nữa pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ. Sau khi lắng nghe đức Thế Tôn, các vị tỳ khưu sẽ ghi nhớ.” “Vậy thì, này các tỳ khưu, các người hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

18. “Này các tỳ khưu, trước đây chín mươi một kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Sát-đế-ly theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là tám mươi ngàn năm. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *pāṭalī*. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Khaṇḍa và Tissa đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Này các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Asoka đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đức vua tên Bandhumā đã là cha, hoàng hậu tên Bandhumatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Bandhumatī đã là kinh thành của đức vua Bandhumā.

19. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī sau khi chết đi từ tập thể cõi Trời Đẩu Suất đã nhập thai vào bụng mẹ, trú niệm, có sự nhận biết rõ. Ở đây, điều này là quy luật.

20. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát chết đi từ tập thể cõi Trời Đẩu Suất rồi nhập thai vào bụng mẹ, lúc ấy có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Có các khoảng không gian ở giữa các thế giới, chưa được ổn định, tăm tối, mờ mịt, mà mặt trăng và mặt trời này có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy cũng không soi rọi đến được, vậy mà ở các nơi ấy cũng có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện. —

–Ye pi tattha sattā uppannā,¹ te pi tenobhāsenā aññamaññaṃ sañjānanti: ‘Aññe pi kira bho santi sattā idhūpapannā’² ti. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṃkampati sampakampati sampavedhati.² Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Ayamettha dhammatā.

21. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, cattāro naṃ³ devaputtā catuddisa⁴ rakkhāya upagacchanti: ‘Mā naṃ⁵ bodhisattaṃ vā bodhisattamātaraṃ vā manusso vā amanusso vā koci vā viheṭhesi’⁶ ti. Ayamettha dhammatā.

22. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, pakatiyā silavati bodhisattamātā hoti viratā paṇātipātā, viratā adinnādānā, viratā kāmesu micchācārā, viratā musāvādā, viratā surāmerayamajja-pamādaṭṭhānā. Ayamettha dhammatā.

23. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, na bodhisattamātu purisesu mānaṣaṃ uppajjati kāmagaṇūpasamhitā. Anatikkamaniyā⁶ ca bodhisattamātā hoti kenaci purisena rattacittena. Ayamettha dhammatā.

24. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, lābhini bodhisattamātā hoti pañcannaṃ kāmagaṇānaṃ. Sā pañcahi kāmagaṇehi samappitā samaṅgi⁷ bhūtā paricāreti.⁸ Ayamettha dhammatā.

25. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, na bodhisattamātu kocideva ābādho uppajjati. Sukhinī bodhisattamātā hoti akilantakāyā. Bodhisattañca bodhisattamātā tirokucchigataṃ passati sabbaṅgapaccaṅgiṃ⁹ ahīnindriyaṃ.¹⁰

Seyyathāpi bhikkhave maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso superikamma-kato accho vipprasanno sabbākārasampanno, tatra yaṃ¹¹ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ¹² vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā, tamenāṃ cakkhumā puriso hatthe¹³ karitvā paccavekkheyya: ‘Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso superikammakato accho vipprasanno sabbākārasampanno, tatridaṃ¹⁴ suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ¹² vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā’¹⁵ ti. Evameva kho bhikkhave yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, na bodhisattamātu kocideva ābādho uppajjati. Sukhinī bodhisattamātā hoti akilantakāyā. Bodhisattañca bodhisattamātā tirokucchigataṃ passati sabbaṅgapaccaṅgiṃ⁹ ahīnindriyaṃ.¹⁰ Ayamettha dhammatā.

¹ upapannā - Ma, Syā, Khm, PTS.

² sampavedheti - Syā, Khm.

³ naṃ - itisaddo Khm potthake natthi.

⁴ catuddisaṃ - Ma, PTS;

cātuddisaṃ - Syā, Khm.

⁵ taṃ - PTS.

⁶ anatikkamaniyā - Syā, Khm, PTS.

⁷ samaṅgi^o - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ parivāreti - PTS, evaṃ sabbattha.

⁹ sabbaṅgapaccaṅgaṃ - Syā, Khm.

¹⁰ abhinindriyaṃ - PTS.

¹¹ tatrāssa - Ma;

tatrassa - Syā, Khm, PTS.

¹² lohitaṃ - Syā, Khm.

¹³ hatthesu - Khm.

¹⁴ tatrassa - Khm.

¹⁵ vā - Khm.

—Cũng có các chúng sinh đã được sanh lên ở các nơi ấy, nhờ vào ánh sáng ấy mà họ nhận biết lẫn nhau: ‘Này ông, hóa ra cũng có các chúng sinh khác đã được sanh lên ở nơi này!’ Mười ngàn thế giới này run rẩy, chấn động, rung động. Và có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian. Ở đây, điều này là quy luật.

21. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, có bốn Thiên tử đi đến để bảo hộ vị ấy ở bốn hướng (nói rằng): ‘Con người, hay phi nhân, hoặc bất cứ ai chớ hãm hại đức Bồ Tát ấy hay mẹ của đức Bồ Tát!’ Ở đây, điều này là quy luật.

22. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập vào bụng mẹ, mẹ của đức Bồ Tát là người có giới theo bản tánh tự nhiên: xa lánh việc sát sinh, xa lánh việc trộm cắp, xa lánh tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Ở đây, điều này là quy luật.

23. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, mẹ của đức Bồ Tát không khởi tâm gần gũi với dục ở các nam nhân. Và mẹ của đức Bồ Tát không thể bị xâm phạm bởi bất cứ nam nhân nào có tâm luyến ái. Ở đây, điều này là quy luật.

24. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, mẹ của đức Bồ Tát là nữ nhân có sự nhận được năm loại dục. Bà ấy hưởng thụ năm loại dục mà bà đạt được, có được. Ở đây, điều này là quy luật.

25. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, không có bất cứ bệnh tật nào phát khởi đến mẹ của đức Bồ Tát. Mẹ của đức Bồ Tát có sự an lạc, có cơ thể không bị mệt nhọc. Và mẹ của đức Bồ Tát nhìn thấy đức Bồ Tát ở trong bào thai có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Ở đây, điều này là quy luật.

Này các tỳ khưu, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đây có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: ‘Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đây có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.’ Này các tỳ khưu, tương tự y như vậy, vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, không có bất cứ bệnh tật nào phát khởi đến mẹ của đức Bồ Tát. Mẹ của đức Bồ Tát có sự an lạc, có cơ thể không bị mệt nhọc. Và mẹ của đức Bồ Tát nhìn thấy đức Bồ Tát ở trong bào thai có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Ở đây, điều này là quy luật.

26. Dhammatā esā bhikkhave, sattāhajāte bodhisatte bodhisattamātā kālaṃ karoti, tusitaṃ kāyaṃ upapajjati. Ayamettha dhammatā.

27. Dhammatā esā bhikkhave, yathā aññā itthikā nava vā dasa vā māse gabbhaṃ kucchinā pariharitvā vijāyanti, na hevaṃ bodhisattaṃ¹ bodhisattamātā vijāyati. Daseva māsāni bodhisattaṃ bodhisattamātā kucchinā pariharitvā vijāyati. Ayamettha dhammatā.

28. Dhammatā esā bhikkhave, yathā aññā itthikā nisinnā vā nipannā vā vijāyanti, na hevaṃ bodhisattaṃ bodhisattamātā vijāyati. Ṭhitā 'va² bodhisattaṃ bodhisattamātā vijāyati. Ayamettha dhammatā.

29. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā³ nikkhamati, devā paṭhamam paṭigaṇhanti,⁴ pacchā manussā. Ayamettha dhammatā.

30. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā³ nikkhamati, appatto ca⁵ bodhisatto paṭhaviṃ hoti, cattāro naṃ devaputtā paṭiggahetvā mātu purato ṭhapenti: 'Attamanā devi hohi. Mahesakkho te putto uppanno 'ti. Ayamettha dhammatā.

31. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā³ nikkhamati, visado'va nikkhamati amakkhito uddena⁶ amakkhito semhena amakkhito ruhirena, amakkhito kenaci asucinā, suddho visado.⁷

Seyyathāpi bhikkhave maṇiratanam kāsike vatthe nikkhattam neva maṇiratanam kāsikam vattham makkheti, nāpi kāsikam vattham maṇiratanam makkheti. Taṃ kissa hetu? Ubhinnaṃ suddhattā. Evameva kho bhikkhave yadā bodhisatto mātukucchimhā nikkhamati, visado 'va nikkhamati, amakkhito uddena amakkhito semhena amakkhito ruhirena amakkhito kenaci asucinā, suddho visado.⁷ Ayamettha dhammatā.

32. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā³ nikkhamati, dve udakassa dhārā⁸ antalikkhā⁹ pātubhavanti: ekā sītassa ekā uṇhassa, yena bodhisattassa udakakiccaṃ karonti mātucca.¹⁰ Ayamettha dhammatā.

¹ bodhisattaṃ - itipadam Khm potthake natthi.

² ṭhitā ca - Khm.

³ mātu kucchismā - Syā, PTS.

⁴ paṭigaṇhanti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ appatto - Ma, PTS.

⁶ uddena - Ma.

⁷ visuddho - Syā, Khm.

⁸ udakadhārā - katthaci.

⁹ antalikkhā - Ma, Syā, Khm, PTS, evamupariipi.

¹⁰ mātu ca - Ma, Syā, Khm.

26. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát sanh ra được bảy ngày, mẹ của đức Bồ Tát mệnh chung, và sanh lên tập thể cõi Trời Đâu Suất. Ở đây, điều này là quy luật.

27. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là giống như các phụ nữ khác cưu mang bào thai trong bụng chín hoặc mười tháng rồi sanh con, còn mẹ của đức Bồ Tát sanh ra đức Bồ Tát không là như vậy. Mẹ của đức Bồ Tát cưu mang đức Bồ Tát trong bụng đúng mười tháng rồi sanh con. Ở đây, điều này là quy luật.

28. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là giống như các phụ nữ khác sanh con, khi đang (ở tư thế) ngồi hoặc nằm, còn mẹ của đức Bồ Tát sanh ra đức Bồ Tát không là như vậy. Mẹ của đức Bồ Tát sanh ra đức Bồ Tát ngay khi đang (ở tư thế) đứng. Ở đây, điều này là quy luật.

29. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, chư Thiên đỡ lấy (Ngài) trước, sau đó mới đến loài người. Ở đây, điều này là quy luật.

30. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, và đức Bồ Tát vẫn chưa chạm đến mặt đất, bốn vị Thiên tử đã đón lấy Ngài và đặt Ngài đứng ở trước người mẹ (nói rằng): ‘Thưa hoàng hậu, xin bà hãy hoan hỷ. Một người con trai có đại uy lực đã được bà sanh ra.’ Ở đây, điều này là quy luật.

31. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, Ngài bước ra thật tinh khiết, không bị lấm nhơ bởi nước nhớt, không bị lấm nhơ bởi mù, không bị lấm nhơ bởi máu, không bị lấm nhơ bởi bất cứ vật bất tịnh nào, Ngài trong sạch, tinh khiết.

Nay các tỳ khưu, cũng giống như viên ngọc ma-ni được đặt xuống ở tấm vải xứ Kāsi, viên ngọc ma-ni không hề làm lấm nhơ tấm vải xứ Kāsi, tấm vải xứ Kāsi cũng không làm lấm nhơ viên ngọc ma-ni. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì trạng thái trong sạch của cả hai. Nay các tỳ khưu, tương tự y như vậy, khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, Ngài bước ra thật tinh khiết, không bị lấm nhơ bởi nước nhớt, không bị lấm nhơ bởi mù, không bị lấm nhơ bởi máu, không bị lấm nhơ bởi bất cứ vật bất tịnh nào, Ngài trong sạch, tinh khiết. Ở đây, điều này là quy luật.

32. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, có hai dòng nước hiện ra từ không trung: một dòng nước lạnh, một dòng nước nóng, làm công việc tắm rửa cho đức Bồ Tát và người mẹ. Ở đây, điều này là quy luật.

33. Dhammatā esā bhikkhave, sampatijāto bodhisatto samehi pādehi patiṭṭhahitvā uttarābhimukho¹ satta padavītiḥāre² gacchati setamhi chatte anuḥīramāne,³ sabbā ca disā anuviloketi,⁴ āsabhiṇca⁵ vācaṃ bhāsati: ‘Aggo’hamasmi lokassa, jeṭṭho’hamasmi lokassa, seṭṭho’hamasmi lokassa, ayamantimā jāti,⁶ natthidāni punabbhavo ’ti. Ayamettha dhammatā.

34. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā nikkhamati, atha sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiṇi pajāya sadevamanussāya appamāṇo ulāro obhāso pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Yā’pi tā lokantarikā aghā asaṃvutā andhakārā andhakāratimisā, yatthapime candimasuriyā evaṃmahiddhikā evaṃmahānubhāvā ābhāya nānubhonti, tatthapi appamāṇo ulāro obhāso pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Ye’pi tattha sattā uppannā,⁷ te’pi tenobhāsenā aññamaññaṃ sañjānanti: ‘Aññe’pi kira bho santi sattā idhūpapannā ’ti. Ayaṇca dasasahassī lokadhātu saṃkampati sampakampati sampavedhati.⁸ Appamāṇo ca ulāro obhāso loke pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Ayamettha dhammatā.

35. Jāte kho pana bhikkhave vipassimhi kumāre bandhumato rañño paṭivedesuṃ: ‘Putto te deva jāto, taṃ devo passatū ’ti. Addasā kho bhikkhave bandhumā rājā vipassim kumāraṃ,⁹ disvā nemitte brāhmaṇe āmantāpetvā etadavoca: ‘Passantu bhonto nemittā brāhmaṇā kumāraṃ ’ti. Addasaṃsu¹⁰ kho bhikkhave nemittā¹¹ brāhmaṇā vipassim kumāraṃ, disvā bandhumā¹² rājānaṃ etadavocuṃ: ‘Attamano deva hohi. Mahesakkho te deva¹³ putto uppanno. Lābhā te mahārāja, suladdhaṃ te mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno.

36. Ayaṃ hi deva kumāro dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato, yehi samannāgatassa mahāpurisassa dve’va¹⁴ gatiyo bhavanti anañña - sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturato vijitāvi janapadaṭṭhāvariyaṃ appatto¹⁵ sattaratanasamannāgato. Tassimāni satta ratanāni bhavanti, seyyathidaṃ:¹⁶—

¹ uttarenābhimukho - Khm.

² padavītiḥārena - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ anudhāriyamāne - Ma, Syā, Khm.

⁴ viloketi - PTS.

⁵ āsabhiṇ - Ma.

⁶ ayamantimā me jāti - Khm.

⁷ upapannā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ sampavedheti - Syā, Khm.

⁹ vipassī-kumāraṃ - PTS.

¹⁰ addasāsuṃ - PTS.

¹¹ bhikkhave naṃ nemittā - Syā, Khm.

¹² bandhumantaṃ - Ma, Syā, Khm.

¹³ deva - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁴ dve - PTS.

¹⁵ janapadaṭṭhāvariyaṃ appatto - Syā, Khm.

¹⁶ seyyathidaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

33. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là đức Bồ Tát khi vừa được sanh ra, Ngài đứng vững chãi bằng hai bàn chân đều nhau, có mặt nhìn hướng Bắc, rồi bước đi bảy bước trong khi có chiếc lọng màu trắng đang được che ở phía trên. Ngài nhìn khắp các hướng rồi nói ra lời nói tối thượng¹: ‘Ta là bậc tối cao của thế gian. Ta là bậc trưởng thượng của thế gian. Ta là bậc đứng đầu của thế gian. Đây là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn tái sanh nữa.’ Ở đây, điều này là quy luật.

34. Nay các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, lúc ấy có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Có các khoảng không gian ở giữa các thế giới, chưa được ổn định, tăm tối, mờ mịt, mà mặt trăng và mặt trời này có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy cũng không chiếu sáng được, vậy mà ở các nơi ấy cũng có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện. Cũng có các chúng sinh đã được sanh lên ở các nơi ấy, nhờ vào ánh sáng ấy mà họ nhận biết lẫn nhau: ‘Này ông, hóa ra cũng có các chúng sinh khác đã được sanh lên ở nơi này!’ Mười ngàn thế giới này run rẩy, chấn động, rung động. Và có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian. Ở đây, điều này là quy luật.

35. Hơn nữa, nay các tỳ khưu, khi hoàng tử Vipassī được sanh ra, mọi người đã trình báo đến đức vua Bandhumā rằng: ‘Tâu bệ hạ, một người con trai đã được sanh cho ngài. Xin bệ hạ hãy nhìn cậu bé.’ Nay các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã nhìn hoàng tử Vipassī, sau khi nhìn đã cho gọi các Bà-la-môn tướng số và đã nói điều này: ‘Xin các ngài Bà-la-môn tướng số hãy nhìn hoàng tử.’ Nay các tỳ khưu, các Bà-la-môn tướng số đã nhìn hoàng tử Vipassī, sau khi nhìn đã nói với đức vua Bandhumā điều này: ‘Tâu bệ hạ, ngài hãy hoan hỷ. Tâu bệ hạ, một người con trai có đại uy lực đã được sanh ra cho ngài. Tâu đại vương, thật là lợi ích cho ngài! Tâu đại vương, thật khéo đạt được cho ngài, một người con trai có dáng vẻ như vậy đã được sanh lên ở gia tộc của ngài!’

36. Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này được hội đủ ba mươi hai đại nhân tướng; bậc đại nhân được hội đủ các tướng này chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đánh chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có:—

¹ Lời nói tối thượng (*āsabhiñca vācam*): Nghĩa “tối thượng” cho từ *āsabhiñ* được ghi theo lời giải thích của Chú Giải: “*Āsabhiñ ti uttamam*” (DA. ii, 439). Nếu dịch sát từ thì có thể ghi như sau: “lời nói có âm thanh như của bò đực” (ND).

—Cakkaratanam hatthiratanam assaratanam maṇiratanam itthīratanam¹ gahapatiratanam parināyaka²ratanameva sattamam. Parosahassam kho panassa puttā bhavanti sūrā viraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imam paṭhaviṃ sāgarapariyantam adaṇḍena asatthena dhammena abhivijjiya ajjhāvasati. Sace kho pana agārasmā anagāriyam pabbajati, araham hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.³

37. Katamehi cāyam deva kumāro dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva gatiyo bhavanti anaññā - sace agāram ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturato vijitāvī janapadatthāvariyaṃ appatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni satta ratanāni bhavanti: seyyathidaṃ: cakkaratanam hatthiratanam assaratanam maṇiratanam itthīratanam¹ gahapatiratanam parināyaka²ratanameva sattamam. Parosahassam kho panassa puttā bhavanti sūrā viraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imam paṭhaviṃ sāgarapariyantam adaṇḍena asatthena dhammena abhivijjiya ajjhāvasati. Sace kho pana agārasmā anagāriyam pabbajati, araham hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.³

Ayam hi deva kumāro suppatitthitapādo. Yampāyam deva kumāro suppatitthitapādo, idampimassa⁴ mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇam bhavati.

Imassa deva kumārassa heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni saḥassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni. Yampi deva imassa kumārassa heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni saḥassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni, idampimassa⁴ mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇam bhavati.

Ayam hi deva kumāro āyatapaṇhī. (Yampāyam deva kumāro āyatapaṇhī, idampimassa⁴ mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇam bhavati.)⁵

Ayam hi deva kumāro dīghaṅgulī. —pe—

Ayam hi deva kumāro mudutaḷuṇa⁶hatthapādo. —pe—

Ayam hi deva kumāro jālahatthapādo. —pe—

Ayam hi deva kumāro ussaṅkhapādo. —pe—

Ayam hi deva kumāro eṇijaṅgho. —pe—

¹ itthīratanam - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

² parināyaka^o - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

³ vivaṭacchado - Ma, Syā, Khm.

⁴ idampissa - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ Pāṭhoyam potthakesu na dissati. Etthāpi aññesupi ṭhānesu ‘pe’ iti ca Sīhalapotthakesu na dissati.

⁶ mudutaluṇa^o - Ma, Syā, Khm; mudutaḷuṇa^o - PTS.

— Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỹ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che¹ ở thế gian.

37. Và tâu bệ hạ, hoàng tử này được hội đủ ba mươi hai đại nhân tướng nào? Mà khi được hội đủ các đại nhân tướng ấy thì bậc đại nhân chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỹ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian.

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bàn chân đứng vững chắc.² Tâu bệ hạ, việc hoàng tử này có bàn chân đứng vững chắc, điều này là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (1)

Tâu bệ hạ, ở bên dưới hai lòng bàn chân của vị hoàng tử này hiện ra hai bánh xe có ngàn căm, có vành xe, có trục xe, có đầy đủ tất cả các bộ phận. Tâu bệ hạ, việc ở bên dưới hai lòng bàn chân của vị hoàng tử này hiện ra hai bánh xe có ngàn căm, có vành xe, có trục xe, có đầy đủ tất cả các bộ phận, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (2)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có gót chân dài, đầy đặn. Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có gót chân dài, đầy đặn, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (3)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có ngón (tay, chân) dài. —nt— (4)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bàn tay và bàn chân mềm mại, trẻ trung. —nt— (5)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bàn tay và bàn chân như tấm lưới (bốn ngón tay và năm ngón chân đều dài như nhau). —nt— (6)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có mắt cá chân được dịch về phía trước của bàn chân (thay vì ở trên gót chân). —nt— (7)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có cẳng chân như của loài dê núi. —nt— (8)

¹ tấm màn che: đề cập đến 'bảy sự che lấp của luyến ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, vô minh, uế hạnh' (DA. i, 250-251).

² có bàn chân đứng vững chắc (*suppatiṭṭhitapādo*): khi đặt chân xuống thì toàn bộ lòng bàn chân cùng chạm mặt đất một lần, khi dỡ chân lên thì toàn bộ lòng bàn chân đồng thời được nhấc lên khỏi mặt đất (DA. ii, 445).

Ayaṃ hi deva kumāro t̥hitako'va anonamanto ubhoḥi pāṇitalehi jannukāni¹ parimasati² parimajjati. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro kosohitavatthaguyho. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro suvaṇṇavaṇṇo kañcanasannibhattaco.³ —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sukhumacchavi.⁴ Sukhumattā chaviyā rajojallaṃ kāye na upalippati.⁵ —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro ekekalomo. Ekekāni lomāni lomakūpesu jātāni. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro uddhaggalomo. Uddhaggāni lomāni jātāni nīlāni añjanavaṇṇāni kuṇḍalāvattāni⁶ dakkhiṇāvattakajātāni.⁷ —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro brahmujjugatto.⁸ —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sattussado. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sīhapubbaddhakāyo. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro citantaraṃso.⁹ —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro nigrodhaparimaṇḍalo yāvatakvassa kāyo tāvatakvassa byāmo, yāvatakvassa byāmo tāvatakvassa kāyo. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro samavattakkhandho.¹⁰ —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro rasaggasaggi. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sīhahanu. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro cattālīsadanto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro samadanto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro avivara¹¹danto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro susukkadāṭho. —pe—

¹ jannukāni - Ma.

² parāmasati - katthaci.

³ sannibhattaco - Syā, Khm.

⁴ sukhumacchavi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ upalimpati - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ kuṇḍalāvattāni - Ma, Syā.

⁷ dakkhiṇāvattakajātāni - Ma, Syā; dakkhiṇāvattajātāni - Khm.

⁸ brahmujugatto - Ma, Syā, Khm.

⁹ pittantaraṃso - Syā;

pītantaraṃso - Khm.

¹⁰ samavattakkhandho - Ma, Syā, Khm.

¹¹ aviraḷa - Ma, Syā, Khm.

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này khi đứng thẳng, không cúi xuống, vẫn có thể sờ đến, xoa hai đầu gối bằng hai lòng bàn tay. —nt— (9)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có nam căn được bọc lại. —nt— (10)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có màu da vàng, có làn da tựa như màu vàng khối. —nt— (11)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lớp da mịn màng. Do trạng thái mịn màng của lớp da khiến bụi bặm không làm lấm lem cơ thể. —nt— (12)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lông từng sợi một. Các sợi lông mọc ở các lỗ chân lông riêng biệt (một sợi lông một lỗ chân lông). —nt— (13)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lông hướng thẳng lên. Các sợi lông mọc hướng thẳng lên, có màu xanh sẫm của thuốc bôi mắt, xoắn tròn như bông tai, mọc lên xoắn tròn theo hướng phải. —nt— (14)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có thân hình cao thẳng (tựa như vị Phạm Thiên có thân hình thẳng đứng). —nt— (15)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bảy chỗ vun đầy (thịt).¹ —nt— (16)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có thân thể (toàn vẹn) như nửa phần thân trước của sư tử. —nt— (17)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có khoảng giữa hai vai được đầy đặn. —nt— (18)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có sự tròn đều như cây *nigrodha*: thân của vị này cao chừng nào thì sải tay của vị này dài chừng ấy, sải tay của vị này dài chừng nào thì thân của vị này cao chừng ấy. —nt— (19)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có phần thân trên tròn, đều đặn. —nt— (20)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này là tuyệt vời trong việc thưởng thức vị nếm. —nt— (21)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có quai hàm như của sư tử. —nt— (22)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bốn mươi cái răng. —nt— (23)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có răng đều đặn. —nt— (24)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có răng không bị khoảng hở. —nt— (25)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có răng nanh trắng bóng. —nt— (26)

¹ bảy chỗ vun đầy (thịt): hai lưng bàn tay, hai lưng bàn chân, hai chóp bả vai, và thân hình (DA. ii, 448).

Ayaṃ hi deva kumāro pahūtajivho. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro brahmassaro karavīkabhāṇī. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro abhinīlanetto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro gopakhumo. (Yampāyaṃ deva kumāro gopakhumo, idampimassa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.)

Imassa deva kumārassa uṇṇā bhamukantare jātā odātā mudutūla-sannibhā. Yampimassa deva kumārassa¹ uṇṇā bhamukantare jātā odātā mudutūlasannibhā, idampimassa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

Ayaṃ hi deva kumāro uṇhīsasīso. Yampāyaṃ deva kumāro uṇhīsasīso, idampimassa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

38. Imehi kho ayaṃ deva kumāro dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva gatiyo bhavanti anañña - sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā caturanto vijitāvī janapadatthāvariyaṃ pattaṃ sattaratanasamannāgato. Tassimāni sattaratanāni bhavanti, seyyathidaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanāṃ assaratanaṃ maṇiratanāṃ itthiratanāṃ gahapatiratanāṃ parināyaka-ratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā viraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ adaṇḍena asatthena dhammena² abhivijīya ajjhāvasati. Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahamaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchaddo 'ti.

39. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā nemitte brāhmaṇe ahatehi vatthehi acchādāpetvā³ sabbakāmehi santappesi. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā vipassissa kumārassa dhātiyo upaṭṭhāpesi. Añña sudamaṃ pāyenti,⁴ añña nahāpenti,⁵ añña dhārenti, añña añkena pariharanti. Jātassa kho pana bhikkhave vipassissa kumārassa setacchattaṃ dhāriyittha⁶ divā ceva rattiṇca 'mā naṃ sītaṃ vā uṇhaṃ vā tiṇaṃ vā rajo vā ussāvo vā bādhayittha 'ti.⁷ Jāto kho pana bhikkhave vipassī kumāro bahuno janassa piyo ahosi manāpo. Seyyathāpi bhikkhave uppalaṃ vā padumaṃ vā puṇḍarīkaṃ vā bahuno janassa piyaṃ manāpaṃ, evameva kho bhikkhave vipassī kumāro bahuno janassa piyo ahosi manāpo. Svāssudamaṃ añkeneva añkaṃ parihariyati.⁸

¹ yampi imassa deva kumārassa - Ma;

yampi deva imassa kumārassa - Syā, Khm, PTS.

² dhammena samena - Syā, Khm.

³ acchādetvā - Syā, Khm.

⁴ khīraṃ pāyenti - Ma, Syā, Khm.

⁵ nhāpenti - Ma, Syā, evaṃ sabbattha.

⁶ dhārayittha - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ ussāvo vāti - Syā, Khm;

ussāvo vā bādhā ti - PTS.

⁸ parihariyati - Ma, Syā, Khm.

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có cái lưới dài rộng. —nt— (27)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có giọng nói như của Phạm Thiên, có âm thanh như tiếng chim *karavīka*. —nt— (28)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có mắt màu xanh sẫm vô cùng trong sạch. —nt— (29)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lông mi như của loài bò. Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có lông mi như của loài bò, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (30)

Tâu bệ hạ, bởi vì vị hoàng tử này có sợi lông màu trắng tựa như bông vải mềm mại mọc ở giữa hai chân mày. Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có sợi lông màu trắng tựa như bông vải mềm mại mọc ở giữa hai chân mày, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (31)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có đầu tựa như đã được quấn khăn.¹ Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có đầu tựa như đã được quấn khăn, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (32)

38. Tâu bệ hạ, hoàng tử này được hội đủ ba mươi hai đại nhân tướng này, mà khi được hội đủ các đại nhân tướng ấy thì bậc đại nhân chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đáng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỹ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian.’

39. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho khoác lên các Bà-la-môn tướng số các tấm vải mới và làm hài lòng các vị với mọi điều mong muốn. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo các vú nuôi hầu hạ hoàng tử Vipassī. Một số cho bú sữa, một số lo tắm rửa, một số khác chăm sóc, một số khác nữa bông ăm trong lòng. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi hoàng tử Vipassī được sanh ra, đã có chiếc lọng màu trắng được nắm giữ (để che) cho hoàng tử ban ngày lẫn ban đêm (theo lệnh): ‘Chớ để lạnh, nóng, cỏ, bụi, hoặc sương mù làm hoàng tử bị bệnh.’ Hơn nữa, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī sanh ra đã được nhiều người thương yêu, quý mến. Này các tỳ khưu, cũng giống như đóa sen xanh, sen hồng, hoặc sen trắng được nhiều người yêu mến, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã được nhiều người thương yêu, quý mến. Hoàng tử được chuyển từ lòng người này sang lòng người khác.

¹ có đầu tựa như đã được quấn khăn (*uṇḥīsasīso*): nói đến hai ý nghĩa: trán tròn đầy đặn và đầu tròn đầy đặn (DA. ii, 452).

40. Jāto kho pana bhikkhave vipassī kumāro mañjussaro ca¹ ahosi vaggussaro ca madhurassaro ca pemañiyassaro ca.² Seyyathāpi bhikkhave himavante pabbate karavīkā nāma sakuñajāti mañjussarā ca vaggussarā ca madhurassarā ca pemañiyassarā ca, evameva kho bhikkhave vipassī kumāro mañjussaro ca ahosi vaggussaro ca madhurassaro ca pemañiyassaro ca. Jātassa kho pana bhikkhave vipassissa kumārassa kammavipākajaṃ dibbaṃ cakkhu³ pāturahosi, yena sudaṃ⁴ samantā yojanaṃ passati divā ceva rattiñca. Jāto kho pana bhikkhave vipassī kumāro animisanto⁵ pekkhati, seyyathāpi devā⁶ tāvatimsā. ‘Animisanto kumāro pekkhati’ ti kho⁷ bhikkhave vipassissa kumārassa ‘vipassī, vipassī’ tveva⁸ samaññā udapādi.

41. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā atthakaraṇe⁹ nisinno vipassiṃ kumāraṃ¹⁰ aṅke nisīdāpetvā atthe¹¹ anusāsati. Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro pitu-aṅke nisinno viceyya viceyya atthe panayati¹² ñāyena.¹³ ‘Viceyya viceyya kumāro atthe panayati ñāyena’ ti kho¹⁴ bhikkhave vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya ‘vipassī, vipassī’ tveva⁸ samaññā udapādi.

42. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā vipassissa kumārassa tayo pāsāde kārāpesi, ekaṃ vassikaṃ ekaṃ hemantikaṃ ekaṃ gimhikaṃ, pañca kāmaguṇāni upaṭṭhapesi.¹⁵ Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro vassike pāsāde vassike cattāro māse¹⁶ nippurisehi turiyehi¹⁷ paricāriyamāno¹⁸ na heṭṭhāpāsādaṃ orohati.¹⁹

[Paṭhamakabhāṇavāraṃ.]

¹ kumāro brahmassaro mañjussaro ca - katthaci.

² pemañiyassaro ca - Ma.

³ dibbacakkhu - Ma;
dibbacakkhuṃ - Syā, Khm;
dibbaṃ cakkhuṃ - PTS.

⁴ yena dūraṃ - Syā, Khm.

⁵ animissanto - Syā, Khm.

⁶ seyyathāpi bhikkhave devatā - Syā, Khm.

⁷ animissantā pekkhanti evameva kho bhikkhave vipassī kumāro animissanto pekkhati. jātassa kho pana - Syā, Khm.

⁸ vipassī tveva - Syā, Khm.

⁹ atthakaraṇe - Syā, Khm.

¹⁰ vipassī-kumāraṃ - PTS.

¹¹ atthe - Syā, Khm.

¹² panāyati - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹³ ñāyena - Syā, Khm.

¹⁴ atha kho - Syā, Khm.

¹⁵ upaṭṭhāpesi - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ idisameva.

¹⁶ vassike pāsāde cattāro māse - Ma, Syā, Khm.

¹⁷ turiyehi - Ma, evaṃ sabbattha.

¹⁸ paricāriyamāno - Ma, Syā, Khm;
parivāriyamāno - PTS.

¹⁹ orohatīti - Ma, Syā, Khm.

40. Hơn nữa, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī sanh ra đã có giọng nói du dương, giọng nói êm dịu, giọng nói ngọt ngào, và giọng nói đáng yêu. Này các tỳ khưu, cũng giống như giống chim tên *karavīka* ở núi Hi Mã Lạp là có giọng hót du dương, giọng hót êm dịu, giọng hót ngọt ngào, và giọng hót đáng yêu, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã có giọng nói du dương, giọng nói êm dịu, giọng nói ngọt ngào, và giọng nói đáng yêu. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi hoàng tử Vipassī được sanh ra, Thiên nhân được tạo nên do quả thành tựu của nghiệp đã xuất hiện nơi hoàng tử, nhờ thế hoàng tử nhìn thấy xung quanh khoảng cách một do tuần, ban ngày lẫn ban đêm. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi được sanh ra, hoàng tử Vipassī nhìn không chớp mắt giống như chư Thiên cõi Đạo Lợi. Thật vậy, ‘vị hoàng tử nhìn không chớp mắt,’ như thế, này các tỳ khưu, danh xưng ‘Người thấy rõ, Người thấy rõ’¹ đã sanh khởi đến hoàng tử Vipassī.

41. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā, lúc ngồi ở cuộc xử kiện, đã đặt hoàng tử Vipassī ngồi trong lòng rồi chỉ đạo việc xử kiện. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī, ngồi trong lòng của vua cha, lần lượt suy xét rồi điều khiển việc xử kiện đúng theo trình tự. Thật vậy, ‘vị hoàng tử lần lượt suy xét rồi điều khiển việc xử kiện đúng theo trình tự,’ như thế, này các tỳ khưu, danh xưng ‘Người thấy rõ, Người thấy rõ’ đã sanh khởi đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa.

42. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho xây dựng ba tòa lầu đài: một dành cho mùa mưa, một dành cho mùa lạnh, một dành cho mùa nóng, rồi đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī. Tại đấy, này các tỳ khưu, trong lúc được phục vụ bởi các nữ nhân với các nhạc cụ ở tòa lầu đài dành cho mùa mưa vào bốn tháng mùa mưa, hoàng tử Vipassī không bước xuống phía dưới của tòa lầu đài.

[Tụng Phẩm Thứ Nhất.]

¹ Người thấy rõ: là nghĩa Việt của từ Vipassī (ND).

43. Atha kho bhikkhave vipassī kumāro bahunnaṃ¹ vassānaṃ bahunnaṃ¹ vassasatānaṃ bahunnaṃ¹ vassasahassānaṃ accayena sārathim āmantesi: ‘Yojehi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā’ ti.² ‘Evaṃ devā’ ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā³ vipassissa kumārassa⁴ paṭivedesi: ‘Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa’dāni kālāma maññasī’ ti.

44. Atha kho bhikkhave vipassī kumāro bhaddaṃ⁵ yānaṃ abhirūhitvā⁶ bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi. Addasā kho bhikkhave vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ jīṇṇaṃ gopānasivaṅkaṃ bhoggaṃ⁷ daṇḍaparāyaṇaṃ pavedhamānaṃ gacchantaṃ āturaṃ gata-yobbaṇaṃ. Disvā sārathim āmantesi: ‘Ayampana samma sārathi puriso kiṃkato? Kesā’pi’ssa na yathā aññesaṃ, kāyo’pi’ssa na yathā aññesaṃ’ ti. ‘Eso kho deva jīṇṇo nāmā’ ti. ‘Kimpaneso samma sārathi jīṇṇo nāmā’ ti? ‘Eso kho deva jīṇṇo nāma: na’dāni tena ciraṃ jīvitaṃ bhavissatī’ ti. Kimpana samma sārathi ahampi jarādhammo jaraṃ anatīto’ ti? Tvañca deva mayañcamhā⁸ sabbe jarādhammā jaraṃ anatītā’ ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānaja⁹ uyyānabhūmiyā, ito’va¹⁰ antepuraṃ paccaniyyāhī’ ti. ‘Evaṃ devā’ ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va¹¹ antepuraṃ paccaniyyāsi. Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro antepuragato¹² dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissatī’ ti.

45. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā sārathim āmantāpetvā etadavoca: ‘Kacci samma sārathi kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha? Kacci samma sārathi kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahoṣī’ ti? ‘Na kho deva kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha. Na kho deva kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahoṣī’ ti. ‘Kimpana samma sārathi addasa kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto’ ti?

¹ bahūnaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

² subhūmidassanāyāti - Ma;
bhūmiṃ dassanāyāti - PTS.

³ yojāpetvā - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ vipassikumārassa - Syā, Khm.

⁵ bhaddaṃ bhaddaṃ - Ma;
bhadraṃ - Syā, Khm.

⁶ abhiruhitvā - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ bhaggaṃ - Syā, Khm.

⁸ mayañcamha - Ma, evaṃ sabbattha.

⁹ alaṃ dānaja - Ma; alan dān’ ajja - PTS.

¹⁰ ito ca - Syā, Khm.

¹¹ tato ca - Syā, Khm.

¹² antepuraṃ gato - Ma, Syā, Khm.

43. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm,¹ hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: ‘Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.’

44. Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy một người nam, già nua, bị oằn xuống như xà nhà, bị bẻ cong, chống gậy, vừa đi vừa run rẩy, bị bệnh, đã qua thời tuổi trẻ, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà tóc của người này không giống (tóc) của những người khác, thân của người này cũng không giống (thân) của những người khác?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già.’ ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị già?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già bởi vì giờ đây người ấy sẽ không còn sống bao lâu nữa.’ ‘Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ già,² không tránh khỏi già?’ ‘Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ già, không tránh khỏi già.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): ‘Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến!’

45. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho gọi người đánh xe và đã nói điều này: ‘Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã vui thích ở khu đất công viên? Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã được hoan hỷ ở khu đất công viên?’ ‘Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không vui thích ở khu đất công viên. Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không được hoan hỷ ở khu đất công viên.’ ‘Này cậu xa phu, vậy thì hoàng tử đã nhìn thấy gì trong khi ra đi về hướng khu đất công viên?’

¹ tuổi thọ của đức Thế Tôn Vipassī là tám chục ngàn năm (xem trang 7).

² ta cũng sẽ già (*ahampi jarāḍhammo*): dịch sát từ sẽ là: “ta cũng có pháp già,” diễn giải thêm: “ta cũng là đối tượng của già,” “ta cũng bị tác động bởi già” (ND).

‘Addasā kho deva, kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ jiṇṇaṃ gopānasivaṅkaṃ bhoggaṃ daṇḍaparāyaṇaṃ pavedhamānaṃ gacchantaṃ āturaṃ gatayobbanāṃ. Disvā maṃ etadavoca: ‘Ayampāna samma sārathi, puriso kiṃkato? Kesāpissa na yathā aññesaṃ, kāyopissa na yathā aññesaṃ ’ti. ‘Eso kho deva, jiṇṇo nāmā ’ti. ‘Kimpaneso samma sārathi, jiṇṇo nāmā ’ti? ‘Eso kho deva, jiṇṇo nāma. Na’dāni tena ciraṃ jīvitaḥhaṃ bhavissatī ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, ahampi jarādhammo jaraṃ anatīto ’ti? ‘Tvaṅca deva mayaṅcamhā sabbe jarādhammā jaraṃ anatītā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānaja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho ahaṃ deva vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsiṃ. So kho deva kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissatī ’ti.

46. Atha kho bhikkhave, bandhumassa rañño etadahosi: ‘Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi. Mā heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbajī. Mā heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanaṃ ’ti. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya pañca kāmagaṇāni upaṭṭhapesi, ‘yathā vipassī kumāro rajjaṃ kāreyya,¹ yathā vipassī kumāro na agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyya, yathā nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ micchā assa vacanaṃ ’ti.² Tatra sudamā bhikkhave, vipassī kumāro pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti.

47. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena sārathim āmantesi: ‘Yojeḥi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā vipassissa kumārassa paṭivedesi: ‘Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa dānikālaṃ maññasī ’ti.

48. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ ābādhikaṃ dukkhitaṃ bālāgilānaṃ sake muttakarīse paḷipannaṃ³ semānaṃ⁴ aññehi vuṭṭhāpiyamānaṃ aññehi saṃvesiyamānaṃ. Disvā sārathim āmantesi: ‘Ayampāna samma sārathi, puriso kiṃkato? Akkhinipi’ssa na yathā aññesaṃ, saropi’ssa⁵ na yathā aññesaṃ ’ti. ‘Eso kho deva, byādhito⁶ nāmā ’ti. ‘Kimpaneso samma sārathi, byādhito nāmā ’ti? ‘Eso kho deva byādhito nāma, appevanāma tamhā ābādhā vuṭṭhaheyyā ’ti.

¹ kareyya - Ma.

² vacanaṃ - Syā, Khm, PTS.

³ paḷipannaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ sayamānaṃ - Syā, Khm.

⁵ siropissa - Syā, Khm.

⁶ byādhiko - Syā, Khm; vyādhito - PTS.

‘Tâu bệ hạ, trong khi ra đi về hướng khu đất công viên, hoàng tử đã nhìn thấy một người nam, già nua, bị oằn xuống như xà nhà, bị bẻ cong, chống gậy, vừa đi vừa run rẩy, bị bệnh, đã qua thời tuổi trẻ, sau khi nhìn thấy đã bảo thần (rằng): ‘Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà tóc của người này không giống (tóc) của những người khác, thân của người này cũng không giống (thân) của những người khác?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già.’ ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị già?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già bởi vì giờ đây người ấy sẽ không còn sống bao lâu nữa.’ ‘Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ già, không tránh khỏi già?’ ‘Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ già, không tránh khỏi già.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Tâu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tâu bệ hạ, hoàng tử ấy đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): ‘Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến!’

46. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức vua Bandhumā: ‘Chớ để hoàng tử Vipassī không trị vì vương quốc. Chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia rời nhà sống không nhà. Chớ để lời nói của các Bà-la-môn tướng số trở thành sự thật.’ Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa (nghĩ rằng): ‘Như thế hoàng tử Vipassī có thể trị vì vương quốc, như thế hoàng tử có thể không xuất gia rời nhà sống không nhà, như thế lời nói của các Bà-la-môn tướng số có thể trở thành sai.’ Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī hưởng thụ năm loại dục mà hoàng tử đạt được, có được.

47. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: ‘Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.’

48. Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy một người nam, bị mắc bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng, đang vùi mình, đang nằm dài ở bãi nước tiểu và đồng phân của chính mình, đang cần những người khác đỡ đứng dậy, đang cần những người khác đặt nằm xuống, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà hai mắt của người này không giống (hai mắt) của những người khác, giọng nói của người này cũng không giống (giọng nói) của những người khác?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị bệnh.’ ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị bệnh?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy quả thật được gọi là bị bệnh, có lẽ có thể qua khỏi cơn bệnh ấy.’

‘Kimpana samma sārathi, ahampi byādhidhammo byādhiṃ anatīto ’ti? ‘Tvañca deva mayañcamhā sabbe byādhidhammā byādhiṃ anatītā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānajja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsī. Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissatī ’ti.

49. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā sārathiṃ āmantāpetvā etadavoca: ‘Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha? Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahoṣī ’ti? ‘Na kho deva, kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha. Na kho deva, kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahoṣī ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, addasa kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto ’ti?

50. ‘Addasā kho deva, kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ ābādhikaṃ dukkhitaṃ bālāhagilānaṃ sake muttakarīse paḷipannaṃ semānaṃ aññehi vuṭṭhāpiyamānaṃ aññehi saṃvesiyamānaṃ, disvā maṃ etadavoca: ‘Ayampana samma sārathi, puriso kiṃkato? Akkhīnipī’ssa na yathā aññesaṃ, saropī’ssa na yathā aññesan ’ti. ‘Eso kho deva, byādhito nāmā ’ti. ‘Kimpaneso samma sārathi, byādhito nāmā ’ti? ‘Eso kho deva, byādhito nāma appevanāma tamhā ābādhā vuṭṭhaheyyā ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, ahampi byādhi-dhammo byādhiṃ anatīto ’ti? ‘Tvañca deva, mayañcamhā sabbe byādhi-dhammā byādhiṃ anatītā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānajja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho ahaṃ deva, vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsiṃ. So¹ kho deva, kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissatī ’ti.

51. Atha kho bhikkhave, bandhumassa rañño etadahosi: ‘Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi. Mā heva kho vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Mā heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanan ’ti.

¹ eso - Syā, Khm.

‘Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh?’ ‘Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): ‘Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến!’

49. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho gọi người đánh xe và đã nói điều này: ‘Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã vui thích ở khu đất công viên? Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã được hoan hỷ ở khu đất công viên?’ ‘Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không vui thích ở khu đất công viên. Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không được hoan hỷ ở khu đất công viên.’ ‘Này cậu xa phu, vậy thì hoàng tử đã nhìn thấy gì trong khi ra đi về hướng khu đất công viên?’

50. ‘Tâu bệ hạ, trong khi ra đi về hướng khu đất công viên, hoàng tử đã nhìn thấy một người nam, bị mắc bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng, đang vui mình, đang nằm dài ở bãi nước tiểu và đồng phân của chính mình, đang cần những người khác đỡ đứng dậy, đang cần những người khác đặt nằm xuống, sau khi nhìn thấy đã bảo thần (rằng): ‘Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà hai mắt của người này không giống (hai mắt) của những người khác, giọng nói của người này cũng không giống (giọng nói) của những người khác?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị bệnh.’ ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị bệnh?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy quả thật được gọi là bị bệnh, có lẽ có thể qua khỏi cơn bệnh ấy.’ ‘Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh?’ ‘Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Tâu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tâu bệ hạ, hoàng tử ấy đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): ‘Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến!’

51. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức vua Bandhumā: ‘Chớ để hoàng tử Vipassī không trị vì vương quốc. Chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia rời nhà sống không nhà. Chớ để lời nói của các Bà-la-môn tướng số trở thành sự thật.’

52. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya pañca kāmaguṇāni upaṭṭhapesi, ‘yathā vipassī kumāro rajjaṃ kāreyya,¹ yathā vipassī kumāro na agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyya, yathā nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ micchā assa vacanan ’ti. Tatra sudaṃ bhikkhave, vipassī kumāro pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti.

53. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena sārathim āmantesi: ‘Yojeḥi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā vipassissa kumārassa paṭivedesi: ‘Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa’dāni kālaṃ maññasī ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi.

54. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ nānārattānañca dussānaṃ vilātaṃ² kayiramānaṃ,³ disvā sārathim āmantesi: ‘Kinnu kho so samma sārathi, mahājanakāyo sannipatito nānārattānañca dussānaṃ vilātaṃ kayiratī ’ti?⁴ ‘Eso kho deva, kālakato⁵ nāmā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, yena so kālakato⁵ tena rathaṃ pesehī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā yena so kālakato⁵ tena rathaṃ pesesi.

55. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro petaṃ kālakataṃ⁵ disvā sārathim āmantesi: ‘Kimpanāyaṃ samma sārathi, kālakato⁵ nāmā ’ti? ‘Eso kho deva kālakato⁵ nāma. Na’dāni taṃ dakkhinti⁶ mātā vā pitā vā aññe vā ñātisālohita. So’pi na dakkhissati mātaraṃ vā pitaraṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, ahampi maraṇadhammo maraṇaṃ anatīto? Mampi na dakkhinti⁶ devo vā devī vā aññe vā ñātisālohita? Ahampi na dakkhissāmi devaṃ vā devim vā aññe vā ñātisālohite ’ti?

¹ kareyya - Ma.

² milātaṃ - PTS.

³ kariyamānaṃ - Syā, Khm.

⁴ kariyatīti - Syā, Khm.

⁵ kālaṅkato - Ma, ito paraṃ idisameva.

⁶ dakkhanti - Ma, Syā, Khm.

52. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa (nghĩ rằng): ‘Như thế hoàng tử Vipassī có thể trị vì vương quốc, như thế hoàng tử có thể không xuất gia rời nhà sống không nhà, như thế lời nói của các Bà-la-môn tướng số có thể trở thành sai.’ Tại đây, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī hưởng thụ năm loại dục mà hoàng tử đạt được, có được.

53. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: ‘Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.’ Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất.

54. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy đám đông người tụ tập lại và đang khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì mà đám đông người tụ tập lại và khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau vậy?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, hãy đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy.

55. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã nhìn thấy người đã qua đời, người đã mệnh chung, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì người này được gọi là bị mệnh chung?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung (bởi vì) giờ đây mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác sẽ không nhìn thấy người ấy nữa, người ấy cũng sẽ không nhìn thấy mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.’ ‘Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ chết, không tránh khỏi chết? (Có phải) Phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ta nữa? (Có phải) ta cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa?’

‘Tvañca deva, mayañcamhā sabbe maraṇadhammā maraṇaṃ anatītā. Tampi na dakkhinti devo vā devī vā aññe vā ñātisālohitā. Tvampi na dakkhissasi devaṃ vā devīṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānaja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsi. Tatra sudaṃ bhikkhave, vipassī kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissati, maraṇaṃ paññāyissati ’ti.

56. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā sārathīṃ āmantāpetvā etadavoca: ‘Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha? Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahoṣī ’ti? ‘Na kho deva kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha. Na kho deva kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahoṣī ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, addasa kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto ’ti?

57. Addasā kho deva, kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ nānārattānañca dussānaṃ vilātaṃ kayiramānaṃ, disvā maṃ etadavoca: ‘Kinna kho so samma sārathi, mahājanakāyo sannipatito nānārattānañca dussānaṃ vilātaṃ kayiratī ’ti? ‘Eso kho deva, kālakato nāmā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, yena so kālakato tena rathaṃ pesehī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho ahaṃ deva, vipassissa kumārassa paṭissutvā yena so kālakato tena rathaṃ pesesiṃ. Addasā kho deva kumāro petaṃ kālakataṃ, disvā maṃ etadavoca: ‘Kimpanāyaṃ samma sārathi, kālakato nāmā ’ti? ‘Eso kho deva, kālakato nāma. Na’dāni taṃ dakkhinti mātā vā pitā vā aññe vā ñātisālohitā. Sopi na dakkhissati mātaraṃ vā pitaraṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, ahampi maraṇadhammo maraṇaṃ anatīto? Mampi na dakkhinti devo vā devī vā aññe vā ñātisālohitā? Ahampi na dakkhissāmi devaṃ vā devīṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti? ‘Tvañca deva, mayañcamhā sabbe maraṇadhammā maraṇaṃ anatītā. Tampi na dakkhinti devo vā devī vā aññe vā ñātisālohitā. Tvampi na dakkhissasi devaṃ vā devīṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti.

‘Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ chết, không tránh khỏi chết. Phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ngài nữa. Ngài cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): ‘Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến, chết sẽ được biết đến!’

56. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho gọi người đánh xe và đã nói điều này: ‘Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã vui thích ở khu đất công viên? Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã được hoan hỷ ở khu đất công viên?’ ‘Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không vui thích ở khu đất công viên. Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không được hoan hỷ ở khu đất công viên.’ ‘Này cậu xa phu, vậy thì hoàng tử đã nhìn thấy gì trong khi ra đi về hướng khu đất công viên?’

57. ‘Tâu bệ hạ, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy đám đông người tụ tập lại và đang khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì mà đám đông người tụ tập lại và khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau vậy?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, hãy đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Tâu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī đã đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy. Tâu bệ hạ, hoàng tử Vipassī đã nhìn thấy người đã qua đời, người đã mệnh chung, sau khi nhìn thấy đã nói với thần điều này: ‘Này cậu xa phu, vì lẽ gì người này được gọi là bị mệnh chung?’ ‘Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung (bởi vì) giờ đây mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác sẽ không nhìn thấy người ấy nữa, người ấy cũng sẽ không nhìn thấy mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.’ ‘Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ chết, không tránh khỏi chết? (Có phải) phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ta nữa? (Có phải) ta cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa?’ ‘Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ chết, không tránh khỏi chết. Phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ngài nữa. Ngài cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.’

'Tena hi samma sārathi alandānaja uyyānabhūmiyā, ito'va antepuraṃ paccaniyyāhī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho ahaṃ deva, vipassissa kumārassa paṭissutvā tato'va antepuraṃ paccaniyyāsiṃ. So kho deva, kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: 'Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissati, maraṇaṃ paññāyissati 'ti.

58. Atha kho bhikkhave, bandhumassa rañño etadahosi: 'Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi. Mā heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbajī. Mā heva kho nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanan 'ti. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya pañca kāmagaṇehi upaṭṭhapesi, 'yathā vipassī kumāro rajjaṃ kāreyya, yathā vipassī kumāro na agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyya, yathā nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ micchā assa vacanan 'ti. Tatra sudam bhikkhave vipassī kumāro pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti.

59. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena sārathim āmantesi: 'Yojehi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā vipassissa kumārassa paṭivedesi: 'Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa'dāni kālaṃ maññasī 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi.

60. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ bhaṇḍuṃ pabbajitaṃ kāsāvavasaṇaṃ, disvā sārathim āmantesi: 'Ayampana samma sārathi, puriso kiṃkato? Sīsampi'ssa na yathā aññesaṃ, vatthāni'pi'ssa na yathā aññesan 'ti. 'Eso kho deva, pabbajito nāmā 'ti. 'Kimpaneso samma sārathi, pabbajito nāmā 'ti? 'Eso kho deva pabbajito nāma: sādhu dhammacariyā, sādhu samacariyā, sādhu kusalakiriyā,¹ sādhu puññakiriyā, sādhu avihimsā, sādhu bhūtānukampā 'ti. 'Sādhu kho so samma sārathi, pabbajito nāma. Sādhu samma sārathi dhammacariyā,² sādhu samacariyā, sādhu kusalakiriyā,¹ sādhu puññakiriyā, sādhu avihimsā, sādhu bhūtānukampā. Tena hi samma sārathi, yena so pabbajito tena rathaṃ pesehī 'ti. —

¹ kusalacariyā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

² sādhu dhammacariyā - Ma, Syā, Khm; sādhu hi samma sārathi dhammacariyā - PTS.

'Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Tàu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đây, tàu bệ hạ, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): 'Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến, chết sẽ được biết đến!'

58. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức vua Bandhumā: 'Chớ để hoàng tử Vipassī không trị vì vương quốc. Chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia rời nhà sống không nhà. Chớ để lời nói của các Bà-la-môn tướng số trở thành sự thật.' Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa (nghĩ rằng): 'Như thế hoàng tử Vipassī có thể trị vì vương quốc, như thế hoàng tử có thể không xuất gia rời nhà sống không nhà, như thế lời nói của các Bà-la-môn tướng số có thể trở thành sai.' Tại đây, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī hưởng thụ năm loại dục mà hoàng tử đạt được, có được.

59. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: 'Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.' Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất.

60. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy một người đàn ông, cạo tóc, là người xuất gia, mặc y phục màu ca-sa, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà đầu của người này không giống (đầu) của những người khác, y phục của người này cũng không giống (y phục) của những người khác?' 'Thưa hoàng tử, vị ấy được gọi là người xuất gia.' 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì vị ấy được gọi là người xuất gia?' 'Thưa hoàng tử, vị ấy được gọi là người xuất gia (bởi vì vị ấy chủ trương rằng): 'Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh.' 'Này cậu xa phu, lành thay vị ấy được gọi là người xuất gia! Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh! Vậy thì, này cậu xa phu, hãy đưa xe đến nơi người xuất gia ấy.'—

—‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā yena so pabbajito tena rathaṃ pesesi. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro taṃ pabbajitaṃ etadavoca: ‘Tvampāna samma, kiṃkato? Sīsampi te na yathā aññesaṃ, vatthāni’pi te na yathā aññesaṃ ’ti? ‘Ahaṃ kho deva, pabbajito nāmā ’ti. ‘Kiṃ pana tvāṃ samma, pabbajito nāmā ’ti? ‘Ahaṃ kho deva pabbajito nāma, ‘sādhū dhammacariyā, sādhū samacariyā, sādhū kusalakiriyā, sādhū puññakiriyā, sādhū avihimsā, sādhū bhūtānukampā ’ti. ‘Sādhū kho tvāṃ samma, pabbajito nāma, sādhū¹ dhammacariyā, sādhū samacariyā, sādhū kusalakiriyā, sādhū puññakiriyā, sādhū avihimsā, sādhū bhūtānukampā ’ti.

61. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro sārathiṃ āmantesi: ‘Tena hi samma sārathi, rathaṃ ādāya ito’va antepuraṃ paccaniyyāhi. Ahaṃ pana idheva kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā rathaṃ ādāya tato’va antepuraṃ paccaniyyāsi.

62. Vipassī pana bhikkhave,² kumāro tattheva kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajī. Assosi kho bhikkhave, bandhumatiyā rājadhāniyā mahājanakāyo caturāsītīpāṇasahassāni: ‘Vipassī kira kumāro kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito ’ti. Sutvāna tesāṃ etadahosi: ‘Na hi nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā³ pabbajjā, yattha vipassī kumāro kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. Vipassī’pi⁴ nāma kumāro kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, kimaṅgapana⁵ mayan ’ti? Atha kho so⁶ bhikkhave mahājanakāyo⁷ caturāsītīpāṇasahassāni kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā vipassīṃ bodhisattaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajitaṃ anupabbajimsu. Tāya sudaṃ bhikkhave, parisāya parivuto vipassī bodhisatto gāmanigamajanapadarājadhānīsu⁸ cārikaṃ carati.

63. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: ‘Na kho metaṃ⁹ patirūpaṃ yo’haṃ ākiṇṇo viharāmi, yannūnāhaṃ eko gaṇamhā¹⁰ vūpakattho vihareyyan ’ti. Atha kho bhikkhave vipassī bodhisatto aparena samayena eko gaṇamhā¹⁰ vūpakattho vihāsi. Aññeneva tāni caturāsītīpabbajitasahassāni agamaṃsu, aññena¹¹ vipassī bodhisatto.

¹ sādhū hi - PTS.

² bhikkhave - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

³ orikā - Syā, PTS.

⁴ vipassī hi - Syā, Khm.

⁵ kimaṅgaṃ pana - Ma;

kimaṅgaṃ pana na - Syā;

kim anga pana na - PTS.

⁶ so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁷ mahājanakāyā - Syā, Khm.

⁸ gāmanigamarājadhānīsu - PTS.

⁹ na kho panetaṃ - Syā, Khm;

na kho me taṃ - PTS.

¹⁰ gaṇasmā - PTS.

¹¹ aññena maggena - Ma.

—‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã đưa xe đến nơi người xuất gia ấy. Sau đó, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã nói với người xuất gia ấy điều này: ‘Này đạo hữu, bạn đã làm gì mà đầu của bạn không giống (đầu) của những người khác, y phục của bạn cũng không giống (y phục) của những người khác?’ ‘Thưa hoàng tử, tôi được gọi là người xuất gia.’ ‘Này bạn, vì lẽ gì bạn được gọi là người xuất gia?’ ‘Thưa hoàng tử, tôi được gọi là người xuất gia (bởi vì tôi chủ trương rằng): ‘Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh.’ ‘Này bạn, lành thay bạn được gọi là người xuất gia! Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh!’”

61. Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): ‘Vậy thì, này cậu xa phu, người hãy lấy xe và ngay từ chỗ này người hãy đánh xe về lại nội cung. Còn ta, ngay tại chỗ này, sẽ cạo bỏ râu tóc, sẽ khoác lên các tấm vải màu ca-sa, sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã lấy xe và đã đánh xe về lại nội cung.

62. Còn hoàng tử Vipassī, này các tỳ khưu, ngay tại chỗ ấy đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Này các tỳ khưu, đám đông dân chúng tám mươi bốn ngàn người tại kinh thành Bandhumatī đã nghe rằng: ‘Nghe nói hoàng tử Vipassī đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà.’ Nghe xong, điều này đã khởi đến những người ấy: ‘Chắc chắn Pháp và Luật ấy không là thấp thỏi, việc xuất gia ấy không là thấp thỏi, nên hoàng tử Vipassī đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Ngay cả hoàng tử Vipassī còn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà, thì chúng ta còn có lý do gì nữa?’ Sau đó, này các tỳ khưu, đám đông dân chúng tám mươi bốn ngàn người đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia theo đức Bồ Tát Vipassī, trở thành người xuất gia rời nhà sống không nhà. Này các tỳ khưu, được hội chúng ấy tháp tùng, đức Bồ Tát Vipassī đi du hành ở các ngôi làng, thị trấn, kinh thành của xứ sở.

63. Khi ấy, này các tỳ khưu, trong lúc đức Bồ Tát Vipassī đang độc cư thiền tịnh ở nơi thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi đến ngài (rằng): ‘Việc này thật sự không thích hợp đối với ta, là việc ta sống bị chộn rộn. Hay là ta nên tách riêng khỏi hội chúng, sống một mình.’ Sau đó, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, một thời gian sau, đã tách riêng khỏi hội chúng, sống một mình. Tám mươi bốn ngàn người ấy đã đi theo đường khác, đức Bồ Tát Vipassī đã đi theo đường khác.

64. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa vāsūpagatassa¹ rahogatassa patisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṅko udapādi: ‘Kicchaṃ vatāyaṃ loko āpanno, jāyati ca jīyati ca mīyati ca cavati ca upapajjati ca. Atha ca paṇimassa dukkhassa nissaraṇaṃ nappajānāti jarāmarāṇassa. Kudassu² nāma imassa dukkhassa nissaraṇaṃ paññāyissati jarāmarāṇassa ’ti?

65. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati jarāmarāṇaṃ hoti, kimpaccayā jarāmarāṇaṃ ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Jātiyā kho sati jarāmarāṇaṃ hoti, jātipaccayā jarāmarāṇaṃ ’ti.

66. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati jāti hoti, kimpaccayā jāti ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Bhave kho sati jāti hoti, bhavapaccayā jāti ’ti.

67. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati bhavo hoti, kimpaccayā bhavo ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Upādāne kho sati bhavo hoti, upādānapaccayā bhavo ’ti.

68. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati upādānaṃ hoti, kimpaccayā upādānaṃ ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Taṇhāya kho sati upādānaṃ hoti, taṇhāpaccayā upādānaṃ ’ti.

69. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati taṇhā hoti, kimpaccayā taṇhā ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Vedanāya kho sati taṇhā hoti, vedanāpaccayā taṇhā ’ti.

70. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati vedanā hoti, kimpaccayā vedanā ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Phasse kho sati vedanā hoti, phassapaccayā vedanā ’ti.

71. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati phasso hoti, kimpaccayā phasso ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Saḷāyatane kho sati phasso hoti, saḷāyatanapaccayā phasso ’ti.

¹ vāsūpagatassa - Khm, PTS.

² kudāssu - Ma, PTS.

64. Khi ấy, này các tỳ khưu, trong lúc đức Bồ Tát Vipassī đang độc cư thiền tịnh ở trú xứ thanh vắng, có ý nghĩ suy tâm như vậy đã khởi đến ngài (rằng): ‘Thế giới này¹ quả thật bị lâm vào khổ ải; nó được sanh ra, nó bị già, nó bị chết, nó diệt vong, và nó tái sanh. Và hơn nữa, nó không biết rõ sự thoát ra khỏi khổ này, khỏi già chết. Khi nào việc được gọi là thoát ra khỏi khổ này, khỏi già chết sẽ được biết đến?’

65. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *già chết* có mặt? Do cái gì là duyên, *già chết* (sanh khởi)?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *sanh* có mặt, thì *già chết* có mặt. Do *sanh* là duyên, *già chết* (sanh khởi).’

66. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *sanh* có mặt? Do cái gì là duyên, *sanh* (sanh khởi)?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *hữu* có mặt, thì *sanh* có mặt. Do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi).’

67. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *hữu* có mặt? Do cái gì là duyên, *hữu* (sanh khởi)?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *thủ* có mặt, thì *hữu* có mặt. Do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi).’

68. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *thủ* có mặt? Do cái gì là duyên, *thủ* (sanh khởi)?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *ái* có mặt, thì *thủ* có mặt. Do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi).’

69. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *ái* có mặt? Do cái gì là duyên, *ái* (sanh khởi)?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *thọ* có mặt, thì *ái* có mặt. Do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi).’

70. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *thọ* có mặt? Do cái gì là duyên, *thọ* (sanh khởi)?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *xúc* có mặt, thì *thọ* có mặt. Do *xúc* là duyên, *thọ* (sanh khởi).’

71. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *xúc* có mặt? Do cái gì là duyên, *xúc* (sanh khởi)?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *sáu xứ* có mặt, thì *xúc* có mặt. Do *sáu xứ* là duyên, *xúc* (sanh khởi).’

¹ Thế giới này (*ayaṃ loko*): Ngữ cảnh này cho thấy “*loko*” chính là thân ngũ uẩn (ND).

² sanh khởi: động từ *sambhavati* ở thể 3 (ND).

72. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati saḷāyatanam hoti, kimpaccayā saḷāyatanan ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Nāmarūpe kho sati saḷāyatanam hoti, nāmarūpapaccayā saḷāyatanan ’ti.

73. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati nāmarūpam hoti, kimpaccayā nāmarūpan ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Viññāṇe kho sati nāmarūpam hoti, viññāṇapaccayā nāmarūpan ’ti.

74. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho sati viññāṇam hoti, kimpaccayā viññāṇan ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Nāmarūpe kho sati viññāṇam hoti, nāmarūpapaccayā viññāṇan ’ti.

75. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Paccudāvattati kho idaṃ viññāṇam, nāmarūpamhā nāparam gacchati. Ettāvatā jāyetha vā jiyetha vā¹ miyetha vā² cavetha vā upapajjetha vā,³ yadidaṃ nāmarūpapaccayā viññāṇam, viññāṇapaccayā nāmarūpam, nāmarūpapaccayā saḷāyatanam, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānam, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇam sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti ’ti.⁴

76. ‘Samudayo, samudayo ’ti kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

77. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati jarāmaraṇam na hoti, kissa nirodhā jarāmaraṇanirodho ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Jātiyā kho asati jarāmaraṇam na hoti, jātinirodhā jarāmaraṇanirodho ’ti.

78. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati jāti na hoti, kissa nirodhā jātinirodho ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Bhave kho asati jāti na hoti, bhavanirodhā jātinirodho ’ti.

¹ jiyetha vā - Ma.

² miyetha vā - Ma.

³ uppajjetha vā - PTS.

⁴ hoti - Ma, Syā, Khm, PTS.

72. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *sáu xứ* có mặt? Do cái gì là duyên, *sáu xứ* (sinh khởi)? Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *đanh sắc* có mặt, thì *sáu xứ* có mặt. Do *đanh sắc* là duyên, *sáu xứ* (sinh khởi).’

73. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *đanh sắc* có mặt? Do cái gì là duyên, *đanh sắc* (sinh khởi)? Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *thức* có mặt, thì *đanh sắc* có mặt. Do *thức* là duyên, *đanh sắc* (sinh khởi).’

74. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì có mặt, thì *thức* có mặt? Do cái gì là duyên, *thức* (sinh khởi)? Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *đanh sắc* có mặt, thì *thức* có mặt. Do *đanh sắc* là duyên, *thức* (sinh khởi).’

75. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Quả thật *thức* này quay vòng ngược trở lại, từ *đanh* và *sắc* không đi đến nơi nào khác (ngoài *đanh* và *sắc*). Đến chừng này thì nó¹ lại được sinh ra, hoặc bị già, hoặc bị chết, hoặc diệt vong, hoặc tái sinh; tức là do *đanh sắc* là duyên, *thức* (sinh khởi); do *thức* là duyên, *đanh sắc* (sinh khởi); do *đanh sắc* là duyên, *sáu xứ* (sinh khởi); do *sáu xứ* là duyên, *xúc* (sinh khởi); do *xúc* là duyên, *thọ* (sinh khởi); do *thọ* là duyên, *ái* (sinh khởi); do *ái* là duyên, *thủ* (sinh khởi); do *thủ* là duyên, *hữu* (sinh khởi); do *hữu* là duyên, *sanh* (sinh khởi); do *sanh* là duyên, *già, chết, sầu-bi-khổ-ưu-não* sinh khởi; như thế là sự hiện khởi của toàn bộ khổ uẩn này.’

76. ‘Sự hiện khởi, sự hiện khởi,’ này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī có được (Pháp) nhãn đã sanh lên, trí đã sanh lên, tuệ đã sanh lên, minh đã sanh lên, ánh sáng đã sanh lên đối với các Pháp trước đây chưa từng được nghe.

77. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *già chết* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *già chết*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *sanh* không có mặt, thì *già chết* không có mặt. Do sự diệt tận của *sanh* (có) sự diệt tận của *già chết*.’

78. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *sanh* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *sanh*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *hữu* không có mặt, thì *sanh* không có mặt. Do sự diệt tận của *hữu* (có) sự diệt tận của *sanh*.’

¹ nó: câu này có chủ từ ở dạng ẩn, động từ là ngôi thứ ba, số ít, thể giả định. Dựa theo ngữ cảnh, có thể hiểu chủ từ là “toàn bộ khổ uẩn,” tức là “thân” này, “con người” này (ND).

79. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati bhavo na hoti, kissa nirodhā bhavanirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Upādāne kho asati bhavo na hoti, upādānanirodhā bhavanirodho ’ti.

80. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati upādānaṃ na hoti, kissa nirodhā upādānanirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Taṇhāya kho asati upādānaṃ na hoti, taṇhānirodhā upādānanirodho ’ti.

81. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati taṇhā na hoti, kissa nirodhā taṇhānirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Vedanāya kho asati taṇhā na hoti, vedanānirodhā taṇhānirodho ’ti.

82. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati vedanā na hoti, kissa nirodhā vedanānirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Phasse kho asati vedanā na hoti, phassanirodhā vedanānirodho ’ti.

83. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati phasso na hoti, kissa nirodhā phassanirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Saḷāyatane kho asati phasso na hoti, saḷāyatananirodhā phassanirodho ’ti.

84. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati saḷāyatanaṃ na hoti, kissa nirodhā saḷāyatananirodho ’ti? Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Nāmarūpe kho asati saḷāyatanaṃ na hoti, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho ’ti.

79. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *hữu* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *hữu*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *thủ* không có mặt, thì *hữu* không có mặt. Do sự diệt tận của *thủ* (có) sự diệt tận của *hữu*.’

80. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *thủ* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *thủ*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *ái* không có mặt, thì *thủ* không có mặt. Do sự diệt tận của *ái* (có) sự diệt tận của *thủ*.’

81. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *ái* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *ái*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *thọ* không có mặt, thì *ái* không có mặt. Do sự diệt tận của *thọ* (có) sự diệt tận của *ái*.’

82. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *thọ* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *thọ*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *xúc* không có mặt, thì *thọ* không có mặt. Do sự diệt tận của *xúc* (có) sự diệt tận của *thọ*.’

83. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *xúc* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *xúc*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *sáu xứ* không có mặt, thì *xúc* không có mặt. Do sự diệt tận của *sáu xứ* (có) sự diệt tận của *xúc*.’

84. Khi ấy, này các tỳ kheu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *sáu xứ* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *sáu xứ*?’ Khi ấy, này các tỳ kheu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *danh sắc* không có mặt, thì *sáu xứ* không có mặt. Do sự diệt tận của *danh sắc* (có) sự diệt tận của *sáu xứ*.’

85. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati nāmarūpaṃ na hoti, kissa nirodhā nāmarūpanirodho ’ti? Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Viññāṇe kho asati nāmarūpaṃ na hoti, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho ’ti.

86. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati viññāṇaṃ na hoti, kissa nirodhā viññāṇanirodho ’ti? Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Nāmarūpe kho asati viññāṇaṃ na hoti, nāmarūpanirodhā viññāṇanirodho ’ti.

87. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Adhigato kho myāyaṃ maggo¹ sambodhāya,² yadidaṃ nāmarūpanirodhāya³ viññāṇanirodho, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho, nāmarūpanirodhā saḷāyatana-nirodho, saḷāyatana-nirodhā phassanirodho, phassanirodhā vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhānirodho, taṇhānirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhavanirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti ’ti.

‘Nirodho, nirodho ’ti kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

88. Atha kho bhikkhave, vipassī bodhisatto aparena samayena pañcasu upādānakkhandhesu⁴ udayabbayānupassī⁵ vihāsi: ‘Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo.⁶ Iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo.⁶ Iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo.⁶ Iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo.⁶ Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo⁶ ’ti. Tassa pañcasu upādānakkhandhesu⁴ udayabbayānupassino viharato na cirasseva anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccī ’ti.⁷

Dutiyam bhāṇavāraṃ niṭṭhitam.

¹ vipassanā-maggo - PTS.

² bodhāya - Syā, Khm, PTS.

³ nāmarūpanirodhā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ pañcas’ upādānakkhandhesu - PTS; pañcasūpādānakkhandhesu - katthaci.

⁵ udaya-vyay-ānupassī - PTS.

⁶ atthagamo - PTS.

⁷ vimucci - PTS.

85. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *đanh sắc* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *đanh sắc*?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *thức* không có mặt, thì *đanh sắc* không có mặt. Do sự diệt tận của *thức* (có) sự diệt tận của *đanh sắc*.

86. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Thế khi cái gì không có mặt, thì *thức* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *thức*?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): ‘Quả là khi *đanh sắc* không có mặt, thì *thức* không có mặt. Do sự diệt tận của *đanh sắc* (có) sự diệt tận của *thức*.

87. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: ‘Đạo lộ đưa đến Toàn Giác này đã được Ta chứng đắc, tức là: do sự diệt tận của *đanh sắc* (có) sự diệt tận của *thức*, do sự diệt tận của *thức* (có) sự diệt tận của *đanh sắc*, do sự diệt tận của *đanh sắc* (có) sự diệt tận của *sáu xứ*, do sự diệt tận của *sáu xứ* (có) sự diệt tận của *xúc*, do sự diệt tận của *xúc* (có) sự diệt tận của *thọ*, do sự diệt tận của *thọ* (có) sự diệt tận của *ái*, do sự diệt tận của *ái* (có) sự diệt tận của *thủ*, do sự diệt tận của *thủ* (có) sự diệt tận của *hữu*, do sự diệt tận của *hữu* (có) sự diệt tận của *sanh*, do sự diệt tận của *sanh* (có) sự diệt tận của *già, chết, và sầu-bi-khô-ưu-não*. Như vậy là sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này.

‘Sự diệt tận, sự diệt tận,’ này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī có được (Pháp) nhãn đã sanh khởi, trí đã sanh khởi, tuệ đã sanh khởi, minh đã sanh khởi, ánh sáng đã sanh khởi đối với các Pháp trước đây chưa từng được nghe.

88. Thế rồi, này các tỳ khưu, một thời gian sau đức Bồ Tát Vipassī đã sống có sự quan sát sanh và diệt ở năm thủ uẩn¹ (rằng): ‘Như thế là sắc, như thế là sự hiện khởi của sắc, như thế là sự tiêu hoại của sắc. Như thế là thọ, như thế là sự hiện khởi của thọ, như thế là sự tiêu hoại của thọ. Như thế là tưởng, như thế là sự hiện khởi của tưởng, như thế là sự tiêu hoại của tưởng. Như thế là các hành, như thế là sự hiện khởi của các hành, như thế là sự tiêu hoại của các hành. Như thế là thức, như thế là sự hiện khởi của thức, như thế là sự tiêu hoại của thức.’ Trong khi Ngài ấy sống có sự quan sát sanh và diệt của năm thủ uẩn, chẳng bao lâu sau tâm của Ngài ấy đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

Tụng phẩm thứ nhì được kết thúc.

¹ ở năm thủ uẩn (*pañcasu upādānakkhandhesu*): Chú Giải ghi: “*upādāna-kkhandhesu*: ở các uẩn có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ” (DA. ii, 461). Xem thêm ở trang 471.

89. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ dhammaṃ deseyyan ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa etadahosi: ‘Adhigato kho myāyaṃ¹ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. Ālayārāmā² kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayārāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ ṭhānaṃ yadidaṃ idappaccayatā-paṭiccasamuppādo. Idampi kho ṭhānaṃ duddasaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyūṃ so mamassa kilamatho, sā mamassa vihesā ’ti. Apissudaṃ³ bhikkhave vipassiṃ bhagavantam arahantaṃ sammāsambuddhaṃ imā anacchariyā gāthāyo⁴ paṭibhaṃsu pubbe assutapubbā:

‘Kicchena me adhigataṃ halaṃ’ dāni⁵ pakāsituṃ,
rāgadosaparetehi nāyaṃ dhammo susambudho.

Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ,
rāgarattā na dakkhinti tamokkhandhena āvutā ’ti.⁶

Itiha bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭisaṃcikkhato appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāya.

90. Atha kho bhikkhave aññatarassa mahābrahmuno vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa cetasa cetoparivitakkamaññāya etadahosi: ‘Nassati vata bho loko, vinassati vata bho loko, yatra hi nāma vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa appossukkatāya cittaṃ namati⁷ no dhammadesanāyā ’ti. Atha kho so bhikkhave mahābrahmā seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ⁸ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya,⁹ evameva brahmaloke antarahito vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa purato pāturahosi.

91. Atha kho so¹⁰ bhikkhave mahābrahmā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā dakkhiṇaṃ jānumaṇḍalaṃ puthuviyaṃ¹¹ nihantvā,¹² yena vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho tenañjaliṃ panāmetvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavoca: ‘Desetu bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ. Santi¹³ sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro ’ti.

¹ me ayaṃ - Syā, Khm, PTS.

² ālayārāmā - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ idisameva.

³ apissu - Ma, PTS.

⁴ gāthā - Syā, Khm, PTS.

⁵ halandāni - Syā, Khm;

halaṃ dāni - PTS.

⁶ āvutā ’ti - Ma; āvaṭā ti - PTS.

⁷ nami - Syā, Khm.

⁸ sammiñjitaṃ - Ma.

⁹ sammiñjeyya - Ma.

¹⁰ so - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

¹¹ pathaviyaṃ - Ma; paṭhaviyaṃ - Syā, Khm, PTS.

¹² nidahanto - Syā, Khm.

¹³ santiḍha - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

89. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: ‘Hay là Ta nên thuyết Pháp.’ Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: ‘Pháp này đã được Ta chứng đắc là (Pháp) thâm sâu, khó nhận thấy, khó lĩnh hội, thanh tịnh, cao quý, vượt trên lý luận, tinh tế, có thể được hiểu biết bởi các bậc trí. Hơn nữa, chúng sanh này có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục. Và lại, đối với chúng sanh có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục thì vấn đề này là khó nhận thấy, tức là tính chất của duyên và sự sanh khởi tùy thuộc vào điều kiện. Còn có vấn đề này cũng khó nhận thấy, tức là sự vắng lặng của tất cả các hành, sự buông bỏ đối với tất cả các mầm tái sanh, sự cạn kiệt của tham ái, sự không còn luyện ái, sự tịch diệt, Niết Bàn. Hơn nữa, nếu Ta chỉ bảo Giáo Pháp và những người khác không hiểu được Ta, điều ấy sẽ đem lại sự mệt mỏi cho Ta, điều ấy sẽ đem lại sự phiền toái cho Ta.’ Rồi những lời kệ được xem là kỳ diệu¹ này, chưa từng được nghe trước đây trong thời quá khứ, đã hiện khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī:

“(Pháp này) đã được Ta chứng đắc một cách khó khăn, giờ đây khởi phải thuyết giảng. Pháp này không dễ dàng được hiểu thấu đáo bởi những kẻ chìm đắm trong luyện ái và sân hận.

(Pháp này) đi ngược dòng (đời), tinh tế, thâm sâu, khó nhận thấy, vi diệu, những kẻ đắm say luyện ái, bị che phủ bởi tâm tối dày đặc, không thể nhận thức được.”

Trong khi dẫn đo cân nhắc như thế ấy, tâm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thiên về khuynh hướng không năng động, không thiên về việc chỉ bảo Giáo Pháp.

90. Khi ấy, này các tỳ khưu, có một vị Đại Phạm Thiên sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, điều này đã khởi đến vị ấy: ‘Ôi, thế gian bị tiêu hoại mất! Ôi, thế gian bị hoại diệt mất! Bởi vì tâm của đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác thiên về khuynh hướng không năng động, không thiên về việc chỉ bảo Giáo Pháp.’ Sau đó, này các tỳ khưu, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế, vị Đại Phạm Thiên ấy đã biến mất ở Phạm Thiên giới và hiện ra ở phía trước đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī.

91. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã đáp thương y một bên vai, quỳ đầu gối bên phải trên mặt đất, rồi chắp tay hướng về đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī và đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: ‘Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy chỉ bảo Giáo Pháp, xin đấng Thiện Thệ hãy chỉ bảo Giáo Pháp. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.’

¹ được xem là kỳ diệu (*anacchariyā*): Chú Giải ghi: “*anacchariyā* ti anu-acchariyā (DA. ii, 465),” hàm ý rằng: không nên hiểu *anacchariyā* là từ phản nghĩa của *acchariyā* (kỳ diệu) theo cách phân tích: *anacchariyā* = an + *acchariyā* = na + *acchariyā* (ND).

92. Atha kho¹ bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho taṃ mahābrahmānaṃ etadavoca: ‘Mayhampi kho brahme, etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ dhammaṃ deseyyan ‘ti. Tassa mayhaṃ brahme, etadahosi: ‘Adhigato kho myāyaṃ² dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedaniyo. Ālayārāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayārāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ thānaṃ yadidaṃ idappaccayatāpaṭicca-samuppādo. Idampi kho thānaṃ duddasaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ. Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyūṃ, so mamassa kilamatho, sā mamassa vihesā ‘ti. Apissudaṃ maṃ brahme imā anacchariyā gāthāyo paṭibhaṃsu pubbe³ assutapubbā:

‘Kicchena me adhigataṃ halaṃ’ dāni pakāsituṃ,
rāgadosaparetehi nāyaṃ dhammo susambudho.

Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ,
rāgarattā na dakkhinti tamokkhandhena āvutā ‘ti.

Itiha me brahme paṭisaṃcikkhato appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāyā ‘ti.

Dutiyampi kho bhikkhave so mahābrahmā –pe– Tatiyampi kho bhikkhave so mahābrahmā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavoca: ‘Desetu bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ, santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro ‘ti.

93. Atha kho bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brahmuno ca⁴ ajjhesanaṃ veditvā sattesu ca⁴ kāruṇṇataṃ paṭicca buddhacakkhunā lokaṃ volokesi. Addasā kho bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho buddhacakkhunā lokaṃ volokento satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye [⁵] appekacce paralokavajjabhayadassāvino⁶ viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.⁷—

¹ evaṃ vutte - Ma, Syā, Khm, PTS.

² me ayaṃ - Syā, Khm, PTS.

³ pubbe me - Syā, Khm.

⁴ ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁵ bhabbe abhabbe - Syā, Khm.

⁶ °dassāvino - Ma, evaṃ sabbattha.

⁷ appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante - Ma; appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante - itivākyam Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

92. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã nói với vị Đại Phạm Thiên ấy điều này: 'Này Phạm Thiên, điều này cũng đã khởi đến Ta: 'Hay là Ta nên thuyết Pháp.' Khi ấy, này Phạm Thiên, điều này đã khởi đến Ta đây: 'Pháp này đã được Ta chứng đắc là (Pháp) thâm sâu, khó nhận thấy, khó lĩnh hội, thanh tịnh, cao quý, vượt trên lý luận, tinh tế, có thể được hiểu biết bởi các bậc trí. Hơn nữa, chúng sanh này có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục. Và lại, đối với chúng sanh có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục thì vấn đề này là khó nhận thấy, tức là tính chất của duyên và sự sanh khởi tùy thuộc vào điều kiện. Còn có vấn đề này cũng khó nhận thấy, tức là sự vắng lặng của tất cả các hành, sự buông bỏ đối với tất cả các mầm tái sanh, sự cạn kiệt của tham ái, sự không còn luyến ái, sự tịch diệt, Niết Bàn. Hơn nữa, nếu Ta chỉ bảo Giáo Pháp và những người khác không thể hiểu được Ta, điều ấy sẽ đem lại sự mệt mỏi cho Ta, điều ấy sẽ đem lại sự phiền toái cho Ta.' Này Phạm Thiên, rồi những lời kệ được xem là kỳ diệu này chưa từng được nghe trước đây trong thời quá khứ đã hiện khởi đến Ta:

'(Pháp này) đã được Ta chứng đắc một cách khó khăn, giờ đây khởi phải thuyết giảng. Pháp này không dễ dàng được hiểu thấu đáo bởi những kẻ chìm đắm trong luyến ái và sân hận.

(Pháp này) đi ngược dòng (đời), tinh tế, thâm sâu, khó nhận thấy, vi diệu, những kẻ đắm say luyến ái, bị che phủ bởi tăm tối dày đặc, không thể nhận thức được.'

Trong khi dẫn đo cân nhắc như thế ấy, tâm của Ta đã thiên về khuynh hướng không năng động, không thiên về việc chỉ bảo Giáo Pháp.'

Lần thứ nhì, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy – nt – Lần thứ ba, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy chỉ bảo Giáo Pháp, xin đấng Thiện Thệ hãy chỉ bảo Giáo Pháp. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.'

93. Khi ấy, này các tỳ khưu, sau khi hiểu được yêu cầu của vị Phạm Thiên, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, thuận theo lòng thương tưởng chúng sanh, đã dùng Phật nhãn quán xét thế gian. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian, đã nhìn thấy các chúng sanh có mắt bị vấy bụi ít và có mắt bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (và nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác. —

—Seyyathāpi nāma uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udaye jātāni udaye saṃvaddhāni¹ udakānuggatāni antonimuggaposīni, appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udaye jātāni udaye saṃvaddhāni¹ samodakam ṭhitāni,² appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udaye jātāni udaye saṃvaddhāni¹ udakā accuggamma tiṭṭhanti³ anupalittāni udakena, evameva kho bhikkhave vipassī bhagavā araham sammāsambuddho buddha-cakkhunā lokam volokento addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvino viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.

94. Atha kho so⁴ bhikkhave mahābrahmā vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa cetasa cetoparivitakkamaññāya vipassim bhagavantam arahantam sammāsambuddham gāthāhi ajjhabhāsi:

‘Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito
yathāpi passe janatam samantato,
tathūpamam dhammamayaṃ sumedha⁵
pāsādamārūyha samantacakkhu,
sokāvatiṇṇam⁶ janatamapetasoko
avekkhassu jātijarābhibhūtam.

Uṭṭhehi vīra vijitasāṅgāma satthavāha aṇa⁷ vicara⁸ loke
desassu⁹ bhagavā dhammam aññātāro bhavissantī ’ti.

95. Atha kho¹⁰ bhikkhave vipassī bhagavā araham sammāsambuddho tam mahābrahmānam gāthāya ajjhabhāsi:¹¹

‘Apārutā tesam¹² amatassa dvārā
ye sotavanto pamuñcantu saddham
vihimsasaññī paguṇam na bhāsim¹³
dhammam paṇitam manujesu brahme ’ti.

Atha kho so⁴ bhikkhave mahābrahmā ‘katāvakāso kho’ mhi vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammadesanāyā ’ti vipassim bhagavantam arahantam sammāsambuddham abhivādetvā padakkhiṇam katvā tatthevantaradhāyi.

¹ saṃvaddhāni - Ma, PTS.

² samodakam ṭhitāni - Syā, Khm.

³ ṭhitāni - Ma; ṭhanti - PTS.

⁴ so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁵ sumedhaso - Syā, Khm.

⁶ sokāvakiṇṇam - Syā, Khm.

⁷ aṇaṇa - Ma; aṇaṇa - Syā, Khm, PTS.

⁸ vicara - Ma, Khm, PTS.

⁹ desetu - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ evam vutte - Syā, Khm.

¹¹ paccabhāsi - PTS.

¹² te - Syā, Khm.

¹³ nabhāsim - Syā;
n’ abhāsim - PTS.

—Cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, sống ngang bằng mặt nước; và có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, vươn lên khỏi nước, đứng vững, không bị vấy bẩn bởi nước; tương tự y như thế, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian, đã nhìn thấy các chúng sanh có tâm nhìn bị vấy bụi ít và có tâm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (và nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác.

94. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng các câu kệ này:

‘Giống như người đứng trên tảng đá ở đỉnh đầu của ngọn núi, cũng giống như người nhìn xem nhân loại ở chung quanh, tương tự như thế ấy, hỡi bậc trí, Ngài hãy bước lên tòa lâu đài được xây bằng Giáo Pháp. Hỡi bậc thông hiểu rộng, là bậc đã thoát khỏi buồn đau, xin Ngài hãy nhìn xuống xem nhân loại bị đắm chìm trong sâu khổ, bị hành hạ bởi sự sanh và sự già.

Hỡi vị anh hùng, người đã chiến thắng trận đấu, xin Ngài hãy đứng lên. Hỡi người hướng dẫn đoàn xe, vị không vướng nợ nần, xin Ngài hãy du hành ở thế gian. Xin đức Thế Tôn hãy chỉ bảo Giáo Pháp, sẽ có những người hiểu được.’

95. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã nói với vị Đại Phạm Thiên ấy bằng lời kệ (rằng):

*‘Các cánh cửa Bất Tử đã được mở ra cho họ,
những người có sự lắng nghe hãy tuyên bố niềm tin.
Này Phạm Thiên, với suy nghĩ về sự nhọc nhằn (của thân và khẩu),
Ta đã không thuyết giảng Giáo Pháp cao quý tuyệt vời cho nhân loại.’*

Sau đó, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy (nghĩ rằng): ‘Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chấp thuận lời thỉnh cầu của ta về việc chỉ bảo Giáo Pháp’¹ nên đã đánh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, hướng vai phải nhiều quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy.

¹ Ý nghĩ của vị Đại Phạm Thiên ấy được dịch sát từ sẽ là: “Ta có cơ hội đã được tạo ra bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī về việc chỉ bảo Giáo Pháp” (ND).

96. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa etadahosi: ‘Kassa nu kho ahaṃ paṭhamam dhammam deseyyam, ko imam dhammam khippameva ājānissatī’ ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa etadahosi: ‘Ayaṃ kho khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasanti paṇḍitā viyattā medhāvino dīgharattam apparajakkhajātikā. Yannūnāhaṃ khaṇḍassa ca rājaputtassa tissassa ca purohitaputtassa paṭhamam dhammam deseyyam. Te imam dhammam khippameva ājānissantī’ ti.

97. Atha kho bhikkhave vipassī bhagavā araham sammāsambuddho, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitam vā bāham pasāreyya, pasāritam vā bāham sammiñjeyya, evameva¹ bodhirukkhamūle antarahito bandhumatiyā rājadhāniyā khome migadāye pāturahosi. Atha kho bhikkhave vipassī bhagavā araham sammāsambuddho dāyapālam² āmantesi: ‘Ehi tvaṃ samma dāyapāla bandhumatiṃ rājadhāniṃ pavisitvā khaṇḍaṇca rājaputtam tissaṇca purohitaputtam evam vadehi: Vipassī bhante³ bhagavā araham sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anuppatto khome migadāye viharati. So tumhākaṃ dassanakāmo’ ti. ‘Evam bhante’ ti kho bhikkhave dāyapālo vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā bandhumatiṃ rājadhāniṃ pavisitvā khaṇḍaṇca rājaputtam tissaṇca purohitaputtam etadavoca: ‘Vipassī bhante³ bhagavā araham sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anuppatto khome migadāye viharati. So tumhākaṃ dassanakāmo’ ti.

98. Atha kho bhikkhave khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā bhaddam yānam abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi bandhumatiyā rājadhāniyā niyyamsu,⁴ yena khome migadāyo tena pāyamsu.⁵ Yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikā ca⁶ yena vipassī bhagavā araham sammāsambuddho tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā vipassim bhagavantam arahantam sammāsambuddham abhivādetvā ekamantam nisīdimsu. Tesam vipassī bhagavā araham sammāsambuddho ānupubbim katham⁷ kathesi, seyyathidaṃ: dānakatham sīlakatham saggakatham, kāmānam ādīnavam okāram saṅkilesam, nekkhamme ca⁸ ānisaṃsam pakāsesi. Yadā te bhagavā aññāsi kallacitte muducitte vinīvaraṇacitte udaggacitte pasannacitte, atha yā buddhānam sāmukkaṃsikā dhammadesanā tam pakāsesi: dukkham samudayaṃ nirodham maggaṃ. Seyyathāpi nāma suddham vattham apagatakālakam sammadeva rajanam patigaṇheyya,⁹ evameva khaṇḍassa ca rājaputtassa ca tissassa ca purohitaputtassa tasmim yeva āsane virajam vītamalam dhammacakkhum upapādi: ‘Yaṃ kiñci samudayadhammam, sabbantaṃ nirodhadhamman’ ti.

¹ evameva kho - PTS.

² migadāyapālam - Syā.

³ bhante - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁴ niyyimsu - Ma;

niyimsu - Syā, Khm;

niyimsu - PTS.

⁵ pāyimsu - Ma, Syā, Khm.

⁶ pattikāva - Ma, PTS; pattikā - Syā, Khm.

⁷ anupubbim katham - Ma;

anupubbikatham - Syā, Khm;

anupubbi-katham - PTS.

⁹ paṭigaṇheyya - Ma, Syā, Khm.

⁸ ca - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi, idīsamevaṃ sabbattha.

96. Sau đó, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: ‘Ta nên chỉ bảo Giáo Pháp đến ai trước tiên? Ai sẽ hiểu được Giáo Pháp này một cách thật nhanh chóng?’ Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: ‘Khaṇḍa này, con trai đức vua, và Tissa này, con trai viên quan tế tự, trú ngụ ở kinh thành Bandhumatī, là những vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, có mắt ít bị vấy bụi trong một thời gian dài; hay là Ta nên chỉ bảo Giáo Pháp đến Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, trước tiên. Hai vị ấy sẽ hiểu được Giáo Pháp này một cách thật nhanh chóng.’

97. Sau đó, này các tỳ khưu, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã biến mất ở cội cây bồ đề và hiện ra ở vườn nai Khema tại kinh thành Bandhumatī. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã bảo người giữ vườn (rằng): ‘Hãy đến, này đạo hữu giữ vườn, đạo hữu hãy đi vào kinh thành Bandhumatī rồi nói với Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, như vậy: “Thưa hai vị, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī và trú tại vườn nai Khema. Ngài ấy có ý muốn gặp hai vị.” ‘Xin vâng, thưa ngài.’ Này các tỳ khưu, người giữ vườn nghe theo đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã đi vào kinh thành Bandhumatī rồi đã nói với Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, điều này: ‘Thưa hai vị, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī và trú tại vườn nai Khema. Ngài ấy có ý muốn gặp hai vị.’

98. Khi ấy, này các tỳ khưu, Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi khỏi kinh thành Bandhumatī với các cỗ xe lộng lẫy nhất, và đã khởi hành đi đến vườn nai Khema. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, hai vị ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến họ; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích về việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được hai người ấy có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tịnh tín, Ngài đã giảng giải sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn lấm lem, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, (rằng): ‘Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.’

99. Te diṭṭhadhammā pattadhammā veditadhammā pariyogāḷhadhammā tiṇṇavicikicchā vigatakathaṃkathā vesārajappattā aparappaccayā satthu-sāsane vipassim bhagavantam arahantam sammāsambuddham etadavocum: ‘Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhinti’ ti, evameva¹ bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Ete mayaṃ bhante bhagavantam saraṇaṃ gacchāma dhammañca. Labheyyāma mayaṃ bhante bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyāma upasampadan’ ti.

100. Alattoṃ kho bhikkhave khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike pabbajjaṃ, alattoṃ upasampadaṃ. Te vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī, saṅkhārānaṃ ādīnaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ nibbāne² ca ānisaṃsaṃ pakāsesī. Tesam vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammiyā kathāya sandassiyamānānaṃ samādapiyamānānaṃ samuttejijamānānaṃ sampahaṃsiyamānānaṃ na cirasseva anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṃsu.

101. Assosi kho bhikkhave bandhumatiyā rājadhāniyā mahājanakāyo caturāsītipāṇasahassāni: ‘Vipassī kira bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anupatto khome migadāye viharati. Khaṇḍo ca kira rājaputto tisso ca purohitaputto vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā’ ti. Suttvāna nesam³ etadahosi: ‘Na hi nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā, yatha kho khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā. Khaṇḍo ca nāma⁴ rājaputto tisso ca purohitaputto vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike⁵ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissanti, kimaṅgapana mayan’ ti.

¹ evamevaṃ - Ma.

² nekkhamme - Syā, Khm.

³ tesam - PTS.
⁴ ca - Ma; ca hi nāma - Syā, Khm, PTS.

⁵ vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike - itivākyam Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

99. Hai vị ấy, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: ‘Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn đầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,’ tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, chúng con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn và Giáo Pháp. Thưa Ngài, chúng con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Chúng con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?’

100. Nay các tỳ khưu, Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho hai vị ấy bằng bài Pháp thoại, đã giảng giải về sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các hành, và sự lợi ích về Niết Bàn. Trong khi hai vị được chỉ dạy, được động viên, được khuyến khích, được tạo niềm phấn khởi bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng bài Pháp thoại, chẳng bao lâu sau, do không còn chấp thủ, tâm của hai vị ấy đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

101. Nay các tỳ khưu, đám đông tám mươi bốn ngàn người ở kinh thành Bandhumatī đã nghe rằng: ‘Nghe nói đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī và trú tại vườn nai Khema. Nghe nói Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī.’ Sau khi nghe tin, điều này đã khởi đến những người ấy (rằng): ‘Chắc chắn Pháp và Luật ấy không là thấp thỏm, việc xuất gia ấy không là thấp thỏm, nên Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Ngay cả Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, còn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, thì chúng ta còn có lý do gì nữa?’

102. Atha kho so bhikkhave mahājanakāyo caturāsītipāṇasahassāni bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā yena khemo migadāyo, yena vipassī bhagavā araham sammāsambuddho tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamtvā vipassiṃ bhagavantam arahantam sammāsambuddham abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Tesam vipassī bhagavā araham sammāsambuddho ānupubbiṃ katham kathesi, seyyathīdam: dānakatham sīlakatham saggakatham, kāmānam ādīnavam okāram saṅkilesam, nekkhamme ca ānisaṃsam pakāsesi. Yadā te bhagavā aññāsi kallacitte muducitte vinīvaraṇacitte udaggacitte pasannacitte, atha yā buddhānam sāmukkaṃsika dhammadesanā tam pakāsesi: dukkham samudayaṃ nirodham maggaṃ. Seyyathāpi nāma suddham vattham apagatakāḷakam sammadeva rajanam paṭiggaṇheyya,¹ evameva tesam caturāsītipāṇasahassānam tasmim yeva āsane virajam vītamalam dhammacakkhum udapādi: ‘Yaṃ kiñci samudayadhammam sabbantaṃ nirodhadhamman ’ti.

103. Te diṭṭhadhammā pattadhammā veditadhammā pariyogāḷhadhammā tiṇṇavicikicchā vigatakathamkathā vesārajappattā aparappaccayā satthusāsane vipassiṃ bhagavantam arahantam sammāsambuddham etadavocuṃ: ‘Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhintī ’ti, evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Ete mayaṃ bhante bhagavantam saraṇam gacchāma dhammaṃca bhikkhusaṅghaṃca.² Labheyyāma mayaṃ bhante bhagavato santike pabbajjam labheyyāma upasampadan ’ti. Alatthum kho bhikkhave tāni caturāsītipāṇasahassāni vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike pabbajjam, alatthum upasampadam.

104. Te vipassī bhagavā araham sammāsambuddho dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī, saṅkhārānam ādīnavam okāram saṅkilesam nibbāne ca ānisaṃsam³ pakāsesī. Tesam vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammiyā kathāya sandassiyamānānam samādapiyamānānam samuttejyamānānam sampahaṃsiyamānānam na cirasseva anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṃsu.

¹ paṭiggaṇheyya - PTS.

² bhikkhusaṅghaṃca - itipadam Ma, PTS potthakesu natthi.

³ nibbāne ānisaṃsam - Ma, PTS; nekkhamme ānisaṃsam - Syā, Khm.

102. Sau đó, này các tỳ khưu, đám đông tám mươi bốn ngàn người ấy đã rời khỏi kinh thành Bandhumatī đi đến vườn nai Khema, nơi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, rồi đã ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến những người ấy; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích về việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được những người ấy có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tịnh tín, Ngài đã giảng giải sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn lấm lem, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến tám mươi bốn ngàn người ấy (rằng): ‘Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.’

103. Những người ấy, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: ‘Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,’ tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, chúng con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn và Giáo Pháp.¹ Thưa Ngài, chúng con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Chúng con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?’ Này các tỳ khưu, tám mươi bốn ngàn người ấy đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã đạt được việc tu lên bậc trên.

104. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho những vị ấy bằng bài Pháp thoại, đã giảng giải về sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các hành, và sự lợi ích về Niết Bàn. Trong khi họ được chỉ dạy, được động viên, được khuyến khích, được tạo niềm phấn khởi bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng bài Pháp thoại, chẳng bao lâu sau, do không còn chấp thủ, tâm của những vị ấy đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

¹ Lúc này, Hội Chúng tỳ khưu chưa được hình thành nên cụm từ “*bhikkhusaṅghaṇca*” ở văn bản *Pāli* là không hợp lý. *Aṭṭhakathā* (Chú Giải) nhận định trường hợp này là “quy y Nhị Bảo”: “*bhagavantam saraṇam gacchāma dhammañ cā ti, saṅghassa aparipuṇṇattā dve-vācikaṃ eva saraṇam agamaṃsu*” (DA. ii, 474). *Tīkā* (Sớ Giải) giải thích thêm là lúc ấy chỉ có hai vị đệ tử hàng đầu: “*Dve aggasāvaka eva hi tadā ahesuṃ*” (VRI. #80).

105. Assosum kho bhikkhave, tāni purimāni¹ caturāsīti² pabbajitasahassāni: ‘Vipassī kira bhagavā araham sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anuppatto khome migadāye viharati, dhammañca kira deseti’ ti. Atha kho bhikkhave, tāni caturāsītipabbajitasahassāni yena bandhumati rājadhāni yena khemo migadāyo yena vipassī bhagavā araham sammāsambuddho tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā vipassim bhagavantam arahantam sammāsambuddham abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimsu.

106. Tesam vipassī bhagavā araham sammāsambuddho ānupubbim katham kathesi, seyyathidaṃ: dānakatham sīlakatham saggakatham, kāmānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ, nekkhamme ca ānisaṃsaṃ pakāsesi. Yadā te bhagavā aññāsi kallacitte muducitte vinīvaraṇacitte udaggacitte pasannacitte, atha yā buddhānaṃ samukkaṃsikā dhammadesanā, taṃ pakāsesi dukkham samudayaṃ nirodham maggaṃ. Seyyathāpi nāma suddham vattham apagatakāḷakaṃ sammadeva rajanaṃ paṭiggaṇheyya, evameva tesam caturāsīti² pabbajitasahassānaṃ tasmim yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhum udapādi: ‘Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ’ ti.

107. Te diṭṭhadhammā pattadhammā veditadhammā pariyoḡāḷhadhammā tiṇṇavicikicchā vigatakathamkathā vesārajappattā aparappaccayā satthusāsane vipassim bhagavantam arahantam sammāsambuddham etadavocuṃ: ‘Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi nāma³ bhante, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya’ cakkhumanto rūpāni dakkhinti’ ti, evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Ete mayaṃ bhante, bhagavantam saraṇaṃ gacchāma dhammañca bhikkhusaṅghaṇca. Labheyyāma mayaṃ bhante, bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyāma upasampadan’ ti. Alatthum kho bhikkhave, tāni caturāsīti² pabbajitasahassāni vipassissa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa santike pabbajjaṃ, alatthum upasampadaṃ.

108. Te vipassī bhagavā araham sammāsambuddho dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī saṅkhārānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ nibbāne ca⁴ ānisaṃsaṃ pakāsesī. Tesam vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammiyā kathāya sandassiya-mānānaṃ samādapiyamānānaṃ samuttejijyamānānaṃ sampahaṃsiya-mānānaṃ na cirasseva anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsu.

¹ purimāni - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

² caturāsītiṃ - PTS. .

³ nāma - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

⁴ nibbāne - Ma, PTS;

nekkhamme - Syā, Khm.

105. Nay các tỳ khưu, (còn có) tám mươi bốn ngàn vị xuất gia¹ trước đó nữa, các vị ấy đã nghe rằng: ‘Nghe nói đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī, đang trú tại vườn nai Khema, và nghe nói Ngài chỉ bảo Giáo Pháp.’ Khi ấy, nay các tỳ khưu, tám mươi bốn ngàn vị xuất gia ấy đã đi đến kinh thành Bandhumatī, rồi vườn nai Khema, và đi đến gặp đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, rồi đã ngồi xuống ở một bên.

106. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến các vị ấy; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích về việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được những người ấy có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tinh tín, Ngài đã giảng giải sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn lấm lem, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến tám mươi bốn ngàn vị xuất gia ấy (rằng): ‘Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.’

107. Các vị ấy, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: ‘Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn đầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,’ tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, chúng con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Thưa Ngài, chúng con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Chúng con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?’ Nay các tỳ khưu, tám mươi bốn ngàn vị xuất gia ấy đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã đạt được việc tu lên bậc trên.

108. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho những vị ấy bằng bài Pháp thoại, đã giảng giải về sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các hành, và sự lợi ích về Niết Bàn. Trong khi họ được chỉ dạy, được động viên, được khuyến khích, được tạo niềm phấn khởi bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng bài Pháp thoại, chẳng bao lâu sau, do không còn chấp thủ, tâm của những vị ấy đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

¹ vị xuất gia (*pabbajita*): Từ *pabbajita* được dùng để gọi chung những người đã lìa bỏ gia đình sống đời không nhà để tìm cầu chân lý. Nhóm 84.000 vị xuất gia (*pabbajita*) này khác với nhóm 84.000 người (*pāṇa*) vừa mới xuất gia theo đức Phật Vipassī (ND).

109. Tena kho pana bhikkhave samayena¹ bandhumatiyā rājadhāniyā mahābhikkhusaṅgho paṭivasati aṭṭhasaṭṭhi² bhikkhusatasahassaṃ. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitaṅko udapādi: ‘Mahā kho etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ. Yannūnāhaṃ bhikkhū anujāneyyaṃ: Caratha bhikkhave cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ, kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro. Api ca channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā ’ti.

110. Atha kho bhikkhave, aññātaro mahābrahmā vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa cetasa cetoparivitaṅkamaññāya, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva brahmaloke antarahito vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa purato pāturahosi. Atha kho so³ bhikkhave, mahābrahmā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho tenaṅjaliṃ paṇāmetvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavoca: ‘Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata. Mahā kho bhante etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhi² bhikkhusatasahassaṃ. Anujānātu bhante bhagavā bhikkhū: ‘Caratha bhikkhave, cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro ’ti.⁴ Api ca bhante, mayaṃ tathā karissāma yathā bhikkhū channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamissanti pātimokkhuddesāyā ’ti. Idamavoca bhikkhave, so mahābrahmā, idaṃ vatvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.

¹ tena kho pana samayena - Syā, Khm.

² aṭṭhasaṭṭhiṃ - PTS.

³ so - itisaddo PTS potthake natthi.

⁴ aññātāro - Syā, Khm, PTS.

109. Vào lúc bấy giờ, này các tỳ khưu, có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Khi ấy, này các tỳ khưu, trong lúc đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đang đọc cư thiên tịnh ở trú xứ thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi đến Ngài (rằng): ‘Hiện giờ, có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Hay là Ta nên cho phép các vị tỳ khưu rằng: ‘Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp. Và cuối mỗi sáu năm, nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’”

110. Khi ấy, này các tỳ khưu, có một vị Đại Phạm Thiên¹ đã dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế, vị Đại Phạm Thiên ấy đã biến mất ở Phạm Thiên Giới và hiện ra ở phía trước đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã đáp thương y một bên vai, quỳ đầu gối bên phải trên mặt đất, rồi chắp tay hướng về đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, và đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: ‘Bạch đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy. Bạch đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy. Bạch Ngài, hiện giờ có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy cho phép các vị tỳ khưu rằng: ‘Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.’ Và bạch Ngài, chúng tôi cũng sẽ tạo điều kiện thuận tiện để các vị tỳ khưu cuối mỗi sáu năm sẽ đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’ Này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói điều này, sau khi nói điều này, đã đánh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, hướng vai phải nhiều quanh, rồi biến mất ngay tại chỗ ấy.

¹ Chính là vị Phạm Thiên đã thỉnh cầu đức Phật Vipassī chỉ bảo Giáo Pháp (DA. ii, 478).

111. Atha kho bhikkhave, vipassī bhagavā araham sammāsambuddho sāyaṇhasamayam¹ paṭisallānā vuṭṭhito bhikkhū āmantesi: 'Idha mayham bhikkhave, rahogatassa paṭisallīnassa evam cetaso parivittakko udapādi: 'Mahā kho etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhi-bhikkhusatasahassaṃ. Yannūnāham bhikkhū anujāneyyam: Caratha bhikkhave cārikam bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro. Api ca channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti.

112. Atha kho bhikkhave, aññātaro mahābrahmā mama cetasā cetoparivittakkamaññāya seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva brahmaloke antarahito mama purato pāturahosi. Atha kho so bhikkhave, mahābrahmā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yenāhaṃ tenañjaliṃ panāmetvā maṃ etadavoca: 'Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata. Mahā kho bhante, etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ. Anujānātu bhante, bhagavā bhikkhū: 'Caratha bhikkhave, cārikam bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave, dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ, kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro 'ti.² Api ca bhante, mayaṃ tathā karissāma, yathā bhikkhū channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamissanti pātimokkhuddesāyā 'ti. Idamavoca so bhikkhave³ mahābrahmā, idaṃ vatvā maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.

113. Anujānāmi bhikkhave, 'caratha cārikam bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave, dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro. Api ca bhikkhave, channaṃ⁴ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti.

¹ sāyaṇhasamayam - Ma;

sāyaṇhasamayā - Syā, Khm, PTS.

³ bhikkhave so - Ma, Syā, Khm.

² aññātāro - Syā, Khm, PTS.

⁴ apica mayaṃ tathā karissāma yathā channaṃ - Syā, Khm.

111. Sau đó, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, vào buổi chiều, khi xuất khỏi độc cư thiên tịnh đã bảo các vị tỳ khưu rằng: 'Ở đây, này các tỳ khưu, trong lúc Ta đang độc cư thiên tịnh ở trú xứ thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi đến Ta (rằng): 'Hiện giờ, có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Hay là Ta nên cho phép các vị tỳ khưu rằng: Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp. Và cuối mỗi sáu năm, nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.'

112. Khi ấy, này các tỳ khưu, có một vị Đại Phạm Thiên đã dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của Ta. Cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế, vị Đại Phạm Thiên ấy đã biến mất ở Phạm Thiên Giới và hiện ra ở phía trước Ta. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã đắp thượng y một bên vai, quỳ đầu gối bên phải trên mặt đất, rồi chắp tay hướng về Ta và đã nói với Ta điều này: 'Bạch đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy. Bạch đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy. Bạch Ngài, hiện giờ có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy cho phép các vị tỳ khưu rằng: 'Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.' Và bạch Ngài, các vị tỳ khưu cuối mỗi sáu năm sẽ đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha như thế nào thì chúng tôi cũng sẽ làm như thế ấy.' Này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói điều này, sau khi nói điều này, đã đánh lễ Ta, hướng vai phải nhiều quanh, rồi biến mất ngay tại chỗ ấy.

113. Này các tỳ khưu, Ta cho phép 'các người hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp. Và này các tỳ khưu, cuối mỗi sáu năm, nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.'

114. Atha kho bhikkhave, bhikkhū¹ yebhuyyena ekāheneva janapadacārikaṃ pakkamiṃsu. Tena kho pana bhikkhave, samayena² jambudīpe caturāsīti āvāsasahassāni honti. Ekamhi vasse³ nikkhante devatā saddamanussāvesuṃ: ‘Nikkhantaṃ kho mārisā ekaṃ vassaṃ, pañca’dāni vassāni sesāni. Pañcannaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā’ ti. Dvīsu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: ‘Nikkhantāni kho mārisā dve vassāni, cattārī’dāni vassāni sesāni. Catunnaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā’ ti. Tīsu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: ‘Nikkhantāni kho mārisā tīṇi vassāni, tīṇi’dāni vassāni sesāni. Tiṇṇaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā’ ti. Catusu⁴ vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: ‘Nikkhantāni kho mārisā cattārī vassāni, dve’dāni vassāni sesāni. Dvinnaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā’ ti. Pañcasu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: ‘Nikkhantāni kho mārisā pañca vassāni, ekaṃ’dāni vassaṃ sesaṃ. Ekassa vassassa accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā’ ti. Chasu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: ‘Nikkhantāni kho mārisā chabbassāni.⁵ Samayo’dāni bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamuṃ⁶ pātimokkhuddesāyā’ ti.

115. Atha kho te bhikkhave bhikkhū, appekacce sakena⁷ iddhānubhāvena, appekacce devatānaṃ⁸ iddhānubhāvena, ekāheneva bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamiṃsu pātimokkhuddesāya.⁹ Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bhikkhusaṅghe evaṃ pātimokkhaṃ uddisati:¹⁰

‘Khantī paramaṃ tapo titikkhā
nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
na hi pabbajito parūpaghātī
samaṇo¹¹ hoti paraṃ viheṭṭhayanto.

Sabbapāpassa akaraṇaṃ kusalassa upasampadā,
sacittapariyodapanāṃ etaṃ buddhānasāsaṇaṃ.

Anūpavādo anūpaghāto¹² pātimokkhe ca saṃvaro,
mattaññutā ca bhattasmiṃ pantañca sayanāsanaṃ,
adhicitte ca āyogo etaṃ buddhāna sāsanaṃ’ ti.

¹ atha kho te bhikkhave bhikkhū - PTS.

² tena kho pana samayena - Ma, Syā, Khm.

³ ekamhi hi vasse - Ma.

⁴ catūsu - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁵ cha vassāni - PTS.

⁶ bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā - Syā, Khm.

⁷ sakeneva - PTS.

⁸ devānaṃ - PTS.

⁹ pātimokkhuddesāyāti - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁰ uddisati - Syā.

¹¹ na samaṇo - Ma.

¹² anupavādo anupaghāto - PTS.

114. Sau đó, này các tỳ khưu, chỉ trong một ngày phần lớn các vị tỳ khưu đã ra đi du hành ở xứ sở. Vào lúc bấy giờ, này các tỳ khưu, ở Jambudīpa có tám mươi bốn ngàn trú xá. Khi một năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: ‘Thưa các ngài, một năm đã trôi qua, giờ còn lại năm năm. Đến cuối năm năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’ Khi hai năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: ‘Thưa các ngài, hai năm đã trôi qua, giờ còn lại bốn năm. Đến cuối bốn năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’ Khi ba năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: ‘Thưa các ngài, ba năm đã trôi qua, giờ còn lại ba năm. Đến cuối ba năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’ Khi bốn năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: ‘Thưa các ngài, bốn năm đã trôi qua, giờ còn lại hai năm. Đến cuối hai năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’ Khi năm năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: ‘Thưa các ngài, năm năm đã trôi qua, giờ còn lại một năm. Đến cuối một năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’ Khi sáu năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: ‘Thưa các ngài, sáu năm đã trôi qua. Giờ là lúc đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha.’

115. Khi ấy, này các tỳ khưu, các vị tỳ khưu ấy, một số bằng thần lực của mình, một số nhờ vào thần lực của chư Thiên, chỉ trong một ngày đã đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bốn Pātimokkha. Tại đó, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī ở hội chúng tỳ khưu đã đọc tụng giới bốn Pātimokkha như vậy:

*‘Nhẫn nại, chịu đựng là sự khố hạnh tối thượng.
Chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng.
Kẻ có sự hãm hại người khác đương nhiên không phải là bậc xuất gia,
kẻ ức hiếp người khác không phải là Sa-môn.*

*Không làm mọi điều ác, thành tựu việc thiện,
thanh lọc tâm của mình, điều này là lời giáo huấn của chư Phật.*

*Không phi báng, không giết hại, sự thu thúc theo giới bốn Pātimokkha,
sự biết đủ về vật thực, chỗ nằm ngồi thanh vắng,
và sự gắn bó vào tăng thượng tâm, điều này là lời giáo huấn của chư Phật.’*

116. Ekamidāhaṃ bhikkhave samayaṃ ukkaṭṭhāyaṃ viharāmi subhagavane¹ sālārājamūle. Tassa mayhaṃ bhikkhave, rahogatassa paṭisallinassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: ‘Na kho so sattāvāso² sulabharūpo yo mayā anajjhāvutthapubbo³ iminā dīghena addhunā aññatra suddhāvāsehi devehi. Yannūnāhaṃ yena suddhāvāsā devā tenupasaṅkameyyan ’ti. Atha kho ahaṃ⁴ bhikkhave seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva ukkaṭṭhāyaṃ subhagavane sālārājamūle antarahito avihesu devesu pāturahosiṃ.

117. Tasmim bhikkhave,⁵ devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni⁶ yenāhaṃ tenupasaṅkamimṃsu, upasaṅkamtivā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho bhikkhave tā devatā maṃ etadavocuṃ: ‘Ito so mārisa,⁷ ekanavuto kappo⁸ yaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loka udapādi. Vipassī mārisa,⁷ bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi khattiyakule udapādi. Vipassī mārisa,⁷ bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Vipassissa mārisa,⁷ bhagavato arahato sammāsambuddhassa asītivassa-sahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Vipassī mārisa,⁷ bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pāṭaliyā mūle abhisambuddho. Vipassissa mārisa,⁷ bhagavato arahato sammāsambuddhassa khaṇḍatissaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Vipassissa mārisa,⁷ bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ: Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi bhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni.⁹ Vipassissa mārisa,⁷ bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃyeva khīṇāsavānaṃ. Vipassissa mārisa,⁷ bhagavato arahato sammāsambuddhassa asoko nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Vipassissa mārisa,⁷ bhagavato arahato sammāsambuddhassa bandhumā nāma rājā pitā ahosi. Bandhumatī nāma devī mātā ahosi janetti. Bandhumassa rañño bandhumatī nāma nagaraṃ¹⁰ rājadhāni ahosi. Vipassissa mārisa,⁷ bhagavato arahato sammāsambuddhassa evaṃ abhinikkhamanaṃ ahosi, evaṃ pabbajjā, evaṃ padhānaṃ, evaṃ abhisambodhi, evaṃ dhammacakkappavattanaṃ. Te mayaṃ mārisa,⁷ vipassimhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmacchandaṃ virājetvā idhūpapannā ’ti.¹¹ —pe—

¹ subhagavane - Syā, Khm.

² saddhāvāso - Syā, Khm.

³ anāvutthapubbo - Ma, PTS, Syā, Khm.

⁴ atha khvāhaṃ - Ma;

athakhohaṃ - Syā, Khm.

⁵ tasmimyeva kho bhikkhave - Syā, Khm.

⁶ anekāni devatāsātāni anekāni devatāsahassāni - Syā, Khm; ’nekāni devatā-sahassāni - PTS.

⁷ mārīsā - Ma, evamuparipi.

⁸ ekanavutikappe - Ma; eka-navute kappe - PTS.

⁹ asītibhikkhusatasahassāni - PTS.

¹⁰ rāja-nagaraṃ - PTS.

¹¹ idhūpapannā ’ti - Khm;

idh’ uppannā ti - PTS.

116. Nay các tỳ khưu, một lần nọ Ta trú tại Ukkaṭṭhā, trong rừng Subhaga, dưới gốc một cây *sālā* lớn. Nay các tỳ khưu, trong lúc Ta đây đang độc cư thiên tịnh ở nơi thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: ‘Quả thật không có cõi chúng sanh nào có vẻ dễ dàng đạt được mà Ta không từng cư ngụ trước đây trong một thời gian dài, ngoại trừ chư Thiên ở cõi Tịnh Cư.¹ Hay là Ta nên đi đến chư Thiên ở cõi Tịnh Cư.’ Khi ấy, nay các tỳ khưu, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế Ta đã biến mất ở Ukkaṭṭhā, trong rừng Subhaga, dưới gốc một cây *sālā* lớn và đã xuất hiện ở phía trước chư Thiên cõi Vô Phiền.

117. Nay các tỳ khưu, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân trong nhóm chư Thiên ấy đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đánh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Nay các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: ‘Thưa Ngài, trước đây chín mươi một kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Sát-đế-ly theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Thưa Ngài, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là tám mươi ngàn năm. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *pāṭali*. Thưa Ngài, hai vị đệ tử tên Khaṇḍa và Tissa đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Thưa Ngài, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Thưa Ngài, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Thưa Ngài, vị tỳ khưu tên Asoka đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Thưa Ngài, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đức vua tên Bandhumā đã là cha, hoàng hậu tên Bandhumatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Bandhumatī đã là kinh thành của đức vua Bandhumā. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã có sự ra đi cao cả như vậy, sự xuất gia như vậy, sự nỗ lực như vậy, quả vị Toàn Giác như vậy, sự chuyển vận bánh xe Chánh Pháp như vậy. Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Vipassī, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.’ – nt –

¹ Cõi Tịnh Cư (*Suddhāvāso*): là 5 cõi Trời cao nhất của tứ thiên Sắc Giới, gồm có theo thứ tự từ thấp lên cao là: *Avihā* - cõi Vô Phiền, *Atappā* - cõi Vô Nhiệt, *Sudassā* - cõi Thiện Kiến, *Sudassī* - cõi Thiện Hiện, và *Akaniṭṭhā* - cõi Sắc Cứu Cánh (DA. ii, 480).

118. Tasmim̐ yeva kho bhikkhave devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni¹ yenāhaṃ tenupasaṅkamim̐su, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ʈhitā kho bhikkhave tā devatā maṃ etadavocum̐:

‘Imasmim̐ yeva kho mārisa, bhaddakappe bhagavā etarahi arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno. Bhagavā mārisa, khattiyo jātiyā khattiyakule uppanno. Bhagavā mārisa gotamo gottena. Bhagavato mārisa, appakaṃ āyuppaṃāṇaṃ parittaṃ lahuṃkaṃ,² yo ciraṃ jīvati so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo. Bhagavā mārisa assatthassa mūle abhisambuddho. Bhagavato mārisa, sārīputtamoggallānaṃ³ nāma sāvakayugaṃ [4] aggaṃ bhaddayugaṃ. Bhagavato mārisa, eko⁵ sāvakānaṃ sannipāto ahosi aḍḍhatelāsāni bhikkhusatāni. Bhagavato mārisa, ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃyeva khīṇāsavānaṃ. Bhagavato mārisa, ānando bhikkhu⁶ upaṭṭhāko [4] aggupatṭhāko. Bhagavato mārisa, suddhodano nāma rājā⁷ pitā [8], māyā nāma devī⁹ mātā [8] janetti. Kapilavatthu nāma nagaraṃ rājadhānī [4]. Bhagavato mārisa, evaṃ abhinikkhamanaṃ ahosi evaṃ pabbajjā, evaṃ padhānaṃ, evaṃ abhisambodhi, evaṃ dhammacakka-p-pavattanaṃ. Te mayaṃ mārisa, bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmaccandaṃ virājetvā idhūpapaṇṇā ’ti.¹⁰

119. Atha khvāhaṃ¹¹ bhikkhave, avihehi devehi saddhiṃ yena atappā devā tenupasaṅkamim̐ —pe— Atha khvāhaṃ bhikkhave, avihehi ca devehi atappehi ca devehi saddhiṃ yena sudassā devā tenupasaṅkamim̐ —pe— Atha khvāhaṃ bhikkhave, avihehi ca devehi atappehi ca devehi sudassehi ca devehi saddhiṃ yena sudassī devā tenupasaṅkamim̐ —pe— Atha khvāhaṃ bhikkhave, avihehi ca devehi atappehi ca devehi sudassehi ca devehi sudassīhi ca devehi saddhiṃ yena akaniṭṭhā devā tenupasaṅkamim̐. Tasmim̐¹² bhikkhave, devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni yenāhaṃ tenupasaṅkamim̐su, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ʈhitā kho bhikkhave, tā devatā maṃ etadavocum̐: ‘Ito so mārisa, ekanavuto kappo¹³ yaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. —pe—

¹ anekāni devatāsataṇi anekāni devatāsahassāni - Syā, Khm;

² nekāni devatā-sahassāni - PTS.

³ lahusaṃ - PTS.

⁴ sārīputtamoggallānā - PTS.

⁵ ahosi - Ma, Syā, Khm.

⁶ eso - Khm.

⁷ ānando nāma bhikkhu - Ma.

⁸ suddhodano rājā - PTS.

⁹ ahosi - Ma.

⁹ māyā devī - PTS.

¹⁰ idhūpapaṇṇā ’ti - Khm;

idh’ uppaṇṇā ti - PTS.

¹¹ athakhohaṃ - Syā, Khm;

atha kho ’haṃ - PTS.

¹² tasmim̐yeva - Syā, Khm.

¹³ ekanavutikappe - Ma;

eka-navute kappe - PTS.

118. Nay các tỳ khưu, chính trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đánh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Nay các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này:

‘Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay đã được sanh ra ở thế gian. Thưa Ngài, đức Thế Tôn là Sát-đế-ly theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly. Thưa Ngài, đức Thế Tôn là Gotama theo dòng họ. Thưa Ngài, tuổi thọ của đức Thế Tôn là ít ỏi, nhỏ nhoi, ngắn ngủi; người sống lâu khoảng chừng 100 năm, kém hoặc hơn. Thưa Ngài, đức Thế Tôn đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *assattha*. Thưa Ngài, hai vị đệ tử tên Sāriputta và Moggallāna là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn. Thưa Ngài, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Thưa Ngài, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Thưa Ngài, vị tỳ khưu tên Ānanda là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu của đức Thế Tôn. Thưa Ngài, đối với đức Thế Tôn, đức vua tên Suddhodana là cha, hoàng hậu Māyā là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Kapilavatthu là kinh thành. Thưa Ngài, đức Thế Tôn đã có sự ra đi cao cả như vậy, sự xuất gia như vậy, sự nỗ lực như vậy, quả vị Toàn Giác như vậy, sự chuyển vận bánh xe Chánh Pháp như vậy. Thưa Ngài, chúng tôi đây sau khi thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.’

119. Sau đó, nay các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền đi đến gặp chư Thiên cõi Vô Nhiệt —nt— Sau đó, nay các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền và chư Thiên cõi Vô Nhiệt đi đến gặp chư Thiên cõi Thiện Kiến —nt— Sau đó, nay các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền, chư Thiên cõi Vô Nhiệt, và chư Thiên cõi Thiện Kiến đi đến gặp chư Thiên cõi Thiện Hiện —nt— Sau đó, nay các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền, chư Thiên cõi Vô Nhiệt, chư Thiên cõi Thiện Kiến, và chư Thiên cõi Thiện Hiện đi đến gặp chư Thiên cõi Sắc Cứu Cánh —nt— Nay các tỳ khưu, trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đánh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Nay các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: ‘Thưa Ngài, trước đây chín mươi một kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. —nt—

120. Tasmiṃ yeva kho bhikkhave, devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ʈhitā kho bhikkhave, tā devatā maṃ etadavocum: ‘Ito kho¹ mārisa, ekatiṃse kappe² yaṃ sikhī bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, sikhimhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. So yeva kho mārisa, ekatiṃso kappo yaṃ vessabhū³ bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, vessabhumhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. Imasmiṃ yeva kho mārisa, bhaddakappe kakusandho bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, kakusandhamhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. Imasmiṃ yeva mārisa, bhaddakappe koṇāgamano bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, koṇāgamanamhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. Imasmiṃ yeva mārisa, bhaddakappe kassapo bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, kassapamhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmaccandaṃ virājetvā idhūpapannā ’ti.⁴

121. Tasmiṃ yeva kho bhikkhave, devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ʈhitā kho bhikkhave, tā devatā maṃ etadavocum: ‘Imasmiṃ yeva kho mārisa, bhaddakappe bhagavā etarahi araḥaṃ sammāsambuddho loke uppanno. —pe— Te mayaṃ mārisa, bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmaccandaṃ virājetvā idhūpapannā ’ti.⁴

122. Iti kho bhikkhave, tathāgatassevesā dhammadhātu suppaṭividdhā yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atite buddhe parinibbute chinnaṇapaṇṇe chinnaṇaṭṭhe pariyādinnaṇaṭṭhe, sabbaḍakkhavitivatte jātītōpi anussarati, nāmatōpi anussarati, gottatōpi anussarati, āyuppaṇṇatōpi anussarati, sāvakaṇyugātōpi anussarati, sāvakaṇannipātātōpi anussarati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipī, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti. Devatā’pi tathāgataṇṇa etamattāhaṃ ārocesuṃ yena tathāgato atite buddhe parinibbute —pe— evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti.

Idamavoca bhagavā. Attamaṇā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ”ti.

Mahāpadānasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamam.

¹ ito so - Ma, Syā, Khm, PTS.

² ekatiṃso kappo - Syā, Khm.

³ tasmiṇṇeva kho mārisā ekatiṃse kappe yaṃ vessabhū - Ma, Syā, Khm.

⁴ idhupapannā ’ti - Khm;

idh’ uppannā ti - PTS.

120. Nay các tỳ khưu, chính trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đánh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Nay các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: ‘Thưa Ngài, vào ba mươi một kiếp trước đây, đức Thế Tôn Sikhī đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Sikhī —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong ba mươi một kiếp ấy, đức Thế Tôn Vessabhū đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Vessabhū —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn Kakusandha đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Kakusandha —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn Koṇāgamana đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Koṇāgamana —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn Kassapa đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Kassapa, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.’

121. Nay các tỳ khưu, chính trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đánh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Nay các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: ‘Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay đã được sanh ra ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây sau khi thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.’

122. Như thế, nay các tỳ khưu, pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, do trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai nhớ lại về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chương ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ từ sự sanh ra, nhớ lại từ tên gọi, nhớ lại từ dòng họ, nhớ lại từ tuổi thọ, nhớ lại từ cặp đệ tử, nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): ‘Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.’ Chư Thiên cũng đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai, nhờ thế đức Như Lai nhớ lại về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn —nt— chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Đại Kinh Ký Sự được chấm dứt - Kinh thứ nhất.

2. MAHĀNIDĀNASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsa-dammaṃ¹ nāma kurūnaṃ nigamo. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, yāva gambhīro cāyaṃ bhante paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca. Atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyatī ”ti.

2. “Mā hevaṃ ānanda avaca, mā hevaṃ ānanda avaca, gambhīro cāyaṃ ānanda² paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca. Etassa ānanda, dhammassa ananubodhā appaṭivedhā evamayaṃ pajā tantākulakajātā gulāguṇḍikajātā³ muñjababbajabhūtā⁴ apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati.

3. Atthi idappaccayā jarāmarañan ’ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā jarāmarañan ’ti iti ce vadeyya, jātīpaccayā jarāmarañan ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā jātī ’ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā jātī ’ti iti ce vadeyya, bhavapaccayā jātī ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā bhavo ’ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā bhavo ’ti iti ce vadeyya, upādānapaccayā bhavo ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā upādānan ’ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā upādānan ’ti iti ce vadeyya, taṇhāpaccayā upādānan ’ti iccassa vacanīyaṃ.

¹ kammāsadhammaṃ - Ma; kammāssadhammaṃ - PTS.

² gambhīro cāyaṃ - Syā, Khm.

⁴ muñjababbajabhūtā - Ma, Syā, Khm.

³ kulagaṇṭhikajātā - Ma; guṇagaṇṭhikajātā - Syā; gulāguṇṭhikajātā - PTS.

2. ĐẠI KINH VỀ CĂN NGUYÊN

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú ở xứ sở của những người Kuru;¹ có một thị trấn của những người Kuru tên là Kammāsadamma.² Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, pháp tùy thuộc sanh khởi này thâm sâu đến dường nào và có biểu hiện thâm sâu! Nhưng đối với con nó dường như là quá rõ ràng!”

2. “Này Ānanda, chớ nói như vậy! Này Ānanda, chớ nói như vậy! Này Ānanda, pháp tùy thuộc sanh khởi này thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu. Này Ānanda, do không hiểu biết, do không thấu triệt pháp này, bởi vậy loài người này thành ra bị rối ren như là cuộn chỉ, thành ra bị rối bởi như tổ chim, có trạng thái như là cỏ lau và cỏ sậy (được kết chung thành sợi dây thừng), không vượt ra khỏi đọa xứ, cõi khổ, nơi trùng phạt, luân hồi.

3. Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *già chết* (sanh khởi)?’³ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *già chết* (sanh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *sanh* là duyên, *già chết* (sanh khởi).’

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *sanh* (sanh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *sanh* (sanh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi).’

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *hữu* (sanh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *hữu* (sanh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi).’

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *thủ* (sanh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *thủ* (sanh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi).’

¹ Kuru là tên gọi của các vương tử có lãnh thổ riêng. Tuy nhiên, chỗ cư trú của các vị ấy là chung một xứ sở nên được gọi tên là “xứ sở của những người Kuru” (DA. ii, 481).

² Đức Phật đã trú ngụ ở một cánh rừng lớn bên ngoài thị trấn bởi vì thị trấn này không có chỗ trú ngụ thích hợp, và mỗi ngày Ngài đã đi vào thị trấn để khát thực (Sdd. 483).

³ Có chăng do cái này là duyên, *già chết* (sanh khởi)? (*Atthi idappaccayā jarāmarañan ‘ti*): Chúng tôi hiểu “cái này” theo nghĩa trừu tượng là “một điều kiện cần thiết nào đó.” Chú Giải ghi: “*Atthi nu kho so jarā-maraṇassa paccayo, yamhā paccayā jarā-maraṇaṃ bhaveyyā ti*” - “Có chăng có duyên đưa đến già chết, do duyên đó già chết hiện hữu?” (Sdd. 496-7); cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

Atthi idappaccayā taṇhā 'ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā taṇhā 'ti iti ce vadeyya, vedanāpaccayā taṇhā 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā vedanā 'ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā vedanā 'ti iti ce vadeyya, phassapaccayā vedanā 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā phasso 'ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā phasso 'ti iti ce vadeyya, nāmarūpaccayā phasso 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā nāmarūpan 'ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā nāmarūpan 'ti iti ce vadeyya, viññāpaccayā nāmarūpan 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā viññāṇan 'ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā viññāṇan 'ti iti ce vadeyya, nāmarūpaccayā viññāṇan 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Iti kho ānanda nāmarūpaccayā viññāṇaṃ, viññāpaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmarāṇaṃ ^[1] sokaparidevadukkhadomanassūpāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

4. Jātipaccayā jarāmarāṇan 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyāyena veditabbaṃ yathā jātipaccayā jarāmarāṇaṃ. Jāti ca² hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici seyyathidaṃ: devānaṃ vā devattāya, gandhabbānaṃ vā gandhabbattāya, yakkhānaṃ vā yakkhattāya, bhūtānaṃ vā bhūtattāya, manussānaṃ vā manussattāya, catuppadānaṃ vā catuppadattāya, pakkhīnaṃ vā pakkhittāya,³ sirīṃsapānaṃ vā sirīṃsapattāya,⁴ tesam tesaṇca⁵ ānanda sattānaṃ tathattāya⁶ jāti nābhavissa, sabbaso jātiyā asati jātinirodhā api nu kho jarāmarāṇaṃ paññāyethā "ti?

"No hetam bhante."

"Tasmātiḥānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo jarāmarāṇassa yadidaṃ jāti.

¹ jarā-marāṇa-paccayā - PTS.

² va - PTS, ito paraṃ idisameva.

³ pakkhattāya - PTS.

⁴ sarīsapānaṃ vā sarīsapattāya - Ma.

⁵ tesam tesaṇca hi - Ma, Syā, Khm;

tesam tesam va hi - PTS.

⁶ tadattāya - Ma.

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *ái* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *ái* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *thọ* là duyên, *ái* (sinh khởi).’

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *thọ* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *thọ* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *xúc* là duyên, *thọ* (sinh khởi).’

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *xúc* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *xúc* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sinh khởi).’¹

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *danh sắc* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *danh sắc* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *thức* là duyên, *danh sắc* (sinh khởi).’

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: ‘Có chăng do cái này là duyên, *thức* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Có.’ Nếu người ấy hỏi rằng: ‘Do cái gì là duyên, *thức* (sinh khởi)?’ Nên đáp rằng: ‘Do *danh sắc* là duyên, *thức* (sinh khởi).’

Như thế, này Ānanda, do *danh sắc* là duyên, *thức* (sinh khởi); do *thức* là duyên, *danh sắc* (sinh khởi); do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sinh khởi);² do *xúc* là duyên, *thọ* (sinh khởi); do *thọ* là duyên, *ái* (sinh khởi); do *ái* là duyên, *thủ* (sinh khởi); do *thủ* là duyên, *hữu* (sinh khởi); do *hữu* là duyên, *sanh* (sinh khởi); do *sanh* là duyên, *già, chết, sầu-bi-khổ-ưu-não* sanh khởi; như thế là sự hiện khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

4. ‘Do *sanh* là duyên, *già chết* (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *sanh* là duyên, *già chết* (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này: Bởi vì, này Ānanda, giả sử *sanh* không hiện hữu —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: đối với chư Thiên ở bản thể Thiên nhân, hoặc đối với các Càn-thát-bà ở bản thể Càn-thát-bà, hoặc đối với các Dạ-xoa ở bản thể Dạ-xoa, hoặc đối với các quý thần ở bản thể quý thần, hoặc đối với các hạng người ở bản thể loài người, hoặc đối với các loài bốn chân ở bản thể loài bốn chân, hoặc đối với các loài chim ở bản thể loài chim, hoặc đối với các loài bò sát ở bản thể loài bò sát, và này Ānanda, giả sử *sanh* không hiện hữu ở bản thể của từng loại chúng sanh ấy, khi *sanh* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *sanh*, phải chăng *già chết* có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *già chết*, tức là *sanh*.”

¹ ‘Do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sinh khởi)’: So sánh với đoạn 72 ở trang 49: ‘do *danh sắc* là duyên, *sáu xứ* (sinh khởi)’ ở đây, *saḷāyatanaṃ* (sáu xứ) không được đề cập (ND).

² *saḷāyatanaṃ* (sáu xứ) được đề cập ở đoạn 75 trang 49, nhưng không thấy ở đây (ND).

5. Bhavapaccayā jāti 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariāyena veditabbaṃ yathā bhavapaccayā jāti. Bhavo ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathidaṃ: kāmabhavo rūpabhavo arūpabhavo,¹ sabbaso bhavo asati bhavanīrodhā api nu kho jāti paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eveda hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo jātiyā yadidaṃ bhavo.

6. 'Upādānapaccayā bhavo 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariāyena veditabbaṃ yathā upādānapaccayā bhavo. Upādānaṃ ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathidaṃ: kāmupādānaṃ vā diṭṭhupādānaṃ vā sīlabbatupādānaṃ vā attavādupādānaṃ vā,² sabbaso upādāne asati upādānānīrodhā api nu kho bhavo paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eveda hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo bhavassa yadidaṃ upādānaṃ.

7. 'Taṇhāpaccayā upādānaṃ 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariāyena veditabbaṃ, yathā taṇhāpaccayā upādānaṃ. Taṇhā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathidaṃ: rūpatāṇhā saddatāṇhā gandhatāṇhā rasatāṇhā phoṭṭhabbatāṇhā dhammatāṇhā, sabbaso taṇhāya asati taṇhānīrodhā api nu kho upādānaṃ paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eveda hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo upādānassa yadidaṃ taṇhā.

8. 'Vedanāpaccayā taṇhā 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariāyena veditabbaṃ yathā vedanāpaccayā taṇhā. Vedanā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathidaṃ: cakkhusamphassajā vedanā sotāsamphassajā vedanā ghāna-samphassajā vedanā jivhāsamphassajā vedanā kāyasamphassajā vedanā manosamphassajā vedanā, sabbaso vedanāya asati vedanānīrodhā api nu kho taṇhā paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eveda hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo taṇhāya yadidaṃ vedanā.

¹ kāmabhavo vā rūpabhavo vā arūpabhavo vā - Ma, Syā, Khm;

kāmabhavo rūpabhavo arūpabhavo vā - PTS.

² kāmupādānaṃ vā diṭṭhupādānaṃ vā sīlabbatupādānaṃ vā attavādupādānaṃ vā - Ma, Syā, Khm.

5. ‘Do *hữu* là duyên, *sanh* (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –do *hữu* là duyên, *sanh* (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử *hữu* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, khi *hữu* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *hữu*, phải chăng *sanh* có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *sanh*, tức là *hữu*.”

6. ‘Do *thủ* là duyên, *hữu* (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –do *thủ* là duyên, *hữu* (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử *thủ* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: chấp thủ về ngũ dục, hoặc chấp thủ về tà kiến, hoặc chấp thủ về giới và phạm sự, hoặc chấp thủ về ngã luận thuyết, khi *thủ* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *thủ*, phải chăng *hữu* có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *hữu*, tức là *thủ*.”

7. ‘Do *ái* là duyên, *thủ* (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –do *ái* là duyên, *thủ* (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử *ái* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: sắc ái, thính ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái, khi *ái* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *ái*, phải chăng *thủ* có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *thủ*, tức là *ái*.”

8. ‘Do *thọ* là duyên, *ái* (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –do *thọ* là duyên, *ái* (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử *thọ* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: thọ sanh lên do nhãn xúc, thọ sanh lên do nhĩ xúc, thọ sanh lên do tỷ xúc, thọ sanh lên do thiệt xúc, thọ sanh lên do thân xúc, thọ sanh lên do ý xúc, khi *thọ* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *thọ*, phải chăng *ái* có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *ái*, tức là *thọ*.”

9. Iti kho panetaṃ ānanda¹ vedanaṃ paṭicca taṇhā, taṇhaṃ paṭicca pariyesanā, pariyesanaṃ paṭicca lābho, lābhaṃ paṭicca vinicchayo, vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo, chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ, ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho, pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ, macchariyaṃ paṭicca ārakkho, ārakkhādhikaraṇaṃ paṭicca daṇḍādāna-satthādānakalahaviggahavivādatuvamtuvaṃpesuññaṃ musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti.²

10. Ārakkhādhikaraṇaṃ³ daṇḍādāna-satthādāna-kalaha-viggaha-vivādatuvamtuvaṃpesuññaṃ musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyaṇena veditabbaṃ yathā ārakkhādhikaraṇaṃ daṇḍādāna-satthādāna-kalaha-viggaha-vivādatuvamtuvaṃpesuññaṃ musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti. Ārakkho ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici, sabbaso ārakkhe asati ārakkhanirodhā api nu kho daṇḍādāna-satthādāna-kalaha-viggaha-vivādatuvamtuvaṃpesuññaṃ musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhaveyyun "ti?

"No hetam bhante."

"Tasmātiḥānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo daṇḍādānasatthādānakalahaviggahavivādatuvamtuvaṃpesuññaṃ musāvādānaṃ anekesaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ sambhavāya yadidaṃ ārakkho.

11. Macchariyaṃ paṭicca ārakkho 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyaṇena veditabbaṃ yathā macchariyaṃ paṭicca ārakkho. Macchariyaṃ ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici, sabbaso macchariye asati macchariyanirodhā api nu kho ārakkho paññāyethā "ti?

"No hetam bhante."

"Tasmātiḥānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo ārakkhassa yadidaṃ macchariyaṃ.

12. Pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyaṇena veditabbaṃ yathā pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ. Pariggaho ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici, sabbaso pariggahe asati pariggahanirodhā api nu kho macchariyaṃ paññāyethā "ti?

"No hetam bhante."

"Tasmātiḥānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo macchariyassa yadidaṃ pariggaho.

¹ iti kho ānanda - PTS.

² ārakkhādhikaraṇaṃ daṇḍādānasatthādānakalahaviggahavivādatuvamtuvaṃpesuññaṃ musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti - Ma, PTS; Syā, Khm phothakesu itipāṭho na dissate.

³ ārakkham paṭicca ārakkhādhikaraṇaṃ - Syā, Khm.

9. Điều ấy là như thế, này Ānanda, tùy thuộc vào thọ, ái (sinh khởi); tùy thuộc vào ái, tâm cầu (sinh khởi); tùy thuộc vào tâm cầu, việc đạt được (sinh khởi); tùy thuộc vào việc đạt được, sự tính toán (sinh khởi); tùy thuộc vào sự tính toán, mong muốn và luyến ái (sinh khởi); tùy thuộc vào mong muốn và luyến ái, việc bám chặt (sinh khởi); tùy thuộc vào việc bám chặt, sự chiếm hữu (sinh khởi); tùy thuộc vào sự chiếm hữu, bỏn xén (sinh khởi); tùy thuộc vào bỏn xén, sự bảo vệ (sinh khởi); tùy thuộc vào lý do bảo vệ, các việc nắm lấy gây gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi.

10. ‘Vì lý do bảo vệ, các việc nắm lấy gây gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi,’ điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy – vì lý do bảo vệ, các việc nắm lấy gây gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi – nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử sự bảo vệ không hiện hữu, –toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp– đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi sự bảo vệ hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của sự bảo vệ, phải chăng các việc nắm lấy gây gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp có thể sanh khởi?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự sanh khởi của các việc nắm lấy gây gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp, tức là sự bảo vệ.

11. ‘Tùy thuộc vào bỏn xén, sự bảo vệ (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào bỏn xén, sự bảo vệ (sinh khởi)– nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử bỏn xén không hiện hữu, –toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp– đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi bỏn xén hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của bỏn xén, phải chăng sự bảo vệ có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự bảo vệ, tức là bỏn xén.

12. ‘Tùy thuộc vào sự chiếm hữu, bỏn xén (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào sự chiếm hữu, bỏn xén (sinh khởi)– nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử sự chiếm hữu không hiện hữu, –toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp– đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi sự chiếm hữu hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của sự chiếm hữu, phải chăng bỏn xén có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến bỏn xén, tức là sự chiếm hữu.

13. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyaṇena veditabbaṃ yathā ajjhosānaṃ paṭicca paṭiggaho. Ajjhosānaṃ ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici, sabbaso ajjhosāne asati ajjhosānanirodhā api nu kho pariggaho paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo pariggahassa yadidaṃ ajjhosānaṃ.

14. Chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyaṇena veditabbaṃ yathā chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ. Chandarāgo ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici, sabbaso chandarāge asati chandarāganirodhā api nu kho ajjhosānaṃ paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo ajjhosānassa yadidaṃ chandarāgo.

15. Vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyaṇena veditabbaṃ yathā vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo. Vinicchayo ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici, sabbaso vinicchaye asati vinicchayanirodhā api nu kho chandarāgo paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo chandarāgassa, yadidaṃ vinicchayo.

16. Lābhaṃ paṭicca vinicchayo 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyaṇena veditabbaṃ yathā lābhaṃ paṭicca vinicchayo. Lābho ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbam sabbathā sabbam kassaci kimhici, sabbaso lābhe asati lābhanirodhā api nu kho vinicchayo paññāyethā "ti?"

"No hetam bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo vinicchayassa yadidaṃ lābho.

13. “Tùy thuộc vào việc bám chặt, sự chiếm hữu (sanh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào việc bám chặt, sự chiếm hữu (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử việc bám chặt không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi việc bám chặt hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của việc bám chặt, phải chăng sự chiếm hữu có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự chiếm hữu, tức là việc bám chặt.

14. “Tùy thuộc vào mong muốn và luyến ái, việc bám chặt (sanh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào mong muốn và luyến ái, việc bám chặt (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử mong muốn và luyến ái không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi mong muốn và luyến ái hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của mong muốn và luyến ái, phải chăng việc bám chặt có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến việc bám chặt, tức là mong muốn và luyến ái.

15. “Tùy thuộc vào sự tính toán, mong muốn và luyến ái (sanh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào sự tính toán, mong muốn và luyến ái (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử sự tính toán không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi sự tính toán hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của sự tính toán, phải chăng mong muốn và luyến ái có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến mong muốn và luyến ái, tức là sự tính toán.

16. “Tùy thuộc vào việc đạt được, sự tính toán (sanh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào việc đạt được, sự tính toán (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử việc đạt được không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi việc đạt được hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của việc đạt được, phải chăng sự tính toán có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự tính toán, tức là việc đạt được.

17. Pariyesanaṃ paṭicca lābho 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetamaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā pariyesanaṃ paṭicca lābho. Pariyesanā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbamaṃ sabbathā sabbamaṃ kassaci kimhici, sabbaso pariyesanāya asati pariyesanānirodhā api nu kho lābho paññāyethā "ti?"

"No hetamaṃ bhante."

"Tasmātiḥānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo lābhassa yadidaṃ pariyesanā."

18. Taṇhaṃ paṭicca pariyesanā 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetamaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā taṇhaṃ paṭicca pariyesanā. Taṇhā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbamaṃ sabbathā sabbamaṃ kassaci kimhici, seyyathidaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā, sabbaso taṇhāya asati taṇhānirodhā api nu kho pariyesanā paññāyethā "ti?"

"No hetamaṃ bhante."

"Tasmātiḥānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo pariyesanāya yadidaṃ taṇhā."

Iti kho ānanda ime dve dhammā dvayena vedanāya ekasamosaraṇā bhavanti.

19. Phassapaccayā vedanā 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetamaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā phassapaccayā vedanā. Phasso ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbamaṃ sabbathā sabbamaṃ kassaci kimhici, seyyathidaṃ: cakkhusamphasso sotasaṃphasso ghānasamphasso jivhāsaṃphasso kāyasamphasso manosamphasso, sabbaso phasse asati phassanirodhā api nu kho vedanā paññāyethā "ti?"

"No hetamaṃ bhante."

"Tasmātiḥānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo vedanāya yadidaṃ phasso."

20. Nāmarūpapaccayā phasso 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetamaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā nāmarūpapaccayā phasso. Yehi ānanda ākārehi yehi liṅgehi yehi nimित्तेhi yehi uddesehi nāmakāyassa paññatti hoti, tesu ākāresu tesu liṅgesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho rūpakāye adhivacanasamphasso paññāyethā "ti?"

"No hetamaṃ bhante."

"Yehi ānanda ākārehi yehi liṅgehi yehi nimित्तेhi yehi uddesehi rūpakāyassa paññatti hoti, tesu ākāresu tesu liṅgesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho nāmakāye paṭighasaṃphasso paññāyethā "ti?"

"No hetamaṃ bhante."

17. “Tùy thuộc vào tâm cầu, việc đạt được (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào tâm cầu, việc đạt được (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử tâm cầu không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi tâm cầu hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của tâm cầu, phải chăng việc đạt được có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sinh khởi, cái ấy là duyên đưa đến việc đạt được, tức là tâm cầu.

18. “Tùy thuộc vào ái, sự tâm cầu (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –tùy thuộc vào ái, sự tâm cầu (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử ái không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: dục ái, hữu ái, phi hữu ái, khi ái hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của ái, phải chăng sự tâm cầu có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sinh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự tâm cầu, tức là ái.

Như thế, nay Ānanda, hai pháp này theo hai cách¹ có sự hội tụ thành một ở thọ.

19. ‘Do *xúc* là duyên, *thọ* (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –do *xúc* là duyên, *thọ* (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, nay Ānanda, giả sử *xúc* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc, khi *xúc* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *xúc*, phải chăng *thọ* có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, nay Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sinh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *thọ*, tức là *xúc*.”

20. ‘Do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sinh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Nay Ānanda, điều ấy –do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sinh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Nay Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tượng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc *danh thân*, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tượng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng *xúc* theo sự định danh có thể được nhận biết ở *sắc thân*?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Nay Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tượng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc sắc thân, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tượng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng *xúc* theo sự xúc chạm (giữa năm căn và cảnh) có thể được nhận biết ở *danh thân*?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

¹ Hai pháp này: ái theo nghĩa gốc rễ của sự luân chuyển và ái theo hành vi sinh khởi (DA. ii, 500). Theo hai cách: “Do *thọ* là duyên, *ái* (sinh khởi)” xem đoạn 3-8 ở các trang 81-85, và “tùy thuộc vào *thọ*, *ái* (sinh khởi)” xem đoạn 9 ở trang 87 (ND).

“Yehi ānanda ākārehi yehi līngehi yehi nimित्तेhi yehi uddesehi nāmakāyassa ca rūpakāyassa ca paññatti hoti, tesu ākāresu tesu līngesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho adhivacanasamphasso vā paṭighasamphasso vā paññāyethā ”ti?

“No hetam bhante.”

“Yehi ānanda ākārehi yehi līngehi yehi nimित्तेhi yehi uddesehi nāma-rūpassa paññatti hoti, tesu ākāresu tesu līngesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho phasso paññāyethā ”ti?

“No hetam bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo phassassa yadidaṃ nāmarūpaṃ.

21. Viññāṇapaccayā nāmarūpan ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyāyena veditabbaṃ yathā viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ. Viññāṇaṃ ca hi ānanda mātukucchismiṃ¹ na okkamissatha, api nu kho nāmarūpaṃ mātukucchismiṃ¹ samuccissathā ”ti?²

“No hetam bhante.”

“Viññāṇaṃ ca hi ānanda mātukucchiṃ okkamitvā vokkamissatha, api nu kho nāmarūpaṃ itthattāya abhinibbattissathā ”ti?

“No hetam bhante.”

“Viññāṇaṃ ca hi ānanda daharasseva sato vocchijjissatha kumārakassa³ vā kumārikāya vā, api nu kho nāmarūpaṃ vuddhiṃ⁴ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjissathā ”ti?

“No hetam bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo nāmarūpassa yadidaṃ viññāṇaṃ.

22. Nāmarūpapaccayā viññāṇan ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetam pariyāyena veditabbaṃ yathā nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ. Viññāṇaṃ ca hi ānanda nāmarūpe patiṭṭhaṃ na labhissatha,⁵ api nu kho āyatiṃ⁶ jātijarāmarāṇaṃ dukkhasamudayasambhavo⁷ paññāyethā ”ti?

“No hetam bhante.”

“Tasmātihānanda, eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo viññāṇassa yadidaṃ nāmarūpaṃ.

¹ mātu kucchiṃ - PTS.

² samuccijjissathāti - Syā, Khm;
samuccissathā ti - PTS.

³ kumārassa - PTS.

⁴ vuddhiṃ - Syā, Khm.

⁵ nālabbhissatha - Khm, PTS.

⁶ āyati - PTS.

⁷ jātijarāmarāṇadukkhasamudayasambhavo - Syā, Khm, PTS.

“Này Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tượng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc danh thân và thuộc sắc thân, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tượng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng xúc theo sự định danh hoặc xúc theo sự xúc chạm có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Này Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tượng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc danh sắc, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tượng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng xúc có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *xúc*, tức là *danh sắc*.”

21. ‘Do *thức* là duyên, *danh sắc* (sanh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy –do *thức* là duyên, *danh sắc* (sanh khởi)– nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* không nhập thai ở bụng của người mẹ, phải chăng *danh sắc* có thể hình thành trong bụng của người mẹ?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* nhập thai ở bụng của người mẹ rồi thoát ra, phải chăng *danh sắc* có thể được sanh ra đưa đến bản thể này?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* của một thiếu nam hay thiếu nữ bị cắt đứt trong khi còn rất trẻ, phải chăng *danh sắc* sẽ đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *danh sắc*, tức là *thức*.”

22. ‘Do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi),’ điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy –do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi)– nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* không đạt được sự thành lập ở *danh sắc*, phải chăng *sanh, già, chết*, nguồn sanh khởi của nhân sanh Khổ trong tương lai có thể được nhận biết?”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *thức*, tức là *danh sắc*.”

Ettāvatā kho ānanda jāyetha vā jīyetha vā mīyetha vā cavetha vā upapajjetha¹ vā, ettāvatā² adhivacanapatho, ettāvatā niruttipatho, ettāvatā viññattipatho,³ ettāvatā paññāvacaraṃ, ettāvatā vaṭṭaṃ vattati, (ettāvatā) itthattaṃ paññapanāya, yadidaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇena aññamañña-paccayatāya pavattati.⁴

23. “Kittāvatā ca ānanda attānaṃ paññapento paññapeti?”⁵

Rūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:⁵ ‘Rūpī me paritto attā ’ti. Rūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:⁵ ‘Rūpī me ananto attā ’ti. Arūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:⁵ ‘Arūpī me paritto attā ’ti. Arūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:⁵ ‘Arūpī me ananto attā ’ti.

24. Tatrānanda yo so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,⁵ etarahi vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,⁵ tattha bhāviṃ⁶ vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,⁵ atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi ’ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ parittattānudiṭṭhi anuseti ’ti iccālaṃ⁷ vacanāya.

25. Tatrānanda yo so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,⁵ etarahi vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,⁵ tattha bhāviṃ⁶ vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,⁵ atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi ’ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ anantattānudiṭṭhi anuseti ’ti iccālaṃ⁷ vacanāya.

¹ uppajjetha - PTS.

² ettāvatā kho - Syā, Khm.

³ paññattipatho - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ aññamaññapaccayatāya pavattati - itivākyam Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

⁵ paññapento paññapeti - PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ tathābhāviṃ - Syā, Khm; tattha-bhāviṃ - PTS.

⁷ iccālaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

Cho đến chừng ấy, này Ānanda, (chúng sinh) được sanh ra, hoặc bị già, hoặc bị chết, hoặc diệt vong, hoặc tái sanh, cho đến chừng ấy thì có đường lối của sự định danh, cho đến chừng ấy thì có đường lối của ngôn từ, cho đến chừng ấy thì có đường lối của sự diễn đạt, cho đến chừng ấy thì có lãnh vực của tuệ, cho đến chừng ấy thì có sự luân chuyển xoay vần, (cho đến chừng ấy thì) đưa đến sự nhận biết về bản thể này, tức là danh sắc vận hành cùng với thức theo tính chất hỗ tương duyên.

23. Và này Ānanda, người mô tả về bản ngã thì mô tả đến chừng nào?

Này Ānanda, người mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi có sắc và có giới hạn.’ Hoặc là, này Ānanda, người mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi có sắc và không giới hạn.’ Hoặc là, này Ānanda, người mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi không có sắc và có giới hạn.’ Hoặc là, này Ānanda, người mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi không có sắc và không giới hạn.’

24. Ở đây, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là có sắc và có giới hạn tiềm ẩn (ở người này).’

25. Ở đây, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là có sắc và không giới hạn tiềm ẩn (ở người này).’

26. Tatrānanda yo so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi 'ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda arūpiṃ parittattānudiṭṭhi anuseti 'ti iccālaṃ vacanāya.

27. Tatrānanda yo so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi 'ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda arūpiṃ anantattānudiṭṭhi anuseti 'ti iccālaṃ vacanāya.

Ettāvatā kho ānanda attānaṃ paññapento paññapeti.¹

28. Kittāvatā cānanda² attānaṃ na paññapento na paññapeti?

Rūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Rūpī me paritto attā 'ti. Rūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Rūpī me ananto attā 'ti. Arūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Arūpī me paritto attā 'ti. Arūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Arūpī me ananto attā 'ti.

29. Tatrānanda yo so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ parittattānudiṭṭhi nānuseti 'ti iccālaṃ vacanāya.

¹ paññapetīti - Syā, Khm.

² kittāvatā ca ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.

26. Ở đây, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là không có sắc và có giới hạn tiềm ẩn (ở người này).’

27. Ở đây, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là không có sắc và không giới hạn tiềm ẩn (ở người này).’

Này Ānanda, người mô tả về bản ngã thì mô tả đến chừng ấy.

28. Và này Ānanda, người không mô tả về bản ngã thì không mô tả đến chừng nào?

Này Ānanda, người không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì không mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi có sắc và có giới hạn.’ Hoặc là, này Ānanda, người không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì không mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi có sắc và không giới hạn.’ Hoặc là, này Ānanda, người không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì không mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi không có sắc và có giới hạn.’ Hoặc là, này Ānanda, người không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì không mô tả (rằng): ‘Bản ngã của tôi không có sắc và không giới hạn.’

29. Ở đây, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là có sắc và có giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).’

30. Tatrānanda, yo so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ anantattānudiṭṭhi nānuseti 'ti iccālaṃ vacanāya.

31. Tatrānanda, yo so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda arūpiṃ parittattānudiṭṭhi nānuseti 'ti iccālaṃ vacanāya.

32. Tatrānanda, yo so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmi 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda, arūpiṃ anantattānudiṭṭhi nānuseti 'ti iccālaṃ vacanāya.

Ettāvatā kho ānanda attānaṃ na paññapento na paññapeti.¹

33. Kittāvatā ca ānanda attānaṃ samanupassamāno samanupassati?

Vedanaṃ vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati: 'Vedanā me attā 'ti. 'Na heva kho me vedanā attā, appaṭisaṃvedano me attā 'ti iti vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati.² 'Na heva kho me vedanā attā, no'pi appaṭisaṃvedano me attā, attā me vedayati³ vedanā-dhammo hi me attā 'ti iti vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati.

¹ na paññapetīti - Syā, Khm.

² iti vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati - itivākyam Syā, Khm potthakesu natthi.

³ vediyati - Ma, PTS.

30. Ở đây, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là có sắc và không giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).’

31. Ở đây, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là không có sắc và có giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).’

32. Ở đây, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vậy khởi đến người ấy (rằng): ‘Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.’ Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: ‘Quan điểm bản ngã là không có sắc và không giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).’

Này Ānanda, người không mô tả về bản ngã thì không mô tả đến chừng ấy.

33. Và này Ānanda, người nhận thấy bản ngã thì nhận thấy đến chừng nào?

Này Ānanda, người nhận thấy thọ là bản ngã thì nhận thấy (rằng): ‘Thọ là bản ngã của tôi.’¹ Hoặc là, này Ānanda, người nhận thấy bản ngã thì nhận thấy như vậy: ‘Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi.’ Hoặc là, này Ānanda, người nhận thấy bản ngã thì nhận thấy như vậy: ‘Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ cũng không phải là bản ngã của tôi, bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi.’

¹ ‘Thọ là bản ngã của tôi’: theo đây, thân kiến có nền tảng ở thọ uẩn được nói đến; ‘cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi’: theo đây, là có nền tảng ở sắc uẩn; ‘bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính cái chủ thể của thọ là bản ngã của tôi’: theo đây, là có nền tảng ở tưởng-hành-thức uẩn. Chính ba uẩn này (làm công việc) cảm thọ, bởi vì chúng có trạng thái gắn liền với thọ, và chủ thể của thọ là thuộc về chúng, có bản thể không tách rời chúng (DA. ii, 505-6).

34. Tatrānanda, yo so evamāha: ‘Vedanā me attā ’ti, so evamassa vacanīyo: ‘Tisso kho imā āvuso vedanā: sukhā vedanā dukkhā vedanā adukkhamasukhā vedanā. Imāsaṃ kho tvaṃ¹ tissannaṃ vedanānaṃ katamaṃ attato² samanupassasī ’ti. Yasmiṃ ānanda, samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmīṃ samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, na adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, sukhaṃ yeva tasmīṃ samaye vedanaṃ vedeti. Yasmiṃ ānanda, samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmīṃ samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, na adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, dukkhaṃ yeva tasmīṃ samaye vedanaṃ vedeti. Yasmiṃ ānanda, samaye adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmīṃ samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, na dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, adukkhamasukhaṃ yeva tasmīṃ samaye vedanaṃ vedeti.

35. Sukhā pi kho ānanda, vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Dukkāpi kho ānanda vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Adukkhamasukhā pi kho ānanda vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Tassa sukhaṃ vedanaṃ vedayamānassa³ ‘eso me attā ’ti hoti. Tassā yeva sukhāya vedanāya nirodhā ‘vyaggo⁴ me attā ’ti hoti. Dukkhaṃ vedanaṃ vedayamānassa³ ‘eso me attā ’ti hoti. Tassā yeva dukkhāya vedanāya nirodhā ‘vyaggo me attā ’ti hoti. Adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamānassa³ ‘eso me attā ’ti hoti. Tassā yeva adukkhamasukhāya vedanāya nirodhā ‘vyaggo⁴ me attā ’ti hoti. Iti so diṭṭheva dhamme aniccaṃ sukhaṃ dukkhaṃ vokiṇṇaṃ⁵ uppādavayadhammaṃ attānaṃ samanupassamāno samanupassati yo so evamāha: ‘Vedanā me attā ’ti. Tasmātihānanda, etenapetaṃ nakkhamati ‘vedanā me attā ’ti samanupassituṃ.

36. Tatrānanda, yo so evamāha: ‘Naheva kho me vedanā attā, appaṭisaṃvedano me attā ’ti, so evamassa vacanīyo: ‘Yattha panāvuso sabbaso vedayitaṃ natthi,⁶ api nu kho tattha ‘ayamahasmī ’ti⁷ siyā ”ti?

“No hetam bhante.”

“Tasmātihānanda, etenapetaṃ nakkhamati ‘na heva kho me vedanā attā, appaṭisaṃvedano me attā ’ti samanupassituṃ.

¹ imāsaṃ tvaṃ - PTS.

² attano - PTS.

³ vediyamānassa - Ma, PTS.

⁴ byagā - Ma, Syā, Khm;
vyāgā - PTS.

⁵ aniccasukhadukkhavokiṇṇaṃ - Ma;

aniccaṃ sukhadukkhavokiṇṇaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁶ atthi - Syā, Khm.

⁷ tattha asmī ti - Syā, Khm, PTS;
tattha ahamasmīti - katthaci.

34. Ở đây, này Ānanda, người nào nói như vậy: ‘Thọ là bản ngã của tôi,’ người ấy nên được nói như vậy: ‘Này bạn, đây là ba loại thọ: thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc. Trong số ba loại thọ này, ông nhận thấy cái nào là bản ngã?’ Này Ānanda, vào lúc một người cảm nhận thọ lạc, thì vào lúc ấy người này chẳng những không cảm nhận thọ khổ, mà cũng không cảm nhận thọ không khổ không lạc, vào lúc ấy người này cảm nhận chỉ mỗi thọ lạc. Này Ānanda, vào lúc một người cảm nhận thọ khổ, thì vào lúc ấy người này chẳng những không cảm nhận thọ lạc, mà cũng không cảm nhận thọ không khổ không lạc, vào lúc ấy người này cảm nhận chỉ mỗi thọ khổ. Này Ānanda, vào lúc một người cảm nhận thọ không khổ không lạc, thì vào lúc ấy người này chẳng những không cảm nhận thọ lạc, mà cũng không cảm nhận thọ khổ, vào lúc ấy người này cảm nhận chỉ mỗi thọ không khổ không lạc.

35. Này Ānanda, quả vậy thọ lạc cũng là vô thường, được tạo tác, được sanh khởi theo điều kiện, có sự tan rã, có sự hoại diệt, có sự lụi tàn, có sự diệt tận. Này Ānanda, quả vậy thọ khổ cũng là vô thường, được tạo tác, được sanh khởi theo điều kiện, có sự tan rã, có sự hoại diệt, có sự lụi tàn, có sự diệt tận. Này Ānanda, quả vậy thọ không khổ không lạc cũng là vô thường, được tạo tác, được sanh khởi theo điều kiện, có sự tan rã, có sự hoại diệt, có sự lụi tàn, có sự diệt tận. Người ấy, trong khi cảm nhận thọ lạc, khởi ý rằng: ‘Cái này là bản ngã của tôi;’ do sự diệt tận của chính thọ lạc ấy, khởi ý rằng: ‘Bản ngã của tôi đã diệt mất.’ Trong khi cảm nhận thọ khổ, khởi ý rằng: ‘Cái này là bản ngã của tôi;’ do sự diệt tận của chính thọ khổ ấy, khởi ý rằng: ‘Bản ngã của tôi đã diệt mất.’ Trong khi cảm nhận thọ không khổ không lạc, khởi ý rằng: ‘Cái này là bản ngã của tôi;’ do sự diệt tận của chính thọ không khổ không lạc ấy, khởi ý rằng: ‘Bản ngã của tôi đã diệt mất.’ Như thế, người ấy, trong lúc nhận thấy, nhận thấy bản ngã là vô thường, có lạc và khổ lẫn lộn, có pháp sanh diệt ngay ở bản thể này, là người đã nói như vậy: ‘Thọ là bản ngã của tôi.’ Vì thế, ở đây, này Ānanda, cũng vì điều này mà việc nhận thấy rằng: ‘Thọ là bản ngã của tôi’ là điều không hợp lý.

36. Ở đây, này Ānanda, người nào nói như vậy: ‘Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi,’ người ấy nên được nói như vậy: ‘Này bạn, nơi nào hoàn toàn không có cái được cảm thọ, phải chăng nơi ấy (ý nghĩ): ‘Cái này là tôi’ có thể khởi lên?’

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, cũng vì điều này mà việc nhận thấy rằng: ‘Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi’ là điều không hợp lý.

37. Tatrānanda, yo so evamāha: ‘Na heva kho me vedanā attā, no’pi appaṭisaṃvedano me¹ attā, attā me vedeti,² vedanādhhammo hi me attā ’ti, so evamassa vacanīyo: ‘Vedanā ca hi āvuso sabbenā sabbam sabbathā sabbam aparisesā nirujjheyym, sabbaso vedanāya asati vedanānirodhā api nu kho tattha ayamahasmī ’ti³ siyā ’ti?’

“No hetam bhante.”

“Tasmātiḥānanda, etenapetaṃ nakkhamati ‘na heva kho me vedanā attā, no pi appaṭisaṃvedano me¹ attā, attā me vedayati, vedanādhhammo hi me attā ’ti samanupassitum.

38. Yato kho panānanda,⁴ bhikkhu neva vedanaṃ attānaṃ samanupassati, no pi appaṭisaṃvedanaṃ attānaṃ samanupassati, no pi ‘attā me¹ vedayati vedanādhhammo hi me attā ’ti samanupassati, so evam asamanupassanto⁵ na ca⁶ kiñci loke upādiyati, anupādiyaṃ⁷ na paritassati, aparitassaṃ paccattaṃ yeva⁸ parinibbāyissati.⁹ Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti.

39. Evaṃ vimuttacittaṃ¹⁰ kho ānanda, bhikkhum yo evaṃ vadeyya: ‘Hoti tathāgato parammaraṇā¹¹ iti’ssa¹² diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. ‘Na hoti tathāgato parammaraṇā¹¹ iti’ssa¹² diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. ‘Hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā¹¹ iti’ssa¹² diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. ‘Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā¹¹ iti’ssa¹² diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. Tam kissa hetu? Yāvatā ānanda¹³ adhivacanaṃ, yāvatam adhivacanapatho, yāvatā nirutti,¹⁴ yāvatā niruttipatho, yāvatā paññatti, yāvatā paññattipatho, yāvatā paññā,¹⁵ yāvatā paññāvacaraṃ yāvatā vaṭṭam vaṭṭati,¹⁶ tadabhiññā vimutto bhikkhu ‘tadabhiññā vimutto bhikkhu¹⁷ na jānāti na passati iti’ssa diṭṭhī ’ti tadakallaṃ.

40. Satta kho imā ānanda,¹⁸ viññāṇaṭṭhitiyo, dve¹⁹ āyatanāni. Katamā satta? Santānanda sattā nānāttakāyā nānattasaññino seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayam paṭhamā viññāṇaṭṭhiti.

¹ me - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

² vediyati - Ma, PTS; vedayati - Syā, Khm.

³ tattha ahamasmīti - Syā, Khm.

⁴ yato kho ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ na samanupassanto - Ma;
samanupassanto - Syā, Khm.

⁶ na - Syā, Khm, PTS.

⁷ anupādiyaṇa - Syā, Khm.

⁸ paccattaññeva - Ma, Syā, Khm.

⁹ parinibbāyati - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ vimuttaṃ - Syā, Khm.

¹¹ parammaraṇā - Ma;

parammaraṇā ti - PTS.

¹² itisā - Syā, Khm.

¹³ yāvat’ ānanda - Syā, Khm, PTS.

¹⁴ yāvatā nirutti - itipadaṃ Syā potthake natthi.

¹⁵ yāvatā paññāpanam - Syā, Khm.

¹⁶ yāvatā vaṭṭam yāvatā vaṭṭati - Ma;

yāvatā vaṭṭam vattati tāvatā vaṭṭam vattati - Syā, Khm;

yāvatā vaṭṭam yāvatā vaṭṭam vaṭṭati - PTS.

¹⁷ tadabhiññāvimuttaṃ bhikkhum - Ma, Syā, Khm.

¹⁸ satta kho ānanda - Ma.

¹⁹ dve ca - PTS.

37. Ở đây, này Ānanda, người nào nói như vậy: ‘Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ cũng không phải là bản ngã của tôi, bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi,’ người ấy nên được nói như vậy: ‘Này bạn, nếu các thọ, –toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp,– diệt tận không còn dư sót, khi *thọ* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *thọ*, phải chăng nơi ấy (ý nghĩ): ‘Cái này là tôi’ có thể khởi lên?’”

“Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, cũng vì điều này mà việc nhận thấy rằng: ‘Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ cũng không phải là bản ngã của tôi, bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi’ là điều không hợp lý.

38. Hơn nữa, này Ānanda, khi nào vị tỳ khưu không còn nhận thấy thọ là bản ngã, cũng không nhận thấy cái không có cảm thọ là bản ngã, cũng không nhận thấy ‘bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi,’ trong khi không nhận thấy như vậy, vị ấy không chấp thủ bất cứ điều gì ở thế gian; trong khi không chấp thủ, vị ấy không rung động; trong khi không rung động, vị ấy tự chính bản thân sẽ viên mãn Niết Bàn. Vị ấy biết rõ rằng: ‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.’

39. Này Ānanda, với vị tỳ khưu có tâm đã được giải thoát như vậy, người nào nói về vị ấy như vậy: ‘Vị này có quan điểm: ‘Như Lai hiện hữu sau khi chết,’ như thế ấy là không phù hợp; ‘Vị này có quan điểm: ‘Như Lai không hiện hữu sau khi chết,’ như thế ấy là không phù hợp; ‘Vị này có quan điểm: ‘Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết,’ như thế ấy là không phù hợp; ‘Vị này có quan điểm: ‘Như Lai không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết,’ như thế ấy là không phù hợp. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Ānanda, sự định danh là đến đâu, đường lối của sự định danh là đến đâu, ngôn từ là đến đâu, đường lối của ngôn từ là đến đâu, sự định đặt là đến đâu, đường lối của sự định đặt là đến đâu, sự nhận biết là đến đâu, lãnh vực của tuệ là đến đâu, sự luân chuyển xoay vần là đến đâu, sau khi biết thấu đáo về điều ấy vị tỳ khưu được giải thoát, (nói rằng): ‘Vị này có quan điểm: ‘Sau khi biết thấu đáo về điều ấy, vị tỳ khưu được giải thoát không biết, không thấy,’ như thế ấy là không phù hợp.

40. Này Ānanda, đây là bảy nơi tồn tại của thức (và) hai xứ (chỗ trú). Là bảy nơi nào? Này Ānanda, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tướng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Đây là nơi tồn tại thứ nhất của thức.

“Santānanda, sattā nānattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā brahma-kāyikā paṭhamābhiniḍḍattā [¹]. Ayaṃ dutiyā viññāṇaṭṭhiti.

Santānanda, sattā ekattakāyā nānattasaññino seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti.

Santānanda, sattā ekattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā subhakiṇhā.² Ayaṃ catutthā³ viññāṇaṭṭhiti.

“Santānanda, sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭigha-saññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ ti ākāsañāṇcāyatanūpagā. Ayaṃ pañcamā⁴ viññāṇaṭṭhiti.

“Santānanda, sattā sabbaso ākāsañāṇcāyatanāṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇaṇ’ ti viññāṇaṇcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭhā⁵ viññāṇaṭṭhiti.

“Santānanda, sattā sabbaso viññāṇaṇcāyatanāṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ sattamā⁶ viññāṇaṭṭhiti.

Asaññasattāyatanāṃ⁷ nevasaññānāsaññāyatanameva dutiyaṃ.

41. Tatrānanda, yāyaṃ paṭhamā viññāṇaṭṭhiti nānattakāyā nānattasaññino seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā, yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassā ca samudayaṃ pajānāti, tassā ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassā ca assādaṃ pajānāti, tassā ca ādīnavaṃ pajānāti, tassā ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu⁸ tena tadabhinanditun ”ti?

“No hetam bhante.”

“Tatrānanda, yāyaṃ dutiyā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ catutthā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ pañcamā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ chaṭṭhā viññāṇaṭṭhiti —pe— Tatrānanda, yāyaṃ sattamā viññāṇaṭṭhiti sabbaso viññāṇaṇcāyatanāṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ ti ākiñcaññāyatanūpagā, yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassā ca samudayaṃ pajānāti, tassā ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassā ca assādaṃ pajānāti, tassā ca ādīnavaṃ pajānāti, tassā ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu⁸ tena tadabhinanditun ”ti?

“No hetam bhante.”

¹ catuapāyikā sattā ca - Syā, Khm.

² subhakiṇhā - PTS.

³ catutthī - Ma, PTS.

⁴ pañcamī - Ma, PTS.

⁵ chaṭṭhī - Ma, PTS.

⁶ sattamī - Ma, PTS.

⁷ asaññisattāyatanāṃ - Syā, Khm.

⁸ kallaṃ nu kho - PTS, evaṃ sabbattha.

Này Ānanda, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tướng tương đồng, như là: chư Thiên thuộc tập thể Phạm Thiên đã được tái sinh do sơ thiên.¹ Đây là nơi tồn tại thứ nhì của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tướng khác biệt, như là: chư Thiên thuộc Quang Âm Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ ba của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tướng tương đồng, như là: chư Thiên thuộc Biến Tịnh Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ tư của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tướng về sắc, do sự biến mất của các tướng về bất bình, do việc không chú ý đến các tướng khác biệt, (nhận thức rằng): ‘Hư không là vô biên’ rồi tiến vào Không Vô Biên Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ năm của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): ‘Thức là vô biên’ rồi tiến vào Thức Vô Biên Xứ; đây là nơi tồn tại thứ sáu của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): ‘Không có gì’ rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ bảy của thức.

Xứ của chúng sinh vô tướng và Phi tướng phi phi tướng xứ là thứ nhì. (Đây là hai xứ.)

41. Ở đây, này Ānanda, ở nơi tồn tại thứ nhất của thức, (chúng sinh) là có thân khác biệt, có tướng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

“Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó.”

“Ở đây, này Ānanda, ở nơi tồn tại thứ nhì của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ ba của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ tư của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ năm của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ sáu của thức —nt— Ở đây, này Ānanda, ở nơi tồn tại thứ bảy của thức, (chúng sinh) sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): ‘Không có gì’ rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

“Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó.”

¹ đã được tái sinh do sơ thiên: “*Paṭhamābhiniṇṇibbattā ti te sabbepi paṭhamena jhānena abhinibbattā*” (DA. ii, 510).

“Tatrānanda, yadidaṃ¹ asaññasattāyatanaṃ,² yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassa³ ca samudayaṃ pajānāti, tassa³ ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassa³ ca assādaṃ pajānāti, tassa³ ca ādinavaṃ pajānāti, tassa³ ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu tena tadabhinanditun ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tatrānanda, yadidaṃ¹ nevasaññānāsaññāyatanaṃ, yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassa³ ca samudayaṃ pajānāti, tassa³ ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassa³ ca assādaṃ pajānāti, tassa³ ca ādinavaṃ pajānāti, tassa³ ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu tena tadabhinanditun ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Yato kho ānanda, bhikkhu imāsañca sattannaṃ viññāṇaṭṭhitinaṃ, imesañca dvinnāṃ āyatanānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādinavañca nissaraṇaṃ yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto hoti. Ayaṃ vuccatānanda,⁴ bhikkhu paññāvimutto.

42. Aṭṭha kho ime ānanda vimokkhā.⁵ Katame aṭṭha?

Rūpī rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho.

Ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho.

Subhanteva adhimutto hoti. Ayaṃ tatiyo vimokkho.

Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā⁶ paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho vimokkho.

Sabbaso ākāsañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇaṇ ’ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ pañcamaṃ vimokkho.

Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ chaṭṭho vimokkho.

Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ sattamaṃ vimokkho.

Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayita-nirodhaṃ⁷ upasampajja viharati. Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho.

Ime kho ānanda, aṭṭha vimokkhā.

¹ yamidaṃ - Ma, Syā, Khm.

² asaññisattāyatanaṃ - Syā, Khm.

³ tassā - Syā, Khm, evamuparipi.

⁴ vuccati ānanda - PTS.

⁵ vimokkhā - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁶ samatikkamma - Syā.

⁷ saññāvedayitaṃ nirodhaṃ - Syā;

saññāvedayitaṃ nirodhaṃ - Khm.

Ở đây, này Ānanda, tức là xứ của chúng sinh vô tướng. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

“Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó.”

Ở đây, này Ānanda, tức là Phi tướng phi phi tướng xứ. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

“Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó.”

“Này Ānanda, từ lúc vị tỳ khưu hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự khoái lạc, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với bảy nơi tồn tại này của thức và đối với hai xứ này, do không chấp thủ, được giải thoát, này Ānanda, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã được giải thoát nhờ vào tuệ.

42. Này Ānanda, đây là tám giải thoát.¹ Những gì là tám?

Vị có sắc nhìn thấy các sắc. Đây là giải thoát thứ nhất.

Vị có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần. Đây là giải thoát thứ nhì.

Vị thiên về chỉ mỗi ‘tịnh tướng.’² Đây là giải thoát thứ ba.

Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tướng về sắc, do sự biến mất của các tướng về bất bình, do việc không tác ý đến các tướng khác biệt, vị (nhận thức rằng): ‘Hư không là vô biên,’ rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ tư.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): ‘Thức là vô biên,’ rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ năm.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): ‘Không có gì,’ rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Đây là giải thoát thứ sáu.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị đạt đến và trú Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ. Đây là giải thoát thứ bảy.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, vị đạt đến và trú Diệt Tướng Thọ. Đây là giải thoát thứ tám.

Này Ānanda, đây là tám giải thoát.

¹ tám giải thoát (*aṭṭha vimokkhā*): các sự giải thoát tạm thời thông qua thiền định (ND).

² chỉ mỗi ‘tịnh tướng’ (*subhanteva*): Chú Giải giải thích hai trường hợp: 1. hành giả trú vào trạng thái tinh khiết, đẹp đẽ của đối tượng *kasīṇa* về màu sắc. 2. hành giả lan tỏa các phương với tâm từ, (bi, hỷ, xả) và an trú như đã được trình bày ở *Paṭisambhidāmagga* - Phân Tích Đạo (DA. ii, 513).

Yato kho ānanda, bhikkhu ime aṭṭha vimokkhe anulomampi samāpajjati, paṭilomampi samāpajjati, anulomapaṭilomampi samāpajjati, yatthicchakaṃ yadicchakaṃ yāvadicchakaṃ¹ samāpajjati pi vuṭṭhāti pi, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccatānanda, bhikkhu ubhatobhāgavimutto. Imāya ca ānanda ubhatobhāgavimuttiyā aññā ubhatobhāgavimutti uttaritarā vā paṇītarā vā natthi ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā ānando bhagavato bhāsitaṃ abhinandī ”ti.

Mahānidānasuttaṃ niṭṭhitaṃ dutiyaṃ.

¹ yāvaticchakaṃ - Ma, Syā, Khm.

Này Ānanda, từ lúc vị tỳ khưu thể nhập tám giải thoát này theo chiều thuận, thể nhập theo chiều nghịch, thể nhập theo chiều thuận và chiều nghịch, thể nhập và xuất ra ở bất cứ đâu theo ước muốn, bất cứ khi nào theo ước muốn, và kéo dài theo ước muốn, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ,¹ này Ānanda, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã được giải thoát cả hai phần. Và này Ānanda, không có sự giải thoát cả hai phần nào khác vượt trội hơn hoặc cao cả hơn sự giải thoát cả hai phần này.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, đại đức Ānanda đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Đại Kinh Về Căn Nguyên được chấm dứt - Kinh thứ nhì.

¹ sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ (*cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ*): *vimokkha* và *vimutti* đều được ghi nghĩa Việt là “giải thoát;” *vimokkha* là giải thoát có hạn định về thời gian, còn *vimutti* là giải thoát hoàn toàn đối với các ô nhiễm (ND).

3. MAHĀPARINIBBĀNASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Tena kho pana samayena rājā māgadho ajātasattu vedehiputto vajjī¹ abhiyātukāmo hoti. So evamāha: “Ahaṃ hi ime² vajjī evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve ucchecchāmi,³ vināsessāmi vajjī,¹ anayabyasanaṃ āpādessāmi vajjī ”ti.⁴

2. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto vassakāraṃ brāhmaṇaṃ magadhamahāmattaṃ āmantesi:

“Ehi tvam brāhmaṇa, yena bhagavā tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mama vacanena bhagavato pāde sirasā vandāhi, appābādham appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha: ‘Rājā bhante, māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavato pāde sirasā vandati, appābādham appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati ’ti.

Evaṃ ca vadehi: ‘Rājā bhante, māgadho ajātasattu vedehiputto vajjī¹ abhiyātukāmo hoti.⁵ So evamāha: Ahaṃ hi ime² vajjī evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve ucchecchāmi, vināsessāmi vajjī, anayabyasanaṃ āpādessāmi vajjī ’ti.⁶ Yathā ca te⁷ bhagavā byākaroti,⁸ taṃ sādhukaṃ uggahetvā mama āroceyyāsi. Na hi tathāgatā vitathaṃ bhaṇanti ”ti.

3. “Evaṃ bho ”ti kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto rañño māgadhasa ajātasattussa vedehiputtassa paṭissutvā, bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā,⁹ bhaddaṃ¹⁰ yānaṃ abhirūhitvā, bhaddehi bhaddehi yānehi rājagahamhā niyyāsi yena gijjhakūṭo pabbato tena pāyāsi. Yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattiko’va yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ¹¹ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto bhagavantam etadavoca:

¹ vajjiṃ - Syā, Khm, PTS.

² hime - Ma, Khm; hi me - Syā; h’ ime - PTS.

³ ucchecchāmi vajjī - Ma;
ucchejjāmi vajjiṃ - Syā, Khm;
ucchejjāmi vajjī - PTS.

⁴ āpādessāmi vajjinti - Syā, Khm.

⁵ abhiyātukāmo - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ āpādessāmīti - Ma;

āpādessāmi vajjinti - Syā, Khm.

⁷ yathā te - Ma.

⁸ byākaroti - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁹ yojetvā - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ bhaddaṃ bhaddaṃ - Ma, Syā, Khm.

¹¹ sārāṇīyaṃ - Ma.

3. ĐẠI KINH VIÊN TỊCH NIẾT BÀN

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Vào lúc bấy giờ, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha có ý muốn chinh phục các người Vajjī.¹ Vị ấy đã nói như vậy: “Chính trăm sẽ đánh tan các người Vajjī này, dẫu cho họ có đại quyền lực như thế, có đại oai lực như thế, trăm sẽ tiêu diệt các người Vajjī, trăm sẽ khiến cho các người Vajjī lâm vào sự bất hạnh và tổn hại.”

2. Sau đó, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã bảo vị Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, rằng:

“Hãy đến, này Bà-la-môn. Khanh hãy đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến hãy cúi đầu lễ bái (hai) bàn chân của đức Thế Tôn với lời nói của trăm, hãy hỏi thăm về sự ít bệnh, ít mỏi mệt, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của Ngài) rằng: ‘Bạch Ngài, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha xin cúi đầu lễ bái (hai) bàn chân của đức Thế Tôn và hỏi thăm về sự ít bệnh, ít mỏi mệt, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của Ngài).’

Và khanh hãy nói như vậy: ‘Bạch Ngài, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha có ý muốn chinh phục các người Vajjī. Vị ấy đã nói như vậy: ‘Chính trăm sẽ đánh tan các người Vajjī này, dẫu cho họ có đại quyền lực như thế, có đại oai lực như thế, trăm sẽ tiêu diệt các người Vajjī, trăm sẽ khiến cho các người Vajjī lâm vào sự bất hạnh và tổn hại.’ Và đức Thế Tôn trả lời khanh như thế nào, khanh hãy nhớ kỹ điều ấy rồi thuật lại cho trăm. Bởi vì các đức Như Lai không nói điều sai sự thật.”

3. “Thưa ngài, xin vâng.” Vị Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, nghe theo đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha, đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi khỏi Rājagaha và đã ra đi về hướng núi Gijjhakūṭa với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, vị ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, vị Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đức Thế Tôn điều này:

¹ các người Vajjī: Chú Giải giải thích là *Vajji-rājāno*, các vị vua Vajjī ((DA. ii, 516).

“Rājā bho gotama, māgadho ajātasattu vedehiputto bhoto gotamassa pāde sirasā vandati, appābādham appātaṅkam lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Rājā bho gotama, māgadho ajātasattu vedehiputto vajjī abhiyātukāmo. So evamāha: Ahaṃ hi ime vajjī evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve ucchecchāmi, vināsessāmi vajjī anayabyasanaṃ āpādessāmi vajjī ”ti.

[Vajjīnaṃ satta aparihāniyā dhammā]

4. Tena kho pana samayena āyasmā ānando bhagavato piṭṭhito ṭhito hoti bhagavantam vījayamāno.¹ Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi:

“Kinti te ānanda sutam: vajjī abhiṇha²sannipātā sannipātabahulā ”ti?

“Sutammetam³ bhante, vajjī abhiṇha²sannipātā sannipātabahulā ”ti.

“Yāvakīvaṇca ānanda, vajjī abhiṇha²sannipātā sannipātabahulā bhavissanti vuddhiyeva⁴ ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (1)

Kinti te ānanda sutam: vajjī samaggā sannipatanti, samaggā vuṭṭhahanti, samaggā vajjīkaraṇīyāni karontī ”ti?

“Sutammetam³ bhante, vajjī samaggā sannipatanti, samaggā vuṭṭhahanti, samaggā vajjīkaraṇīyāni karontī ”ti.

“Yāvakīvaṇca ānanda, vajjī samaggā sannipatissanti, samaggā vuṭṭhahissanti, samaggā vajjīkaraṇīyāni karissanti, vuddhiyeva⁴ ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (2)

Kinti te ānanda sutam: vajjī apaññattam na paññapenti,⁵ paññattam na samucchindanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattantī ”ti?

“Sutammetam³ bhante, vajjī apaññattam na paññapenti,⁵ paññattam na samucchindanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattantī ”ti.

¹ vījayamāno - Ma;

vījiyamāno - Syā;

vījamāno - PTS.

² abhiṇham - Ma, PTS.

³ sutam metam - Ma, Syā, Khm;

sutam me tam - PTS.

⁴ vuddhiyeva - Syā, Khm, ito param īdisameva.

⁵ paññapenti - PTS, ito param īdisameva.

“Thưa Ngài Gotama, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha xin cúi đầu lễ bái (hai) bàn chân của Ngài Gotama và hỏi thăm về sự ít bệnh, ít mệt, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của Ngài). Thưa Ngài Gotama, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha có ý muốn chinh phục các người Vajjī. Vị ấy đã nói như vậy: ‘Chính trăm sẽ đánh tan các người Vajjī này, đầu cho họ có đại quyền lực như thế, có đại oai lực như thế, trăm sẽ tiêu diệt các người Vajjī, trăm sẽ khiến cho các người Vajjī lâm vào sự bất hạnh và tổn hại.’”

[Bảy pháp không suy thoái của những người Vajjī]

4. Vào lúc bấy giờ, đại đức Ānanda đứng phía sau đức Thế Tôn, đang quạt cho đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng:

“Này Ānanda, có phải người đã nghe rằng: Các người Vajjī có các cuộc tụ hội thường kỳ, có nhiều cuộc tụ hội?”

“Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī có các cuộc tụ hội thường kỳ, có nhiều cuộc tụ hội.”

“Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn có các cuộc tụ hội thường kỳ, còn có nhiều cuộc tụ hội, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này Ānanda, có phải người đã nghe rằng: Các người Vajjī tụ hội có sự hợp nhất, đứng lên có sự hợp nhất, làm các việc cần làm của họ có sự hợp nhất?”

“Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī tụ hội có sự hợp nhất, đứng lên có sự hợp nhất, làm các việc cần làm của họ có sự hợp nhất.”

“Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn tụ hội có sự hợp nhất, còn đứng lên có sự hợp nhất, còn làm các việc cần làm của họ có sự hợp nhất, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2)

Này Ānanda, có phải người đã nghe rằng: Các người Vajjī không quy định (thêm) điều chưa được quy định, không bãi bỏ điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa theo như đã được quy định?”

“Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī không quy định (thêm) điều chưa được quy định, không bãi bỏ điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa theo như đã được quy định.”

“Yāvakīvañca ānanda vajjī apaññattaṃ na paññapessanti, paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattissanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (3)

Kinti te ānanda suttaṃ: vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā, te sakkaronti garukaronti¹ mānenti pūjenti, tesañca sotabbaṃ maññantī ”ti?

“Sutammetaṃ bhante, vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā, te sakkaronti garukaronti mānenti pūjenti, tesañca sotabbaṃ maññantī ”ti.

“Yāvakīvañca ānanda vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā, te sakkarissanti garukarissanti mānessanti pūjessanti, tesañca sotabbaṃ maññissanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (4)

Kinti te ānanda suttaṃ: vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsentī ”ti?

“Sutammetaṃ bhante, vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsentī ”ti.

“Yāvakīvañca ānanda vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsessanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (5)

Kinti te ānanda suttaṃ: vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyaṇi abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkaronti garukaronti mānenti pūjenti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpentī ”ti?

“Sutammetaṃ bhante, vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyaṇi abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkaronti garukaronti mānenti pūjenti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpentī ”ti.

¹ garuṃ karonti - Ma, ito paraṃ īdisameva.

“Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī sẽ không quy định (thêm) điều chưa được quy định, sẽ không bãi bỏ điều đã được quy định, sẽ thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa theo như đã được quy định, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (3)

Này Ānanda, có phải người đã nghe rằng: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị Vajjī trưởng lão của họ và suy nghĩ đến điều khuyến bảo của các vị ấy?”

“Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị Vajjī trưởng lão của họ và suy nghĩ đến điều khuyến bảo của các vị ấy.”

“Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị Vajjī trưởng lão của họ, và còn suy nghĩ đến điều khuyến bảo của các vị ấy, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

Này Ānanda, có phải người đã nghe rằng: Các người Vajjī không lôi kéo, cưỡng bức các phụ nữ gia giáo, các thiếu nữ gia giáo, và khiến các cô ấy phải sống chung (với họ)?”

“Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī không lôi kéo, cưỡng bức các phụ nữ gia giáo, các thiếu nữ gia giáo, và khiến các cô ấy phải sống chung (với họ).”

“Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī sẽ không lôi kéo, cưỡng bức các phụ nữ gia giáo, các thiếu nữ gia giáo, và khiến các cô ấy phải sống chung (với họ), này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Này Ānanda, có phải người đã nghe rằng: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các bảo tháp (của các vị vua) Vajjī của họ ở nội thành luôn cả ở ngoại thành, và không bỏ bê việc tế lễ đúng pháp đã được dâng cúng trước đây, đã được làm trước đây của họ?”

“Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các bảo tháp (của các vị vua) Vajjī của họ ở nội thành luôn cả ở ngoại thành, và không bỏ bê việc tế lễ đúng pháp đã được dâng cúng trước đây, đã được làm trước đây của họ.”

“Yāvakīvañca ānanda vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyaṇi abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkarissanti garukarissanti mānessanti pūjessanti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpessanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikañkhā, no parihāni. (6)

Kinti te ānanda suttaṃ: vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā: kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyūṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ¹ vihareyyun ”ti?

“Sutammettaṃ bhante, vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā: kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyūṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ vihareyyun ”ti.

“Yāvakīvañca ānanda vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā bhavissanti:² ‘Kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyūṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ vihareyyun ’ti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikañkhā, no parihāni ”ti. (7)

5. Atha kho bhagavā vassakāraṃ brāhmaṇaṃ magadhamahāmattaṃ āmantesi: “Ekamidāhaṃ brāhmaṇa samayaṃ vesāliyaṃ viharāmi sārandaḍḍe cetiye. Tatrāhaṃ vajjīnaṃ ime satta aparihāniye dhamme desesiṃ. Yāvakīvañca brāhmaṇa ime satta aparihāniyā dhammā vajjīsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu vajjī sandississanti,³ vuddhiyeva brāhmaṇa vajjīnaṃ pāṭikañkhā, no parihāni ”ti.

[Iti vajjīnaṃ satta aparihāniyā dhammā.]

6. Evaṃ vutte vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto bhagavantaṃ etadavoca: “Ekamekenāpi bho gotama aparihāniyena dhammena samannāgatānaṃ vajjīnaṃ vuddhiyeva pāṭikañkhā no parihāni, ko pana vādo sattaḥ aparihāniyehi dhammehi? Akaraṇīyā’va⁴ bho gotama vajjī rañña māgadheṇa ajātasattunā vedehiputtēna yadidaṃ yuddhassa, aññatra upalāpanāya aññatra mithubhedā.⁵

Handa ca’dāni mayaṃ bho gotama gacchāma, bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā ”ti.

“Yassa’dāni tvaṃ brāhmaṇa kālaṃ maññasī ”ti.

¹ phāsu vihareyyūṃ - Ma.

² bhavissati - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ sandissanti - PTS.

⁴ akaraṇīyā ca - Syā, Khm.

⁵ mithubhedāya - Syā, Khm.

“Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn trọng vọng, còn cung kính, còn sùng bái, còn cúng dường các bảo tháp (của các vị vua) Vajjī của họ ở nội thành luôn cả ở ngoại thành, và sẽ không bỏ bê việc tế lễ đúng pháp đã được dâng cúng trước đây, đã được làm trước đây của họ, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này Ānanda, có phải người đã nghe rằng: Những sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp cho các vị A-la-hán là khéo được sắp xếp bởi các người Vajjī (mong mỗi rằng): ‘Các vị A-la-hán chưa đến có thể đi đến lãnh thổ, và các vị A-la-hán đã đến có thể sống thoải mái?’”

“Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Những sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp cho các vị A-la-hán là khéo được sắp xếp bởi các người Vajjī (mong mỗi rằng): ‘Các vị A-la-hán chưa đến có thể đi đến lãnh thổ, và các vị A-la-hán đã đến có thể sống thoải mái.’”

“Này Ānanda, chừng nào những sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp cho các vị A-la-hán là còn khéo được sắp xếp bởi các người Vajjī (mong mỗi rằng): ‘Các vị A-la-hán chưa đến có thể đi đến lãnh thổ, và các vị A-la-hán đã đến có thể sống thoải mái,’ này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (7)

5. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, rằng: “Này Bà-la-môn, một lần nọ Ta trú tại Vesālī, nơi bảo tháp Sāranda. Tại đó, Ta đã chỉ bảo cho các người Vajjī bảy pháp không suy thoái này. Này Bà-la-môn, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở những người Vajjī, và những người Vajjī còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này Bà-la-môn, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.”

[Như thế là bảy pháp không suy thoái của những người Vajjī.]

6. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài Gotama, thậm chí các người Vajjī chỉ cần có một pháp không suy thoái, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī cũng là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái, thì nói chi đến bảy pháp không suy thoái? Thưa Ngài Gotama, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha không thể làm gì các người Vajjī thông qua chiến tranh, ngoại trừ bằng cách đàm phán, ngoại trừ bằng cách ly gián.

Và giờ đây, thưa Ngài Gotama, chúng tôi còn phải đi, chúng tôi có nhiều phận sự có nhiều công việc phải làm.”

“Này Bà-la-môn, ông hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.”

Atha kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā utṭhāyāsanaṃ pakkāmi.

7. Atha kho bhagavā acirapakkante vassakāre brāhmaṇe magadhamahāmatte āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gaccha tvaṃ ānanda, yāvatikā bhikkhū rājagahaṃ upanissāya viharanti, te sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātehi”ti.

“Evaṃ bhante”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā yāvatikā bhikkhū rājagahaṃ upanissāya viharanti, te sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tṭhito kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Sannipātito¹ bhante bhikkhusaṅgho. Yassa’dāni bhante bhagavā kālaṃ maññati”ti.

[1. Bhikkhūnaṃ satta aparihāniyā dhammā]

8. Atha kho bhagavā utṭhāyāsanaṃ yena upaṭṭhānasālā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Satta vo bhikkhave aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhuṃ manasikarotha, bhāsissāmi”ti. “Evaṃ bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvaṇca bhikkhave bhikkhū abhiṇhasannipātā sannipātabahulā bhavissanti, vuddhiyeva² bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (1)

Yāvakīvaṇca bhikkhave bhikkhū samaggā sannipatissanti samaggā vuṭṭhahissanti samaggā saṅghakaraṇiyyāni karissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (2)

Yāvakīvaṇca bhikkhave bhikkhū apaññattaṃ na paññapessanti,³ paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (3)

Yāvakīvaṇca bhikkhave bhikkhū ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā⁴ saṅghapitaro saṅghaparināyakā,⁵ te sakkarissanti garukarissanti⁶ mānessanti pūjessanti, tesaṇca sotabbaṃ maññissanti, vuddhiyeva bhikkhū bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (4)

¹ sannipatito - Ma, Syā, Khm, PTS.

² vuddhiyeva bhikkhave - Ma, Syā, Khm.

³ paññāpessanti - PTS.

⁴ cirapabbajitā - Khm.

⁵ saṅghaparināyakā - Ma, PTS.

⁶ garuṃ karissanti - Ma.

Kế đó, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, sau khi tán thành, tùy hỷ với lời nói của đức Thế Tôn, đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

7. Sau đó, khi Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, vừa mới ra đi không lâu, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Người hãy đi, này Ānanda, có bao nhiêu tỳ khưu sống gần thành Rājagaha thì người hãy triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp.”

“Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi có bao nhiêu tỳ khưu sống gần thành Rājagaha, đại đức đã triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp rồi đã đi đến đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, hội chúng tỳ khưu đã được triệu tập. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.”

[1. Bày pháp không suy thoái cho các vị tỳ khưu]

8. Khi ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến phòng hội họp, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các người bảy pháp không suy thoái. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có các cuộc tụ hội thường kỳ, còn có nhiều cuộc tụ hội, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tụ hội có sự hợp nhất, còn đứng lên có sự hợp nhất, còn làm các việc cần làm của hội chúng có sự hợp nhất, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không quy định (thêm) điều chưa được quy định, không bãi bỏ điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (3)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị tỳ khưu trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, những người cha của hội chúng, những vị lãnh đạo của hội chúng, và còn suy nghĩ đến điều khuyên bảo của các vị ấy, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū uppannāya taṇhāya ponobhavikāya¹ na vasaṃ gacchanti,² vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (5)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū āraññakesu senāsanesu sāpekkhā bhavissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (6)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū paccattaññeva satiṃ upaṭṭhapessanti,³ 'kinti anāgatā ca pesalā sabrahmacārī āgaccheyyūṃ, āgatā ca pesalā sabrahmacārī phāsuṃ⁴ vihareyyun 'ti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (7)

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti,⁵ vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni.

[2. Aparepi bhikkhūnaṃ satta aparihāniyā dhammā]

9. Apare pi vo⁶ bhikkhave satta aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhuṃ manasikarotha, bhāsissāmi 'ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosūṃ. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na kammārāmā bhavissanti na kammaratā na kammārāmatāṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (1)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na bhassārāmā bhavissanti na bhassaratā na bhassārāmatāṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (2)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na niddārāmā bhavissanti na niddāratā na niddārāmatāṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (3)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na saṅgaṇikārāmā bhavissanti na saṅgaṇikāratā⁷ na saṅgaṇikārāmatāṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (4)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na pāpicchā bhavissanti na pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā, vuddhiyeva bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāni. (5)

¹ ponobbhavikāya - Ma, Syā, Khm.

² gacchissanti - Ma, Syā, Khm.

³ upaṭṭhapessanti - PTS.

⁴ phāsu - Ma.

⁵ sandississanti - Ma, Syā, Khm.

⁶ kho - PTS.

⁷ saṅgaṇikaratā - Ma.

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu không ở dưới tác động của tham ái liên quan đến tái sanh đã được sanh khởi, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có sự mong muốn các chỗ trú ngụ ở trong rừng, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tự mình thiết lập niệm cho chính bản thân (rằng): ‘Ước gì các vị đồng Phạm hạnh hiền thiện chưa đến có thể đi đến, và các vị đồng Phạm hạnh hiền thiện đã đến có thể sống thoải mái,’ này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (7)

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[2. Bảy pháp không suy thoái khác nữa cho các vị tỳ khưu]

9. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các người bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong công việc, không vui thích công việc, không bị gắn bó với niềm vui trong công việc, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong việc nói chuyện phiếm, không vui thích việc nói chuyện phiếm, không bị gắn bó với niềm vui trong việc nói chuyện phiếm, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong việc ngủ nghỉ, không vui thích việc ngủ nghỉ, không bị gắn bó với niềm vui trong việc ngủ nghỉ, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (3)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong việc tụ tập, không vui thích việc tụ tập, không bị gắn bó với niềm vui trong việc tụ tập, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có các ước muốn xấu xa, không ở dưới tác động của các ước muốn xấu xa, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na pāpamittā bhavissanti na pāpasahāyā na pāpasampavaṅkā,¹ vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (6)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na oramattakena viśesādhigamena antarā vosānaṃ āpajjissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (7)

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni.

[3. Aparepi satta aparihāniyā dhammā]

10. Apare pi vo bhikkhave satta aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhuṃ manasikarotha, bhāṣissāmi ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū saddhā bhavissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū hirimaṇā bhavissanti, —pe— ottappī² bhavissanti, —pe— bahussutā bhavissanti, —pe— āraddhavīriyā³ bhavissanti, —pe— upaṭṭhitasatī⁴ bhavissanti, —pe— paññāvanto⁵ bhavissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

[4. Aparepi satta aparihāniyā dhammā]

11. Apare pi vo bhikkhave satta aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhuṃ manasikarotha, bhāṣissāmi ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū satisambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti, —pe— dhammavicayasambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti, —pe— viriyasambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti, —pe— pītisambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti, —pe— passaddhisambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti, —pe— samādhisambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti, —pe— upekkhā⁶ sambojjhaṅgaṃ bhāvēssanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

¹ na sampavaṅkā - Syā;
na pāpasampavaṅkā - Khm.

² ottappī - PTS.

³ āraddhavīriyā - Ma, Khm.

⁴ upaṭṭhitasatī - Ma, Syā, Khm.

⁵ paññāvanto - PTS.

⁶ upekkhā - PTS.

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có bạn bè xấu xa, không có các đồng đạo xấu xa, không có các thân hữu xấu xa, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không chấp nhận sự dừng lại ở khoảng giữa vị thế thấp thỏi và sự chứng đắc đặc biệt, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (7)

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[3. Bảy pháp không suy thoái khác nữa]

10. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các người bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có niềm tin, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có hổ thẹn (tội lỗi), —nt— còn có ghê sợ (tội lỗi), —nt— còn có nghe nhiều, —nt— còn có nỗ lực tinh tấn, —nt— còn có niệm được thiết lập, —nt— còn có tuệ, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[4. Bảy pháp không suy thoái khác nữa]

11. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các người bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tu tập niệm giác chi —nt— còn tu tập trạch pháp giác chi —nt— còn tu tập tinh tấn giác chi —nt— còn tu tập hỷ giác chi —nt— còn tu tập tịnh giác chi —nt— còn tu tập định giác chi —nt— còn tu tập xả giác chi, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāṇiyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāṇiyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāṇi.

[5. Apare pi satta aparihāṇiyā dhammā]

12. Apare pi vo bhikkhave satta aparihāṇiye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsisāmi¹ ti. “Evaṃ bhante” ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū aniccasaññaṃ bhāvēssanti, —pe— anattasaññaṃ bhāvēssanti, —pe— asubhasaññaṃ bhāvēssanti, —pe— ādinavaññaṃ bhāvēssanti, —pe— pahānasaññaṃ bhāvēssanti, —pe— virāgasaññaṃ bhāvēssanti, —pe— nirodhasaññaṃ bhāvēssanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāṇi.

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāṇiyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāṇiyesu dhammesu bhikkhū sandissanti vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā no parihāṇi.

[6. Apare cha aparihāṇiyā dhammā]

13. Apare bhikkhave cha¹ aparihāṇiye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsisāmi² ti. “Evaṃ bhante” ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhāpessanti sabrahmacārīsu āvī² ceva raho ca, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāṇi. (1)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhāpessanti sabrahmacārīsu —pe— mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhāpessanti³ sabrahmacārīsu āvī ceva raho ca, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāṇi. (2-3)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū ye te lābhā dhammikā dhammaladdhā antamaso pattapariyāpannamattampi, tathārūpehi lābhehi appaṭivibhatta-bhogī⁴ bhavissanti sīlavantehi sabrahmacārīhi sādharmaṇabhogī, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikañkhā, no parihāṇi. (4)

¹ cha vo bhikkhave - Ma;
aparepi vo bhikkhave cha - Syā, Khm;
cha bhikkhave - PTS.

² āvī - Ma, Syā, Khm, evamuparipi.

³ paccupaṭṭhāpessanti - Syā, Khm.

⁴ na appaṭivibhattabhogī - Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[5. Bảy pháp không suy thoái khác nữa]

12. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các người bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tu tập tướng về vô thường — nt— còn tu tập tướng về vô ngã —nt— còn tu tập tướng về bất tịnh —nt— còn tu tập tướng về bất lợi —nt— còn tu tập tướng về dứt bỏ —nt— còn tu tập tướng về xa lìa luyến ái —nt— còn tu tập tướng về tịch diệt, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[6. Sáu pháp không suy thoái khác]

13. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo sáu pháp không suy thoái khác. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn thể hiện tâm từ thông qua thân nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn thể hiện tâm từ thông qua khẩu nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh —nt— còn thể hiện tâm từ thông qua ý nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2-3)

Này các tỳ khưu, chừng nào —đối với những lợi lộc đúng pháp, đạt được hợp pháp, ngay cả vật được đặt vào trong bình bát,— các tỳ khưu còn có sự thọ hưởng đồng đều¹ các lợi lộc có hình thức như thế, có sự thọ hưởng chung với các vị đồng Phạm hạnh có giới đức, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

¹ đồng đều (*appaṭivibhatta* = *a+ppaṭi+vibhatta*): *paṭivibhatta* là phân chia có sự chỉ định theo vật và theo người, là phân chia có tính chất thiên vị, không đồng đều. Ở đây, các vị tỳ khưu sẽ không làm như vậy (DA. ii, 533).

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū yāni tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni bhujissāni viññūppasatthāni¹ aparāmaṭṭhāni samādhisaṃvattanikāni, tathārūpesu sīlesu sīlasāmaññagatā viharissanti sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni, (5)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū yāyaṃ diṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāya, tathārūpāya diṭṭhiyā diṭṭhisāmaññagatā viharissanti sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (6)

Yāvakīvañca bhikkhave ime cha aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca chasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni ”ti.

[Bhikkhūnaṃ dhammīkathā]

14. Tatra sudaṃ² bhagavā rājagahe viharanto gijjhakūṭe pabbate etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvita paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ: kāmāsavā bhavāsavā³ avijjāsavā ”ti.

15. Atha kho bhagavā rājagahe yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyānanda yena ambalaṭṭhikā tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena ambalaṭṭhikā tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā ambalaṭṭhikāyaṃ viharati rājāgāraṃ. Tatrapi⁴ sudaṃ bhagavā ambalaṭṭhikāyaṃ viharanto rājāgāraṃ etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti⁵ sīlaṃ, iti⁵ samādhi, iti⁵ paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvita paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ samma-
deva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ: kāmāsavā bhavāsavā³ avijjāsavā ”ti.

¹ viññūpasatthāni - Ma, Syā, PTS;
viññūpasatthāni - Khm.

² tatrāpi - Ma.

³ bhavāsavā diṭṭhāsavā - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ tatrāpi - Ma.

⁵ itipi - Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, chừng nào —đối với những giới không bị bể vỡ, không bị sút mẻ, không lấm nhơ, không khuyết điểm, tạo ra sự tự tại, được các bậc trí ngợi khen, không bị hoen ố, đưa đến thiền định,— các tỳ khưu được đầy đủ giới sẽ sống với các vị đồng Phạm hạnh trong các giới có hình thức như thế một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Này các tỳ khưu, chừng nào —đối với (chánh) kiến¹ thuộc bậc Thánh, đưa đến giải thoát, đưa đến sự hoàn toàn diệt tận khổ đau cho người thực hành theo điều ấy,— các tỳ khưu được đầy đủ (chánh) kiến thuộc (chánh) kiến có hình thức như thế sống với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này các tỳ khưu, chừng nào sáu pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo sáu pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[Pháp thoại dành cho các tỳ khưu]

14. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa, đức Thế Tôn thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

15. Sau đó, khi đã trú tại thành Rājagaha theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Ambalaṭṭhikā.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Ambalaṭṭhikā. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Ambalaṭṭhikā, tại nhà nghỉ của vua. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Ambalaṭṭhikā, tại nhà nghỉ của vua, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

¹ kiến (*dīṭṭhi*): là chánh kiến liên quan đến Đạo (DA. ii, 537).

16. Atha kho bhagavā ambalaṭṭhikāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyamānanda, yena nālandā¹ tenupasaṅkamissāmā”ti. “Evaṃ bhante”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena nālandā tadavasari. Tatra sudamṃ bhagavā nālandāyaṃ viharati pāvārikambavane.²

[Sāriputta sīhanādo]

17. Atha kho āyasmā sāriputto yena bhagavā tenusapasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā sāriputto bhagavantaṃ etadavoca: “Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati: na cāhu na ca bhavissati na cetaṛahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo bhagavatā bhiyyo’bhiññātaro³ yadidaṃ sambodhiyaṃ”ti. “Uḷārā kho te ayaṃ sāriputta āsabhi vācā⁴ bhāsītā, ekaṃso gahito sīhanādo nadito: ‘Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati: na cāhu na ca bhavissati na cetaṛahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo’bhiññātaro yadidaṃ sambodhiyaṃ’ti.

Kinte⁵ sāriputta ye te ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammā-sambuddhā, sabbe te bhagavanto cetasā ceto paricca veditā: evaṃsīlā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃdhammā - evaṃpaññā - evaṃvihārī - evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ iti pī”ti?

“No hetam bhante.”⁶

“Kimpana te⁷ sāriputta ye te bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto cetasā ceto paricca veditā: evaṃsīlā te bhagavanto bhavissanti itipi, evaṃdhammā - evaṃpaññā - evaṃvihārī - evaṃvimuttā te bhagavanto bhavissanti iti pī”ti?

“No hetam bhante.”⁶

¹ nālandā - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

² pāvādikambavane - Syā, Khm.

³ bhiyyobhiññātaro - Syā, Khm.

⁴ āsabhi vācā - Syā, Khm.

⁵ kiṃ te - Ma; kiṃ nu - Syā, Khm; kin nu PTS.

⁶ bhanteti - Syā, Khm, sabbattha īdisameva.

⁷ te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

16. Sau đó, khi đã trú tại Ambalaṭṭhikā theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Nālandā.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Nālandā. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Nālandā,¹ tại rừng xoài của Pāvārika.²

[Tiếng rống sư tử của Sāriputta]

17. Khi ấy, đại đức Sāriputta đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Sāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, con đã được tịnh tín với đức Thế Tôn như vậy: Đã không có, và sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.” “Này Sāriputta, quả thật lời nói tuyệt vời, hùng hồn này đã được người nói ra, tiếng rống sư tử quả quyết, chắc nịch đã được rống lên (rằng): ‘Bạch Ngài, con đã được tịnh tín với đức Thế Tôn như vậy: Đã không có, và sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.’”

Này Sāriputta, có phải những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy đều được người nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): ‘Các đức Thế Tôn ấy đã có giới như vậy, — có pháp như vậy, — có tuệ như vậy, — có sự an trú như vậy, các đức Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy?’”

“Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy.”

“Này Sāriputta, có phải những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy đều được người nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): ‘Các đức Thế Tôn ấy sẽ có giới như vậy, — có pháp như vậy, — có tuệ như vậy, — có sự an trú như vậy, các đức Thế Tôn ấy sẽ được giải thoát như vậy?’”

“Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy.”

¹ Nālandā: tên của một thành phố (*nagaram*) và là nơi để đi khát thực (DA. iii, 873).

² Pāvārika: là một triệu phú buôn bán vải choàng ở thành phố Nālandā. Người này có một rừng xoài và đã xây dựng tịnh xá có các cốc liêu, mái che, ... rồi dâng đến đức Thế Tôn (Sdd.).

“Kimpana te sārīputta ahaṃ¹ etarahi araham sammāsambuddho cetasā ceto paricca vidito: evaṃsilo bhagavā iti pi, evaṃdhammo - evaṃpañño - evaṃvihārī - evaṃvimutto bhagavā iti pī ”ti?

“No hetam bhante.”

“Ettha hi² te sārīputta atītānāgatapaccuppannesu arahantesu sammāsambuddhesu cetopariyañāṇaṃ³ natthi. Atha kiñcarahi⁴ te ayaṃ sārīputta ulārā āsabhi vācā bhāsītā, ekaṃso gahito sīhanādo nadito: ‘Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo’bhiññataro yadidaṃ sambodhiyaṃ ”ti?

18. Na kho panetaṃ⁵ bhante atītānāgatapaccuppannesu arahantesu sammāsambuddhesu cetopariyañāṇaṃ atthi. Api ca kho me⁶ bhante dhammanvayo vidito:

Seyyathāpi bhante rañño paccantimaṃ nagaraṃ daḥuddāpaṃ⁷ daḥa-pākāratoraṇaṃ ekadvāraṃ, tatrassa dovāriko paṇḍito byatto⁸ medhāvī aññātānaṃ⁹ nivāretā ñātānaṃ pavesetā. So tassa sāmanta¹⁰ anupariyāya-pathaṃ¹¹ anukkamaṃāno na passeyya pākārasandhiṃ vā pākāravivaraṃ vā antamaso bilāranissakkanamattampi.¹² Tassa evamassa:¹³ Ye keci¹⁴ olārikā pāṇā imaṃ nagaraṃ pavisanti vā nikkhamanti vā sabbe te iminā’va¹⁵ dvārena pavisanti vā nikkhamanti vā ’ti, evameva kho me bhante dhammanvayo vidito: Ye te bhante ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catusu satipaṭṭhānesu suppatitṭhitacittā, sattasambojjhaṅge¹⁶ yathābhūtaṃ bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhimsu. Ye pi te bhante bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catusu satipaṭṭhānesu suppatitṭhitacittā, sattasambojjhaṅge yathābhūtaṃ bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhissanti. Bhagavā’pi bhante etarahi araham sammāsambuddho pañca nīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catusu satipaṭṭhānesu suppatitṭhitacitto, sattasambojjhaṅge yathābhūtaṃ bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho ”ti.

¹ kiṃ pana te sārīputta ahaṃ - Ma;

kiṃ pana sārīputta te ahaṃ - Syā, Khm;

kiṃ pana sārīputta ahaṃ te - PTS.

² ettha ca hi - Ma, Syā, Khm;

etth’ eva hi - PTS.

³ cetopariññāya ñāṇaṃ - Syā, Khm.

⁴ kiñcetarahi - Syā, Khm.

⁵ na kho me - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ api ca me - Ma; apica - Syā, Khm; api ca - PTS.

⁷ daḥuddhāpaṃ - Ma; daḥadvāraṃ - Syā, Khm.

⁸ viyatto - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ aññātānaṃ - Syā.

¹⁰ tassa nagarassa samantā - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹¹ anucariyāya pathaṃ - Syā;

anupariyāya pathaṃ - PTS.

¹² bilāranikkhamanamattampi - Ma, Syā, Khm.

¹³ na passeyya tassa evamassa - Syā, Khm.

¹⁴ ye kho keci - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁵ iminā - Syā, Khm.

¹⁶ sattabojjhaṅge - Ma.

“Này Sāriputta, có phải Ta, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác thời hiện tại, là được người nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): ‘Đức Thế Tôn có giới như vậy, — có pháp như vậy, — có tuệ như vậy, — có sự an trú như vậy, đức Thế Tôn là được giải thoát như vậy?’”

“Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy.”

“Này Sāriputta, bởi vì ở đây, trí biết được tâm (người khác) liên quan đến các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, và hiện tại thì không có đối với người. Vậy thì tại sao, này Sāriputta, lời nói tuyệt vời hùng hồn này đã được người nói ra, tiếng rống sư tử quả quyết, chắc nịch đã được rống lên (rằng): ‘Bạch Ngài, con đã được tịnh tín với đức Thế Tôn như vậy: Đã không có, và sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.’”

18. “Bạch Ngài, quả thật trí biết được tâm (người khác) liên quan đến các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, và hiện tại thì không có đối với con. Tuy nhiên, bạch Ngài, con biết được truyền thống của Giáo Pháp:

Bạch Ngài, cũng giống như thành trì ở biên địa của đức vua là có nền móng chắc chắn, có tường thành và cổng vòm chắc chắn, có một cửa ra vào, tại nơi ấy, người gác cổng của đức vua là sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, ngăn lại những người lạ và cho vào những người đã biết. Người ấy, trong khi đi tuần xung quanh thành trì ấy theo con đường vòng quanh không thể nhìn thấy chỗ nứt nẻ của tường thành hoặc khe hở của tường thành thậm chí có kích cỡ có thể lọt qua bởi con mèo. Có ý nghĩ như vậy khởi đến vị ấy (rằng): ‘Bất cứ những sinh vật to lớn nào đi vào hoặc đi ra thành trì này, tất cả bọn họ đều đi vào hoặc đi ra bằng chính cánh cửa ra vào này.’ Tương tự y như vậy, bạch Ngài, con biết được truyền thống của Giáo Pháp: Bạch Ngài, những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các cận phiền não của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển đúng theo bản thể bảy chi phần đưa đến giác ngộ, đã hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng. Bạch Ngài, những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các cận phiền não của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển đúng theo bản thể bảy chi phần đưa đến giác ngộ, sẽ hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng. Bạch Ngài, luôn cả đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác thời hiện tại, sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các cận phiền não của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển đúng theo bản thể bảy chi phần đưa đến giác ngộ, cũng hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng.”

19. Tatra pi sudam bhagavā nālandāyaṃ viharanto pāvārikambavane etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā”ti.

20. Atha kho bhagavā nālandāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyānanda yena pāṭaligāmo tenupasaṅkamissāmā”ti. “Evaṃ bhante”ti’ kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena pāṭaligāmo tadavasari. Assosum kho pāṭaligāmiyā¹ upāsakā: ‘Bhagavā kira pāṭaligāmaṃ anuppatto’ti. Atha kho pāṭaligāmiyā¹ upāsakā yena bhagavā tenupasaṅkamimṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisidimṃsu. Ekamantaṃ nisinnā kho pāṭaligāmiyā¹ upāsakā bhagavantaṃ etadavocum: “Adhivāsetu no bhante bhagavā āvasathāgāraṃ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena.

21. Atha kho pāṭaligāmiyā¹ upāsakā bhagavato adhivāsanaṃ veditvā utthāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā yena āvasathāgāraṃ tenupasaṅkamimṃsu, upasaṅkamitvā sabbasanthariṃ² āvasathāgāraṃ santharivā āsanāni paññāpetvā udakamaṇikaṃ³ patiṭṭhapetvā⁴ telappadīpaṃ⁵ āropetvā yena bhagavā tenupasaṅkamimṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho pāṭaligāmiyā¹ upāsakā bhagavantaṃ etadavocum: “Sabbasanthari-santhataṃ⁶ bhante āvasathāgāraṃ, āsanāni paññattāni, udakamaṇiko patiṭṭhāpito, telappadīpo⁵ āropito, yassa’dāni bhante bhagavā kālaṃ maññati”ti.

22. Atha kho bhagavā sāyaṇhasamayaṃ⁷ nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena āvasathāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā majjhimaṃ thambhaṃ nissāya puratthābhimukho nisīdi. Bhikkhusaṅgho pi kho pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā pacchimaṃ bhitthiṃ nissāya puratthābhimukho nisīdi bhagavantaṃ yeva⁸ purakkhatvā. Pāṭaligāmiyā¹ pi kho upāsakā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pivisitvā puratthimaṃ bhitthiṃ nissāya pacchimābhimukhā nisidimṃsu bhagavantaṃ yeva⁸ purakkhatvā.

¹ pāṭaligāmiyā - Ma, ito paraṃ īdisameva.

² sabbasantharitaṃ santhataṃ - Syā, Khm.

³ udakamaṇiṃ - PTS. ⁷ pubbaṇhasamayaṃ - Syā, Khm, itipadaṃ PTS potthake natthi.

⁴ patiṭṭhāpetvā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ telappadīpaṃ/o - Ma.

⁶ sabbasantharitaṃ santhataṃ - Syā, Khm;

sabbasanthariṃ santhataṃ - PTS.

⁸ bhagavantameva - Ma;

bhagavantaññeva - Syā, Khm.

19. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Nālandā, tại rừng xoài của Pāvārika, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

20. Sau đó, khi đã trú tại Nālandā theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Pāṭaligāma.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Pāṭaligāma. Các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Pāṭaligāma.” Sau đó, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời (trú tại) nhà nghỉ trọ.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

21. Khi ấy, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi đi đến nhà nghỉ trọ, sau khi đi đến đã trải thảm nhà nghỉ trọ toàn bộ với thảm trải, đã sắp đặt các chỗ ngồi, đã bố trí lu nước, đã treo lên cây đèn dầu, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, nhà nghỉ trọ đã trải thảm toàn bộ với thảm trải, các chỗ ngồi đã được sắp đặt, lu nước đã được bố trí, cây đèn dầu đã được treo lên. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.”

22. Khi ấy, vào buổi chiều, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến nhà nghỉ trọ, sau khi đi đến đã rửa sạch hai bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống dựa vào cây cột chính giữa, mặt hướng phía Đông. Hội chúng tỳ khưu cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống (quay lưng vào) bức tường phía tây, mặt hướng phía đông, có đức Thế Tôn ở phía trước. Các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống (quay lưng vào) bức tường phía đông, mặt hướng phía tây, và có đức Thế Tôn ở phía trước (đối diện).

[Pāṭaligāmiyānaṃ upāsakānaṃ ovādo]

23. Atha kho bhagavā pāṭaligāmiye upāsake āmantesi: “Pañcime gahapatayo ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā. Katame pañca?

Idha gahapatayo dussīlo sīlavipanno pamādādhikaraṇaṃ mahatiṃ bhogajāniṃ nigacchati. Ayaṃ paṭhamo ādīnavo dussīlassa sīlaṃ vipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlassa sīlavipannassa pāpako kittisaddo abbhugacchati. Ayaṃ dutiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlo sīlavipanno yaññadeva¹ parisāṃ upasaṅkamati yadi khattiyapariṣaṃ yadi brāhmaṇapariṣaṃ yadi gahapatipariṣaṃ yadi samaṇapariṣaṃ, avisārado upasaṅkamati maṅkubhūto. Ayaṃ tatiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlo sīlavipanno sammūlho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlo sīlavipanno kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati.² Ayaṃ pañcavo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Ime kho gahapatayo pañca ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā.

24. Pañcime gahapatayo ānisaṃsā sīlavato sīlasampadāya. Katame pañca?

Idha gahapatayo sīlavā sīlasampanno appamādādhikaraṇaṃ mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigacchati. Ayaṃ paṭhamo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlavato sīlasampannassa kalyāṇo kittisaddo abbhugacchati. Ayaṃ dutiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlavā sīlasampanno yaññadeva¹ parisāṃ upasaṅkamati yadi khattiyapariṣaṃ yadi brāhmaṇapariṣaṃ yadi gahapatipariṣaṃ yadi samaṇapariṣaṃ, visārado upasaṅkamati amaṅkubhūto. Ayaṃ tatiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlasampanno asammūlho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

¹ yaṃ yad eva - PTS.

² uppajjati - PTS.

[Giáo huấn các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma]

23. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma rằng: “Này các gia chủ, đây là năm điều bất lợi của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới. Năm điều nào?”

Ở đây, này các gia chủ, kẻ có giới tồi,¹ bị hư hỏng về giới, gánh chịu sự mất mát lớn về tài sản do nguyên nhân xao lãng. Đây là điều bất lợi thứ nhất của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, tiếng đồn xấu xa của kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, lan rộng. Đây là điều bất lợi thứ nhì của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, đi vào bất cứ tập thể nào, đâu là tập thể các Sát-đế-ly, đâu là tập thể các Bà-la-môn, đâu là tập thể các gia chủ, đâu là tập thể các Sa-môn, kẻ ấy đi vào thiếu sự tự tin, trở nên bối rối. Đây là điều bất lợi thứ ba của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, bị mê muội khi mệnh chung. Đây là điều bất lợi thứ tư của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trùng phạt, địa ngục. Đây là điều bất lợi thứ năm của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Này các gia chủ, đây là năm điều bất lợi của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

24. Này các gia chủ, đây là năm điều lợi ích của người có giới, có sự thành tựu về giới. Năm điều nào?

Ở đây, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, đạt được khối lượng tài sản lớn do nguyên nhân không xao lãng. Đây là điều lợi ích thứ nhất của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, tiếng đồn tốt đẹp của người có giới, được thành tựu về giới, lan rộng. Đây là điều lợi ích thứ nhì của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, đi vào bất cứ tập thể nào, đâu là tập thể các Sát-đế-ly, đâu là tập thể các Bà-la-môn, đâu là tập thể các gia chủ, đâu là tập thể các Sa-môn, người ấy đi vào có sự tự tin, không có bối rối. Đây là điều lợi ích thứ ba của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, không bị mê muội khi mệnh chung. Đây là điều lợi ích thứ tư của người có giới, có sự thành tựu về giới.

¹ kẻ có giới tồi (*dussīlo*): Chú Giải ghi nghĩa như sau: “*Dussīlo* ti asīlo nissīlo” = “kẻ có giới tồi là kẻ không có giới, không giữ giới” (DA. ii, 538).

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlavā sīlasampanno kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokam upapajjati.¹ Ayam pañcamo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Ime kho gahapatayo pañca ānisaṃso sīlavato sīlasampadāyā ”ti.

25. Atha kho bhagavā pāṭaligāmiye upāsake bahudeva rattiṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uyyojesi: “Abhikkantā kho gahapatayo ratti yassa’dāni tumhe kālaṃ² maññathā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho pāṭaligāmiyā upāsakā bhagavato paṭissutvā utthāyāsana bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkamiṃsu. Atha kho bhagavā acirapakkantesu pāṭaligāmiyesu upāsakesu suññāgāraṃ pāvisi.

[Pāṭalinagaramāpanaṃ]

26. Tena kho pana samayena sunīdhavassakārā³ magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpentī vajjīnaṃ paṭibāhāya. Tena kho pana samayena sambahulā devatāyo sahasasahasveva⁴ pāṭaligāme vatthūni parigaṇhanti.⁵ Yasmiṃ padese mahesakkhā devatā vatthūni parigaṇhanti,⁵ mahesakkhānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ⁶ padese majjhimā devatā vatthūni parigaṇhanti,⁵ majjhimānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ⁶ padese nīcā devatā vatthūni parigaṇhanti,⁵ nīcānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ.

27. Addasā kho bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkanta-mānusakena tā devatāyo sahasasahasveva⁴ pāṭaligāme vatthūni parigaṇhantiyo.⁵ Atha kho bhagavā rattiya paccūsasamayaṃ paccutthāya āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ko nu kho⁷ ānanda pāṭaligāme nagaraṃ māpetī ”ti?⁸ “Sunīdhavassakārā³ bhante magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpentī vajjīnaṃ paṭibāhāyā ”ti.

¹ uppajjati - PTS.

² yassa dāni kālaṃ - PTS.

³ sunīdhavassakārā - Ma, Syā.

⁴ sahasseva - Ma, Syā, Khm; sahasasahas’ eva - PTS.

⁵ parigaṇhanti - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

⁶ yamhi - Syā, Khm.

⁷ ke nu kho - Ma.

⁸ māpentī”ti - Ma.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời.¹ Đây là điều lợi ích thứ năm của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Này các gia chủ, đây là năm điều lợi ích của người có giới, có sự thành tựu về giới.”

25. Sau đó, khi đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma bằng bài Pháp thoại đến tận đêm khuya, đức Thế Tôn đã giải tán (bảo rằng): “Này các gia chủ, đêm đã khuya, các người hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma sau khi trả lời đức Thế Tôn như thế, đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi. Sau đó, khi các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma ra đi không lâu, đức Thế Tôn đã đi vào ngôi nhà trống vắng.

[Việc xây dựng thành Pāṭali]

26. Vào lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn cản các người Vajjī. Vào lúc bấy giờ, nhiều Thiên nhân có đến hàng ngàn vị chiếm giữ các vùng đất ở Pāṭaligāma. Các Thiên nhân có uy lực lớn chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua có uy lực lớn tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng trung chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng trung tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng thấp chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng thấp tại nơi đó để xây dựng các nhà ở.

27. Đức Thế Tôn, với Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, quả nhiên đã nhìn thấy các Thiên nhân ấy có đến hàng ngàn vị đang chiếm giữ các vùng đất ở Pāṭaligāma. Khi ấy, đức Thế Tôn sau khi thức dậy vào lúc hừng sáng của đêm đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, người nào xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma vậy?” “Bạch Ngài, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn cản các người Vajjī.”

¹ *sugatiṃ saggaṃ lokam*: ba từ này chỉ liên quan đến cõi Trời (UdA. 293; ItA. i, 73).

28. Seyyathāpi ānanda devehi tāvatimsehi saddhiṃ¹ mantetvā evameva kho ānanda sunīdhavassakārā magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpenti vajjinaṃ paṭibāhāya. Idhāhaṃ ānanda addasaṃ dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena sambahulā devatāyo sahasasahasaseva pāṭaligāme vatthūni parigaṇhantiyo. Yasmiṃ ānanda padese mahesakkhā devatā vatthūni parigaṇhanti, mahesakkhānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padese majjhimā devatā vatthūni parigaṇhanti, majjhimānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padesā nīcā devatā vatthūni parigaṇhanti, nīcānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yāvata ānanda ariyaṃ āyatanāṃ yāvata vaṇippatho² idaṃ agganagaraṃ bhavissati pāṭaliputtaṃ puṭabhedanaṃ. Pāṭaliputtassa kho ānanda tayo antarāyā bhavissanti: aggito vā udakato vā mithubhedā vā ”ti.

29. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā yena bhagavā tenupasaṅkamissa, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodissa, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Adhivāsetu no³ bhavaṃ gotamo ajjatanāya bhantaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhibhāvena.

30. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā yena sako āvasatho tenupasaṅkamissa, upasaṅkamitvā sake āvasathe paṇitaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesuṃ: “Kālo bho gotama niṭṭhitaṃ bhantaṃ ”ti.

31. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ⁴ nivāsetvā pattaḍvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena sunīdhavassakārānaṃ magadhamahāmattānaṃ āvasatho tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā buddhapamukhaṃ⁵ bhikkhusaṅghaṃ paṇitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesuṃ sampavāresuṃ.

32. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavantaṃ bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinne kho sunīdhavassakāre magadhamahāmattaṃ bhagavā imāhi gāthāhi anumodi:

¹ saddhiṃ sakko - Syā, Khm.

² vaṇipapatho - Syā.

⁴ pubbanhasamayaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

³ adhivāsetu no bhante - Syā, Khm.

⁵ buddhappamukhaṃ - Ma, Syā, Khm.

28. “Này Ānanda, cũng giống như là đã thịnh ý với chư Thiên cõi Đạo Lợi, này Ānanda, tương tự y như thế Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn cản người Vajjī. Ở đây, này Ānanda, với Thiên nhân thanh tịnh vượt trội loài người, Ta đã nhìn thấy nhiều Thiên nhân có đến hàng ngàn vị đang chiếm giữ các vùng đất ở Pāṭaligāma. Này Ānanda, các Thiên nhân có uy lực lớn chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua có uy lực lớn tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng trung chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng trung tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng thấp chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng thấp tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Này Ānanda, chùng nào còn là nơi gặp gỡ của những người Ariyan, chùng nào còn là nơi mua bán của các thương buôn, Pāṭaliputta này sẽ là thành phố hàng đầu, nơi bốc dỡ các loại hàng hóa. Này Ānanda, ba tai họa sẽ xảy ra cho thành Pāṭaliputta: hoặc do lửa, hoặc do nước, hoặc do sự chia rẽ nội bộ.”¹

29. Sau đó, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Xin ngài Gotama nhận lời chúng tôi về bữa trai phạn vào hôm nay cùng với hội chúng tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

30. Khi ấy, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, sau khi hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn, đã đi đến chỗ trú ngụ của mình, sau khi đi đến đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn (rằng): “Thưa ngài Gotama, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị xong.”

31. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quần y (nội), đã cầm lấy bình bát và y, rồi cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến chỗ trú ngụ của Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm.

32. Sau đó, khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi (cả hai) đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói lời tùy hỷ đến Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, bằng những lời kệ này:

¹ Chú Giải ghi: các chữ “hoặc” (vā) có ý nghĩa là “và” (ca), nghĩa là thành Pāṭaliputta “sẽ bị tiêu hủy do lửa, do nước, và do sự chia rẽ nội bộ” (DA. ii, 541).

“Yasmiṃ padese kappeti vāsaṃ paṇḍitajātiyo,¹
sīlavantettha bhojetvā saññate brahmacārayo.²

Yā tattha devatā āsum³ tāsāṃ dakkhiṇamādise,
tā pūjitā pūjayanti mānitā mānayanti naṃ.

Tato naṃ anukampanti⁴ mātā puttāṃ'va orasaṃ,
devatānukampito poso sadā bhadraṇi passatī ”ti.

Atha kho bhagavā sunīdhavassakāre magadhamahāmatte imāhi gāthāhi
anumoditvā uttāyāsanaṃ pakkāmi.

33. Tena kho pana samayena sunīdhavassakārā magadhamahāmattā
bhagavantāṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti, “Yenajja samaṇo gotamo
dvārena nikkhamissati, taṃ gotamadvāraṃ nāma bhavissati, yena titthena
gaṅgaṃ nadiṃ⁵ tarissati, taṃ gotamatitthaṃ nāma bhavissatī ”ti.

Atha kho bhagavā yena dvārena nikkhami, taṃ gotamadvāraṃ nāma
ahosi. Atha kho bhagavā yena gaṅgā nadī tenupasaṅkami. Tena kho pana
samayena gaṅgā nadī pūrā hoti samātittikā⁶ kākapeyyā. Appekacce manussā
nāvaṃ pariyesanti, appekacce uḷumpaṃ pariyesanti, appekacce kullaṃ
bandhanti orā pāraṃ⁷ gantukāmā. Atha kho bhagavā seyyathāpi nāma balavā
puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya,
evameva gaṅgāya nadiyā orimatīre⁸ antarahito pārimatīre⁹ paccutthāsi
saddhiṃ bhikkhusaṅghena.

Addasā kho bhagavā te manusse appekacce nāvaṃ pariyesante appekacce
uḷumpaṃ pariyesante, appekacce kullaṃ bandhante orā pāraṃ⁷ gantukāme.
Atha kho bhagavā etamatthaṃ veditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

“Ye taranti aṇṇavaṃ saraṃ setuṃ katvāna visajja pallalāni,
kullaṃ hi jano pabandhati¹⁰ tiṇṇā medhāvino janā ”ti.

Paṭhamabhāṇavāraṃ.

¹ paṇḍitajātiko - PTS.

² brahmacārino - Syā, Khm.

³ assu - PTS.

⁴ anukampenti - katthaci.

⁵ gaṅgānadiṃ - Syā, Khm.

⁶ samātittikā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ apārā pāraṃ - Ma, PTS;

pārā pāraṃ - Syā, Khm; aparāpāraṃ - PTS.

⁸ orime tīre - Syā.

⁹ pārima tīre - Syā.

¹⁰ kullañhi jano bandhati - Ma;

kullaṃ jano ca bandhati - Syā.

“Người có bản chất sáng suốt sắp xếp chỗ ở tại khu vực nào, nên dâng thức ăn đến các vị có giới, thu thúc, hành Phạm hạnh tại nơi đây, ...

... rồi nên dâng hiến phước báu cúng dường đến các Thiên nhân đã ngụ tại nơi ấy. Các Thiên nhân ấy, được tôn vinh sẽ tôn vinh người ấy, được kính trọng sẽ kính trọng người ấy.

Do đó, các Thiên nhân thương mến người ấy, như người mẹ yêu thương đứa con trai ruột thịt. Được các Thiên nhân thương mến, người ấy sẽ luôn luôn gặp được các điều tốt lành.”

Sau đó, khi đã nói lời tùy hỷ đến Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, bằng những lời kệ này, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

33. Vào lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã đi theo phía sau đức Thế Tôn (nghĩ rằng): “Hôm nay, Sa-môn Gotama sẽ đi ra bằng cửa thành nào thì cửa thành ấy sẽ có tên là Cửa thành Gotama, sẽ băng qua sông Gaṅgā bằng bến tàu nào thì bến tàu ấy sẽ có tên là Bến tàu Gotama.”

Sau đó, cửa thành nào mà đức Thế Tôn đã đi ra, cửa thành ấy đã có tên là Cửa thành Gotama. Rồi đức Thế Tôn đã đi đến sông Gaṅgā. Vào lúc bấy giờ, sông Gaṅgā là tràn đầy, mấp mé bờ khiến chim quạ có thể uống nước. Một số người tìm kiếm thuyền, một số tìm kiếm xuồng, một số buộc thành chiếc bè với ước muốn đi từ bờ này sang bờ kia. Khi ấy, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế đức Thế Tôn đã biến mất tại bờ bên này của sông Gaṅgā và đã đứng ở bờ bên kia cùng với hội chúng tỳ khưu.

Đức Thế Tôn đã nhìn thấy những người ấy, một số đang tìm kiếm thuyền, một số đang tìm kiếm xuồng, một số đang buộc thành chiếc bè với ước muốn đi từ bờ này sang bờ kia. Khi ấy, đức Thế Tôn sau khi đã biết sự việc ấy, vào thời điểm ấy đã thốt lên lời cảm hứng này:

“Những người băng qua biển cả, hồ nước, sau khi đã xây dựng cây cầu và bỏ qua các đầm nước nhỏ, (trong khi) người còn đang buộc chiếc bè nhỏ thì các bậc trí đã vượt qua (bờ kia).”

Tụng phẩm thứ nhất.

[Ariyasaccapaṭivedhakathā]

34. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena koṭigāmo tenupasaṅkamissāmā”ti. “Evaṃ bhante”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena koṭigāmo tadavasari. Tatra sudam bhagavā koṭigāme viharati. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi:

“Catunnaṃ bhikkhave ariyasaccānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca. Katamesaṃ catunnaṃ?

Dukkassa bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca. Dukkhasamudayaṃ bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca. Dukkhanirodhassa bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca. Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca.

Tayidaṃ bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ dukkhasamudayo¹ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, dukkhanirodho² ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, ucchinnā bhavataṇhā, khīṇā bhavanetti, natthidāni punabbhavo”ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā³ sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

Catunnaṃ ariyasaccānaṃ yathābhūtaṃ adassanā,
saṃsitam⁴ dīghamaddhānaṃ tāsū tāsveva⁵ jātisu.

Tāni etāni diṭṭhāni bhavanetti samūhatā,
ucchinnaṃ mūlaṃ dukkassa natthidāni punabbhavo”ti.

35. Tatra pi sudam bhagavā koṭigāme viharanto etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisamsa. Samādhiparibhāvito paññā mahapphalāhoti mahānisamsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā⁶”ti.

¹ dukkhasamudayaṃ - Ma, PTS.

² dukkhanirodhaṃ - Ma, PTS.

³ vatvāna - Ma, Syā, Khm.

⁴ saṃsaritam - Syā.

⁵ tās’ eva - PTS.

⁶ kāmāsavā bhavāsavā diṭṭhāsavā avijjāsavā - PTS.

[Giảng về sự thấu triệt bốn chân lý cao thượng]

34. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Kotigāma.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Kotigāma. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Kotigāma. Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng:

“Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt bốn chân lý cao thượng, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Bốn điều nào?

Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về Khổ, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về Nhân Sanh Khổ, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về sự Diệt Tận Khổ, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về Lối Thực Hành Đưa Đến Sự Diệt Tận Khổ, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy.

Này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về Khổ này đây đã được giác ngộ đã được thấu triệt, chân lý cao thượng về Nhân Sanh Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, chân lý cao thượng về sự Diệt Tận Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, chân lý cao thượng về Lối Thực Hành Đưa Đến Sự Diệt Tận Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, tham ái về hữu đã được trừ tuyệt, lối dẫn đến hữu đã được cạn kiệt, giờ đây không còn hiện hữu lại nữa.”¹

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

“Do không nhìn thấy bốn chân lý cao thượng đúng theo thực thể, nên đã bị luân hồi một thời gian dài ở những kiếp sống này khác.

Những (chân lý) này đây đã được nhìn thấy, lối dẫn đến hữu đã được bừng lên, gốc rễ của khổ đã được trừ tuyệt, giờ đây không còn sự hiện hữu lại nữa.”

35. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Kotigāma, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

¹ Đoạn này và bốn dòng kệ bên dưới đều có chủ từ ẩn, ắt hẳn là đức Phật đang nói về chính Ngài, vì thế có thể thêm vào chủ từ “Ta” cho trọn vẹn ý nghĩa (ND).

[Dhammādāsadhammapariyāyo]

36. Atha kho bhagavā koṭigāme yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena nādikā¹ tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena nādikā tadavasari. Tatrapī² sudaṃ bhagavā nādi ke viharati giṇṇakāvasathe. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca:

“Sāḷho nāma bhante bhikkhu nādi ke kālakato.³ Tassa kā gati, ko abhisamparāyo? Nandā nāma bhante bhikkhunī nādi ke kālakatā. Tassā kā gati, ko abhisamparāyo? Sudatto nāma bhante upāsako nādi ke kālakato. Tassa kā gati, ko abhisamparāyo? Sujātā nāma bhante upāsikā nādi ke kālakatā. Tassā kā gati, ko abhisamparāyo? Kakudho⁴ nāma bhante upāsako nādi ke kālakato, tassa kā gati, ko abhisamparāyo? Kālīṅgo⁵ nāma bhante upāsako –pe– Nikato nāma bhante upāsako –pe– Kaṭissaho⁶ nāma bhante upāsako –pe– Tuṭṭho nāma bhante upāsako –pe– Santuṭṭho nāma bhante upāsako –pe– Bhaddo⁷ nāma bhante upāsako –pe– Subhaddo⁸ nāma bhante upāsako nādi ke kālakato. Tassa kā gati, ko abhisamparāyo ”ti?

37. “Sāḷho ānanda bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevadhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. Nandā ānanda bhikkhunī pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ⁹ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyinī anāvattidhammā tasmā lokā. Sudatto ānanda upāsako tiṇṇaṃ saññojanānaṃ⁹ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmi sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissati. Sujātā ānanda upāsikā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ⁹ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā.¹⁰—

¹ nātikā - Ma, evaṃ sabbattha.

² tatra - Syā, Khm, PTS.

³ kālāṅkato - Ma.

⁴ kukkuṭo - Ma.

⁵ kālīmbo - Ma;

kāraḷimbho - Syā, Khm.

⁶ kaṭissabho - PTS.

⁷ bhaṭo - Syā, Khm.

⁸ subhaṭo - Syā, Khm.

⁹ saṃyojanānaṃ - Ma.

¹⁰ parāyaṇā/o - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

[Bài giảng Pháp tên Gương Pháp]

36. Sau đó, khi đã ngụ ở Kotigāma theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Nāḍika.”¹ “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Nāḍika. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Nāḍika, nơi Ngôi Nhà Gạch.² Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này:

“Bạch Ngài, vị tỳ khưu tên Sālha đã mệnh chung tại Nāḍika. Vị ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, vị tỳ khưu ni tên Nandā đã mệnh chung tại Nāḍika. Vị ni ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Sudatta đã mệnh chung tại Nāḍika. Người nam ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nữ cư sĩ tên Sujātā đã mệnh chung tại Nāḍika. Người nữ ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Kakudha đã mệnh chung tại Nāḍika. Người nam ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Kālīṅga –nt– Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Nikāṭa –nt– Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Kaṭṭissaha –nt– Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Tuṭṭha –nt– Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Santuṭṭha –nt– Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Bhadda –nt– Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Subhadda đã mệnh chung tại Nāḍika. Người nam ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì?”

37. “Này Ānanda, vị tỳ khưu Sālha do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí đã chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Này Ānanda, vị tỳ khưu ni Nandā do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Này Ānanda, nam cư sĩ tên Sudatta do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này³ một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Này Ānanda, nữ cư sĩ tên Sujātā do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến. —

¹ Nơi này có hai ngôi làng (DA. ii, 543); điều này giải thích vì sao ở văn bản Pāli ghi “*yena nāḍikā*” (số nhiều), thay vì “*yena nāḍiko*” (số ít).

² Ngôi Nhà Gạch (*Giñjakāvasatha*): Chú Giải ghi nghĩa như sau: “ngôi nhà làm bằng gạch” (Sdd.).

³ thế gian này (*imaṃ lokam*): nói đến thế gian ở Dục giới này (Sdd.); như thế, không nên hiểu là cõi nhân loại này (ND).

—Kakudho ānanda upāsako pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātiko tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā. Kālīṅgo ānanda upāsako —pe— Nikato ānanda upāsako —pe— Kaṭissaho ānanda upāsako —pe— Tuṭṭho ānanda upāsako —pe— Santuṭṭho ānanda upāsako —pe— Bhaddo ānanda upāsako —pe— Subhaddo ānanda upāsako pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātiko tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā.

Paropaññāsaṃ¹ ānanda nādi ke upāsakā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā.

Sādhikā² navuti ānanda nādi ke upāsakā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti.

Sātirekāni³ ānanda pañca satāni nādi ke upāsakā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā.

38. Anacchariyaṃ kho panetaṃ ānanda yaṃ manussabhūto kālaṃ kareyya, tasmiñce⁴ kālakate tathāgataṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ pucchissatha, vihesā cesā⁵ ānanda tathāgatassa. Tasmātiḥānanda dhammādāsaṃ nāma dhammapariyāyaṃ desessāmi yena samannāgato ariyasāvako ākaṅkhamāno attanā’va attānaṃ byākareyya: ‘Khīṇanirayomhi khīṇatiracchānayani⁶ khīṇapettivisayo khīṇāpāyaduggativinipāto, sotāpannohamasmi avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo ’ti.

Katamo ca so ānanda dhammādāso dhammapariyāyo yena samannāgato ariyasāvako ākaṅkhamāno attanā va attānaṃ byākareyya: ‘Khīṇanirayomhi khīṇatiracchānayani⁶ khīṇapettivisayo khīṇāpāyaduggativinipāto, sotāpannohamasmi avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo ’ti?

¹ paropaññāsa - Syā, Khm, PTS.

² chādhikā - Syā;
nādhikā - Khm.

³ dasātirekāni - Syā, Khm.

⁴ tasmiṇyeva - Ma; tasmiṃ tasmiṃ kho - Syā; tasmiṃ tasmiṃ ce - PTS.

⁵ vihesā hesā - Ma;

vihesāvesā - Syā, Khm;

vihesā v’ esā - PTS.

⁶ khīṇatiracchānayaniyo - PTS, ito paraṃ idisameva.

—Này Ānanda, nam cư sĩ tên Kakudha do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Này Ānanda, nam cư sĩ tên Kālīṅga —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Nikaṭa —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Kaṭissaha —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Tuṭṭha —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Santuṭṭha —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Bhadda —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Subhadda do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa.

Này Ānanda, hơn năm mươi nam cư sĩ đã mệnh chung tại Nāḍika do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa.

Này Ānanda, có trên chín mươi nam cư sĩ đã mệnh chung tại Nāḍika do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ.

Này Ānanda, có hơn năm trăm nam cư sĩ đã mệnh chung tại Nāḍika do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đạo, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.

38. Này Ānanda, là con người thì sẽ mệnh chung, điều này quả không kỳ lạ. Nếu khi kẻ ấy mệnh chung thì người đi đến gặp Như Lai và hỏi về sự kiện ấy, này Ānanda, việc ấy là sự quấy rầy đối với Như Lai. Vì thế, ở đây, này Ānanda, Ta sẽ chỉ bảo về bài giảng Pháp tên Gương Pháp; được hội đủ điều ấy, vị Thánh đệ tử, trong khi mong muốn, có thể tự chính mình tuyên bố về bản thân (rằng): ‘Tôi đã cạn kiệt về địa ngục, đã cạn kiệt về loài thú, đã cạn kiệt về thân phận ngạ quỷ, đã cạn kiệt về đạo xứ, khổ cảnh, nơi trừng phạt, tôi là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đạo, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến.’

Và này Ānanda, bài giảng Pháp về Gương Pháp ấy là gì mà được hội đủ điều ấy, vị Thánh đệ tử, trong khi mong muốn, có thể tự chính mình tuyên bố về bản thân (rằng): ‘Tôi đã cạn kiệt về địa ngục, đã cạn kiệt về loài thú, đã cạn kiệt về thân phận ngạ quỷ, đã cạn kiệt về đạo xứ, khổ cảnh, nơi trừng phạt, tôi là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đạo, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến’?

Idhānanda ariyasāvako buddhe aveccappasādena samannāgato hoti: ‘Itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ’ti.

Dhamme aveccappasādena samannāgato hoti: ‘Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko¹ paccattaṃ veditabbo viññūhi ’ti.

Saṅghe aveccappasādena samannāgato hoti: ‘Supaṭipanno² bhagavato sāvakaśaṅgho, ujupaṭipanno³ bhagavato sāvakaśaṅgho, ñāyapaṭipanno⁴ bhagavato sāvakaśaṅgho, sāmīcipaṭipanno⁵ bhagavato sāvakaśaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakaśaṅgho āhuneyyo pāhuneyyo⁶ dakkhiṇeyyo añjalikarāṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā ’ti.

Ariyakantehi sīlehi samannāgato hoti akhaṇḍehi acchiddehi asabalehi akammāsehi bhujissehi viññūppasatthehi⁷ aparāmaṭṭhehi samādhi-saṃvattanikehi.

Ayaṃ kho so⁸ ānanda dhammādāso dhammapariyāyo yena samannāgato ariyasāvako ākaṅkhamāno attanā’va attānaṃ byākareyya: ‘Khīṇanirayo’ mhi khīṇatiracchānayoṇi khīṇapettivisayo khīṇāpāyaduggativinipāto. Sotāpannohamasmi avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo ’’ti.

39. Tatra pi sudam⁹ bhagavā nādi ke viharanto giṇṇakāvasathe etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññā-paribhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā ”ti.

¹ opaneyyiko - Ma.

² suppaṭipanno - Ma, Khm.

³ ujupaṭipanno - Ma, Khm.

⁴ ñāyappaṭipanno - Ma, Khm.

⁵ sāmīcipaṭipanno - Ma, Khm.

⁶ āhuneyyo pāhuneyyo - PTS.

⁷ viññūpasatthehi - Ma, Syā.

⁸ ayaṃ kho - Syā, Khm.

⁹ tatra sudam - PTS.

Ở đây, này Ānanda, vị Thánh đệ tử là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào đức Phật (rằng): ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào Giáo Pháp (rằng): ‘Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ.’

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào Hội Chúng (rằng): ‘Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành tốt đẹp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành nghiêm túc. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành có phương pháp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành đúng đắn. Điều ấy có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả). Hội Chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn là đáng được cung kính, đáng được tiếp đãi, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là ruộng phước vô thượng của thế gian.’

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ các giới được yêu quý bởi các bậc Thánh, không bị bể vỡ, không bị sút mẻ, không lấm nhơ, không khuyết điểm, tạo ra sự tự tại, được các bậc trí ngợi khen, không bị hoen ố, đưa đến thiên định.

Này Ānanda, đây chính là bài giảng Pháp về Gương Pháp mà được hội đủ điều ấy, vị Thánh đệ tử, trong khi mong muốn, có thể tự chính mình tuyên bố về bản thân (rằng): ‘Tôi đã cạn kiệt về địa ngục, đã cạn kiệt về loài thú, đã cạn kiệt về thân phận ngạ quỷ, đã cạn kiệt về địa xứ, khổ cảnh, nơi trừng phạt, tôi là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đạo, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến.’”

39. Tại nơi đó, trong lúc trú ở Nāḍika, nơi Ngôi Nhà Gạch, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

[Ambapālivane satipaṭṭhānadesanā]

40. Atha kho bhagavā nādi ke yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmaṇanda, yena vesālī tenupasaṅkamissāmā”ti. “Evaṃ bhante”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena vesālī tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā vesāliyaṃ viharati ambapālivane. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi:

“Sato bhikkhave bhikkhu vihareyya sampajāno. Ayaṃ vo¹ amhākaṃ anusāsani.

Kathaṅca bhikkhave, bhikkhu sato hoti? Idha bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhādomanassaṃ. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sato hoti.

Kathaṅca bhikkhave, bhikkhu sampajāno hoti? Idha bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, sammiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghātipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhave sampajānakārī hoti. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sampajāno hoti.

Sato bhikkhave, bhikkhu vihareyya sampajāno. Ayaṃ vo¹ amhākaṃ anusāsani”ti.

¹ te - Khm.

[Chi bảo về sự thiết lập niệm tại khu vườn của Ambapālī]

40. Sau đó, khi đã ngủ ở Nāḍika theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Vesālī.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Vesālī. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Vesālī, ở khu vườn của Ambapālī. Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng:

“Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nên sống, trú niệm, có sự nhận biết rõ. Đây là lời căn dặn của Ta cho các người.

Và này các tỳ khưu, thế nào là vị tỳ khưu trú niệm? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát tâm ở tâm, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu trú niệm là như vậy.

Và này các tỳ khưu, thế nào là vị tỳ khưu có sự nhận biết rõ? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, và y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện và tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có sự nhận biết rõ là như vậy.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nên sống, trú niệm, có sự nhận biết rõ. Đây là lời căn dặn của Ta cho các người.”

[Ambapālī ārāmapaṭiggahanam]

41. Assosi kho ambapālī gaṇikā: “Bhagavā kira vesālim¹ anuppatto vesāliyaṃ viharati mayhaṃ ambavane ”ti. Atha kho ambapālī gaṇikā bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā, bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā, bhaddehi bhaddehi yānehi vesāliyaṃ niyyāsi, yena sako ārāmo tena pāyāsi. Yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikā’va yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ambapālī gaṇikaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi. Atha kho ambapālī gaṇikā bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantaṃ etadavoca: “Adhivāsetu me bhante bhagavā svātānāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena. Atha kho ambapālī gaṇikā bhagavato adhivāsanaṃ veditvā uṭṭhāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

42. Assosum kho vesālikā licchavī: “Bhagavā kira vesālim anuppatto vesāliyaṃ viharati ambapālivaṃ ”ti. Atha kho te licchavī bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā, bhaddaṃ bhaddaṃ yānaṃ² abhirūhitvā, bhaddehi bhaddehi yānehi vesāliyaṃ niyaṃsu.³ Tatra ekacce licchavī nīlā honti nīlavaṇṇā nīlavatthā nīlālaṅkāra, ekacce licchavī pītā honti pītavaṇṇā pītavatthā pītālaṅkāra, ekacce licchavī lohita⁴ honti lohita⁵vaṇṇā lohita⁵vatthā lohita⁶laṅkāra, ekacce licchavī odātā honti odātavaṇṇā odātavatthā odātālaṅkāra.

43. Atha kho ambapālī gaṇikā daharānaṃ daharānaṃ licchavīnaṃ akkhena akkhaṃ cakkena cakkhaṃ yugena yugaṃ⁷ pativaṭṭesi.⁸ Atha kho te⁹ licchavī ambapālī gaṇikaṃ etadavocum: “Kiṇṇe,¹⁰ ambapālī, daharānaṃ daharānaṃ licchavīnaṃ akkhena akkhaṃ cakkena cakkhaṃ yugena yugaṃ pativaṭṭesi ”ti? “Tathā hi pana me ayyaputtā, bhagavā nimantito svātānāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. “Dehi je ambapālī, etaṃ bhattaṃ satahasseṇā ”ti. “Sace’pi¹¹ me ayyaputtā vesālim sāhāraṃ dassatha, evamaṃ tam¹² bhattaṃ na dassāmi ”ti. Atha kho te licchavī aṅgulim¹³ poṭhesum.¹⁴ “Jitamhā¹⁵ vata bho ambakāya,¹⁶ jitamhā¹⁷ vata bho ambakāya ”ti.

¹ vesāliyaṃ - PTS.

² bhaddaṃ yānaṃ - PTS.

³ niyyiṃsu - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ lohita⁴ - Syā, Khm, PTS.

⁵ lohita⁵ - Syā, Khm.

⁶ lohita⁶ - Syā, Khm.

⁷ yugena yugaṃ - Syā, Khm.

⁸ paṭivaṭṭesi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ te - itisaddo PTS potthake natthi.

¹⁰ kiṇṇe - Ma, Syā, Khm.

¹¹ sace hi - Syā, Khm.

¹² evaṃpi mahantaṃ - Syā, Khm;
evaṃ-mahantaṃ - PTS.

¹³ aṅgulī - Syā, Khm, PTS.

¹⁴ poṭhesum - Ma.

¹⁵ jitamha - Ma.

¹⁶ ambapālīkāya - Syā, Khm.

¹⁷ jitamha - Ma;

vañcitamhā - Syā, Khm, PTS.

[Sự thọ nhận khu vườn của Ambapālī]

41. Kỹ nữ Ambapālī đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Vesālī, trú tại Vesālī tại rừng xoài của ta.” Khi ấy, kỹ nữ Ambapālī đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rời khỏi Vesālī và đã ra đi về hướng khu vườn của mình với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, nàng ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống ở một bên. Khi nàng đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho kỹ nữ Ambapālī bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, kỹ nữ Ambapālī đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, kỹ nữ Ambapālī hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

42. Các vị (thuộc tộc) Licchavi ở Vesālī đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Vesālī, trú tại Vesālī, nơi rừng xoài của Ambapālī.” Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất, rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy nhất, sau đó rời khỏi Vesālī với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Tại nơi đó, một số vị Licchavi (chuộng) màu xanh, có vẽ bên ngoài màu xanh, y phục màu xanh, đồ trang sức màu xanh. Một số vị Licchavi (chuộng) màu vàng, có vẽ bên ngoài màu vàng, y phục màu vàng, đồ trang sức màu vàng. Một số vị Licchavi (chuộng) màu đỏ, có vẽ bên ngoài màu đỏ, y phục màu đỏ, đồ trang sức màu đỏ. Một số vị Licchavi (chuộng) màu trắng, có vẽ bên ngoài màu trắng, y phục màu trắng, đồ trang sức màu trắng.

43. Khi ấy, kỹ nữ Ambapālī đã di chuyển đổi đầu¹ gọng xe với gọng xe, càng xe với càng xe, bánh xe với bánh xe, trục bánh xe với trục bánh xe của các vị Licchavi rất trẻ tuổi. Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã nói với kỹ nữ Ambapālī điều này: “Này nàng Ambapālī, vì sao nàng lại di chuyển đổi đầu gọng xe với gọng xe, càng xe với càng xe, bánh xe với bánh xe, trục bánh xe với trục bánh xe của các vị Licchavi rất trẻ tuổi vậy?” “Này các cậu công tử, như thế chính là vì đức Phật đã được tôi thỉnh mời bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.” “Này nàng Ambapālī, hãy nhường lại bữa trai phạn ấy với giá một trăm ngàn.” “Này các cậu công tử, cho dù các cậu nhường lại thành Vesālī luôn cả dân cư² cho tôi, tôi cũng không nhường lại bữa trai phạn ấy.” Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã búng ngón tay (nói rằng): - “Đúng là cô nàng vườn xoài³ đã cho chúng ta đo ván rồi! Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi!”

¹ đã di chuyển đổi đầu (*pativaṭṭesi*): Chú Giải ghi: “đã va chạm” (*paharī*) (DA. ii, 545). Chúng tôi phỏng đoán rằng kỹ nữ Ambapālī đã không nhường đường nên cả hai đoàn xe phải dừng lại và có những lời trao đổi như trên (ND).

² luôn cả dân cư (*sāhāram*): Chú Giải ghi: “*Sāhāran* ti sa-janapadam” (DA. ii, 545).

³ cô nàng vườn xoài (*ambakā*): Nghĩa Việt được ghi theo lối chơi chữ liên quan đến từ *amba* (cây xoài). Chú Giải Tạng Luật giải thích *ambakā* là *itthikā*, phụ nữ, đàn bà (VinA. v, 1097).

44. Atha kho te licchavī yena ambapālivanam tena pāyimsu. Addasā kho bhagavā te licchavī dūrato'va āgacchante. Disvā¹ bhikkhū āmantesi: “Yesam bhikkhave bhikkhūnam devā tāvatimsā aditṭhā,² oloketha bhikkhave, licchavīparisaṃ, avaloketha³ bhikkhave, licchavīparisaṃ, upasaṃharatha bhikkhave licchavīparisaṃ tāvatimsasadisā ”ti.⁴

45. Atha kho te licchavī yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā, pattikā'va yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinne kho te licchavī bhagavā dhammiyā kathāya sandassesī samādapesi samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho te licchavī bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantam etadavocum: “Adhivāsetu no⁵ bhagavā svātanāya bhattam saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Atha kho bhagavā te licchavī etadavoca:⁶ “Adhivuttham⁷ kho me licchavī svātanāya ambapāliyā gaṇikāya⁸ bhattan ”ti. Atha kho te licchavī aṅgulim poṭhesum: ‘Jitamhā vata bho ambakāya. Jitamhā vata bho ambakāyā ’ti. Atha kho te licchavī bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā utṭhāyāsānā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā pakkamiṃsu.

46. Atha kho ambapālī gaṇikā tassā rattiya accayena sake ārāme paṇitaṃ khādaniyam bhojaniyam paṭiyādāpetvā bhagavato kālam ārocāpesi: “Kālo bhante, niṭṭhitaṃ bhattan ”ti. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena ambapāliyā gaṇikāya nivesanam⁹ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho ambapālī gaṇikā buddhapamukham bhikkhusaṅgham paṇitena khādaniyena bhojaniyena sahatthā santappesi sampavāresi. Atha kho ambapālī gaṇikā bhagavantam bhuttāvim onītapattapāṇim aññataram nīcam āsanam gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnā kho ambapālī gaṇikā bhagavantam etadavoca: “Imāham bhante, ārāmaṃ buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa dammi ”ti. Paṭiggahehi bhagavā ārāmaṃ. Atha kho bhagavā ambapālīm gaṇikaṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā utṭhāyāsānā pakkāmi.

47. Tatra pi¹⁰ sudam bhagavā vesāliyam viharanto ambapālivanē etadeva bahulam bhikkhūnam dhammiṃ katham karoti: “Iti sīlam, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā paññā-paribhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā ”ti.

¹ disvāna - Ma, Syā, Khm.

² aditṭhapubbā - Ma, Syā, Khm.

³ apaloketha - Ma.

⁴ tāvatimsaparisaṃ ti - PTS.

⁵ adhivāsetu no bhante - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ atha kho bhagavā te licchavī etadavoca - itivākyam Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁷ adhivāsitaṃ - Syā, Khm.

⁸ ambapālīgaṇikāya - Syā, Khm.

⁹ parivesanam - Syā, Khm;

parivesanā - PTS.

¹⁰ tatra - Syā, Khm.

44. Sau đó, các vị Licchavi ấy đã đi về hướng khu vườn của Ambapālī. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy các vị Licchavi ấy từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, các tỳ khưu nào chưa nhìn thấy chư Thiên cõi Đạo Lợi, này các tỳ khưu, các người hãy nhìn tập thể các vị Licchavi, này các tỳ khưu, các người hãy nhìn kỹ tập thể các vị Licchavi. Này các tỳ khưu, các người hãy xem tập thể các vị Licchavi là có vẻ giống (chư Thiên) cõi Đạo Lợi.”

45. Khi ấy, sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, các vị Licchavi ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi họ đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho các vị Licchavi ấy bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, các vị Licchavi ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Xin đức Thế Tôn nhận lời bữa trai phạn của chúng tôi vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các vị Licchavi ấy điều này: “Này các vị Licchavi, Ta đã nhận lời bữa trai phạn của kỹ nữ Ambapālī vào ngày mai rồi.” Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã búng ngón tay (nói rằng): “Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi! Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi!” Kể đó, các vị Licchavi ấy sau khi tán thành và tùy hỷ với lời nói của đức Thế Tôn, đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

46. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, kỹ nữ Ambapālī đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm tại khu vườn của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: “Bạch Ngài, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị xong.” Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội), cầm lấy bình bát và y, rồi cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến nơi cư ngụ của kỹ nữ Ambapālī, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau đó, kỹ nữ Ambapālī đã tự tay làm hải lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Sau đó, đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, kỹ nữ Ambapālī đã lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, kỹ nữ Ambapālī đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, con xin dâng khu vườn này đến hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu.” Đức Thế Tôn đã thọ nhận khu vườn. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho kỹ nữ Ambapālī bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

47. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Vesālī, tại khu vườn của Ambapālī, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

[Beluvagāme jīvitasāṅkhāra-adhiṭṭhānaṃ]

48. Atha kho bhagavā ambapālivane yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmananda, yena beluvagāma¹ tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena beluvagāma² tadavasari. Tatra sudam bhagavā beluvagāmake viharati. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Etha tumhe bhikkhave samantā vesāliṃ yathāmittaṃ yathāsandiṭṭhaṃ yathāsambhattaṃ vassaṃ upetha.³ Ahaṃ pana idheva beluvagāmake vassaṃ upagacchāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paṭissutvā⁴ samantā vesāliṃ yathāmittaṃ yathāsandiṭṭhaṃ yathāsambhattaṃ vassaṃ upagacchimsu.⁵ Bhagavā pana tattheva beluvagāmake vassaṃ upagañchi.⁶

49. Atha kho bhagavato vassūpagatassa kharo ābādho uppajji. Bālā⁷ vedanā vattanti māraṇantikā. Tā sudam⁸ bhagavā sato sampajāno adhivāseti⁹ avihaññaṃ. Atha kho bhagavato etadahosi: “Na kho metaṃ patirūpaṃ yo’haṃ¹⁰ anāmantetvā upaṭṭhāke anapaloketvā bhikkhusaṅghaṃ parinibbāyeyyaṃ. Yannūnāhaṃ imaṃ ābādhaṃ viriyena paṭippanāmetvā¹¹ jīvitasāṅkhāraṃ adhiṭṭhāya vihareyyan ”ti. Atha kho bhagavā taṃ ābādhaṃ viriyena paṭippanāmetvā jīvitasāṅkhāraṃ adhiṭṭhāya vihasi. Atha kho bhagavato so ābādho paṭipassambhi.¹² Atha kho bhagavā gilānā vuṭṭhito aciravuṭṭhito gelañña viharā nikkhamma viharapacchāyāyaṃ¹³ paññatte āsane nisīdi.

50. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Diṭṭho me¹⁴ bhante bhagavato phāsu. Diṭṭhaṃ me¹⁵ bhante bhagavato khamanīyaṃ. Api ca¹⁶ me bhante madhurakajāto viya kāyo, disā’pi me na pakkhāyanti, dhammā’pi maṃ nappaṭibhanti¹⁷ bhagavato gelaññaena. Api ca me bhante ahosi kācideva assāsamattā: “Na tāva bhagavā parinibbāyissati, na yāva bhagavā bhikkhusaṅghaṃ ārabba kiñcideva udāharatī ”ti.

¹ beluvagāma¹ - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

² upagacchatha - Syā, Khm.

³ paṭissuṇitvā - Syā, Khm.

⁴ upagacchuṃ - Syā, Khm;

upaṅgañchuṃ - PTS.

⁵ upagacchi - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁶ pabālā - katthaci.

⁷ tatra sudam - Syā, Khm.

⁸ adhivāsesi - Ma, Syā, Khm.

⁹ yvāhaṃ - Ma.

¹⁰ paṭippanāmetvā - Ma.

¹¹ paṭipassambhi - Ma.

¹² viharappacchāyāyaṃ - Syā.

¹³ diṭṭhā - Syā, Khm;

diṭṭhā me - PTS.

¹⁴ diṭṭhaṃ - Syā, Khm.

¹⁵ api hi - PTS.

¹⁶ na paṭibhanti - Ma, Syā, Khm, PTS.

[Ở Beluvagāma - Sự quyết định duy trì mạng sống]

48. Sau đó, khi đã ngụ ở khu vườn của Ambapālī theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến thôn Beluva.”¹ “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến thôn Beluva. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại thôn Beluva. Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Hãy đến, này các tỳ khưu, các người hãy vào mùa (an cư) mưa xung quanh Vesālī, nơi nào có bạn bè, nơi nào có người quen biết, nơi nào có người thân thiết. Còn Ta vào mùa (an cư) mưa ngay tại nơi này, ở thôn Beluva.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã vào mùa (an cư) mưa xung quanh Vesālī, nơi nào có bạn bè, nơi nào có người quen biết, nơi nào có người thân thiết. Còn đức Thế Tôn đã vào mùa (an cư) mưa ngay tại nơi ấy, ở thôn Beluva.

49. Sau đó, khi đức Thế Tôn đã vào mùa (an cư) mưa, có cơn bệnh dữ dội đã phát khởi đến Ngài, có những cảm thọ khốc liệt xảy đến, gần như chết. Đức Thế Tôn trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận các cảm thọ ấy, không bị suy sụp. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: “Đối với Ta việc này quả thật không thích hợp, là việc Ta viên tịch Niết Bàn không báo cho các thị giả, không nhắn nhủ hội chúng tỳ khưu! Hay là Ta nên áp chế cơn bệnh bằng sự tinh tấn, nên quyết định duy trì mạng sống, rồi an trú.” Sau đó, đức Thế Tôn đã áp chế cơn bệnh bằng sự tinh tấn, đã quyết định duy trì mạng sống, và đã an trú. Khi ấy, cơn bệnh ấy của đức Thế Tôn đã lắng dịu. Sau đó, khi đã qua khỏi cơn bệnh, khi vừa mới qua khỏi cơn bệnh không bao lâu, đức Thế Tôn đã bước ra khỏi trú xá và đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt ở bóng râm của trú xá.

50. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, con thấy đức Thế Tôn có sự thoải mái. Bạch Ngài, con thấy đức Thế Tôn có sự dễ chịu. Tuy nhiên, bạch Ngài, đối với con thân thể như là bị sưng sờ, đối với con phương hướng không được nhận ra, mọi việc cũng không sáng tỏ với con bởi vì cơn bệnh của đức Thế Tôn. Dầu sao, bạch Ngài, cũng đã có cho con phần an ủi nào đó (nghĩ rằng): ‘Chừng nào đức Thế Tôn chưa nói lời giáo huấn cuối cùng liên quan đến hội chúng tỳ khưu, chừng ấy đức Thế Tôn còn chưa viên tịch Niết Bàn.’”

¹ Beluva: một ngôi làng nhỏ (*gāmaka*) ở vùng lân cận (*samīpe*) của thành Vesālī (DA. ii, 546).

51. Kimpanānanda¹ bhikkhusaṅgho mayi paccāsimsati?² Desito ānanda, mayā dhammo anantaraṃ abāhiraṃ karitvā, natthānanda³ tathāgatassa dhammesu ācariyamutṭhi. Yassa nūna ānanda evamassa: ‘Ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī ’ti vā, mamuddesiko bhikkhusaṅgho ’ti vā, so nūna ānanda, bhikkhusaṅghaṃ ārabba kiñcideva udāhareyya. Tathāgatassa kho ānanda na evaṃ hoti: ‘Ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī ’ti vā mamuddesiko bhikkhusaṅgho ’ti vā. Sakim⁴ ānanda tathāgato bhikkhusaṅghaṃ ārabba kiñcideva udāharissati?

52. Ahaṃ kho panānanda, etarahi jiṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Āsītiko me vayo vattati. Seyyathāpi ānanda, jajjarasakaṭaṃ⁵ vekkhmissakena⁶ yāpeti, evameva kho ānanda vekkhmissakena⁶ maññe tathāgatassa kāyo yāpeti. Yasmiṃ ānanda, samaye tathāgato sabba-nimittānaṃ amanasikārā ekaccānaṃ vedanānaṃ nirodhā animittaṃ cetosamādhim upasampajja viharati, phāsutaro⁷ ānanda, tasmim samaye tathāgatassa kāyo hoti. Tasmātihānanda, attadīpā viharatha attasaraṇā anaññasaraṇā, dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā.

53. Kathaṅca ānanda, bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo? Idhānanda bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu –pe– citte –pe– dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

54. Evaṃ kho ānanda, bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo. Ye hi keci ānanda, etarahi vā mamaṃ⁸ vā accayena attadīpā viharissanti attasaraṇā anaññasaraṇā. Dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā, tamatagge me te ānanda, bhikkhū bhavissanti ye keci sikkhākāmā ”ti.

Dutiyabhāṇavāraṃ.

¹ kim panānanda - Ma, Syā, Khm.

² paccāsīsati - Ma; paccāsimsati - PTS.

³ na tatth’ ānanda - PTS.

⁴ kim - PTS.

⁵ jarasakaṭaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁶ veṭhamissakena - Ma;
veḷumissakena - Syā, Khm;
vegga-missakena - PTS.

⁷ phāsukato - PTS.

⁸ mama - Ma, Syā, Khm.

51. Nhưng mà, này Ānanda, hội chúng tỳ khưu còn trông mong điều gì ở Ta? Này Ānanda, Giáo Pháp đã được Ta chỉ bảo theo lối không trong không ngoài,¹ này Ānanda, không có nắm tay của vị thầy² ở các pháp của Như Lai. Này Ānanda, ý nghĩ như vậy có thể khởi lên đối với ai đó: ‘Tôi sẽ cai quản hội chúng tỳ khưu,’ hoặc ‘hội chúng tỳ khưu là thuộc sự chỉ đạo của tôi,’ này Ānanda, chắc chắn người ấy có thể nói lời giáo huấn cuối cùng liên quan đến hội chúng tỳ khưu. Này Ānanda, ý nghĩ như vậy là không có đối với Như Lai: ‘Ta sẽ cai quản hội chúng tỳ khưu,’ hoặc ‘hội chúng tỳ khưu là thuộc sự chỉ đạo của Ta,’ này Ānanda, Như Lai sẽ nói lời giáo huấn cuối cùng gì đây liên quan đến hội chúng tỳ khưu?

52. Hơn nữa, này Ānanda, Ta giờ đây đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Tuổi thọ của Ta là tám mươi. Này Ānanda, cũng giống như cỗ xe hàng cũ kỹ chuyển động được nhờ vào sự gắn kết của các dây chằng, tương tự y như vậy, này Ānanda, Như Lai nghĩ rằng thân thể của Như Lai chuyển động được nhờ vào sự gắn kết của các pháp nâng đỡ. Này Ānanda, khi nào Như Lai, – với việc không chú ý đến tất cả các hiện tượng, với sự diệt tận của một số cảm thọ, – đạt đến và an trú vào định của tâm không có hiện tượng, này Ānanda, khi ấy thân thể của Như Lai được thoải mái hơn. Vì thế, ở đây, này Ānanda, các người hãy sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác.

53. Này Ānanda, vị tỳ khưu sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là thế nào? Ở đây, này Ānanda, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; – nt – ở các thọ, – nt – ở tâm, – nt – sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

54. Này Ānanda, vị tỳ khưu sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là như vậy. Này Ānanda, bởi vì những vị nào, hiện nay hoặc sau khi Ta không còn, sẽ sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, những vị tỳ khưu ấy của Ta, này Ānanda, những vị có sự mong muốn học tập, sẽ là những vị tối thắng hạng nhất.”

Tụng phẩm thứ nhì.

¹ theo lối không trong không ngoài (*anantaram abāhiraṃ karitvā*): theo lối không giấu diếm về Pháp: chỉ bảo điều này nhưng không chỉ bảo điều kia, không giấu diếm theo người: chỉ bảo người này nhưng không chỉ bảo người kia (DA. ii, 547-8).

² nắm tay của vị thầy (*ācariyamuttī*): vị thầy giữ lại một số tinh hoa của nghề nghiệp và chỉ dạy riêng cho đệ tử yêu quý vào lúc cuối đời (Sđd. 548).

[Cāpālacetiye āyusaṅkhārōssajanaṃ]

55. Atha kho bhagavā pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya vesāliṃ piṇḍāya pāvisi. Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭṭhikanto āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gaṇhāhi ānanda nisīdanaṃ, yena cāpālaṃ cetiyaṃ¹ tenupasaṅkamissāma² divāvihārāyā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā nisīdanaṃ ādāya bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhi. Atha kho bhagavā yena cāpālaṃ cetiyaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Āyasmā pi kho ānando bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ ānandaṃ bhagavā etadavoca:

56. “Ramaṇīyā ānanda vesālī, ramaṇīyaṃ udenaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ gotamakaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sattambaṃ cetiyaṃ,³ ramaṇīyaṃ bahuputtaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sārandaḍaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ cāpālaṃ cetiyaṃ. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā⁴ vatthukāṭā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno [⁵] kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā. Tathāgatassa kho pana ānanda⁶ cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā vatthukāṭā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā ”ti.

57. Evaṃ kho⁷ āyasmā ānando bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na bhagavantaṃ yāci: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappam, tiṭṭhatu sugato kappam bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ”ti yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacitto.

58. Dutiyampi kho bhagavā —pe— Tatiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ramaṇīyā ānanda vesālī, ramaṇīyaṃ udenaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ gotamakaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sattambaṃ cetiyaṃ,³ ramaṇīyaṃ bahuputtaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sārandaḍaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ cāpālaṃ cetiyaṃ.—

¹ pāvālaṃ cetiyaṃ - Syā, Khm;
cāpālacetiyaṃ - katthaci.

² tenupasaṅkamissāmi - PTS.

³ sattambakaṃ cetiyaṃ - PTS.

⁴ yāni-katā - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ ānanda - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.

⁶ kho ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ evampi kho - Ma, Syā, Khm, PTS.

[Ở bảo điện Cāpāla - Buông bỏ việc duy trì tuổi thọ]

55. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào thành Vesālī để khất thực. Sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, hãy lấy tấm trải ngồi, chúng ta sẽ đi đến bảo điện Cāpāla để nghỉ trưa.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã cầm lấy tấm lót ngồi và đi theo sát phía sau đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã đi đến bảo điện Cāpāla, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Đại đức Ānanda sau khi đánh lễ đức Thế Tôn cũng đã ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói với đại đức Ānanda điều này:

56. “Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! Bảo điện Udena thật đáng yêu! Bảo điện Gotamaka thật đáng yêu! Bảo điện Sattamba thật đáng yêu! Bảo điện Bahuputta thật đáng yêu! Bảo điện Sāranda thật đáng yêu! Bảo điện Cāpāla thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp¹ hoặc hơn một kiếp.² Hơn nữa, này Ānanda, đối với Như Lai bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.”

57. Còn đại đức Ānanda, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi đức Thế Tôn, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin đức Thế Tôn rằng: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại,” như là có tâm đã bị Ma Vương xâm nhập.

58. Rồi lần thứ nhì, đức Thế Tôn —nt— Rồi lần thứ ba, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! Bảo điện Udena thật đáng yêu! Bảo điện Gotamaka thật đáng yêu! Bảo điện Sattamba thật đáng yêu! Bảo điện Bahuputta thật đáng yêu! Bảo điện Sāranda thật đáng yêu! Bảo điện Cāpāla thật đáng yêu!—

¹ Chú Giải giải thích là “āyu-kappaṃ,” nghĩa là kiếp của tuổi thọ (DA. ii, 554).

² hoặc hơn một kiếp (*kappāvasesaṃ vā*): Chú Giải ghi: “ít hoặc nhiều hơn,” và giải thích thêm: “hoặc trội hơn một trăm tuổi đã được nói đến” (Sdd.). Theo từ điển, “*kappāvasesaṃ vā*” có nghĩa là “phần còn lại của kiếp,” như thế, sẽ có sự trùng lặp về ý nghĩa ở câu văn “có thể tồn tại một kiếp hoặc phần còn lại một kiếp” (ND).

—Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā. Tathāgatassa kho pana ānanda¹ cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā ”ti.

59. Evampi kho āyasmā ānando bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhitum, na bhagavantam yāci: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappam, tiṭṭhatu sugato kappam bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ”ti yathā tam mārena pariyuṭṭhitacitto.

60. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gaccha tvam ānanda, yassa’ dāni kalam maññasī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā uṭṭhāyāsanaṃ bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā avidūre aññatarasmiṃ rukkhamūle nisīdi. Atha kho māro pāpimā acirapakkante āyasmante ānande yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tṭhito kho māro pāpimā bhagavantam etadavoca:

61. “Parinibbātu’ dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbāna-kālo’ dāni bhante bhagavato. Bhāsitaṃ kho panesā bhante bhagavatā vācā: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhū na sāvakā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttāni²karissanti, uppannam parappavādam sahadhammena suniggahitaṃ³ niggahetvā sappāṭihāriyam dhammam desessanti ’ti. Etarahi kho pana bhante bhikkhū bhagavato sāvakā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānikaronti, uppannam parappavādam sahadhammena suniggahitaṃ³ niggahetvā sappāṭihāriyam dhammam desenti. Parinibbātu’ dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’ dāni bhante bhagavato.

¹ kho ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.

² uttāni - PTS, evaṃ sabbattha.

³ suniggahitaṃ - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

—Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Hơn nữa, này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.”

59. Còn đại đức Ānanda, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi đức Thế Tôn, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin đức Thế Tôn rằng: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại,” như là có tâm đã bị Ma Vương xâm nhập.

60. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Người hãy đi, này Ānanda, người hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi đã ngồi xuống ở một gốc cây nọ không xa lắm. Sau đó, khi đại đức Ānanda ra đi không lâu, Ma Vương ác độc đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, Ma Vương ác độc đã nói với đức Thế Tôn điều này:

61. “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: ‘Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu của Ta còn chưa trở thành các Thánh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.’¹ Và lại, bạch Ngài, hiện nay các vị tỳ khưu Thánh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

¹ với sự kỳ diệu (*sappāṭihāriyam*): Ở bài Kinh *Kevaḍḍhasuttaṃ* - Kinh Về Kevaḍḍha thuộc Dīghanikāya - Trường Bộ tập 1 có đề cập đến ba sự kỳ diệu (*tīṇi pāṭihāriyāni*): sự kỳ diệu về thần thông, sự kỳ diệu về tha tâm thông, và sự kỳ diệu về giáo hóa (TTPV 10, trang 487).

62. Bhāsītā kho panesā bhante bhagavatā vācā: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhuniyo na sāvīkā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti ’ti. Etarahi kho pana bhante bhikkhuniyo bhagavato sāvīkā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānīkaronti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti. Parinibbātu’dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato.

63.”Bhāsītā kho panesā bhante bhagavatā vācā: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsakā na sāvīkā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti ’ti. Etarahi kho pana bhante upāsakā bhagavato sāvīkā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānīkaronti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti. Parinibbātu’dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato.

64. Bhāsītā kho panesā bhante bhagavatā vācā: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsikā na sāvīkā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti ’ti.—

62. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: ‘Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu ni của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.’ Và lại, bạch Ngài, hiện nay các vị tỳ khưu ni Thinh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

63. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: ‘Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nam cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.’ Và lại, bạch Ngài, hiện nay các nam cư sĩ Thinh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

64. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: ‘Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nữ cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.’—

—Etarahi kho pana bhante upāsikā bhagavato sāvikā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānīkaronti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti. Parinibbātu’dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato.

65. Bhāsītā kho panesā bhante bhagavatā vācā: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhaṃ ceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ¹ bāhujaññaṃ² puthubhūtaṃ, yāva devamanussehi³ suppakāsitaṃ ’ti. Etarahi kho pana bhante bhagavato brahmacariyaṃ⁴ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ. Parinibbātu’dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato ’ti.

66. Evaṃ vutte bhagavā māraṃ pāpimantaṃ etadavoca: “Appossukko tvaṃ pāpima hohi. Na ciraṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati ”ti.

67. Atha kho bhagavā cāpāle cetiye sato sampajāno āyusañkhāraṃ ossaji.⁵ Ossatṭhe ca bhagavatā⁶ āyusañkhāre mahābhūmicālo ahosi bhīṃsanako salomaḥsaṃso.⁷ Devadundubhiyo⁸ ca phaliṃsu. Atha kho bhagavā etamatthaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

Tulamatulañca sambhavaṃ
bhavaśaṅkhāramavassaji muni,
ajjhatarato samāhito
abhindi kavacamivattasambhavan ”ti.

[Bhūmicālassa aṭṭha hetū]

68. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho. Mahā vatāyaṃ bhūmicālo, sumahā vatāyaṃ bhūmicālo, bhīṃsanako salomaḥsaṃso.⁷ Devadundubhiyo ca phaliṃsu. Ko nu kho hetu ko paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā ”ti. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante. Mahā vatāyaṃ bhante bhūmicālo, sumahā vatāyaṃ bhante bhūmicālo bhīṃsanako salomaḥsaṃso. Devadundubhiyo ca phaliṃsu. Ko nu kho bhante hetu ko paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā ”ti?

¹ vitthāritaṃ - katthaci.

² bahujaññaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ yāvad eva manussehi - PTS, evamuparipi.

⁴ idaṃ brahmacariyaṃ - Syā, Khm.

⁵ ossajji - Syā, Khm, PTS.

⁶ bhagavato - PTS.

⁷ lomahaṃso - Syā, Khm;

lomahaṃsano - PTS.

⁸ devadundabhiyo - Syā, Khm.

⁹ muni - PTS.

¹⁰ abhida - PTS.

¹¹ lomahaṃso - Syā, Khm.

—Và lại, bạch Ngài, hiện nay các nữ cư sĩ Thịnh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

65. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: ‘Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào Phạm hạnh này của Ta còn chưa được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn chưa khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người.’ Và lại, bạch Ngài, hiện nay Phạm hạnh của đức Thế Tôn là được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.”

66. Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với Ma Vương ác độc điều này: “Này kẻ ác độc, người hãy bớt nôn nóng. Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng (là lúc) Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn.”

67. Khi ấy, tại bảo điện Cāpāla, đức Thế Tôn, trú niệm, có sự nhận biết rõ, đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ. Và khi việc duy trì tuổi thọ được buông bỏ bởi đức Thế Tôn, đã có sự động đất dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Khi ấy, đức Thế Tôn sau khi hiểu ra sự việc này, vào thời điểm ấy, đã thốt lên lời cảm hứng này:

*“Trong khi cân nhắc Niết Bàn và nguồn sanh khởi (của hữu),
bậc hiền trí đã buông bỏ sự tạo tác dẫn đến hữu.
Thích thú ở nội tâm, được định tĩnh,
ngài đã phá vỡ nguồn sanh khởi bản ngã, tựa như phá vỡ tấm áo giáp.”*

[Tám nguyên nhân động đất]

68. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: “Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường! Ôi trận động đất này quả thật dữ dội! Ôi trận động đất này quả thật vô cùng dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Vậy thì nhân gì, duyên gì đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội?” Sau đó, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, trận động đất này quả thật dữ dội! Bạch Ngài, trận động đất này quả thật vô cùng dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Bạch Ngài, vậy thì nhân gì, duyên gì đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội?”

69. Attha kho ime ānanda hetū attha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. Katame attha?

Ayaṃ ānanda mahāpaṭhavī¹ udae patiṭṭhitā, udakaṃ vāte patiṭṭhitam, vāto ākāsaṭṭho hoti. Hoti kho so² ānanda samayo yaṃ mahāvātā vāyanti, mahāvātā vāyantā udakaṃ kampaṇti, udakaṃ kampaṇam paṭhaviṃ kampaṇti. Ayaṃ paṭhamo hetu paṭhamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (1)

Puna ca paraṃ ānanda samaṇo vā hoti brāhmaṇo vā iddhiṃ cetovasippatto, devo vā mahiddhiko mahānubhāvo,³ tassa⁴ parittā paṭhaviṃsaññā⁵ bhāvitā hoti, appamāṇā āposaññā. So imaṃ paṭhaviṃ kampaṇti saṃkampaṇti sampakampaṇti sampavedhati. Ayaṃ dutiyo hetu dutiyo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (2)

Puna ca paraṃ ānanda yadā bodhisatto tusitā kāyā⁶ cavitvā sato sampajāno mātukucchiṃ okkamati, tadāyaṃ paṭhavī kampaṇti saṃkampaṇti sampakampaṇti sampavedhati. Ayaṃ tatiyo hetu tatiyo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (3)

Puna ca paraṃ ānanda yadā bodhisatto sato sampajāno mātukucchismiṃ⁷ nikkhamati, tadāyaṃ paṭhavī kampaṇti saṃkampaṇti sampakampaṇti sampavedhati. Ayaṃ catuttho hetu catuttho paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (4)

Puna ca paraṃ ānanda yadā tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, tadāyaṃ paṭhavī kampaṇti saṃkampaṇti sampakampaṇti sampavedhati. Ayaṃ pañcama hetu pañcama paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (5)

Puna ca paraṃ ānanda yadā tathāgato anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavatteti,⁸ tadāyaṃ paṭhavī kampaṇti saṃkampaṇti sampakampaṇti sampavedhati. Ayaṃ chaṭṭho hetu chaṭṭho paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (6)

Puna ca paraṃ ānanda yadā tathāgato sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossajati,⁹ tadāyaṃ paṭhavī kampaṇti saṃkampaṇti sampakampaṇti sampavedhati. Ayaṃ sattamo hetu sattamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (7)

¹ °pathavī - Ma.

² vāto ākāsaṭṭho. Hoti kho so - Ma;
vāto ākāsaṭṭho hoti so kho - Syā, Khm;
vāto ākāsaṭṭho hoti. so kho - PTS.

³ devatā vā mahiddhikā mahānubhāvā - PTS.

⁴ yassa - PTS.

⁵ pathaviṃsaññā - Ma; paṭhaviṃsaññā - Khm.

⁶ tusitakāyā - Ma.

⁷ mātukucchismā - Ma, PTS;
mātukucchmhā - Syā, Khm.

⁸ pavattesi - Syā, Khm.

⁹ ossajati - Ma, Syā, Khm, PTS.

69. “Này Ānanda, đây là tám nhân, tám duyên đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. Những gì là tám?

Này Ānanda, đại địa cầu này được thiết lập trên nước, nước được thiết lập trên gió, gió trụ ở hư không. Này Ānanda, vào lúc có các cơn gió lớn thổi, các cơn gió lớn trong lúc thổi làm rung động nước; nước bị rung động làm rung động địa cầu. Đây là nhân thứ nhất, duyên thứ nhất đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (1)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, có vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn có thần thông, đã đạt đến năng lực của tâm, hoặc vị Thiên nhân có đại thần lực, có đại oai lực; đối với vị ấy, tưởng về đất được tu tập là ít ỏi, tưởng về nước (được tu tập) là vô lượng. Vị ấy làm rung động, làm chuyển động, làm chấn động, làm rung động địa cầu này. Đây là nhân thứ nhì, duyên thứ nhì đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (2)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi đức Bồ Tát chết đi từ tập thể cõi Trời Đẩu Suất nhập thai vào bụng mẹ, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rung động. Đây là nhân thứ ba, duyên thứ ba đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (3)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi đức Bồ Tát, trú niệm, có sự nhận biết rõ, bước ra từ bụng mẹ, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rung động. Đây là nhân thứ tư, duyên thứ tư đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (4)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rung động. Đây là nhân thứ năm, duyên thứ năm đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (5)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rung động. Đây là nhân thứ sáu, duyên thứ sáu đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (6)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai, trú niệm, có sự nhận biết rõ, buông bỏ việc duy trì tuổi thọ, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rung động. Đây là nhân thứ bảy, duyên thứ bảy đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (7)

Puna ca param ānanda yadā tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, tadāyaṃ paṭhavī kampati saṃkampati sampakampati sampavedhati. Ayaṃ aṭṭhamo hetu aṭṭhamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (8)

Ime kho ānanda aṭṭha hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāya 'ti.

[Aṭṭhapaṇṇāsa]

70. Aṭṭha kho imā ānanda paṇṇāsa. Katamā aṭṭha? Khattiyapaṇṇāsa brāhmaṇapaṇṇāsa gahapatipaṇṇāsa samaṇapaṇṇāsa cātummahārājikapaṇṇāsa¹ tāvatiṃsapaṇṇāsa mārapaṇṇāsa brahmapaṇṇāsa.

Abhijānāmi kho paṇṇāsaṃ ānanda anekasaṃsaṃ khattiyapaṇṇāsaṃ upasaṃkhamitā.² Tatrāpi³ mayā sannisinnapubbañceva sallapitapubbañca sākacchā ca samāpajjitapubbā. Tattha yādisako tesāṃ vaṇṇo hoti, tādisako mayhaṃ vaṇṇo hoti. Yādisako tesāṃ saro hoti, tādisako mayhaṃ saro hoti. Dhammiyā ca⁴ kathāya sandassemi samādapem i samuttejemi sampahaṃsemi. Bhāsamānañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ bhāsati devo vā manusso vā 'ti. Dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā antaradhāyāmi. Antarahitañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ antarahito devo vā manusso vā 'ti?

Abhijānāmi kho paṇṇāsaṃ ānanda anekasaṃsaṃ brāhmaṇapaṇṇāsaṃ —pe— gahapatipaṇṇāsaṃ —pe— samaṇapaṇṇāsaṃ —pe— cātummahārājikapaṇṇāsaṃ —pe— tāvatiṃsapaṇṇāsaṃ —pe— mārapaṇṇāsaṃ —pe— brahmapaṇṇāsaṃ upasaṃkhamitā. Tatrāpi³ mayā sannisinnapubbañceva sallapitapubbañca sākacchā ca samāpajjitapubbā. Tattha yādisako tesāṃ vaṇṇo hoti, tādisako mayhaṃ vaṇṇo hoti. Yādisako tesāṃ saro hoti, tādisako mayhaṃ saro hoti. Dhammiyā ca⁴ kathāya sandassemi samādapemi samuttejemi sampahaṃsemi. Bhāsamānañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ bhāsati devo vā manusso vā 'ti? Dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā antaradhāyāmi. Antarahitañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ antarahito devo vā manusso vā 'ti.

Imā kho ānanda aṭṭha paṇṇāsa.

¹ cātummahārājikapaṇṇāsa - Ma.

² upasaṃkhamitvā - Syā, Khm;
upasaṃkhamitvā - PTS.

³ tatrapi - Ma, Syā, Khm;
tatra pi - PTS.

⁴ dhammiyā - Ma.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rúng động. Đây là nhân thứ tám, duyên thứ tám đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (8)

Này Ānanda, tám nhân, tám duyên này đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội.

[Tám hội chúng]

70. Này Ānanda, đây là tám hội chúng. Những gì là tám? Hội chúng Sát-đế-ly, hội chúng Bà-la-môn, hội chúng gia chủ, hội chúng Sa-môn, hội chúng bốn Đại Thiên Vương, hội chúng Đạo Lợi, hội chúng Ma Vương, hội chúng Phạm Thiên.

Này Ānanda, Ta nhớ rõ rằng Ta đã đi đến hàng trăm hội chúng Sát-đế-ly. Tại nơi đó, Ta đã ngồi chung trước đây, đã chuyện trò trước đây, và đã tham gia các cuộc bàn luận trước đây (với các vị Sát-đế-ly). Tại đấy, màu da của các vị ấy như thế nào thì màu da của Ta là như vậy; giọng nói của các vị ấy như thế nào thì giọng nói của Ta là như vậy. Và bằng bài Pháp thoại Ta chỉ dạy, động viên, khuyến khích, tạo niềm phấn khởi (cho họ). Trong khi Ta đang nói, họ không biết: ‘Người đang nói này là ai, Trời hay người?’ Sau khi chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi (cho họ) bằng bài Pháp thoại, Ta biến mất. Và khi Ta đã biến mất, họ không biết: ‘Người vừa biến mất này là ai, Trời hay người?’

Này Ānanda, Ta nhớ rõ rằng Ta đã đi đến hàng trăm hội chúng Bà-la-môn —nt— hội chúng gia chủ —nt— hội chúng Sa-môn —nt— hội chúng bốn Đại Thiên Vương —nt— hội chúng Đạo Lợi —nt— hội chúng Ma Vương —nt— hội chúng Phạm Thiên. Tại nơi đó, Ta đã ngồi chung trước đây, đã chuyện trò trước đây, và đã tham gia các cuộc bàn luận trước đây. Tại đấy, màu da của các vị ấy như thế nào thì màu da của Ta là như vậy; giọng nói của các vị ấy như thế nào thì giọng nói của Ta là như vậy. Và bằng bài Pháp thoại Ta chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi (cho họ). Trong khi Ta đang nói, họ không biết: ‘Người đang nói này là ai, Trời hay người?’ Sau khi chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi (cho họ) bằng bài Pháp thoại, Ta biến mất. Khi Ta đã biến mất, họ không biết: ‘Người đã biến mất là ai, Trời hay người?’

Này Ānanda, đây là tám hội chúng.

[Aṭṭha abhibhāyatanāni]

71. Aṭṭha kho imāni ānanda abhibhāyatanāni. Katamāni aṭṭha?

Ajjhattaṃ rūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya 'jānāmi passāmī 'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ paṭhamam abhibhāyatanam. (1)

Ajjhattaṃ rūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya 'jānāmi passāmī 'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ dutiyam abhibhāyatanam. (2)

Ajjhattaṃ arūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya 'jānāmi passāmī 'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ tatiyam abhibhāyatanam. (3)

Ajjhattaṃ arūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya 'jānāmi passāmī 'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ catuttham abhibhāyatanam. (4)

Ajjhattaṃ arūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Seyyathāpi nāma ummāpupphaṃ¹ nīlam nīlavaṇṇam nīlanidassanam nīlanibhāsam, seyyathāpi vā pana² tam vattham bārāṇaseyyakam ubhatobhāgavimaṭṭham nīlam nīlavaṇṇam nīlanidassanam nīlanibhāsam, evameva ajjhataṃ arūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Tāni abhibhuyya 'jānāmi passāmī 'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ pañcamam abhibhāyatanam. (5)

Ajjhattaṃ arūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Seyyathāpi nāma kaṇikārapupphaṃ³ pītam pītavaṇṇam pītanidassanam pītanibhāsam, seyyathāpi vā pana² tam vattham bārāṇaseyyakam ubhatobhāgavimaṭṭham pītam pītavaṇṇam pītanidassanam pītanibhāsam, evameva ajjhataṃ arūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Tāni abhibhuyya 'jānāmi passāmī 'ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ chaṭṭham abhibhāyatanam. (6)

¹ umāpupphaṃ - Ma.

² seyyathā vā pana - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

³ kaṇikārapupphaṃ - Syā, Khm.

[Tám lãnh vực chế ngự]

71. Nay Ānanda, đây là tám lãnh vực chế ngự. Những gì là tám?

Một vị, có sự nhận biết về sắc¹ thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhất. (1)

Một vị, có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhì. (2)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc² thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ ba. (3)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ tư. (4)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh. Cũng giống như bông hoa tên *ummā* là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ năm. (5)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng. Cũng giống như bông hoa tên *kaṇikāra* là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ sáu. (6)

¹ có sự nhận biết về sắc (*rūpasaññī*): thay vì viết “có sắc tướng” (ND).

² có sự nhận biết không có sắc (*arūpasaññī*): thay vì viết “có vô sắc tướng” hay “không có sắc tướng” (ND).

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitaḱāni lohitaḱavaṇṇāni lohitaḱanidassanāni lohitaḱanibhāsāni. Seyyathāpi nāma bandhujīvakapupphaṃ lohitaḱaṃ lohitaḱavaṇṇaṃ lohitaḱanidassanaṃ lohitaḱanibhāsaṃ, seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ lohitaḱaṃ lohitaḱavaṇṇaṃ lohitaḱanidassanaṃ lohitaḱanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitaḱāni lohitaḱavaṇṇāni lohitaḱanidassanāni lohitaḱanibhāsāni. Tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmi ’ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ sattamaṃ abhibhāyatanam. (7)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Seyyathāpi nāma osadhī tārakā¹ odātavaṇṇā odātanidassanā odātanibhāsā, seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ odātaṃ odātavaṇṇaṃ odātanidassanaṃ odātanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmi ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ aṭṭhamaṃ abhibhāyatanam.

Imāni kho aṭṭha ānanda abhibhāyatanāni.

[Aṭṭha vimokkhā]

72. Aṭṭha kho ime ānanda vimokkhā. Katame aṭṭha?

Rūpī rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho. (1)

Ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho. (2)

Subhanteva adhimutto hoti. Ayaṃ tatiyo vimokkho. (3)

Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsañācāyatanam upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho vimokkho. (4)

Sabbaso ākāsañācāyatanam samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇaṃ ’ti viññāṇañācāyatanam upasampajja viharati. Ayaṃ pañcamaṃ vimokkho. (5)

¹ osadhitārakā - Ma, Syā, Khm, PTS.

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ. Cũng giống như bông hoa tên *bandhujīvaka* là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ bảy. (7)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng. Cũng giống như ngôi sao tên *osadhī* là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vậy: ‘Tôi biết, tôi thấy.’ Đây là lãnh vực chế ngự thứ tám. (8)

Này Ānanda, đây là tám lãnh vực chế ngự.

[Tám giải thoát]

72. Này Ānanda, đây là tám giải thoát.¹ Những gì là tám?

Vị có sắc nhìn thấy các sắc. Đây là giải thoát thứ nhất. (1)

Vị có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần. Đây là giải thoát thứ nhì. (2)

Vị thiên về chỉ mỗi ‘tịnh tướng.’² Đây là giải thoát thứ ba. (3)

Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tướng về sắc, do sự biến mất của các tướng về bất bình, do việc không tác ý các tướng khác biệt, vị (nhận thức rằng): ‘Hư không là vô biên,’ rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ tư. (4)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): ‘Thức là vô biên,’ rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ năm. (5)

¹ xem cước chú 1 ở trang 107 (ND).

² xem cước chú 2 ở trang 107 (ND).

Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ chaṭṭho vimokkho. (6)

Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ sattamo vimokkho. (7)

Sabbaso nevaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayita-nirodhaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho. (8)

Ime kho ānanda aṭṭha vimokkhā.

[Mārāyācanā]

73. Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ uruvelāyaṃ viharāmi najjā nerañjarāya tīre ajapālanigrodhamūle¹ paṭhamābhisambuddho. Atha kho ānanda māro pāpimā yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tīto kho ānanda māro pāpimā maṃ etadavoca: ‘Parinibbātu’dāni bhante bhagavā, parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato’ ti.

Evaṃ vutte ahaṃ ānanda mārāṃ pāpimantaṃ² etadavocaṃ: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhū na sāvakā bhavissanti viyattā vinitā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññāpessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggaḥetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhuniyo na sāvikā bhavissanti viyattā vinitā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññāpessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggaḥetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

¹ ajapālanigrodhe - Ma, Syā, Khm, PTS.

² pāpimaṃ - PTS.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): ‘Không có gì,’ rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Đây là giải thoát thứ sáu. (6)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị đạt đến và trú Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ. Đây là giải thoát thứ bảy. (7)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, vị đạt đến và trú Diệt Tướng Thọ. Đây là giải thoát thứ tám. (8)

Này Ānanda, đây là tám giải thoát.

[Sự thỉnh cầu của Ma vương]

73. Này Ānanda, một lần nọ Ta trú tại Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā, nơi gốc cây si của những người chăn dê, và vừa mới thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Khi ấy, này Ānanda, Ma Vương ác độc đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, này Ānanda, Ma Vương ác độc đã nói với Ta điều này: ‘Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.’

Khi được nói như vậy, này Ānanda, Ta đã nói với Ma Vương ác độc điều này: ‘Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khuu của Ta còn chưa trở thành các Thánh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.’

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khuu ni của Ta còn chưa trở thành các nữ Thánh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsakā na sāvakā bhavissanti viyattā vinitā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānikarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsikā na sāvikā bhavissanti viyattā vinitā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānikarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahitaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhañceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ 'ti.

74. Idāneva kho¹ ānanda ajja cāpāle² cetiye māro pāpimā yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tṭhito kho ānanda māro pāpimā maṃ etadavoca: 'Parinibbātu'dāni bhante bhagavā, parinibbātu sugato. Parinibbānakālo'dāni bhante bhagavato. Bhāsita kho panesā bhante bhagavatā vācā: Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhū na sāvakā bhavissanti —pe— yāva me bhikkhuniyo na sāvikā bhavissanti —pe— yāva me upāsakā na sāvakā bhavissanti —pe— yāva me upāsikā na sāvikā bhavissanti —pe— yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhañceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ. Etarahi kho pana bhante bhagavato brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ. Parinibbātu'dāni bhante bhagavā, parinibbātu sugato parinibbānakālo'dāni bhante bhagavato 'ti.

¹ idāni c' eva kho - PTS.

² pāvāle - Syā, Khm.

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nam cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các Thánh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nữ cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các nữ Thánh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào Phạm hạnh này của Ta còn chưa được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn chưa khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người.

74. Bây giờ đây, này Ānanda, hôm nay, ở bảo điện Cāpāla, Ma Vương ác độc đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, này Ānanda, Ma Vương ác độc đã nói với Ta điều này: ‘Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: ‘Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu của Ta còn chưa trở thành các Thánh Văn —nt— khi nào các tỳ khưu ni của Ta còn chưa trở thành các nữ Thánh Văn —nt— khi nào các nam cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các Thánh Văn —nt— khi nào các nữ cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các nữ Thánh Văn —nt— khi nào Phạm hạnh này của Ta còn chưa được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn chưa khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người. Và lại, bạch Ngài, hiện nay Phạm hạnh của đức Thế Tôn là được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.’

Evaṃ vutte ahaṃ ānanda māraṃ pāpimantaṃ etadavocaṃ: ‘Appossukko tvaṃ pāpima hohi. Na ciraṃ tathāgataṃ parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati ’ti. Idāneva kho ānanda ajja cāpāle cetiye tathāgatenā satena sampajānena āyusaṅkhāro ossaṭṭho ”ti.

[Ānandāyācanā]

75. Evaṃ vutte āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ, bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ”ti.

“Alaṃ¹ ānanda, mā tathāgataṃ yāci. Akālo’dāni ānanda tathāgataṃ yācanāyā ”ti.

Dutiyampi kho āyasmā ānando —pe— Tatiyampi kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ, bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ”ti.

“Saddahasi tvaṃ ānanda tathāgataṃ bodhin ”ti?

“Evaṃ bhante.”

“Atha kiñcaraṃ tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāvatatīyakaṃ abhinippīlesi ”ti?

“Sammukhā metā² bhante bhagavato sutāṃ sammukhā paṭiggahitaṃ: ‘Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikātā yānikātā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgataṃ kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikātā yānikātā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’”ti.

“Saddahasi tvaṃ ānandā ”ti?

“Evaṃ bhante.”

“Tasmātiḥānanda tuyhevetāṃ dukkaṭaṃ,³ tuyhevetāṃ aparaddhaṃ, yaṃ tvaṃ tathāgatenā evaṃ oḷārike nimitte kayiramāne,⁴ oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na tathāgataṃ yāci: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā⁵ kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ’ti. Sace tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakaṃ adhivāseyya. Tasmātiḥānanda tuyhevetāṃ dukkaṭaṃ, tuyhevetāṃ aparaddhaṃ.

¹ alaṃdāni - Ma, Syā, Khm;

alaṃ dāni - PTS.

² me taṃ - Syā, Khm, PTS.

³ dukkataṃ - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁴ kariyamāne - katthaci.

⁵ tiṭṭhatu bhagavā - Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

66. Khi được nói như vậy, này Ānanda, Ta đã nói với Ma Vương ác độc điều này: “Này kẻ ác độc, ngươi hãy bớt nôn nóng. Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng, Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn.” Bây giờ đây, này Ānanda, hôm nay, ở bảo điện Cāpāla, Như Lai, trú niệm, có sự nhận biết rõ, đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ.”

[Sự thỉnh cầu của ngài Ānanda]

75. Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.”

“Thôi đi, này Ānanda! Chớ có thỉnh cầu Như Lai. Này Ānanda, giờ đây không phải là thời điểm để thỉnh cầu Như Lai.”

Rồi lần thứ nhì, đại đức Ānanda —nt— Rồi lần thứ ba, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.”

“Này Ānanda, ngươi có tin vào sự giác ngộ của Như Lai không?”

“Bạch Ngài, thưa có.”

“Thế thì tại sao, này Ānanda, ngươi lại phiền nhiễu Như Lai đến ba lần?”

“Bạch Ngài, điều này đã được con tận tai nghe, đã được thọ trì trực tiếp từ đức Thế Tôn (rằng): ‘Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thân thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thân thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.’”

“Này Ānanda, ngươi có tin không?”

“Bạch Ngài, thưa có.”

“Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi, là việc ngươi, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: ‘Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.’ Này Ānanda, nếu ngươi cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối ngươi chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi.”

76. Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ rājagahe viharāmi gijjhakūṭe pabbate. Tatrapi¹ kho tāhaṃ ānanda āmantesiṃ: ‘Ramaṇīyaṃ ānanda rājagahaṃ, ramaṇīyo [2] gijjhakūṭo pabbato. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkamāno kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so³ ākaṅkamāno ānanda tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti. Evampi kho tvaṃ ānanda tathāgatena oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhitaṃ, na tathāgataṃ yāci: ‘Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappam, tiṭṭhatu sugato kappam bahujana-hitāya, bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ’ti. Sace tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakaṃ adhivāseyya. Tasmātihānanda tuyhevetam dukkaṭam, tuyhevetam aparaddham.

Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ tattheva rājagahe viharāmi gotamanigrodhe.⁴ —pe— tattheva rājagahe viharāmi corapapāte.⁵ —pe— tattheva rājagahe viharāmi vebhārapasse sattapaṇṇiguhāyaṃ.⁶ —pe— tattheva rājagahe viharāmi isigilipasse kālasilāyaṃ. —pe— tattheva rājagahe viharāmi sītavane sappasoṇḍikapabbhāre. —pe— tattheva rājagahe viharāmi tapodārāme. —pe— tattheva rājagahe viharāmi veḷuvane kalandakanivāpe. —pe— tattheva rājagahe viharāmi jīvakambavane . —pe— tattheva rājagahe viharāmi maddakucchismiṃ migadāye. Tatrapi kho tāhaṃ ānanda āmantesiṃ: ‘Ramaṇīyaṃ ānanda rājagahaṃ, [7] ramaṇīyo gotamanigrodho —pe—⁸ ramaṇīyo corapapāto —pe— ramaṇīyā vebhārapasse sattapaṇṇiguhā —pe— ramaṇīyā isigilipasse kālasilā —pe— ramaṇīyo sītavane sappasoṇḍikapabbhāro —pe— ramaṇīyo tapodārāmo —pe— ramaṇīyo veḷuvane kalandakanivāpo —pe— ramaṇīyaṃ jīvakambavanaṃ —pe— ramaṇīyo maddakucchismiṃ migadāyo. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkamāno kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikāṭā yānikāṭā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkamāno ānanda tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti.

¹ tatrāpi - Ma, Syā, Khm, PTS.

² ānanda - Ma.

³ so - itisaddo PTS potthake natthi.

⁴ nigrodhārāme - PTS.

⁸ —pe— Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate, ito param īdisameva.

⁵ corappapāte - Syā, Khm;

core-papāte - PTS.

⁶ sattapaṇṇaguhāyaṃ - Syā, Khm.

⁷ ramaṇīyo gijjhakūṭo pabbato - Ma, Syā, Khm, PTS.

76. Nay Ānanda, một lần nọ Ta trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Tại nơi đó, nay Ānanda, Ta đã bảo người rằng: 'Nay Ānanda, Rājagaha thật đáng yêu! Núi Gijjhakūṭa thật đáng yêu! Nay Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Nay Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, nay Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Dầu là như vậy, nay Ānanda, người, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.' Nay Ānanda, nếu người cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối người chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, nay Ānanda, điều ấy là sự sai trái của người, điều ấy là lỗi lầm của người.

Nay Ānanda, một lần nọ, chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở Gotamanigrodha. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở vực núi Cora. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, nơi sườn núi Vebhāra, ở động Sattapaṇṇī. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, nơi sườn núi Isigili, ở Kālasilā. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, nơi Sītavana, ở dốc Sappasonḍika. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở tu viện Tapodā. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở Veluvana, nơi nuôi dưỡng sóc. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở rừng xoài của Jīvaka. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở Maddakucchi, nơi bảo dưỡng nai. —nt— Tại nơi đó, nay Ānanda, Ta đã bảo người rằng: 'Nay Ānanda, Rājagaha thật đáng yêu! Gotamanigrodha thật đáng yêu! —nt— Vực núi Cora thật đáng yêu! —nt— Động Sattapaṇṇī nơi sườn núi Vebhāra thật đáng yêu! —nt— Kālasilā nơi sườn núi Isigili thật đáng yêu! —nt— Dốc Sappasonḍika nơi Sītavana thật đáng yêu! —nt— Tu viện Tapodā thật đáng yêu! —nt— Nơi nuôi dưỡng sóc ở Veluvana thật đáng yêu! —nt— Rừng xoài của Jīvaka thật đáng yêu! —nt— Nơi bảo dưỡng nai ở Maddakucchi thật đáng yêu! Nay Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Nay Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, nay Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.

Evampi kho tvam ānanda tathāgatena, oḷārike nimitte kayiramāne —pe— nāsakkhi paṭivijjhitaṃ, na tathāgataṃ yāci: ‘Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappam, tiṭṭhatu sugato kappam bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ’ti. Sace tvam ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakam adhivāseyya. Tasmātiḥānanda tuyhevetam dukkaṭam, tuyhevetam aparaddham.

77. Ekamidāham ānanda samayaṃ idheva vesāliyaṃ viharāmi udena-cetiye.¹ Tatrapī kho tāham ānanda āmantesi: ‘Ramaṇīyā ānanda vesālī, ramaṇīyaṃ udenaṃ cetiyaṃ. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā —pe— susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā —pe— susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā ’ti. Evampi kho tvam ānanda tathāgatena oḷārike nimitte kayiramāne —pe— nāsakkhi paṭivijjhitaṃ —pe— Tasmātiḥānanda tuyhevetam dukkaṭam, tuyhevetam aparaddham.

Ekamidāham ānanda samayaṃ idheva vesāliyaṃ viharāmi gotamake cetiye. —pe— idheva vesāliyaṃ viharāmi sattambe cetiye. —pe— idheva vesāliyaṃ viharāmi bahuputte cetiye. —pe— idheva vesāliyaṃ viharāmi sārandaḍḍe cetiye. —pe— Idāneva kho tāham ānanda ajja cāpāle cetiye āmantesiṃ: ‘Ramaṇīyā ānanda vesālī, —pe— ramaṇīyaṃ cāpālaṃ cetiyaṃ. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikatā yānikatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulikatā yānikatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā ’ti. Evampi kho tvam ānanda tathāgatena oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhitaṃ, na tathāgataṃ yāci: ‘Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappam, tiṭṭhatu sugato kappam bahujaṇahitāya, bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ’ti. Sace tvam ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakam adhivāseyya. Tasmātiḥānanda tuyhevetam dukkaṭam, tuyhevetam aparaddham.

¹ udene cetiye - Ma, Syā, Khm, PTS.

Dầu là như vậy, này Ānanda, người, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.' Này Ānanda, nếu người cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối người chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của người, điều ấy là lỗi lầm của người.

77. Này Ānanda, một lần nọ, ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Udena. Tại nơi đó, này Ānanda, Ta đã bảo người rằng: 'Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! Bảo điện Udena thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, —nt— được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, —nt— được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Dầu là như vậy, này Ānanda, người, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, —nt— đã không thể thấu hiểu, —nt— Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của người, điều ấy là lỗi lầm của người.

Này Ānanda, một lần nọ, ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Gotamaka. —nt— ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Sattamba. —nt— ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Bahuputta. —nt— ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Sāranda. —nt— Bây giờ đây, này Ānanda, hôm nay, ở bảo điện Cāpāla, Ta đã bảo người rằng: 'Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! —nt— Bảo điện Cāpāla thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Dầu là như vậy, này Ānanda, người, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.' Này Ānanda, nếu người cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối người chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của người, điều ấy là lỗi lầm của người.

78. Nanvetam¹ ānanda mayā paṭigacceva² akkhātāṃ: ‘Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha ānanda labbhāyaṃ taṃ jātāṃ bhūtāṃ saṅkhatāṃ palokadhammaṃ. Taṃ vata mā palujjī ’ti netāṃ tñānaṃ vijjati. Yaṃ kho panetaṃ ānanda tathāgatena cattāṃ vantaṃ muttāṃ pahīnaṃ paṭinissatthāṃ, ossattho āyusaṅkhāro, ekaṃsena vācā tathāgatena bhāsita³: ‘Na ciraṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati ’ti. Tañceṇa⁴ tathāgato jīvitahetu puna paccāvamissati ’ti⁵ netāṃ tñānaṃ vijjati.

79. Āyāmānanda yena mahāvanaṃ kūṭāgārasālā⁶ tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena mahāvanaṃ kūṭāgārasālā⁶ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gaccha tvam ānanda, yāvaticā bhikkhū vesāliṃ upanissāya viharanti, te sabbe upatthānasālāyaṃ sannipātehi ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā,⁷ yāvaticā bhikkhū vesāliṃ upanissāya viharanti, te sabbe upatthānasālāyaṃ sannipātetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ atthāsi. Ekamantaṃ tñito kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Sannipātito bhante bhikkhusaṅgho, yassa’dāni bhante bhagavā kālaṃ maññati ”ti.

[Brahmacariyaciraṭṭhitika-dhammadesanā]

80. Atha kho bhagavā yena upatthānasālā⁸ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Tasmātiha bhikkhave ye te⁹ mayā dhammā abhiññā¹⁰ desitā, te vo sādhuṃ uggahetvā āsevitabbā bhāvetabbā bahulīkātabbā yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katame ca te bhikkhave dhammā mayā abhiññā¹⁰ desitā, ye vo¹¹ sādhuṃ uggahetvā āsevitabbā bhāvetabbā bahulīkātabbā yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Seyyathidaṃ cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcendriyāni, pañcabalāni, satta bojjhaṅgā, ariyo atṭhaṅgiko maggo.

¹ nanu etaṃ - Ma;
na nu evaṃ - Syā, PTS;
nanu evaṃ - Khm.

² paṭigacceva - Ma, Syā, Khm.

³ ekaṃsena vācā bhāsita - Ma, Syā, Khm.

⁴ tañca - Ma, Syā, Khm;
taṃ vacanaṃ - PTS.

⁵ paccāgamissatīti - Syā, Khm.

⁶ yena kūṭāgārasālā - Syā, Khm.

⁷ paṭissuṇitvā - Syā, Khm.

⁸ yenupatthānasālā - Ma.

⁹ ye vo - PTS.

¹⁰ abhiññāya - PTS.

¹¹ ye te - Syā, Khm.

78. Nay Ānanda, chẳng phải điều ấy đã được Ta nói ngay từ trước với người (rằng): ‘Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi?’ Nay Ānanda, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): ‘Ồi, mong sao vật ấy chớ bị biến hoại?’ Sự việc ấy không xảy ra. Nay Ānanda, vật ấy quả thật là đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được xả bỏ bởi Như Lai, việc duy trì tuổi thọ là đã được buông bỏ. Lời đã được Như Lai nói một cách dứt khoát là: ‘Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng, Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn.’ Và không vì nguyên nhân mạng sống mà Như Lai sẽ nuốt lại¹ lời ấy! Sự việc ấy không xảy ra.

79. Nay Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, cùng với đại đức Ānanda, đức Thế Tôn đã đi đến Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra, sau khi đi đến Ngài đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Người hãy đi, nay Ānanda, có bao nhiêu tỳ khưu sống gần Vesālī thì người hãy triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp.” “Bạch Ngài, xin vâng.” sau khi trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi có bao nhiêu vị tỳ khưu sống gần thành Vesālī, đại đức Ānanda đã triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, hội chúng tỳ khưu đã được triệu tập. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.”

[Sự chỉ bảo các pháp đưa đến sự tồn tại lâu dài của Phạm hạnh]

80. Khi ấy, đức Thế Tôn đã đi đến phòng hội họp, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Vì thế, ở đây, nay các tỳ khưu, các pháp nào mà Ta đã biết thấu đáo và đã chỉ bảo cho các người, các pháp ấy nên được học tập kỹ lưỡng, nên được tu tập, nên được thực hành thường xuyên bởi các người, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài, việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Nay các tỳ khưu, các pháp mà Ta đã biết thấu đáo và đã chỉ bảo cho các người là các pháp nên được học tập kỹ lưỡng, nên được tu tập, nên được thực hành thường xuyên bởi các người, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài, việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại, các pháp ấy là các pháp nào? Đó là bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần.

¹ sẽ nuốt lại: “*puna paccāvamissati*” có nghĩa là: “sẽ ăn vào lại vật đã mửa ra” (DA. ii, 564).

Ime kho¹ bhikkhave dhammā mayā abhiññā desitā. Te vo² sādhukaṃ uggahetvā āsevitabbā bhāvetabbā bahulīkātabbā yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ”ti.

81. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Handa’dāni bhikkhave āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādettha. Naciraṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissati ”ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:³

Paripakko vayo mayhaṃ parittaṃ mama jīvitam,
pahāya vo gamissāmi katamme saraṇamattano.

Appamattā satimanto susilā hotha bhikkhavo,
susamāhitasāṅkappā sacittamanurakkhatha.

Yo imasmiṃ dhammavinaye appamatto vihassati,⁴
pahāya jātisaṃsāraṃ dukkhassantaṃ karissati ”ti.

Tatīyabhāṇavāraṃ.

¹ ime kho te - Ma, Syā, Khm.

² ye vo - Ma; ye te - Syā, Khm.

³ Ito paraṃ Syā, Khm potthakesu ayaṃ adhito pāṭho’pi dissate:

Daharā pi ca ye vuḍḍhā	ye bālā ye ca paṇḍitā,
aḍḍhā ceva daḷiddā ca	sabbe maccuparāyaṇā.
Yathā pi kumbhakārassa	katamā mattikabhājanaṃ,
khuddakañca mahantañca	yañca pakkaṃ yañca āmakam,
sabbamā bhedanapariyantaṃ	evaṃ maccāna jīvitam.

Athāparaṃ etadavoca satthā.

⁴ viharissati - Syā, Khm;
vihessati - PTS.

Này các tỳ khưu, quả thật các pháp này đã được Ta biết thấu đáo và chỉ bảo cho các người. Chúng nên được học tập kỹ lưỡng, nên được tu tập, nên được thực hành thường xuyên bởi các người, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài, việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.”

81. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng: “Nào, này các tỳ khưu, giờ đây Ta khuyên bảo các người. Các pháp tạo tác¹ có tính chất hoại diệt, các người hãy kiên trì² với sự không xao lãng. Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng, Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn.” Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:³

*Tuổi thọ của Ta đã chín mươi, mạng sống của Ta còn ít ỏi.
Sau khi dứt bỏ, Ta sẽ ra đi. Ta đã tạo lập sự nương tựa cho bản thân.*

*Không bị xao lãng, có niệm, các vị tỳ khưu hãy có giới tốt đẹp,
với tâm tư đã khéo được định tĩnh, hãy bảo vệ tâm của mình.*

*Người nào sẽ sống trong Pháp và Luật này, không xao lãng,
sẽ dứt bỏ việc luân hồi tái sanh, và sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.”⁴*

Tụng phẩm thứ ba.

¹ Các pháp tạo tác (*saṅkhārā*): ở phần trước *saṅkhārā* được ghi nghĩa Việt là “các hành,” hoặc “các pháp hữu vi” ở một vài nơi khác (ND).

² kiên trì: (*sampādettha*). *Sampādeti* là động từ sai khiến của động từ *sampajjati* và có ý nghĩa nô nôm na là “làm cho thành tựu.” Như thế, nghĩa Việt của “*appamādena sampādettha*” sẽ là: “Hãy làm cho thành tựu với sự không xao lãng (ND).”

³ Tam Tạng Thái Lan và Khmer có thêm các câu kệ sau:

*Những người trẻ và những người lớn tuổi, những ai ngu si và những ai sáng suốt,
những kẻ giàu có và những kẻ nghèo khó, tất cả đều có sự chết là nơi cuối cùng.
Cũng giống như bát đĩa bằng đất sét đã được làm ra bởi người thợ gốm,
nhỏ và lớn, cái đã được nung chín và cái còn chưa được nung,
tất cả đều có sự bế vỡ là chặng cuối, mạng sống của loài người là như vậy.*

⁴ Câu kệ này cũng được thấy ở *Theragāthāpāli* - Trường Lão Kệ (TTPV 31, câu kệ 257, trang 91).

[Cattāro ariyadhammā]

82. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya vesāliṃ piṇḍāya pāvisi. Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto nāgāpalokitaṃ¹ vesāliṃ apaloketvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Idaṃ pacchimakaṃ ānanda tathāgatassa vesāliyā dassanaṃ² bhavissati. Āyāmānanda yena bhaṇḍagāmo³ tenupasaṅkamissāmā ’ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena bhaṇḍagāmo³ tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā bhaṇḍagāme³ viharati.

Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Catunnaṃ bhikkhave dhammānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Katamesaṃ catunnaṃ? Ariyassa bhikkhave sīlassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Ariyassa bhikkhave samādhissa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Ariyāya bhikkhave paññāya ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Ariyāya bhikkhave vimuttiyā ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca.

Tayidaṃ bhikkhave ariyaṃ sīlaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, ariyo samādhī anubuddho paṭividdho, ariyā paññā anubuddhā paṭividdhā, ariyā vimutti anubuddhā paṭividdhā, ucchinnā bhavataṇhā khīṇā bhavanetti, natthidāni punabbhavo ”ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā⁴ sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

“Sīlaṃ samādhī paññā ca vimutti ca anuttarā,
anubuddhā ime dhammā gotamena yasassinā.

Iti buddho abhiññāya dhammamakkhāsi⁵ bhikkhunaṃ,
dukkhassantakaro⁶ satthā cakkhumā parinibbuto ”ti.

¹ nāgāvalokitaṃ - Syā, Khm.

² vesālidassanaṃ - PTS.

³ bhaṇḍaggāmo/e - Khm.

⁴ vatvāna - Ma, Syā, Khm.

⁵ dhammamakkhāti - Syā, Khm.

⁶ dukkhassantaṅkaro - Syā, Khm.

[Bốn Pháp cao thượng]

82. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quần y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào thành Vesālī để khất thực. Sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đức Thế Tôn đã nhìn về thành Vesālī với cái nhìn của loài voi,¹ rồi đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, đây sẽ là cái nhìn lần cuối cùng của Như Lai đối với thành Vesālī. Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Bhaṇḍagāma.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Bhaṇḍagāma. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Bhaṇḍagāma.

Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt bốn pháp, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Bốn pháp nào? Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt về giới cao thượng, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt về định cao thượng, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt về tuệ cao thượng, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt về giải thoát cao thượng, mà chính Ta và các người đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy.

Này các tỳ khưu, đây là giới cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, định cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, tuệ cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, giải thoát cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, tham ái về hữu đã được trừ tuyệt, lối dẫn đến hữu đã được cạn kiệt, giờ đây không còn hiện hữu lại nữa.” Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

*“Giới, định, tuệ, và giải thoát vô thượng,
các pháp này đã được giác ngộ bởi đức Gotama có danh tiếng.*

*Sau khi biết thấu đáo như thế, đức Phật đã thuyết Pháp cho các tỳ khưu.
Vị đoạn tận khổ, đấng Đạo Sư, bậc Hữu Nhân, an tịnh Niết Bàn.”²*

¹ với cái nhìn của loài voi: (*nāgāpalokitam*) đức Thế Tôn, khi nhìn về phía sau, không xoay tròn cổ mà quay lại cả tấm thân, giống như loài voi khi muốn nhìn ở phía sau thì phải quay toàn bộ thân hình (DA. ii, 564).

² an tịnh Niết Bàn (*parinibbuto*): an tịnh Niết Bàn thông qua việc diệt tận hoàn toàn các ô nhiễm (Sđd. 565), tức là đã đạt được Hữu Dư Niết Bàn (ND).

Tatrāpi sudam bhagavā bhaṇḍagāme viharanto etadeva bahulam bhikkhūnam dhammiṃ katham karoti: “Iti sīlam, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisamsa. Samādhiparibhāvita paññā mahapphalā hoti mahānisamsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ samma-deva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā ”ti.

[Cattāro mahāpadesā]

83. Atha kho bhagavā bhaṇḍagāme yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena hatthigāmo, yena ambagāmo, yena jambugāmo, yena bhoganagaraṃ¹ tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena bhoganagaraṃ tadavasari. Tatrāsudam bhagavā bhoganagare viharati ānande cetiye.

Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Cattāro ’me bhikkhave mahāpadesa desissāmi.² Taṃ suṇātha sādhuṃ manasikarotha, bhāsisāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

“Idha bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutam, sammukhā paṭiggahitaṃ ’ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanam ’ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbam na paṭikkositabbam.³ Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni⁴ sādhuṃ uggahetvā sutte otāretabbāni⁵ vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni⁶ vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti⁷ na ca vinaye⁸ sandissanti, niṭṭhamettha gantabbam: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanam, imassa ca bhikkhuno duggahitaṃ ’ti. Iti hetam bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni⁶ vinaye sandassiyamānāni sutte ceva⁹ otaranti vinaye ca⁹ sandissanti, niṭṭhamettha gantabbam: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanam, imassa ca bhikkhuno suggahitaṃ ’ti. Imaṃ¹⁰ bhikkhave paṭhamam mahāpadesam dhāreyyātha. (1)

¹ yena hatthigāmo ambagāmo jambugāmo yena bhoganagaraṃ - Syā;
yena hatthiggāmo ambaggāmo jambuggāmo yena bhoganagaraṃ - Khm;
yena Hatthigāmo ... pe ... Ambagāmo ... Jambugāmo ... yena Bhoganagaraṃ - PTS.

² desessāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ nappaṭikkositabbam - Ma, Syā, Khm.

⁴ pada-vyañjanāni - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ osāretabbāni - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁶ osāriyamānāni - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁷ osaranti - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁸ na vinaye - PTS.

⁹ ce - Syā, Khm.

¹⁰ idaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Tại nơi đó, trong lúc trú tại Bhaṇḍagāma, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

[Bốn y cứ chính]

83. Sau đó, khi đã ngụ ở Bhaṇḍagāma theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Hatthigāma (làng Voi), Ambagāma (làng Xoài), Jambugāma (làng Mận), Bhoganagara (thành Bhoga).” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Bhoganagara. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Bhoganagara, nơi bảo điện Ānanda.

Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo về bốn y cứ chính. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vậy: ‘Này đại đức, điều này đã được tôi trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ đức Thế Tôn rằng: ‘Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.’’ Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi vị tỳ khưu này.’ Như thế, này các tỳ khưu, các người có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi vị tỳ khưu này.’ Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ nhất, các người cần phải ghi nhớ. (1)

Idha pana bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Amukasmim nāma āvāse saṅgho viharati sathero sapāmoḁkho. Tassa me saṅghassa sammukhā suttaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanān ‘ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbāṃ nappaṭikkositabbāṃ.¹ Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhuḁaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na ca vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbāṃ: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca saṅghassa² duggahitaṃ ‘ti. Iti hettaṃ bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbāṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca saṅghassa suggahitaṃ ‘ti. Idaṃ bhikkhave dutiyaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha. (2)

Idha pana bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeya: ‘Amukasmim nāma āvāse sambahulā therā bhikkhū viharanti bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādhara. Tessa me therānaṃ sammukhā suttaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanān ‘ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbāṃ nappaṭikkositabbāṃ.¹ Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhuḁaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na ca vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbāṃ: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ, tesaṇca therānaṃ duggahitaṃ ‘ti. Iti hettaṃ bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbāṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tesaṇca therānaṃ suggahitaṃ ‘ti. Idaṃ bhikkhave tatiyaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha. (3)

¹ na paṭikkositabbāṃ - PTS.

² tassa ca bhikkhusaṅghassa - Syā, Khm.

Lại nữa, ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vậy: ‘Hội chúng cư ngụ ở trú xứ kia là có vị trưởng lão, có vị lãnh đạo. Tôi đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ hội chúng ấy rằng: ‘Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.’’ Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi hội chúng ấy.’ Như thế, này các tỳ khưu, các người có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi hội chúng ấy.’ Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ nhì, các người cần phải ghi nhớ. (2)

Lại nữa, ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vậy: ‘Nhiều vị tỳ khưu trưởng lão cư ngụ ở trú xứ kia là các vị nghe nhiều, có Kinh điển được truyền thừa, có sự ghi nhớ về Pháp, có sự ghi nhớ về Luật, có sự ghi nhớ về các tiêu đề. Tôi đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ các vị trưởng lão ấy rằng: ‘Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.’’ Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi các vị trưởng lão ấy.’ Như thế, này các tỳ khưu, các người có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi các vị trưởng lão ấy.’ Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ ba, các người cần phải ghi nhớ. (3)

Idha pana bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Amukasmim nāma āvāse eko¹ thero bhikkhu viharati bahussuto āgatāgamo dhammadharo vinayadharo mātikāddharo. Tassa me therassa sammukhā suttaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanan ’ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhuṃ uggahetvā sutte otāretabbāni vinaye sandassetabbāni.² Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na ca vinaye³ sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa duggahitaṃ ’ti. Iti hetuṃ bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa suggahitaṃ ’ti. Idaṃ bhikkhave catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha.⁴ (4) Ime kho bhikkhave cattāro mahāpadesa dhāreyyāthā ”ti.

Tatrapī sudāṃ bhagavā bhoganagare viharanto⁵ ānande cetīye etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvito paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati. Seyyathidaṃ kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā ”ti.

[Cunda-kammāraputtakathā]

84. Atha kho bhagavā bhoganagare yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena pāvā tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena pāvā tadavasari. Tatra sudāṃ bhagavā pāvāyaṃ viharati cundassa kammāraputtassa ambavane. Assosi kho cundo kammāraputto: “Bhagavā kira pāvāṃ anupatto pāvāyaṃ viharati mayhaṃ ambavane ”ti. Atha kho cundo kammāraputto yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho cundaṃ kammāraputtaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho cundo kammāraputto bhagavatā dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito bhagavantaṃ etadavoca: “Adhivāsetu me bhante bhagavā svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Adhivāsesī bhagavā tuṇhībhāvena. Atha kho cundo kammāraputto bhagavato adhivāsanaṃ veditvā utṭhāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

¹ eko - itisaddo.

² sandassitabbāni - Syā, Khm.

³ na vinaye - PTS.

⁴ dhāreyyāthā ti - PTS.

⁵ viharati - Syā, Khm.

Lại nữa, ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vậy: ‘Một vị tỳ khưu trưởng lão cư ngụ ở trú xứ kia là vị nghe nhiều, có Kinh điển được truyền thừa, có sự ghi nhớ về Pháp, có sự ghi nhớ về Luật, có sự ghi nhớ về các tiêu đề. Tôi đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ vị trưởng lão ấy rằng: ‘Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.’’ Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi vị trưởng lão ấy.’ Như thế, này các tỳ khưu, các người có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: ‘Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi vị trưởng lão ấy.’ Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ tư, các người cần phải ghi nhớ. (4) Này các tỳ khưu, đây là bốn điều y cứ, các người cần phải ghi nhớ.”

Tại nơi đó, trong lúc trú tại Bhoganagara, tại bảo điện Ānanda, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: “Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.”

[Nói về Cunda, con trai người thợ kim hoàn]¹

84. Sau đó, khi đã ngụ ở Bhoganagara theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Pāvā.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Pāvā. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Pāvā, nơi rừng xoài của Cunda, con trai người thợ kim hoàn. Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Pāvā, trú tại Pāvā, nơi rừng xoài của ta.” Sau đó, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống ở một bên. Khi ông ta đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho Cunda, con trai người thợ kim hoàn, bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu.” Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

¹ Chú Giải ghi: “*suvaṇṇakāra-puttassa* = con trai người thợ làm vàng” (DA. ii, 568). Câu chuyện này cũng được ghi lại ở *Udānapāli* - *Phật Tự Thuyết* (TTPV 28, từ trang 296).

Atha kho cundo kammāraputto tassā rattiyā accayena sake nivesane paṇītaṃ khādaniyaṃ bhojaniyaṃ paṭiyādāpetvā pahūtañca sūkaramaddavaṃ, bhagavato kālaṃ ārocāpesi: “Kālo bhante, niṭṭhitaṃ bhattaṃ ”ti. Atha kho bhagavā pubbanhasamayāṃ nivāsetvā pattacivaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena cundassa kammāraputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā cundaṃ kammāraputtaṃ āmantesi: “Yante¹ cunda sūkaramaddavaṃ paṭiyattaṃ, tena maṃ parivisa. Yaṃ panaññaṃ khādaniyaṃ bhojaniyaṃ paṭiyattaṃ, tena bhikkhusaṅghaṃ parivisa ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho cundo kammāraputto bhagavato paṭissutvā yaṃ ahosi sūkaramaddavaṃ paṭiyattaṃ, tena bhagavantaṃ parivisi. Yaṃ panaññaṃ khādaniyaṃ bhojaniyaṃ paṭiyattaṃ, tena bhikkhusaṅghaṃ parivisi.

Atha kho bhagavā cundaṃ kammāraputtaṃ āmantesi: “Yante cunda sūkaramaddavaṃ avasiṭṭhaṃ, taṃ sobbhe nikhanāhi.² Nāhaṃ taṃ cunda passāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya yassa taṃ paribhuttaṃ sammā pariṇāmaṃ gaccheyya aññatra tathāgatassā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho cundo kammāraputto bhagavato paṭissutvā, yaṃ ahosi sūkaramaddavaṃ avasiṭṭhaṃ taṃ sobbhe nikhaṇitvā, yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho cundaṃ kammāraputtaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā utṭhāyāsanaṃ pakkāmi.

[Lohitapakkhandikā ābādhō]

85. Atha kho bhagavato cundassa kammāraputtassa bhattaṃ bhuttāvissa kharo ābādhō uppajji lohitapakkhandikā pabālḥā³ vedanā vattanti mārāṇantikā. Tā⁴ sudaṃ bhagavā sato sampajāno adhivāsesi avihaññaṃ māno.

Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena kusinārā tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi.

¹ yaṃ te - Ma.

² nikhanāhi - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ sabālḥā/āṃ - Syā, Khm.

⁴ tāpi - Syā, Khm.

Sau đó, khi trải qua đêm ấy, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm và nhiều thịt heo rừng hầm¹ tại nơi cư ngụ của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: “Bạch Ngài, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị xong.” Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quần y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi đến nơi cư ngụ của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo Cunda, con trai người thợ kim hoàn, rằng: “Này Cunda, món thịt heo rừng hầm nào đã được người chuẩn bị, hãy dâng cho Ta món ấy. Còn thức ăn loại cứng loại mềm nào khác đã được chuẩn bị, hãy dâng cho hội chúng tỳ khưu món ấy.” “Bạch Ngài, xin vâng,” Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã dâng cho đức Thế Tôn món thịt heo rừng hầm đã được chuẩn bị, và đã dâng cho hội chúng tỳ khưu thức ăn loại cứng loại mềm khác đã được chuẩn bị.

Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo Cunda, con trai người thợ kim hoàn, rằng: “Này Cunda, phần thịt heo rừng hầm của người còn thừa lại, người hãy chôn nó ở hố. Này Cunda, Ta không nhìn thấy người nào ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người, mà món ăn ấy khi đã được ăn vào có thể đi đến sự tiêu hóa tốt đẹp cho người ấy, ngoại trừ Như Lai.” “Bạch Ngài, xin vâng,” Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã trả lời đức Thế Tôn như thế, sau đó đã chôn phần thịt heo rừng hầm còn thừa lại xuống ở hố, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi ông ta đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho Cunda, con trai người thợ kim hoàn,² bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

[Cơn bệnh với triệu chứng tiêu chảy ra máu]

85. Sau đó, khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong bữa ăn của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, có cơn bệnh dữ dội đã phát khởi đến Ngài với triệu chứng tiêu chảy ra máu, có các cảm thọ khốc liệt kề cận cái chết xảy đến cho Ngài. Đức Thế Tôn đã chấp nhận các cảm thọ ấy, trú niệm, có sự nhận biết rõ, không sầu khổ.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Kusinārā.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế.

¹ Chú Giải (*Aṭṭhakathā*) cho biết “món thịt heo rừng hầm” (*sūkaramaddava*) là “thịt đã được làm sẵn (*pavattamaṃsaṃ*) của một con heo rừng đầu đàn không quá trẻ, không quá già” (DA. ii, 568). Số Giải (*Tīkā*) xác định rõ là thịt của loài heo rừng (*vanavarāha*).

² “Nghe nói, vị ấy (Cunda) là giàu có, đứng đầu một gia tộc lớn, ngay khi nhìn thấy đức Phật lần đầu tiên đã trở thành vị Thánh Nhập Lưu, và đã cho xây dựng tịnh xá ở rừng xoài của mình rồi hiến cúng” (DA. ii, 568).

“Cundassa bhattaṃ bhuñjitvā kammārassāti me suttaṃ,
ābādhaṃ samphusi¹ dhīro pabālhaṃ mārāṇantikaṃ.

Bhuttassa ca sūkaramaddavena
byādhippabālho udapādi satthuno,²
viriñcamāno³ bhagavā avoca
gacchāmahaṃ kusināraṃ⁴ nagaran ”ti. [⁵]

[Ānandena pāṇiyāharaṇaṃ]

86. Atha kho bhagavā maggā okkamma yenaññataraṃ⁶ rukkhamūlaṃ
tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ingha me
tvam ānanda catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññapehi. Kilanto’smi ānanda,
nisidissāmi ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā
catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññapesi. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nisajja kho
bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ingha me tvam ānanda pāṇiyaṃ
āhara, pipāsito’smi ānanda pivissāmi ”ti. Evaṃ vutte āyasmā ānando
bhagavantaṃ etadavoca: “Idāni bhante pañcamattāni sakaṭasatāni
atikkantāni.⁷ Taṃ cakkacchinnaṃ udakaṃ parittaṃ luḷitaṃ āvilaṃ sandati.
Ayaṃ bhante kakutthā nadī⁸ avidūre acchodakā sātodakā sītodakā⁹ setakā¹⁰
suppatitthā¹¹ ramaṇiyā. Ettha bhagavā pāṇiyaṃca pivissati, gattāni ca
sītikarissati ”ti.¹²

Dutiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ingha me tvam
ānanda pāṇiyaṃ āhara, pipāsito’smi ānanda pivissāmi ”ti. Dutiyampi kho
āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Idāni bhante pañcamattāni
sakaṭasatāni atikkantāni.⁷ Taṃ cakkacchinnaṃ udakaṃ parittaṃ luḷitaṃ
āvilaṃ sandati. Ayaṃ bhante kakutthā nadī⁸ avidūre acchodakā sātodakā
sītodakā⁹ setakā¹⁰ suppatitthā¹¹ ramaṇiyā. Ettha bhagavā pāṇiyaṃca pivissati,
gattāni ca sītikarissati ”ti.¹²

Tatiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ingha me tvam
ānanda pāṇiyaṃ āhara, pipāsito’smi ānanda pivissāmi ”ti. “Evaṃ bhante ”ti
kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā pattaṃ gahetvā yena sā nadikā
tenupasaṅkami.

¹ samphusi - Syā, Khm.

² byādhi sabālha udapādi satthu - Syā, Khm.

³ virecamāno - Ma, Syā, Khm;
viriccamāno - PTS.

⁴ kusinaraṃ - Syā, Khm.

⁵ imā gāthāyo saṅgītikāle saṅgītikārahehi vuttā - itivākyam Syā, Khm potthakesu dissate.

⁶ yena aññataraṃ - Ma, Syā, Khm.

⁷ abhikkantāni - Syā, Khm.

⁸ kakudhā nadī - Ma;

kakudhanadī - Syā, Khm.

⁹ acchodikā sātodikā sītodikā - PTS.

¹⁰ setodakā - Ma, Syā, Khm.

¹¹ supatitthā - Syā, Khm, PTS.

¹² sītikarissatīti - Ma, Syā, Khm;
sītaṃ karissatī ti - PTS.

“Tôi đã nghe rằng: Sau khi thọ thực bữa ăn của thợ kim hoàn Cunda, bậc Sáng Trí đã tiếp cận cơn bệnh khốc liệt, kề cận cái chết.

Và khi đã ăn vào món thịt heo rừng hầm, cơn bệnh khốc liệt đã phát khởi đến bậc Đạo Sư. Trong khi đang còn bị tiêu chảy, đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘Chúng ta hãy đi đến thành Kusinārā.’”

[Việc mang lại nước uống bởi Ānanda]

86. Khi ấy, đức Thế Tôn đã rời con đường lộ rồi đi đến gần gốc cây nọ, sau khi đi đến đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Nào, này Ānanda, người hãy xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Này Ānanda, Ta bị mệt, Ta sẽ ngồi xuống.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Đức Thế Tôn đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Nào, này Ānanda, người hãy mang nước lại cho Ta, Ta bị khát. Này Ānanda, Ta sẽ uống.” Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, giờ đây khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua. Nước ấy, bị bánh xe cán qua, là ít ỏi, bị khuấy động, bị vẩn đục, chảy tràn ra. Bạch Ngài, con sông Kakutthā này ở không xa, có nước trong, có nước lạnh, có nước mát, có nước sạch, có bến nước xinh xắn đáng yêu. Ở nơi này, đức Thế Tôn sẽ uống nước và sẽ làm mát mẻ cơ thể.”

Rồi lần thứ nhì, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Nào, này Ānanda, người hãy mang nước lại cho Ta, Ta bị khát. Này Ānanda, Ta sẽ uống.” Rồi lần thứ nhì, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, giờ đây khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua. Nước ấy, bị bánh xe cán qua, là ít ỏi, bị khuấy động, bị vẩn đục, chảy tràn ra. Bạch Ngài, con sông Kakutthā này ở không xa, có nước trong, có nước lạnh, có nước mát, có nước sạch, có bến nước xinh xắn đáng yêu. Ở nơi này, đức Thế Tôn sẽ uống nước và sẽ làm mát mẻ cơ thể.”

Rồi lần thứ ba, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Nào, này Ānanda, người hãy mang nước lại cho Ta, Ta bị khát. Này Ānanda, Ta sẽ uống.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã cầm lấy cái bình bát đi đến gần con sông nhỏ ấy.

Atha kho sā nadikā cakkacchinnā parittā luḷitā āvilā sandamānā āyasmante ānande upasaṅkamante acchā vipprasannā anāvilā sandittha.¹ Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho, tathāgatassa mahiddhikatā mahānubhāvatā. Ayaṃ hi² sā nadikā cakkacchinnā parittā luḷitā āvilā sandamānā mayi upasaṅkamante acchā vipprasannā anāvilā sandatī ”ti. Pattena pāṇiyaṃ ādāya yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, tathāgatassa mahiddhikatā mahānubhāvatā. Idāni sā bhante nadikā cakkacchinnā parittā luḷitā āvilā sandamānā mayi upasaṅkamante acchā vipprasannā anāvilā sandittha. Pivatu bhagavā pāṇiyaṃ, pivatu sugato pāṇiyan ”ti. Atha kho bhagavā pāṇiyaṃ apāsi.³

[Pukkusamallaputtakathā]

87. Tena kho pana samayena pukkuso mallaputto ālārassa kālāmassa sāvako kusinārāya pāvaṃ addhānamaggapaṭipanno⁴ hoti. Addasā kho pukkuso mallaputto bhagavantam aññatarasmim rukkhamūle nisinnaṃ. Disvā⁵ yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho pukkuso mallaputto bhagavantam etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, santena vata bhante pabbajitā vihārena viharanti. Bhūtapubbaṃ bhante, ālāro kālāmo addhānamaggapaṭipanno maggā okkamma avidūre aññatarasmim rukkhamūle divāvihāraṃ nisīdi. Atha kho bhante pañcamattāni sakaṭasatāni ālāraṃ kālāmaṃ nissāya nissāya atikkamiṃsu. Atha kho bhante aññataro puriso tassa sakaṭasatthassa piṭṭhito piṭṭhito āgacchanto yena ālāro kālāmo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ālāraṃ kālāmaṃ etadavoca: ‘Api bhante pañcamattāni sakaṭasatāni atikkamantāni⁶ addasā ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso addasan ’ti. ‘Kimpāna bhante saddaṃ assosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso saddaṃ assosin ’ti. ‘Kimpāna bhante sutto ahosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso sutto ahosin ’ti. ‘Kimpāna bhante saññī ahosī ’ti? ‘Evamāvuso ’ti. ‘So tvaṃ bhante saññī samāno jāgaro pañcamattāni sakaṭasatāni nissāya nissāya atikkamantāni⁶ neva addasa na pana saddaṃ assosi; apissu⁷ te bhante saṅghāṭi rajena okiṇṇā ’ti? ‘Evamāvuso ’ti. Atha kho bhante tassa purisassa etadahosi: ‘Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho, santena vata bho pabbajitā vihārena viharanti, yatra hi nāma saññī samāno jāgaro pañcamattāni sakaṭasatāni nissāya nissāya atikkamantāni⁶ neva dakkhiti,⁸ na pana saddaṃ sossatī ’ti. Ālāre kālāme ulāraṃ pasādaṃ paveditvā pakkāmi ”ti.

¹ sandati - Syā, Khm. ⁵ disvāna - Syā, Khm.

² ayañhi - Ma.

³ apāyi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ addhānamaggapaṭipanno - Ma, Khm, evaṃ sabbattha.

⁶ atikkantāni - Ma, Syā, Khm.

⁷ apisu - Ma; api hi - Syā, Khm, PTS.

⁸ dakkhati - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

Khi ấy, con sông nhỏ ấy, bị bánh xe cán qua, là nhỏ nhoi, bị khuấy động, bị vẩn đục, đang chảy tràn, trong khi đại đức Ānanda đi đến gần, thì trở nên trong trẻo, tinh khiết, không bị vẩn đục, đã chảy tràn ra. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: “Thật là kỳ diệu! Thật là phi thường! Đức Như Lai có đại thần lực, có đại oai lực! Bởi vì con sông nhỏ này đây, bị bánh xe cán qua, là nhỏ nhoi, bị khuấy động, bị vẩn đục, đang chảy tràn, trong khi ta đi đến gần, thì trở nên trong trẻo, tinh khiết, không bị vẩn đục, chảy tràn ra.” Sau khi lấy nước uống bằng cái bình bát, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Đức Như Lai có đại thần lực, có đại oai lực! Giờ đây, bạch Ngài, con sông nhỏ ấy, bị bánh xe cán qua, là nhỏ nhoi, bị khuấy động, bị vẩn đục, đang chảy tràn, trong khi con đi đến gần, thì trở nên trong trẻo, tinh khiết, không bị vẩn đục, đã chảy tràn ra. Xin đức Thế Tôn hãy uống nước, xin đấng Thiện Thệ hãy uống nước.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã uống nước.

[Nói về Pukkusa Mallaputta]

87. Vào lúc bấy giờ, Pukkusa Mallaputta, đệ tử của Ālāra Kālāma,¹ đang đi theo con đường dài từ Kusinārā đến Pāvā. Pukkusa Mallaputta đã nhìn thấy đức Thế Tôn đang ngồi ở gốc cây nọ, sau khi nhìn thấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Pukkusa Mallaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, các vị xuất gia sống cuộc sống thật an tịnh! Bạch Ngài, trước đây, Ālāra Kālāma trong lúc đang đi đường xa, đã rời con đường lộ và đã ngồi xuống nghỉ trưa ở một gốc cây nọ không xa (đường lộ). Bạch Ngài, khi ấy, khoảng năm trăm cỗ xe hàng đã đi qua gần kề bên Ālāra Kālāma. Bạch Ngài, khi ấy, một người đàn ông, trong khi đi theo phía sau đoàn xe hàng ấy, đã đi đến gặp Ālāra Kālāma, sau khi đi đến đã nói với Ālāra Kālāma điều này: ‘Thưa ngài, ngài đã có nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua không?’ ‘Này đạo hữu, tôi đã không nhìn thấy.’ ‘Thưa ngài, thế có phải ngài đã có nghe tiếng ồn không?’ ‘Này đạo hữu, tôi đã không nghe tiếng ồn.’ ‘Thưa ngài, thế có phải ngài đã ngủ không?’ ‘Này đạo hữu, tôi đã không ngủ.’ ‘Thưa ngài, thế có phải ngài đã tỉnh táo² không?’ ‘Này đạo hữu, đúng vậy.’ ‘Thưa ngài, ngài đây đang tỉnh táo, đang thức, chẳng những đã không nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua gần kề bên, mà cũng đã chẳng nghe tiếng ồn; thưa ngài, ngay cả tầm y khoác ngoài của ngài cũng bị lấm bụi!’ ‘Này đạo hữu, đúng vậy.’ Khi ấy, bạch Ngài, điều này đã khởi đến người đàn ông ấy: ‘Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường! Ôi, các vị xuất gia sống cuộc sống thật an tịnh! Bởi vì, người này đang tỉnh táo, đang thức, chẳng những không nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua gần kề bên, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn!’ Sau khi bày tỏ niềm tịnh tín cao tột ở Ālāra Kālāma, người ấy đã ra đi.

¹ Ālāra Kālāma là vị thầy đã hướng dẫn thiền cho đức Bồ Tát Siddhattha trước lúc Ngài chứng ngộ quả vị Phật Toàn Giác (ND).

² tỉnh táo (*saññī*): dịch sát từ sẽ là “có tưởng,” “có sự nhận biết” (ND).

Taṃ kimmaññasi pukkusa, katamannu kho¹ dukkarataraṃ vā durabhisambhavataraṃ vā, yo saññī² samāno jāgaro pañcamattāni sakaṭasatāni nissāya nissāya atikkamantāni neva passeyya, na pana saddaṃ suṇeyya, yo vā saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante³ vijjutāsu⁴ niccharantīsu asaṇiyā⁵ phalantiyā neva passeyya na pana saddaṃ suṇeyyā ”ti?

“Kiñhi bhante karissanti⁶ pañca vā sakaṭasatāni cha vā sakaṭasatāni satta vā sakaṭasatāni aṭṭha vā sakaṭasatāni nava vā sakaṭasatāni sakaṭasahassaṃ vā sakaṭasatasahassaṃ vā.⁷ Atha kho etadeva dukkarataraṃ ceva durabhisambhavataraṃ ca yo saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu⁴ niccharantīsu asaṇiyā⁵ phalantiyā neva passeyya na pana saddaṃ suṇeyyā ”ti.

Ekamidāhaṃ pukkusa samayaṃ ātumāyaṃ viharāmi bhusāgāre. Tena kho pana samayena deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu⁴ niccharantīsu asaṇiyā⁵ phalantiyā avidūre. Bhusāgārassa dve kassakā bhātaro hatā cattāro ca balivaddā.⁸ Atha kho pukkusa ātumāya⁹ mahājanakāyo nikkhamitvā yena te dve kassakā bhātaro hatā cattāro ca balivaddā⁸ tenupasaṅkami. Tena kho panāhaṃ pukkusa samayena bhusāgārā nikkhamitvā bhusāgāradvāre abbhokāse caṅkamāmi. Atha kho pukkusa aññataro puriso tamhā mahājanakāyā yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ tṭhitaṃ kho ahaṃ pukkusa taṃ purisaṃ etadavocaṃ: ‘Kinnu kho so¹⁰ āvuso mahājanakāyo sannipatito ’ti? ‘Idāni bhante deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu⁴ niccharantīsu asaṇiyā⁵ phalantiyā dve kassakā bhātaro hatā cattāro ca balivaddā.⁸ Ettheso¹¹ mahājanakāyo sannipatito. Tvampāna bhante kuhiṃ¹² ahosī ’ti? ‘Idheva kho ahaṃ āvuso ahosin ’ti. ‘Kimpāna bhante na addasā ’ti?¹³ ‘Na kho ahaṃ āvuso addasan ’ti. ‘Kimpāna bhante saddaṃ assosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso saddaṃ assosin ’ti. ‘Kimpāna bhante sutto ahosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso sutto ahosin ’ti. ‘Kimpāna bhante saññī ahosī ’ti? ‘Evamāvuso ’ti. ‘So tvaṃ bhante saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu⁴ niccharantīsu asaṇiyā⁵ phalantiyā neva addasa, na pana saddaṃ assosī ’ti? ‘Evamāvuso ’ti.

¹ katamaṃ nu kho - Ma, Syā, Khm.

² yo vā saññī - Ma, Syā, Khm.

³ galagalāyante - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

⁴ vijjutāsu - Ma, evamuparipi.

⁵ asaṇiyā - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

⁶ kiṃ hi bhante tāni karissanti - PTS.

⁷ nava vā sakaṭasatāni dasa vā sakaṭasatāni - pe - sahassaṃ vā sakaṭasatāni - Syā, Khm; nava vā sakaṭa-satāni dasa vā sakaṭa-satāni sakaṭa-sataṃ vā sakaṭa-sahassaṃ vā? - PTS.

⁸ balibaddā - Ma, Syā, Khm, evamuparipi.

⁹ ātumāyaṃ - Syā, Khm.

¹⁰ kiṃ nu kho eso - Ma.

¹¹ ettha so - Syā, Khm.

¹² kva - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹³ Kimpāna bhante addasā ’ti? - Ma, Syā, Khm, PTS.

“Này Pukkusa, người nghĩ gì về việc này? Cái nào là khó làm hơn hay khó khắc phục hơn? Là người đang tỉnh táo, đang thức, chẳng những không nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua gần kề bên, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn, hay là người đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những không nhìn thấy, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn?”

“Bạch Ngài, năm trăm cỗ xe hàng, hay sáu trăm cỗ xe hàng, hay bảy trăm cỗ xe hàng, hay tám trăm cỗ xe hàng, hay chín trăm cỗ xe hàng, hay một ngàn cỗ xe hàng, hay một trăm ngàn cỗ xe hàng sẽ làm được gì? Tất nhiên, chính cái kia chẳng những là khó làm hơn mà còn khó xảy ra hơn, là việc một người đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những không nhìn thấy, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn.”

Này Pukkusa, có một lần Ta ngụ ở Ātumā, tại nhà suốt lúa. Vào lúc bấy giờ, trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời) ở nơi không xa. Hai anh em nông phu của nhà suốt lúa và bốn con bò đực đã bị vong mạng. Khi ấy, này Pukkusa, một đám đông người đã rời khỏi thành Ātumā đi đến nơi hai anh em nông phu và bốn con bò đực đã bị vong mạng. Vào lúc bấy giờ, này Pukkusa, Ta đã rời khỏi nhà suốt lúa và đi kinh hành ngoài trời ở cửa ra vào nhà suốt lúa. Khi ấy, này Pukkusa, một người đàn ông nào đó từ đám đông người ấy đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đánh lễ Ta rồi đã đứng ở một bên. Khi người ấy đã đứng ở một bên, này Pukkusa, Ta đã nói với người đàn ông ấy rằng: ‘Thế tại sao đám đông người ấy đã tụ tập lại vậy?’ ‘Thưa Ngài, hiện giờ, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời) ở nơi không xa. Hai anh em nông phu và bốn con bò đực đã bị vong mạng. Vì lý do này,¹ đám đông người ấy đã tụ tập lại. Thưa Ngài, thế Ngài đã ở đâu?’ ‘Này đạo hữu, Ta đã ở ngay đây.’ ‘Thưa Ngài, thế có phải Ngài đã không có nhìn thấy?’ ‘Này đạo hữu, Ta đã không nhìn thấy.’ ‘Thưa Ngài, thế có phải Ngài đã có nghe tiếng ồn không?’ ‘Này đạo hữu, Ta đã không nghe tiếng ồn.’ ‘Thưa Ngài, thế có phải Ngài đã ngủ không?’ ‘Này đạo hữu, Ta đã không ngủ.’ ‘Thưa ngài, thế có phải Ngài đã tỉnh táo không?’ ‘Này đạo hữu, đúng vậy.’ ‘Thưa Ngài, Ngài đây đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những đã không nhìn thấy mà cũng đã chẳng nghe tiếng ồn.’ ‘Này đạo hữu, đúng vậy.’

¹ Vì lý do này (*ettheso*): đã ghi nghĩa Việt theo lời giải thích của Chú Giải: “*Etth’eso* ti etasmim kārāṇe ...” (DA. ii, 569).

Atha kho pukkusa, tassa purisassa etadahosi: ‘Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho, santena vata bho pabbajitā vihārena viharanti. Yatra hi nāma saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu niccharantisu asaṇiyā phalantiyā neva dakkhiti¹ na pana saddaṃ sossatī² ’ti² mayi ulāraṃ pasādaṃ pavedetvā maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā³ pakkāmi³ ’ti.

Evam vutte pukkuso mallaputto bhagavantaṃ etadavoca: ‘Esāhaṃ bhante yo me⁴ ālāre kālāme pasādo, taṃ mahāvāte vā opunāmi,⁵ sīghasotāya vā nadiyā pavāhemi. Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhinti⁶ ’ti,⁶ evameva⁷ bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatan⁸ ’ti. Atha kho pukkuso mallaputto aññataraṃ purisaṃ āmantesi: “Ingha me tvaṃ bhaṇe siṅgivaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ⁸ dhāraṇiyaṃ āhārā⁸ ’ti. “Evaṃ bhante⁸ ’ti kho so puriso pukkusassa mallaputtassa paṭissutvā taṃ siṅgivaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ⁸ dhāraṇiyaṃ āhari. Atha kho pukkuso mallaputto taṃ siṅgivaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ⁸ dhāraṇiyaṃ bhagavato upanāmesi: “Idaṃ bhante siṅgivaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ⁸ dhāraṇiyaṃ. Tamme bhante bhagavā patigaṇhātu anukampaṃ upādāyā⁸ ’ti. “Tena hi pukkusa ekena maṃ acchādehi ekena ānandan⁸ ’ti. “Evaṃ bhante⁸ ’ti kho pukkuso mallaputto bhagavato paṭissutvā ekena bhagavantaṃ acchādesi ekena āyasmantaṃ ānandaṃ. Atha kho bhagavā pukkusaṃ mallaputtaṃ dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho pukkuso mallaputto bhagavatā dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito utthāyāsanaṃ bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

88. Atha kho āyasmā ānando acirapakkante pukkuse mallaputte taṃ siṅgivaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ⁸ dhāraṇiyaṃ bhagavato kāyaṃ upanāmesi. Taṃ bhagavato kāyaṃ upanāmitaṃ vitaccikaṃ⁹ viya khāyati.

¹ dakkhati - Ma; dakhissati - Syā, Khm.

² suṇissatīti - Syā, Khm.

³ pasādaṃ pavedetvā padakkhiṇaṃ katvā - Syā, Khm.

⁴ me - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁵ ophuṇāmi - Ma;

ophunāmi - Syā, Khm.

⁶ dakkhanti⁷ti - Ma;

dakkhanti - Syā.

⁷ evamevaṃ - Ma.

⁸ yugamaṭṭhaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁹ hataccikaṃ - Ma;

hataccikaṃ - Syā, evamuparipi.

Khi ấy, này Pukkusa, điều này đã khởi đến người đàn ông ấy: ‘Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường! Ôi, các vị xuất gia sống cuộc sống thật an tịnh! Bởi vì, người này đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những không nhìn thấy mà cũng chẳng nghe tiếng ồn.’ Sau khi bày tỏ niềm tịnh tín cao tột ở Ta, người ấy đã đánh lễ Ta, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

Khi được nói như vậy, Pukkusa Mallaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, niềm tịnh tín nào mà con đã có ở Ālāra Kālāma thì con đã thấy nó vào ngọn gió mạnh, hoặc thả trôi ở dòng sông có dòng nước chảy xiết. Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn đầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,’ tương tự y như thế, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Bạch Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.” Sau đó, Pukkusa Mallaputta đã bảo một người đàn ông khác nữa: “Nào, này bạn, hãy mang đến cho tôi cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc.” “Xin vâng, thưa ngài,” người đàn ông ấy đã trả lời Pukkusa Mallaputta như thế, rồi đã mang đến cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc ấy. Khi ấy, Pukkusa Mallaputta đã dâng cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc ấy lên đức Thế Tôn: “Bạch Ngài, đây là cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc. Bạch Ngài, xin Ngài hãy thọ nhận nó vì lòng thương tưởng đến con.” “Vậy thì, này Pukkusa, hãy choàng lên Ta một tấm và Ānanda một tấm.” “Xin vâng, bạch Ngài,” Pukkusa Mallaputta đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã khoác lên đức Thế Tôn một tấm và đại đức Ānanda một tấm. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho Pukkusa Mallaputta bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, Pukkusa Mallaputta đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

88. Sau đó, khi Pukkusa Mallaputta ra đi không lâu, đại đức Ānanda đã đặt cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc ấy gần thân thể của đức Thế Tôn. Cặp vải ấy khi được đặt gần thân thể của đức Thế Tôn trông có vẻ (nhợt nhạt) giống như ngọn lửa bị lụi tàn.

Atha kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, yāva parisuddho bhante tathāgatassa chavivaṇṇo pariyodāto. Idaṃ bhante siṅgivaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ dhāraṇīyaṃ bhagavato kāyaṃ upanāmitaṃ vītaccikaṃ viya khāyatī ”ti.

“Evametaṃ ānanda, dvīsu kho ānanda kālesu¹ ativiya tathāgatassa kāyo² parisuddho hoti chavivaṇṇo pariyodāto. Katamesu dvīsu? Yañca ānanda rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati. Imesu kho ānanda dvīsu kālesu ativiya tathāgatassa kāyo parisuddho hoti chavivaṇṇo pariyodāto. Ajja kho panānanda rattiyaṃ pacchime yāme kusiṇārāyaṃ upavattane mallānaṃ sālavane antarena³ yamakasālānaṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Āyāmānanda yena kakutthā nadī tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi.

“Siṅgivaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ⁴ pukkuso abhihārayi, tena acchādito satthā hemavaṇṇo⁵ asobhathā ”ti.

[Ambavanūpagamaṇaṃ]

89. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena kakutthā nadī tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā kakutthaṃ nadiṃ ajjhogāhetvā⁶ nahātvā⁷ ca pivātvā ca paccuttaritvā yena ambavanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ cundakaṃ āmantesi: “Ingha me cundaka⁸ catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññāpehi.⁹ Kilanto’smi cundaka nipajjissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā cundako bhagavato paṭissutvā catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññāpesi.¹⁰ Atha kho bhagavā dakkhiṇena passena sīhaseyyaṃ kappesi pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno utthānasaññaṃ manasikarivā. Āyasmā pana cundako tattheva bhagavato purato nisīdi.

¹ evametaṃ ānanda, evametaṃ ānanda dvīsu kālesu - Ma.

² kāyo - itisaddo PTS potthake na dissate.

³ antare - Syā, Khm.

⁴ siṅgivaṇṇaṃ yugamaṭṭhaṃ - Ma;
siṅgivaṇṇaṃ yugamaṭṭhaṃ - Syā, Khm;
siṅgi-vaṇṇa-yugaṃ maṭṭhaṃ - PTS.

⁵ somavaṇṇo - Syā, Khm.

⁶ ajjhogāhetvā - PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ nahātvā - Ma;

nhātvā - Syā;

nahātvā - PTS.

⁸ ingha me tvaṃ cundaka - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ paññāpehi - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ paññāpesi - Ma, Syā, Khm.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, màu da của đức Thế Tôn hoàn toàn trong sạch, thuần khiết biết chừng nào! Bạch Ngài, cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc này khi được đặt gần thân thể của đức Thế Tôn trông có vẻ (nhợt nhạt) giống như ngọn lửa bị lụi tàn.”

“Điều ấy là như vậy, này Ānanda, thân thể của Như Lai có màu da cực kỳ thanh tịnh, thuần khiết vào hai thời điểm. Vào hai thời điểm nào? Này Ānanda, vào đêm Như Lai hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng và vào đêm Như Lai viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót. Này Ānanda, thân thể của Như Lai có màu da cực kỳ hoàn toàn trong sạch, thuần khiết vào hai thời điểm này. Và lại, này Ānanda, hôm nay, vào canh cuối của đêm, tại Kusinārā, ở Upavattana, trong rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, giữa hai cây *sāla*, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến sông Kakutthā.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế.

*“Pukkusa đã dâng cúng cặp vải mịn màu hoàng kim,
được choàng lên với nó, bậc Đạo Sư, có màu da vàng, đã chói sáng.”*

[Đi đến gần khu rừng xoài]

89. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến sông Kakutthā, sau khi đi đến đã lội xuống sông, tắm rửa, uống nước, và đã đi lên bờ trở lại, rồi đã đi đến khu rừng xoài,¹ sau khi đi đến đã báo đại đức Cundaka rằng: “Nào, này Cundaka, người hãy xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Này Cundaka, Ta bị mệt, Ta sẽ nằm xuống.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Cundaka đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, trú niệm, có sự nhận biết rõ, sau khi đã chú tâm đến ý tưởng về việc thức dậy. Còn đại đức Cundaka đã ngồi xuống ngay tại chỗ ấy ở phía trước đức Thế Tôn.

¹ rừng xoài (*ambavana*): Chú Giải cho biết khu rừng xoài này ở bên bờ của chính con sông Kakutthā (DA. ii, 571). Ở bài Kinh này cũng có đề cập đến bốn rừng xoài khác nữa nhưng có đề cập tên chủ nhân: triệu phú Pāvārika (tr. 129, 133), của kỹ nữ Ambapālī (tr. 153), của thầy thuốc Jīvaka (tr. 183), và của Cunda, con trai người thợ kim hoàn (tr. 197).

“Gantvāna buddho nadiyaṃ¹ kakutthaṃ
acchodakaṃ sātodakaṃ² vippasannaṃ,
ogāhi satthā sukilantarūpo³
tathāgato appaṭimo’dha⁴ loke.

Nahātvā⁵ ca pītva⁶ cudatāri satthā⁷
purakkhato bhikkhugaṇassa majjhe,
satthā⁸ pavattā bhagavā’dha⁹ dhamme
upāgamī ambavanaṃ mahesī.

Āmantayī cundakaṃ nāma bhikkhuṃ
catugguṇaṃ patthara¹⁰ me nipacchaṃ,¹¹
so codito¹² bhāvitattena cundo
catugguṇaṃ patthari¹³ khippameva,
nipajji satthā sukilantarūpo³
cundo’pi tattha pamukhe nisīdī”ti.

[Dve piṇḍapātā samaphalā]

90. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Siyā kho panānanda cundassa kammāraputtassa koci vippaṭisāraṃ upadaheyya:¹⁴ ‘Tassa te āvuso cunda alābhā, tassa te dulladdhaṃ, yassa te tathāgato pacchimaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā¹⁵ parinibbuto ’ti. Cundassānanda¹⁶ kammāraputtassa evaṃ vippaṭisāro vinetabbo:¹⁷

‘Tassa te āvuso¹⁸ lābhā, tassa te suladdhaṃ, yassa te tathāgato pacchimaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā parinibbuto. Sammukhā metaṃ āvuso cunda bhagavato suttaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ: Dve ’me¹⁹ piṇḍapātā samaphalā²⁰ samavipākā²¹ ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisamsatarā ca. Katame dve? Yañca piṇḍapātaṃ bhuñjitvā¹⁵ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca piṇḍapātaṃ bhuñjitvā¹⁵ tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyaṃ parinibbāyati. Ime dve piṇḍapātā samaphalā²⁰ samavipākā²¹ ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisamsatarā ca.

¹ nadikaṃ - Ma, Syā, Khm.

² acchodakaṃ sātudakaṃ - Ma;
acchodi-sātodika-^o - PTS.

³ akilantarūpo - Ma, Syā, Khm.

⁴ appaṭimo ca - Ma, Syā, Khm;
appaṭimo va - PTS.

⁵ nahatvā - Ma; nhātvā - Syā, Khm;
nahatvā - PTS.

⁶ pītva - Ma, Syā, Khm; pitvā - PTS.

⁷ cudakāni sutvā - Syā;
cudakāni satthā - Khm.

⁸ vattā - Ma.

⁹ bhagavā idha - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ santhara - Ma; santhari - Syā, Khm.

¹¹ nipajjaṃ - Ma; nipajjiṃ - Syā, Khm.

¹² modito - PTS.

¹³ santhari - Ma, Syā, Khm.

¹⁴ uppādeyya - Ma, Syā, Khm.

¹⁵ paribhuñjitvā - Ma, Syā, Khm.

¹⁶ cundassa ānanda - Ma;
cundassa kho ānanda - Syā, Khm.

¹⁷ paṭivinetabbo - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁸ āvuso cunda - Ma, Syā, Khm.

¹⁹ dve me - Ma; dveme - Syā, Khm.

²⁰ samasamaphalā - Ma.

²¹ samasamavipākā - Syā, Khm, PTS.

“Đức Phật sau khi đi đến con sông Kukutthā,
có nước trong, có nước lành, có nước tinh khiết,
bậc Đạo Sư, với dáng vẻ vô cùng mệt nhọc, đã lội xuống,
đức Như Lai, vị không người sánh bằng ở thế gian này.

Bậc Đạo Sư, sau khi tắm và uống nước, đã đi lên,
được tôn vinh, ở giữa chúng tỳ khuru,
bậc Đạo Sư, đức Thế Tôn, người chuyển vận Giáo Pháp ở nơi này,
vị ẩn sĩ vĩ đại đã đi đến khu rừng xoài.

Ngài đã bảo vị tỳ khuru tên Cundaka rằng:
‘Hãy trải ra (y hai lớp) đã được gấp thành bốn làm chỗ nằm cho Ta.’
Được nhắc nhở bởi bậc có bản thân đã được tu tập, vị Cunda ấy
ngay lập tức đã trải ra (y hai lớp) đã được gấp thành bốn.
Bậc Đạo Sư, với dáng vẻ vô cùng mệt nhọc, đã nằm xuống,
vị Cunda cũng đã ngồi tại nơi ấy, ở phía trước mặt.”

[Hai món thí thực có quả báo như nhau]

90. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, hơn nữa giả sử có người nào đó khơi dậy sự ân hận cho Cunda, con trai người thợ kim hoàn, rằng: ‘Này đạo hữu Cunda, điều không lợi ích đã có cho người đây, điều đạt được xấu xa đã có cho người đây! Bởi vì đức Như Lai sau khi thọ dụng món thí thực cuối cùng của người đây đã viên tịch Niết Bàn.’ Này Ānanda, nỗi ân hận như thế của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, cần được xua tan (nói rằng):

‘Này đạo hữu Cunda, điều lợi ích đã có cho người đây, điều đạt được tốt đẹp đã có cho người đây! Bởi vì đức Như Lai sau khi thọ dụng món thí thực cuối cùng của người đây đã viên tịch Niết Bàn. Này đạo hữu Cunda, điều này đã được tôi trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ đức Thế Tôn rằng: Hai phần thí thực này có quả báo như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báo lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác. Hai phần thí thực nào? Phần thí thực mà sau khi thọ dụng đức Như Lai giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng, và phần thí thực mà sau khi thọ dụng đức Như Lai viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Hai phần thí thực này có quả báo như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báo lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác.

Āyusaṃvattanikaṃ¹ panāyasmata² cundena kammāraputtēna kammaṃ upacitaṃ. Sukhasaṃvattanikaṃ¹ panāyasmata² cundena kammāraputtēna kammaṃ upacitaṃ. Vaṇṇasaṃvattanikaṃ¹ panāyasmata² cundena kammāraputtēna kammaṃ upacitaṃ. Yasasaṃvattanikaṃ¹ panāyasmata² cundena kammāraputtēna kammaṃ upacitaṃ. Ādhipateyyasaṃvattanikaṃ¹ panāyasmata² cundena kammāraputtēna kammaṃ upacitaṃ 'ti. Cundassa ānanda kammāraputtassa evaṃ vipphaṇṇasāro paṭivinetabbo "ti.

Atha kho bhagavā etamatthaṃ veditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

“Dadato puññaṃ pavaḍḍhati saññamato³ veraṃ na cīyati,⁴
kusalo ca⁵ jahāti pāpakam rāgadosamohakkhayā sa⁶ nibbuto "ti.

Catutthabhāṇavāraṃ.

¹ āyu-saṃvattanikaṃ – vaṇṇa⁰ – sukha⁰ – yasa⁰ – sagga⁰ – ādhipateyya⁰ - Ma, PTS;

āyu-saṃvattanikaṃ – vaṇṇa⁰ – sukha⁰ – yasa⁰ – sagga⁰ – adhipateyya⁰ - Syā, Khm.

² āyasmata – Ma, Syā, Khm, PTS.

³ saṃyamato - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ va - Syā, Khm.

⁴ vīyati - Syā, Khm.

⁶ sa - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

Còn nữa, nghiệp đưa đến tuổi thọ đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến hạnh phúc đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến sắc đẹp đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến danh tiếng đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến uy quyền đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy.’ Nay Ânanda, nỗi ân hận như thế của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, cần được xua tan.”

Sau đó, khi hiểu ra sự việc này, đức Thế Tôn vào thời điểm ấy đã thốt lên lời cảm hứng này:

“Phước thiện tăng trưởng cho người bố thí, sự thù nghịch không được tích lũy đối với người đang tự chế ngự, và người hiền thiện từ bỏ điều ác, do sự diệt tận luyến ái, sân hận, và si mê, vị ấy được tịch diệt.”

Tụng phẩm thứ tư.

[Kusinārāgamanam]

91. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena hiraññavatiyā nadiyā pārimaṃ tīraṃ,¹ yena kusiṇārā, yena upavattanaṃ² mallānaṃ sālavanaṃ tenupasaṅkamissāmā”ti. “Evaṃ bhante”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena hiraññavatiyā nadiyā pārimaṃ tīraṃ, yena kusiṇārā, yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ingha me tvaṃ ānanda antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakaṃ paññāpehi. Kilanto’smi ānanda nipajjissāmī”ti. “Evaṃ bhante”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakaṃ paññāpesi. Atha kho bhagavā dakkhiṇena passena sihaseyyaṃ kappesi pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno.

92. Tena kho pana samayena yamakasālā sabbaphāliphullā honti akālapupphehi. Te tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi mandāravapupphāni antaḷikkhā papatanti, tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi candanacuṇṇāni antaḷikkhā papatanti,³ tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi turiyāni antaḷikkhe vajjanti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi saṅgitāni antaḷikkhe vattanti tathāgatassa pūjāya. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Sabbaphāliphullā kho ānanda yamakasālā akālapupphehi. Te⁴ tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi mandāravapupphāni antaḷikkhā papatanti, tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi candanacuṇṇāni antaḷikkhā papatanti, tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi turiyāni antaḷikkhe vajjanti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi saṅgitāni antaḷikkhe vattanti tathāgatassa pūjāya. Na kho ānanda ettāvata⁵ tathāgato sakkato vā hoti garukato vā mānito vā pūjito vā apacito vā. Yo kho ānanda bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacārī, so tathāgataṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti apaciyati⁶ paramāya pūjāya. Tasmātihānanda dhammānudhammapaṭipannā viharissāma sāmīcipaṭipannā anudhammacārinoti, evaṃ hi vo ānanda sikkhitabban”ti.

¹ pārimantīraṃ - Syā; pārimantaraṃ - Khm;

pārimatīraṃ - PTS.

⁴ te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

² yena kusiṇārā upavattanaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ ettāvata vā - Syā, Khm.

³ sampatanti - Syā, Khm.

⁶ apaciyati - itipadam Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

[Đi đến Kusinārā]

91. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến bờ bên kia của sông Hiraññavatī, đến Kusinārā, rồi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến bờ bên kia của sông Hiraññavatī, đến Kusinārā, rồi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, sau khi đi đến đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Nào, này Ānanda, hãy xếp đặt chỗ nằm, có đầu quay về hướng Bắc, giữa hai cây *sāla* cho Ta. Ta bị mệt, Ta sẽ nằm xuống.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã xếp đặt chỗ nằm, có đầu quay về hướng Bắc, giữa hai cây *sāla*. Sau đó, đức Thế Tôn đã áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, trú niệm, có sự nhận biết rõ.

92. Vào lúc bấy giờ, hai cây *sāla* được nở rộ toàn bộ với các bông hoa sái mùa, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của đức Như Lai để cúng dường đức Như Lai. Các bông hoa *mandārava* thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của đức Như Lai để cúng dường đức Như Lai. Các bột đàn hương thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của đức Như Lai để cúng dường đức Như Lai. Các nhạc khí thuộc cõi Trời được trình tấu ở không trung để cúng dường đức Như Lai. Các bản hợp ca thuộc cõi Trời vang vọng ở không trung để cúng dường đức Như Lai. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này Ānanda, hai cây *sāla* được nở rộ toàn bộ với các bông hoa sái mùa, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của Như Lai để cúng dường Như Lai. Các bông hoa *mandārava* thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của Như Lai để cúng dường Như Lai. Các bột đàn hương thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của Như Lai để cúng dường Như Lai. Các nhạc khí thuộc cõi Trời được trình tấu ở không trung để cúng dường Như Lai. Các bản hợp ca thuộc cõi Trời vang vọng ở không trung để cúng dường Như Lai. Này Ānanda, không phải với chùng ấy là Như Lai được trọng vọng, hay được cung kính, hay được sùng bái, hay được cúng dường, hay được nể nang. Này Ānanda, người nào, là tỳ khưu, hoặc tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ sống, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, có sự hành xử thuận theo pháp, người ấy trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, nể nang Như Lai với sự cúng dường tối thượng. Vì thế, ở đây, này Ānanda, ‘chúng ta sẽ sống, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, có sự hành xử thuận theo pháp;’ này Ānanda, các người nên học tập đúng như vậy.”

[Upavāṇathero]

93. Tena kho pana samayena āyasmā upavāṇo bhagavato purato ṭhito hoti bhagavantam vījamāno.¹ Atha kho bhagavā āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādesi.² “Apehi bhikkhu. Mā me purato aṭṭhāsī”ti. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Ayaṃ kho āyasmā upavāṇo dīgharattaṃ bhagavato upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī. Atha ca pana bhagavā pacchime kāle āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādesi.³ ‘Apehi bhikkhu, mā me purato aṭṭhāsī’ti. Ko nu kho hetu ko paccayo yaṃ bhagavā āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādesi.³ ‘Apehi bhikkhu mā me purato aṭṭhāsī’”ti. Atha kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca: “Ayaṃ bhante āyasmā upavāṇo dīgharattaṃ bhagavato upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī. Atha ca pana bhagavā pacchime kāle āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādeti.⁴ ‘Apehi bhikkhu, mā me purato aṭṭhāsī’ti. Ko nu kho bhante hetu ko paccayo yaṃ bhagavā āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādeti.⁵ ‘Apehi bhikkhu mā me purato aṭṭhāsī’”ti? “Yebhuyyena ānanda dasasu sahasāsu lokadhātusu⁶ devatā sannipatitā tathāgataṃ dassanāya. Yāvatā ānanda kusinārā upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ samantato dvādasayojanāni natthi so padeso vālagga⁷koṭi-nittudana⁸mattopi mahesakkhāhi devatāhi apphuṭo. Devatā ānanda ujjhāyanti: ‘Dūrā ca⁹ vatamhā¹⁰ āgatā tathāgataṃ dassanāya. Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā.¹¹ Ajjeva¹² rattiyaṃ pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati, ayaṃca mahesakkho bhikkhu bhagavato purato ṭhito ovārento, na mayaṃ labhāma pacchime kāle tathāgataṃ dassanāya”ti [¹³].

94. “Kathaṃ-bhūtā pana bhante bhagavā devatā manasikarotī”ti?¹⁴

“Santānanda devatā ākāse pathavisaññiniyo, kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnaṇāpātaṃ¹⁵ papatanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: ‘Atikhippaṃ bhagavā parinibbāyissati, atikhippaṃ sugato parinibbāyissati, atikhippaṃ cakkhu¹⁶ loke antaradhāyissatī’ti. Santānanda devatā pathaviyaṃ pathavisaññiniyo, kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnaṇāpātaṃ¹⁵ papatanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti:

¹ bījayamāno - Ma.

² apasāresi - Ma; apasādeti - Syā, Khm.

³ apasāreti - Ma; apasādeti - Syā, Khm.

⁴ apasāreti - Ma.

⁵ apasāreti - Ma;

apasādesi - PTS.

⁶ dasasu lokadhātisu - Ma, Syā, Khm.

⁷ vālagga^o - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ nitudana^o - Ma;

nituddana^o - Syā, Khm.

⁹ dūrā - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ vatamha - Ma; vat’ amhā - PTS.

¹¹ tathāgato loke uppajjati araham sammāsambuddho - Syā, Khm.

¹² ajja ca - PTS.

¹³ devatā Ānanda ujjhāyanti ti - PTS.

¹⁴ manasikarontīti - Syā, Khm.

¹⁵ chinnaṇāpādaṃ viya - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

¹⁶ cakkhum - Ma, PTS;

cakkhumā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

[Trường lão Upavāṇa]

93. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upavāṇa đứng phía trước đức Thế Tôn, đang quạt cho đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): “Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta.” Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: “Đại đức Upavāṇa này là thị giả của đức Thế Tôn, có sự sinh hoạt kề cận và sống gần đức Thế Tôn một thời gian dài. Dầu vậy, vào thời điểm cuối cùng, đức Thế Tôn đã quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): ‘Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta.’ Vậy thì nhân gì, duyên gì mà đức Thế Tôn đã quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): ‘Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta?’” Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, đại đức Upavāṇa này là thị giả của đức Thế Tôn, có sự sinh hoạt kề cận và sống gần đức Thế Tôn một thời gian dài. Dầu vậy, vào thời điểm cuối cùng, đức Thế Tôn lại quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): ‘Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta.’ Bạch Ngài, vậy thì nhân gì, duyên gì mà đức Thế Tôn lại quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): ‘Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta?’” “Này Ānanda, hầu hết các vị Thiên nhân ở mười ngàn thế giới đã tụ hội lại để chiêm ngưỡng Như Lai. Này Ānanda, cho đến mười hai do tuần xung quanh Kusinārā, Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, khu vực ấy không có chỗ nào là không được chạm đến bởi các vị Thiên nhân có uy lực lớn, ngay cả việc chen vào của đỉnh đầu một cọng tóc. Này Ānanda, các vị Thiên nhân phàn nàn rằng: ‘Ôi, chúng tôi từ xa đi đến để chiêm ngưỡng đức Như Lai! Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian. Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Và vị tỳ khưu có uy lực lớn này đứng phía trước đức Thế Tôn, che khuất, chúng tôi không đạt được việc chiêm ngưỡng đức Thế Tôn vào thời điểm cuối cùng.’”

94. “Thế thì, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn để ý xem các Thiên nhân có trạng thái thế nào?”

“Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở không gian có sự lầm tưởng (không gian) là địa giới, các vị xoa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): ‘Đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhân sẽ biến mất ở thế gian quá sớm!’” Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở trái đất có sự nhận biết (trái đất) là địa giới, các vị xoa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng):

‘Atikhippaṃ bhagavā parinibbāyissati, atikhippaṃ sugato parinibbāyissati, atikhippaṃ cakkhu¹ loke antaradhāyissatī ’ti.

Yā pana tā devatā vītarāgā, tā satā sampajānā adhvāsenti: Aniccā saṅkhārā taṃ kutettha labbhā ”ti.

95. “Pubbe bhante disāsu vassaṃ vutthā² bhikkhū āgacchanti tathāgataṃ dassanāya. Te mayaṃ labhāma manobhāvanīye bhikkhū dassanāya labhāma payirupāsanāya. Bhagavato pana mayaṃ bhante accayena na labhissāma manobhāvanīye bhikkhū dassanāya na labhissāma payirupāsanāyā ”ti.

“Cattārimāni ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyāni saṃvejanīyāni ṭhānāni. Katamāni cattāri?

‘Idha tathāgato jāto ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

‘Idha tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

‘Idha tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitan ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

‘Idha tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

Imāni kho ānanda cattāri saddhassa kulaputtassa dassanīyāni saṃvejanīyāni ṭhānāni.

Āgamissanti kho ānanda saddhā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo³ idha tathāgato jātoti pi, idha tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti pi, idha tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitanti pi, idha tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto ti pi. Ye hi keci ānanda cetiyacārikaṃ āhiṇḍantā pasannacittā kālaṃ karissanti, sabbe te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjissanti ”ti.

¹ cakkhum - Ma, PTS; cakkhumā - Syā, Khm.

² vutthā - Ma.

³ bhikkhu-bhikkhuniyo upāsaka-upāsikāyo - PTS.

‘Đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhân sẽ biến mất ở thế gian quá sớm!’

Còn các vị Thiên nhân nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): ‘Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!’”

95. “Trước đây, bạch Ngài, các vị tỳ khưu đã trải qua mùa (an cư) mưa ở các phương đi đến để chiêm ngưỡng đức Như Lai. Chúng con đây có cơ hội để gặp, có cơ hội để thân cận các vị tỳ khưu khả kính. Tuy nhiên, bạch Ngài, với sự ra đi của đức Thế Tôn, chúng con sẽ không có cơ hội để gặp, sẽ không có cơ hội để thân cận các vị tỳ khưu khả kính.”

“Này Ānanda, bốn địa điểm này đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin. Bốn địa điểm nào?

‘Nơi này Như Lai đã sanh ra,’ này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

‘Nơi này Như Lai đã giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng,’ này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

‘Nơi này Như Lai đã chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng,’ này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

‘Nơi này Như Lai đã viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót,’ này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

Này Ānanda, đây là bốn địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

Này Ānanda, các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ có đức tin sẽ đi đến (chiêm nghiệm rằng): ‘Nơi này Như Lai đã sanh ra,’ ‘Nơi này Như Lai đã giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng,’ ‘Nơi này Như Lai đã chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng,’ ‘Nơi này Như Lai đã viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót.’ Này Ānanda, bất cứ những người nào trong lúc thăm viếng hành hương các bảo tháp, có tâm thành tín, và mệnh chung, tất cả những người ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời.”

[Ānandapucchākathā]

96. “Kathaṃ mayaṃ bhante mātugāme paṭipajjāmā ”ti?

“Adassanaṃ ānandā ”ti.

“Dassane bhagavā sati kathaṃ paṭipajjitabban ”ti?

“Anālāpo ānandā ”ti.

“Ālapantena¹ pana bhante kathaṃ paṭipajjitabban ”ti?

“Sati ānanda upaṭṭhapetabbā ”ti.²

Kathaṃ mayaṃ bhante tathāgatassa sarīre paṭipajjāmā ”ti?

“Abyāvaṭṭā³ tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāya. Ingha tumhe ānanda sadatthe⁴ ghaṭatha sadatthamanuyujjatha,⁵ sadatthe⁴ appamattā ātāpino pahitattā viharatha. Santānanda khattiyapaṇḍitā pi brāhmaṇapaṇḍitā pi gahapatiapaṇḍitā pi tathāgate abhippasannā te tathāgatassa sarīrapūjaṃ karissantī ”ti.

“Kathaṃ pana bhante tathāgatassa sarīre paṭipajjitabbantī ”ti?

“Yathā kho ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabban ”ti.

“Kathaṃ pana bhante rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjantī ”ti?

“Rañño ānanda cakkavattissa sarīraṃ ahatena vatthena veṭhenti. Ahatena vatthena veṭhetvā vihatena kappāsena veṭhenti. Vihatena kappāsena veṭhetvā ahatena vatthena veṭhenti.

¹ ālapante - Syā, Khm.

² upaṭṭhapetabbā ti - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ abyāvaṭṭā - PTS.

⁴ sātthe - Ma.

⁵ ghaṭatha anuyujjatha - Ma;

ghaṭatha sadatthe anuyujjatha - Syā, Khm;

ghaṭatha sadatthaṃ anuyujjatha - PTS.

[Giảng về các câu hỏi của Ānanda]

96. “Bạch Ngài, chúng con xử sự với người nữ thế nào?”

“Này Ānanda, (như là) có sự không nhìn thấy.”

“Khi có sự nhìn thấy, bạch đức Thế Tôn, nên xử sự thế nào?”

“Này Ānanda, (nên có) sự không trò chuyện.”

“Vây người đang trò chuyện, bạch Ngài, nên xử sự thế nào?”

“Này Ānanda, niệm nên được thiết lập.”

“Bạch Ngài, chúng con xử sự thế nào với thân xác¹ của đức Như Lai?”

“Này Ānanda, các người không phải quan tâm đến việc cúng dường thân xác của Như Lai. Nào, này Ānanda, các người hãy gắng sức cho mục đích của mình, hãy gắn bó với mục đích của mình, hãy sống vì mục đích của mình, không xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết. Này Ānanda, có các vị Sát-đế-ly sáng suốt, các vị Bà-la-môn sáng suốt, các gia chủ sáng suốt thành tín với Như Lai, họ sẽ thực hiện việc cúng dường thân xác của Như Lai.”

“Bạch Ngài, nên xử sự thế nào với thân xác của đức Như Lai?”

“Này Ānanda, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương thì nên xử sự với thân xác của đức Như Lai như vậy.”

“Bạch Ngài, họ xử sự thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương?”

“Này Ānanda, họ bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương bằng lớp vải mới; sau khi bao bọc bằng lớp vải mới, họ bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải; sau khi bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải, họ bao bọc bằng lớp vải mới.

¹ Thân xác (*sarīra*): Từ *Pāli sarīra* có nhiều nghĩa: 1. thân thể. 2. xác chết, thân ma. 3. các mẫu xương (còn lại của đức Phật). 4. xá-lợi (theo *Pali-English Dictionary* của PTS).

Etenūpāyena¹ pañcahi yugasatehi rañño cakkavattissa sarīraṃ² veṭhetvā āyasāya³ teladoṇiyā pakkhipitvā aññissā āyasāya doṇiyā paṭikujjitvā sabbagandhānaṃ citakaṃ karitvā rañño cakkavattissa sarīraṃ⁴ jhāpenti. Cātummahāpathe⁵ rañño cakkavattissa thūpaṃ karonti. Evaṃ kho ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti. Yathā kho ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabbaṃ. Cātummahāpathe⁵ tathāgatassa thūpo kātabbo. Tattha ye mālaṃ vā gandhaṃ vā cuṇṇakaṃ⁶ vā āropessanti vā abhivādessanti vā, cittaṃ vā pasādessanti, tesam taṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāya⁷ ”ti.⁷

[Thūpārahā puggalā]

97. “Cattāro ’me ānanda thūpārahā. Katame cattāro? ‘Tathāgato araham sammāsambuddho thūpāraho, paccekasambuddho⁸ thūpāraho, tathāgatassa sāvako⁹ thūpāraho, rājā cakkavatti¹⁰ thūpāraho ’ti.¹¹

Kiñcānanda¹² atthavaṣaṃ paṭicca tathāgato araham sammāsambuddho thūpāraho? ‘Ayaṃ tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa thūpo ’ti ānanda bahū janā¹³ cittaṃ pasādenti.¹⁴ Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavaṣaṃ paṭicca tathāgato araham sammāsambuddho thūpāraho.

Kiñcānanda atthavaṣaṃ paṭicca paccekasambuddho thūpāraho? ‘Ayaṃ tassa bhagavato paccekasambuddhassa thūpo ’ti ānanda bahū janā¹³ cittaṃ pasādenti.¹⁴ Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavaṣaṃ paṭicca paccekasambuddho thūpāraho.

¹ etenupāyena - Ma; etena upāyena - Syā, Khm, PTS.

² sarīre - Syā, Khm.

³ āyasāya - Syā, Khm, PTS.

⁴ sarīre - Khm.

⁵ cātummahāpathe - Ma.

⁶ vaṇṇakaṃ - PTS.

⁷ sukhāya - Ma, PTS.

⁸ pacceka-buddho - PTS.

⁹ tathāgata-sāvako - PTS, evamuparipi.

¹⁰ cakkavatti - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

¹¹ thūpāraho - Syā, Khm, PTS.

¹² katamañ c’ Ānanda - PTS.

¹³ bahujanā - Ma; bahujaṇo - PTS.

¹⁴ pasādeti - PTS.

Bằng cách thức như vậy, sau khi bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương với năm trăm cặp (vải mới và bông gòn đã chải), họ đặt vào cái máng dầu làm bằng sắt, sau đó đẩy lên bằng một máng làm bằng sắt khác, và làm giàn hỏa thiêu gồm mọi thứ hương liệu, rồi thiêu đốt thân xác của vị Chuyển Luân Vương. Họ xây dựng bảo tháp của vị Chuyển Luân Vương ở ngã tư đường. Nay Ānanda, họ xử sự với thân xác của vị Chuyển Luân Vương như vậy. Nay Ānanda, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương, thì nên xử sự với thân xác của Như Lai như vậy. Bảo tháp của Như Lai nên được xây dựng ở ngã tư đường. Nơi ấy, những ai sẽ treo lên vòng hoa, hoặc hương liệu, hoặc phấn thơm, hoặc sẽ đánh lễ, hoặc sẽ khởi tâm tịnh tín, việc ấy sẽ đem lại cho những người ấy sự lợi ích, sự an vui lâu dài.”

[Những người xứng đáng bảo tháp]

97. “Nay Ānanda, bốn hạng này là xứng đáng bảo tháp. Bốn hạng nào? Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là xứng đáng bảo tháp, Phật Độc Giác là xứng đáng bảo tháp, Thánh Văn của Như Lai là xứng đáng bảo tháp, vị Chuyển Luân Vương là xứng đáng bảo tháp.

Và nay Ānanda, bởi lý do gì Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là xứng đáng bảo tháp? Nay Ānanda, (nghĩ rằng): ‘Đây là bảo tháp của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy,’ nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sinh vào chốn an vui, cõi Trời. Nay Ānanda, bởi lý do này Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là xứng đáng bảo tháp.

Và nay Ānanda, bởi lý do gì Phật Độc Giác là xứng đáng bảo tháp? Nay Ānanda, (nghĩ rằng): ‘Đây là bảo tháp của đức Thế Tôn, Phật Độc Giác ấy,’ nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sinh vào chốn an vui, cõi Trời. Nay Ānanda, bởi lý do này Phật Độc Giác là xứng đáng bảo tháp.

Kiñcānanda¹ atthavasam paṭicca tathāgatassa sāvako thūpāraho? ‘Ayaṃ tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa sāvakassa thūpo ’ti ānanda bahū janā cittaṃ pasādentī. Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavasam paṭicca tathāgatassa sāvako thūpāraho.

Kiñcānanda atthavasam paṭicca rājā cakkavattī thūpāraho? Ayaṃ dhammikassa² dhammaraṇṇo thūpo ti ānanda bahū janā cittaṃ pasādentī. Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavasam paṭicca rājā cakkavattī thūpāraho.

Ime kho ānanda cattāro thūpārahā ”ti.

[Ānandattherassa acchariyadhammā]

98. Atha kho āyasmā ānando vihāraṃ pavisitvā kapisīsaṃ ālambitvā rodamāno aṭṭhāsi: “Ahañca vatamhi sekho³ sakaraṇīyo, satthu ca me parinibbānaṃ bhavissati yo mamaṃ⁴ ānukampako ”ti. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Kahannu kho⁵ bhikkhave ānando ”ti? “Eso bhante āyasmā ānando vihāraṃ pavisitvā kapisīsaṃ ālambitvā rodamāno ṭhito: ‘Ahañca vatamhi sekho³ sakaraṇīyo, satthu ca me parinibbānaṃ bhavissati yo mamaṃ⁴ ānukampako ”ti. Atha kho bhagavā aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi: “Ehi tvaṃ bhikkhu, mama vacanena ānandaṃ āmantehi: ‘Satthā taṃ āvuso ānanda āmantetī ”ti “Evaṃ bhante ”ti kho so bhikkhu bhagavato paṭissutvā yenāyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Satthā taṃ āvuso ānanda āmantetī ”ti. “Evamāvuso ”ti kho āyasmā ānando tassa bhikkhuno paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ ānandaṃ bhagavā etadavoca:

¹ katamañ c’ Ānanda - PTS.

² ayaṃ tassa dhammikassa - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ sekkho - Syā, Khm.

⁴ mama - Ma, Syā, Khm.

⁵ kahaṃ nu kho - Ma, Syā, Khm;
kahan nu kho - PTS.

Và này Ānanda, bởi lý do gì Thịnh Văn của Như Lai là xứng đáng bảo tháp? Này Ānanda, (nghĩ rằng): ‘Đây là bảo tháp của Thịnh Văn của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đẳng Chánh Đẳng Giác ấy,’ nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này Ānanda, bởi lý do này Thịnh Văn của Như Lai là xứng đáng bảo tháp.

Và này Ānanda, bởi lý do gì vị Chuyển Luân Vương là xứng đáng bảo tháp? Này Ānanda, (nghĩ rằng): ‘Đây là bảo tháp của vị minh vương công chính,’ nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này Ānanda, bởi lý do này vị Chuyển Luân Vương là xứng đáng bảo tháp.

Này Ānanda, đây là bốn hạng xứng đáng bảo tháp.”

[Các pháp kỳ diệu của trưởng lão Ānanda]

98. Khi ấy, đại đức Ānanda sau khi đi vào tịnh xá, đã đứng, vịn vào thanh ngang của cánh cửa, khóc lóc (rằng): “Ôi, ta chỉ là vị Hữu Học, còn có việc cần phải làm, và bậc Đạo Sư của ta, người có sự thương xót đến ta, sẽ có sự viên tịch Niết Bàn.” Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, thế Ānanda ở đâu vậy?” “Bạch Ngài, đại đức Ānanda ấy sau khi đi vào tịnh xá, đã đứng, vịn vào thanh ngang của cánh cửa, khóc lóc (rằng): ‘Ôi, ta chỉ là vị Hữu Học, còn có việc cần phải làm, và bậc Đạo Sư của ta, người có sự thương xót đến ta, sẽ có sự viên tịch Niết Bàn.’” Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo một vị tỳ khưu rằng: “Hãy đến, này tỳ khưu, người hãy bảo Ānanda với lời nói của Ta rằng: ‘Này đại đức Ānanda, bậc Đạo Sư gọi đại đức.’” “Bạch Ngài, xin vâng,” vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã đi đến gặp đại đức Ānanda, sau khi đi đến đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Này đại đức Ānanda, bậc Đạo Sư gọi đại đức.” “Xin vâng, này đại đức,” đại đức Ānanda đã trả lời vị tỳ khưu ấy như thế, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói với đại đức Ānanda điều này:

“Alaṃ ānanda mā soci, mā paridevi. Nanu etaṃ¹ ānanda mayā paṭikacceva² akkhātāṃ: ‘Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha ānanda labbhā³ ‘yantaṃ jātāṃ bhūtaṃ saṅkhatāṃ paloka-dhammaṃ, taṃ vata tathāgatassāpi sarīraṃ mā palujjī ’ti. Netāṃ tṭhānaṃ vijjati. Dīgharattaṃ kho te ānanda tathāgato paccupaṭṭhito mettena kāyakammaena hitena sukhena advayena appamāṇena, mettena vacīkammaena hitena sukhena advayena appamāṇena, mettena manokammaena hitena sukhena advayena appamāṇena. Katapuñño’si tvaṃ ānanda padhānamanuyuñja, khippaṃ hehisi⁴ anāsavo ”ti.

99. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Ye pi te bhikkhave ahesuṃ atitāmadhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaparamāyeva⁵ upaṭṭhākā ahesuṃ seyyathāpi mayhaṃ ānando. Ye pi te bhikkhave bhavissanti anāgatāmadhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaparamāyeva upaṭṭhākā bhavissanti seyyathāpi mayhaṃ ānando. Paṇḍito⁶ bhikkhave ānando, medhāvī bhikkhave ānando,⁷ jānāti: ‘Ayaṃ kālo tathāgataṃ dassanāya upasaṅkamituṃ bhikkhūnaṃ,⁸ ayaṃ kālo bhikkhunīnaṃ ayaṃ kālo upāsakānaṃ, ayaṃ kālo upāsikānaṃ, ayaṃ kālo rañño rājamahāmattānaṃ titthiyānaṃ titthiyasāvakānaṃ ’ti.⁹

100. Cattāro’me bhikkhave acchariyā abbhutā dhammā¹⁰ ānande. Katame cattāro? Sace bhikkhave bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā’va bhikkhave bhikkhuparisā hoti atha kho ānando¹¹ tuṇhī hoti. Sace bhikkhave bhikkhunīparisā –pe– upāsakaparisā –pe– upāsikāparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā’va bhikkhave upāsikāparisā hoti atha kho ānando tuṇhī hoti. Ime kho bhikkhave cattāro acchariyā abbhutā dhammā¹⁰ ānande.

¹ na nu evaṃ - Syā;

nanu evaṃ - Khm;

na nu etaṃ - PTS.

² paṭigacc’ eva - PTS.

³ kutettha labbhā - Khm.

⁴ hohisi - Ma, PTS; hohipi - Syā, Khm.

⁷ medhāvī bhikkhave ānando - itivākyam Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁵ etapparamāyeva - Ma; eta-paramā yeva - PTS.

⁶ paṇḍito kho - PTS.

⁸ ayaṃ kālo bhikkhūnaṃ - Khm.

⁹ ayaṃ kālo titthiyānaṃ ayaṃ kālo titthiyasāvakānaṃ ’ti - Syā, Khm.

¹⁰ abbhutadhammā - Syā, Khm, evamuparipi.

¹¹ atha ānando - Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

“Thôi đi, này Ānanda! Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Này Ānanda, chẳng phải điều này đã được Ta nói ngay từ trước rằng: “Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi”? Này Ānanda, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): ‘Ồi, mong sao thân xác của đức Như Lai chớ bị biến hoại’? Sự việc ấy không xảy ra. Này Ānanda, đã một thời gian dài Như Lai được người hầu cận với thân nghiệp từ ái, có lợi ích, có an lạc, không hai lòng, không đo lường được, với khẩu nghiệp từ ái, có lợi ích, có an lạc, không hai lòng, không đo lường được, với ý nghiệp từ ái, có lợi ích, có an lạc, không hai lòng, không đo lường được. Người là người đã có tạo phước (trong quá khứ), này Ānanda, người hãy ra sức nỗ lực, người sẽ mau chóng trở thành bậc Vô Lậu.”

99. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy cũng đã có những vị thị giả rất xuất sắc như là Ānanda của Ta. Này các tỳ khưu, những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy cũng sẽ có những vị thị giả rất xuất sắc như là Ānanda của Ta. Này các tỳ khưu, Ānanda là sáng suốt. Này các tỳ khưu, Ānanda là thông minh; vị ấy biết: ‘Đây là thời điểm của các tỳ khưu đi đến để yết kiến đức Như Lai, đây là thời điểm của các tỳ khưu ni, đây là thời điểm của các nam cư sĩ, đây là thời điểm của các nữ cư sĩ, đây là thời điểm của đức vua, của các quan đại thần của vua, của các ngoại đạo, của các đệ tử ngoại đạo.’

100. Này các tỳ khưu, bốn pháp kỳ diệu, phi thường này có ở Ānanda. Bốn pháp nào? Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu Ānanda nói Pháp,¹ với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu ni –nt– tập thể nam cư sĩ –nt– tập thể nữ cư sĩ đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu Ānanda nói Pháp, với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, đây là bốn pháp kỳ diệu, phi thường ở Ānanda.

¹ nói Pháp (*dhammaṃ bhāṣati*): theo Chú Giải, *dhammaṃ* ở trường hợp này có ý nghĩa là *paṭisambhāradhammaṃ* (cách thức tiếp đãi) và có đơn cử ví dụ với một số câu chào hỏi thông thường phù hợp với từng đối tượng (DA. ii, 585-6). Nếu dịch theo Chú Giải thì có thể ghi nghĩa của “*dhammaṃ bhāṣati*” là: “nói lời giao tiếp.”

Cattāro’me bhikkhave acchariyā abbhutā dhammā raññe cakkavattimhi. Katame cattāro?¹ Sace bhikkhave khattiyāparisā rājānaṃ cakkavattim dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce rājā cakkavattī bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā’va bhikkhave khattiyāparisā hoti atha kho rājā² cakkavattī tuṇhī hoti. Sace bhikkhave brāhmaṇāparisā –pe– gahapatiparisā –pe– samaṇāparisā rājānaṃ cakkavattim dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce rājā cakkavattī bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā’va bhikkhave samaṇāparisā hoti atha kho rājā cakkavattī tuṇhī hoti. Evameva kho bhikkhave cattāro’me³ acchariyā abbhutā dhammā ānande. Sace bhikkhave bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena⁴ sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā’va bhikkhave bhikkhuparisā hoti atha kho ānando tuṇhī hoti. Sace bhikkhuniparisā –pe– upāsakāparisā –pe– upāsikāparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā’va bhikkhave upāsikāparisā hoti atha kho ānando tuṇhī hoti. Ime kho bhikkhave cattāro acchariyā abbhutā dhammā ānande”ti.

[Mahāsudassanasuttadesanā]

101. Evaṃ vutte āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Mā bhante bhagavā imasmiṃ kuḍḍanagarake⁵ ujjāṅalanagarake sākhanagarake⁶ parinibbāyī.⁷ Santi⁸ bhante aññāni mahānagarāni, seyyathidaṃ campā rājagahaṃ sāvatthī⁹ sāketāṃ kosambī bārāṇasī.¹⁰ Ettha bhagavā parinibbātu. Ettha bahū khattiyamahāsālā brāhmaṇamahāsālā gahapatimahāsālā tathāgate abhippasannā, te tathāgatassa sarīrapūjaṃ karissanti”ti. “Mā hevaṃ ānanda avaca, mā hevaṃ ānanda avaca: ‘Kuḍḍanagarakaṃ⁵ ujjāṅalanagarakaṃ sākhanagarakan⁶’ti.

Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano nāma ahosi cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariappatto¹¹ sattaratanasamannāgato.

¹ katame cattāro - itivākyam Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

² atha rājā - Syā, Khm, PTS.

³ cattāro - Syā, Khm, PTS.

⁴ dassanena pi - PTS.

⁵ khuddanagarak^o - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

⁶ sākha-nagarak^o - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁷ parinibbāyī - Ma, Syā, Khm;

parinibbāyatu - PTS.

⁹ sāvatthī - PTS.

¹⁰ kosambī bārāṇasī - PTS.

¹¹ janapadatthāvariappatto - Ma.

Này các tỳ khưu, bốn pháp kỳ diệu, phi thường này có ở vị Chuyển Luân Vương. Bốn pháp nào? Này các tỳ khưu, nếu tập thể Sát-đế-ly đi đến để gặp vị Chuyển Luân Vương, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đây, nếu vị Chuyển Luân Vương nói chuyện, với lời nói chuyện, tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể Sát-đế-ly là không hài lòng khi vị Chuyển Luân Vương im lặng. Này các tỳ khưu, nếu tập thể Bà-la-môn –nt– tập thể gia chủ –nt– tập thể Sa-môn đi đến để gặp vị Chuyển Luân Vương, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đây, nếu vị Chuyển Luân Vương nói chuyện, với lời nói chuyện, tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể Sa-môn là không hài lòng khi vị Chuyển Luân Vương im lặng. Tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, bốn pháp kỳ diệu, phi thường này có ở Ānanda. Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đây, nếu Ānanda nói Pháp, với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu ni –nt– tập thể nam cư sĩ –nt– tập thể nữ cư sĩ đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đây, nếu Ānanda nói Pháp, với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, đây là bốn pháp kỳ diệu, phi thường ở Ānanda.”

[Chỉ bảo về Kinh Mahāsudassana]

101. Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn chớ viên tịch Niết Bàn tại thị tứ nhỏ bé, tại thị tứ căn cõi, tại thị tứ vùng ven này. Bạch Ngài, có những thành phố lớn khác như là: Campā, Rājagaha, Sāvatthī, Sāketa, Kosambī, Bārāṇasī. Xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn tại đây. Ở đây, có nhiều Sát-đế-ly có thế lực, Bà-la-môn có thế lực, gia chủ có thế lực thành tín với đức Như Lai, họ sẽ thực hiện việc cúng dường thân xác của đức Như Lai.” “Này Ānanda, chớ có nói như vậy! Này Ānanda, chớ có nói như vậy: ‘(Nơi này là) thị tứ nhỏ bé, thị tứ căn cõi, thị tứ vùng ven!’”

Trong quá khứ, này Ānanda, vị vua tên Mahāsudassana đã là vị Chuyển Luân Vương, bậc công minh, đăng pháp vương, bậc cai trị bốn phương, đăng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, bậc có đầy đủ bảy báu vật.

Raṇṇo ānanda mahāsudassanassa ayaṃ kusinārā kusāvati nāma rājadhānī ahosi, puratthimena ca pacchimena ca dvādasayojanāni āyāmena, uttarena ca dakkhiṇena ca sattayojanāni vitthārena. Kusāvati ānanda rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. Seyyathāpi ānanda devānaṃ ālakamandā¹ nāma rājadhānī iddhā ceva phītā² ca bahujanā ca ākiṇṇayakkhā ca subhikkhā ca, evameva kho ānanda kusāvati rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. Kusāvati ānanda rājadhānī dasahi saddehi avivittā ahosi divā ceva rattiṇca,³ seyyathidaṃ hatthisaddena assasaddena rathasaddena bherisaddena mudiṅgasaddena⁴ viṇāsaddena gītasaddena saṅkhasaddena⁵ sammāsaddena tālasaddena⁶ asnātha⁷ pivatha khādathāti dasamena saddena. Gaccha tvam ānanda, kusināraṃ⁸ pavisitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi: ‘Ajja kho vāseṭṭhā⁹ rattiyaṃ pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Abhikkamatha vāseṭṭhā, abhikkamatha vāseṭṭhā,⁹ mā pacchā vipphaṇṇasārino ahuvattha: Amhākaṇca no gāmakkhette tathāgatassa parinibbānaṃ ahosi, na mayaṃ labhimhā pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā ”ti.

“Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā nivāsetvā pattacīvaramādāya attadutiyo¹⁰ kusināraṃ pāvīsi.

[Mallānaṃ vandanā]

102. Tena kho pana samayena kosinārakā mallā santhāgāre¹¹ sannipatitā honti kenacideva karaṇīyena. Atha kho āyasmā ānando yena kosinārakānaṃ mallānaṃ santhāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocesi: ‘Ajja kho vāseṭṭhā⁹ rattiyaṃ pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Abhikkamatha vāseṭṭhā,⁹ abhikkamatha vāseṭṭhā.⁹ Mā pacchā vipphaṇṇasārino ahuvattha: ‘Amhākaṇca no gāmakkhette tathāgatassa parinibbānaṃ ahosi, na mayaṃ labhimhā pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā ”ti.

¹ ālakamandā - Syā, Khm.

⁸ kusinārāyaṃ - Syā, Khm, PTS.

² iddhā ceva hoti phītā - Ma; iddhā ceva ahosi phītā - Syā, Khm.

³ ratti ca - PTS.

⁹ vāseṭṭhā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ mutiṅgasaddena - PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁰ adutiyo - Syā, Khm.

⁵ saṅkhasaddena - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

⁶ pāṇitālasaddena - Ma.

¹¹ sandhāgāre - Ma;

⁷ asatha - Syā, Khm.

santhāgāre - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

Này Ānanda, Kusinārā này đã là kinh thành tên là Kusāvati của đức vua Mahāsudassana với chiều dài mười hai do-tuần theo hướng đông và hướng tây, với chiều rộng bảy do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ. Này Ānanda, cũng giống như kinh thành tên Ālakamandā của chư Thiên là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc các Dạ-xoa, và thực phẩm đầy đủ, tương tự y như vậy, này Ānanda kinh thành Kusāvati đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ. Này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã là không thiếu mười loại âm thanh¹ vào ban ngày và cả ban đêm, tức là: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe cộ, tiếng trống cái, tiếng trống cơm, tiếng đàn *vijā*, tiếng hát, tiếng tù và và vỏ ốc, tiếng chập chồa, và tiếng vỗ tay (reo hò): ‘Quý vị hãy ăn, hãy uống, hãy nhai’ là tiếng thứ mười. Hãy đi, này Ānanda, người hãy đi vào Kurinārā và công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: ‘Này các Vāsetṭha,² hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Này các Vāsetṭha, quý vị hãy đi đến. Này các Vāsetṭha, quý vị hãy đi đến. Quý vị chớ có hối tiếc về sau (rằng): ‘Ở cánh đồng làng của chúng ta đây, đã xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai; chúng ta đã không đạt được (cơ hội) để chiêm ngưỡng đức Như Lai vào thời điểm cuối cùng.’”

“Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, sau đó đã quán y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào Kusinārā với một vị khác.³

[Việc lễ bái của những người tộc Malla]

102. Vào lúc bấy giờ, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã tụ hội lại ở hội trường vì công việc cần làm nào đó. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến hội trường của những người tộc Malla sống ở Kusinārā, sau khi đi đến đã công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: “Này các Vāsetṭha, hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Này các Vāsetṭha, quý vị hãy đi đến. Này các Vāsetṭha, quý vị hãy đi đến. Quý vị chớ có hối tiếc về sau (rằng): ‘Ở cánh đồng làng của chúng ta đây, đã xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai; chúng ta đã không có được (cơ hội) để chiêm ngưỡng đức Như Lai vào thời điểm cuối cùng.’”

¹ Mười loại âm thanh (*dasahi saddehi*): Các Tạng Thái, Khm, PTS, và ở trang 268 liệt kê mười loại, không có tiếng tù và vỏ ốc (*saṅkhasaddena*), riêng Tạng Miến liệt kê mười một loại âm thanh; ở đây chúng tôi kết hợp chung hai loại âm thanh cuối cùng thành một (ND).

² Vāsetṭha: tên gọi những người thuộc dòng họ Vāsittṭha (ND).

³ Cùng một vị khác (*attadutiyo*): dịch sát từ sẽ là: “với bản thân là người thứ hai.” Tạng Thái và Khmer ghi là: “*adutiyo*” nghĩa là “không có người thứ hai,” tức là “đi một mình” (ND).

Idamāyasmato ānandassa sutvā mallā ca mallaputtā ca mallasuṇisā ca mallapajāpatiyo ca aghāvino dummanā cetodukkkhasamappitā appekacce kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnaṇāpatanti¹ āvaṭṭanti vivatṭanti:² “Atikhippaṃ bhagavā parinibbāyissati, atikhippaṃ sugato parinibbāyissati, atikhippaṃ cakkhu³ loke antaradhāyissati”ti.

Atha kho mallā ca mallaputtā ca mallasuṇisā ca mallapajāpatiyo ca aghāvino dummanā cetodukkkhasamappitā yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ yenāyasmā ānando tenupasaṅkamimsu. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Sace kho ahaṃ kosinārake malle ekamekaṃ bhagavantaṃ vandāpessamī,⁴ avandito’va⁵ bhagavā kosinārakehi mallehi bhavissati. Athāyaṃ ratti vibhāyissati. Yannūnāhaṃ kosinārake malle kulaparivattaso kulaparivattaso ṭhapetvā bhagavantaṃ vandāpeyyaṃ: ‘Itthannāmo bhante mallo saputto sabhariyo sapaṇiso sāmacco bhagavato pāde sirasā vandati’ti.

Atha kho āyasmā ānando kosinārake malle kulaparivattaso kulaparivattaso ṭhapetvā bhagavantaṃ vandāpesi: “Itthannāmo bhante mallo saputto sabhariyo sapaṇiso sāmacco bhagavato pāde sirasā vandati”ti. Atha kho āyasmā ānando etena upāyena paṭhameneva yāmena kosinārake malle bhagavantaṃ vandāpesi.

[Subhaddaparibbājakavatthu]

103. Tena kho pana samayena subhaddo nāma paribbājako kusinārāyaṃ paṭivasati. Assosi kho subhaddo paribbājako: “Ajja kira rattiya⁶ pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissati”ti. Atha kho subhaddassa paribbājakassa etadahosi: “Sutaṃ kho pana metaṃ paribbājakānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: ‘Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā’ti.⁷ Ajjeva rattiya⁸ pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissati.—

¹ papatanti - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

² vivatṭanti - itisaddo Khm potthake na dissate.

³ cakkhum - Ma, PTS; cakkhumā - Syā, Khm.

⁴ vandāpessāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ avandito - Ma, PTS;

avandito ca - Syā, Khm.

⁶ ajjeva rattiya - Syā, Khm;

ajj’ eva kira rattiya - PTS.

⁷ sammāsambuddhā - Syā, Khm, evamuparipi.

⁸ ajja ca rattiya - PTS, evamuparipi.

Sau khi nghe được điều này từ đại đức Ānanda, những người tộc Malla, những người con trai tộc Malla, những cô con dâu tộc Malla, những người vợ tộc Malla có sự khổ sở, buồn rầu, tâm tư khổ não, một số xoa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): “Đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhân sẽ biến mất ở thế gian quá sớm!”

Sau đó, những người tộc Malla, những người con trai tộc Malla, những cô con dâu tộc Malla, những người vợ tộc Malla có sự khổ sở, buồn rầu, có tâm tư bị khổ não ngự trị, đã đi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, gặp đại đức Ānanda. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: “Nếu ta để những người tộc Malla sống ở Kusinārā lễ bái đức Thế Tôn từng người một, thì những người tộc Malla sống ở Kusinārā sẽ không kịp lễ bái đức Thế Tôn, và đêm này sẽ tàn. Hay là ta nên sắp xếp những người tộc Malla sống ở Kusinārā theo từng gia đình, rồi để họ tuần tự lễ bái đức Thế Tôn (nói rằng): ‘Bạch Ngài, người tộc Malla có tên như vậy với con trai, với vợ, với tập thể, với bạn bè xin đề đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn.’”

Sau đó, đại đức Ānanda đã sắp xếp những người tộc Malla sống ở Kusinārā theo từng gia đình, rồi để họ tuần tự lễ bái đức Thế Tôn (nói rằng): “Bạch Ngài, người tộc Malla có tên như vậy với con trai, với vợ, với tập thể, với bạn bè xin đề đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn.” Khi ấy, với phương thức này, đại đức Ānanda đã để những người tộc Malla sống ở Kusinārā lễ bái đức Thế Tôn chỉ trong canh đầu.

[Câu chuyện về du sĩ ngoại đạo Subhadda]

103. Vào lúc bấy giờ, có du sĩ ngoại đạo tên Subhadda cư ngụ ở Kusinārā. Du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nghe được rằng: “Nghe nói hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của Sa-môn Gotama.” Khi ấy, điều này đã khởi đến du sĩ ngoại đạo Subhadda: “Quả thật ta đã nghe điều này từ các vị du sĩ ngoại đạo lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: ‘Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian. Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của Sa-môn Gotama.’—

—Atthi ca me ayaṃ kaṅkhādhammo uppanno. Evaṃ pasanno ahaṃ samaṇe gotame: ‘Pahoti me samaṇo gotamo tathā dhammaṃ desetum yathāhaṃ imaṃ kaṅkhādhammaṃ pajaheyyan’”ti. Atha kho subhaddo paribbājako yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ yena āyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Sutaṃ metaṃ bho ānanda, paribbājakānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: ‘Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā’”ti. Ajjeva rattiyaṃ pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissati. Atthi ca me ayaṃ kaṅkhādhammo uppanno. Evaṃ pasanno ahaṃ samaṇe gotame: ‘Pahoti me samaṇo gotamo tathā dhammaṃ desetum yathāhaṃ imaṃ kaṅkhādhammaṃ pajaheyyaṃ.¹ Sādhāhaṃ² bho ānanda labheyyaṃ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāyā”ti.

Evaṃ vutte āyasmā ānando subhaddaṃ paribbājakaṃ etadavoca: “Alaṃ āvuso subhadda, mā tathāgataṃ viheṭhesi. Kilanto bhagavā”ti. Dutiyampi kho subhaddo paribbājako —pe— Tatiyampi kho subhaddo paribbājako āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Sutaṃ metaṃ bho ānanda paribbājakānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: ‘Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā’”ti. Ajjeva rattiyaṃ pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissati. Atthi ca me ayaṃ kaṅkhādhammo uppanno. Evaṃ pasanno ahaṃ samaṇe gotame: ‘Pahoti me samaṇo gotamo tathā dhammā desetum yathāhaṃ imaṃ kaṅkhādhammaṃ pajaheyyaṃ. Sādhāhaṃ bho ānanda labheyyaṃ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāyā”ti. Tatiyampi kho āyasmā ānando subhaddaṃ paribbājakaṃ etadavoca: “Alaṃ āvuso subhadda, mā tathāgataṃ viheṭhesi, kilanto bhagavā”ti.

104. Assosi kho bhagavā āyasmato ānandassa subhaddena paribbājakena saddhiṃ imaṃ kathāsallāpaṃ. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Alaṃ ānanda mā subhaddaṃ vāresi. Labhataṃ³ ānanda subhaddo tathāgataṃ dassanāya. Yaṃ kiñci maṃ subhaddo pucchissati, sabbantaṃ aññāpekkho⁴ ’va pucchissati⁵ no vihesāpekkho.⁶ Yañcassāhaṃ puttḥo byākarissāmi, taṃ khippameva ājānissatī”ti.

¹ pajaheyyan’ti - Ma.

² svāhaṃ - PTS.

³ labhatu - Syā, Khm.

⁴ aññā-pekkho - PTS.

⁵ maṃ pucchissati - Syā, Khm.

⁶ vihesā-pekkho - PTS.

—Và có điều nghi ngờ này khởi lên cho ta. Ta đã được tịnh tín ở Sa-môn Gotama như vậy: ‘Sa-môn Gotama có khả năng thuyết pháp khiến cho ta có thể dứt bỏ điều nghi ngờ này.’ Sau đó, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã đi đến Upavattana, khu rừng cây sālā của những người tộc Malla, gặp đại đức Ānanda, sau khi đi đến đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Thưa ngài Ānanda, tôi đã nghe điều này từ các vị du sĩ ngoại đạo lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: ‘Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đẳng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian.’ Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Và có điều nghi ngờ này khởi lên cho tôi. Tôi đã được tịnh tín ở Sa-môn Gotama như vậy: ‘Sa-môn Gotama có khả năng thuyết pháp khiến cho ta có thể dứt bỏ điều nghi ngờ này.’ Thưa ngài Ānanda, tốt thay tôi có thể đạt được việc diện kiến Sa-môn Gotama.”

Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda điều này: “Thôi đi, này đạo hữu Subhadda! Chớ phiền nhiễu đức Như Lai. Đức Thế Tôn bị mệt.” Rồi lần thứ nhì, du sĩ ngoại đạo Subhadda —nt— Rồi lần thứ ba, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Thưa ngài Ānanda, tôi đã nghe điều này từ các vị du sĩ ngoại đạo lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: ‘Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đẳng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian.’ Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Và có điều nghi ngờ này khởi lên cho tôi. Tôi đã được tịnh tín ở Sa-môn Gotama như vậy: ‘Sa-môn Gotama có khả năng thuyết pháp khiến cho ta có thể dứt bỏ điều nghi ngờ này.’ Thưa ngài Ānanda, tốt thay tôi có thể đạt được việc diện kiến Sa-môn Gotama.” Rồi lần thứ ba, đại đức Ānanda đã nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda điều này: “Thôi đi, này đạo hữu Subhadda! Chớ phiền nhiễu đức Như Lai. Đức Thế Tôn bị mệt.”

104. Đức Thế Tôn đã nghe cuộc trò chuyện trao đổi này giữa đại đức Ānanda với du sĩ ngoại đạo Subhadda. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Thôi đi, này Ānanda, người chớ ngăn cản Subhadda. Này Ānanda, hãy để cho Subhadda yết kiến Như Lai. Bất cứ điều gì Subhadda sẽ hỏi Ta, mọi điều mà vị ấy sẽ hỏi chỉ với mong muốn để thấu hiểu, không với mong muốn gây phiền nhiễu. Và điều nào Ta sẽ trả lời khi được hỏi, vị ấy sẽ hiểu biết điều ấy vô cùng nhanh chóng.”

Atha kho āyasmā ānando subhaddaṃ paribbājakaṃ etadavoca: “Gacchāvuso subhadda, karoti te bhagavā okāsaṃ”ti. Atha kho subhaddo paribbājako yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho subhaddo paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: “Ye ’me bho gotama samaṇabrāhmaṇā saṅghino gaṇino gaṇācariyā ñātā yasassino tiṭṭhakārā sādhusammatā¹ bahujaṇassa, seyyathidaṃ pūraṇo kassapo, makkhali gosālo, ajito kesakambalo, pakudho kaccāyano, saṅjāyo belatṭha-putto, nigaṇṭho nātaputto, sabbe te² sakāya paṭiññāya abbhaññiṃsu, sabbeva na abbhaññiṃsu, udāhu ekacce abbhaññiṃsu ekacce nābbhaññiṃsū”ti?

“Alaṃ subhadda tiṭṭhatetaṃ ‘sabbe te sakāya paṭiññāya abbhaññiṃsu, sabbeva na abbhaññiṃsu, udāhu ekacce abbhaññiṃsu ekacce nābbhaññiṃsū’ti. Dhammaṃ te subhadda desissāmi.³ Taṃ suṇāhi, sādhuakaṃ manasikarohi, bhāssissāmi”ti. “Evaṃ bhante”ti kho subhaddo paribbājako bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

105. “Yasmiṃ kho subhadda dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo na upalabbhati, samaṇo pi tattha na upalabbhati, dutiyo pi tattha samaṇo na upalabbhati, tatiyo pi tattha samaṇo na upalabbhati, catuttho pi tattha samaṇo na upalabbhati. Yasmiṃca kho subhadda dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, samaṇo pi tattha upalabbhati, dutiyo pi tattha samaṇo upalabbhati, tatiyo pi tattha samaṇo upalabbhati, catuttho pi tattha samaṇo upalabbhati. Imasmiṃ kho subhadda dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati. Idhe va subhadda samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo. Suññā parappavādā samaṇehi aññe.⁴ Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuñño loko arahantehi assā”ti.⁵

¹ sādhusammatā ca - PTS.

² sabbete - Ma.

³ desessāmi - Ma, PTS.

⁴ aññehi - Ma, Syā, Khm.

⁵ assa - PTS.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda điều này: “Hãy đi đến, này đạo hữu Subhadda, đức Thế Tôn cho phép đạo hữu.” Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, các Sa-môn và Bà-la-môn này có hội chúng (xuất gia), có tập thể (tại gia), là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là các vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, tức là: Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belatṭhaputta, Nigaṇṭha Nātaputta, có phải tất cả các vị ấy đã thấu hiểu theo sự thừa nhận của bản thân, có phải toàn bộ tất cả đã không thấu hiểu, hay là một số đã thấu hiểu, một số đã không thấu hiểu?”

“Thôi đi, này Subhadda, hãy ngưng lại vấn đề ấy: ‘Có phải tất cả các vị ấy đã thấu hiểu theo sự thừa nhận của bản thân, có phải toàn bộ tất cả đã không thấu hiểu, hay là một số đã thấu hiểu, một số đã không thấu hiểu?’ Này Subhadda, Ta sẽ chỉ bảo Giáo Pháp cho người. Người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Thưa Ngài, xin vâng,” du sĩ ngoại đạo Subhadda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

105. “Này Subhadda, ở Pháp và Luật nào Thánh Đạo tám chi phần không được tìm thấy, ở đó Sa-môn cũng không được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ nhì cũng không được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ ba cũng không được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ tư cũng không được tìm thấy. Và này Subhadda, ở Pháp và Luật nào Thánh Đạo tám chi phần được tìm thấy, ở đó Sa-môn cũng được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ nhì cũng được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ ba cũng được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ tư cũng được tìm thấy. Đúng vậy, này Subhadda, ở Pháp và Luật này Thánh Đạo tám chi phần được tìm thấy. Chính ở đây, này Subhadda, có Sa-môn, ở đây có Sa-môn hạng thứ nhì, ở đây có Sa-môn hạng thứ ba, ở đây có Sa-môn hạng thứ tư. Các học thuyết của những kẻ khác không có các Sa-môn có sự thấu hiểu.¹ Và này Subhadda, nếu các vị tỳ khưu này sống chân chánh, thế gian sẽ không trống vắng các bậc A-la-hán.”

¹ có sự thấu hiểu (*aññe*): các Tạng Miến, Thái, Khmer ghi là *aññehi*, thay vì *aññe*, xét ra hợp lý hơn; như thế, *samaṇehi aññehi* sẽ được ghi nghĩa Việt là: “các Sa-môn có sự thấu hiểu;” *aññehi* được xem là có cấu trúc của *bahubbhi samāsa*, làm nhiệm vụ tính từ bổ nghĩa cho *samaṇehi* (ND).

“Ekūnatimso¹ vayasā subhadda
yaṃ pabbajim kiṃ kusalānuesī,
vassāni paññāsa samādhikāni
yato ahaṃ pabbajito subhadda,
ñāyassa dhammassa padasavatti²
ito bahiddhā samaṇo pi natthi.

Dutiyo pi samaṇo natthi,
tatiyo pi samaṇo natthi,
catuttho pi samaṇo natthi.

Suññā parappavādā samaṇehi aññe.

Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ,
asuñño loko arahantehi ”ti.”³

106. Evaṃ vutte subhaddo paribbājako bhagavantam etadavoca:
“Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathā pi bhante nikkujjitaṃ
vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhassa vā maggaṃ ācikkheyya,
andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhinti’ ti.”⁴
Evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante
bhagavantam saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca.
Labheyyāhaṃ bhante⁵ bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ
upasampadan ”ti.

“Yo kho subhadda aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhati
pabbajjaṃ, ākaṅkhati upasampadaṃ, so cattāro māse parivasati. Catunnaṃ
māsānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū pabbājenti upasampādentī
bhikkhubhāvāya. Api ca mettha puggalavemattatā veditā ”ti. “Sace bhante
aññatitthiyapubbā imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhantā pabbajjaṃ,
ākaṅkhantā upasampadaṃ cattāro māse parivasanti, catunnaṃ māsānaṃ
accayena āraddhacittā bhikkhū pabbājenti upasampādentī bhikkhubhāvāya,
ahaṃ cattāri vassāni parivasissāmi. Catunnaṃ vassānaṃ accayena
āraddhacittā bhikkhū pabbājentu upasampādentu bhikkhubhāvāya ”ti.

¹ ekūnatimso - Syā, Khm.

² padasavatti - Ma, PTS.

³ asuñño loko arahantehi assāti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ dakkhantīti - Ma; dakkhanti - Syā, Khm.

⁵ labheyyāmahaṃ bhante - Khm;

labheyyāhaṃ - PTS.

“Này Subhadda, với tuổi hai mươi chín,
Ta đã xuất gia, có sự tâm cầu điều gì là tốt lành.
Hơn năm mươi năm,
từ khi Ta là vị xuất gia, này Subhadda,
có sự thực hành ở lãnh địa của Giáo Pháp chân chánh,
ở bên ngoài nơi này, không có Sa-môn.

Sa-môn hạng thứ nhì cũng không có,
Sa-môn hạng thứ ba cũng không có,
Sa-môn hạng thứ tư cũng không có.

Các học thuyết của những kẻ khác không có các Sa-môn có sự thấu hiểu.

Và này Subhadda, nếu các vị tỳ khưu này sống chân chánh,
thế gian sẽ không trông vắng các bậc A-la-hán.”

106. Khi được nói như vậy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,’ tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Thưa Ngài, con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không, có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?”

“Này Subhadda, người nào, trước đây theo ngoại đạo, mong mỏi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỏi việc tu lên bậc trên, người ấy (phải) sống thử thách bốn tháng. Sau bốn tháng, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, (sẽ) cho người ấy xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu. Tuy nhiên, ở đây Ta biết được tính chất khác biệt của mỗi cá nhân.” “Thưa Ngài, nếu những người trước đây theo ngoại đạo mong mỏi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỏi việc tu lên bậc trên, (phải) sống thử thách bốn tháng; sau bốn tháng, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, (sẽ) cho người ấy xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu, thì con sẽ sống thử thách bốn năm. Sau bốn năm, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, hãy cho con xuất gia, hãy cho con tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu.”

Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Tena hānanda subhaddaṃ pabbājethā ”ti.¹ “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho subhaddo paribbājako āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Lābhā vo² āvuso ānanda, suladdhaṃ vo² āvuso ānanda, ye ettha satthu³ sammukhā antevāsābhisekena abhisittā ”ti.

Alattha kho subhaddo paribbājako bhagavato santike pabbajjaṃ, alattha upasampadaṃ. Acirūpasampanno kho panāyasmā subhaddo eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto, nacirasseva yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariya-pariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayamaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi, “khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ”ti abbhaññāsi. Aññataro kho panāyasmā subhaddo arahataṃ ahosi. So ca⁴ bhagavato pacchimo sakkhisāvako ahosī ”ti.

Pañcamabhāṇavāraṃ.

¹ pabbājehī ’ti - Ma.

² te - Syā, Khm.

³ satthārā - Syā, Khm, PTS.

⁴ ca - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Vậy thì, này Ānanda, các người hãy xuất gia cho Subhadda.” “Bạch Ngài, xin vâng,” đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Thưa đại đức Ānanda, thật là lợi ích cho các vị! Thưa đại đức Ānanda, thật khéo đạt được cho các vị, là những vị đã được tấn phong với lễ tấn phong trở thành đệ tử trong Giáo Pháp này trước mặt đức Thế Tôn.”

Quả vậy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Và khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu, đại đức Subhadda một mình đã tách riêng, rồi trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, nên chẳng bao lâu sau, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thẳng trí đã chứng ngộ, đã đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng xuất gia rời nhà sống không nhà. Vị ấy đã thấu hiểu rằng: “Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.” Và thêm một vị nữa là đại đức Subhadda đã trở thành bậc A-la-hán. Và vị ấy đã là đệ tử trực tiếp¹ cuối cùng của đức Thế Tôn.”

Tụng phẩm thứ năm.

¹ đệ tử trực tiếp (*sakkhisāvako*): đệ tử được xuất gia có sự chứng kiến (*sa+akkhi*) của đức Thế Tôn (ND).

[Tathāgatassa pacchimā vācā]

107. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi:

“Siyā kho panānanda tumhākaṃ evamassa: ‘Atītasatthukaṃ pāvacaṇaṃ, natthi no satthā ’ti. Na kho panetaṃ ānanda evaṃ daṭṭhabbaṃ. Yo kho ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā ’ti.¹ Yathā kho panānanda etarahi bhikkhū aññamaññaṃ āvuso vādena samudācaranti, na kho² mamaccayena evaṃ samudācaritabbaṃ. Theratarena ānanda bhikkhunā navakataro bhikkhu nāmena vā gottena vā āvuso vādena vā samudācaritabbo, navakatarena bhikkhunā therataro bhikkhu bhanteti vā āyasmāti vā samudācaritabbo.

Ākaṅkhamāno ānanda saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatu.³ Channassa ānanda bhikkhuno mamaccayena brahmadaṇḍo dātabbo ”ti. “Katamo pana bhante brahmadaṇḍo ”ti? “Channo ānanda bhikkhu yaṃ iccheyya taṃ vadeyya, so bhikkhūhi neva vattabbo na ovaditabbo na anusāsitabbo ”ti.

108. Atha kho bhagavā⁴ bhikkhū āmantesi: “Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussāpi kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā, pucchatha bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha: Sammukhībhūto no satthā ahosi, na mayaṃ sakkhimha⁵ bhagavantam sammukhā paṭipucchitun ”ti. Evaṃ vutte te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ. Dutiyampi kho bhagavā —pe— Tatiyampi kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussāpi kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā, pucchatha bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha, sammukhībhūto no satthā ahosi, na mayaṃ sakkhimha bhagavantam sammukhā paṭipucchitun ”ti. Tatiyampi kho te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Siyā kho pana bhikkhave satthugāravenāpi⁶ na puccheyyātha. Sahāyako pi bhikkhave sahāyakassa ārocetū ”ti. Evaṃ vutte te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ.

¹ satthā - Ma, Syā, Khm, PTS.

² te - Syā, Khm; vo - PTS.

³ samūhantu - PTS.

⁴ atha bhagavā - PTS.

⁵ sakkhimhā - Ma; sikkhimhā - Syā, Khm.

⁶ satthugāravenapi - Ma, PTS;
satthu gāravenapi - Syā, Khm;
satthu-gāravena pi - PTS.

[Lời nói cuối cùng của đức Như Lai]

107. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng:

“Này Ānanda, nếu có điều như vậy khởi đến các người: ‘Có lời dạy của đấng Đạo Sư trong quá khứ, còn (hiện nay) chúng ta không có bậc Đạo Sư.’ Này Ānanda, điều ấy không nên được nhận thức như vậy. ‘Này Ānanda, Pháp và Luật nào đã được chỉ bảo, đã được quy định bởi Ta, Pháp và Luật ấy, sau khi Ta tịch diệt, là bậc Đạo Sư của các người.’ Hơn nữa, này Ānanda, giống như hiện nay các vị tỳ khưu xưng hô với nhau bằng từ ‘āvuso,’ sau khi Ta tịch diệt thì không nên xưng hô như vậy nữa. Này Ānanda, vị tỳ khưu trưởng thượng nên xưng hô với vị tỳ khưu kém thâm niên bằng tên, hoặc bằng họ, hoặc bằng từ ‘āvuso,’ vị tỳ khưu kém thâm niên nên xưng hô với vị tỳ khưu trưởng thượng bằng từ ‘bhante’ hay ‘đại đức.’¹

Này Ānanda, sau khi Ta tịch diệt, Hội Chúng trong khi muốn hãy hủy bỏ² các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết. Đối với tỳ khưu Channa, này Ānanda, hình phạt cao thượng nên được ban cho.” “Bạch Ngài, hình phạt cao thượng là hình phạt nào?” “Này Ānanda, tỳ khưu Channa muốn điều gì thì có thể nói điều ấy, còn các tỳ khưu không nên nói chuyện, không nên giáo huấn, không nên chỉ dạy vị ấy.”

108. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Hơn nữa, này các tỳ khưu, dầu chỉ một vị tỳ khưu, nếu như có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành, này các tỳ khưu, các người hãy hỏi, các người chớ có hối tiếc về sau (rằng): ‘Bậc Đạo Sư đã hiện hữu trước mặt chúng ta, nhưng chúng ta đã không dám hỏi trực tiếp đức Thế Tôn!’” Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã im lặng. Rồi lần thứ nhì, đức Thế Tôn – nt – Rồi lần thứ ba, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, dầu chỉ một vị tỳ khưu, nếu như có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành, này các tỳ khưu, các người hãy hỏi, các người chớ có hối tiếc về sau (rằng): ‘Bậc Đạo Sư đã hiện hữu trước mặt chúng ta, nhưng chúng ta đã không dám hỏi trực tiếp đức Thế Tôn!’” Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã im lặng. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, nếu như các người không thể hỏi bởi vì tôn kính bậc Đạo Sư, này các tỳ khưu, thế thì hãy để bạn đồng tu nói với bạn đồng tu vậy.” Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã im lặng.

¹ Không có từ tiếng Việt tương đương với hai từ *āvuso* và *bhante*. Các từ “hiền giả, tôn giả, sư đệ, sư huynh, đệ, huynh” có thể tạm sử dụng ở một số ngữ cảnh. Riêng từ *āyasmā* với nghĩa Việt “đại đức, bậc đáng kính” nên hiểu theo ngữ cảnh “Đại đức Nārada,” “Đại đức Hộ Tông,” “Đại đức Giới Nghiêm,” v.v... chứ không phải theo giáo phẩm “đại đức, thượng tọa, hòa thượng” hiện nay (ND).

² hãy hủy bỏ (*samūhanatu*): Thể mệnh lệnh cách “hãy” (*°atu*, *°antu*) rất ít khi được đức Phật sử dụng trong lúc giáo huấn các vị tỳ khưu. Thể thường gặp là giả định cách “có thể” (*°eyya*, *°eyyam*) hoặc vị lai phân từ thụ động “nên” (*°abba*/*°īya*).

Atha kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, evaṃ pasanno ahaṃ bhante imasmiṃ bhikkhusaṅghe, natthi ekabhikkhussāpi¹ kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā ”ti. “Pasādā kho tvaṃ ānanda vadesi. Ñānameva hettha ānanda tathāgatassa natthi imasmiṃ bhikkhusaṅghe ekabhikkhussāpi² kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā. Imesaṃ hi ānanda pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ yo pacchimako bhikkhu so sotāpanno avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo ”ti.

Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Handa’dāni bhikkhave āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetthā ”ti.

Ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācā.

[Bhagavato parinibbānaṃ]

109. Atha kho bhagavā paṭhamam jhānaṃ³ samāpajji. Paṭhamajjhānā vuṭṭhahitvā dutiyam jhānaṃ³ samāpajji. Dutiyajjhānā vuṭṭhahitvā tatiyam jhānaṃ³ samāpajji. Tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā catuttham jhānaṃ³ samāpajji. Catutthajjhānā vuṭṭhahitvā ākāsaññācāyatanam samāpajji. Ākāsaññācāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā viññāṇaṇṇāyatanam samāpajji. Viññāṇaṇṇāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā ākiñcaṇṇāyatanam samāpajji. Ākiñcaṇṇāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā nevasaññānāsaññāyatanam samāpajji. Nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā saññāvedayitanirodham samāpajji.

Atha kho āyasmā ānando āyasmantaṃ anuruddham etadavoca: “Parinibbuto bhante anuruddha bhagavā ”ti. “Na āvuso⁴ ānanda bhagavā parinibbuto saññāvedayitanirodham samāpanno ”ti.

¹ imasmiṃ bhikkhusaṅghe natthi imasmiṃ bhikkhusaṅghe ekabhikkhussāpi - Syā, Khm; imasmiṃ bhikkhu-saṅghe, n’ atthi eka-bhikkhussa pi - PTS.

² n’ atthi imasmiṃ bhikkhu-saṅghe, n’ atthi eka-bhikkhussa pi - PTS.

³ paṭhamajjhānaṃ ... dutiyajjhānaṃ ... tatiyajjhānaṃ ... catutthajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁴ nāvuso - Ma, Syā, Khm.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, con được tịnh tín như vậy: ‘Ở hội chúng tỳ khưu này, không có đâu chỉ một vị tỳ khưu có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành.’” “Này Ānanda, người nói do niềm tịnh tín, nhưng ở đây, này Ānanda, chính là trí của Như Lai (biết rằng): ‘Ở hội chúng tỳ khưu này, không có đâu chỉ một vị tỳ khưu có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành. Bởi vì, này Ānanda, trong số năm trăm tỳ khưu này, vị tỳ khưu cuối cùng (đã) là bậc Nhập Lưu, có pháp không bị thoái hạ, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến.’”

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Nào, này các tỳ khưu, giờ đây Ta khuyên bảo các người. Các hành có tính chất hoại diệt, các người hãy kiên trì với sự không xao lãng.”

Đây là lời nói cuối cùng của đức Như Lai.

[Sự viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn]

109. Khi ấy, đức Thế Tôn đã thể nhập thiền thứ nhất. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ nhất, Ngài đã thể nhập thiền thứ hai. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ hai, Ngài đã thể nhập thiền thứ ba. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ ba, Ngài đã thể nhập thiền thứ tư. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ tư, Ngài đã thể nhập Không Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Không Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập Thức Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Thức Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập Vô Sở Hữu Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Vô Sở Hữu Xứ, Ngài đã thể nhập Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ, Ngài đã thể nhập Diệt Tướng Thọ.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đại đức Anuruddha điều này: “Thưa *bhante* Anuruddha, có phải đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn?” “Này *āvuso* Ānanda, đức Thế Tôn chưa viên tịch Niết Bàn, Ngài vừa thể nhập Diệt Tướng Thọ.”

Atha kho bhagavā saññāvedayitanirodhasamāpattiyaṃ vuṭṭhahitvā nesavaññānāsaññāyatanaṃ samāpajji. Nevaññānāsaññāyatana-samāpattiyaṃ vuṭṭhahitvā ākiñcaññāyatanaṃ samāpajji. Ākiñcaññāyatana-samāpattiyaṃ vuṭṭhahitvā viññāṇañcāyatanaṃ samāpajji. Viññāṇañcāyatana-samāpattiyaṃ vuṭṭhahitvā ākāsañcāyatanaṃ samāpajji. Ākāsañcāyatana-samāpattiyaṃ vuṭṭhahitvā catutthaṃ jhānaṃ samāpajji. Catutthajjhānā vuṭṭhahitvā tatiyaṃ jhānaṃ samāpajji. Tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā dutiyaṃ jhānaṃ samāpajji. Dutiyajjhānā vuṭṭhahitvā paṭhamajjhānaṃ samāpajji. Paṭhamajjhānā vuṭṭhahitvā dutiyaṃ jhānaṃ samāpajji. Dutiyajjhānā vuṭṭhahitvā tatiyajjhānaṃ samāpajji. Tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā catutthajjhānaṃ samāpajji. Catutthajjhānā vuṭṭhahitvā taṃ¹ samanantaraṃ bhagavā parinibbāyi.

110. Parinibbute bhagavati saha parinibbānā mahābhūmicālo ahosi, bhimsanako salomahaṃso. Devadundubhiyo² ca phalimsu. Parinibbute bhagavati saha parinibbānā brahmā sahampati imaṃ gāthaṃ abhāsi:

“Sabbeva nikkhipissanti bhūtā loke samussayaṃ,
yathā³ etādiso satthā loke appaṭipuggalo,
tathāgato balappatto sambuddho parinibbuto ”ti.

Parinibbute bhagavati saha parinibbānā sakko devānamindo imaṃ gāthaṃ abhāsi:

“Aniccā vata saṅkhārā uppādavayadhammino,
uppajjitvā nirujjhanti tesaṃ vūpasamo sukho ”ti.

Parinibbute bhagavati saha parinibbānā āyasmā anuruddho imā gāthāyo abhāsi:

“Nāhu assāsapassāso t̥hitacittassa tādino,
anejo⁴ santimārabbha yaṃ kalamakarī muni.
Asallīnena cittena vedanaṃ ajjhavāsayaī,⁵
pajjotasseva nibbānaṃ vimokkho cetaso ahū ”ti.

¹ taṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

² devadundabhiyo - Syā, Khm.

³ yattha - Ma, Syā, Khm.

⁴ anejo - Syā, Khm.

⁵ ajjhavāsayaī - Ma, Syā, Khm.

Khi ấy, đức Thế Tôn, sau khi xuất ra khỏi Diệt Tướng Thọ, đã thể nhập Phi Tướng Phi Tướng Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Phi Tướng Phi Tướng Xứ, Ngài đã thể nhập Vô Sở Hữu Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Vô Sở Hữu Xứ, Ngài đã thể nhập Thức Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Thức Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập Không Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Không Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập thiên thứ tư. Sau khi xuất ra khỏi thiên thứ tư, Ngài đã thể nhập thiên thứ ba. Sau khi xuất ra khỏi thiên thứ ba, Ngài đã thể nhập thiên thứ hai. Sau khi xuất ra khỏi thiên thứ hai, Ngài đã thể nhập thiên thứ nhất. Sau khi xuất ra khỏi thiên thứ nhất, Ngài đã thể nhập thiên thứ hai. Sau khi xuất ra khỏi thiên thứ hai, Ngài đã thể nhập thiên thứ ba. Sau khi xuất ra khỏi thiên thứ ba, Ngài đã thể nhập thiên thứ tư. Sau khi xuất ra khỏi thiên thứ tư, liền sau đó đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn.

110. Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, đã có sự động đất dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, Phạm Thiên Sahampati đã nói lời kệ này:

*“Toàn bộ tất cả sinh linh ở thế gian sẽ bỏ lại thân xác,
cũng vậy, bậc Đạo Sư như thế ấy, vị không người đối xứng ở thế gian,
đấng Như Lai, vị đã đạt được (mười) năng lực, đức Phật Toàn Giác, đã
viên tịch Niết Bàn.”*

Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, Thiên chủ¹ Sakka đã nói lời kệ này:

*“Quả vậy, các hành là vô thường, có pháp sanh và diệt,
sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tịnh lặng của chúng là an lạc.”²*

Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, Đại đức Anuruddha đã nói các lời kệ này:

*“Đã không còn hơi thở ra vào của vị có tâm vững chắc như thế ấy,
không dục vọng, hướng về an tịnh, bậc Hiền Trí đã thực hiện thời điểm.
Với tâm không thoái chuyển, vị ấy đã chấp nhận cảm thọ,
sự giải thoát của tâm tựa như sự diệt tắt của ngọn lửa cháy sáng.”³*

¹ Thiên chủ (*devānaminda*): chúa của chư Thiên (ND).

² Câu kệ này cũng được thấy ở *Theragāthāpāli* - Trường Lão Kệ (TTPV 31, câu kệ 1170).

³ *Sđđ.*, câu kệ 906.

Parinibbute bhagavati saha parinibbānā āyasmā ānando imaṃ gāthaṃ abhāsi:

“Tadāsi yaṃ bhiṃsanakaṃ tadāsi lomahaṃsanaṃ,
sabbākāravārūpete sambuddhe parinibbute ”ti.

111. Parinibbute bhagavati ye te tattha¹ bhikkhū avītarāgā appekacce bāhā paggayha kandanti chinnapātaṃ patanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: “Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu² loke antarahitan ”ti.³ Ye pana te bhikkhū vītarāgā te satā sampajānā adhivāsenti: “Aniccā saṅkhārā,⁴ taṃ kutettha labbhā ”ti.

112. Atha kho āyasmā anuruddho bhikkhū āmantesi: “Alaṃ āvuso, mā socittha, mā paridevittha. Nanu etaṃ āvuso bhagavatā paṭigacceva akkhātāṃ: ‘Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha āvuso labbhā yantaṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ taṃ vata mā palujji ’ti netāṃ tṭhānaṃ vijjati. Devatā āvuso ujjhāyanti ”ti.

“Kathambhūtā pana bhante anuruddha⁵ devatā manasikaroti?⁶ Santāvuso ānanda devatā ākāse paṭhavisāññiniyo kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnapātaṃ patanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: ‘Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu² loke antarahitan ’ti.³ Santāvuso ānanda devatā paṭhaviyā paṭhavisāññiniyo kese pakiriya kandanti bāhā paggayha kandanti chinnapātaṃ patanti, āvaṭṭanti vivaṭṭanti: ‘Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu² loke antarahitan ’ti.³ Yā pana devatā⁷ vītarāgā tā satā sampajānā adhivāsenti: ‘Aniccā saṅkhārā taṃ kutettha labbhā ’”ti.

¹ ye tettha - Syā, Khm; tattha ye te - PTS.

² cakkhuṃ - Ma, PTS;

cakkhumā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

³ antarahito ’ti - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁴ aniccā vata saṅkhārā - Syā, Khm.

⁵ bhante āyasmā anuruddho - Ma, PTS.

⁶ manasi karoti ’ti - Ma;

manasikarontīti - Syā, Khm;

manasikaroti ti - PTS.

⁷ yā pana tā devatā - Ma.

Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, đại đức Ānanda đã nói lời kệ này:

“*Khi đấng Toàn Giác, bậc được hội đủ mọi biểu hiện cao quý, viên tịch Niết Bàn, khi ấy đã có sự làm kinh sợ, khi ấy đã có sự dựng đứng lông.*”¹

111. Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, tại nơi ấy các vị tỳ khưu nào chưa xa lìa luyến ái, một số vị giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): “Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhân đã biến mất ở thế gian quá sớm!” Còn các vị tỳ khưu nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): ‘Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!’”

112. Khi ấy, đại đức Anuruddha đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Thôi đi, này các *āvuso*!² Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Này các *āvuso*, chẳng phải điều này đã được đức Thế Tôn nói ngay từ trước rằng: ‘Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi’? Này các *āvuso*, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): ‘Ồi, mong sao vật ấy chớ bị biến hoại’? Sự việc ấy không xảy ra. Này các *āvuso*, các vị Thiên nhân đang phàn nàn.”

“Và lại, thưa *bhante* Anuruddha, xin *bhante* để ý xem các Thiên nhân có trạng thái thế nào?” “Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở không gian (nhưng) có sự lầm tưởng (không trung) là địa giới, các vị xoa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): ‘Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhân đã biến mất ở thế gian quá sớm!’ Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở trái đất có sự nhận biết (trái đất) là địa giới, các vị xoa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): ‘Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhân đã biến mất ở thế gian quá sớm!’ Còn các vị Thiên nhân nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): ‘Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!’”

¹ Câu kệ này cũng được thấy ở *Theragāthāpāli* - Trường Lão Kệ (TTPV 31, câu kệ 1051).

² Từ *āvuso* ở đây cho thấy rằng ngài Anuruddha là vị thân niên nhất trong số các vị tỳ khưu hiện diện (xem phần quy định về hai từ *bhante* và *āvuso* ở đoạn 107, trang 243).

113. Atha kho āyasmā ca anuruddho āyasmā ca ānando taṃ rattāvasesaṃ dhammiyā kathāya vītināmesuṃ. Atha kho āyasmā anuruddho āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gacchāvuso ānanda kusināraṃ. Kusināraṃ pavisitvā¹ kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi: ‘Parinibbuto vāsiṭṭhā² bhagavā, yassa’dāni kālaṃ maññathā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando āyasmato anuruddhassa paṭissutvā pubbaṇhasamayāṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya attadutiyo³ kusināraṃ pāvīsi. Tena kho pana samayena kosinārakā mallā santhāgāre sannipatitā honti teneva⁴ karaṇīyena. Atha kho āyasmā ānando yena kosinārakānaṃ mallānaṃ santhāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocesi: “Parinibbuto vāsiṭṭhā bhagavā, yassa’dāni kālaṃ maññathā ”ti. Idamāyasmato ānandassa vacanaṃ sutvā mallā ca mallaputtā ca mallasuṇisā ca mallapajāpatiyo ca aghāvino dummanā cetodukkhasamappitā appekacce kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnaṇṇapātaṃ patanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: “Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu loke antarahitaṃ ”ti.

114. Atha kho kosinārakā mallā purise āṇāpesuṃ: “Tena hi bhaṇe kusinārāyaṃ gandhamālāṇca sabbaṇca tālāvacaraṃ sannipātethā ”ti. Atha kho kosinārakā mallā gandhamālāṇca sabbaṇca tālāvacaraṃ pañca ca⁵ dussayugasatāni ādāya yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ yena bhagavato sarīraṃ tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā bhagavato sarīraṃ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā celavitānāni karontā maṇḍalamāle⁶ paṭiyādentā ekadivasaṃ⁷ vītināmesuṃ. Atha kho kosinārakānaṃ mallānaṃ etadahosi: “Ativikālo kho ajja bhagavato sarīraṃ jhāpetuṃ, svedāni mayaṃ bhagavato sarīraṃ jhāpessāmā ”ti. Atha kho kosinārakā mallā bhagavato sarīraṃ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā celavitānāni karontā maṇḍalamāle paṭiyādentā dutiyampi divasaṃ vītināmesuṃ, tatiyampi divasaṃ vītināmesuṃ, catutthampi divasaṃ vītināmesuṃ, pañcamampi divasaṃ vītināmesuṃ, chaṭṭhampi divasaṃ vītināmesuṃ. Atha kho sattamaṃ divasaṃ kosinārakānaṃ mallānaṃ etadahosi: “Mayaṃ bhagavato sarīraṃ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā, dakkhiṇena dakkhiṇaṃ nagarassa haritvā bāhirena bāhiraṃ dakkhiṇato nagarassa bhagavato sarīraṃ jhāpessāmā ”ti.

¹ gacchāvuso ānanda, kusināraṃ pavisitvā - Ma, PTS;

gaccha āvuso ānanda kusināraṃ pavisitvā - Syā, Khm.

² vāseṭṭhā - Ma, PTS, evamupariṇī.

⁵ ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

³ adutiyo - Syā, Khm.

⁶ maṇḍalamālāni - Syā, Khm, PTS.

⁴ kena - Syā, Khm.

⁷ evaṃ taṃ divasaṃ - Syā, Khm, PTS.

113. Khi ấy, đại đức Anuruddha và đại đức Ānanda đã trải qua phần còn lại của đêm ấy với việc nói chuyện về Giáo Pháp. Sau đó, đại đức Anuruddha đã bảo đại đức Ānanda rằng: “Này *āvuso* Ānanda, hãy đi đến Kusinārā. Sau khi đi vào Kusinārā, hãy công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: ‘Này các Vāsīṭṭha,¹ đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn, các người hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.’” “Xin vâng, thưa *bhante*,” đại đức Ānanda đã trả lời đại đức Anuruddha như thế, rồi vào buổi sáng, đã quần y (nội), cầm lấy bình bát và y đi vào Kusinārā với một vị khác. Vào lúc bấy giờ, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã tụ hội lại ở hội trường vì chính công việc cần làm ấy. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến hội trường của những người tộc Malla sống ở Kusinārā, sau khi đi đến đã công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: “Này các Vāsīṭṭha, đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn, các người hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.” Sau khi nghe lời nói này của đại đức Ānanda, những người tộc Malla, những người con trai tộc Malla, những cô con dâu tộc Malla, những người vợ tộc Malla có sự khổ sở, buồn rầu, có tâm tư bị khổ não ngự trị, một số xõa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): “Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bạc Hữu Nhân đã biến mất ở thế gian quá sớm!”

114. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã ra lệnh cho các người đàn ông rằng: “Này các chú, vậy thì các chú hãy tập hợp hương liệu, tràng hoa, và tất cả nhạc cụ tại Kusinārā.” Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã cầm lấy hương liệu, tràng hoa, tất cả nhạc cụ, và năm trăm cặp vải đi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, (nơi có) thân xác của đức Thế Tôn, sau khi đi đến, họ đã trải qua một ngày, trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, (đồng thời) thực hiện các mái che bằng vải, và chuẩn bị các lều tròn. Khi ấy, điều này đã khởi đến những người tộc Malla sống ở Kusinārā: “Hôm nay, đã quá trễ thời điểm để hỏa táng thân xác của đức Thế Tôn. Ngày mai chúng ta sẽ hỏa táng thân xác của đức Thế Tôn. Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā cũng đã trải qua ngày thứ hai, trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, (đồng thời) thực hiện các mái che bằng vải, và chuẩn bị các lều tròn. Họ cũng đã trải qua ngày thứ ba, cũng đã trải qua ngày thứ tư, cũng đã trải qua ngày thứ năm, cũng đã trải qua ngày thứ sáu. Sau đó, vào ngày thứ bảy, điều này đã khởi đến những người tộc Malla sống ở Kusinārā: “Chúng ta trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, chúng ta sẽ đưa đi theo hướng nam về phía nam của thành phố, rồi theo hướng bên ngoài tiến ra bên ngoài, và sẽ hỏa thiêu thân xác của đức Thế Tôn ở phía nam của thành phố.”

¹ Văn bản của BJTS không nhất quán về danh xưng *Vāsīṭṭha* và *Vāseṭṭha* (trang 230).

115. Tena kho pana samayena aṭṭha mallapāmoḁkhā¹ sīsaṃ nahātā² ahatāni vatthāni nivatthā “mayāṃ bhagavato sarīraṃ uccāressāma”³ ti na sakkonti uccāretuṃ. Atha kho kosināraḁ māllā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etadavocuṃ: “Ko nu kho bhante anuruddha hetu ko paccayo yenime³ aṭṭha mallapāmoḁkhā sīsaṃ nahātā ahatāni vatthāni nivatthā ‘mayāṃ bhagavato sarīraṃ uccāressāma’ ti na sakkonti uccāretuṃ” ti? “Aññathā kho vāsītthā tumhākaṃ adhippāyo, aññathā devatānaṃ adhippāyo” ti. “Kathaṃ pana bhante devatānaṃ adhippāyo” ti? “Tumhākaṃ kho vāsītthā adhippāyo: ‘Mayāṃ bhagavato sarīraṃ naccehi gīthehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā dakkhiṇena dakkhiṇaṃ nagarassa haritvā, bāhirena bāhiraṃ dakkhiṇato nagarassa bhagavato sarīraṃ jhāpessāma’ ti. Devatānaṃ kho vāsītthā adhippāyo: ‘Mayāṃ bhagavato sarīraṃ dibbehi naccehi gīthehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā, uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā, uttarena dvārena nagaraṃ pavesetvā,⁴ majjhena majjhaṃ nagarassa haritvā, puratthimena dvārena nikkhāmetvā,⁵ puratthimato nagarassa makuṭa-bandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiyaṃ, ettha bhagavato sarīraṃ jhāpessāma” ti. “Yathā bhante devatānaṃ adhippāyo, tathā hotū” ti.

116. Tena kho pana samayena kusiṇārā⁶ yāva sandhisamalasakaṭṭirā⁷ jaṇṇumattena⁸ odhinā mandāravapupphehi santhatā⁹ hoti. Atha kho devatā ca kosināraḁ ca māllā bhagavato sarīraṃ dibbehi ca mānusakehi ca naccehi gīthehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā, uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā uttarena dvārena nagaraṃ pavesetvā, majjhena majjhaṃ nagarassa haritvā, puratthimena dvārena nikkhamitvā, puratthimato nagarassa makuṭabandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiyaṃ, tattha¹⁰ bhagavato sarīraṃ nikkhipiṃsu.

¹ māllā pāmoḁkhā - Syā, Khm.

² sīsaṃnahātā - Ma;

sīsanahātā - Syā;

sīsannahātā - Khm, evaṃ sabbattha.

³ yena ‘me - PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ pavasitvā - Syā, Khm.

⁵ nikkhamitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ kosinārā - Syā, Khm.

⁷ sandhisamalasakaṭṭirā - Syā, Khm.

⁸ jaṇṇumattena - Syā, Khm, PTS.

⁹ saṇṭhitā - Syā; saṇhitā - Khm.

¹⁰ ettha ca - Ma; ettha - Syā, Khm, PTS.

115. Vào lúc bấy giờ, tám vị tộc trưởng Malla đã gọi đầu, đã quán các tấm vải mới (nói rằng): “Chúng ta sẽ nâng lên thân xác của đức Thế Tôn,” nhưng họ không thể nâng lên được. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với đại đức Anuruddha điều này: “Thưa ngài Anuruddha, vậy thì nhân gì, duyên gì mà tám vị tộc trưởng Malla này, đã gọi đầu, đã quán các tấm vải mới (nói rằng): ‘Chúng ta sẽ nâng lên thân xác của đức Thế Tôn,’ nhưng họ không thể nâng lên được?” “Này các Vāsīṭṭha, ý định của các ông là cách khác, ý định của các vị Thiên nhân là cách khác.” “Thưa Ngài, vậy ý định của các vị Thiên nhân là thế nào?” “Này các Vāsīṭṭha, ý định của các ông là: ‘Chúng ta trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, chúng ta sẽ đưa đi theo hướng nam về phía nam của thành phố, rồi theo hướng bên ngoài tiến ra bên ngoài, và sẽ hỏa thiêu thân xác của đức Thế Tôn ở phía nam của thành phố.’” “Này các Vāsīṭṭha, còn ý định của các vị Thiên nhân là: ‘Chúng ta trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm thuộc cõi Trời, chúng ta sẽ đưa đi theo hướng bắc về phía bắc của thành phố, rồi đi vào thành bằng cửa bắc, sau khi đi theo hướng trung tâm đến trung tâm của thành phố, rồi đi ra bằng cửa đông, từ phía đông của thành phố đi đến bảo điện của những người tộc Malla tên Makuṭabandhana, chúng ta sẽ hỏa thiêu thân xác của đức Thế Tôn ở nơi này.’” “Thưa ngài, ý định của các vị Thiên nhân như thế nào thì hãy là như thế ấy.”

116. Vào lúc bấy giờ, thành Kusinārā, luôn cả các khoảng trống (giữa các căn nhà), các cổng rãnh, và các đồng rạc, đều được trải lên với các bông hoa *mandārava* đến tận đầu gối. Khi ấy, các vị Thiên nhân và những người tộc Malla sống ở Kusinārā, trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm thuộc cõi Trời và của loài người, (đồng thời) đã đưa đi theo hướng bắc về phía bắc của thành phố, rồi đi vào thành bằng cửa bắc, sau khi đi theo hướng trung tâm đến trung tâm của thành phố, rồi đi ra bằng cửa đông, từ phía đông của thành phố đến bảo điện của những người tộc Malla tên Makuṭabandhana; tại nơi ấy họ đã đặt thân xác của đức Thế Tôn xuống.

117. Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocum: “Kathaṃ mayaṃ bhante ānanda tathāgatassa sarīre paṭipajjāmā ”ti? “Yathā kho vāsiṭṭhā rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabban ”ti. “Kathaṃ pana bhante ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti ”ti? “Rañño vāsiṭṭhā cakkavattissa sarīraṃ ahatena vatthena veṭhenti, ahatena vatthena veṭhetvā vihatena kappāsena veṭhenti. Vihatena kappāsena veṭhetvā ahatena vatthena veṭhenti. Etena upāyena pañcahi yugasatehi rañño cakkavattissa sarīraṃ veṭhetvā āyasāya teladoṇiyā pakkhipitvā aññissā āyasāya doṇiyā paṭikujjetvā¹ sabbagandhānaṃ citakaṃ karitvā rañño cakkavattissa sarīraṃ jhāpenti. Cātummahāpathe rañño cakkavattissa thūpaṃ karonti. Evaṃ kho vāsiṭṭhā rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti. Yathā kho vāsiṭṭhā rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabbaṃ. Cātummahāpathe tathāgatassa thūpo kātabbo.² Tattha ye mālaṃ vā gandhaṃ vā cuṇṇakaṃ³ vā āropessanti vā⁴ abhivādessanti vā cittaṃ vā pasādessanti, tesantaṃ⁵ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ”ti.

Atha kho kosinārakā mallā purise āṇāpesum: “Tena hi bhāṇe mallānaṃ vihatam kappāsaṃ⁶ sannipātethā ”ti. Atha kho kosinārakā mallā bhagavato sarīraṃ ahatena vatthena veṭhesum. Ahatena vatthena veṭhetvā vihatena kappāsena veṭhesum. Vihatena kappāsena veṭhetvā ahatena vatthena veṭhesum. Etena upāyena pañcahi yugasatehi bhagavato sarīraṃ veṭhetvā āyasāya teladoṇiyā pakkhipitvā aññissā āyasāya doṇiyā paṭikujjetvā sabbagandhānaṃ citakaṃ karitvā bhagavato sarīraṃ citakaṃ āropesum.

[Mahākassapāgamaṇaṃ]

118. Tena kho pana samayena āyasmā mahākassapo pāvāya kusiṇāraṃ addhānamaggapaṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamatthehi bhikkhusatehi. Atha kho āyasmā mahākassapo maggā okkamma aññatarasmim⁷ rukkhamaṇe nisīdi. Tena kho pana samayena aññataro ājīvako kusiṇārāya mandāravapupphaṃ gahetvā pāvaṃ addhānamaggapaṭipanno hoti. Addasā kho āyasmā mahākassapo taṃ⁸ ājīvakaṃ dūrato’va āgacchantam, disvā taṃ ājīvakaṃ etadavoca: “Apāvuso amhākaṃ satthāraṃ jānāsi ”ti?

¹ paṭikujjitvā - Ma, PTS; paṭikkujjitvā - Syā, Khm.

² kāretabbo - Syā, Khm.

³ vaṇṇakaṃ - PTS.

⁴ vā - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ tesam taṃ - Ma, PTS.

⁶ vihatakappāsaṃ - Syā, Khm.

⁷ aññataramhi - Khm.

⁸ taṃ - itisaddo PTS potthake natthi.

117. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với đại đức Ānanda điều này: “Thưa ngài Ānanda, chúng tôi xử sự thế nào với thân xác của đức Như Lai?” “Này các Vāsīṭṭha, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương, thì nên xử sự với thân xác của đức Như Lai như vậy.” “Thưa ngài Ānanda, họ xử sự thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương?” “Này các Vāsīṭṭha, họ bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương bằng lớp vải mới; sau khi bao bọc bằng lớp vải mới, họ bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải; sau khi bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải, họ bao bọc bằng lớp vải mới. Bằng cách thức như vậy, sau khi bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương với năm trăm cặp (vải mới và bông gòn đã chải), họ đặt vào cái máng đầu làm bằng sắt, sau đó đẩy lên bằng một máng làm bằng sắt khác, và làm giàn hỏa thiêu gồm mọi thứ hương liệu, rồi thiêu thân xác của vị Chuyển Luân Vương. Họ xây dựng bảo tháp của vị Chuyển Luân Vương ở ngã tư đường. Này Ānanda, họ xử sự với thân xác của vị Chuyển Luân Vương như vậy. Này các Vāsīṭṭha, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương, thì nên xử sự với thân xác của đức Như Lai như vậy. Bảo tháp của đức Như Lai nên được xây dựng ở ngã tư đường. Nơi ấy, những ai sẽ treo lên vòng hoa, hoặc hương liệu, hoặc phấn thơm, hoặc sẽ đánh lễ, hoặc sẽ khởi tâm tịnh tín, việc ấy sẽ đem lại cho những người ấy sự lợi ích, sự an vui lâu dài.”

Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã ra lệnh cho các người đàn ông rằng: “Này các chú, vậy thì các chú hãy cho gom lại bông gòn đã chải.” Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã bao bọc thân xác của đức Thế Tôn bằng lớp vải mới; sau khi bao bọc bằng lớp vải mới, họ đã bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải; sau khi bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải, họ đã bao bọc bằng lớp vải mới. Bằng cách thức như vậy, sau khi bao bọc thân xác của đức Thế Tôn với năm trăm cặp (vải mới và bông gòn đã chải), họ đã đặt vào cái máng đầu làm bằng sắt, sau đó đẩy lên bằng một máng làm bằng sắt khác, và đã làm giàn hỏa thiêu gồm mọi thứ hương liệu, rồi đã thiêu thân xác thân xác của đức Thế Tôn.

[Việc đi đến của ngài Mahākassapa]

118. Vào lúc bấy giờ, đại đức Mahākassapa đang đi theo con đường dài từ Pāvā đến Kusinārā cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu. Khi ấy, đại đức Mahākassapa đã rời con đường lộ rồi đã ngồi xuống ở một gốc cây nọ. Vào lúc bấy giờ, có một đạo sĩ lửa thể nọ cầm lấy bông hoa *mandārava* ở Kusinārā đang đi theo con đường dài đến Pāvā. Đại đức Mahākassapa đã nhìn thấy vị đạo sĩ lửa thể ấy từ đằng xa đang đi đến, sau khi nhìn thấy đã nói với vị đạo sĩ lửa thể ấy điều này: “Này đạo hữu, đạo hữu có biết bậc Đạo Sư của chúng tôi không?”

“Āma āvuso jānāmi. Ajja sattāhaparinibbuto samaṇo gotamo. Tato me idaṃ mandāravapupphaṃ gahitan ”ti. Tattha ye te bhikkhū avītarāgā appekacce bāhā paggayha kandanti, chinnaṇāṇā patanti, āvaṭṭanti vivaṭṭanti: “Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu loke antarahitaṃ ”ti. Ye pana te bhikkhū vītarāgā, te satā sampajānā adhivāsenti: “Aniccā saṅkhārā, taṃ kutettha labbhā ”ti.

119. Tena kho pana samayena subhaddo nāma buddhapabbajito¹ tassaṃ parisāyaṃ nisinno hoti. Atha kho subhaddo buddhapabbajito te bhikkhū etadavoca: “Alaṃ āvuso, mā socittha, mā paridevittha. Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena. Upaddutā ca homa: ‘Idaṃ vo² kappati, idaṃ vo na kappati ’ti. Idāni pana mayaṃ yaṃ icchissāma taṃ karissāma, yaṃ na icchissāma na taṃ karissāma ”ti.³ Atha kho āyasmā mahākassapo⁴ bhikkhū āmantesi: “Alaṃ āvuso mā socittha, mā paridevittha. Nanu etaṃ⁵ āvuso bhagavatā paṭigacceva akkhātāṃ: ‘Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha āvuso labbhā? Yantaṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, taṃ tathāgatassāpi sarīraṃ mā palujjīti netāṃ tṭhānaṃ vijjati ”ti.

120. Tena kho pana samayena cattāro mallapāmoḁkhā sīsaṃ nahātā ahatāni vatthāni nivatthā “mayaṃ bhagavato citakaṃ ālīmpessāmā ”ti⁶ na sakkonti ālīmpetuṃ. Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etadavocuṃ: “Ko nu kho bhante anuruddha hetu, ko paccayo, yenime cattāro mallapāmoḁkhā sīsaṃ nahātā ahatāni vatthāni nivatthā ‘mayaṃ bhagavato citakaṃ ālīmpessāmā ’ti na sakkonti ālīmpetuṃ ”ti? “Aññathā kho vāsītṭhā devatānaṃ adhippāyo ”ti. “Kathaṃ pana bhante devatānaṃ adhippāyo ”ti? “Devatānaṃ kho vāsītṭhā adhippāyo: ‘Ayaṃ āyasmā mahākassapo pāvāya kusināraṃ addhānamaggapaṭipanno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi. Na tāva bhagavato citako pajjalissati yāvāyasmā mahākassapo bhagavato pāde sirasā na vandissati ”ti.⁷ “Yathā bhante devatānaṃ adhippāyo tathā hotū ”ti.

¹ vuddhapabbajito - Ma;
vuḁḁhapabbajito - Syā, Khm.

² te - Syā, Khm.

³ taṃ na karissāmā ti - Syā, Khm, PTS.

⁴ athakho mahākassapo - Syā, Khm.

⁵ evaṃ - Syā, Khm.

⁶ ālīmpessāmā ”ti - Ma, Syā, Khm.

⁷ sahātṭhā vandissatīti - Syā, Khm.

“Vâng, đạo hữu, tôi có biết. Hôm nay Sa-môn Gotama đã viên tịch Niết Bàn được bảy ngày rồi. Từ nơi ấy, tôi đã cầm lấy bông hoa *mandāra* này.” Tại đó, các vị tỳ khưu nào chưa xa lìa luyến ái, một số vị giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): “Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bạc Hữu Nhân đã biến mất ở thế gian quá sớm!” Còn các vị tỳ khưu nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): “Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!”

119. Vào lúc bấy giờ, có vị xuất gia lúc đã già tên Subhadda đang ngồi trong tập thể ấy. Khi ấy, vị xuất gia lúc đã già Subhadda đã nói với các tỳ khưu ấy điều này: “Thôi đi, này các *āvuso*! Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Chúng ta được hoàn toàn thoát khỏi vị đại Sa-môn ấy rồi. Và chúng ta đã bị khó dễ (bởi vị đại Sa-môn ấy) rằng: ‘Điều này được phép cho các người, điều này không được phép cho các người.’ Giờ đây, điều gì chúng ta thích chúng ta sẽ làm điều ấy, điều gì chúng ta không thích chúng ta sẽ không làm điều ấy.” Khi ấy, đại đức Mahākassapa đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Thôi đi, này các *āvuso*! Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Này các *āvuso*, chẳng phải điều này đã được đức Thế Tôn nói ngay từ trước rằng: ‘Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi?’ Này các *āvuso*, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): ‘Ồi, mong sao thân xác của đức Như Lai chớ bị biến hoại?’ Sự việc ấy không xảy ra.”

120. Vào lúc bấy giờ, bốn vị tộc trưởng Malla đã gọi đầu, đã quần các tấm vải mới (nói rằng): “Chúng ta sẽ châm lửa giàn hỏa táng đức Thế Tôn,” nhưng họ không thể châm lửa được. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với đại đức Anuruddha điều này: “Thưa ngài Anuruddha, vậy thì nhân gì, duyên gì mà bốn vị tộc trưởng Malla này, đã gọi đầu, đã quần các tấm vải mới (nói rằng): ‘Chúng ta sẽ châm lửa giàn hỏa táng đức Thế Tôn,’ nhưng họ không thể châm lửa được?” “Này các Vāsittṭha, ý định của các ông là cách khác, ý định của các vị Thiên nhân là cách khác.” “Thưa Ngài, vậy ý định của các vị Thiên nhân là thế nào?” “Này các Vāsittṭha, ý định của các vị Thiên nhân là: ‘Đại đức Mahākassapa này đang đi theo con đường dài từ Pāvā đến Kusinārā cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu. Cho đến khi nào đại đức Kassapa còn chưa cúi đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn thì cho đến khi ấy giàn hỏa táng đức Thế Tôn sẽ không phát cháy.’” “Thưa ngài, ý định của các vị Thiên nhân như thế nào thì hãy là như thế ấy.”

121. Atha kho āyasmā mahākassapo yena kusinārā¹ makūṭabandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiyaṃ yena bhagavato citako tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā añjalimpaṇāmetvā tikkhattuṃ citakaṃ padakkhiṇaṃ katvā, pādato vivaritvā² bhagavato pāde sirasā vandi. Tāni pi kho pañca bhikkhusatāni ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā añjalimpaṇāmetvā tikkhattuṃ citakaṃ padakkhiṇaṃ katvā bhagavato pāde sirasā vandimṣu. Vanditesu ca³ pañāyasmata mahākassapena tehi pi⁴ pañcahi bhikkhusatehi, sayameva bhagavato citako pajjali.

122. Jhāyamānassa kho⁵ pana bhagavato sarīrassa, yaṃ ahosi chavīti vā cammanti vā maṃsanti vā nahārūti⁶ vā lasikāti vā tassa neva chārikā paññāyittha na masi, sārīrāneva⁷ avasissimṣu. Seyyathāpi nāma sappissa vā telassa vā jhāyamānassa neva chārikā paññāyati na masi, evameva bhagavato sarīrassa jhāyamānassa yaṃ ahosi chavīti vā cammanti vā maṃsanti vā nahārūti vā lasikāti vā tassa neva chārikā paññāyittha na masi, sārīrāneva⁷ avasissimṣu. Tesañca pañcannaṃ dussayugasatānaṃ dveva dussāni na⁸ ḍayhimṣu yañca sabba-abbhantarimaṃ yañca bāhiraṃ. Daḍḍhe ca kho pana bhagavato sarīre antaḷikkhā udakadhārā pātubhavitvā bhagavato citakaṃ nibbāpesi. Udaḷakam sālato pi⁹ abbhunnamitvā bhagavato citakaṃ nibbāpesi. Kosinārakā pi¹⁰ mallā sabbagandhodakena bhagavato citakaṃ nibbāpesuṃ.

Atha kho kosinārakā mallā bhagavato sārīrāni¹¹ sattāhaṃ santhāgāre sattipaṇjaraṃ karitvā¹² dhanupākāraṃ parikkhipāpetvā¹³ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkariṃsu garukariṃsu mānesuṃ pūjesuṃ.

[Sārīrikadhātu vibhajanā]

123. Assosi kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesi: “Bhagavā pi khattiyo ahampi khattiyo. Ahampi arahāmi bhagavato sārīrānaṃ¹¹ bhāgaṃ. Ahampi bhagavato sārīrānaṃ¹¹ thūpañca mahañca karissāmi”ti.

¹ kusinārāyaṃ - Syā, Khm.

² pādato vivaritvā - itivākyam Ma potthake natthi.

³ vandite ca - Ma, PTS;

vandite - Syā, Khm.

⁴ ca - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ kho - itisaddo PTS potthake natthi.

⁶ nahārūti - Ma, Syā, Khm.

⁷ sarīrāneva - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ udakasālatopi - Ma, PTS.

⁸ na - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁰ kosinārakā - Syā, Khm.

¹¹ sārīrāni/ānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ idisameva.

¹² katvā - Syā, Khm.

¹³ parikkhipitvā - Syā, Khm, PTS.

121. Sau đó, đại đức Mahākassapa đã đi đến Kusinārā, tại bảo điện của những người tộc Malla tên Makuṭabandhana, nơi giàn hỏa táng đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đắp y một bên vai, chắp tay lên, hướng vai phải nhiều quanh giàn hỏa táng ba vòng, rồi đã mở ra từ chỗ bàn chân và đã cúi đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn. Năm trăm vị tỳ khưu ấy cũng đã đắp y một bên vai, chắp tay lên, hướng vai phải nhiều quanh giàn hỏa táng ba vòng, rồi đã cúi đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn. Khi (hai bàn chân) đã được lễ bái bởi đại đức Mahākassapa cùng với năm trăm vị tỳ khưu ấy, giàn hỏa táng đức Thế Tôn tự bốc cháy.

122. Hơn nữa, trong khi thân xác của đức Thế Tôn đang được đốt cháy, những gì đã là “da ngoài,” hoặc “da trong,” hoặc “thịt,” hoặc “dây gân,” hoặc “dịch nhờn khớp xương” thuộc thân xác của đức Thế Tôn, các tro hay bụi than của chúng đã không tìm thấy; chỉ có các phần xá-lợi đã được lưu lại. Cũng giống như khi bơ lỏng hay dầu ăn đang được đốt cháy, các tro hay bụi than của chúng đều không tìm thấy, tương tự y như vậy, trong khi thân xác của đức Thế Tôn đang được đốt cháy, những gì đã là “da ngoài,” hoặc “da trong,” hoặc “thịt,” hoặc “dây gân,” hoặc “dịch nhờn khớp xương” thuộc thân xác của đức Thế Tôn, các tro hay bụi than của chúng đã không tìm thấy; chỉ có các phần xá-lợi đã được lưu lại. Và trong số năm trăm cặp vải ấy, chỉ có hai lớp vải đã không bị thiêu cháy là lớp tận cùng bên trong và lớp bên ngoài. Và hơn nữa, khi thân xác của đức Thế Tôn đã được thiêu cháy, từ không trung có dòng nước đã xuất hiện và đã dập tắt giàn hỏa thiêu đức Thế Tôn. Nước từ cây *sālā* cũng đã phun ra và đã dập tắt giàn hỏa thiêu đức Thế Tôn. Những người tộc Malla sống ở Kusinārā cũng đã dập tắt giàn hỏa thiêu đức Thế Tôn bằng nước có đủ loại hương thơm.

Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã làm một cái lồng bằng các cây thương¹ cho các phần xá-lợi của đức Thế Tôn ở hội trường và đã cho rào quanh lại bằng lớp tường thành gồm các cung (tên) rồi đã trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm trong bảy ngày.

[Việc phân chia các phần xá-lợi]

123. Đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-ly, trăm cũng là vị Sát-đế-ly. Trăm cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Trăm cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.”

¹ cái lồng bằng các cây thương (*sattipaṇjaram*): Chú Giải mô tả là một vòng người cầm giáo ở tay đứng vòng quanh (DA. ii, 605).

Assosum kho vesālikā licchavī: “Bhagavā kira kusiṇārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho vesālikā licchavī kusiṇārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesum: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīraṇaṃ thūpañca mahañca karissāmā”ti.

Assosum kho kāpilavatthavā¹ sakyā: “Bhagavā kira kusiṇārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho kāpilavatthavā sakyā kusiṇārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesum: “Bhagavā amhākaṃ ñātisettho. Mayampi arahāma bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīraṇaṃ thūpañca mahañca karissāmā”ti.

Assosum kho allakappakā bulayo:² “Bhagavā kira kusiṇārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho allakappakā bulayo kusiṇārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesum: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīraṇaṃ thūpañca mahañca karissāmā”ti.

Assosum kho rāmagāmakā koliyā:³ “Bhagavā kira kusiṇārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho rāmagāmakā koliyā kusiṇārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesum: “Bhagavā pi khattiyo, mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīraṇaṃ thūpañca mahañca karissāmā”ti.

Assosi kho veṭṭhadīpako⁴ brāhmaṇo: “Bhagavā kira kusiṇārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho veṭṭhadīpako brāhmaṇo kusiṇārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesi: “Bhagavā tu⁵ khattiyo, ahamasmi⁶ brāhmaṇo. Ahampi arahāmi bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ. Ahampi bhagavato sārīraṇaṃ thūpañca mahañca karissāmī”ti.

¹ kapilavatthuvāsī - Ma.

² thūlayo - Syā, Khm.

³ koliyā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ veṭṭhadīpako - Ma, Syā, Khm.

⁵ bhagavāpi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ ahaṃ pismi - Ma; ahampi - Syā, Khm.

Những người Licchavi ở Vesālī đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, những người Licchavi ở Vesālī đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.”

Những người Sakya ở Kapilavatthu đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, những người Sakya ở Kapilavatthu đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn là thân quyến hạng nhất của chúng tôi. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.”

Những người Buli ở Allakappa đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, những người Buli ở Allakappa đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.”

Những người Koliya ở Rāmagāma đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, những người Koliya ở Rāmagāma đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.”

Bà-la-môn Veṭhadīpaka đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, Bà-la-môn Veṭhadīpaka đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn đâu là vị Sát-đế-ly, còn Tôi là vị Bà-la-môn, tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.”

Assosum kho pāveyyakā mallā: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho pāveyyakā mallā kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesum: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīraṇaṃ thūpañca mahañca karissāmā”ti.

Evaṃ vutte kosinārakā mallā te saṅghe gaṇe etadavocum: “Bhagavā amhākaṃ gāmakkhette parinibbuto, na mayaṃ dassāma bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ”ti.

124. Evaṃ vutte doṇo brāhmaṇo te saṅghe gaṇe etadavoca:

“Suṇantu bhonto mama ekavākyam¹
amhākaṃ² buddho ahu khantivādo,
na hi sādhu ’yaṃ uttamapuggalassa
sarīrabhāge³ siyā⁴ sampahāro.

Sabbeva bhonto sahitā samaggā
sammodamānā karomaṭṭhabhāge,
vitthārikā hontu disāsu thūpā
bahujjano cakkhumato pasanno ti.⁵

125. “Tena hi brāhmaṇa tvaññeva⁶ bhagavato sārīraṇi aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ⁷ vibhajāhi”ti. “Evaṃ bho”ti⁸ kho doṇo brāhmaṇo tesam saṅghānaṃ gaṇānaṃ paṭissutvā bhagavato sārīraṇi aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitvā te saṅghe gaṇe etadavoca: “Imaṃ me bhonto tumbaṃ⁹ dadantu,¹⁰ ahampi tumbassa thūpañca mahañca karissāmī”ti. Adāmsu kho te doṇassa brāhmaṇassa tumbaṃ.

Assosum kho pippalivaniyā¹¹ moriyā: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto”ti. Atha kho pippalivaniyā¹¹ moriyā kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesum: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīraṇaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīraṇaṃ thūpañca mahañca karissāmā”ti. “Natthi bhagavato sārīraṇaṃ bhāgo, vibhattāni bhagavato sārīraṇi. Ito aṅgāraṃ harathā”ti. Te tato aṅgāraṃ hariṃsu.¹²

¹ ekavācaṃ - Ma.

² amhāka - Ma, Syā, Khm (chandānurakkhaṇatthaṃ niggaḥitalopo).

³ sarīrabhaṅge - PTS.

⁴ siyā - Syā, Khm, PTS.

⁵ bahū janā cakkhumato pasannā”ti - PTS.

⁶ tvaññeva - Syā, Khm;
tvaṃ yeva - PTS.

⁷ savibhattaṃ - Ma.

⁸ evaṃ bhoṭi evaṃ bhoṭi - Syā, Khm.

⁹ kumbhaṃ - PTS.

¹⁰ dentu - Syā.

¹¹ pippalivaniyā - Syā, Khm, PTS.

¹² āhariṃsu - Syā, Khm.

Những người tộc Malla ở Pāvā đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, những người tộc Malla ở Pāvā đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.”

Khi được nói như vậy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với các hội chúng, với các nhóm ấy điều này: “Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn ở cánh đồng làng của chúng tôi, chúng tôi sẽ không ban phát phần xá-lợi của đức Thế Tôn.”

124. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Doṇa đã nói với các hội chúng, với các nhóm ấy điều này:

*“Thưa các ngài, xin hãy lắng nghe một lời nói của tôi.
Đức Phật của chúng ta đã là vị nói về nhẫn nại.
Bởi vì điều này là không tốt đẹp cho bậc Tối Thượng Nhân
nếu có sự xung đột trong việc chia phần xá-lợi.”*

*Thưa các ngài, hết thầy tất cả hãy đoàn kết, có sự hợp nhất,
chúng ta cùng nhau vui vẻ làm thành tám phần chia.
Các bảo tháp hãy được lan rộng ở các phương,
nhiều người được tịnh tín đối với bậc Hữu Nhẫn.”*

125. “Vậy thì, này Bà-la-môn, chính ông hãy khéo phân chia các xá-lợi của đức Thế Tôn thành tám phần đều nhau.” “Xin vâng, thưa các ngài,” Bà-la-môn Doṇa đã trả lời các hội chúng, các nhóm ấy như thế, và đã khéo phân chia các xá-lợi của đức Thế Tôn thành tám phần đều nhau, rồi đã nói với các hội chúng, với các nhóm ấy điều này: “Thưa các ngài, xin hãy cho tôi cái lọ¹ này, tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho cái lọ.” Họ đã cho cái lọ đến Bà-la-môn Doṇa.

Những người Moriya ở Pippalivana đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā.” Khi ấy, những người Moriya ở Pippalivana đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): “Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn.” “Không còn phần xá-lợi của đức Thế Tôn, các xá-lợi của đức Thế Tôn đã được phân chia. Các vị hãy mang đi than tro từ nơi này.” Họ đã mang đi than tro từ nơi ấy.

¹ cái lọ (*tumbam*): Chú Giải giải thích lời nói của Bà-la-môn Doṇa như sau: “Cái lọ vàng này cũng tương đương với xá-lợi; các xá-lợi của đức Như Lai được đo lường bằng vật này. Tôi sẽ làm bảo tháp cho vật này” (DA. ii, 609).

[Dhātucetiyaṇṇa]

126. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto rājagahe bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāsi. Vesālikāpi licchavī vesāliyaṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāṃsu. Kāpilavatthavāpi sakyā kapilavatthusmiṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāṃsu. Allakappakā pi bulayo allakappe bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāṃsu. Rāmagāmakā pi koliyā rāmagāme bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāṃsu. Veṭṭhadīpako pi brāhmaṇo veṭṭhadīpe bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāsi. Pāveyyakā pi mallā pāvāyaṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāṃsu. Kosinārakā pi mallā kusinārāyaṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāṃsu. Doṇo pi brāhmaṇo tumbassa thūpaṇca mahaṇca akāsi. Pippalivaniyā pi moriyā pippalivane aṅgārānaṃ thūpaṇca mahaṇca akāṃsu. Iti aṭṭha¹ sarīrathūpā² navamo tumbathūpo dasamo aṅgārathūpo. Evametaṃ bhūtapubban ”ti.

127. “Aṭṭha doṇā cakkhumato sarīrā³
sattadoṇaṃ jambudīpe mahenti,
ekaṇca doṇaṃ purisavaruttamassa
rāmagāme nāgarājā mahenti.”⁴

Ekā hi⁵ dāṭhā tidivehi pūjitā
ekā pana gandhārapure mahiyati,
kāliṅgarañño vijite punekaṃ
ekaṃ puna⁶ nāgarājā mahenti.”⁴

Tasseva tejena ayaṃ vasundharā
āyāgaseṭṭhehi mahī alaṃkatā,
evaṃ imaṃ cakkhumato sarīraṃ
susakkataṃ sakkatasakkatehi.

Devindanāgindanarindapūjito
manussaseṭṭhehi⁷ tatheva pūjito,
taṃ⁸ vandatha pañjalikā bhavitvā⁹
buddho have kappasatehi dullabho ’ti.”¹⁰

Cattālīsa samā dantā kesā lomā ca sabbaso,
devā harissa ekekaṃ cakkavāla¹¹paramparā ”ti.

Mahāparinibbānasuttaṃ tatiyaṃ.

¹ aṭṭh’ assa - PTS.

² sarīrathūpā - Syā, Khm.

³ aṭṭhadoṇaṃ cakkhumato sarīraṃ - Ma.

⁴ maheti - Ma.

⁵ ekāhi - Ma; ekā pi - PTS.

⁶ pana - Ma.

⁷ manussindaseṭṭhehi - Ma, Syā, Khm.

⁸ taṃ taṃ - Syā, Khm.

⁹ labhitvā - Ma.

¹⁰ buddhā ... dullabhāti - Syā, Khm.

¹¹ cakkavāla° - Ma, Syā, Khm.

[Việc cúng dường bảo điện thờ xá-lợi]

126. Sau đó, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Rājagaha. Những người Licchavi ở Vesālī cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Vesālī. Những người Sakya ở Kapilavatthu cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Kapilavatthu. Những người Buli ở Allakappa cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Allakappa. Những người Koliya ở Rāmagāma cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Rāmagāma. Bà-la-môn Veṭṭhadīpa cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Veṭṭhadīpa. Những người tộc Malla ở Pāvā cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Pāvā. Những người tộc Malla ở Kusinārā cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Kusinārā. Bà-la-môn Doṇa cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho cái lọ. Những người Moriya ở Pippalivana cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các than tro ở Pippalivana. Như thế có tám bảo tháp xá-lợi, bảo tháp cái lọ là thứ chín, bảo tháp than tro là thứ mười. Điều ấy trước đây đã xảy ra như vậy.”¹

127. “Tám doṇa² xá-lợi của bậc Hữu Nhãn,
họ tôn thờ bảy doṇa ở Jambudīpa,
và một doṇa của bậc Tối Thượng Nhân
các Long Vương tôn thờ tại Rāmagāma.

Một chiếc răng nanh được thờ phượng ở cõi trời Đạo Lợi,
hơn nữa một cái được tôn thờ tại thành phố Gandhāra,
một cái nữa ở lãnh địa của đức vua xứ Kāṇḍiyya,
còn một cái thì các Long Vương tôn thờ.

Do uy lực của chính xá-lợi ấy, địa cầu này,
trái đất, được trang điểm với các lễ vật hạng nhất,
như vậy xá-lợi này của bậc Hữu Nhãn
khéo được trọng vọng bởi những người được trọng vọng nhất.

Được chúa chư Thiên, chúa loài rồng, chúa loài người cúng dường,
được cúng dường y như thế ấy bởi những con người cao cả,
các vị hãy chấp tay, lễ bái Ngài,
đức Phật quả thật là khó gặp qua nhiều trăm kiếp.

Toàn bộ bốn mươi cái răng đều nhau, các tóc, và các lông,
chư Thiên đã mang đi từng cái một theo tuần tự đến các vũ trụ.”

Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn là thứ ba.

¹ Chú Giải Sư Buddhaghosa cho biết câu kết: “*Evametam bhūtapubbanti*” (Điều ấy trước đây đã xảy ra như vậy) do các vị kết tập lần thứ ba ghi lại, còn các câu kệ bên dưới là của các vị trưởng lão ở xứ Tích Lan (DA. ii, 615).

² doṇa: đơn vị đo lường về dung tích (ND).

4. MAHĀSUDASSANASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kusinārāyaṃ viharati upavattane mallānaṃ sālavane antarena¹ yamakasālānaṃ parinibbāna-samaye.

Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca: “Mā bhante bhagavā imasmiṃ kuḍḍanagarake ujjāṅgalanagarake sākhanagarake parinibbāyi. Santi bhante aññāni mahānagarāni, seyyathidaṃ, campā rājagahaṃ sāvattihī sāketam kosambī bārāṇasī, ettha bhagavā parinibbāyatu. Ettha bahū khattiyamahāsālā brāhmaṇamahāsālā gahapatimahāsālā tathāgate abhippasannā, te tathā-gatassa sarīrapūraṃ karisanti”ti.

2. “Mā hevaṃ ānanda avaca, mā hevaṃ ānanda avaca,² kuḍḍanagarakaṃ ujjāṅgalanagarakaṃ sākhanagarakanti.

Kusāvatī rājadhānī

Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano nāma ahosi khattiyo muddhāvasitto cāturato vijitāvī janapadattahāvariyaṃ appatto. Rañño ānanda mahāsudassanassa ayaṃ kusinārā kusāvatī nāma rājadhānī ahosi. Sā kho ānanda kusāvatī³ puratthimena ca pacchimena ca⁴ dvādasayojanāni ahosi⁵ āyāmena, uttarena ca dakkhiṇena ca sattayojanāni vitthārena. Kusāvatī ānanda rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. —

¹ antare - Syā, Khm.

² mā hevaṃ ānanda avaca - itivākyam Syā, Khm, PTS potthakesu ekakhattum dissate.

³ sā kho ānanda kusāvatī - itivākyam Ma, Syā, Khm potthakesu natthi.

⁴ pacchimena ca puratthimena ca - PTS.

⁵ ahosi - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

4. KINH VỀ VUA MAHĀSUDASSANA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn ngụ tại Kusinārā, ở Upavattana, trong rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, giữa hai cây *sāla*, vào thời điểm viên tịch Niết Bàn.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn chớ viên tịch Niết Bàn tại thị tứ nhỏ bé, tại thị tứ căn cõi, tại thị tứ vùng ven này. Bạch Ngài, có những thành phố lớn khác như là: Campā, Rājagaha, Sāvattthī, Sāketa, Kosambī, Bārāṇasī, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn ở đây. Tại đây, nhiều Sát-đế-ly có thế lực, Bà-la-môn có thế lực, gia chủ có thế lực đã thành tín với đức Như Lai, họ sẽ thực hiện việc cúng dường thân xác của đức Như Lai.”

2. “Này Ānanda, chớ có nói như vậy! Này Ānanda, chớ có nói như vậy: ‘(Nơi này là) thị tứ nhỏ bé, thị tứ căn cõi, thị tứ vùng ven’!

Kinh Thành Kusāvati

Trong quá khứ, này Ānanda, vị vua tên Mahāsudassana là vị Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở. Này Ānanda, Kusinārā này đã là kinh thành tên Kusāvati của đức vua Mahāsudassana. Này Ānanda, Kusāvati ấy đã có chiều dài mười hai do-tuần theo hướng đông và hướng tây, chiều rộng bảy do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ.—

—Seyyathāpi ānanda devānaṃ ālakamandā nāma rājadhānī iddhā ceva phītā ca bahujanā ca ākiṇṇayakkhā ca subhikkhā ca, evameva kho ānanda kusāvatī rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. Kusāvatī ānanda rājadhānī dasahi saddehi avivittā ahosi divā ceva rattiṃ ca. Seyyathādaṃ, hatthisaddena assasaddena rathasaddena bherisaddena mudiṅgasaddena vīṇāsaddena gītasaddena [¹] sammāsaddena tālasaddena ‘asnātha pivatha khādathā’ ti dasamena saddena.

3. Kusāvatī ānanda rājadhānī sattahi pākārehi parikkhittā ahosi. Eko² pākāro sovaṇṇamayo, eko rūpiya³mayo, eko veḷuriyamayo, eko phalika⁴mayo, eko lohitaṅkamayo, eko masāragallamayo, eko sabbaratanamayo. Kusāvatīyā ānanda rājadhāniyā catunnaṃ vaṇṇānaṃ dvārāni ahesuṃ. Ekaṃ dvāraṃ sovaṇṇamayaṃ, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phalika-mayaṃ. Ekekaṃ⁵ dvāre satta satta⁶ esikā nikhātā ahesuṃ tiporisaṅgā tiporisanikhātā⁷ dvādasaporisā⁸ ubbedhena. Ekā esikā sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phalīkamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā.

Kusāvatī ānanda rājadhānī sattahi tālapantihi parikkhittā ahosi. Ekā tālapanti sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā ekā phalīkamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā. Sovaṇṇamayassa tālassa sovaṇṇamayo khandho ahosi, rūpiyamayāni pattāni ca phalāni ca. Rūpiyamayassa tālassa rūpiyamayo khandho ahosi sovaṇṇamayāni pattāni ca phalāni ca. Veḷuriyamayassa tālassa veḷuriyamayo khandho ahosi phalīkamayāni pattāni ca phalāni ca. Phalīkamayassa tālassa phalīkamayo khandho ahosi veḷuriyamayāni pattāni ca phalāni ca. Lohitaṅkamayassa tālassa lohitaṅkamayo khandho ahosi masāragallamayāni pattāni ca phalāni ca. Masāragallamayassa tālassa masāragallamayo khandho ahosi lohitaṅkamayāni pattāni ca phalāni ca. Sabbaratanamayassa tālassa sabbaratanamayo khandho ahosi sabbaratanamayāni pattāni ca phalāni ca. Tāsaṃ kho panānanda tālapantiṇaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca⁹ rajaniyo ca kamanīyo ca¹⁰ madanīyo ca. Seyyathāpi ānanda pañcaṅgikassa turiyassa suvinītassa suppaṭitālītassa¹¹ kusalehi¹² samannāhatassa¹³ saddo hoti vaggu ca⁹ rajaniyo ca kamanīyo ca¹⁰ madanīyo ca, evameva kho ānanda tāsaṃ tālapantiṇaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca⁹ rajaniyo ca kamanīyo ca¹⁰ madanīyo ca. Ye kho panānanda tena samayena kusāvatīyā rājadhāniyā dhuttā ahesuṃ soṇḍā pipāsā, te tāsaṃ tālapantiṇaṃ vāteritānaṃ saddena paricāresuṃ.

¹ saṅkhasaddena - itipadaṃ Ma potthake dissate.

² tattha eko - PTS.

³ rūpiya^o - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁴ phalika^o - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁵ ekamekaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁶ satta - itisaddo PTS potthake ekakhattum dissate.

⁷ tiporisaṃ nikhātā - Syā, Khm;
itipadaṃ PTS potthake natthi.

⁸ catu-porisā - PTS.

⁹ vaggū ca - Syā, Khm.

¹⁰ khamanīyo ca - Ma;

kammanīyo ca - Syā;

kammanīyo ca - Khm.

¹¹ suppaṭipatālītassa - PTS.

¹² sukusalehi - Ma.

¹³ susamannāhatassa - Syā, Khm, evamuparipi.

–Này Ānanda, cũng giống như kinh thành tên Ālakamandā của chư Thiên là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc các Dạ-xoa, và thực phẩm đầy đủ, tương tự y như vậy, này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ. Này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã là không thiếu mười loại âm thanh¹ vào ban ngày và cả ban đêm, tức là: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe cộ, tiếng trống cái, tiếng trống cơm, tiếng đàn *vīṇā*, tiếng hát, tiếng chập chửa, tiếng vỗ tay, và tiếng thứ mười là: ‘Quý vị hãy ăn, hãy uống, hãy nhai.’

3. Này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã được bao quanh bằng bảy tường thành: Một tường thành bằng vàng,² một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật. Này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã có bốn cửa ra vào với bốn màu sắc: một cửa ra vào bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Tại mỗi một cửa ra vào, có bảy lần bảy cột trụ được chôn xuống,³ chúng có chu vi ba thân người,⁴ được chôn sâu ba thân người, với chiều cao là mười hai thân người: một cột trụ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật.

Này Ānanda, kinh thành Kusāvati đã được bao quanh bằng bảy hàng cây cọ: một hàng cây cọ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật. Cây cọ bằng vàng đã có thân bằng vàng, có các lá và các trái bằng bạc. Cây cọ bằng bạc đã có thân bằng bạc, có các lá và các trái bằng vàng. Cây cọ bằng ngọc bích đã có thân bằng ngọc bích, có các lá và các trái bằng pha-lê. Cây cọ bằng pha-lê đã có thân bằng pha-lê, có các lá và các trái bằng ngọc bích. Cây cọ bằng hồng ngọc đã có thân bằng hồng ngọc, có các lá và các trái bằng ngọc mắt mèo. Cây cọ bằng ngọc mắt mèo đã có thân bằng ngọc mắt mèo, có các lá và các trái bằng hồng ngọc. Cây cọ bằng tất cả các báu vật đã có thân bằng tất cả các báu vật, có các lá và các trái bằng tất cả các báu vật. Hơn nữa, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Cũng giống như, này Ānanda, giàn nhạc có năm loại nhạc cụ khi được khéo điều khiển, được khéo sử dụng, được trình tấu bởi những người điêu luyện thì có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm, tương tự y như thế, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Này Ānanda, vào lúc bấy giờ, những kẻ vô lại, say sưa, nghiện rượu ở kinh thành Kusāvati đã nhảy múa vui đùa với âm thanh của các hàng cây cọ ấy khi chúng bị lay động bởi gió.

¹ Mười loại âm thanh (*dasahi saddhehi*): Ở đây, Tạng Tích Lan đã bỏ bớt “tiếng tù và vỗ ốc” (*saṅkhasaddena*) nên không phải là mười một như ở trang 230 (ND).

² tường thành bằng vàng: được xây bằng gạch (*iṭṭhakā*) làm bằng vàng (DA. ii, 616).

³ Nghĩa là có bảy cột trụ ở mỗi cửa ra vào, tổng cộng là 49 cột trụ (ND).

⁴ Thân người (*porisaṃ*: chiều cao của một người nam với cánh tay giơ thẳng lên) bậc trung có chiều dài là năm *hattha* (*Sdd.*). *Hattha*, dịch là cánh tay hay hắc tay, là chiều dài từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa, tương đương 0.5 mét (ND).

Cakkaratanam

4. Rājā ānanda mahāsudassano sattahi ratanehi samannāgato ahosi catūhi ca iddhihi. Katamehi sattahi? Idhānanda rañño mahāsudassanassa tadahuposathe paṇṇarase¹ sīsam nahātassa uposathikassa uparipāsādavaragatassa dibbam cakkaratanam pāturahosi saḥassāram sanemikam sanābhikam sabbākārāparipūram, disvā rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Sutam kho panetam.’² ‘Yassa rañño khattiyassa muddhābhisittassa³ tadahuposathe paṇṇarase sīsam nahātassa uposathikassa uparipāsādavaragatassa dibbam cakkaratanam pātubhavati saḥassāram sanemikam sanābhikam sabbākārāparipūram, so hoti rājā cakkavattī ’ti. Assam nu kho aham rājā cakkavattī ’ti.

5. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano utthāyāsana, ekamsam uttarāsaṅgam karitvā, vāmena hatthena suvaṇṇabhiṅkāram⁴ gahetvā dakkhiṇena hatthena cakkaratanam abbhukkiri: ‘Pavattatu bhavam cakkaratanam, abhivijjātu bhavam cakkaratanam ’ti. Atha kho tam ānanda cakkaratanam puratthimam disam⁵ pavatti,⁶ anvadeva⁷ rājā mahāsudassano saddhim caturaṅginiyā senāya. Yasmiṃ kho panānanda padese cakkaratanam patiṭṭhāsi, tattha rājā mahāsudassano vāsam upagañchi saddhim caturaṅginiyā senāya. Ye kho panānanda puratthimāya disāya paṭirājāno, te rājānam mahāsudassanam upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: ‘Ehi kho mahārāja, svāgataṃ te mahārāja,⁸ sakaṃ te mahārāja, anusāsa mahārājā ’ti. Rājā mahāsudassano evamāha: ‘Pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādātabbam,⁹ kāmesu micchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā,¹⁰ majjam na pātabbam, yathā bhuttaṅca bhuñjathā ’ti. Ye kho panānanda puratthimāya disāya paṭirājāno, te rañño mahāsudassanassa anuyantā¹¹ ahesuṃ. Atha kho tam ānanda cakkaratanam puratthimam samuddam ajjhogāhetvā paccuttarivā dakkhiṇam disam pavatti,⁶ dakkhiṇam samuddam ajjhogāhetvā paccuttarivā pacchimaṃ disam pavatti,⁶ pacchimaṃ samuddam ajjhogāhetvā paccuttarivā uttaram disam pavatti,⁶ anvadeva rājā mahāsudassano saddhim caturaṅginiyā senāya. Yasmiṃ kho panānanda padese cakkaratanam patiṭṭhāsi, tattha rājā mahāsudassano vāsam upagañchi saddhim caturaṅginiyā senāya. Ye kho panānanda uttarāya disāya paṭirājāno, te rājānam mahāsudassanam upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: ‘Ehi kho mahārāja, svāgataṃ te mahārāja, sakaṃ te mahārāja, anusāsa mahārājā ’ti. Rājā mahāsudassano evamāha: ‘Pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādātabbam, kāmesu micchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā,¹⁰ majjam na pātabbam, yathā bhuttaṅca bhuñjathā ’ti. Ye kho panānanda uttarāya disāya paṭirājāno, te rañño mahāsudassanassa anuyantā¹¹ ahesuṃ.

¹ pannarase - Ma, evaṃ sabbattha.

² pana m’ etaṃ - PTS.

³ muddhāvasittassa - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ bhiṅkāram - PTS.

⁵ puratthimadisam - Syā, Khm.

⁶ pavattati - Syā, Khm.

⁷ anudeva - Syā.

⁸ svāgataṃ mahārāja - Syā, Khm;
sāgataṃ Mahārāja - PTS.

⁹ na ādātabbam - Ma;
n’ ādātabbam - PTS.

¹⁰ bhaṇitabbā - Ma.

¹¹ anuyuttā - PTS.

Bánh xe báu

4. Nay Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bảy báu vật và bốn sự thành tựu. Bảy báu vật nào? Ở đây, nay Ānanda, khi đức vua Mahāsudassana vào ngày trai giới, ngày rằm, đã gọi đầu, thợ trị trai giới ở lầu trên của tòa lầu đài quý giá, thì bánh xe báu thuộc cõi Trời với ngàn căm, với vành xe, với ổ trục, được đầy đủ mọi bộ phận đã hiện ra cho đức vua. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Quả thật điều này đã được nghe: ‘Vị vua nào, dòng Sát-đế-ly, đã được làm lễ phong vương, vào ngày trai giới, ngày rằm, đã gọi đầu, thợ trị trai giới ở lầu trên của tòa lầu đài quý giá, (nếu) bánh xe báu thuộc cõi Trời với ngàn căm, với vành xe, với ổ trục, được đầy đủ mọi bộ phận hiện ra cho vị vua ấy, thì vị vua ấy là Chuyển Luân Vương.’ Phải chăng ta có thể là Chuyển Luân Vương?’

5. Khi ấy, nay Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, rồi cầm lấy bình nước bằng tay trái và rưới nước lên bánh xe báu bằng tay phải (nói rằng): ‘Xin đức bánh xe báu hãy chuyển vận, xin đức bánh xe báu hãy chinh phục.’ Khi ấy, nay Ānanda, bánh xe báu ấy đã chuyển vận về hướng đông, theo sau là đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng. Hơn nữa, nay Ānanda, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy. Hơn nữa, nay Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng đông đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vậy: ‘Tâu đại vương, hãy đến. Tâu đại vương, chào mừng ngài. Tâu đại vương, vật của tôi là thuộc về ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.’ Đức vua Mahāsudassana đã nói như vậy: ‘Không nên giết hại sinh mạng, không nên lấy vật không nên được cho, không nên tà hạnh trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say, các người hãy thọ thực như thông lệ.’ Hơn nữa, nay Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng đông đã trở thành chư hầu của đức vua Mahāsudassana. Sau đó, nay Ānanda, bánh xe báu ấy đã lặn xuống biển đông rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng nam, ... đã lặn xuống biển nam rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng tây, ... đã lặn xuống biển tây rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng bắc, theo sau là đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng. Hơn nữa, nay Ānanda, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy. Hơn nữa, nay Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng bắc đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vậy: ‘Tâu đại vương, hãy đến. Tâu đại vương, chào mừng ngài. Tâu đại vương, vật của tôi là thuộc về ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.’ Đức vua Mahāsudassana đã nói như vậy: ‘Không nên giết hại sinh mạng, không nên lấy vật không nên được cho, không nên tà hạnh trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say, các người hãy thọ thực như thông lệ.’ Hơn nữa, nay Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng bắc đã trở thành chư hầu của đức vua Mahāsudassana.

6. Atha kho taṃ ānanda cakkaratanam samuddapariyantam paṭhavim abhivijitvā¹ kusāvatim rājadhāniṃ paccāgantvā rañño mahāsudassanassa antepuradvāre atthakaraṇapamukhe akkhāhatam maññe aṭṭhāsi rañño mahāsudassanassa antepuram upasobhayamānam. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ cakkaratanam pāturahosi.

Hatthiratanam

7. Puna ca param ānanda rañño mahāsudassanassa hatthiratanam pāturahosi, sabbaseto sattappatiṭṭho iddhimā vehāsaṅgamo uposatho nāma nāgarājā. Taṃ² disvā rañño mahāsudassanassa cittaṃ pasīdi: “Bhaddakam vata bho hatthiyānam sace damatham upeyyā”ti. Atha kho taṃ ānanda hatthiratanam seyyathāpi nāma bhaddo hatthājāniyo³ dīgharattam superidanto, evameva⁴ damatham upagañchi. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva hatthiratanam vīmaṃsamāno pubbaṇhasamayam abhirūhitvā samuddapariyantam paṭhavim anuyāyivā kusāvatim rājadhāniṃ paccāgantvā pātarāsamakāsi. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ hatthiratanam pāturahosi.

Assaratanam

8. Puna ca param ānanda rañño mahāsudassanassa assaratanam pāturahosi, sabbaseto kālasīso⁵ muñjakeso iddhimā vehāsaṅgamo valāhako nāmā assarājā. Taṃ² disvā rañño mahāsudassanassa cittaṃ pasīdi: “Bhaddakam vata bho assayānam sace damatham upeyyā”ti. Atha kho taṃ ānanda assaratanam seyyathāpi nāma bhaddo assājāniyo dīgharattam superidanto, evameva damatham upagañchi. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva assaratanam vīmaṃsamāno pubbaṇhasamayam abhirūhitvā samuddapariyantam paṭhavim anuyāyivā kusāvatim rājadhāniṃ paccāgantvā pātarāsamakāsi. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ assaratanam pāturahosi.

Maṇiratanam

9. Puna ca param ānanda rañño mahāsudassanassa maṇiratanam pāturahosi. So ahosi⁶ maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso superikkammakato accho vippasanno sabbākārasampanno. Tassa kho panānanda maṇiratanassa ābhā samantā yojanam phuṭā ahosi. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva maṇiratanam vīmaṃsamāno caturaṅginim senam⁷ sannayhitvā maṇim dhajaggaṃ⁸ āropetvā rattandhakāratimisāyam⁹ pāyāsi.¹⁰ Ye kho panānanda samantā gāmā ahesuṃ, te tenobhāsena¹¹ kammante payojesuṃ divāti maññamānā. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ maṇiratanam pāturahosi.

¹ abhivijitvā - Syā, Khm.

² taṃ - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

³ nāma gandhahatthājāniyo - Ma.

⁴ evam evaṃ - PTS.

⁵ kākasīso - Syā, Khm, PTS.

⁶ so ahosi - itivākyam Syā, Khm potthakesu natthi.

⁷ caturaṅgini-senam - PTS.

⁸ maṇi-dhajaggaṃ - PTS.

⁹ rattandhakāratimisāya - Ma.

¹⁰ pāyāti - PTS.

¹¹ te obhāsena - Syā, Khm.

6. Sau đó, này Ānanda, bánh xe báu ấy sau khi chinh phục trái đất được bao quanh bởi biển cả đã quay trở lại kinh thành Kusāvātī và đã ngự ở cửa ra vào nội cung của đức vua Mahāsudassana, tại tiền sảnh dùng để xử án, tường chùng như đã được gắn vào một cái trục, đồng thời làm đẹp cho nội cung của đức vua Mahāsudassana. Này Ānanda, bánh xe báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Voi báu

7. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, voi báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, toàn màu trắng, có bảy điểm tựa,¹ có thần lực, có sự di chuyển ở không trung, là voi chúa tên Upasatha. Sau khi nhìn thấy nó, tâm của đức vua Mahāsudassana đã được hài lòng: ‘Này khanh, phương tiện di chuyển bằng voi quả là tốt lành nếu nó đạt được sự thuần hóa!’ Khi ấy, này Ānanda, voi báu ấy giống như voi thuần chủng hiền thiện đã khéo được thuần phục lâu ngày, tương tự y như vậy voi báu đã đạt được sự thuần hóa. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana trong lúc kiểm tra chính voi báu ấy, vào buổi sáng đã cưỡi voi báu đi dọc theo trái đất được bao quanh bởi biển cả, rồi đã quay trở lại kinh thành Kusāvātī dùng bữa ăn sáng. Này Ānanda, voi báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Ngựa báu

8. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, ngựa báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, toàn màu trắng, có đầu màu đen, có bờm như cỏ *muñja*,² có thần lực, có sự di chuyển ở không trung, là ngựa chúa tên Valāhaka. Sau khi nhìn thấy nó, tâm của đức vua Mahāsudassana đã được hài lòng: ‘Này khanh, phương tiện di chuyển bằng ngựa quả là tốt lành nếu nó đạt được sự thuần hóa!’ Khi ấy, này Ānanda, cũng giống như ngựa thuần chủng hiền thiện đã khéo được thuần phục dài ngày, ngựa báu ấy đã đạt được sự thuần hóa tương tự y như vậy. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana trong lúc kiểm tra chính ngựa báu ấy, vào buổi sáng đã cưỡi ngựa báu đi dọc theo trái đất được bao quanh bởi biển cả, rồi đã quay trở lại kinh thành Kusāvātī dùng bữa ăn sáng. Này Ānanda, ngựa báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Ngọc báu

9. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, ngọc báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana. Viên ngọc ấy đã là ngọc bích xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Hơn nữa, này Ānanda, ánh sáng của ngọc báu ấy đã tỏa ra xung quanh một do-tuần. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana trong lúc kiểm tra chính ngọc báu ấy, đã dẫn trận đoàn quân có bốn binh chủng, đã đặt viên ngọc ở chóp cây cờ hiệu, rồi đã khởi hành trong đêm tối đen mù mịt. Hơn nữa, này Ānanda, dân chúng ở các ngôi làng xung quanh đã khởi sự các công việc với ánh sáng ấy, nghĩ rằng: ‘ban ngày.’ Này Ānanda, ngọc báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

¹ có bảy điểm tựa (*sattappatiṭṭho*): trạng thái được vững chãi với bảy bộ phận cơ thể có sự tiếp xúc với mặt đất: cái đuôi, cái đầu, cái vòi, và bốn cái chân (*Ṭīkā*, CSCD 4.0).

² cỏ *muñja*: có tính chất mềm, tròn, và thẳng dùng để đan giày dép (DA. ii, 625).

Itthīratanaṃ

10. Puna ca paraṃ ānanda rañño mahāsudassanassa itthīratanaṃ pāturahosi, abhirūpā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā, nātidighā nātirassā nātikisā nātithulā nātikālī¹ nāccodātā atikkantā mānusaṃ vaṇṇaṃ² appattā dibbaṃ vaṇṇaṃ.³ Tassa kho panānanda itthīratanaṃ evarūpo kāyasamphasso hoti, seyyathāpi nāma tūlapicuno vā kappāsapicuno vā. Tassa kho panānanda itthīratanaṃ sīte uṇhāni gattāni honti, uṇhe sitāni. Tassa kho panānanda itthīratanaṃ kāyato candanagandho vāyati, mukhato uppalaṅgandho. Taṃ kho panānanda itthīratanaṃ rañño mahāsudassanassa pubbuṭṭhāyini⁴ ahosi pacchānipātini⁵ kiṃkārapaṭṭisāvinī⁶ manāpacārinī piyavādinī. Taṃ kho panānanda itthīratanaṃ rājānaṃ mahāsudassanaṃ manasāpi no aticārī,⁵ kuto pana kāyena. Rañño ānanda⁶ mahāsudassanassa evarūpaṃ itthīratanaṃ pāturahosi.

Gahapatiratanāṃ

11. Puna ca paraṃ ānanda rañño mahāsudassanassa gahapatiratanāṃ pāturahosi. Tassa kammavipākajaṃ dibbacakkhu⁷ pāturahosi, yena nidhiṃ passati sassāmikampi assāmikampi. So rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāha: ‘Appossukko tvaṃ deva hohi, ahaṃ te dhanena dhanakaraṇīyaṃ karissāmī ’ti. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva gahapatiratanāṃ vīmaṃsamāno nāvaṃ abhiruhitvā majjhe gaṅgāya nadiyā sotāṃ ogāhitvā⁸ gahapatiratanāṃ etadavoca: ‘Attho me gahapati hiraññasuvaṇṇenā ’ti. ‘Tena hi mahārāja ekaṃ tīraṃ⁹ nāvaṃ¹⁰ upetū ’ti. ‘Idheva me gahapati attho hiraññasuvaṇṇenā ’ti. Atha kho taṃ ānanda gahapatiratanāṃ ubhohi hatthehi udakaṃ omasitvā pūraṃ hiraññasuvaṇṇassa kumbhiṃ uddharitvā rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca: ‘Alamettāvatā mahārāja, katamettāvatā mahārāja, pūjitamettāvatā mahārājā ’ti.¹¹ Rājā mahāsudassano evamāha: ‘Alamettāvatā gahapati, katamettāvatā gahapati, pūjitamettāvatā gahapati ’ti. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ gahapatiratanāṃ pāturahosi.

¹ nātikālīkā - Ma, Syā, Khm;
nātikālī - PTS.

² mānūsivaṇṇaṃ - Ma;
mānussivaṇṇaṃ - Syā, Khm.

³ dibbavaṇṇaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁴ kiṃkārapaṭṭissāvinī - Ma, PTS.

⁵ aticari - Ma; aticārī - PTS.

⁶ rañño panānanda - Syā, Khm.

⁷ dibbacakkhuṃ - Syā, Khm, PTS.

⁸ ogāhetvā - PTS.

⁹ ekatīraṃ - Syā, Khm;

ekaṃ va tīraṃ - PTS.

¹⁰ nāvā - Ma, PTS.

¹¹ katamettāvatā mahārājā ’ti - Syā, Khm, PTS.

Nữ nhân báu

10. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, nữ nhân báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, không quá cao, không quá thấp, không quá mập, không quá ốm, không quá đen, không quá trắng, vượt trội sắc đẹp của loài người, đã đạt đến sắc đẹp của cõi Trời. Hơn nữa, này Ānanda, thân xúc của nữ nhân báu ấy có hình thức như vảy, cũng giống như là chùm bông gòn hoặc chùm bông vải. Hơn nữa, này Ānanda, tay chân của nữ nhân báu ấy là ấm khi (thời tiết) lạnh, là mát khi (thời tiết) nóng. Hơn nữa, này Ānanda, từ thân của nữ nhân báu ấy tỏa ra hương thơm của gỗ đàn hương, từ miệng tỏa ra hương thơm của hoa sen. Hơn nữa, này Ānanda, nữ nhân báu ấy đối với đức vua Mahāsudassana đã có sự thức dậy trước, có việc đi nằm sau, có sự chiều chuộng, có sự cư xử hợp ý, có lời nói đáng yêu. Hơn nữa, này Ānanda, nữ nhân báu ấy đối với đức vua Mahāsudassana không có sự bất chính bằng tư tưởng, thì bằng thể xác làm sao có được. Này Ānanda, nữ nhân báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Gia chủ báu

11. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, gia chủ báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana. Thiên nhân, do quả thành tựu của nghiệp sanh, đã hiện ra cho vị ấy; nhờ nó vị ấy nhìn thấy của chôn giấu có chủ và không có chủ. Vị ấy đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, xin ngài hãy bớt nôn nóng, thần sẽ làm việc cần phải làm về tài sản với tài sản của bệ hạ.’ Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana, trong lúc kiểm tra chính gia chủ báu ấy, đã bước lên chiếc thuyền rồi tiến vào dòng nước ở giữa sông Gaṅgā và đã nói với gia chủ báu điều này: ‘Này gia chủ, trăm có nhu cầu về vàng thô và vàng ròng.’ ‘Tâu đại vương, vậy thì hãy cho thuyền cập vào một bờ sông.’ ‘Này gia chủ, trăm có nhu cầu về vàng thô và vàng ròng ngay tại chỗ này.’ Khi ấy, này Ānanda, gia chủ báu ấy đã nhúng hai bàn tay xuống nước và đã nâng lên cái hũ đầy vàng thô và vàng ròng rồi đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này: ‘Tâu đại vương, đủ rồi với nhiều đây! Tâu đại vương, đã được làm với nhiều đây! Tâu đại vương, đã được dâng cúng với nhiều đây!’¹ Đức vua Mahāsudassana đã nói như vậy: ‘Này gia chủ, đủ rồi với chùng ấy! Này gia chủ, đã được làm với chùng ấy! Này gia chủ, đã được dâng cúng với chùng ấy!’ Này Ānanda, gia chủ báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

¹ Hai câu nói của vị gia chủ báu và của đức vua Mahāsudassana giống hệt nhau về từ ngữ: “*Alamettāvatā ... , katamettāvatā ... , pūjītamettāvatā ...*,” ở trường hợp này chúng tôi không ghi nhận là vị gia chủ báu hỏi và đức vua trả lời, mà lời nói của cả hai người đều ở thể khẳng định: vị gia chủ báu trình lên đức vua thành quả của công việc và đức vua đã tán đồng (ND).

Parināyakaratanam

12. Puna ca param ānanda, rañño mahāsudassanassa parināyakaratanam pāturahosi paṇḍito viyatto medhāvī paṭibalo rājānam mahāsudassanam upayāpetabbaṃ upayāpetum apayāpetabbaṃ apayāpetum¹ [2]. So rājānam mahāsudassanam upasaṅkamitvā evamāha: ‘Appossukko tvaṃ deva hohi, ahamanusāsissāmī’ ti. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ parināyakaratanam pāturahosi. Rājā ānanda mahāsudassano imehi sattahi ratanehi samannāgato ahosi.

Iddhisamannāgamo

13. Puna ca param ānanda rājā³ mahāsudassano catūhi iddhīhi samannāgato ahosi.⁴ Katamāhi catūhi iddhīhi? Idha ānanda⁵ rājā mahāsudassano abhirūpo ahosi dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato ativiya aññehi manussehi. Rājā ānanda mahāsudassano imāya paṭhamāya iddhiyā samannāgato ahosi.

Puna ca param ānanda rājā mahāsudassano dīghāyuko ahosi ciraṭṭhitiko ativiya aññehi manussehi. Rājā ānanda mahāsudassano imāya dutiyāya iddhiyā samannāgato ahosi.

Puna ca param ānanda rājā mahāsudassano appābādho ahosi appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya ativiya aññehi manussehi. Rājā ānanda mahāsudassano imāya tatiyāya iddhiyā samannāgato ahosi.

Puna ca param ānanda rājā mahāsudassano brāhmaṇagahapatikānam piyo ahosi manāpo. Seyyathāpi ānanda pitā puttānam piyo hoti manāpo, evameva kho ānanda rājā mahāsudassano brāhmaṇagahapatikānam piyo ahosi manāpo. Rañño pi⁶ ānanda mahāsudassanassa brāhmaṇagahapatikā piyā ahesum manāpā. Seyyathāpi ānanda pitu puttā piyā honti manāpā, evameva kho ānanda rañño mahāsudassanassa brāhmaṇagahapatikā piyā ahesum manāpā. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano caturaṅginīyā senāya uyyānabhūmiṃ niyyāsī. Atha kho ānanda brāhmaṇagahapatikā rājānam mahāsudassanam upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: ‘Ataramāno deva yāhi yathā taṃ mayam cirataram passeyyāmā’ ti. Rājāpi ānanda mahāsudassano sārathim āmantesi: ‘Ataramāno sārathi ratham peschi yathāham⁷ brāhmaṇagahapatikehi cirataram passeyyan’ ti. Rājā ānanda mahāsudassano imāya catutthiyā⁸ iddhiyā samannāgato ahosi.

Rājā ānanda mahāsudassano imāhi catūhi iddhīhi samannāgato ahosi.

¹ upeyyāpetabbaṃ upeyyāpetum apeyyāpetabbaṃ apeyyāpetum - Syā, Khm.

² ṭhapetabbaṃ ṭhapetum - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ rājā ānanda - Ma, Syā, Khm.

⁴ hoti - Syā, Khm.

⁵ idhānanda - Ma, Syā, Khm; idh’ Ānanda - PTS.

⁶ rañño pana - Syā, Khm.

⁷ yathā aham - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ catutthāya - Syā, Khm, PTS.

Tướng quân báu

12. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, tướng quân báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, có khả năng khuyên đức vua Mahāsudassana đến gần nơi nên đến gần, rời xa nơi cần phải rời xa. Vị ấy đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, xin ngài hãy bớt nôn nóng, thần sẽ cố vấn.’¹ Đây Ānanda, tướng quân báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana. Đây Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bảy báu vật này.

Hội đủ bốn sự thành tựu

13. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bốn sự thành tựu. Bốn sự thành tựu nào? Ở đây, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời hơn hẳn những người khác. Đây Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ nhất này.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có tuổi thọ dài, sống lâu hơn hẳn những người khác. Đây Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ nhì này.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã là ít bệnh tật, ít mệt mỏi, được hội đủ sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng, hơn hẳn những người khác. Đây Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ ba này.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã là đáng yêu, đáng mến đối với các Bà-la-môn và các gia chủ. Cũng giống như, này Ānanda, người cha là đáng yêu, đáng mến đối với các con, tương tự y như vậy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã là đáng yêu, đáng mến đối với các Bà-la-môn và các gia chủ. Đây Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ cũng đã là đáng yêu, đáng mến đối với đức vua Mahāsudassana. Cũng giống như, này Ānanda, các con là đáng yêu, đáng mến đối với người cha, tương tự y như vậy, này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ đã là đáng yêu, đáng mến đối với đức vua Mahāsudassana. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã xuất hành đến khu vườn giải trí. Khi ấy, này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, xin ngài di chuyển từ từ để chúng tôi có thể nhìn thấy ngài lâu hơn.’ Đây Ānanda, đức vua Mahāsudassana cũng đã bảo người đánh xe rằng: ‘Đây xa phu, người hãy cho xe đi từ từ để trăm có thể nhìn thấy các Bà-la-môn và các gia chủ lâu hơn.’ Đây Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ tư này.

Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bốn sự thành tựu này.

¹ Vị này đảm nhiệm công việc của một tế tướng, hơn là một tướng quân (ND).

14. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ imāsu tālantarikāsu dhanusate dhanusate pokkharāṇiyo¹ māpeyyan ’ti. Māpesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsu tālantarikāsu dhanusate dhanusate pokkharāṇiyo. Tā kho panānanda pokkharāṇiyo catunnaṃ vaṇṇānaṃ itṭhakāhi citā ahesuṃ, ekā itṭhakā sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phalīkamayā. Tāsu kho panānanda pokkharāṇiyo cattāri cattāri ca² sopāṇāni³ ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, ekaṃ sopāṇaṃ sovaṇṇamayā ekaṃ rūpiyamayā ekaṃ veḷuriyamayā ekaṃ phalīkamayā. Sovaṇṇamayassa sopāṇassa sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo⁴ ca uṇhisaṇca. Rūpiyamayassa sopāṇassa rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Veḷuriyamayassa sopāṇassa veḷuriyamayā thambhā ahesuṃ phalīkamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Phalīkamayassa sopāṇassa phalīkamayā thambhā ahesuṃ veḷuriyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Tā kho panānanda pokkharāṇiyo dvīhi vedikāhi parikkhittā ahesuṃ, ekā vedikā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā. Sovaṇṇamayāya vedikāya sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Rūpiyamayāya vedikāya rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ imāsu pokkharāṇiyo evarūpaṃ mālaṃ ropāpeyyaṃ: uppalaṃ padumaṃ kumudaṃ puṇḍarikaṃ sabbotukaṃ sabbajanassa anāvaṭaṇ ’ti.⁵ Ropāpesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsu pokkharāṇiyo evarūpaṃ mālaṃ uppalaṃ padumaṃ kumudaṃ puṇḍarikaṃ sabbotukaṃ sabbajanassa anāvaṭaṃ.⁶

15. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ imāsaṃ pokkharāṇiṇaṃ tīre nahāpake purise ṭhapeyyaṃ ye āgatāgataṃ janaṃ nahāpessanti ’ti. Ṭhapesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsaṃ pokkharāṇiṇaṃ tīre nahāpake purise ye āgatāgataṃ janaṃ nahāpesuṃ.

Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ imāsaṃ pokkharāṇiṇaṃ tīre evarūpaṃ dānaṃ paṭṭhapeyyaṃ annaṃ annatthikassa⁷ pānaṃ pānatthikassa⁷ vatthaṃ vatthatthikassa⁷ yānaṃ yānatthikassa⁷ sayanaṃ sayanatthikassa⁷ itthiṃ itthatthikassa⁸ hiraññaṃ hiraññatthikassa⁷ suvaṇṇaṃ suvaṇṇatthikassa⁷ ’ti.⁷ Paṭṭhapesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsaṃ pokkharāṇiṇaṃ tīre evarūpaṃ dānaṃ: annaṃ annatthikassa⁷ pānaṃ pānatthikassa⁷ vatthaṃ vatthatthikassa⁷ yānaṃ yānatthikassa⁷ sayanaṃ sayanatthikassa⁷ itthiṃ itthatthikassa⁸ hiraññaṃ hiraññatthikassa⁷ suvaṇṇaṃ suvaṇṇatthikassa⁷ ’ti.⁹

¹ pokkharāṇiyo - PTS.

² cattāri cattāri - Ma, PTS; cattāri - Syā, Khm.

³ sopāṇāni/aṃ/assa - Ma.

⁴ sūciyo - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁵ anāvaṭṭanti - Syā, Khm;
anācāraṇa ti - PTS.

⁶ anāvaṭṭaṃ - Syā, Khm;

anācāraṇa - PTS.

⁷ °atthika° - Ma, evaṃ sabbattha.

⁸ itthiṭṭhikassa - Ma;

itthiṭṭhikassa - Syā, Khm.

⁹ ti - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

14. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Hay là ta nên tạo lập các hồ nước ở các khoảng giữa của các cây cọ này, cách nhau từng trăm cây cung một.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tạo lập các hồ nước ở các khoảng giữa của các cây cọ ấy, cách nhau từng trăm cây cung một. Hơn nữa, này Ānanda, các hồ nước ấy đã được lát bằng các viên gạch gồm bốn màu sắc: một loại gạch bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Hơn nữa, này Ānanda, ở các hồ nước ấy, mỗi hồ nước đã có bốn cầu thang gồm bốn màu sắc: một cầu thang bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Cầu thang bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Cầu thang bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Cầu thang bằng ngọc bích đã có các cột trụ bằng ngọc bích, có các lan can và tay vịn bằng pha-lê. Cầu thang bằng pha-lê đã có các cột trụ bằng pha-lê, có các lan can và tay vịn bằng ngọc bích. Hơn nữa, này Ānanda, các hồ nước ấy đã được rào quanh bằng hai hàng rào, một hàng rào bằng vàng, một bằng bạc. Hàng rào bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Hàng rào bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Thế rồi, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Hay là ta nên cho trồng ở các hồ nước ấy các loại hoa có hình thức như vậy: sen xanh, sen hồng, súng trắng, sen trắng, nở khắp các mùa, không ngăn cấm đối với mọi người dân.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã cho trồng ở các hồ nước ấy các loại hoa có hình thức như vậy: sen xanh, sen hồng, súng trắng, sen trắng, nở khắp các mùa, không ngăn cấm đối với mọi người dân.

15. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Hay là ta nên bố trí ở trên bờ các hồ nước này những người làm công việc hầu tẩm, họ sẽ tẩm cho từng người lần lượt đi đến.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã bố trí ở trên bờ các hồ nước này những người làm công việc hầu tẩm, họ đã tẩm cho từng người lần lượt đi đến.

Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Hay là ta nên tổ chức ở trên bờ các hồ nước này sự bố thí có hình thức như vậy: cơm cho người cần cơm, nước cho người cần nước, y phục cho người cần y phục, xe cộ cho người cần xe cộ, phụ nữ cho người cần phụ nữ, vàng thô cho người cần vàng thô, vàng ròng cho người cần vàng ròng.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tổ chức ở trên bờ các hồ nước này sự bố thí có hình thức như vậy: cơm cho người cần cơm, nước cho người cần nước, y phục cho người cần y phục, xe cộ cho người cần xe cộ, phụ nữ cho người cần phụ nữ, vàng thô cho người cần vàng thô, vàng ròng cho người cần vàng ròng.

16. Atha kho ānanda brāhmaṇagahapatikā pahūtaṃ sāpateyyaṃ ādāya rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: ‘Idaṃ deva pahūtaṃ sāpateyyaṃ devaññeva¹ uddissa āhataṃ,² taṃ devo paṭigaṇhātū ’ti.³ ‘Alaṃ bho, mama pīdaṃ⁴ pahūtaṃ sāpateyyaṃ dhammikenā balinā abhisāṅkhataṃ, taṃ⁵ vo hotu, ito ca bhiyyo harathā ’ti. Te rañña paṭikkhattā ekamantaṃ apakkamma evaṃ samacintesuṃ: ‘Na kho etaṃ⁶ amhākaṃ patirūpaṃ, yaṃ mayaṃ⁷ imāni sāpateyyāni punadeva sakāni gharāni paṭihareyyāmāti.⁸ Yannūna mayaṃ rañño mahāsudassanassa nivesanaṃ māpeyyāmā ’ti. Te rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: ‘Nivesanante⁹ deva māpessāmā ’ti.¹⁰ Adhivāsesi kho ānanda rājā mahāsudassano tuṇhībhaveṇa. Atha kho ānanda sakko devānamindo rañño mahāsudassanassa cetasa cetoparivitakkamaññāya vissakammaṃ¹¹ devaputtaṃ āmantesi: ‘Ehi tvaṃ samma vissakamma rañño mahāsudassanassa nivesanaṃ māpehi dhammaṃ nāma pāsādan ’ti.

‘Evaṃ bhadante ’ti¹² kho ānanda vissakammo devaputto sakkassa devānamindassa paṭissutvā, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evamevaṃ¹³ devesu tāvatiṃsesu antarahito rañño mahāsudassanassa purato pāturahosi. Atha kho ānanda vissakammo devaputto rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca: ‘Nivesanante⁹ deva māpessāmi dhammaṃ nāma pāsādan ’ti. Adhivāsesi kho ānanda rājā mahāsudassano tuṇhībhaveṇa. Māpesi kho ānanda vissakammo devaputto rañño mahāsudassanassa nivesanaṃ dhammaṃ nāma pāsādaṃ.

17. Dhammo ānanda pāsādo puratthimena ca¹⁴ pacchimena ca yojanaṃ āyāmena ahosi, uttarena ca¹⁴ dakkhiṇena ca addhayaṃjanaṃ¹⁵ vitthārena. Dhammassa ānanda pāsādassa tiporisam uccattena¹⁶ vatthū¹⁷ citaṃ ahosi catunnaṃ vaṇṇānaṃ iṭṭhakāhi, ekā iṭṭhakā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā ekā veḷuriyamayā ekā phalīkamayā.

Dhammassa ānanda pāsādassa caturāsīti thambhasahassāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, eko thambho sovaṇṇamayo, eko rūpiyamayo, eko veḷuriyamayo, eko phalīkamayo. Dhammo ānanda pāsādo catunnaṃ vaṇṇānaṃ phalakehi santhato ahosi, ekaṃ phalakaṃ sovaṇṇamayam, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ ekaṃ phalīkamayaṃ.

¹ devasseva - Syā, Khm; devaṃ yeva - PTS.

² ābhataṃ - Ma, Syā, Khm.

³ paṭigaṇhātū ’ti - Ma, Syā, Khm.

⁴ mama pīdaṃ - Ma;
mama pīdaṃ - Syā, Khm;
mama pi - PTS.

⁵ tañca - Ma.

⁶ evaṃ - Syā, Khm.

⁷ mayaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁸ paṭihareyyāma - Ma;
paṭihareyyāma - Syā, Khm;
paṭihārāma - PTS.

⁹ nivesanaṃ te - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁰ māpeyyāmāti - Syā, Khm.

¹¹ visukammaṃ - katthaci.

¹² bhaddantavā ’ti - Ma;
bhaddaṃ tavāti - Syā;
bhaddan tavā ti - PTS.

¹³ evameva - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁴ ca - itisaddo Ma potthake na dissate.

¹⁵ addhayaṃjanaṃ - Ma, Syā, Khm.

¹⁶ uccatarena - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁷ vatthu - Ma;
vatthum - Syā, Khm, PTS.

16. Khi ấy, này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ đã mang theo vô số của cải đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, vô số của cải này được đem đến dành riêng cho chính bệ hạ. Xin bệ hạ hãy tiếp nhận nó.’ ‘Đã đủ rồi, này các ông, vô số của cải này của trăm đã được tạo nên bằng tiền thu thuế hợp pháp. Phần ấy hãy thuộc về các ông. Và các ông hãy lấy thêm (của cải) từ nơi này.’ Bị đức vua từ chối, những người ấy đã đi sang một bên và đã bàn tính như vậy: ‘Việc này thật sự không thích hợp đối với chúng ta, là việc chúng ta mang các của cải này về lại các căn nhà của chúng ta thêm lần nữa. Hay là chúng ta nên tạo lập chỗ trú ngụ cho đức vua Mahāsudassana.’ Những người ấy đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, chúng tôi sẽ tạo lập chỗ trú ngụ cho bệ hạ.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, này Ānanda, Thiên chủ Sakka, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tâm của đức vua Mahāsudassana, đã bảo Thiên tử Vissakamma rằng: ‘Này Khanh Vissakamma, hãy đến. Khanh hãy tạo lập lâu đài tên là Dhamma làm chỗ trú ngụ cho đức vua Mahāsudassana.’

‘Xin vâng, thưa ngài,’ Thiên tử Vissakamma đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế, rồi cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự như thế đã biến mất ở chư Thiên cõi Đạo Lợi và đã xuất hiện ở phía trước đức vua Mahāsudassana. Khi ấy, này Ānanda, Thiên tử Vissakamma đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này: ‘Tâu bệ hạ, tôi sẽ tạo lập lâu đài tên là Dhamma làm chỗ trú ngụ cho bệ hạ.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Này Ānanda, Thiên tử Vissakamma đã tạo lập lâu đài tên là Dhamma làm chỗ trú ngụ cho đức vua Mahāsudassana.

17. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã có chiều dài một do-tuần theo hướng đông và hướng tây, chiều rộng nửa do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, nền của lâu đài Dhamma đã được chất lên cao ba thân người với những viên gạch gồm bốn màu sắc: một loại gạch bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê.

Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã có tám mươi bốn ngàn cột trụ gồm bốn màu sắc: một cột trụ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã được lát bằng các tấm lát gồm bốn màu sắc: một tấm lát bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê.

Dhammassa ānanda pāsādassa catuvīsati sopāṇāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, ekaṃ sopāṇaṃ sovaṇṇamayāṃ ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phalīkamayaṃ. Sovaṇṇamayassa sopāṇassa sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Rūpiyamayassa sopāṇassa rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Veḷuriyamayassa sopāṇassa veḷuriyamayā thambhā ahesuṃ phalīkamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Phalīkamayassa sopāṇassa phalīkamayā thambhā ahesuṃ veḷuriyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca.

Dhamme ānanda pāsāde caturāsītikūṭāgārasahassāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ: ekaṃ kūṭāgāraṃ sovaṇṇamayāṃ, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phalīkamayaṃ. Sovaṇṇamayā kūṭāgāre rūpiyamayo pallaṅko pañṇatto ahosi, rūpiyamaye kūṭāgāre sovaṇṇamayō pallaṅko pañṇatto ahosi, veḷuriyamaye kūṭāgāre dantamayo pallaṅko pañṇatto ahosi, phalīkamaye kūṭāgāre masāragallamayo¹ pallaṅko pañṇatto ahosi. Sovaṇṇamayassa kūṭāgārassa dvāre rūpiyamayo tālo ṭhito ahosi, tassa rūpiyamayo khandho, sovaṇṇamayāni pattāni ca phalāni ca. Rūpiyamayassa kūṭāgārassa dvāre sovaṇṇamayō tālo ṭhito ahosi, tassa sovaṇṇamayō khandho, rūpiyamayāni pattāni ca phalāni ca. Veḷuriyamayassa kūṭāgārassa dvāre phalīkamayo tālo ṭhito ahosi, tassa phalīkamayo khandho, veḷuriyamayāni pattāni ca, phalāni ca. Phalīkamayassa kūṭāgārassa dvāre veḷuriyamayo tālo ṭhito ahosi, tassa veḷuriyamayo khandho, phalīkamayāni pattāni ca phalāni ca.

18. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ mahāvīyūhassa² kūṭāgārassa dvāre sabbasovaṇṇamayāṃ tālavanāṃ māpeyyaṃ yattha divāvihāraṃ nisīdissāmī ’ti. Māpesi kho ānanda rājā mahāsudassano mahāvīyūhassa kūṭāgārassa dvāre sabbasovaṇṇamayāṃ tālavanāṃ yattha divāvihāraṃ nisīdi. Dhammo ānanda pāsādo dvīhi vedikāhi parikkhitto ahosi, ekā vedikā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā. Sovaṇṇamayāya vedikāya sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ, rūpiyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Rūpiyamayāya vedikāya rūpiyamayā thambhā ahesuṃ, sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhisaṇca.

19. Dhammo ānanda pāsādo dvīhi kiṃkiṇika³jālehi⁴ parikkhitto ahosi, ekaṃ jālaṃ sovaṇṇamayāṃ ekaṃ⁵ rūpiyamayaṃ. Sovaṇṇamayassa jālassa rūpiyamayā kiṃkiṇiyo⁶ ahesuṃ, rūpiyamayassa jālassa sovaṇṇamayā kiṃkiṇiyo⁶ ahesuṃ.

¹ sāramayo - Ma.

² mahāvīyūhassa - PTS.

³ kiṃkiṇika^o - Ma, PTS;

kiṃkaṇika^o - Syā, Khm, sabbattha īdisameva.

⁴ jālehi - PTS.

⁵ ekaṃ jālaṃ - PTS.

⁶ kiṃkiṇikā - Ma;

kiṃkaṇikā - Syā, Khm;

kiṃkiṇiyo - PTS.

Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã có hai mươi bốn cầu thang gồm bốn màu sắc: một cầu thang bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Cầu thang bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Cầu thang bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Cầu thang bằng ngọc bích đã có các cột trụ bằng ngọc bích, có các lan can và tay vịn bằng pha-lê. Cầu thang bằng pha-lê đã có các cột trụ bằng pha-lê, có các lan can và tay vịn bằng ngọc bích.

Này Ānanda, ở lâu đài Dhamma đã có tám mươi bốn ngàn gian phòng¹ gồm bốn màu sắc: một gian phòng bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Ở gian phòng bằng vàng có ghế dài bằng bạc đã được sắp đặt, ở gian phòng bằng bạc có ghế dài bằng vàng đã được sắp đặt, ở gian phòng bằng ngọc bích có ghế dài bằng ngà đã được sắp đặt, ở gian phòng bằng pha-lê có ghế dài bằng ngọc mắt mèo đã được sắp đặt. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng vàng có cây cọ bằng bạc đã được trồng, thân của nó bằng bạc, các lá và các trái bằng vàng. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng bạc có cây cọ bằng vàng đã được trồng, thân của nó bằng vàng, các lá và các trái bằng bạc. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng ngọc bích có cây cọ bằng pha-lê đã được trồng, thân của nó bằng pha-lê, các lá và các trái bằng ngọc bích. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng pha-lê có cây cọ bằng ngọc bích đã được trồng, thân của nó bằng ngọc bích, các lá và các trái bằng pha-lê.

18. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Hay là ta nên tạo lập khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ ở cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha, là nơi ta sẽ ngồi nghỉ trưa. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tạo lập khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ ở cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha, là nơi đức vua đã ngồi nghỉ trưa. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã được rào quanh bằng hai hàng rào, một hàng rào bằng vàng, một bằng bạc. Hàng rào bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Hàng rào bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng.

19. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã được bao quanh bởi hai màn lưới chuông nhỏ, một màn lưới bằng vàng, một bằng bạc. Màn lưới bằng vàng đã có các chuông nhỏ bằng bạc, màn lưới bằng bạc đã có các chuông nhỏ bằng vàng.

¹ gian phòng (*kūṭāgāra*): *kūṭāgāra* thường được dịch là ngôi nhà mái nhọn; thử tưởng tượng lâu đài này có đến 84.000 mái nhọn hướng lên trời thì rất là hùng vĩ (ND).

Tesaṃ kho panānanda¹ kiṃkiṇikajālānaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Seyyathāpi ānanda pañcaṅgikassa turiyassa suvinītassa suppaṭṭitālitassa sukusalehi² samannāhatassa saddo hoti vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca, evameva kho ānanda tesaṃ kiṃkiṇikajālānaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Ye kho panānanda tena samayena kusāvatīyā rājadhāniyā dhuttā ahesuṃ soṇḍā pipāsā, te tesaṃ kiṃkiṇikajālānaṃ vāteritānaṃ saddena paricāresuṃ.

Niṭṭhito kho panānanda dhammo pāsādo duddikkho³ ahosi musati cakkhūni. Seyyathāpi ānanda vassānaṃ pacchime māse saradasamaye viddhe⁴ vigatavalāhake deve ādicco nabhaṃ abbhuggamamāno⁵ duddikkho hoti musati cakkhūni, evameva kho ānanda dhammo pāsādo duddikkho ahosi musati cakkhūni.

20. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ dhammassa pāsādassa purato dhammaṃ nāma pokkharāṇiṃ māpeyyan ’ti. Māpesi kho ānanda rājā mahāsudassano dhammassa pāsādassa purato dhammaṃ nāma pokkharāṇiṃ. Dhammā⁶ ānanda pokkharāṇi puratthimena ca⁷ pacchimena ca yojanaṃ āyāmena⁸ ahosi, uttarena ca⁷ dakkhiṇena ca addhayajanaṃ⁹ vitthārena. Dhammā⁶ ānanda pokkharāṇi catunnaṃ vaṇṇānaṃ itṭhakāhi citā ahosi, ekā itṭhakā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā ekā phalīkamayā.

Dhammāya¹⁰ ānanda pokkharāṇiyā catuvīsati sopāṇāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, ekaṃ sopāṇaṃ sovaṇṇamayā, ekaṃ veḷuriyamayā, ekaṃ phalīkamayā. Sovāṇṇamayassa sopāṇassa sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Rūpiyamayassa sopāṇassa rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Veḷuriyamayassa sopāṇassa veḷuriyamayā thambhā ahesuṃ phalīkamayā sūciyo ca uṇhisaṇca. Phalīkamayassa sopāṇassa phalīkamayā thambhā ahesuṃ veḷuriyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca.

Dhammā⁶ ānanda pokkharāṇi dvīhi vedikāhi parikkhittā ahosi, ekā vedikā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā. Sovāṇṇamayāya vedikāya sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhisaṇca, rūpiyamayāya vedikāya rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhisaṇca.

¹ kho ānanda - Syā, Khm.

² kusalehi. - Syā, Khm, PTS.

³ dudikkho - PTS.

⁴ visuddhe upaviddhe - Syā, Khm.

⁵ abbhussakkamāno - Ma, Syā, Khm;
abbhussukkamāno - PTS.

⁶ dhammo - PTS.

⁷ ca - itisaddo Ma potthake na dissate.

⁸ āyāmena ca - PTS.

⁹ aḍḍhayajanaṃ - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ dhammāya ca - PTS.

Hơn nữa, này Ānanda, các màn lưới chuông nhỏ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Cũng giống như, này Ānanda, giàn nhạc có năm loại nhạc cụ khi được khéo điều khiển, được khéo sử dụng, được trình tấu bởi những người điêu luyện thì có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm, tương tự y như thế, này Ānanda, các màn lưới chuông nhỏ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Này Ānanda, vào lúc bấy giờ, những kẻ vô lại, say sưa, nghiện rượu ở kinh thành Kusāvati đã nhảy múa vui đùa với âm thanh của các màn lưới chuông nhỏ ấy khi chúng bị lay động bởi gió.

Hơn nữa, này Ānanda, khi được hoàn tất, lâu đài Dhamma đã là khó nhìn thẳng vào, nó làm chói hai mắt. Cũng giống như, này Ānanda, vào tháng cuối của mùa mưa, vào mùa thu, khi bầu trời quang đãng, mây đen tản mát, mặt trời lúc đang mọc lên ở không trung là khó nhìn thẳng vào, nó làm chói hai mắt, tương tự y như thế, này Ānanda, lâu đài Dhamma đã là khó nhìn thẳng vào, nó làm chói hai mắt.

20. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Hay là ta nên tạo lập hồ nước tên là Dhammā ở phía trước lâu đài Dhamma.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tạo lập hồ nước tên là Dhammā ở phía trước lâu đài Dhamma. Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã có chiều dài một do-tuần theo hướng đông và hướng tây, chiều rộng nửa do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã được lát bằng các viên gạch gồm bốn màu sắc: một loại gạch bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê.

Này Ānanda, ở hồ nước Dhammā đã có hai mươi bốn cầu thang gồm bốn màu sắc: một cầu thang bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Cầu thang bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Cầu thang bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Cầu thang bằng ngọc bích đã có các cột trụ bằng ngọc bích, có các lan can và tay vịn bằng pha-lê. Cầu thang bằng pha-lê đã có các cột trụ bằng pha-lê, có các lan can và tay vịn bằng ngọc bích.

Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã được rào quanh bằng hai hàng rào, một hàng rào bằng vàng, một bằng bạc. Hàng rào bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Hàng rào bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng.

Dhammā¹ ānanda pokkharāṇī sattahi tālapantīhi parikkhittā ahosi, ekā tālapanti sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phalīkamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā. Sovaṇṇamayassa tālassa sovaṇṇamayo khandho ahosi rūpiyamayāni pattāni ca phalāni ca. Rūpiyamayassa tālassa rūpiyamayo khandho ahosi sovaṇṇamayāni pattāni ca phalāni ca. Veḷuriyamayassa tālassa veḷuriyamayo khandho ahosi phalīkamayāni pattāni ca phalāni ca. Phalīkamayassa tālassa phalīkamayo khandho ahosi veḷurimayāni pattāni ca phalāni ca. Lohitaṅkamayassa tālassa lohitaṅkamayo khandho ahosi masāragallamayāni pattāni ca phalāni ca. Masāragallamayassa tālassa masāragallamayo khandho ahosi lohitaṅkamayāni pattāni ca phalāni ca. Sabbaratanamayassa tālassa sabbaratanamayo khandho ahosi sabbaratanamayāni pattāni ca phalāni ca. Tāsaṃ kho pana ānanda² tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Seyyathāpi ānanda pañcaṅgikassa turiyassa suvinītassa suppaṭitālitassa kusalehi³ samannāhatassa saddo hoti⁴ vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca, evameva kho ānanda tāsaṃ tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Ye kho panānanda tena samayena kusāvatīyā rājadhāniyā dhuttā ahesuṃ soṇḍā pipāsā, te tāsaṃ tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddesu paricāresuṃ.

Niṭṭhite kho panānanda dhamme ca⁵ pāsāde dhammāya ca pokkharāṇiyā rājā mahāsudassano, ye⁶ tena samayena samaṇesu vā samaṇasammata brāhmaṇesu vā brāhmaṇasammata, te sabbakāmehi santappetvā dhammaṃ pāsādaṃ abhiruhi.⁷

Paṭhamabhāṇavāraṃ.

¹ dhammo - PTS.

² panānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ kusalehi - Ma.

⁴ ahosi - Syā, Khm.

⁵ ca - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁶ ye kho panānanda - Syā, Khm.

⁷ abhiruhīti - Syā;

abhiruhīti - Khm; abhirūhi - PTS.

Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã được bao quanh bằng bảy hàng cây cọ: một hàng cây cọ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật. Cây cọ bằng vàng đã có thân bằng vàng, có các lá và các trái bằng bạc. Cây cọ bằng bạc đã có thân bằng bạc, có các lá và các trái bằng vàng. Cây cọ bằng ngọc bích đã có thân bằng ngọc bích, có các lá và các trái bằng pha-lê. Cây cọ bằng pha-lê đã có thân bằng pha-lê, có các lá và các trái bằng ngọc bích. Cây cọ bằng hồng ngọc đã có thân bằng hồng ngọc, có các lá và các trái bằng ngọc mắt mèo. Cây cọ bằng ngọc mắt mèo đã có thân bằng ngọc mắt mèo, có các lá và các trái bằng hồng ngọc. Cây cọ bằng tất cả các báu vật đã có thân bằng tất cả các báu vật, có các lá và các trái bằng tất cả các báu vật. Hơn nữa, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Cũng giống như, này Ānanda, giàn nhạc có năm loại nhạc cụ khi được khéo điều khiển, được khéo sử dụng, được trình tấu bởi những người điêu luyện thì có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm, tương tự y như thế, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Này Ānanda, vào lúc bấy giờ, những kẻ vô lại, say sưa, nghiện rượu ở kinh thành Kusāvati đã nhảy múa vui đùa với âm thanh của các hàng cây cọ ấy khi chúng bị lay động bởi gió.

Hơn nữa, này Ānanda, khi lâu đài Dhamma và hồ nước Dhammā được hoàn tất, đức vua Mahāsudassana đã làm hài lòng các vị vào lúc bấy giờ được công nhận là Sa-môn trong số các Sa-môn, hoặc được công nhận là Bà-la-môn trong số các Bà-la-môn, với mọi vật dụng cần thiết,¹ rồi đã bước lên lâu đài Dhamma.

Tụng phẩm thứ nhất.

¹ với mọi vật dụng cần thiết (*sabbakāmehi*): ghi nghĩa Việt theo lời giải thích của Chú Giải (DA. ii, 630).

Jhānasamāpattiṇīlābho

21. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Kissa nu kho me idaṃ kamma phalaṃ, kassa kamma vipāko, yenāhaṃ etarahi evaṃ mahiddhiko evaṃ mahānubhāvo ’ti? Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Tiṇṇaṃ kho me idaṃ kammānaṃ phalaṃ tiṇṇaṃ kammānaṃ vipāko, yenāhaṃ etarahi evaṃ mahiddhiko evaṃ mahānubhāvo, seyyathidaṃ: dānassa damassa saṃyamassā ’ti.¹ Atha kho ānanda rājā mahāsudassano yena mahāviyūhaṃ kūṭāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mahāviyūhassa kūṭāgārassa dvāre t̥hito udānaṃ udānesi: ‘Tiṭṭha kāmavitakka, tiṭṭha byāpādavitaṅka, tiṭṭha vihiṃsāvitakka, ettāvatā kāmavitakka, ettāvatā byāpādavitaṅka, ettāvatā vihiṃsāvitakka ’ti.

22. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano mahāviyūhaṃ kūṭāgāraṃ pavisitvā sovaṇṇamaye pallaṅke nisinno vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitaṅkaṃ savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitaṅkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca vihāsi, sato ca sampajāno² sukhaṃ ca kāyena paṭisaṃvedesi, yantaṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi.

23. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano mahāviyūhā kūṭāgārā nikkhamitvā sovaṇṇamayaṃ kūṭāgāraṃ pavisitvā rūpiyamaye pallaṅke nisinno mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantāṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena³ pharitvā vihāsi. Karuṇāsahagatena cetasā –pe– muditāsahagatena cetasā –pe– upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantāṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā vihāsi.

Nagarādīni

24. Rañño ānanda mahāsudassanassa caturāsītinagarasahassāni ahesuṃ kusāvatirājadhānipamukhāni, caturāsītipāsādasahassāni ahesuṃ dhamma-pāsādapamukhāni, caturāsītikūṭāgārasahassāni ahesuṃ mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni.

¹ saññamassāti - Syā, Khm.

² sato sampajāno - Syā, Khm, PTS.

³ abyāpajjhena - Syā, Khm;

avyāpajjena - PTS, ito paraṃ idisameva.

Thành tựu sự chứng đạt của thiên

21. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Việc này của ta là quả báo của nghiệp gì, là quả thành tựu của nghiệp gì, nhờ nó giờ đây ta có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy?’ Thế rồi, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Việc này của ta là quả báo của ba nghiệp, là quả thành tựu của ba nghiệp, nhờ nó giờ đây ta có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy, tức là: sự bố thí, sự tu dưỡng, sự tự chế ngự.’ Khi ấy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã đi đến gian phòng Mahāviyūha, sau khi đi đến đã đứng ở cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha và đã thốt lên lời cảm hứng (rằng): ‘Này suy nghĩ về (năm) dục, hãy dừng lại! Này suy nghĩ về thù oán, hãy dừng lại! Này suy nghĩ về hãm hại, hãy dừng lại! Này suy nghĩ về (năm) dục, bấy nhiêu thôi nhé! Này suy nghĩ về thù oán, bấy nhiêu thôi nhé! Này suy nghĩ về hãm hại, bấy nhiêu thôi nhé!’

22. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã đi vào gian phòng Mahāviyūha và đã ngồi xuống ở ghế dài bằng vàng. Ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đức vua đã đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tâm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tâm và tứ, đức vua đã đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tâm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Do sự không còn luyến ái ở hỷ, đức vua đã sống có sự hành xả, trú niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều các bậc Thánh gọi là: ‘Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ đã đạt đến và trú thiền thứ ba. Do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ và ưu (đã có) ngay trước đó, đức vua đã đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm.

23. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã rời khỏi gian phòng Mahāviyūha, rồi đã đi vào gian phòng bằng vàng và đã ngồi xuống ở ghế dài bằng bạc. Đức vua đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, đức vua đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú. Đức vua đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi – nt – bằng tâm đồng hành với hỷ – nt – bằng tâm đồng hành với xả và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân; đức vua đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú.

Các thành phố, v.v...

24. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có tám mươi bốn ngàn thành phố nổi bật nhất là kinh thành Kusāvati, đã có tám mươi bốn ngàn lâu đài nổi bật nhất là lâu đài Dhamma, đã có tám mươi bốn ngàn gian phòng nổi bật nhất là gian phòng Mahāviyūha. –

—Caturāsītipallaṅkasahassāni ahesuṃ sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni¹ goṇakatthatāni² paṭikatthatāni³ paṭalikatthatāni kādalimiga⁴pavarapaccattharaṇāni⁵ sauttaracchadāni⁶ ubhatolohitakūpa-dhānāni.⁷ Caturāsītināgasahassāni ahesuṃ sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, caturāsīti-assa-sahassāni ahesuṃ sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, caturāsītirathasahassāni ahesuṃ sīhacamma-parivārāni byaggha⁸cammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambala-parivārāni sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejyantaratthapamukhāni, caturāsītimaṇisahasassāni ahesuṃ maṇiratana-pamukhāni, caturāsītiitthisahasassāni ahesuṃ subhaddādevīpamukhāni, caturāsītigahapatisahasassāni ahesuṃ gahapatiratanapamukhāni, caturāsīti-khattiyasahasassāni ahesuṃ anuyantāni⁹ parināyakaratanapamukhāni, caturāsītidhenusahasassāni ahesuṃ dhuvasandanāni¹⁰ kaṃsūpa-dhāraṇāni,¹¹ caturāsīti vatthakoṭisahasassāni ahesuṃ khomasukhumānaṃ kappāsika-sukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ. Rañño ānanda mahāsudassanassa¹² caturāsīti thālīpākasahasassāni [13] sāyaṃ pātaṃ¹⁴ bhattābhihāro abhihariyittha.¹⁵

25. Tena kho panānanda samayena rañño mahāsudassanassa caturāsīti-nāgasahasassāni sāyaṃ pātaṃ¹⁴ upaṭṭhānaṃ gacchanti.¹⁶ Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Imāni kho me caturāsītināgasahasassāni sāyaṃ pātaṃ¹⁴ upaṭṭhānaṃ āgacchanti. Yannūna vassasatassa vassasatassa accayena dvecattārīsaṃ¹⁷ nāgasahasassāni¹⁸ dvecattārīsaṃ¹⁷ nāgasahasassāni sakim sakim upaṭṭhānaṃ āgaccheyyun ’ti. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano parināyakaratanāṃ āmantesi: ‘Imāni kho me samma parināyakaratanā caturāsītināgasahasassāni sāyaṃ pātaṃ¹⁴ upaṭṭhānaṃ āgacchanti. Tena hi samma parināyakaratanā vassasatassa vassasatassa accayena dvecattārīsaṃ¹⁷ nāgasahasassāni dvecattārīsaṃ nāgasahasassāni sakim sakim upaṭṭhānaṃ āgacchantū ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho¹⁹ ānanda parināyakaratanāṃ rañño mahāsudassanassa paccassosi. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa aparena samayena vassasatassa vassasatassa accayena dvecattārīsaṃ¹⁷ nāgasahasassāni dvecattārīsaṃ¹⁷ nāgasahasassāni sakim sakim upaṭṭhānaṃ āgamaṃsu.

¹ masāragallamayāni - Syā, Khm.

² gonakatthatāni - Ma, evaṃ sabbattha.

³ paṭikatthatāni - itipadaṃ PTS potthake natthi.

⁴ kadalimiga^o - Ma, Syā, PTS;
kaddalimiga^o - Khm.

⁵ kadali-miga-paccattharaṇāni - PTS.

⁶ sauttaracchadanāni - PTS.

⁷ °lohitakupadhānāni - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁸ vyaggha^o - PTS, evaṃ sabbattha.

⁹ anuyuttāni - PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁰ duhasandanāni dukūlasandanāni - Ma;
duhasandanāni - Syā, Khm;
dukūla-sandanāni - PTS.

¹¹ kaṃsupadhāraṇāni - Khm.

¹² rañño ānanda mahāsudassanassa
- itivākyam PTS potthake natthi.

¹³ ahesuṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁴ sāyapātaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁵ abhihariyittha - Ma, PTS;
abhiharayittha - Syā, Khm.

¹⁶ āgacchanti - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁷ dvecattālīsaṃ - Ma;
dvecattālīsaṃ - Syā, Khm.

¹⁸ nāgasahasassāni - itipadaṃ
Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁹ kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

—(Đức vua Mahāsudassana) đã có tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu; đã có tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha; đã có tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka; đã có tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chần màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta; đã có tám mươi bốn ngàn viên ngọc, nổi bật nhất là ngọc báu; đã có tám mươi bốn ngàn phụ nữ, nổi bật nhất là hoàng hậu Subhaddā; đã có tám mươi bốn ngàn gia chủ, nổi bật nhất là gia chủ báu; đã có tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-lỵ chư hầu, nổi bật nhất là tướng quân báu; đã có tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng; đã có tám mươi bốn ngàn *koṭi*¹ tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn. Nay Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm.

25. Hơn nữa, này Ānanda, vào lúc bấy giờ, đức vua Mahāsudassana đã có tám mươi bốn ngàn con voi đi đến phục vụ vào chiều tối và sáng sớm. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Tám mươi bốn ngàn con voi này đi đến phục vụ ta vào chiều tối và sáng sớm. Hay là cứ sau mỗi trăm năm, bốn mươi hai ngàn con voi, rồi bốn mươi hai ngàn con voi lần lượt thay phiên nhau đi đến phục vụ.’ Thế rồi, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã bảo vị tướng quân báu rằng: ‘Này khanh tướng quân báu, tám mươi bốn ngàn con voi này đi đến phục vụ trẫm vào chiều tối và sáng sớm. Vậy thì, này khanh tướng quân báu, cứ sau mỗi trăm năm, hãy để bốn mươi hai ngàn con voi, rồi bốn mươi hai ngàn con voi lần lượt thay phiên nhau đi đến phục vụ.’ ‘Xin vâng, tâu bệ hạ,’ này Ānanda, tướng quân báu đã trả lời đức vua Mahāsudassana như thế. Sau đó, này Ānanda, vào lúc khác, cứ sau mỗi trăm năm, bốn mươi hai ngàn con voi, rồi bốn mươi hai ngàn con voi lần lượt thay phiên nhau đã đi đến phục vụ đức vua Mahāsudassana.

¹ Một *koṭi* là mười triệu (ND).

Subhaddāyupasaṅkamanam

26. Atha kho ānanda subhaddāya deviyā bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ¹ accayena etadahosi: ‘Cīradittho² kho me rājā mahāsudassano. Yannūnāhaṃ rājānaṃ mahāsudassanaṃ dassanāya upasaṅkameyyan ’ti. Atha kho ānanda subhaddā devī itthāgāraṃ āmantesi: ‘Ētha tumhe sīsāni nahāyatha,³ pītāni vatthāni pārūpatha,⁴ cīradittho no rājā mahāsudassano, rājānaṃ mahāsudassanaṃ dassanāya upasaṅkamissāmā ’ti.⁵ ‘Evaṃ ayye ’ti kho ānanda itthāgāraṃ subhaddāya deviyā paṭissutvā⁶ sīsāni nahāyitvā⁷ pītāni vatthāni pārūpitvā⁸ yena subhaddā devī tenupasaṅkami. Atha kho ānanda subhaddā devī parināyakaratanam āmantesi: ‘Kappehi samma parināyakarātana caturaṅginim senaṃ, cīradittho² no rājā mahāsudassano, rājānaṃ mahāsudassanaṃ dassanāya upasaṅkamissāmā ’ti.⁵ ‘Evaṃ devī ’ti kho ānanda parināyakaratanam subhaddāya deviyā paṭissutvā caturaṅginim senaṃ kappāpetvā subhaddāya deviyā paṭivadesi: ‘Kappitā kho devī caturaṅginī senā, yassa’dāni kālaṃ maññasī ’ti. Atha kho ānanda subhaddā devī caturaṅginīyā senāya saddhim itthāgārena yena dhammo pāsādo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā dhammaṃ pāsādaṃ abhirūhitvā yena mahāviyūhaṃ kūṭāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mahāviyūhassa kūṭāgārassa dvārabāhaṃ ālambitvā atthāsi.

Atha kho ānanda rājā mahāsudassano saddaṃ sutvā⁹ ‘kinnu kho¹⁰ mahato viya janakāyassa saddo ’ti, mahāviyūhā kūṭāgārā nikkhamanto addasa subhaddaṃ devim dvārabāhaṃ ālambitvā thitaṃ, disvāna subhaddaṃ devim etadavoca: ‘Ettheva devī¹¹ tiṭṭha mā pāvisi ’ti. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano aññataraṃ purisaṃ āmantesi: ‘Ehi tvaṃ ambho purisa, mahāviyūhā kūṭāgārā sovaṇṇamayam pallaṅkaṃ nīharitvā sabbasovaṇṇamaye tālavane paññapehi ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho ānanda so puriso rañño mahāsudassanassa paṭissutvā mahāviyūhā kūṭāgārā sovaṇṇamayam pallaṅkaṃ nīharitvā sabbasovaṇṇamaye tālavane paññapesi. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano dakkhiṇena passena sīhaseyyam kappesi pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno.

Atha kho ānanda subhaddāya deviyā etadahosi: ‘Vippasannāni kho rañño mahāsudassanassa indriyāni parisuddho¹² chavivaṇṇo pariyodāto, mā heva kho rājā mahāsudassano kālamakāsī ’ti rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca: ‘Imāni kho te deva¹³ caturāsītinagarasahassāni kusāvatirājadhānipamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi. —

¹ vassa-sata-sahassānaṃ - PTS.

² ciraṃ dittho - Ma, Syā, Khm.

³ sīsāni nhāyatha - Ma; sīsanhāyatha - Syā; sīsannahāyatha - Khm.

⁴ pārūpatha - PTS.

⁵ upasaṅkameyyāmāti - Syā, Khm; upasaṅkamissāmā ti - PTS.

⁶ paṭissuṇitvā - Syā, Khm.

⁷ sīsāni nhāyitvā - Ma; sīsanhāyitvā - Syā; sīsannahāyitvā - Khm; sīsaṃ nahāyitvā - PTS.

⁸ pārūpitvā - PTS.

⁹ saddaṃ sutvā - itivākyam PTS potthake natthi.

¹⁰ kinu nu kho - Ma;

kinu nu kho so - Syā, Khm;

kin nu kho - PTS.

¹¹ devī - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹² parisuddhāni - Khm.

¹³ imāni te deva - Ma, Syā, Khm.

Việc đi đến của hoàng hậu Subhaddā

26. Khi ấy, này Ānanda, sau nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, điều này đã khởi đến hoàng hậu Subhaddā: ‘Ta được nhìn thấy đức vua Mahāsudassana (cách đây) đã lâu, hay là ta nên đi đến để gặp đức vua Mahāsudassana.’ Sau đó, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã bảo các cung phi rằng: ‘Các cô hãy đến, hãy gọi đầu, hãy vận y phục màu vàng. Chúng ta được nhìn thấy đức vua Mahāsudassana (cách đây) đã lâu, chúng ta sẽ đi đến để gặp đức vua Mahāsudassana.’ ‘Xin vâng, tâu hoàng hậu.’ Này Ānanda, các cung phi nghe theo hoàng hậu Subhaddā đã gọi đầu, vận y phục màu vàng, rồi đã đi đến gặp hoàng hậu Subhaddā. Khi ấy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã bảo vị tướng quân báu rằng: ‘Này khanh tướng quân báu, hãy sắp xếp đoàn quân có bốn binh chủng. Đã lâu chúng ta không gặp đức vua Mahāsudassana, chúng ta sẽ đi đến để gặp đức vua Mahāsudassana.’ ‘Xin vâng, tâu hoàng hậu.’ Này Ānanda, vị tướng quân báu nghe theo hoàng hậu Subhaddā đã cho sắp xếp đoàn quân có bốn binh chủng rồi đã báo với hoàng hậu Subhaddā rằng: ‘Tâu hoàng hậu, đoàn quân có bốn binh chủng đã được sắp xếp xong, xin hoàng hậu hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.’ Khi ấy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā cùng với đoàn quân có bốn binh chủng và các cung phi đã đi đến lâu đài Dhamma, sau khi đi đến đã bước lên lâu đài Dhamma và đã đi đến gian phòng Mahāviyūha, sau khi đi đến đã đứng tựa vào trụ cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha.

Khi ấy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nghe tiếng động (nghĩ rằng): ‘Tiếng động gì như là của một đám người đông đảo?’ rồi trong khi rời khỏi gian phòng Mahāviyūha đã nhìn thấy hoàng hậu Subhaddā đang đứng tựa vào trụ cửa ra vào, sau khi nhìn thấy đã nói với hoàng hậu Subhaddā điều này: ‘Này hoàng hậu, nàng hãy đứng ngay tại nơi ấy, chớ bước vào.’ Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã bảo một nam nhân rằng: ‘Hãy đến, này nam nhân, người hãy mang ghế dài bằng vàng ra khỏi gian phòng Mahāviyūha và sắp đặt ở khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ.’ ‘Xin vâng, tâu bệ hạ,’ này Ānanda, nam nhân ấy nghe theo đức vua Mahāsudassana đã mang ghế dài bằng vàng ra khỏi gian phòng Mahāviyūha và sắp đặt ở khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, trú niệm, có sự nhận biết rõ.

Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến hoàng hậu Subhaddā: ‘Các giác quan của đức vua Mahāsudassana thật thanh tịnh, màu da hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, mong sao đức vua Mahāsudassana chớ mệnh chung!’ rồi đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này: ‘Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn thành phố này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvati. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.—

—Imāni te deva caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, ettha chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītikūṭāgārasahassāni mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni¹ goṇakatthatāni paṭikatthatāni paṭalikatthatāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohita-kūpadhānāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītiassasahassāni sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītirathasahassāni sīhacammaparivārāni byagghacammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantarathapamukhāni,² ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītimaṇisahasassāni maṇiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītiitthisahasassāni itthiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītigahapatisahasassāni gahapatiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītikhattiyasahasassāni anuyantāni parināyakaratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītidhenusahasassāni dhuvasandanāni kaṃsūpadhāraṇāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītivatthakoṭīśahasassāni khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītithālīpākasahasassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhihāro abhihariyati,³ ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi 'ti.

¹ masāragallamayāni - Syā, Khm.

² vejayantarathapamukhāni - bahuṣu aññesu īdisesu ṭhānesu pakārassa damitattaṃ dissate.

³ abhihariyati - Ma; abhiharayittha - Syā; abhihariyittha - PTS.

—Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn lâu đài này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gian phòng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gian phòng Mahāvīyūha. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu này là thuộc về ngài. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn viên ngọc này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngọc báu. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn phụ nữ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là nữ nhân báu. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gia chủ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gia chủ báu. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-ly chư hầu này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là tướng quân báu. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng này là thuộc về ngài. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn này là thuộc về ngài. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tàu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm này là thuộc về ngài. Tại đây, tàu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

27. Evaṃ vutte ānanda rājā mahāsudassano subhaddaṃ devīṃ etadavoca: 'Dīgharattaṃ kho maṃ tvaṃ devī itṭhehi kantehi piyehi manāpehi¹ samudācarittha,² atha ca pana maṃ tvaṃ pacchime kāle anitṭhehi akantehi appiyehi amanāpehi³ samudācarasī 'ti. 'Kathañcarahi taṃ deva samudācarāmi 'ti. 'Evaṃ kho maṃ tvaṃ devī samudācara: 'Sabbeheva deva⁴ piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Mā kho tvaṃ deva sāpekkho kalamakāsi. Dukkha sāpekkhassa kālakiriyā⁵ garahitā ca sāpekkhassa kālakiriyā. Imāni te deva caturāsītinagarasahassāni kusāvatirājadhāni-pamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītikūṭāgārasahassāni mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni goṇakatthatāni paṭikatthatāni paṭalikatthatāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohitakūpadhānāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālāṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsīti-assasahassāni sovaṇṇālāṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītirathasahassāni sīhacammaparivārāni byagghacammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇālāṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantarathapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītimaṇisahassāni maṇiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītiitthi-sahassāni itthiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītigahapatisahassāni gahapatiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītikhattiyasahassāni anuyantāni parināyakaranapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītidhenusahassāni dhuvasandanāni kaṃsūpadhāraṇāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsīti-vatthakoṭisahassāni khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.⁶ Imāni te deva caturāsītithālīpākasahassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhihāro abhihariyati, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi 'ti.⁶

¹ kantehi manāpehi - Syā, Khm, PTS.

² samudācaritvā - Syā, Khm, PTS.

³ akantehi amanāpehi - Syā, Khm, PTS.

⁴ deva - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁵ kālāṅkiriyā - Ma, evaṃ sabbattha.

⁶ mā akāsi - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ idisameva.

27. Khi được nói như vậy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nói với hoàng hậu Subhaddā điều này: ‘Này hoàng hậu, nàng đã cư xử với trăm bằng những (lời) đáng mong, đáng muốn, đáng yêu, đáng mến trong một thời gian dài, thế mà nàng lại cư xử với trăm bằng những (lời) không đáng mong, không đáng muốn, không đáng yêu, không đáng mến vào thời điểm cuối cùng.’ ‘Vậy thì, tâu bệ hạ, thiếp sẽ cư xử với ngài như thế nào?’ ‘Này hoàng hậu, nàng hãy cư xử với trăm như vậy: ‘Tâu bệ hạ, từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi. Tâu bệ hạ, ngài chớ mệnh chung có sự mong mỏi. Sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là khổ, và sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là bị chỉ trích. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn thành phố này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvati. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn lâu đài này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống.¹ Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gian phòng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gian phòng Mahāvīyūha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cạp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn viên ngọc này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngọc báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn phụ nữ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là nữ nhân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gia chủ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gia chủ báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-ly chư hầu này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là tướng quân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống.’

¹ Nên đọc đầy đủ câu nói như sau: “Ở đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống” (ND).

28. Evaṃ vutte ānanda subhaddā devī parodi assūni pavattesi. Atha kho ānanda subhaddā devī assūni pamajjitvā¹ rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca:

‘Sabbeheva deva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Mā kho tvaṃ deva sāpekkho kālamakāsi. Dukkha sāpekkhassa kālakiriya garahitā ca² sāpekkhassa kālakiriya. Imāni te deva³ caturāsītinagarasahassāni kusāvatirājadhānipamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, ettha chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsīti-kūṭāgārasahassāni mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni saramayāni goṇakatthatāni paṭikatthatāni paṭalikatthatāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohitakūpadhānāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītiassasahassāni sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītirathasahassāni sīhacammaparivārāni byagghacammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇālaṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejyantaratthapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītimaṇisahasassāni maṇiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītiitthisahasassāni itthiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītigahapatīsasassāni gahapatiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsīti-khattiyasahasassāni anuyantāni parināyakaratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītidhenu-sahasassāni dhuvasandanāni kamsūpadhāraṇāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsīti vatthakoṭīsasassāni khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsīti thālīpākasahasassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhihāro abhihariyati, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi’ ti.

¹ puñchitvā - Ma.

² ca - itisaddo Syā potthake na dissate.

³ imāni kho te deva - Syā, Khm.

28. Khi được nói như vậy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã bật khóc, đã tuôn rơi các giọt nước mắt. Khi ấy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã lau các giọt nước mắt và đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này:

‘Tâu bệ hạ, từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi. Tâu bệ hạ, ngài chớ mệnh chung có sự mong mỏi. Sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là khổ, và sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là bị chỉ trích. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn thành phố này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvati. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn lâu đài này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống.¹ Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gian phòng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gian phòng Mahāvīyūha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn viên ngọc này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngọc báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn phụ nữ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là nữ nhân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gia chủ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gia chủ báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-ly chư hầu này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là tướng quân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống.’

¹ Nên đọc đầy đủ câu nói như sau: “Ở đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống” (ND).

Brahmalokūpagamanam

29. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano na cirasseva¹ kālamakāsi. Seyyathāpi ānanda gahapatissa vā gahapatiputtassa vā manuññaṃ bhojanam bhuttāvissa bhattasammado hoti, evameva kho ānanda² rañño mahāsudassanassa mārānantikā³ vedanā ahosi. Kālakato cānanda⁴ rājā mahāsudassano sugatiṃ brahmalokaṃ upapajji.⁵ Rājā ānanda mahāsudassano caturāsītivassasahassāni kumārakīḷitaṃ⁶ kīḷi. Caturāsītivassasahassāni oparajjam kāresi. Caturāsītivassasahassāni rajjam kāresi. Caturāsītivassasahassāni gihibhūto⁷ dhamme pāsāde brahmacariyaṃ cari.⁸ So cattāro brahmavihāre bhāvetvā kāyassa bhedā parammaraṇā brahmalokūpago ahosi.

30. Siyā kho panānanda⁹ evamassa: ‘Añño nūna tena samayena rājā mahāsudassano ahosī ’ti. Na kho panetaṃ¹⁰ ānanda evaṃ datṭhabbam. Ahaṃ tena samayena rājā mahāsudassano ahosiṃ. Mama tāni caturāsītinagara-sahassāni kusāvatirājadhānīpamukhāni, mama tāni caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, mama tāni caturāsītikūṭāgārasahassāni mahāvīyūhakūṭāgārapamukhāni, mama tāni caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni goṇakatthātāni paṭikatthātāni paṭalikatthātāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohitakūpadhānāni, mama tāni caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālāṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, mama tāni caturāsītiassasahassāni sovaṇṇālāṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhaka-assarājapamukhāni, mama tāni caturāsītirathasahassāni sihacamma-parivārāni byagghacamma-parivārāni dīpicamma-parivārāni paṇḍukambala-parivārāni sovaṇṇālāṅkāraṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantarathapamukhāni, mama tāni caturāsītimaṇisahasassāni maṇi-ratanapamukhāni, mama tāni caturāsītiitthisahasassāni subhaddādevī-pamukhāni, mama tāni caturāsītigahapatisahasassāni gahapatiratana-pamukhāni, mama tāni caturāsītikhattiyasahasassāni anuyantāni parināyaka-ratanapamukhāni, mama tāni caturāsītidhenusahasassāni dhuvasandanāni kaṃsūpadhāraṇāni, mama tāni caturāsīvatthakoṭisahasassāni khoma-sukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambala-sukhumānaṃ, mama tāni caturāsītithālīpākasahasassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhīhāro abhihariyittha.

¹ na ciramyeveva - Syā, Khm.

² ānanda - itisaddo PTS potthake natthi.

³ mārānantikā - Syā, Khm.

⁴ kālāṅkato ca ānanda - Ma;

kālakato ca ānanda - Syā, Khm;

kāla-kato ānanda - PTS.

⁵ uppajji - PTS.

⁶ kumārakīḷitaṃ - Ma, Syā, Khm;

kumāra-kīḷikaṃ - PTS.

⁷ gihibhūto - Ma, Syā; gīhi bhūto - Khm.

⁸ brahmacariyaṃ ācari - Syā, Khm.

⁹ siyā nu kho panānanda - Syā, Khm;

siyā kho pana te ānanda - PTS.

¹⁰ pana taṃ - PTS.

Đi đến thế giới Phạm Thiên

29. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana chẳng bao lâu sau đã mệnh chung. Cũng giống như, này Ānanda, người gia chủ hay con trai người gia chủ có bữa ăn thích ý, sau khi ăn xong thì có trạng thái buồn ngủ sau bữa ăn, này Ānanda, cảm thọ lúc kề cận cái chết của đức vua Mahāsudassana là tương tự y như vậy. Và này Ānanda, đức vua Mahāsudassana khi mệnh chung đã tái sanh về nhân cảnh, là thế giới Phạm Thiên. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã chơi đùa trò chơi của hoàng tử trong tám mươi bốn ngàn năm, đã đảm nhiệm chức vụ phó vương trong tám mươi bốn ngàn năm, đã trị vì vương quốc trong tám mươi bốn ngàn năm, là cư sĩ đã thực hành Phạm hạnh ở lâu đài Dhamma trong tám mươi bốn ngàn năm. Vị ấy đã tu tập bốn Phạm trú, khi tan rã thân xác và chết đi, đã đạt đến thế giới Phạm Thiên.

30. Hơn nữa, này Ānanda, có thể điều như vậy sẽ khởi lên (ở người): ‘Không lẽ đức vua Mahāsudassana vào lúc bấy giờ đã là người khác?’ Này Ānanda, quả thật không nên nhìn thấy điều ấy như vậy. Ta, vào lúc bấy giờ, đã là đức vua Mahāsudassana. Tám mươi bốn ngàn thành phố ấy, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvati, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn lâu đài ấy, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn gian phòng ấy, nổi bật nhất là gian phòng Mahāvīyūha, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu ấy là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng ấy, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng ấy, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng ấy, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn viên ngọc ấy, nổi bật nhất là ngọc báu, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn phụ nữ ấy, nổi bật nhất là hoàng hậu Subhaddā, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn gia chủ ấy, nổi bật nhất là gia chủ báu, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-ly chư hầu ấy, nổi bật nhất là tướng quân báu, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng ấy là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn ấy là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm ấy là thuộc về Ta.

31. Tesam kho panānanda caturāsītinagarasahassānaṃ ekaññeva¹ taṃ nagaraṃ hoti yantena² samayena ajjhāvasāmi yadidaṃ kusāvatī rājadhānī.

Tesam kho panānanda caturāsītipāsādasahassānaṃ ekoyeva so pāsādo hoti yantena samayena ajjhāvasāmi yadidaṃ dhammo pāsādo.

Tesam kho panānanda caturāsītikūṭāgārasahassānaṃ ekaññeva taṃ kūṭāgāraṃ hoti yantena samayena ajjhāvasāmi yadidaṃ mahāvīyūhaṃ kūṭāgāraṃ.

Tesam kho panānanda caturāsītipallaṅkasahassānaṃ eko yeva so pallaṅko hoti yantena samayena paribhuñjāmi yadidaṃ³ sovaṇṇamayo vā rūpiyamayo vā dantamayo vā sāramayo vā.

Tesam kho panānanda caturāsītināgasahassānaṃ eko yeva so nāgo hoti yantena samayena abhirūhāmi yadidaṃ uposatho nāgarājā.

Tesam kho panānanda caturāsītiassasahassānaṃ eko yeva so asso⁴ hoti yantena samayena abhirūhāmi yadidaṃ valāhako assarājā.

Tesam kho panānanda caturāsītirathasahassānaṃ eko yeva so ratho hoti yantena samayena abhirūhāmi yadidaṃ vejyantaratho.

Tesam kho panānanda caturāsītithisahassānaṃ ekā yeva sā itthi⁵ hoti yā tena⁶ samayena paccupaṭṭhāti khattiyinī⁷ vā vessinī⁸ vā.

Tesam kho panānanda caturāsītivatthakoṭisahassānaṃ ekaṃ yeva taṃ dussayugaṃ hoti yantena samayena paridahāmi khomasukhumam vā kappāsikasukhumam vā koseyyasukhumam vā kambalasukhumam vā.

Tesam kho panānanda caturāsītithālīpākāsahassānaṃ eko yeva so thālīpāko hoti yato nālīkodana⁹paramaṃ bhuñjāmi tadūpiyañca¹⁰ sūpeyyaṃ.

¹ ekaṃ yeva - PTS.

² yaṃ tena - Ma, Syā, Khm; yan tena - PTS.

³ yadidaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁴ eko yevo asso - PTS.

⁵ itthī - Ma, Syā, Khm.

⁶ yā maṃ tena - PTS.

⁷ khattiyānī - Ma;

khattiyāyini - Syā, Khm.

⁸ vessāyini - Syā, Khm;

velāmikānī - PTS.

⁹ nālīkodana⁹ - Ma, PTS.

¹⁰ tadūpiyañca - PTS.

31. Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn thành phố ấy, vào lúc bấy giờ, Ta trú ngụ chỉ một thành phố, đó là kinh thành Kusāvati.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn lâu đài ấy, vào lúc bấy giờ Ta trú ngụ chỉ một lâu đài, đó là lâu đài Dhamma.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn gian phòng ấy, vào lúc bấy giờ Ta trú ngụ chỉ một gian phòng, đó là gian phòng Mahāvīyūha.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn ghế dài ấy, vào lúc bấy giờ Ta sử dụng chỉ một ghế dài, đó là ghế dài bằng vàng, hoặc bằng bạc, hoặc bằng ngà, hoặc bằng gỗ lõi.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn con voi ấy, vào lúc bấy giờ Ta cưỡi chỉ một con voi, đó là voi chúa Uposatha.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn con ngựa ấy, vào lúc bấy giờ Ta cưỡi chỉ một con ngựa, đó là ngựa chúa Valāhaka.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn cỗ xe ấy, vào lúc bấy giờ Ta cưỡi chỉ một cỗ xe, đó là cỗ xe Vejayanta.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn phụ nữ ấy, vào lúc bấy giờ chỉ một phụ nữ, hoặc là nữ Sát-đế-lỵ hoặc là nữ nô tỳ, hầu hạ (Ta).

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải ấy, vào lúc bấy giờ Ta mặc chỉ một cặp vải, hoặc là sợi lanh mịn, hoặc là bông vải mịn, hoặc là tơ lụa mịn, hoặc là sợi len mịn.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn ấy, Ta thọ dụng chỉ một đĩa thức ăn (gồm có) tối đa là một bát cơm¹ và phần súp tương xứng với cơm ấy.

¹ một bát cơm (*nālikodana*): lượng cơm được nấu từ một *nālika* gạo và sẽ chứa đầy một bình bát hạng trung (Pārājikapāli - Phân Tích Giới Tỳ Khưu tập 1, TTPV 01, trang 653).

32. Passānanda sabbe te¹ saṅkhārā atitā niruddhā vipariṇatā. Evaṃ aniccā kho ānanda saṅkhārā. Evaṃ addhuvā kho ānanda saṅkhārā. Evaṃ anassāsikā kho ānanda saṅkhārā. Yāvañcidaṃ ānanda alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ. Chakkhattuṃ² kho panāhaṃ ānanda abhijānāmi imasmiṃ padese sarīraṃ nikkhipitā,³ tañca⁴ kho rājā 'va samāno cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturato vijitāvī janapada-t-thāvariyaṃ pattaṃ sattaratanaṃ samannāgato, ayaṃ sattamo sarīranikkhepo. Na kho panāhaṃ ānanda taṃ padesaṃ samanupassāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiṇiṃ pajāya sadevamanussaṃ yattha tathāgato aṭṭhamasmiṃ sarīraṃ nikkhipeyyā "ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā⁵ sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

“Aniccā vata saṅkhārā uppādayadhammino,
uppajjitvā nirujjhanti tesaṃ vūpasamo sukho ”ti.

Mahāsudassanasuttaṃ niṭṭhitaṃ catutthaṃ.

¹ sabbete - Ma.

² pakkhittaṃ - Syā.

³ nikkhipitaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ yañca - Syā, Khm.

⁵ vatvāna - Ma, Syā, Khm.

32. Hãy nhìn xem, này Ānanda, tất cả các pháp tạo tác ấy đã qua đi, đã bị diệt tận, đã bị biến đổi. Này Ānanda, các pháp tạo tác không thường còn là như vậy. Này Ānanda, các pháp tạo tác không bền vững là như vậy. Này Ānanda, các pháp tạo tác không đáng tin cậy là như vậy. Cho đến chừng ấy, này Ānanda, thật quá đủ để nhàm chán về các pháp tạo tác, quá đủ để xa lìa luyến ái, quá đủ để giải thoát. Hơn nữa, này Ānanda, Ta biết chắc rằng thân xác đã được chôn xuống ở khu vực này sáu lần, và việc ấy (xảy ra) trong khi là vị Chuyển Luân Vương, bậc công minh, đấng pháp vương, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, bậc có đầy đủ bảy báu vật; sự chôn xuống thân xác lần này là thứ bảy. Hơn nữa, này Ānanda, Ta không nhìn thấy khu vực nào ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người, là nơi Như Lai có thể chôn xuống thân xác lần thứ tám.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

*“Quả vậy, các hành là vô thường, có pháp sanh và diệt,
sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tịnh lặng của chúng là an lạc.”*

Kinh Về Vua Mahāsudassana được chấm dứt - Kinh thứ tư.

5. JANAVASABHASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā nātike¹ viharati giñjakāvasathe. Tena kho pana samayena bhagavā parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu² byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu³ “asu amutra upapanno⁴ asu amutra upapanno⁴”ti.⁵ Paropaññāsaṃ⁶ nātikiyā⁷ paricārakā abbhatitā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatitā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosa-mohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatitā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā ”ti.

2. Assosum kho nātikiyā paricārakā: “Bhagavā kira parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu ‘asu amutra upapanno⁴ asu amutra upapanno⁴’ti. Paropaññāsaṃ nātikiyā paricārakā abbhatitā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatitā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatitā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipāta-dhammā niyatā sambodhiparāyaṇā ”ti. Tena ca nātikiyā paricārakā attamanā ahesum pamuditā pītisomanassajātā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ⁸ sutvā.

¹ nādike - Syā, Khm, PTS.

² uppattīsu - PTS.

³ majjhasūrasenesu - Ma; macchasurasenesu - Syā, Khm, ito paraṃ ḍisameva.

⁴ uppanno - PTS, ito paraṃ ḍisameva.

⁵ ti saddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

⁶ paropaññāsa - Ma, PTS; paropaññāsā - Syā, Khm, evamuparipi.

⁷ nādikiyā - Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

⁸ pañhaveyyākaraṇaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ ḍisameva.

5. KINH VỀ DẠ-XOA JANAVASABHA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Nātika,¹ nơi Ngõ Nhà Gạch.² Vào lúc bấy giờ, đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự đã qua đời, đã mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāsi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vamsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): “Người như vậy tái sanh ở chỗ như vậy. Người như vậy tái sanh ở chỗ như vậy.” Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.”

2. Các người cận sự ở Nātika đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự đã qua đời, đã mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāsi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vamsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): ‘Người như vậy tái sanh ở chỗ như vậy. Người như vậy tái sanh ở chỗ như vậy.’ Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.” Và vì thế, các người cận sự ở Nātika đã trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái³ sanh khởi sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.

¹ Nātika: tên của một ngôi làng (DA. ii, 637). Ở bài Kinh *Mahāparinibbānasuttaṃ* - Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn, tên của ngôi làng này được ghi là Nādika (trang 144).

² Ngõ Nhà Gạch (*giñjakāvasatha*): được đề cập ở bài Kinh trước, trang 145.

³ hỷ và sự thư thái (*pīṭisomanassa*): cả hai từ *pīṭi* và *somanassa* đều là trạng thái “vui” của tâm: từ *pīṭi* là trạng thái “no vui” thuộc một trong năm chi thiền, còn *somanassa* được thấy ở ngũ cảnh năm thọ (khổ, lạc, ưu, hỷ, xả). Cả hai từ này đều được ghi nghĩa Việt là “hỷ” ở nhiều ngữ cảnh khác nhau; ở đây để tránh sự trùng lặp “hỷ và hỷ” nên *somanassa* đã được ghi nghĩa là “sự thư thái” để phân biệt (ND).

3. Assosi kho āyasmā ānando: “Bhagavā kira parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu ‘asu amutra upapanno asu amutra upapannoti. Paropaññāsaṃ nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokam āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā ’ti. Tena ca nātikiyā paricārakā attamanā ahesuṃ pamuditā pītisomanassajātā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

Ānandaparikathā

4. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Ime kho panāpi¹ ahesuṃ māgadhakā² paricārakā bahū ceva rattaññū ca abbhatītā kālakatā. Suññā maññe aṅgamagadhā aṅgamāgadhakehi³ paricārakehi abbhatītehi kālakatehi. Te kho⁴ panāpi¹ ahesuṃ buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārino.⁵ Te abbhatītā kālakatā bhagavato abyākatā. Tesampassa⁶ sādhu veyyākaraṇaṃ, bahujaṇo pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Ayaṃ kho panāpi ahosi rājā māgadho seniyo bimbisāro dhammiko dhammarājā hito brāhmaṇagahapatikānaṃ negamānañceva jānapadānañca. Apissudaṃ manussā kittayamāna⁷rūpā viharanti: ‘Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālakato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu⁸ viharimhā ’ti. So kho panāpi ahosi buddhe pasanno dhamme pasanno saṅghe pasanno sīlesu paripūrakārī. Apissudaṃ manussā evamāhaṃsu: ‘Yāva maraṇakālāpi rājā māgadho seniyo bimbisāro bhagavantaṃ kittayamāna⁷rūpo kālakato ’ti.—

¹ pana pi - PTS.

² māgadhikā - Syā, Khm, evamuparipi.

³ māgadhikehi - Syā; Māgadhakehi - PTS.

⁴ tena kho - Syā.

⁵ paripūrīkārino - Syā, Khm.

⁶ tesampissa - Ma;

tesampissa - Syā, Khm;

tesam p’ assa - PTS.

⁷ kittiyamāna^o - Syā, Khm.

⁸ phāsukaṃ - Syā, Khm.

3. Đại đức Ānanda đã nghe rằng: “Nghe nói đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sinh khi có người cận sự vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāśi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vamsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): ‘Người như vậy tái sinh ở chỗ như vậy. Người như vậy tái sinh ở chỗ như vậy.’ Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đạo, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.’ Và vì thế, các người cận sự ở Nātika đã trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.”

Lời đề nghị của ngài Ānanda

4. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: “Và lại, cũng đã có nhiều người cận sự lâu năm ở Magadha này đã qua đời, đã mệnh chung. Người ta nghĩ rằng xứ Aṅga và Magadha là rộng không vì những người cận sự xứ Aṅga và Magadha đã qua đời, đã mệnh chung. Hơn nữa, họ cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Họ đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn. Lành thay nếu có lời tuyên bố về họ, thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Thêm nữa, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha này cũng đã là vị minh vương công chính, bậc hữu ân đối với các Bà-la-môn và các gia chủ, đối với các cư dân ở thị tứ và các cư dân ở xứ sở. Hơn thế nữa, dân chúng sinh sống, luôn tán dương rằng: ‘Vị minh vương công chính ấy sau khi đem lại hạnh phúc cho chúng tôi đã mệnh chung như vậy. Chúng tôi đã sống thoải mái ở vương quốc của vị minh vương công chính ấy như vậy.’ Hơn nữa, vị ấy cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Hơn thế nữa, dân chúng cũng đã nói như vậy: ‘Cho đến thời điểm lâm chung, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã mệnh chung, luôn tán dương đức Thế Tôn.’—

—So abbhatīto kālakato bhagavatā abyākato. Tassapassa sādhu veyyākaraṇaṃ, bahujaṇo pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Bhagavato kho pana sambodhi magadhesu. Yattha kho¹ bhagavato sambodhi magadhesu kathaṃ tattha² bhagavā māgadhake³ paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya? Bhagavā ceva kho pana⁴ māgadhake paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya, dīnamanā⁵ tenassu māgadhakā paricārakā, yena kho panassu dīnamanā māgadhakā paricārakā kathaṃ te⁶ bhagavā na byākareyyā ”ti?

5. Idamāyasmā ānando māgadhake paricārake ārabbha eko raho anuvicintetvā rattiyaṃ paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca:

“Sutammetam bhante bhagavā kira parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu asu amutra upapanno asu amutra upapanno ’ti. Paropaññāsaṃ nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā, tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipāta-dhammā niyatā sambodhiparāyaṇā ’ti. Tena ca nātikiyā paricārakā attamanā ahesuṃ⁷ pamuditā pītisomanassajātā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ’ti.⁸ Ime kho panāpi bhante ahesuṃ māgadhakā paricārakā bahū ceva rattaññū ca abbhatītā kālakatā. Suññā maññe aṅgamagadhā aṅgamāgadhakehi paricārakehi abbhatītehi kālakatehi. Te kho⁹ panāpi bhante ahesuṃ buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārino. Te abbhatītā kālakatā bhagavatā abyākatā.—

¹ yattha kho pana - Ma, Syā, Khm, PTS.

² tatra - Ma, Syā, Khm.

³ māgadhike - Syā, Khm, evamuparipi.

⁴ ce kho pana - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ ninnamanā - Syā, Khm;

dīnamanā - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁶ kathante - Syā;

kathaṃ taṃ - PTS.

⁷ ahesuṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁸ sutvā - Syā, Khm, PTS.

⁹ tena kho - Syā, Khm.

—Đức vua đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn. Lành thay nếu có lời tuyên bố về đức vua thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Hơn nữa, phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha. Khi mà phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha, tại sao ở nơi ấy đức Thế Tôn lại không tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung? Và hơn nữa, do việc đức Thế Tôn không tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung, các cận sự ở Magadha có thể nản lòng; do việc các cận sự ở Magadha có thể nản lòng, tại sao đức Thế Tôn lại không tuyên bố về họ?”

5. Đại đức Ānanda, một mình nơi vắng vẻ, đã trầm tư về điều này, liên quan đến các cận sự ở Magadha. Rồi sau khi thức dậy vào lúc hùng sáng của đêm, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này:

“Bạch Ngài, con đã nghe điều này: ‘Nghe nói đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāśi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vamsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): ‘Người như vậy tái sanh ở chỗ như vậy. Người như vậy tái sanh ở chỗ như vậy. Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đạo, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.’ Và vì thế, các người cận sự ở Nātika đã trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn. Và lại, cũng đã có những người cận sự ở Magadha này, nhiều và lâu năm, đã qua đời, đã mệnh chung. Con nghĩ rằng xứ Āṅga và Magadha là rộng không vì những người cận sự xứ Āṅga và Magadha đã qua đời, đã mệnh chung. Hơn nữa, bạch Ngài, họ cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Họ đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn.—

—Tesampassa sādhu veyyākaraṇaṃ bahujaṇo pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Ayaṃ kho paṇāpi bhante ahosi rājā māgadho seniyo bimbisāro dhammiko dhammarājā hito brahmaṇagahapatikānaṃ negamānañceva jānapadānañca. Apissudaṃ manussā kittayamānarūpā viharanti: ‘Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālakato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu viharimhā ’ti. So kho paṇāpi bhante ahosi buddhe pasanno dhamme pasanno saṅghe pasanno sīlesu paripūrakārī. Apissudaṃ manussā evamāhaṃsu: ‘Yāva maraṇakālāpi rājā māgadho seniyo bimbisāro bhagavantam kittayamānarūpo kālakato ’ti. So abbhatīto kālakato bhagavatā abyākato. Tassapassa sādhu veyyākaraṇaṃ bahujaṇo pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Bhagavato kho pana bhante sambodhi magadhesu. Yattha kho pana bhante bhagavato sambodhi magadhesu kathaṃ tattha bhagavā māgadhaṃke paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya. Bhagavā ce kho pana bhante māgadhaṃke paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya, dīnamanā tenassu māgadhaṃkā paricārakā. Yena kho panassu bhante dīnamanā māgadhaṃkā paricārakā, kathaṃ te¹ bhagavā na byākareyyā ”ti.

Idamāyasmā ānando māgadhaṃke paricārake ārabha bhagavato sammukhā parikathaṃ katvā utthāyāsanaṃ bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

6. Atha kho bhagavā acirapakkante āyasmante² ānande pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya nātikaṃ piṇḍāya pāvisi. Nātike piṇḍāya caritvā pacchābhattam piṇḍapātapaṭikkanto pāde pakkhāletvā giṇṇakāvasatham pavisitvā māgadhaṃke paricārake ārabha atthikatvā³ manasikatvā sabbam cetaso⁴ samannāharitvā paññatte āsane nisīdi: “Gatiṃ tesam⁵ jānissāmi abhisamparāyam, yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā ”ti. Addasā kho bhagavā māgadhaṃke paricārake “yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā ”ti.⁶ Atha kho bhagavā sāyaṇhasamayam paṭisallānā vuṭṭhito giṇṇakāvasathā nikkhamitvā viharapacchāyāyam⁷ paññatte āsane nisīdi.

¹ kathaṃ tam - PTS.

² āyasmato - PTS.

³ atthim katvā - Ma, ito paraṃ idisameva.

⁴ sabbam cetasā - Ma; sabbacetaso - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁵ nesam - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

⁷ viharacchāyāyam - Syā, Khm.

⁶ yaṃabhisamparāyā - Syā, Khm; yaṃ-abhisamparāyā - PTS, ito paraṃ idisameva.

– Lành thay nếu có lời tuyên bố về họ, thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Thêm nữa, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha này cũng đã là vị minh vương công chính, bậc hữu ân đối với các Bà-la-môn và các gia chủ, đối với các cư dân ở thị tứ và các cư dân ở xứ sở. Hơn thế nữa, dân chúng sinh sống, luôn tán dương rằng: ‘Vị minh vương công chính ấy sau khi đem lại hạnh phúc cho chúng tôi đã mệnh chung như vậy. Chúng tôi đã sống thoải mái ở vương quốc của vị minh vương công chính ấy như vậy.’ Hơn nữa, vị ấy cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Hơn thế nữa, dân chúng cũng đã nói như vậy: ‘Cho đến thời điểm lâm chung, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã mệnh chung, luôn tán dương đức Thế Tôn.’ Đức vua đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn. Lành thay nếu có lời tuyên bố về đức vua thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Hơn nữa, phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha. Khi mà phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha, tại sao ở nơi ấy đức Thế Tôn lại không tuyên bố về các sự tái sinh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung? Và hơn nữa, do việc đức Thế Tôn không tuyên bố về các sự tái sinh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung, các cận sự ở Magadha có thể nản lòng; do việc các cận sự ở Magadha có thể nản lòng, tại sao đức Thế Tôn lại không tuyên bố về họ?”

Đại đức Ānanda đã trình bày trực tiếp đến đức Thế Tôn lời đề nghị này liên quan đến các cận sự ở Magadha, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, và ra đi.

6. Sau đó, khi đại đức Ānanda vừa mới ra đi không lâu, đức Thế Tôn vào buổi sáng đã quần y (nội), rồi cầm lấy bình bát và y đi vào Nātika để khất thực. Sau khi đi khất thực ở Nātika, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đức Thế Tôn đã rửa sạch hai bàn chân rồi đi vào Ngôi Nhà Gạch. Ngài đã xác định mục đích, đã tác ý, đã tập trung tất cả tâm ý về các cận sự ở Magadha, rồi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn (nghĩ rằng): “Ta sẽ biết về cảnh giới tái sinh, về đời sống kế tiếp của họ; các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sinh nào, các đời sống kế tiếp nào.” Đức Thế Tôn đã nhìn thấy các cận sự ở Magadha (rằng): “Các sinh linh ấy có các cảnh giới tái sinh nào, các đời sống kế tiếp nào.” Sau đó, vào buổi chiều, đức Thế Tôn, xuất khỏi độc cư thiên tịnh, đã đi ra khỏi Ngôi Nhà Gạch và đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt ở bóng râm của trú xá.

7. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantam etadavoca: “Upasantapadisso¹ bhante bhagavā, bhātiriva bhagavato mukhavaṇṇo vippasannattā² indriyānaṃ. Santena nūnajja bhante bhagavā vihārena vihāsi”ti. “Yadeva kho me tvaṃ ānanda māgadhaṃke paricārake ārabba sammukhā parikathaṃ katvā utthāyāsanaṃ pakkanto, tadevāhaṃ nāṭike piṇḍāya caritvā pacchābhataṃ piṇḍapāta-paṭikkanto pāde pakkhāletvā giṇṇakāvasathaṃ pavisitvā māgadhaṃke paricārake ārabba atthikātvā manasikātvā sabbam cetaso samannāharitvā paññatte āsane nisīdim: ‘Gatiṃ tesam jānissāmi abhisamparāyaṃ, yaṃgatiṃ te bhavanto yaṃabhisamparāyā’ti. Addasaṃ kho ahaṃ ānanda māgadhaṃke paricārake yaṃgatiṃ te bhavanto yaṃabhisamparāyā”ti.³

Janavasabhāgamaṇaṃ

8. Atha kho ānanda antarahito yakkho saddamanussāvesi: “Janavasabho ahaṃ bhagavā, janavasabho ahaṃ sugatā”ti. “Abhijānāsi no tvaṃ ānanda ito pubbe evarūpaṃ nāmadheyyaṃ sutam⁴ yadidaṃ janavasabho”ti. “Na kho ahaṃ bhante abhijānāmi ito pubbe evarūpaṃ nāmadheyyaṃ sutam⁴ yadidaṃ janavasabho”ti. Api ca⁵ me bhante lomāni haṭṭhāni janavasabho”ti nāmadheyyaṃ sutvā. Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Na hi nūna so orako yakkho bhavissati yassidaṃ⁶ evarūpaṃ nāmadheyyaṃ supaññattaṃ⁷ yadidaṃ janavasabho”ti. “Anantarā⁸ kho ānanda saddapātubhāvā⁹ ulāraṇṇo me¹⁰ yakkho sammukhe pāturahosi. Dutiyampi¹¹ saddamanussāvesi: ‘Bimbisāro ahaṃ bhagavā bimbisāro ahaṃ sugatā”ti.¹² Idam sattaṃ kho ahaṃ bhante vessavaṇassa mahārājassa saḥavyataṃ¹³ upapajjāmi.¹⁴ So tato cuto manussarājā bhavitum pahomi.¹⁵

Ito satta tato satta saṃsārāni¹⁶ catuddasa,
nivāsamabhijānāmi yattha me vusitaṃ pure.

Dīgharattaṃ kho ahaṃ bhante avinipāto avinipātaṃ sañjānāmi. Āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāyā”ti.

¹ upasantapadisso - Syā, Khm.

² pasannattā - PTS.

³ yaṃabhisamparāyā - Syā, Khm; yaṃ-abhisamparāyā - PTS.

⁴ sutvā - PTS.

⁵ apica - Syā, Khm; api hi - PTS.

⁶ yadidaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁷ supaññattaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

⁸ antarā - Syā, Khm.

¹⁵ so ito cuto manussesu rājā bhavitum pahomi - Syā, Khm;
so tato cuto manussa-rājā, amanussa-rājā divi homi - PTS.

⁹ saddapātubhāvā - Ma, PTS;

saddassa pātubhāvo - Syā, Khm.

¹⁰ so me - PTS.

¹¹ dutiyakam pi - PTS.

¹² sugata - Syā, Khm, PTS.

¹³ saḥavyataṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁴ uppajjāmi - PTS.

¹⁶ saṃsārāni - Syā, Khm.

7. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, đức Thế Tôn trông thật thanh tịnh! Sắc mặt của đức Thế Tôn vô cùng sáng chói do trạng thái trong sáng của các giác quan. Bạch Ngài, chắc hẳn hôm nay đức Thế Tôn đã sống với sự an tịnh?” “Này Ānanda, chính là điều mà người sau khi thực hiện lời đề nghị trực tiếp với Ta liên quan đến các cận sự ở Magadha, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, và ra đi, chính điều ấy khiến Ta sau khi đi khát thực ở Nātika, sau bữa ăn, khi đã đi khát thực trở về, Ta đã rửa sạch hai bàn chân rồi đã đi vào Ngôi Nhà Gạch. Ta đã xác định mục đích, đã tác ý, đã tập trung tất cả tâm ý về các cận sự ở Magadha, rồi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ biết về cảnh giới tái sanh, về đời sống kế tiếp của họ; các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.’ Này Ānanda, Ta đã nhìn thấy các cận sự ở Magadha (rằng): ‘Các sinh linh ấy có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.’”

Việc đi đến của Janavasabha

8. Khi ấy, này Ānanda, có một Dạ-xoa ẩn hình đã làm vọng đến âm thanh (rằng): “Bạch đức Thế Tôn, con là Janavasabha. Bạch đức Thiện Thệ, con là Janavasabha.” “Này Ānanda, người có nhớ tên gọi có hình thức như vậy trước đây đã được nghe chưa, tức là ‘Janavasabha?’” “Bạch Ngài, con không nhớ rằng tên gọi có hình thức như vậy trước đây đã từng được nghe, tức là ‘Janavasabha.’ Tuy nhiên, bạch Ngài, các lông của con đã dựng đứng sau khi nghe tên gọi ‘Janavasabha.’ Bạch Ngài, điều này đã khởi đến con đây: ‘Chắc hẳn vị ấy sẽ không là một Dạ-xoa thấp kém, tên gọi này của vị ấy có hình thức như vậy là đã khéo được sắp đặt, tức là ‘Janavasabha.’”¹ “Này Ānanda, liền sau sự xuất hiện của âm thanh, một Dạ-xoa có vóc dáng quý phái đã hiện ra trước mặt Ta, rồi lần thứ nhì đã làm vang lên âm thanh (rằng): ‘Bạch đức Thế Tôn, con là Bimbisāra. Bạch đức Thiện Thệ, con là Bimbisāra. Bạch Ngài, đây là lần thứ bảy con sanh lên làm bạn với Đại Vương Vessavaṇa. Từ nơi đó chết đi, con đây có khả năng trở thành vua ở loài người.

*Từ đây bảy, từ đó bảy, mười bốn lần luân hồi,
con biết chắc chỗ cư trú, nơi con đã sống trước đây.*

Bạch Ngài, một thời gian dài con không bị thối đọa, con nhận biết việc đã không bị thối đọa. Và sự mong mỏi của con là được thiết lập vào bản thể Nhất Lai.”

¹ *Janavasabha* có ý nghĩa như sau: (*jana*: con người, loài người; *vasabha*: trâu đầu đàn, người cao thượng) lãnh tụ của loài người, con người cao thượng của nhân loại (ND).

9. “Acchariyamidaṃ āyasmato janavasabhassa yakkhassa, abbhutamidaṃ āyasmato janavasabhassa yakkhassa, ‘dīgharattaṃ kho ahaṃ bhante avinipāto avinipātaṃ sañjānāmi’ ti ca vadesi,¹ ‘āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāyā’ ti ca vadesi.¹ Kuto nidānaṃ panāyasmā janavasabho yakkho evarūpaṃ ulāraṃ viśesādhigamaṃ² sañjānāti” ti?

“Na aññattha³ bhagavā tava sāsanaṃ, na aññattha³ sugata tava sāsanaṃ. Yadagge ahaṃ bhante bhagavati ekantikato⁴ abhippasanno,⁵ tadagge ahaṃ bhante dīgharattaṃ avinipāto avinipātaṃ sañjānāmi. Āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāyā. Idhāhaṃ bhante vessavaṇa mahārājena pesito virūlhakassa mahārājassa santike kenacideva karaṇīyena. Addasaṃ bhagavantam antarāmagge giṇjakāvasathaṃ pavisitvā māgadhaṃ paricārake ārabha aṭṭhikavā manasikavā sabbam cetaso samannāharitvā nisinnaṃ ‘gatiṃ tesam jānissāmi abhisamparāyaṃ, yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā’ ti. Anacchariyaṃ kho panetaṃ bhante yaṃ vessavaṇassa mahārājassa tassaṃ parisāyaṃ bhāsato sammukhā sutam sammukhā paṭiggahitaṃ⁶ ‘yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā’ ti. Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Bhagavantañca dakkhāmi. Idañca bhagavato ārocessāmi’ ti.⁷ Ime kho me bhante⁸ dve paccayā bhagavantam dassanāya upasaṅkamituṃ.⁹

Devasabhā

10. Purimāni bhante divasāni purimatarāni tadahuposathe paṇṇarase vassūpanāyikāya puṇṇāya¹⁰ puṇṇamāya rattiyaṃ kevalakappā ca devā tāvatimsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā¹¹ samantato sannisinnā honti sannipatitā,¹² cattāro ca mahārājāno¹³ cātuddisā¹⁴ nisinnā honti. Puratthimāya disāya dhatarattho mahārājā pacchimābhimukho¹⁵ nisinno hoti deve¹⁶ purakkhatvā. Dakkhiṇāya disāya virūlhako mahārājā uttarābhimukho nisinno hoti deve¹⁶ purakkhatvā. Pacchimāya disāya virūpakkho mahārājā puratthābhimukho¹⁷ nisinno hoti deve¹⁶ purakkhatvā. Uttarāya disāya vessavaṇo mahārājā dakkhiṇābhimukho nisinno hoti deve¹⁶ purakkhatvā. Yadā bhante kevalakappā ca devā tāvatimsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā¹⁸ honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā samantato sannisinnā honti sannipatitā,¹² cattāro ca mahārājāno cātuddisā nisinnā honti idaṃ tesam hoti āsanasmim. Atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hoti.

¹ pavedesi - Syā, Khm.

¹⁰ puṇṇāya - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

² ulāravisesādhigamaṃ - Syā, Khm.

¹¹ dibbā parisā - PTS.

³ aññatra - Ma, Syā, Khm.

¹² nisinnā honti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ ekantato - Syā, Khm;

¹³ mahārājā - PTS.

ekantagato - PTS.

¹⁴ cātuddisā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ abhipasanno - PTS.

¹⁵ pacchābhimukho - PTS.

⁶ yaṃ Vessavaṇassa mahārājassa yaṃ parisāyaṃ bhāsato sammukhā paṭiggahitaṃ - PTS.

⁷ āroceyyāmi ti - PTS.

¹⁶ devehi - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

⁸ ime kho bhante - PTS.

¹⁷ puratthābhimukho - Syā, Khm, PTS.

⁹ pakkamituṃ - PTS.

¹⁸ nisinnā - Syā, Khm.

9. “Thật là kỳ diệu điều này của vị Dạ-xoa Janavasabha đáng kính! Thật là phi thường điều này của vị Dạ-xoa Janavasabha đáng kính! Người nói rằng: ‘Bạch Ngài, một thời gian dài con không bị thối đọa, con nhận biết việc đã không bị thối đọa,’ và nói rằng: ‘Và sự mong mỏi của con là được thiết lập vào bản thể Nhất Lai,’ thế căn nguyên từ đâu mà vị Dạ-xoa Janavasabha đáng kính nhận biết sự chứng đắc cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy?”

“Bạch đức Thế Tôn, không nơi nào khác ngoài giáo lý của Ngài! Bạch đấng Thiện Thệ, không nơi nào khác ngoài giáo lý của Ngài! Bạch Ngài, kể từ khi con được thành tín hoàn toàn vào đức Thế Tôn, bạch Ngài, từ khi ấy một thời gian dài con không bị thối đọa, con nhận biết việc đã không bị thối đọa. Và sự mong mỏi của con là được thiết lập vào bản thể Nhất Lai. Ở đây, bạch Ngài, con được đại vương Vessavaṇa phái đi gặp đại vương Virūlhaka vì công việc cần làm nào đó. Giữa đường, con đã nhìn thấy đức Thế Tôn đã đi vào Ngõ Nhà Gạch, đã xác định mục đích, đã tác ý, đã tập trung tất cả tâm ý về các cận sự ở Magadha, rồi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ biết về cảnh giới tái sanh, về đời sống kế tiếp của họ; các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.’ Hơn nữa, bạch Ngài, điều ấy thật là sự kỳ diệu trùng hợp¹ là điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ đại vương Vessavaṇa trong khi vị ấy đang nói cho hội chúng của vị ấy (rằng): ‘Các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.’ Bạch Ngài, điều này đã khởi đến con đây: ‘Ta sẽ diện kiến đức Thế Tôn, và ta sẽ thuật lại điều này cho đức Thế Tôn.’ Đối với con, bạch Ngài, đây là hai lý do để đi đến diện kiến đức Thế Tôn.

Hội nghị chư Thiên

10. Bạch Ngài, vào những ngày trước đây, trước đây nữa, nhằm ngày trai giới, ngày mười lăm, lúc vào mùa an cư mưa, trong đêm trăng tròn vắng vạc, toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng. Đại vương Dhataratṭha ngồi ở hướng đông, mặt nhìn hướng tây, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūlhaka ngồi ở hướng nam, mặt nhìn hướng bắc, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūpakkha ngồi ở hướng tây, mặt nhìn hướng đông, phía trước chư Thiên. Đại vương Vessavaṇa ngồi ở hướng bắc, mặt nhìn hướng nam, phía trước chư Thiên. Bạch Ngài, khi nào toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng, đây là chỗ ngồi của các vị ấy; rồi phía sau là chỗ ngồi của chúng con.

¹ sự kỳ diệu trùng hợp (*anacchariyaṃ*): Chú Giải giải thích: “*Anacchariyaṃ* ti anu-acchariyaṃ” và có ghi thêm rằng “chính sự kỳ diệu này được lặp lại” (DA. ii, 638).

Ye te bhante devā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā adhunūpapannā¹ tāvatimsakāyaṃ, te aññe deve atirocanti² vaṇṇena ceva yasasā ca. Tenassudaṃ³ bhante devā tāvatimsā attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: ‘Dibbā vata bho kāyā paripūranti⁴ hāyanti asurā kāyā ’ti.⁵ Atha kho bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatimsānaṃ sampasādaṃ viditvā imāhi gāthāhi anumodi:

‘Modanti vata bho devā tāvatimsā sahindakā,⁶
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca⁷ passantā vaṇṇavante yasassine,⁸
sugatasmiṃ brahmacariyaṃ⁹ caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasasāyunā,
sāvaka bhūripaññassa visesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatimsā sahindakā,⁶
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan ’ti.

11. Tena sudaṃ bhante devā tāvatimsā bhiyyosomattāya attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: ‘Dibbā vata bho kāyā paripūranti,⁴ hāyanti asurā kāyā ’ti.⁵

12. Atha kho¹⁰ bhante yenatthena devā tāvatimsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, taṃ atthaṃ cintayitvā taṃ atthaṃ mantayitvā vuttavacanāpi taṃ cattāro mahārājāno¹¹ tasmīṃ atthe honti, paccanusitṭhava-
vacanāpi taṃ cattāro mahārājāno¹¹ tasmīṃ atthe honti, sakesu sakesu āsanesu¹² ṭhitā avipakkantā.

‘Te vuttavākyā rājāno paṭiggayhānusāsanīṃ,
vipprasannamanā santā aṭṭhaṃsu samhi āsane ’ti.

¹ adhun’ uppannā - PTS.

² ativirocenti - Syā, Khm.

³ tena sudaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ paripūrenti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ asurakāyā ti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ saindakā - katthaci.

⁷ nave va deve - Syā, Khm, PTS.

⁸ yasassino - Syā, Khm.

⁹ brahmacariyaṃ - PTS.

¹⁰ atha - PTS.

¹¹ mahārājā - PTS.

¹² sakesu āsanesu - PTS.

Bạch Ngài, chư Thiên nào thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn giờ đây sanh lên tập thể Đạo Lợi, chư Thiên ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi (nói rằng): ‘Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!’ Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

‘Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.’

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng, đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ, ở đây, các Thánh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.’

11. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi nhiều hơn nữa (nói rằng): ‘Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!’

12. Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã suy xét về mục đích, đã bàn bạc về mục đích mà vì mục đích ấy các vị đã ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, còn bốn vị đại vương đã tiếp thu các lời đã được nói ra về mục đích ấy, bốn vị đại vương đã tiếp thu các lời đã được chỉ dạy về mục đích ấy, các vị đã đứng tại chỗ ngồi của chính mình, không rời đi.

‘Các đại vương ấy, với các lời nói được nói ra, đã tiếp thu lời chỉ dạy, đã đứng tại chỗ ngồi của mình, với tâm thành tín, an tịnh.’

13. Atha kho bhante uttarāya disāya ulāro āloko sañjāyi, obhāso pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Atha kho bhante¹ sakko devānamindo deve tāvatimse āmantesi: ‘Yathā kho mārisā nimittāni dissanti, ulāro āloko sañjāyati,² obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati, brahmuno hetamaṃ³ pubbanimittamaṃ pātubhāvāya yadidaṃ āloko sañjāyati obhāso pātubhavatī ’ti.

‘Yathā nimittā dissanti brahmā pātubhavissati,
brahmuno hetamaṃ nimittamaṃ⁴ obhāso vipulo mahā ’ti.

Sanaṃkumārakathā

14. Atha kho bhante⁵ devā tāvatimsā yathāsakesu⁶ āsanesu nisīdiṃsu ‘obhāsametaṃ ñassāma yaṃ vipāko bhavissati sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti. Cattāro pi mahārājāno yathāsakesu āsanesu nisīdiṃsu ‘obhāsametaṃ ñassāma yaṃ vipāko bhavissati, sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti. Idamaṃ sutvā devā tāvatimsā ekaggā samāpajjiṃsu ‘obhāsametaṃ ñassāma yaṃ vipāko bhavissati, sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti.

Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatimsānaṃ pātubhavati oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminivā pātubhavati. Yo kho pana bhante brahmuno pakativāṇṇo, anabhisambhavanīyo so devānaṃ tāvatimsānaṃ cakkhupathasmiṃ. Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatimsānaṃ pātubhavati, so aññe deve atirocati vaṇṇena ceva yasasā ca. Seyyathāpi bhante sovaṇṇo viggaho⁷ mānusaṃ viggahaṃ⁸ atirocati, evameva kho bhante yadā brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatimsānaṃ pātubhavati, so aññe deve atirocati vaṇṇena ceva yasasā ca. Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatimsānaṃ pātubhavati, na tassaṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā āsanena vā nimanteti. Sabbeva tuṇhībhūtā pañjalikā pallaṅkena⁹ nisīdanti ‘yassa’dāni devassa [¹⁰] icchissati brahmā sanaṃkumāro tassa devassa pallaṅke nisīdissatī ’ti.¹¹ Yassa kho pana bhante devassa brahmā sanaṃkumāro pallaṅke nisīdati, ulāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, ulāraṃ so labhati devo somanassapaṭilābhaṃ. Seyyathāpi bhante rājā khattiyo muddhāvasitto adhunābhisitto¹² rajjena, ulāraṃ so labhati vedapaṭilābhaṃ, ulāraṃ so labhati somanassapaṭilābhaṃ, evameva kho bhante yassa devassa brahmā sanaṃkumāro pallaṅke nisīdati ulāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, ulāraṃ so labhati devo somanassapaṭilābhaṃ.

¹ atha bhante - Syā, Khm, PTS.

² nimittā dissanti āloko sañjāyati - Syā, Khm, PTS.

³ etamaṃ - PTS.

⁴ pubbanimittamaṃ - Syā, Khm.

⁵ atha bhante - Syā, Khm.

⁶ sakesu - PTS.

⁷ sovaṇṇa-viggaho - PTS.

⁸ mānusa-viggahaṃ - PTS.

⁹ pallaṅke - Syā, Khm.

¹⁰ pallaṅkaṃ - Ma.

¹¹ nisīdissati - Syā, Khm.

¹² adhunāvasitto - Syā, Khm.

13. Sau đó, bạch Ngài, ở hướng bắc có ánh sáng rực rỡ đã sanh lên, có hào quang đã hiện ra vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên. Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: ‘Thưa các ngài, theo như các hiện tượng được nhìn thấy: ánh sáng rực rỡ sanh lên, hào quang hiện ra, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra, bởi vì điều này là hiện tượng báo trước cho việc hiện ra của Phạm Thiên, tức là: ánh sáng sanh lên, hào quang hiện ra.’

‘Theo như các hiện tượng được nhìn thấy, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra, bởi vì điều này là hiện tượng của Phạm Thiên: hào quang vĩ đại, to lớn.’

Nói về Phạm Thiên Sanamkumāra

14. Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): ‘Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.’ Bốn vị đại vương cũng đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): ‘Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.’ Nghe xong điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã đạt được sự đồng tình: ‘Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.’

Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy biến hóa thành bản ngã thô rời hiện ra. Bạch Ngài, (bởi vì) sắc tướng tự nhiên của Phạm Thiên sẽ không đạt đến thị giác¹ của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, cũng giống như hình thể làm bằng vàng chói sáng vượt trội hình thể loài người, bạch Ngài, tương tự y như vậy, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, không một Thiên nhân nào ở hội chúng ấy đánh lễ hoặc đứng dậy hoặc mời chỗ ngồi. Toàn thể tất cả đều có thái độ im lặng, chấp tay lên, ngồi thế kiết già (nghĩ rằng): ‘Giờ đây, Phạm Thiên Sanamkumāra thích (ghế dài) của vị Thiên nhân nào thì sẽ ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân ấy.’ Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tốt độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tốt độ. Bạch Ngài, cũng giống như vị vua dòng Sát-đế-ly được làm lễ phong vương, vừa mới được tấn phong vương quyền, vị ấy đạt được cảm giác tốt độ, vị ấy đạt được sự vui sướng tốt độ, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanamkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tốt độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tốt độ.

¹ sẽ không đạt đến thị giác của chư Thiên cõi Đạo Lợi (*anabhisambhavanīyo so devānaṃ tāvatiṃsānaṃ cakkhupathasmim*): Chú Giải giải thích rằng: “chư Thiên cõi Đạo Lợi không nhìn thấy vị ấy” (DA. ii, 640).

15. Atha bhante brahmā sanamkumāro oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminivā kumāravaṇṇī¹ hutvā pañcasikho devānaṃ tāvatimsānaṃ pāturahosi. So vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena nisīdi. Seyyathāpi bhante balavā puriso supaccatthate vā pallaṅke same vā bhūmibhāge pallaṅkena nisīdeyya, evameva kho bhante brahmā sanamkumāro vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena² nisīditvā devānaṃ tāvatimsānaṃ sampasādaṃ veditvā imāhi gāthāhi anumodi:

‘Modanti vata bho devā tāvatimsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca³ passantā vaṇṇavante yasassine,⁴
sugatasmiṃ⁵ brahmacariyaṃ caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasaṣāyūnā,
sāvakā bhūripaṇṇassa visesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatimsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan ’ti.

16. Idamatthaṃ⁶ bhante brahmā sanamkumāro bhāsitttha.⁷ Idamatthaṃ⁶ bhante brahmuno sanamkumārassa bhāsato aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti: vissatṭho ca viññeyyo ca mañju ca savaṇiyo ca bindu ca avisārī ca gambhīro ca ninnādī ca. Yathāparisaṃ kho pana bhante brahmā sanamkumāro sarena⁸ viññāpeti, na cassa bahiddhā parisāya ghoso niccharati. Yassa kho pana bhante evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti, so vuccati ‘brahmasaro ’ti. Atha kho bhante brahmā sanamkumāro tettiṃsa⁹ attabhāve abhinimminivā devānaṃ tāvatimsānaṃ paccekapallaṅkesu paccekapallaṅkena¹⁰ nisīditvā deve tāvatimse āmantesi: ‘Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatimsā, yāvaṇca so¹¹ bhagavā bahujaṇahitāya paṭipanno bahujaṇasukhāya lokānukampāya¹² atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Ye hi keci bho¹³ buddhaṃ saraṇaṃ gatā dhammaṃ saraṇaṃ gatā saṅghaṃ saraṇaṃ gatā sīlesu paripūrakārino, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā appekacce paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjanti,¹⁴ appekacce nimmānaratīnaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjanti, appekacce tusitānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjanti, appekacce yāmānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjanti, appekacce tāvatimsānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjanti, appekacce cātummahārājikānaṃ¹⁵ devānaṃ saḥabyataṃ upapajjanti. Ye sabbanihīnaṃ kāyaṃ paripūrenti te gandhabbakāyaṃ paripūrenti ’ti.

¹ kumāravaṇṇo - Syā, Khm.

² pallaṅke - Syā.

³ nave va deve - Syā, Khm, PTS.

⁴ yasassino - Syā, Khm, PTS.

⁵ sugatamhi - Syā, Khm.

⁶ idamatthaṃ - Ma, ito paraṃ idisameva.

⁷ abhāsitttha - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ idisameva.

⁸ sarena ca - Syā, Khm.

⁹ tettiṃse - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁰ paccekapallaṅkesu pallaṅkena - Ma, PTS;
paccekapallaṅke - Syā, Khm.

¹¹ yāvaṇcesso - Syā, Khm; yāva ca so - PTS.

¹² lokānukampakāya - PTS.

¹³ bhonto - Syā, Khm.

¹⁴ uppajjanti - PTS.

¹⁵ cātummahārājikānaṃ - Ma, ito paraṃ idisameva.

15. Thế rồi, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã biến hóa thành bản ngã thô, trở nên có vóc dáng đồng tử (giống như Càn-thát-bà) Pañcasikha, và đã hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi. Vị ấy, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không. Bạch Ngài, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể ngồi thế kiết già ở ghế dài khéo được trái lót hoặc ở phần đất bằng phẳng, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanamkumāra, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không, sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

‘Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng, đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ, ở đây, các Thánh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.’

16. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanamkumāra đang nói ý nghĩa này, âm giọng của vị ấy hội đủ tám yếu tố: không bị lấp bấp, có thể hiểu được, dịu dàng, nghe êm tai, chắc nịch, không bị loãng, có âm sắc, và có âm vang. Hơn nữa, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra giảng giải bằng âm giọng phù hợp với hội chúng, và âm thanh không phát ra bên ngoài hội chúng này. Thêm nữa, bạch Ngài, vị nào có âm giọng hội đủ tám yếu tố như vậy, vị ấy được gọi là ‘có âm giọng của Phạm Thiên.’ Sau đó, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra sau khi biến hóa thành ba mươi ba bản ngã, từng bản ngã một đã ngồi thế kiết già ở các ghế dài riêng biệt của chư Thiên cõi Đạo Lợi, rồi đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: ‘Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại? Bởi vì, thưa các ngài, những ai đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới, những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đâu Suất, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Dạ Ma, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương. Những vị làm đông thêm tập thể thấp kém nhất là những vị làm đông thêm tập thể Gandhabba.’¹

¹ Gandhabba: dịch âm là Càn-thát-bà, phỏng dịch là “nhạc sĩ Thiên đình.” Chú Giải xác định Gandhabba là một hạng Thiên nhân, *gandhabbadevagaṇaṃ* (DA. ii, 641). Gandhabba còn có ý nghĩa khác là một dạng “chúng sanh đi đầu thai” (*Milindapañhāpāḷi* - *Milinda Vấn Đạo*, TTPV 45, trang 211).

Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsīttha.¹ Idamatthaṃ bhante brahmuno sanaṃkumārassa bhāsato ghoso yeva. Devā maññanti:² ‘Yvāyaṃ mama pallaṅke, svāyaṃ³ eko’va⁴ bhāsati’ ti.

‘Ekasmiṃ bhāsamānasmiṃ sabbe bhāsanti nimmitā,
ekasmiṃ tuṇhimāsīne sabbe tuṇhī bhavanti te.

Tadā su⁵ devā maññanti tāvatimsā sahindakā,
yvāyaṃ mama pallaṅkasmiṃ⁶ svāyaṃ⁷ eko’va⁴ bhāsati’ ti.

17. Atha kho bhante brahmā sanaṃkumāro ekattena⁸ attānaṃ upasaṃhāsi,⁹ ekattena⁸ attānaṃ upasaṃharitvā sakkassa devānamindassa pallaṅke pallaṅkena nisīditvā¹⁰ deve tāvatimse āmantesi:

Iddhipādabhāvanā

18. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatimsā yāva supaññattā cime¹¹ tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro iddhipādā paññattā¹² iddhipahutāya¹³ iddhivisavitāya¹⁴ iddhivikubbanatāya. Katame cattāro? Idha bho bhikkhu chandasamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, viriyasamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, cittasamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, vīmaṃsāsamādhīpadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti. Ime kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro iddhipādā paññattā¹² iddhipahutāya¹³ iddhivisavitāya¹⁴ iddhivikubbanatāya. Ye hi¹⁵ keci bho atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihiṭṭaṃ iddhividhaṃ paccanubhosuṃ, sabbe te imesaṃ yeva¹⁶ catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulikatattā. Ye pi hi¹⁷ keci bho anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihiṭṭaṃ iddhividhaṃ paccanubhossanti, sabbe te imesaṃ yeva¹⁶ catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulikatattā. Ye pi hi keci bho etarahi samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihiṭṭaṃ iddhividhaṃ paccanubhonti, sabbe te imesaṃ yeva catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulikatattā. Passanti no bhonto devā tāvatimsā mama pi maṃ¹⁸ evarūpaṃ iddhānubhāvan’ ti.

¹ abhāsīttha - Syā, Khm, PTS.

² devo maññati - PTS.

³ yo ’yaṃ ... so ’yaṃ - PTS.

⁴ eko ca - Syā, Khm.

⁵ tadāsu - Ma;

tadassu - Syā, Khm.

⁶ pallaṅke - PTS.

⁷ yo ayaṃ ... so ’yaṃ - PTS.

⁸ ekante - PTS.

⁹ upasaṃharati - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ pallaṅke nisīditvā - Syā, Khm;
pallaṅkena nisīditvā - PTS.

¹¹ supaññattāpime - Syā;

suppaññattāpime - Khm;

suppaññattā v’ ime - PTS.

¹² paññattā - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

¹³ iddhībahulikatāya - Syā, Khm.

¹⁴ iddhivisevitāya - Syā, Khm.

¹⁵ yepi hi - Syā, Khm.

¹⁶ imesaṃyeva - Ma;

imesaññeva - Syā, Khm.

¹⁷ ye hi pi - PTS.

¹⁸ mamaṃpimaṃ - Ma, Syā, Khm;
mama pi maṃ - PTS.

Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanaṃkumāra nói thì chỉ có âm thanh của vị ấy. Chư Thiên nghĩ rằng: ‘Chỉ một mình vị (ngồi) ở ghế dài của ta nói mà thôi.’

*‘Khi một vị đang nói, tất cả hóa thân đều nói,
khi một vị ngồi im lặng, tất cả các vị ấy đều im lặng.’*

*Lúc ấy, chư Thiên cõi Đạo Lợi với thần Inda nghĩ rằng:
Chỉ một mình vị (ngồi) ở ghế dài của ta nói mà thôi.’*

17. Sau đó, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã thu hồi bản thân lại thành một thể, sau khi thu hồi bản thân lại thành một thể, đã ngồi thế kiết già ở ghế dài của Thiên chủ Sakka, rồi đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Sự tu tập các nền tảng của thần thông

18. ‘Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về bốn nền tảng của thần thông này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy khéo tuyên bố đến như thế nhằm đưa đến trạng thái hoàn bị về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái thuần thực về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái điều luyện về thần thông. Bốn (nền tảng) nào? Ở đây, thưa các ngài, vị tỷ khưu tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tinh tấn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tâm và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực. Thưa các ngài, bốn nền tảng của thần thông này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy tuyên bố nhằm đưa đến trạng thái hoàn bị về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái thuần thực về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái điều luyện về thần thông. Thưa các ngài, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào trong thời quá khứ đã thể nghiệm nhiều loại thần thông, tất cả các vị ấy đều có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này. Thưa các ngài, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào trong thời vị lai sẽ thể nghiệm nhiều loại thần thông, tất cả các vị ấy đều có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này. Thưa các ngài, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào hiện nay đang thể nghiệm nhiều loại thần thông, tất cả các vị ấy đều có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này. Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, có phải các vị cũng nhìn thấy cái năng lực thần thông có hình thức như vậy của tôi?’

‘Evaṃ mahābrahme ’ti.¹

‘Ahampi kho bho imesaṃ yeva catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulikatattā evaṃ mahiddhiko evaṃ mahānubhāvo ’ti.

Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsittā. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsivā deve tāvatimse āmantesi:

Okāsādhigamā

19. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatimsā yāvañcidaṃ tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tayo okāsādhigamā anubuddhā sukhassa adhigamāya.² Katame tayo? Idha bho ekacco saṃsaṭṭho viharati kāmehi, saṃsaṭṭho akusalehi dhammehi. So aparena samayena ariya-dhammaṃ suṇāti, yoniso manasikaroti, dhammānudhammaṃ paṭipajjati. So ariyadhammasavanaṃ³ āgama yonisomanasikāraṃ dhammānudhammapaṭipattiṃ⁴ asaṃsaṭṭho viharati kāmehi, asaṃsaṭṭho akusalehi dhammehi. Tassa asaṃsaṭṭhassa kāmehi asaṃsaṭṭhassa akusalehi dhammehi uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiiyo⁵ somanassaṃ. Seyyathāpi bho mudā⁶ pāmojjaṃ⁷ jāyetha, evameva kho bho asaṃsaṭṭhassa kāmehi asaṃsaṭṭhassa akusalehi dhammehi uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiiyo⁵ somanassaṃ. Ayaṃ kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena paṭhamo okāsādhigamo anubuddho sukhassa adhigamāya.²

Puna ca paraṃ bho idhekaccassa oḷārikā kāyasaṅkhārā appaṭippassaddhā honti, oḷārikā vacīsaṅkhārā appaṭippassaddhā honti, oḷārikā cittasaṅkhārā appaṭippassaddhā honti. So aparena samayena ariyadhammaṃ suṇāti yoniso manasikaroti dhammānudhammaṃ paṭipajjati. Tassa ariyadhammasavanaṃ āgama yonisomanasikāraṃ dhammānudhammapaṭipattiṃ,⁸ oḷārikā kāyasaṅkhārā paṭippassambhanti, oḷārikā vacīsaṅkhārā paṭippassambhanti, oḷārikā cittasaṅkhārā paṭippassambhanti. Tassa oḷārikānaṃ kāyasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ vacīsaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ cittasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiiyo⁵ somanassaṃ. Seyyathāpi bho mudā⁶ pāmojjaṃ⁷ jāyetha, evameva kho⁹ oḷārikānaṃ kāyasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ vacīsaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ cittasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiiyo⁵ somanassaṃ. Ayaṃ kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dutiyo okāsādhigamo anubuddho sukhassa adhigamāya.²

¹ evaṃ Brahme ti - PTS.

² sukhassādhigamāya - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ ariyadhammasavanaṃ - Ma, Syā, Khm;
ariya-dhamma-savanaṃ - PTS.

⁴ dhammānudhammapaṭipattiṃ - Ma; dhammānudhammaṃ paṭipajjati - Syā, Khm.

⁵ bhiiyo - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁶ pamudā - Ma, Syā, Khm.

⁷ pāmojjaṃ - PTS.

⁸ dhammānudhammaṃ paṭipajjantassa - Syā, Khm.

⁹ evameva kho bho - Ma, Syā, Khm, PTS.

‘Thưa Đại Phạm Thiên, đúng vậy.’

‘Thưa các ngài, tôi cũng có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này, nên có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy.’

Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, sau khi nói ý nghĩa này, Phạm Thiên Sanamkumāra đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Sự đạt đến cơ hội

19. ‘Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về ba sự đạt đến cơ hội này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ đến như thế đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.¹ Ba (cơ hội) nào? Ở đây, thưa các ngài, một vị nào đó sống gắn bó với các dục, gắn bó với các bất thiện pháp. Vị ấy, một thời gian sau, lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, tác ý đúng đường lối, thực hành đúng pháp và thuận pháp. Vị ấy, nhờ vào việc lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, việc tác ý đúng đường lối, việc thực hành đúng pháp và thuận pháp, sống không gắn bó với các dục, không gắn bó với các bất thiện pháp. Khi vị ấy không gắn bó với các dục, không gắn bó với các bất thiện pháp, an lạc sanh khởi đến vị ấy, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, cũng giống như sự hân hoan được sanh ra từ sự vui mừng, tương tự y như vậy, thưa các ngài, sự an lạc sanh khởi đến vị không gắn bó với các dục, không gắn bó với các bất thiện pháp, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, sự đạt đến cơ hội thứ nhất này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.

Thưa các ngài, còn có điều khác nữa, ở đây các thân hành của một vị nào đó là thô tháo, không an tịnh, các khẩu hành là thô tháo, không an tịnh, các ý hành là thô tháo, không an tịnh. Vị ấy, một thời gian sau, lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, tác ý đúng đường lối, thực hành đúng pháp và thuận pháp. Đối với vị ấy, nhờ vào việc lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, việc tác ý đúng đường lối, việc thực hành đúng pháp và thuận pháp, các thân hành thô tháo được an tịnh, các khẩu hành thô tháo được an tịnh, các ý hành thô tháo được an tịnh. Đối với vị ấy, do sự an tịnh của các thân hành, do sự an tịnh của các khẩu hành, do sự an tịnh của các ý hành, an lạc sanh khởi đến vị ấy, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, cũng giống như sự hân hoan được sanh ra từ sự vui mừng, tương tự y như vậy, thưa các ngài, do sự an tịnh của các thân hành, do sự an tịnh của các khẩu hành, do sự an tịnh của các ý hành, sự an lạc sanh khởi (đến vị ấy), hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, sự đạt đến cơ hội thứ nhì này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.

¹ đưa đến việc chứng đắc sự an lạc (*sukhassa adhigamāya*): đưa đến việc chứng đắc sự an lạc của thiền, sự an lạc của Đạo, và sự an lạc của Quả (DA. ii, 643).

Puna ca paraṃ bho idhekacco ‘idaṃ kusalan’ ti yathābhūtaṃ nappajānāti, ‘idaṃ akusalan’ ti yathābhūtaṃ nappajānāti, ‘idaṃ sāvajjaṃ idaṃ anavajjaṃ idaṃ sevitabbaṃ idaṃ na sevitabbaṃ idaṃ hīnaṃ idaṃ paṇītaṃ¹ idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgan’ ti yathābhūtaṃ nappajānāti. So aparena samayena ariyadhammaṃ suṇāti yoniso manasikaroti dhammānudhammaṃ paṭipajjati. So ariyadhammasavanaṃ āgamaṃ yonisomanasikāraṃ dhammānudhamma-paṭipattiṃ ‘idaṃ kusalan’ ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘idaṃ akusalan’ ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘idaṃ sāvajjaṃ idaṃ anavajjaṃ idaṃ sevitabbaṃ idaṃ na sevitabbaṃ idaṃ hīnaṃ idaṃ paṇītaṃ idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgan’ ti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato avijjā pahīyati, vijjā uppajjati. Tassa avijjāvirāgā vijjuppādā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo somanassaṃ. Seyyathāpi bho mudā pāmojjaṃ jāyetha, evameva kho bho avijjāvirāgā vijjuppādā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo somanassaṃ. Ayaṃ kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tatiyo okāsādhigamo anubuddho sukhasa adhigamāya.

Ime kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tayo okāsādhigamā anubuddhā sukhasa adhigamāyā’ ti. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsīttha. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsītva deve tāvatiṃse āmantesi:

Satipaṭṭhānā

20. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāva supaññattāvime² tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro satipaṭṭhānā [3] kusalassādhigamāya. Katame cattāro? Idha bho bhikkhu ajjhattaṃ kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ. Ajjhattaṃ kāye kāyānupassī viharanto tattha sammā-samādhīyati sammā vipasīdati. So tattha sammā samāhito sammā-vippasanno bahiddhā parakāye ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti.

Ajjhattaṃ vedanāsu vedanānupassī viharati —pe— bahiddhā paravedanāsu ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti.

Ajjhattaṃ citte cittānupassī viharati —pe— bahiddhā paracitte ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti.

¹ idaṃ sāvajjanti yathābhūtaṃ nappajānāti idaṃ anavajjanti ... idaṃ sevitabbanti ... idaṃ na sevitabbanti ... idaṃ hīnanti ... idaṃ paṇītanti yathābhūtaṃ nappajānāti - Syā, Khm.

² supaññattā cime - Ma; supaññattāpime - Syā;
suppaññattāpime - Khm; suppaññattā v’ ime - PTS.

³ paññattā - Ma.

Thưa các ngài, còn có điều khác nữa, ở đây một vị nào đó không biết rõ: 'Cái này là thiện' đúng theo thực thể, không biết rõ: 'Cái này là bất thiện' đúng theo thực thể, không biết rõ: 'Cái này là có tội, cái này là không có tội, cái này là nên thực hành, cái này là không nên thực hành, cái này là thấp kém, cái này là cao quý, cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng' đúng theo thực thể. Vị ấy, một thời gian sau, lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, tác ý đúng đường lối, thực hành đúng pháp và thuận pháp. Vị ấy, nhờ vào việc lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, việc tác ý đúng đường lối, việc thực hành đúng pháp và thuận pháp, biết rõ: 'Cái này là thiện' đúng theo thực thể, biết rõ: 'Cái này là bất thiện' đúng theo thực thể, biết rõ: 'Cái này là có tội, cái này là không có tội, cái này là nên thực hành, cái này là không nên thực hành, cái này là thấp kém, cái này là cao quý, cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng' đúng theo thực thể. Đối với vị ấy, trong khi biết như vậy, trong khi thấy như vậy, vô minh được dứt bỏ, minh sanh khởi. Đối với vị ấy, do sự xa lìa vô minh, do sự sanh khởi của minh, sự an lạc sanh khởi đến vị ấy, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, cũng giống như sự hân hoan được sanh ra từ sự vui mừng, tương tự y như vậy, thưa các ngài, do sự xa lìa vô minh, do sự sanh khởi của minh, sự an lạc sanh khởi (đến vị ấy), hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, sự đạt đến cơ hội thứ ba này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.

Thưa các ngài, ba sự đạt đến cơ hội này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.' Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, sau khi nói ý nghĩa này, Phạm Thiên Sanamkumāra đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Các sự thiết lập niệm

20. 'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về bốn sự thiết lập niệm này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy khéo tuyên bố đến như thế nhằm đưa đến sự chứng đắc các thiện.¹ Bốn (sự thiết lập niệm) nào? Ở đây, thưa các ngài, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Trong khi sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, vị ấy, tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn. Tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn, vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở thân của người khác thuộc ngoại phần.

Vị ấy sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc nội phần, —nt— vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở các thọ của người khác thuộc ngoại phần.

Vị ấy sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc nội phần, —nt— vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở tâm của người khác thuộc ngoại phần.

¹ đưa đến việc chứng đắc các thiện (*kusalassādhigamāya*): với ý nghĩa chứng đắc thiện Đạo và thiện Quả; tuy nhiên, cả hai điều này chỉ là thiện với ý nghĩa không có tội hoặc với ý nghĩa bình lặng (DA. ii, 645).

Ajjhattaṃ dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññādomanassaṃ. Ajjhattaṃ dhammesu dhammānupassī viharanto tattha sammāsamādhīyati sammā vipassīdati. So tattha sammā samāhito sammāvippasanno bahiddhā parādhammesu ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti. Ime kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammā-sambuddhena cattāro satipaṭṭhānā paññattā kusalassa adhigamāyā 'ti.¹

Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsīttha. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsivā deve tāvatiṃse āmantesi.

Samāhiparikkhārā

21. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāva supaññattāvime tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena satta sammāsamāhiparikkhārā² sammāsamādhissa bhāvanāyā³ sammāsamādhissa pāripūriyā.⁴ Katame satta? Sammādiṭṭhi⁵ sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati.

Yā kho bho imehi sattahi aṅgehi⁶ cittassa ekaggatā⁷ parikkhatā, ayaṃ vuccati bho ariyo sammāsamādhī saupaniso itipī saparikkhāro itipī. Sammādiṭṭhissa bho sammāsaṅkappo pahoti, sammāsaṅkappassa sammāvācā pahoti, sammāvācassa sammākammanto pahoti, sammākammantassa sammāājīvo pahoti, sammāājīvassa sammāvāyāmo pahoti, sammāvāyāmassa sammāsati pahoti, sammāsatiassa sammāsamādhī pahoti, sammāsamādhissa sammāñāṇaṃ pahoti, sammāñāṇassa sammāvimutti pahoti. Yaṃ hi taṃ bho sammā vadamāno vadeyya 'svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akālīko ehipassiko opanayiko⁸ paccattaṃ veditabbo viññūhi⁹ apārutā¹⁰ amatassa dvārā 'ti, idametaṃ¹¹ [12] sammā vadamāno vadeyya. Svākkhāto hi bho¹³ bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akālīko ehipassiko opanayiko⁸ paccattaṃ veditabbo viññūhi apārutā¹⁰ amatassa dvārā 'ti.¹⁴

¹ kusalassādhigamāyā 'ti - Ma, Syā, Khm, PTS.

² satta samāhiparikkhārā - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ paribhāvanāyā - Ma.

⁴ samādhissa pāripūriyā - PTS.

⁵ seyyathidaṃ sammādiṭṭhi - PTS.

⁶ sattahaṅgehi - Ma, Syā, Khm;

satta aṅgehi - PTS.

⁷ cittass' ekaggatā - PTS.

⁸ opaneyyiko - Ma.

⁹ viññūhīti - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ apārutā te - Syā, Khm;

apārutā - PTS.

¹¹ idameva taṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹² sammāsambuddhe aveccappasādena samannāgataṃ - Syā, Khm.

¹³ bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

¹⁴ dvārā - Ma, PTS.

Vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Trong khi sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, vị ấy, tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn. Tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn, vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở các pháp của người khác thuộc ngoại phần. Thừa các ngài, bốn sự thiết lập này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy tuyên bố nhằm đưa đến sự chứng đắc các thiện.’

Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, sau khi nói ý nghĩa này, Phạm Thiên Sanamkumāra đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Các pháp thiết yếu của định

21. ‘Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về bảy pháp thiết yếu của chánh định này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy khéo tuyên bố đến như thế nhằm đưa đến sự phát triển của chánh định, nhằm đưa đến việc làm cho đầy đủ đối với chánh định. Bảy pháp nào? Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm.

Thưa các ngài, trạng thái chuyên nhất của tâm được trang bị với bảy yếu tố này được gọi là chánh định của bậc Thánh có sự hỗ trợ như thế, có pháp thiết yếu như thế. Thưa các ngài, người có chánh kiến thì chánh tư duy được hình thành, có chánh tư duy thì chánh ngữ được hình thành, có chánh ngữ thì chánh nghiệp được hình thành, có chánh nghiệp thì chánh mạng được hình thành, có chánh mạng thì chánh cần được hình thành, có chánh cần thì chánh niệm được hình thành, có chánh niệm thì chánh định được hình thành, có chánh định thì chánh trí được hình thành, có chánh trí thì chánh giải thoát được hình thành. Bởi vì, thưa các ngài, điều mà một người nói đúng đắn có thể nói là: ‘Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ, là các cánh cửa mở ra dẫn đến Bất Tử,’ đây là điều mà một người nói đúng đắn có thể nói ra là như thế. Bởi vì, thưa các ngài, ‘Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ, là các cánh cửa mở ra dẫn đến Bất Tử.’

Ye hi keci bho buddhe aveccappasādena samannāgatā, dhamme aveccappasādena samannāgatā, saṅghe aveccappasādena samannāgatā, ariyakantehi silehi samannāgatā, ye cime¹ opapātikā dhammavinītā² sātirekāni catuvīsatisatasahassāni māgadhakā paricārakā abbhatitā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā. Atthi cevetha sakadāgāmino.

Atthāyaṃ³ itarā pajā puññabhāgātī⁴ me mano,⁵
saṅkhātum no pi⁶ sakkomi musāvādassa ottapan 'ti.⁷

22. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsitha. Idamatthaṃ bhante brahmuno sanaṃkumārassa bhāsato vessavaṇassa mahārājassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'Acchariyaṃ vata bho. Abbhutaṃ vata bho, evarūpopi nāma ulāro satthā bhavissati, evarūpaṃ ulāraṃ dhammakkhānaṃ, evarūpā ulārā viśesādhigamā paññāyissantī 'ti. Atha bhante brahmā sanaṃkumāro vessavaṇassa mahārājassa cetasā cetoparivitakkamaññāya vessavaṇaṃ mahārājānaṃ etadavoca: 'Taṃ kimmaññāti bhavaṃ vessavaṇo mahārājā? Atītampi addhānaṃ evarūpo ulāro satthā ahosi, evarūpaṃ ulāraṃ dhammakkhānaṃ, evarūpā ulārā viśesādhigamā paññāyimsu. Anāgatampi addhānaṃ evarūpo ulāro satthā bhavissati, evarūpaṃ ulāraṃ dhammakkhānaṃ, evarūpā ulārā viśesādhigamā paññāyissantī 'ti.

23. Idamatthaṃ bhante⁸ brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatimsānaṃ abhāsi. Idamatthaṃ vessavaṇo mahārājā brahmuno sanaṃkumārassa devānaṃ tāvatimsānaṃ bhāsato sammukhā suttaṃ⁹ sammukhā paṭiggahitaṃ¹⁰ sayāṃ parisāyaṃ¹¹ ārocesi. Idamatthaṃ janavasabho yakkho vessavaṇassa mahārājassa sayāṃ parisāyaṃ¹² bhāsato sammukhā suttaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ bhagavato ārocesi. Idamatthaṃ bhagavā janavasabhassa yakkhassa sammukhā sutvā sammukhā paṭiggahetvā sāmāñca abhiññāya āyasmato ānandassa ārocesi. Idamatthaṃ āyasmā ānando bhagavato sammukhā sutvā sammukhā paṭiggahetvā ārocesi bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ. Tayidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthāritaṃ¹³ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ 'ti.

Janavasabhasuttaṃ pañcamaṃ.

¹ ye hi kec' ime - PTS.

² dhamme vinītā - Syā, Khm.

³ athāyaṃ - Syā, Khm.

⁴ puññabhāgātī - Ma, PTS.

⁵ mama no - Syā, Khm.

⁶ no pi - itisaddo Syā, Khm
potthakesu natthi.

⁷ ottappanti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ bhante - itisaddo PTS potthake natthi.

⁹ sutvā - PTS.

¹⁰ paṭiggahitvā - PTS.

¹¹ sāyaṃ parisāyaṃ - Syā, Khm;
saparisāyaṃ - PTS.

¹² mahārājassa sāyaṃ parisāyaṃ - Syā, Khm;
mahārājassa parisāyaṃ - PTS.

¹³ vitthārikaṃ - Ma, Syā, Khm.

Bởi vì, thưa các ngài, bất cứ những người nào được thành tựu niềm tịnh tín bất động nơi đức Phật, được thành tựu niềm tịnh tín bất động nơi Giáo Pháp, được thành tựu niềm tịnh tín bất động nơi Hội Chúng, được thành tựu các giới được yêu quý bởi các bậc Thánh, và những vị nào là các vị hóa sanh, đã được huấn luyện bởi Giáo Pháp, hơn hai triệu bốn trăm ngàn người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, (những vị ấy) do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, là các vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến. Và ở đây, còn có các vị Nhất Lai.

‘Còn đây là hạng người khác nữa, ý của tôi là ‘những người có phước phần,’ tôi cũng không thể tính đếm, e sợ rằng có thể có lời nói sai trái.’

22. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanamkumāra đang nói ý nghĩa này, có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi đến Đại Vương Vessavaṇa: ‘Thưa ngài, thật là kỳ diệu! Thưa ngài, thật là phi thường! Là sẽ có bậc Đạo Sư cao quý với hình thức như vậy, (sẽ có) sự giảng Pháp cao quý với hình thức như vậy, (và) các sự chứng đắc cao quý, đặc biệt với hình thức như vậy sẽ được biết đến!’ Thế rồi, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đại vương Vessavaṇa, đã nói với đại vương Vessavaṇa điều này: ‘Này ngài Đại Vương Vessavaṇa, ngài nghĩ gì về việc ấy, trong thời quá khứ đã có bậc Đạo Sư cao quý với hình thức như vậy, (đã có) sự giảng Pháp cao quý với hình thức như vậy, (và) các sự chứng đắc cao quý, đặc biệt với hình thức như vậy đã được biết đến; trong thời vị lai sẽ có bậc Đạo Sư cao quý với hình thức như vậy, (sẽ có) sự giảng Pháp cao quý với hình thức như vậy, (và) các sự chứng đắc cao quý, đặc biệt với hình thức như vậy sẽ được biết đến?’

23. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói ý nghĩa này cho chư Thiên cõi Đạo Lợi. Đại vương Vessavaṇa đã thuật lại cho hội chúng của mình về điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ Phạm Thiên Sanamkumāra trong khi vị ấy nói ý nghĩa này cho chư Thiên cõi Đạo Lợi. Dạ-xoa Janavasabha đã thuật lại cho đức Thế Tôn về điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ Đại vương Vessavaṇa trong khi vị ấy nói ý nghĩa này cho hội chúng của mình. Đức Thế Tôn, sau khi nghe trực tiếp, sau khi tiếp thu trực tiếp từ Dạ-xoa Janavasabha, và sau khi tự mình biết thấu đáo về ý nghĩa này, đã thuật lại cho đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda, sau khi nghe trực tiếp, sau khi tiếp thu trực tiếp ý nghĩa này từ đức Thế Tôn, đã thuật lại cho các tỳ khưu, cho các tỳ khưu ni, cho các nam cư sĩ, cho các nữ cư sĩ. Phạm hạnh này là được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người.”

Kinh Về Dạ-xoa Janavasabha là thứ năm.

6. MAHĀGOVINDASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Atha kho pañcasikho gandhabbaputto abhikkantāya rattiyaṃ abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ gijjhakūṭaṃ pabbataṃ¹ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ t̥hito kho pañcasikho gandhabbaputto bhagavantaṃ etadavoca: “Yaṃ kho me² bhante devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sammukhā sutam sammukhā paṭiggahitaṃ,³ ārocemaṃ⁴ bhagavato ”ti. “Ārocehi me tvaṃ pañcasikhā ”ti bhagavā avoca.

Devasabhā

2. “Purimāni bhante divasāni purimatarāni tadahuposathe paṇṇarase pavāraṇāya puṇṇāya puṇṇamāya rattiyaṃ kevalakappā ca devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā⁵ samantato sannisinnā honti sannipatitā,⁶ cattāro ca mahārājāno⁷ cātuddisā sannisinnā⁸ honti. Puratthimāya disāya dhataratṭho mahārājā pacchābhimukho⁹ nisinno hoti deve purakkhatvā. Dakkhiṇāya disāya virūḷhako mahārājā uttarābhimukho nisinno hoti deve purakkhatvā. Pacchimāya disāya virūpakkho mahārājā puratthābhimukho nisinno hoti deve purakkhatvā. Uttarāya disāya vessavaṇo mahārājā dakkhiṇābhimukho nisinno hoti deve purakkhatvā. Yadā bhante kevalakappā ca devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā samantato sannisinnā honti sannipatitā,⁶ cattāro ca mahārājāno cātuddisā nisinna honti, idaṃ tesam¹⁰ hoti āsanasmim̐ atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hoti. Ye te bhante devā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā adhunūpapannā¹¹ tāvatiṃsakāyaṃ,¹² te aññe deve atirocanti vaṇṇena ceva yasasā ca. Tena sudaṃ bhante devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: “Dibbā vata bho kāyā paripūranti hāyanti asurā kāyā¹³ ”ti.

¹ gijjhakūṭaṃ - PTS.

² yaṃ me - Syā, Khm, PTS.

³ paṭiggahitaṃ - PTS.

⁴ ārocemi taṃ - Ma;
ārocem' etaṃ bhante - PTS.

⁵ dibbā parisā - PTS.

⁶ nisinna honti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ mahārājā - PTS.

⁸ nisinna honti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ pacchimābhimukho - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ nesam - Ma, Syā, Khm.

¹¹ adhun' uppanna - PTS.

¹² tāvatiṃsakāyā - PTS.

¹³ asurakāyā - Ma, Syā, Khm, PTS.

6. KINH VỀ MAHĀGOVINDA

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Khi ấy, lúc đêm đã khuya, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha¹ với màu sắc vượt trội đã làm cho toàn bộ núi Gijjhakūṭa rực sáng rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đã đứng ở một bên. Đứng ở một bên, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, hãy để con thuật lại với đức Thế Tôn về điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ chư Thiên cõi Đạo Lợi.” “Này Pañcasikha, ngươi hãy thuật lại với Ta,” đức Thế Tôn đã nói như thế.

Hội nghị chư Thiên

2. “Bạch Ngài, vào những ngày trước đây, trước đây nữa, nhằm ngày trai giới, ngày mười lăm, ở buổi lễ Pavāraṇā, trong đêm trăng tròn vàng vạc, toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng. Đại vương Dhataratṭha ngồi ở hướng đông, mặt nhìn hướng tây, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūḷhaka ngồi ở hướng nam, mặt nhìn hướng bắc, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūpakkha ngồi ở hướng tây, mặt nhìn hướng đông, phía trước chư Thiên. Đại vương Vessavaṇa ngồi ở hướng bắc, mặt nhìn hướng nam, phía trước chư Thiên. Bạch Ngài, khi nào toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng, đây là chỗ ngồi của các vị ấy; rồi phía sau là chỗ ngồi của chúng con. Bạch Ngài, chư Thiên nào thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn giờ đây sanh lên tập thể Đạo Lợi, chư Thiên ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi (nói rằng): ‘Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!’

¹ Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha: đề cập đến Pañcasikha được thấy có hai danh xưng: “*gandhabbadevaputta*” (Thiên tử Càn-thát-bà) hoặc “*gandhabbaputta*” (con trai của một Càn-thát-bà), chúng tôi sử dụng thống nhất cách gọi thứ nhất (ND).

3. Atha kho¹ bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ² veditvā imāhi gāthāhi anumodi:

‘Modanti vata bho devā tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca passantā vaṇṇavante yasassine,
sugatasmīṃ brahmacariyaṃ caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasaṣāyunā,
sāvaka bhūripaññaṃ viśesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan ’ti.

Tena sudaṃ bhante devā tāvatiṃsā bhiyyosomattāya attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: ‘Dibbā vata bho kāyā paripūranti hāyanti asurā kāyā³ ’ti.

Aṭṭha yathābhuccavaṇṇā

4. Atha kho⁴ bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ veditvā deve tāvatiṃse āmantesi: ‘Iccheyyātha no tumhe mārisā tassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sotun ’ti. ‘Icchāma⁵ mayaṃ mārisā⁶ tassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sotun ’ti.

Atha kho⁴ bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi:

‘Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāvañca so⁷ bhagavā bahujana-hitāya paṭipanno bahujanasukhāya lokānukampāya⁸ atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Evaṃ bahujanahitāya paṭipannaṃ bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

¹ athakho - Syā, Khm; atha - PTS.

² pasādaṃ - PTS.

³ asurakāyā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ atha - Syā, Khm, PTS.

⁵ icchāmi - Khm; iccheyyāma - PTS.

⁶ mārisa - Ma, PTS.

⁷ yāvañceso - Syā, Khm; yāva cassa - PTS.

⁸ lokānukampakāya - PTS.

3, Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

‘Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.’

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng, đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ, ở đây, các Thánh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.’

11. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi nhiều hơn nữa (nói rằng): ‘Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!’

Tám đức tính đúng như thật

4. Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: ‘Này các ngài, các ngài có muốn nghe về tám đức tính đúng như thật¹ của đức Thế Tôn ấy của chúng ta không?’ ‘Thưa ngài, chúng tôi muốn nghe về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn ấy.’

Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến chư Thiên cõi Đạo Lợi về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn (rằng):

‘Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các vị nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại? Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (1)

¹ tám đức tính đúng như thật (*aṭṭha yathābhucce vaṇṇe*): Chú Giải ghi: “Yathā-bhucce ti yathā-bhūte yathā-sabhāve. *Vaṇṇe* ti guṇe” (DA. ii, 651).

Svākkhāto kho pana tena bhagavatā¹ dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opānāyiko paccattam veditabbo viññūhi. Evaṃ opānāyikassa² dhammassa desetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Idaṃ kusāṇṭhi kho pana tena bhagavatā suppaññattaṃ.³ Idaṃ akusāṇṭhi suppaññattaṃ.³ Idaṃ sāvajjaṃ –pe– Idaṃ anavajjaṃ –pe– Idaṃ sevitaṃ –pe– Idaṃ na sevitaṃ –pe– Idaṃ hīnaṃ –pe– Idaṃ paṇītaṃ –pe– Idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgānti suppaññattaṃ.³ Evaṃ kusāṇṭhi-kusāṇṭhi-sāvajjānavajja-sevitaṃsevitaṃ-hīnapaṇīta-kaṇhasukka-sappaṭibhāgānaṃ dhammānaṃ paññāpetāraṃ⁴ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Suppaññattā³ kho pana tena bhagavatā sāvakaṇaṃ nibbānagāminiṃ paṭipadā saṃsandati nibbānaṇca paṭipadā ca. Seyyathāpi nāma gaṇḍakānaṃ yamunodakena saṃsandati sameti, evameva suppaññattā³ tena bhagavatā sāvakaṇaṃ nibbānagāminiṃ paṭipadā saṃsandati nibbānaṇca paṭipadā ca. Evaṃ nibbānagāminiyā paṭipadāya⁵ paññāpetāraṃ⁴ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na ca panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Abhinipphanno⁶ kho pana tassa bhagavato lābho abhinipphanno⁶ siloko yāva maññe khattiyā sampiyāyamānarūpā viharanti, vigatamādo kho pana so bhagavā āhāraṃ āhāreti. Evaṃ vigatamādaṃ āhāraṃ āhārayamānaṃ⁷ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Laddhasahāyo kho pana so bhagavā sekhānaṇceva paṭipannānaṃ khīṇāsavānaṇca vusitavataṃ, te⁸ bhagavā apanujja ekārāmatam anuyuttopi viharati. Evaṃ ekārāmatam anuyuttaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

¹ tassa bhagavato - Syā, Khm, PTS.

² opānāyikassa - Ma.

³ suppaññattā/aṃ - Ma, Syā, ito paraṃ idisameva.

⁴ paññāpetāraṃ - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

⁵ nibbānagāmini-paṭipadāya - PTS.

⁶ abhinipphanno - PTS.

⁷ āhārayamānaṃ - Ma;

āhāriyamānaṃ - Syā, Khm;

āhāriyamānaṃ - PTS.

⁸ tena - Syā, Khm.

Hơn nữa, Pháp đã khéo được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn ấy có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, — là vị chỉ bảo Pháp có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn) như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (2)

Hơn nữa, 'cái này là thiện' đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy. 'Cái này là bất thiện' đã khéo được mô tả. Cái này là có tội —nt— Cái này là không có tội —nt— Cái này là nên thực hành —nt— Cái này là không nên thực hành —nt— Cái này là thấp kém —nt— Cái này là cao quý —nt— 'Cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng' đã khéo được mô tả. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị mô tả các pháp thiện và bất thiện, có tội và không tội, nên thực hành và không nên thực hành, thấp kém và cao quý, đen và trắng có sự tương phản như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (3)

Hơn nữa, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thánh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Cũng giống như nước sông Gaṅgā cùng trôi chảy, nhập chung với nước sông Yamunā, tương tự y như vậy, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thánh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị mô tả lối thực hành dẫn đến Niết Bàn như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (4)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy có lợi lộc đã được thành tựu, danh tiếng đã được thành tựu đến mức có thể nghĩ rằng các vị Sát-đế-ly (sẽ) sống với vẻ vui mừng thỏa mãn, tuy nhiên đức Thế Tôn ấy thọ dụng vật thực không say đắm. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thọ dụng vật thực không say đắm như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (5)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã đạt được bạn đồng hành trong số các vị Hữu Học còn đang thực hành và trong số các bậc Vô Lậu đã sống hoàn mãn; tuy không lánh xa các vị ấy, đức Thế Tôn cũng vẫn sống, gắn bó với trạng thái an hưởng một mình. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị gắn bó với trạng thái an hưởng một mình như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (6)

Yathāvādī kho pana so bhagavā tathākārī, yathākārī tathāvādī, iti yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī. Evaṃ dhammānudhammapaṭipannaṃ¹ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Tiṇṇavicikiccho kho pana so bhagavā vigatakathaṃkatho pariyositasamkappo ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ. Evaṃ tiṇṇavicikicchaṃ vigatakathaṃkathaṃ pariyositasamkappaṃ ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ Imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā 'ti.

5. Ime kho bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatimsānaṃ bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi. Tena sudaṃ bhante devā tāvatimsā bhiyyosomattāya attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sutvā. Tatra² bhante ekacce devā evamāhaṃsu:

‘Aho vata mārisā cattāro sammāsambuddhā loke uppajjeyyūṃ dhammañca deseyyūṃ yathariva bhagavā. Tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti.

Ekacce devā evamāhaṃsu: ‘Tiṭṭhantu³ mārisā cattāro sammāsambuddhā. Aho vata mārisā tayo sammāsambuddhā loke uppajjeyyūṃ dhammañca deseyyūṃ yathariva bhagavā. Tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti.

Ekacce devā evamāhaṃsu: ‘Tiṭṭhantu mārisā tayo sammāsambuddhā. Aho vata mārisā dve sammāsambuddhā loke uppajjeyyūṃ dhammañca deseyyūṃ yathariva bhagavā. Tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti.

¹ dhammānudhammapaṭipannaṃ - Ma, Khm.

² tatra kho - PTS.

³ tiṭṭhanti - Syā.

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy là vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy; vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy là như thế. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, — là vị thực hành đúng pháp và thuận pháp như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (7)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nổi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, — là vị đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nổi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (8)

Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến chư Thiên cõi Đạo Lợi về tám đức tính đúng như thật này của đức Thế Tôn. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi nhiều hơn nữa sau khi nghe được tám đức tính đúng như thật này của đức Thế Tôn. Tại đó, bạch Ngài, một số chư Thiên đã nói như vậy:

‘Ôi, này các ngài, mong sao bốn vị Chánh Đăng Giác có thể hiện khởi ở thế gian và có thể chỉ bảo Giáo Pháp giống như đức Thế Tôn. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.’

Một số chư Thiên đã nói như vậy: ‘Này các ngài, hãy thôi (mong mỏi) bốn vị Chánh Đăng Giác. Ôi, này các ngài, mong sao ba vị Chánh Đăng Giác có thể hiện khởi ở thế gian và có thể chỉ bảo Giáo Pháp giống như đức Thế Tôn. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.’

Một số chư Thiên đã nói như vậy: ‘Này các ngài, hãy thôi (mong mỏi) ba vị Chánh Đăng Giác. Ôi, này các ngài, mong sao hai vị Chánh Đăng Giác có thể hiện khởi ở thế gian và có thể chỉ bảo Giáo Pháp giống như đức Thế Tôn. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.’

6. Evaṃ vutte bhante sakko devānamindo deve tāvatimse etadavoca: ‘Aṭṭhānaṃ kho etaṃ¹ mārisā anavakāso yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ. Netāṃ ṭhānaṃ vijjati. Aho vata mārisā so bhagavā² appābādho appātaṅko ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya. Tadassa bahujaṇahitāya bahujaṇasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ ’ti.

Atha kho³ bhante yenatthena devā tāvatimsā sudhammāyaṃ⁴ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, taṃ atthaṃ cintayitvā taṃ atthaṃ mantayitvā vuttavacanā nāmidāṃ⁵ cattāro mahārājāno⁶ tasmīṃ atthe honti. Paccānusiṭṭhavacanā nāmidāṃ⁵ cattāro mahārājāno⁶ tasmīṃ atthe honti, sakesu sakesu āsanesu⁷ ṭhitā avipakkantā.⁸

“Te vuttavākyā rājāno paṭiggayhānusāsaniṃ,
vipasannamanā santā aṭṭhaṃsu samhi āsane ’ti.

7. Atha kho³ bhante uttarāya disāya ulāro āloko sañjāyī⁹ obhāso pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Atha kho¹⁰ bhante sakko devānamindo deve tāvatimse āmantesi:

‘Yathā kho mārisā nimittāni dissanti ulāro āloko sañjāyati obhāso pātubhavati brahmā pātubhavissati brahmuno hetāṃ pubbanimittaṃ pātubhāvāya yadidaṃ āloko sañjāyati obhāso pātubhavatī ’ti.

‘Yathā nimittā dissanti brahmā pātubhavissati,
brahmuno hetāṃ nimittaṃ¹¹ obhāso vipulo mahā ’ti.

Sanaṃkumārakathā

8. Atha kho¹⁰ bhante devā tāvatimsā yathāsakesu āsanesu nisīdiṃsu ‘obhāsametaṃ ñassāma, yaṃvipāko bhavissati sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti. Cattāro’pi mahārājāno⁶ yathāsakesu āsanesu nisīdiṃsu, ‘obhāsametaṃ ñassāma, yaṃvipāko bhavissati sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti. Idaṃ sutvā devā tāvatimsā ekaggā¹² samāpajjiṃsu ‘obhāsametaṃ ñassāma, yaṃvipāko bhavissati sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti.

¹ kho panetaṃ - Syā, Khm.

² so ca bhagavā - Khm.

³ athakho - Syā, Khm; atha - PTS.

⁴ sudhammāya - PTS.

⁵ °vacanāpi taṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ mahārājā - PTS.

⁷ sakesu āsanesu - PTS.

⁸ avippakantā - PTS.

⁹ sañjāyati - Syā, Khm.

¹⁰ atha - Syā, Khm, PTS.

¹¹ pubbanimittaṃ - Syā, Khm.

¹² ekaggatā - PTS.

6. Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Thiên chủ Sakka đã nói với chư Thiên cõi Đạo Lợi điều này: ‘Thưa các ngài, điều này là không hợp lý và không có cơ sở, là việc hai bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác có thể sanh lên trong một thế giới không trước không sau, sự kiện này không được biết đến! Ôi, này các ngài, mong sao đức Thế Tôn ấy ít bệnh tật, ít mỏi mệt, có thể tồn tại một thời gian lâu dài. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.’

Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã suy xét về mục đích, đã bàn bạc về mục đích mà vì mục đích ấy các vị đã ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā; với các lời đã được nói, bốn vị đại vương là có liên quan mục đích ấy. Với các lời đã được chỉ dạy, bốn vị đại vương là có liên quan mục đích ấy, các vị đã đứng tại chỗ ngồi của chính mình, không rời đi.

‘Với các lời đã được nói, các đại vương ấy, sau khi tiếp thu lời chỉ dạy, đã đứng tại chỗ ngồi của mình, với tâm thành tín, an tịnh.’

7. Sau đó, bạch Ngài, ở hướng bắc có ánh sáng rực rỡ đã sanh lên, có hào quang đã hiện ra vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên. Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

‘Thưa các ngài, theo như các hiện tượng được nhìn thấy: ánh sáng rực rỡ sanh lên, hào quang hiện ra, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra, bởi vì điều này là hiện tượng báo trước cho việc hiện ra của Phạm Thiên, tức là: ánh sáng sanh lên, hào quang hiện ra.’

‘Theo như các hiện tượng được nhìn thấy, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra, bởi vì điều này là hiện tượng của Phạm Thiên: hào quang vĩ đại, to lớn.’

Nói về Phạm Thiên Sanaṃkumāra

8. Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): ‘Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.’ Bốn vị đại vương cũng đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): ‘Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.’ Nghe xong điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã đạt được sự nhất trí: ‘Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.’

Yadā bhante brahmā sanamkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminivā pātubhavati. Yo kho pana bhante brahmuno pakativanṇo anabhisambhavanīyo so devānaṃ tāvatiṃsānaṃ cakkhupathasmiṃ. Yadā bhante brahmā sanamkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati so aññe deve atirocati¹ vaṇṇena ceva yasasā ca. Seyyathāpi bhante sovaṇṇo viggaho mānusaṃ viggahaṃ atirocati, evameva kho bhante yadā brahmā sanamkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati, so aññe deve atirocati vaṇṇena ceva yasasā ca. Yadā bhante brahmā sanamkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati na tassaṃ² parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā āsanena vā nimanteti.³ Sabbeva⁴ tuṇhībhūtā pañjalikā pallaṅkena⁵ nisīdanti yassa'dāni devassa pallaṅkaṃ icchissati brahmā sanamkumāro tassa devassa pallaṅke nisīdassati 'ti. Yassa kho pana bhante devassa brahmā sanamkumāro pallaṅke nisīdati ulāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, ulāraṃ so labhati devo somanassapaṭilābhaṃ. Seyyathāpi bhante rājā khattiyo muddhāvasitto adhunābhisitto⁶ rajjena, ulāraṃ so labhati vedapaṭilābhaṃ ulāraṃ so labhati somanassapaṭilābhaṃ, evameva kho bhante yassa devassa brahmā sanamkumāro pallaṅke nisīdati ulāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, ulāraṃ so labhati devo somanassa paṭilābhaṃ.

9. Atha bhante brahmā sanamkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ viditvā antarahito imāhi gāthāhi anumodi:

‘Modanti vata bho devā tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca passantā vaṇṇavante yasassine,
sugatasmiṃ brahmacariyaṃ caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasasāyunā,
sāvakā bhūripaṇṇassa visesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan 'ti.

¹ ativirocati - Syā, Khm.

² tassa - PTS.

³ āsanena nimanteti vā - PTS.

⁴ sabbe - PTS.

⁵ pallaṅke - Syā, Khm.

⁶ adhunāvasitto - Syā, Khm.

Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy biến hóa thành bản ngã thô rời hiện ra. Bạch Ngài, (bởi vì) sắc tướng tự nhiên của Phạm Thiên sẽ không đạt đến thị giác của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, cũng giống như hình thể làm bằng vàng chói sáng vượt trội hình thể loài người, bạch Ngài, tương tự y như vậy, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanamkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, không một Thiên nhân nào ở hội chúng ấy đánh lễ hoặc đứng dậy hoặc mời chỗ ngồi. Toàn thể tất cả đều có thái độ im lặng, chấp tay lên, ngồi thế kiết già (nghĩ rằng): ‘Giờ đây, Phạm Thiên Sanamkumāra thích (ghế dài) của vị Thiên nhân nào thì sẽ ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân ấy.’ Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tốt độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tốt độ. Bạch Ngài, cũng giống như vị vua dòng Sát-đế-ly được làm lễ phong vương, vừa mới được tấn phong vương quyền, vị ấy đạt được cảm giác tốt độ, vị ấy đạt được sự vui sướng tốt độ, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanamkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tốt độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tốt độ.

9. Thế rồi, bạch Ngài, biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, Phạm Thiên Sanamkumāra, ẩn hình, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

‘Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng, đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ, ở đây, các Thánh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ, trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.’

10. Imamatthaṃ¹ bhante brahmā sanamkumāro abhāsitta. Imamatthaṃ bhante brahmuno sanamkumārassa bhāsato aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti vissatṭho ca viññeyyo ca mañju ca savanīyo ca bindu ca avisārī ca gambhīro ca ninnādī ca. Yathāparisaṃ kho pana bhante brahmā sanamkumāro sarena viññāpeti, na cassa bahiddhā parisāya ghoso niccharati. Yassa kho pana bhante evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti so vuccati ‘brahmassaro’ ti.

Atha kho² bhante devā tāvatiṃsā brahmānaṃ sanamkumāraṃ³ etadavocuṃ: ‘Sādhu mahābrahme⁴ etadeva mayaṃ saṅkhāya modāma. Atthi ca sakkena devānamindena tassa bhagavato aṭṭha yathābhuccā vaṇṇā bhāsītā, te ca mayaṃ saṅkhāya modāmā’ ti. Atha kho⁵ bhante brahmā sanamkumāro sakkaṃ devānamindaṃ etadavoca: ‘Sādhu devānaminda mayampi tassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe suṇeyyāma’ ti.

‘Evaṃ mahābrahme’ ti kho bhante sakko devānamindo brahmuno sanamkumārassa⁶ bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi.

‘Taṃ kimmaññati bhavaṃ mahābrahmā yāvañca so⁷ bhagavā bahujana-hitāya paṭipanno bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Evaṃ bahujanahitāya paṭipannaṃ bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ, imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Svākkhāto kho pana tena bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko chipassiko opāyiko paccattaṃ veditabbo viññūhi. Evaṃ opāyikassa dhammassa desetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

¹ idamatthaṃ - Syā, Khm, PTS.

² athakho - Syā, Khm; atha - PTS.

³ Brahmā-Sanamkumāraṃ - PTS.

⁴ brahme - PTS.

⁵ atha - Ma, athakho - Syā, Khm.

⁶ sanamkumārassa paṭissutvā - Syā, Khm.

⁷ yāvañceso - Syā, Khm;

yāva ca so - PTS.

10. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanamkumāra đang nói ý nghĩa này, âm giọng của vị ấy hội đủ tám yếu tố: không bị lấp bấp, có thể hiểu được, dịu dàng, nghe êm tai, chắc nịch, không bị loãng, có âm sắc, và có âm vang. Hơn nữa, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra giảng giải bằng âm giọng phù hợp với hội chúng, và âm thanh không phát ra bên ngoài hội chúng này. Thêm nữa, bạch Ngài, vị nào có âm giọng hội đủ tám yếu tố như vậy, vị ấy được gọi là ‘có âm giọng của Phạm Thiên.’

Sau đó, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã nói với Phạm Thiên Sanamkumāra điều này: ‘Lành thay, thưa Đại Phạm Thiên, chúng tôi vui mừng sau khi xem xét chính điều ấy. Và có tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn đã được Thiên chủ Sakka nói đến, và chúng tôi vui mừng sau khi xem xét các đức tính ấy.’ Khi ấy, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã nói với Thiên chủ Sakka điều này: ‘Lành thay, này chúa của chư Thiên, giá như chúng tôi cũng có thể nghe về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn.’

‘Xin vâng, thưa Đại Phạm Thiên,’ rồi, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến Phạm Thiên Sanamkumāra về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn (rằng):

‘Thưa Đại Phạm Thiên, ngài nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại? Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, — là vị thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (1)

Hơn nữa, Pháp đã khéo được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn ấy có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hỷ đến và hỷ thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, — là vị chỉ bảo Pháp có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn) như vậy, — ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (2)

Idaṃ kusalanti kho pana tena bhagavatā suppaññattaṃ. Idaṃ akusalanti suppaññattaṃ. Idaṃ sāvajjaṃ –pe– Idaṃ anavajjaṃ –pe– Idaṃ sevitabbaṃ –pe– Idaṃ na sevitabbaṃ –pe– Idaṃ hīnaṃ –pe– Idaṃ paṇītaṃ –pe– Idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāganti suppaññattaṃ. Evaṃ kusalākusala-sāvajjānavajja-sevitabbāsevitabba-hīnapaṇīta-kaṇhasukka-sappaṭibhāgānaṃ dhammānaṃ paññāpetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Suppaññattā kho pana tena bhagavatā sāvakānaṃ nibbānagāminī paṭipadā saṃsandati nibbānañca paṭipadā ca. Seyyathāpi nāma gaṇḍodakaṃ yamunodakena saṃsandati sameti, evameva suppaññattā tena bhagavatā sāvakānaṃ nibbānagāminī paṭipadā saṃsandati nibbānañca paṭipadā ca. Evaṃ nibbānagāminiyā paṭipadāya paññāpetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Abhinipphanho¹ kho pana tassa bhagavato lābho abhinipphanho siloko yāva maññe khattiyā sampiyāyamānarūpā viharanti. Vigatamado kho pana so bhagavā āhāraṃ āhāreti. Evaṃ vigatamadaṃ āhāraṃ āhārayamānaṃ² imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Laddhasahāyo kho pana so bhagavā sekhānañceva paṭipannānaṃ khīṇāsavānañca vusitavataṃ, so³ bhagavā apanujja ekārāmatam anuyutto viharati. Evaṃ ekārāmatam anuyuttaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Yathāvādī kho pana so bhagavā tathākārī, yathākārī tathāvādī, iti yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī. Evaṃ dhammānudhamma-paṭipannaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Tiṇṇavicikiccho kho pana so bhagavā vigatakathaṃkatho pariyosita-saṃkappo ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ. Evaṃ tiṇṇavicikicchaṃ vigatakathaṃkathaṃ pariyositasamkappaṃ ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ iminā paṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā 'ti.

¹ abhinippanno - PTS.

² āhāraṃ āhārayamānaṃ - Ma;
āhāramāhāriyamānaṃ - Syā, Khm;
āhāraṃ āhāriyamānaṃ - PTS.

³ te - Ma, PTS;
tena - Syā, Khm.

Hơn nữa, ‘cái này là thiện’ đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy. ‘Cái này là bất thiện’ đã khéo được mô tả. Cái này là có tội –nt– Cái này là không có tội –nt– Cái này là nên thực hành –nt– Cái này là không nên thực hành –nt– Cái này là thấp kém –nt– Cái này là cao quý –nt– ‘Cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng’ đã khéo được mô tả. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, –là vị mô tả các pháp thiện và bất thiện, có tội và không tội, nên thực hành và không nên thực hành, thấp kém và cao quý, đen và trắng có sự tương phản như vậy,– ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (3)

Hơn nữa, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thánh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Cũng giống như nước sông , cùng trôi chảy, nhập chung với nước sông Yamunā, tương tự y như vậy, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thánh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, –là vị mô tả lối thực hành dẫn đến Niết Bàn như vậy,– ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (4)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy có lợi lộc đã được thành tựu, danh tiếng đã được thành tựu đến mức có thể nghĩ rằng các vị Sát-đế-ly (sẽ) sống với vẻ vui mừng thỏa mãn, tuy nhiên đức Thế Tôn ấy thọ dụng vật thực không say đắm. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, –là vị thọ dụng vật thực không say đắm như vậy,– ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (5)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã đạt được bạn đồng hành trong số các vị Hữu Học còn đang thực hành và trong số các bậc Vô Lậu đã sống hoàn mãn; tuy không lánh xa các vị ấy, đức Thế Tôn cũng vẫn sống, gắn bó với trạng thái an hưởng một mình. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, –là vị gắn bó với trạng thái an hưởng một mình như vậy,– ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (6)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy là vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy; vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy là như thế. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, –là vị thực hành đúng pháp và thuận pháp như vậy,– ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (7)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nổi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, –là vị đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nổi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh như vậy,– ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy.’ (8)

Ime kho bhante sakko devānamindo brahmuno sanamkumārassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi. Tena sudaṃ bhante brahmā sanamkumāro attamano hoti pamudito pītisomanassajāto bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sutvā. Atha bhante brahmā sanamkumāro oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminivā kumāravaṇṇī¹ hutvā pañcasikho devānaṃ tāvatimsānaṃ pāturahosi. So² vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena nisīdi.³ Seyyathāpi bhante balavā puriso supaccatthate vā pallaṅke same vā bhūmibhāge pallaṅkena nisīdeyya, evameva kho bhante brahmā sanamkumāro vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena nisīditvā deve tāvatimse āmantesi:

Govindabrāhmaṇavatthu

11. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatimsā, yāva dīgharattaṃ mahāpañño⁴ va so bhagavā ahosi. Bhūtapubbaṃ bho rājā disampati nāma ahosi. Disampatissa rañño govindo nāma brāhmaṇo purohito ahosi. Disampatissa rañño reṇu nāma kumāro putto ahosi. Govindassa brāhmaṇassa jotipālo nāma māṇavo putto ahosi. Iti reṇu ca rājaputto jotipālo ca māṇavo aññe ca cha khattiyā⁵ iccete aṭṭha sahāyā ahesuṃ.

Atha kho bho⁶ ahorattānaṃ accayena govindo brāhmaṇo kālamakāsi. Govinde brahmaṇe kālakate rājā disampati paridevesi: ‘Yasmiṃ vata bho mayaṃ samaye govinde brāhmaṇe sabbakiccāni sammā vossajjitvā⁷ pañcahi kāmaguṇehi samappitā samaṅgibhūtā paricārema, tasmīṃ no samaye⁸ govindo brāhmaṇo kālakato ’ti. Evaṃ vutte bho reṇu rājaputto rājānaṃ disampatiṃ etadavoca: ‘Mā kho tvaṃ deva govinde brāhmaṇe kālakate atibālhaṃ paridevesi. Atthi deva govindassa brāhmaṇassa jotipālo nāma māṇavo putto paṇḍitataro ceva pitarā alamattthadasataro ceva pitarā. Ye’pi’ssa pitā⁹ atthe anusāsi, te’pi jotipālasseva māṇavassa anusāsaniyā ’ti.¹⁰ ‘Evaṃ kumārā ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti.

¹ kumāravaṇṇo - Syā.

² so - itisaddo PTS potthake na dissate.

³ nisīditvā - PTS.

⁴ ca - PTS.

⁵ chakkhattiyā - PTS.

⁶ bho - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁷ sammavossajjitvā - Syā, Khm, PTS.

⁸ tasmīṃ kho pana samaye - Syā, Khm;
tasmīṃ samaye - PTS.

⁹ yepissa tassa pitā - Syā;

yepi tassa pitā - Khm.

¹⁰ anusāsaniyāti - Syā, Khm.

Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến Phạm Thiên Sanamkumāra về tám đức tính đúng như thật này của đức Thế Tôn. Vì thế, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi sau khi nghe được tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn. Thế rồi, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra đã biến hóa thành bán ngã thô, trở nên có vóc dáng đồng tử (giống như Càn-thát-bà) Pañcasikha, và đã hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi. Vị ấy, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không. Bạch Ngài, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể ngồi thế kiết già ở ghế dài khéo được trái lót hoặc ở phân đất bằng phẳng, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanamkumāra, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không, và đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Chuyện Phạm Thiên Govinda

11. “Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các vị nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã là vị có đại tuệ một thời gian dài đến như thế? Thưa các ngài, vào thời quá khứ, đã có vị vua tên là Disampati. Đức vua Disampati đã có vị quân sư¹ Bà-la-môn tên là Govinda.² Đức vua Disampati đã có người con trai là hoàng tử tên Reṇu. Bà-la-môn Govinda đã có người con trai là thanh niên tên Jotipāla. Như thế, hoàng tử Reṇu, thanh niên Jotipāla, và sáu vị Sát-đế-ly khác, tám người này đã là thân hữu.

Sau đó, thưa các ngài, trải qua nhiều ngày đêm, Bà-la-môn Govinda đã mệnh chung. Khi Bà-la-môn Govinda mệnh chung, đức vua Disampati đã than vãn rằng: ‘Này ông, quả thật vào lúc chúng tôi chính thức bàn giao mọi công việc cho Bà-la-môn Govinda, chúng tôi hưởng thụ năm loại dục mà chúng tôi đạt được, có được; và vào lúc ấy của chúng tôi, Bà-la-môn Govinda đã mệnh chung.’ Khi được nói như vậy, thưa các ngài, hoàng tử Reṇu đã nói với đức vua Disampati điều này: ‘Tâu bệ hạ, xin bệ hạ chớ than vãn quá mức khi Bà-la-môn Govinda đã mệnh chung. Tâu bệ hạ, có thanh niên tên Jotipāla, con trai của Bà-la-môn Govinda, còn sáng trí hơn người cha và còn có khả năng nhìn thấy công việc hơn người cha. Những công việc nào mà cha của người này đã chỉ bảo, những công việc ấy cũng nên được chỉ bảo bởi chính thanh niên Jotipāla.’ ‘VẬY ĐI, NÀY HOÀNG TRƯ.’ ‘XIN VÂNG, TÂU BỆ HẠ.’

¹ quân sư (*purohita*): là vị quân sư chỉ bảo mọi công việc (DA. ii, 660). *Puro-hita* có ý nghĩa như sau: 1. được đặt ở phía trước; 2. quân sư về nghi lễ cho vua, vị quan tế tự, quan tư tế.

² Govinda: không phải là tên thật của người này, mà là tên gọi của một tước hiệu, một chức vụ mà người này đã được tấn phong (Sđd.). Govinda có nghĩa đen là chúa của bầy bò, người quản trị bầy bò (*go+inda; go+vindati*), nghĩa bóng là “người quản lý, thủ quỹ.”

12. Atha kho bho rājā disampati aññataram purisaṃ āmantesi: ‘Ehi tvaṃ ambho purisa, yena jotipālo nāma māṇavo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā jotipālaṃ māṇavaṃ evaṃ vadehi: ‘Bhavamatthu bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ.¹ Rājā disampati bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ āmantayati. Rājā disampati bhoto jotipālassa māṇavassa dassanakāmo ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho² bho so puriso disampatissa rañño paṭissutvā yena jotipālo māṇavo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā jotipālaṃ māṇavaṃ etadavoca: ‘Bhavamatthu bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ.¹ Rājā disampati bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ āmantayati. Rājā disampati bhoto jotipālassa māṇavassa dassanakāmo ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho so³ jotipālo māṇavo tassa purisassa paṭissutvā yena rājā disampati tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā disampatinā raññā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho bho jotipālaṃ māṇavaṃ rājā disampati etadavoca: ‘Anusāsatu no bhavaṃ jotipālo,⁴ mā no⁵ bhavaṃ jotipālo⁶ anusāsaniyā paccabyāhāsi.⁷ Pettike taṃ ṭhāne⁸ ṭhapessāmi,⁹ govindiye abhisiñcissāmi ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho so¹⁰ jotipālo māṇavo disampatissa rañño paccassosi.

13. Atha kho bho rājā disampati jotipālaṃ māṇavaṃ govindiye abhisiñci, pettike¹¹ ṭhāne ṭhapesi. Abhisitto jotipālo māṇavo govindiye, pettike ṭhāne ṭhapito, ye’pi’ssa pitā atthe anusāsi te’pi¹² atthe anusāsati, ye’pi’ssa pitā atthe nānusāsi te’pi atthe anusāsati,¹³ ye’pi’ssa pitā kammante abhisambhosi te’pi kammante abhisambhoti, ye’pi’ssa pitā kammante nābhisambhosi te’pi kammante abhisambhoti.¹⁴ Tameṇaṃ manussā evamāhaṃsu: ‘Govindo vata bho brāhmaṇo, mahāgovindo vata bho brahmaṇo ’ti. Iminā kho evaṃ¹⁵ bho pariyāyena jotipālassa māṇavassa govindo¹⁶ mahāgovindo’tveva samañña udapādi.

¹ māṇavaṃ - itisaddo Ma potthake na dissate.

² kho - itisaddo PTS potthake na dissate.

³ kho bho - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ jotipālo māṇavo - Syā, Khm, PTS.

⁵ no - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁶ jotipālo māṇavo - Syā, Khm.

⁷ paccavyāhāsi - PTS.

⁸ ṭhānaṃ - Syā, Khm.

⁹ ṭhapayissāmi - PTS.

¹⁰ kho bho - Ma, PTS;

kho - Syā, Khm.

¹¹ taṃ pettike - Ma.

¹² te - PTS.

¹³ nānusāsati - Syā, Khm, PTS.

¹⁴ nābhisambhoti - Syā, Khm, PTS.

¹⁵ etaṃ - PTS.

¹⁶ māṇavassa - Syā, Khm;

māṇavassa Mahā-Govindo - PTS.

12. Khi ấy, thưa các ngài, đức vua Disampati đã bảo một nam nhân khác rằng: ‘Hãy đến, này người ơi, khanh hãy đi đến gặp thanh niên tên Jotipāla, sau khi đi đến khanh hãy nói với thanh niên Jotipāla như vậy: ‘Cầu mong điều tốt lành hãy có đến ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati mời thỉnh ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati có ý muốn gặp ngài thanh niên Jotipāla.’ ‘Xin vâng, tâu bệ hạ.’ Thưa các ngài, nam nhân ấy nghe theo đức vua Disampati đã đi đến gặp thanh niên Jotipāla, sau khi đi đến đã nói với thanh niên Jotipāla điều này: “Cầu mong điều tốt lành hãy có đến ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati mời thỉnh ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati có ý muốn gặp ngài thanh niên Jotipāla.” ‘Xin vâng, thưa ông.’ Thanh niên Jotipāla nghe theo nam nhân ấy đã đi đến gặp đức vua Disampati, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức vua Disampati, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi thanh niên Jotipāla đã ngồi xuống ở một bên, đức vua Disampati đã nói với thanh niên Jotipāla điều này: ‘Ngài Jotipāla hãy chỉ bảo cho trăm. Ngài Jotipāla chớ từ chối trăm về việc chỉ bảo. Trăm sẽ bố trí khanh vào chức vụ của cha khanh, trăm sẽ tấn phong khanh vào chức quản lý.’ ‘Xin vâng, thưa ngài.’ Thanh niên Jotipāla đã trả lời đức vua Disampati như thế.

13. Sau đó, thưa các ngài, đức vua Disampati đã tấn phong thanh niên Jotipāla vào chức quản lý, đã bố trí vào chức vụ của người cha. Được tấn phong vào chức quản lý, được bố trí vào chức vụ của người cha, thanh niên Jotipāla chỉ bảo những công việc mà cha của mình đã chỉ bảo và còn chỉ bảo những công việc mà cha của mình đã không chỉ bảo, điều hành những công việc mà cha của mình đã điều hành và còn điều hành những công việc mà cha của mình đã không điều hành. Dân chúng đã nói về vị Jotipāla ấy như vậy: ‘Này các ông, quả thật là Bà-la-môn Govinda! Này các ông, quả thật là Bà-la-môn Mahāgovinda!’ Thưa các ngài, như vậy theo phương thức này, danh xưng “Govinda, Mahāgovinda” đã sanh khởi đến thanh niên Jotipāla.

Rājasamvibhāgo

14. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: ‘Disampati kho¹ bho rājā jīṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitam²? Tānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ disampatimhi raññe kālakate rājakattāro reṇuṃ rājaputtaṃ rajje abhisiñceyyuṃ. Āyantu bhonto³ yena reṇu rājaputto tenupasaṅkamatha, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājaputtaṃ evaṃ vadetha: ‘Mayaṃ kho bhoto reṇussa sahāyā piyā manāpā appaṭikkulā, yaṃsukho bhavaṃ taṃsukhā mayaṃ, yaṃdukkho bhavaṃ taṃdukkhā mayaṃ. Disampati kho bho rājā jīṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitam²? Tānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ disampatimhi raññe kālakate rājakattāro bhavantaṃ reṇuṃ rajje abhisiñceyyuṃ. Sace bhavaṃ reṇu rajjaṃ labhetha, samvibhajetha no rajjena⁴ ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho bho⁴ te cha khattiyā mahāgovindassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena reṇu rājaputto tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājaputtaṃ etadavocuṃ: ‘Mayaṃ kho bhoto reṇussa sahāyā piyā manāpā appaṭikkulā, yaṃsukho bhavaṃ taṃsukhā mayaṃ, yaṃdukkho bhavaṃ taṃdukkhā mayaṃ. Disampati kho bho rājā jīṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitam²? Tānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ disampatimhi raññe kālakate rājakattāro bhavantaṃ reṇuṃ rajje abhisiñceyyuṃ. Sace bhavaṃ reṇu rajjaṃ labhetha, samvibhajetha no rajjena⁴ ’ti. ‘Ko nu kho bho aññe⁵ mama vijjite sukhamedhetha⁶ aññatra bhavantehi. Sacāhaṃ bho rajjaṃ labhissāmi samvibhajissāmi vo rajjena⁴ ’ti.

15. Atha kho bho ahorattānaṃ accayena rājā disampati kalamakāsi. Disampatimhi raññe kālakate rājakattāro reṇuṃ rājaputtaṃ rajje abhisiñciṃsu. Abhisitto reṇu rajjena pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: ‘Disampati kho bho rājā kālakato, abhisitto⁷ reṇu rajjena, pañcahi kāmagaṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti. Ko nu kho pana bho jānāti. Madaniyā kāmā. Āyantu bhonto yena reṇu rājā tenupasaṅkamatha, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ evaṃ vadetha: ‘Disampati kho bho rājā kālakato, abhisitto⁷ bhavaṃ reṇu rajjena. Sarati bhavaṃ taṃ vacanan ’ti?—

¹ kho - itisaddo PTS potthake na dissate.

² jīvitānaṃ - Syā, Khm.

³ āyantu bho bhonto - PTS.

⁴ bho - itisaddo Khm potthake na dissate.

⁵ añño - Ma, PTS.

⁶ sukho bhavetha - Ma;

sukhaṃ bhavēyyātha - Syā, Khm;

sukham edheyyātha - PTS.

⁷ abhisitto bhavaṃ - PTS.

Sự san sẻ của đức vua

14. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy điều này: ‘Thưa các vị, đức vua Disampati đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được mạng sống? Sự kiện này quả thật được biết đến là khi đức vua Disampati mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị có thể tấn phong vương quyền cho hoàng tử Reṇu. Hãy đến, thưa các vị, các vị hãy đi đến gặp hoàng tử Reṇu, sau khi đi đến các vị hãy nói với hoàng tử Reṇu như vậy: ‘Chúng tôi là các thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của ngài Reṇu; ngài vui thế nào, chúng tôi vui thế ấy; ngài khổ thế nào, chúng tôi khổ thế ấy. Thưa ngài, đức vua Disampati đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Hơn nữa, thưa ngài, ai biết được mạng sống? Sự kiện này quả thật được biết đến là khi đức vua Disampati mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị có thể tấn phong vương quyền cho ngài Reṇu. Nếu ngài Reṇu nhận lãnh vương quyền, ngài có thể san sẻ vương quyền với chúng tôi.’ ‘Xin vâng, thưa ngài.’ Thế rồi, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy nghe theo Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp hoàng tử Reṇu, sau khi đi đến đã nói với hoàng tử Reṇu điều này: ‘Chúng tôi là các thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của ngài Reṇu; ngài vui thế nào, chúng tôi vui thế ấy; ngài khổ thế nào, chúng tôi khổ thế ấy. Thưa ngài, đức vua Disampati đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Hơn nữa, thưa ngài, ai biết được mạng sống? Sự kiện này quả thật được biết đến là khi đức vua Disampati mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị có thể tấn phong vương quyền cho ngài Reṇu. Nếu ngài Reṇu nhận lãnh vương quyền, ngài có thể san sẻ vương quyền với chúng tôi.’ ‘Thưa các vị, vậy thì người nào khác có thể hưởng thụ hạnh phúc ở vương quốc của tôi ngoại trừ các ngài? Thưa các vị, nếu tôi nhận lãnh vương quyền, tôi sẽ san sẻ vương quyền với các vị.’

15. Sau đó, thưa các ngài, trải qua nhiều ngày đêm, đức vua Disampati đã mệnh chung. Khi đức vua Disampati đã mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị đã tấn phong vương quyền cho hoàng tử Reṇu. Được tấn phong vương quyền, Reṇu hưởng thụ năm loại dục đã đạt được, đã có được. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy điều này: ‘Thưa các vị, đức vua Disampati đã mệnh chung. Được tấn phong vương quyền, Reṇu hưởng thụ năm loại dục đã đạt được, đã có được. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được? Các dục có thể làm cho mê đắm! Hãy đến, thưa các vị, các vị hãy đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến các vị hãy nói với đức vua Reṇu như vậy: ‘Thưa ngài, đức vua Disampati đã mệnh chung. Ngài Reṇu đã được tấn phong vương quyền. Ngài có nhớ lời nói ấy không?’—

—‘Evaṃ bho ’ti kho bho¹ te cha khattiyā mahāgovindassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena reṇu rājā tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ etadavocaṃ: ‘Disampati kho bho rājā kālakato, abhisitto bhavaṃ reṇu rajjena. Sarati bhavaṃ taṃ vacanaṃ ’ti? ‘Sarāmahaṃ bho taṃ vacanaṃ.² Ko nu kho bho pahoti imaṃ mahāpathaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitun ’ti? ‘Ko nu kho bho añño pahoti aññatra mahāgovindena brāhmaṇena ’ti.

16. Atha kho bho reṇu rājā aññataraṃ purisaṃ āmantesi: ‘Ehi tvaṃ ambho purisa, yena mahāgovindo brāhmaṇo tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ evaṃ vadehi: Rājā taṃ bhante reṇu āmanteti ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bho so puriso reṇussa rañño paṭissutvā yena mahāgovindo brāhmaṇo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ etadavoca: ‘Rājā taṃ bhante reṇu āmanteti ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho so³ mahāgovindo brāhmaṇo tassa purisassa paṭissutvā yena reṇu rājā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā reṇunā raññā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathā sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho bho⁴ mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ reṇu rājā etadavoca: ‘Etu bhavaṃ govindo imaṃ mahāpathaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajatū ’ti.⁵ ‘Evaṃ bho ’ti kho so⁶ mahāgovindo brāhmaṇo reṇussa rañño paṭissutvā imaṃ mahāpathaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhaji. Sabbāni sakaṭamukhāni paṭṭhapesi.⁷ Tatra sudaṃ majjhe reṇussa rañño janapado hoti.

“Dantapuraṃ kalingānaṃ⁸ assakānañca potanaṃ,
māhissatī⁹ avantīnaṃ sovīrānañca¹⁰ rorukaṃ.

Mithilā ca videhānaṃ campā aṅgesu māpitā,
bārāṇasī ca kāsīnaṃ ete govindamāpitā ”ti.

17. Atha kho bho te cha khattiyā yathāsakena lābhena attamanā ahesuṃ paripuṇṇasaṅkappā: ‘Yaṃ vata no ahosi icchitaṃ yaṃ ākaṅkhitāṃ yaṃ¹¹ adhippetāṃ yaṃ adhipatthitaṃ,¹² taṃ no laddhan ’ti.

“Sattabhū brahmadatto ca vessabhū bharato sahā,¹³
reṇu dve ca dhataratthā¹⁴ tadāsuṃ sattabhāratā ”ti.

Paṭhamabhāṇavāraṃ niṭṭhitaṃ.

¹ bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

² vacananti - Syā, Khm.

³ bho - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ bho - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ vibhajetūti - Syā, Khm.

⁶ so - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate;
bho - Syā, Khm.

⁷ atṭhapesi - PTS.

⁸ kālīṅgānaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁹ mahesayaṃ - Ma;

māhissatī - Syā, Khm.

¹⁰ socirānañca - Syā, Khm.

Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹² abhipatthitaṃ - Ma, Syā, Khm.

¹³ saha - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁴ dve dhataratthā ca - Ma, Syā, Khm.

¹⁵ bhāradhātī - Ma; bhāravātī - Syā, Khm.

—‘Xin vâng, thưa ngài.’ Rồi, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-ly ấy nghe theo Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã nói với đức vua Reṇu điều này: ‘Thưa ngài, đức vua Disampati đã mệnh chung. Ngài Reṇu đã được tấn phong vương quyền. Ngài có nhớ lời nói ấy không?’ ‘Thưa các vị, tôi nhớ lời nói ấy. Thưa các vị, người nào có khả năng phân chia đại địa cầu này —về phía bắc được trải rộng, về phía nam (hẹp như) là phần trước của cỗ xe— đồng đều thành bảy phần?’ ‘Thưa ngài, người nào khác có khả năng ngoại trừ Bà-la-môn Mahāgovinda.’

16. Khi ấy, thưa các ngài, đức vua Reṇu đã bảo một nam nhân khác rằng: ‘Hãy đến, này người ơi, khanh hãy đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda, sau khi đi đến khanh hãy nói với Bà-la-môn Mahāgovinda như vậy: ‘Thưa ngài, đức vua Reṇu mời thỉnh ngài.’ ‘Xin vâng, tâu bệ hạ.’ Thưa các ngài, nam nhân ấy nghe theo đức vua Reṇu đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda, sau khi đi đến đã nói với Bà-la-môn Mahāgovinda điều này: ‘Thưa ngài, đức vua Reṇu mời thỉnh ngài.’ ‘Xin vâng, thưa ông.’ Bà-la-môn Mahāgovinda ấy nghe theo nam nhân ấy đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức vua Reṇu, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi Bà-la-môn Mahāgovinda đã ngồi xuống ở một bên, đức vua Reṇu đã nói với Bà-la-môn Mahāgovinda điều này: ‘Hãy đến, ngài Govinda hãy phân chia đại địa cầu này —về phía bắc được trải rộng, về phía nam (hẹp như) là phần trước của cỗ xe— đồng đều thành bảy phần.’ ‘Xin vâng, thưa ngài.’ Bà-la-môn Mahāgovinda ấy nghe theo đức vua Reṇu đã phân chia đại địa cầu này —về phía bắc được trải rộng, về phía nam (hẹp như) là phần trước của cỗ xe— đồng đều thành bảy phần. Vị ấy đã thành lập tất cả (bảy phần) như là các phần trước của cỗ xe. Tại đó, xứ sở của đức vua Reṇu là ở trung tâm.

“Dantapura cho những người Kaliṅga, và Potana cho những người Assaka, Māhissatī cho những người Avanti, và Roruka cho những người Sovīra.

Và Mithilā cho những người Videha, Campā được tạo nên cho những người Aṅga, và Bārāṇasī cho những người Kāśi, các thành phố này được tạo nên bởi Govinda.”

17. Sau đó, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-ly ấy đã trở nên hoan hỷ với phần nhận được của mình, có tâm tư đã được tròn đủ (rằng): ‘Quả thật điều nào đã được ước muốn, điều nào đã được mong mỏi, điều nào đã được dự tính, điều nào đã được ước nguyện bởi chúng tôi, điều ấy đã đạt được bởi chúng tôi.’

“Sattabhū, và Brahmadatta, Vessabhū cùng với Bharata, Reṇu và hai vị Dhataratṭha, khi ấy đã là bảy vị (đại vương) Bhārata.”

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

Kittisaddabbhuggamaṇaṃ

18. Atha kho bho te cha khattiyā yena mahāgovindo brāhmaṇo tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ etadavocum: ‘Yathā kho¹ bhavaṃ govindo reṇussa rañño sahāyo piyo manāpo appaṭikkūlo,² evameva kho¹ bhavaṃ govindo³ amhākampi sahāyo piyo manāpo appaṭikkūlo.² Anusāsatu no bhavaṃ govindo.³ Mā no bhavaṃ govindo³ anusāsaniyā paccabyākāsī ’ti.⁴ ‘Evaṃ bho ’ti kho so⁵ mahāgovindo brāhmaṇo tesam channaṃ khattiyānaṃ [6] paccassosi. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo [7] satta ca rājāno khattiye muddhāvasitte rajje⁸ anusāsī, satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nhātaka⁹ satāni mante vācesi.

19. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa aparena samayena evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggaṇchi:¹⁰ ‘Sakkhī¹¹ mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī¹¹ mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī ’ti. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa etadahosi: ‘Mayhaṃ kho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Sakkhī¹¹ mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī ’ti. Na kho panāhaṃ brahmānaṃ passāmi, na brahmunā sākacchemi, na brahmunā sallapāmi,¹² na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: ‘Yo vassike cattāro māse paṭisalliyati¹³ karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī ’ti.¹⁴ Yannūnāhaṃ vassike cattāro māse paṭisalliyeyyaṃ¹⁵ karuṇaṃ jhānaṃ jhāpeyyan ’ti.

20. Atha kho bho¹⁶ mahāgovindo brāhmaṇo yena reṇu rājā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ etadavoca: ‘Mayhaṃ kho bho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Sakkhī¹¹ mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī ’ti. Na kho panāhaṃ bho brahmānaṃ passāmi, na brahmunā sākacchemi, na brahmunā sallapāmi, na brahmunā mantemi.—

¹ kho - itisaddo PTS potthake na dissate.

² appaṭikkūlo - Ma, Syā, Khm.

³ govindo brāhmaṇo - Syā, Khm.

⁴ paccabyākāsī ’ti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ bho - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ muddhābhisittānaṃ - Syā, Khm.

⁷ anusāsaniyā - Syā, Khm.

⁸ muddhābhisitte rajjena - Syā, Khm.

⁹ nahātaka° - Khm, PTS.

¹⁰ abbhuggacchi - Ma, Syā, Khm.

¹¹ sakkhī - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

¹² sallapemi - Syā, Khm.

¹³ paṭisalliyati - Syā.

¹⁴ paṭisalliyeyyaṃ - Syā.

¹⁵ brahmunā sākaccheti sallapati mantetī ’ti - Syā, Khm, PTS.

¹⁶ bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

Sự lan rộng của tiếng đồn tốt đẹp

18. Khi ấy, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda, sau khi đi đến đã nói với Bà-la-môn Mahāgovinda điều này: 'Ngài Govinda là thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của ngài Reṇu như thế nào, thì ngài Govinda cũng là thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của chúng tôi tương tự y như vậy. Ngài Govinda hãy chỉ bảo cho chúng tôi. Ngài Govinda chớ từ chối chúng tôi về việc chỉ bảo.' 'Xin vâng, thưa các vị.' Bà-la-môn Mahāgovinda ấy đã trả lời sáu vị Sát-đế-lỵ ấy như thế. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã chỉ bảo cho bảy vị vua dòng Sát-đế-lỵ đã được làm lễ tấn phong vương quyền, đã dạy cách đọc tụng các chú thuật cho bảy vị Bà-la-môn có thể lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tằm.

19. Thế rồi, thưa các ngài, một thời gian sau, tiếng đồn tốt đẹp về Bà-la-môn Mahāgovinda đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Khi ấy, thưa các ngài, điều này đã khởi đến Bà-la-môn Mahāgovinda: 'Tiếng đồn tốt đẹp về ta đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, ta không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Ta quá thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Hay là ta nên độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, nên tham thiền về đề mục bi.'

20. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã nói với đức vua Reṇu điều này: 'Thưa ngài, tiếng đồn tốt đẹp về thần đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, thần không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên.—

—Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisalliyati karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Icchāmahaṃ bho vassike cattāro māse paṭisalliyitum, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyitum, nāmhī¹ kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhaddābhīhārenā 'ti.² 'Yassa'dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī 'ti.

21. Atha kho so³ mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: 'Mayhaṃ kho bho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī 'ti. Na kho panāhaṃ bho⁴ brahmānaṃ passāmi na brahmunā sākacchemi na brahmunā sallapāmi na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisalliyati karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Icchāmahaṃ bho vassike cattāro māse paṭisalliyitum, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyitum, nāmhī¹ kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhaddābhīhārenā 'ti.² 'Yassa'dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī 'ti.

22. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena [⁵] satta ca brāhmaṇa-mahāsālā satta ca nhātakasatāni tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā [⁵] satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nhātakasatāni etadavoca: 'Mayhaṃ kho bho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī 'ti. Na kho panāhaṃ bho brahmānaṃ passāmi na brahmunā sākacchemi na brahmunā sallapāmi na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisalliyati, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Tena hi bho yathāsute yathāpariyatte mante vitthārena sajjhāyaṃ karoṭha, aññamaññaṃ ca⁶ mante vācetha. Icchāmahaṃ bho vassike cattāro māse paṭisalliyitum, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyitum, nāmhī¹ kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhaddābhīhārenā 'ti.² 'Yassa'dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī 'ti.

¹ namhi - Ma, Syā, Khm;
n' amhi - PTS.

² bhaddābhīhārenā - Syā, Khm.

³ bho - Ma, PTS;
sosaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁴ na kho bho panāhaṃ - Syā;
na kho panāhaṃ - PTS.

⁵ te - itisaddo Ma potthake dissate.

⁶ aññamaññaṃ - Ma, Syā, Khm;
aññaṃ aññaṃ ca - PTS.

—Thần quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào đọc cư thiên tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Thưa ngài, thần muốn đọc cư thiên tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bi. Không người nào có thể đi đến gặp thần, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

21. Sau đó, Bà-la-môn Mahāgovinda ấy đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy điều này: 'Thưa các ngài, tiếng đồn tốt đẹp về thần đã lan rộng ra như vậy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, thưa các ngài, thần không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Thần quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào đọc cư thiên tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Thưa các ngài, thần muốn đọc cư thiên tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bi. Không người nào có thể đi đến gặp thần, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

22. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bảy vị Bà-la-môn có thể lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tám, sau khi đi đến đã nói với bảy vị Bà-la-môn có thể lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tám điều này: 'Này các vị, tiếng đồn tốt đẹp về tôi đã lan rộng ra như vậy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, này các vị, tôi không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Tôi quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào đọc cư thiên tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Chính vì điều ấy, này các vị, các vị hãy thực hành việc học tập các chú thuật một cách chi tiết như cách đã được nghe, như cách đã được ghi nhớ, các vị hãy dạy lẫn nhau cách đọc tụng các chú thuật. Này các vị, tôi muốn đọc cư thiên tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bi.' Không người nào có thể đi đến gặp tôi, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

23. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena cattārisā¹ bhariyā sādisiyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā cattārisā bhariyā sādisiyo etadavoca: 'Mayhaṃ kho bhoti evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati manteti 'ti. Na kho panāhaṃ bhoti brahmānaṃ passāmi na brahmunā sākacchemi na brahmunā sallapāmi na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisalliyati, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā manteti 'ti. Icchāmaṃ bhoti vassike cattāro māse paṭisalliyituṃ, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyituṃ, nāmhī kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhattābhīhārenā 'ti. 'Yassa'dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññati 'ti.

24. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo puratthimena nagarassa navaṃ santhāgāraṃ² kārapetvā vassike cattāro māse paṭisalliyi, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyī. Nāssu'dha³ koci upasaṅkamati⁴ aññatra ekena bhattābhīhārena.⁵ Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa catunnaṃ māsānaṃ accayena ahudeva ukkaṇṭhanā ahu paritassanā: 'Sutaṃ kho pana metaṃ⁶ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisalliyati karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā manteti 'ti. Na kho panāhaṃ brahmānaṃ passāmi, na brahmunā sākacchemi, na brahmunā sallapāmi, na brahmunā mantemi 'ti.

Brahmunā sākacchā

25. Atha kho bho brahmā sanaṃkumāro mahāgovindassa brāhmaṇassa cetasā cetoparivitakkamaññāya, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva brahmaloke antarahito mahāgovindassa brāhmaṇassa sammukhe pāturahosi. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa ahudeva bhayaṃ, ahu chambhitattaṃ, ahu lomahaṃso, yathā taṃ adiṭṭhapubbaṃ rūpaṃ disvā. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo bhīto saṃviggo lomahaṭṭhajāto brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ gāthāya ajjhabhāsi:

¹ cattārisā - Ma.

² sandhāgāraṃ - Ma;

saṇṭhāgāraṃ - Syā, Khm.

³ nāssa - Syā, Khm; nāssuda - PTS.

⁴ upasaṅkami - PTS.

⁵ bhattābhīhārenāti - Syā, PTS.

⁶ panetaṃ - Syā, Khm;

pana m' etaṃ - PTS.

23. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bốn mươi người vợ cùng giai cấp, sau khi đi đến đã nói với bốn mươi người vợ cùng giai cấp điều này: 'Này các phu nhân, tiếng đồn tốt đẹp về ta đã lan rộng ra như vậy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, này các phu nhân, ta không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Ta quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bị, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Này các phu nhân, ta muốn độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bị. Không người nào có thể đi đến gặp ta, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

24. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã cho xây dựng thiền đường mới ở phía đông thành phố, đã độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, và đã tham thiền về đề mục bị. Nơi này không thể có bất cứ ai đi đến, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn. Thế rồi, thưa các ngài, trải qua bốn tháng, đã có sự thất vọng, đã có sự run sợ xảy đến cho Bà-la-môn Mahāgovinda (nghĩ rằng): 'Ta quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bị, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Nhưng ta thật sự không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên.'

Cuộc thảo luận với Phạm Thiên

25. Khi ấy, thưa các ngài, Phạm Thiên Sanamkumāra, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tâm của Bà-la-môn Mahāgovinda, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế đã biến mất ở Phạm Thiên giới và đã hiện ra trước mặt Bà-la-môn Mahāgovinda. Khi ấy, thưa các ngài, thật sự đã có nỗi sợ hãi, đã có trạng thái kinh hoàng, đã có sự dựng đứng lông xảy đến cho Bà-la-môn Mahāgovinda. Thế rồi, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda, bị sợ hãi, bị rung động, có lông bị dựng đứng, đã nói với Phạm Thiên Sanamkumāra bằng lời kệ (rằng):

‘Vaṇṇavā yasavā sirimā ko nu tvamasi mārīsa,
ajānantā taṃ pucchāma kathaṃ jānemu taṃ mayan ’ti.¹

‘Maṃ ve kumāraṃ jānanti brahmaloke sanantanāṃ,
sabbe jānanti maṃ devā evaṃ govinda jānāhi.’

‘Āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ madhupākañca² brahmuno,
agghe bhavantaṃ pucchāma aggaṃ kurutu no bhavaṃ.’

‘Paṭiggaṇhāma³ te aggaṃ yaṃ tvaṃ govinda bhāsasi,
diṭṭhadhammahitattāya⁴ samparāya sukhāya⁵ ca,
katāvakāso pucchassu⁶ yaṃ kiñcimabhipatthitan ’ti.⁷

26. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa etadahosi: ‘Katāvakāso kho’ mhi brahmunā sanaṃkumārena. Kinnu kho ahaṃ brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ puccheyyaṃ, diṭṭhadhammikaṃ vā atthaṃ samparāyikaṃ vā ’ti? Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa etadahosi: ‘Kusalo kho ahaṃ diṭṭhadhammikānaṃ atthānaṃ, aññepi maṃ diṭṭhadhammikaṃ atthaṃ pucchanti. Yannūnāhaṃ brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ samparāyikaññeva⁸ atthaṃ puccheyya ’ti. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ gāthāya ajjhabhāsi:

‘Pucchāmi brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ
kaṅkhi akaṅkhiṃ paravediyesu,
katthaṭṭhito kimhi ca sikkhamāno
pappoti macco amataṃ brahmalokaṃ ’ti.

‘Hitvā mamattaṃ manujesu brahme
ekodibhūto karuṇādhimutto,⁹
nirāmagandho virato methunasmā
ettha ṭṭhito¹⁰ ettha ca sikkhamāno
pappoti macco amataṃ brahmalokaṃ ’ti.

¹ mayam - PTS.

² madhusākañca - Ma.

³ paṭiggaṇhāma - PTS.

⁴ diṭṭhe dhamme hitattāya - Syā, Khm.

⁵ samparāya sukhāya - Syā, Khm;
samparāya-sukhāya - PTS.

⁶ puccha ssu - PTS.

⁷ yaṃ kiñci abhipatthitanti - Ma;
yaṃkiñci abhipatthitanti - Syā, Khm.

⁸ samparāyikaṃ yeva - PTS.

⁹ karuṇedhimutto - Ma, evaṃ sabbattha.

¹⁰ etthaṭṭhito - Ma, Syā, Khm; ettha ṭṭhito - PTS.

‘Thưa ngài, ngài là ai mà có sắc tướng, có danh tiếng, có sự rực rỡ?
Chúng tôi hỏi ngài vì không biết. Làm sao chúng tôi có thể biết ngài?’

‘Ở thế giới Phạm Thiên, họ biết ta là thiếu niên mãi mãi,
tất cả chư Thiên biết ta. Nay Govinda, hãy biết như vậy.’

‘Chỗ ngồi, nước, dầu thoa chân, và thức ăn ngọt dành cho Phạm Thiên,
chúng tôi mời ngài các lễ vật, xin ngài thọ nhận các lễ vật của chúng tôi.’

‘Chúng tôi thọ nhận lễ vật của ông, vật mà ông nêu ra, này Govinda,
vì lợi ích của đời này và vì an lạc cho đời sau,
với cơ hội đã tạo, ông hãy hỏi bất cứ điều gì đã ước nguyện.’

26. Khi ấy, thưa các ngài, điều này đã khởi đến Bà-la-môn Mahāgovinda:
‘Ta có cơ hội đã được tạo ra bởi Phạm Thiên Sanamkumāra. Vậy ta nên hỏi
Phạm Thiên Sanamkumāra điều gì, lợi ích của đời này hay đời sau?’ Thế rồi,
điều này đã khởi đến Bà-la-môn Mahāgovinda: ‘Ta quả là thiện xảo về các lợi
ích thuộc về đời này, những người khác cũng hỏi ta về lợi ích thuộc đời này.
Hay là ta nên hỏi Phạm Thiên Sanamkumāra lợi ích thuộc về đời sau thôi.’ Khi
ấy, Bà-la-môn Mahāgovinda đã nói với Phạm Thiên Sanamkumāra bằng lời kệ
rằng:

‘Có sự nghi ngờ, tôi hỏi Phạm Thiên Sanamkumāra, vị không có sự nghi
ngờ, về những điều mà một người khác cần biết.
Trụ ở đâu và học tập về cái gì,
con người đạt đến thế giới Phạm Thiên bất tử?’

‘Sau khi từ bỏ trạng thái chấp là của ta ở nhân loại, này Bà-la-môn,
người có trạng thái đơn độc, thiên về (tâm) bi mẫn,
không có mùi ô nhiễm, ngưng hẳn việc lừa dối,
trụ ở đây và học tập ở đây,
con người đạt đến thế giới Phạm Thiên bất tử.’

27. ‘Hitvā mamattan ’ti ahaṃ¹ bhoto ājānāmi. Idhekacco appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Iti hitvā mamattaṃ tāhaṃ² bhoto ājānāmi. ‘Ekodibhūto ’ti ahaṃ³ bhoto ājānāmi. Idhekacco vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araṇṇaṃ rukkhamaṇaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuṇṇaṃ.⁴ Iti ‘ekodibhūto ’ti ahaṃ⁵ bhoto ājānāmi. ‘Karunādhimutto ’ti ahaṃ⁵ bhoto ājānāmi. Idhekacco karuṇāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ karuṇāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā viharati. Iti ‘karuṇādhimutto ’ti ahaṃ bhoto ājānāmi. Āmagandhe ca⁶ kho ahaṃ bhoto bhāsamānassa na⁷ ājānāmi.

‘Ke āmagandhā manujesu brahme
ete avidvā⁸ idha brūhi dhīra,
kenāvutā⁹ vāti pajā kurūrā¹⁰
āpāyikā nivuta¹¹brahmalokā ’ti.

‘Kodho mosavajjaṃ nikati ca dubbho¹²
kadariyatā atimāno usuyyā,¹³
icchā vivicchā¹⁴ paraheṭhanā ca
lobho ca doso ca mado ca moho,
etesu yuttā anirāmagandhā
āpāyikā nivuta¹¹brahmalokā ’ti.

28. ‘Yathā kho ahaṃ bhoto āmagandhe bhāsamānassa ājānāmi, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmaṃ bho agārasmā¹⁵ anagāriyaṃ ’ti. ‘Yassa’dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī ’ti.

¹ mamattaṃ tāhaṃ - PTS.

² mamattan’ti ahaṃ - Ma;
mamattaṃti sahaṃ - Syā, Khm.

³ sahaṃ - Syā, Khm; cāhaṃ - PTS.

⁴ palālapuṇṇaṃ paṭissalliyati - Syā;
palālapuṇṇaṃ paṭisalliyati - Khm.

⁵ sahaṃ - Syā, Khm; p’ ahaṃ - PTS.

⁶ va - PTS.

⁷ na ca - Syā, Khm.

⁸ aviddhā - Syā, Khm.

⁹ kenāvaṭṭā - Ma;

kenāvutā - Syā, Khm;

ken’ āvaṭṭā - PTS.

¹⁰ kurutu - Ma; kururū - Syā;

kurutṭharū - PTS.

¹¹ nivuta⁰ - Syā, Khm, PTS.

¹² dubbho - Ma; dobho - PTS.

¹³ usūyā - Ma; ussuyā - Syā, Khm.

¹⁴ vicikicchā - Syā, Khm, PTS.

¹⁵ agāramhā - Syā, Khm.

27. ‘Sau khi từ bỏ trạng thái chấp là của ta,’ tôi hiểu (câu này) của ngài. Ở đây, một người nào đó dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rồi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà. Tôi hiểu câu ‘sau khi từ bỏ trạng thái chấp là của ta’ của ngài là như thế. ‘Người có trạng thái đơn độc,’ tôi hiểu (câu này) của ngài. Ở đây, một người nào đó thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm. Tôi hiểu câu ‘người có trạng thái đơn độc’ của ngài là như thế. ‘Thiên về (tâm) bi mẫn,’ tôi hiểu (câu này) của ngài. Ở đây, một người nào đó lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với bi, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, rồi an trú. Tôi hiểu câu ‘thiên về (tâm) bi mẫn’ của ngài là như thế. Và quả thật, khi ngài nói về các mùi hương ô nhiễm thì tôi không hiểu.

‘Thưa Phạm Thiên, các mùi hương ô nhiễm ở loài người là những gì?
Tôi không biết các thứ ấy, thưa bậc sáng trí, xin ngài hãy nói ở đây.
Bị bao bọc bởi cái gì, loài người bốc mùi, hôi thối,
(sẽ) đi đến đọa xứ, thế giới Phạm Thiên bị ngăn chặn?’

‘Sự giận dữ, lời nói giả dối, sự gian lận, và lừa đảo,
tính chất keo kiệt, ngã mạn thái quá, sự ganh tỵ,
ham muốn, hoài nghi, và quấy rối người khác,
tham lam, sân hận, say đắm, và si mê,
những kẻ bị trói buộc vào các thứ này không thể không có mùi ô nhiễm,
(sẽ) đi đến đọa xứ, thế giới Phạm Thiên bị ngăn chặn.’

28. ‘Khi ngài nói về các mùi ô nhiễm, theo như tôi hiểu thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa ngài, tôi sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’ ‘Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.’

Reṇurājāmantanā

Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena reṇu rājā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ etadavoca: ‘Aññaṃ¹ dāni bhavaṃ purohitaṃ pariyesatu yo bhoto rajjaṃ anusāsissati. Icchāmaṃ bho agārasmā¹ anagāriyaṃ pabbajituṃ. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ ’ti.

‘Āmantayāmi rājānaṃ reṇuṃ bhūmipatiṃ ahaṃ, tvam pajānassu rajjena nāhaṃ porohicce² rame.’

‘Sace te ūnaṃ kāmehi³ ahaṃ paripūrayāmi te, yo taṃ hiṃsati vāremi bhūmisenāpatiṃ ahaṃ, tuvaṃ pitā⁴ ahaṃ putto⁵ mā no govinda pājahi.’

‘Na matthi ūnaṃ kāmehi hiṃsitā⁶ me na vijjati, amanussavaco sutvā tasmāhaṃ na gahe rame.’

‘Amanusso kathaṃvaṇṇo kaṃ te⁷ atthaṃ abhāsatha, yaṃ ca sutvā jahāsi⁸ no gehe amhe ca kevale.’⁹

‘Upavutthassa me pubbe yaṭṭhu¹⁰ kāmassa me sato, aggi pajjalito āsi kusapattaparitthato.

Tato me brahmā pāturahu brahmālokā sanantano, so me pañhaṃ viyākāsi taṃ sutvā na gahe rame.’

‘Saddahāmi ahaṃ bhoto yaṃ tvam govinda bhāsasi, amanussavaco sutvā kathaṃ vattetha aññathā.

Te taṃ anuvattissāma satthā govinda no bhavaṃ,¹¹ maṇi yathā veḷuriyo akāso¹² vimalo subho, evaṃ suddhā¹³ carissāma govindassānusāsane ’ti.

¹ agāramhā - Syā, Khm.

² porohacce - Syā, Khm, PTS.

³ ūnakāmehi - Syā, Khm.

⁴ tvam pitā - Khm; tvam pitā ’si - PTS.

⁵ putto ca - Syā, Khm.

⁶ hiṃsito - Syā, Khm.

⁷ kiṃ te - Ma;

kante - Syā, Khm; kan te - PTS.

⁸ yaṃ sutvā pajahāsi - PTS.

⁹ kevali - Ma.

¹⁰ yaṭṭhu⁰ - Ma;

yaṭṭha⁰ - Syā, Khm;

yaṭṭhu⁰ - PTS.

¹¹ bhava - PTS.

¹² akāso - Syā, Khm.

¹³ sutvā - Syā, Khm.

Thông báo cho đức vua Reṇu

Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã nói với đức vua Reṇu điều này: ‘Giờ đây, xin ngài hãy tìm kiếm vị quân sư khác, người ấy sẽ cố vấn cho vương quốc của ngài. Thưa ngài, thần muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như điều thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa ngài, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

*‘Tôi thưa với đức vua Reṇu, vị chúa tể của lãnh thổ (rằng):
Ngài hãy biết rõ về vương quốc, thần không hứng thú vai trò quân sư.’*

*‘Nếu khanh có sự thiếu thốn về các dục, trầm chu cấp đầy đủ cho khanh.
Ai hãm hại khanh, là chỉ huy quân đội của lãnh thổ, trầm (sẽ) ngăn cản.
Khanh là cha, trầm là con, này Govinda, khanh chớ bỏ rơi chúng tôi.’*

‘Đối với thần không có sự thiếu thốn về các dục, người hãm hại thần không có. Sau khi nghe lời nói của vị phi nhân, từ đó, thần không hứng thú sống tại gia.’

‘Vị phi nhân có sắc tướng thế nào, đã nói với khanh lợi ích gì? Và sau khi nghe điều ấy, khanh từ bỏ các gia đình của chúng tôi và toàn bộ chúng tôi.’

*‘Trước đây thần đã trải qua, khi thần có sự mong muốn hiến dâng,
ngọn lửa của thần đã được cháy sáng, đã được trải đều các lá cỏ kusa.*

*Do đó, vị Phạm Thiên vĩnh hằng từ Phạm Thiên giới đã hiện ra với thần.
Vị ấy đã trả lời câu hỏi của thần. Sau khi nghe điều ấy, thần không hứng thú sống tại gia.’*

‘Trầm tin tưởng khanh về điều khanh nói, này Govinda. Sau khi nghe lời nói của vị phi nhân, làm sao khanh có thể thực hành theo cách khác!

Chúng tôi sẽ thực hành theo việc ấy của khanh, này Govinda, ngài là đạo sư của chúng tôi. Giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, không tì vết, không vết nhơ, xinh đẹp, tương tự như vậy, là những người trong sạch, chúng tôi sẽ thực hành theo sự chỉ bảo của ngài Govinda.’

‘Sace bhavaṃ govindo agāasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi agāasmā anagāriyaṃ pabbajissāma.¹ Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

Chakkhattiyāmantanā

29. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: ‘Aññaṃ² dāni bhavanto² purohitaṃ pariyesantu, yo bhavantānaṃ rajje anusāsissati. Icchāmaṃ bho agāasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmaṃ bho agāasmā anagāriyaṃ ’ti. Atha kho bho te³ cha khattiyā ekamantaṃ apakkamma evaṃ samacintesuṃ: ‘Ime kho⁴ brāhmaṇā nāma dhanaluddhā, yannūna mayaṃ mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ dhanena sikkheyyāma ’ti. Te mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: ‘Saṃvijjati kho bho imesu sattasu rajjesu pahūtaṃ sāpateyyaṃ, tato bhoto yāvatakaṃ attho tāvatakaṃ āhariyatan ’ti.⁵

‘Alaṃ bho mamapidaṃ pahūtaṃ sāpateyyaṃ bhavantānaṃ yeva vāhasā, tamaṃ⁶ sabbāṃ⁷ pahāya agāasmā anagāriyaṃ pabbajissāmi. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmaṃ bho agāasmā anagāriyaṃ ’ti.

Atha kho bho te cha khattiyā ekamantaṃ apakkamma evaṃ samacintesuṃ: ‘Ime kho brāhmaṇā nāma itthiluddhā. Yannūna mayaṃ mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ itthiṃ sikkheyyāma ’ti. Te mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: ‘Saṃvijjanti⁸ kho bho imesu sattasu rajjesu pahūtā itthiyo. Tato bhoto yāvatikāhi attho, tāvatikā āniyyantan ’ti.⁹

‘Alaṃ bho, mamapi tā¹⁰ cattārisā bhariyā sādisiyo. Tāpāhaṃ¹¹ sabbā pahāya agāasmā anagāriyaṃ pabbajissāmi. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmaṃ bho agāasmā anagāriyaṃ ’ti.

¹ aham pi ... pabbajissāmi - PTS.

² bho bhavanto - Syā, Khm.

³ te - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁴ kho bho - Syā, Khm.

⁵ āhareyyatan ti - PTS.

⁶ bhavantānaṃyeva tathā sāpateyyaṃ ahaṃ - Syā, Khm.

⁷ yasaṃ - PTS.

⁸ saṃvijjante - PTS.

⁹ āniyatan ’ti - Ma;

āniyatāti - Syā, Khm;

āniyyatan ti - PTS.

¹⁰ mamapimā - Ma;

mamapimā - Syā, Khm;

mama p’ imā - PTS.

¹¹ tāvāhaṃ - Syā, Khm;

tā p’ ahaṃ - PTS.

‘Nếu ngài Govinda sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

Thông báo cho sáu vị Sát-đế-ly

29. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-ly ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-ly ấy điều này: ‘Giờ đây, xin các vị hãy tìm kiếm quân sư khác, người ấy sẽ cố vấn cho vương quốc của các vị. Thưa các vị, thần muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’ Khi ấy, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-ly ấy đã bước qua một bên và đã bàn tính như vậy: ‘Chắc hẳn các vị Bà-la-môn này là ham muốn về tài sản. Hay là chúng ta nên cám dỗ Bà-la-môn Mahāgovinda bằng tài sản.’ Các vị ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda và đã nói như vậy: ‘Thưa ngài, vô số của cải được tìm thấy ở bảy vương quốc này; trong số đó, nhu cầu của ngài chừng nào thì sẽ được bảo đem đến chừng ấy.’

‘Thôi đi, thưa các vị, thần cũng có vô số của cải này nhờ vào chính các vị. Thần sẽ dứt bỏ mọi thứ ấy và sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

Khi ấy, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-ly ấy đã bước qua một bên và đã bàn tính như vậy: ‘Chắc hẳn các vị Bà-la-môn này là ham muốn về nữ nhân. Hay là chúng ta nên cám dỗ Bà-la-môn Mahāgovinda bằng các nữ nhân.’ Các vị ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda và đã nói như vậy: ‘Thưa ngài, vô số nữ nhân được tìm thấy ở bảy vương quốc này; trong số đó, nhu cầu của ngài chừng nào thì sẽ được bảo dẫn đến chừng ấy.’

‘Thôi đi, thưa các vị, thần cũng có bốn mươi người vợ cùng giai cấp ấy. Thần cũng sẽ dứt bỏ tất cả các nàng ấy và sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

30. ‘Sace bhavaṃ govindo agāasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi agāasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Sace jahatha¹ kāmāni yattha satto puthujjano,
ārabhavho² dalhā hotha khanti³balasamāhitā.

Esa maggo ujumaggo esa maggo anuttaro,
saddhammo sabbhi rakkhito brahmalokūpapattiyā ’ti.

31. ‘Tena hi bhavaṃ govindo⁴ satta vassāni āgametu, sattannaṃ vassānaṃ accayena mayampi agāasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Aticiraṃ kho bho satta vassāni. Nāhaṃ sakkomi bhavante sattavassāni āgametuṃ. Ko nu kho⁵ pana bho jānāti jīvitānaṃ?⁶ Gamaṇiyo samparāyo mantāyaṃ⁷ bodhabbaṃ,⁸ katabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agāasmā anagāriyaṃ ’ti. ‘Tena hi bhavaṃ govindo chabbassāni āgametu –pe– pañca vassāni āgametu –pe– cattāri vassāni āgametu –pe– tīṇi vassāni āgametu –pe– dve vassāni āgametu –pe– ekaṃ vassaṃ āgametu, ekassa vassassa⁹ accayena mayampi agāasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Aticiraṃ kho bho ekaṃ vassaṃ, nāhaṃ sakkomi bhavante ekaṃ vassaṃ āgametuṃ. Ko nu kho⁵ pana bho jānāti jīvitānaṃ?⁶ Gamaṇiyo samparāyo mantāyaṃ⁷ bodhabbaṃ,⁸ katabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agāasmā anagāriyaṃ ’ti.

‘Tena hi bhavaṃ govindo satta māsāni āgametu. Sattannaṃ māsānaṃ accayena mayampi agāasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

¹ pajahatha - Syā, Khm;
jahātha - PTS.

² ārambhavho - Ma, Syā;
ārambho - Khm.

³ khanti - Ma, PTS.

⁴ mahāgovindo - Syā, Khm.

⁵ ko kho - PTS.

⁶ jīvitaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁷ mantāya - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁸ voṭṭhabbaṃ - Syā, Khm;

bodhabbaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁹ eka-vassassa - PTS.

30. ‘Nếu ngài Govinda sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

*‘Nếu ngài dứt bỏ các dục, là nơi phạm phu bị dính mắc,
ngài hãy nỗ lực, hãy vững chãi, hãy hội đủ năng lực nhẫn nại.*

*Đạo lộ ấy là đạo lộ ngay thẳng, đạo lộ ấy là vô thượng,
là chánh pháp, được gìn giữ bởi các bậc đức hạnh, đưa đến việc sanh về
thế giới Phạm Thiên.’*

31. ‘Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi bảy năm. Sau bảy năm, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

‘Thưa các vị, bảy năm là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị bảy năm. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ,¹ nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’ ‘Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi sáu năm – nt – hãy chờ đợi năm năm – nt – hãy chờ đợi bốn năm – nt – hãy chờ đợi ba năm – nt – hãy chờ đợi hai năm – nt – hãy chờ đợi một năm. Sau một năm, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

‘Thưa các vị, một năm là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị một năm. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

‘Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi bảy tháng. Sau bảy tháng, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

¹ ở tuệ (*mantāyamaṇi*): theo Chú Giải, “*mantā* được gọi là *paññā* (tuệ)” (DA. ii, 669).

‘Aticiraṃ kho bho satta māsāni. Nāhaṃ sakkomi bhavante satta māsāni āgāmetuṃ. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitānaṃ? Gamanīyo samparāyo, mantāyaṃ boddhabbaṃ, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me sutāṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ ’ti.

‘Tena hi bhavaṃ govindo cha māsāni āgāmetu –pe– pañca māsāni āgāmetu –pe– cattāri māsāni āgāmetu –pe– tiṇi māsāni āgāmetu –pe– dve māsāni āgāmetu –pe– ekaṃ māsāṃ āgāmetu –pe– addhamāsaṃ āgāmetu. Addhamāsassa accayena mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Aticiraṃ kho bho addhamāso. Nāhaṃ sakkomi bhavante addhamāsaṃ āgāmetuṃ. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitānaṃ? Gamanīyo samparāyo, mantāyaṃ boddhabbaṃ, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me sutāṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ ’ti.

‘Tena hi bhavaṃ govindo sattāhaṃ āgāmetu, yāva mayaṃ sake putta-bhātaro rajjena¹ anusāsissāma.² Sattāhassa accayena mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Na ciraṃ kho bho sattāhaṃ, āgāmessāmahaṃ bhavante sattāhan ’ti.

Brāhmaṇamahāsālādīnaṃ āmantanā

32. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te satta ca brāhmaṇamahāsālā satta ca nhātakasatāni tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nhātakasatāni etadavoca: ‘Aññaṃ’ dāni bhavanto ācariyaṃ pariyesantu, yo bhavantānaṃ mante vācessati. Icchāmahaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. Yathā kho pana me sutāṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ ’ti.

¹ rajje - Syā, Khm, PTS.

² anusāsāma - PTS.

‘Thưa các vị, bảy tháng là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị bảy tháng. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

‘Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi sáu tháng –nt– hãy chờ đợi năm tháng –nt– hãy chờ đợi bốn tháng –nt– hãy chờ đợi ba tháng –nt– hãy chờ đợi hai tháng –nt– hãy chờ đợi một tháng –nt– hãy chờ đợi nửa tháng. Sau nửa tháng, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

‘Thưa các vị, nửa tháng là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị nửa tháng. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

‘Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi bảy ngày cho đến khi chúng tôi sẽ chỉ bảo cho các con và các anh trai của mình về quốc sự. Sau bảy ngày, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

‘Thưa các vị, bảy ngày không lâu lắm. Thần sẽ chờ đợi các vị bảy ngày.’

Thông báo cho các Bà-la-môn có thể lực và v.v...

32. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bảy vị Bà-la-môn có thể lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm, sau khi đi đến đã nói với bảy vị Bà-la-môn có thể lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm điều này: ‘Giờ đây, xin các vị hãy tìm kiếm thầy dạy học khác, người ấy sẽ dạy cách đọc tụng các chú thuật cho các vị. Thưa các vị, tôi muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như tôi đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, tôi sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

‘Mā bhavaṃ govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Pabbajjā bho appesakkhā ca appalābhā ca, brahmaññaṃ mahesakkhañca mahālābhañcā ’ti. ‘Mā bhavanto evaṃ avacuttha: ‘Pabbajjā appesakkhā ca appalābhā ca, brahmaññaṃ mahesakkhañca mahālābhañcā ’ti. Ko nu kho bho aññatra¹ mayā mahesakkhataro vā mahālābhataro vā? Ahaṃ hi bho² etarahi rājā’va³ raññaṃ, brahmā’va³ brahmānaṃ,⁴ devatā’va³ gahapatikānaṃ. Tamahaṃ⁵ sabbaṃ pahāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmi. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ ’ti. ‘Sace bhavaṃ govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissati ’ti.

Bhāriyānaṃ āmantanā

33. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena cattārisā ca bhāriyā sādisiyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā cattārisā bhāriyā sādisiyo etadavoca: ‘Yā bhotīnaṃ icchatī sakāni vā⁶ ñātikulāni gacchatu,⁷ aññaṃ vā bhattāraṃ pariyesatu.⁸ Icchāmahaṃ bhoti agārasmā anagāriyaṃ pabbajitum. Yathā kho pana me suttaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bhoti agārasmā anagāriyaṃ ’ti.

‘Tvaññeva⁹ no ñāti ñātikāmānaṃ, tvaṃ pana bhattā bhattukāmānaṃ. Sace bhavaṃ [10] govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi [10] agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissati ’ti.

Mahāgovindapabbajjā

34. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo tassa sattāhassa accayena kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Pabbajitaṃ pana¹¹ mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ satta ca rājāno khattiyā muddhāvasittā, satta ca brāhmaṇamahāsālā satta ca nhātakasatāni, cattārisā ca bhāriyā sādisiyo, anekāni ca khattiyasahassāni, anekāni ca brāhmaṇasahassāni, anekāni ca gahapatisahassāni, anekehi¹² ca itthāgārehi¹³ itthikāyo¹⁴ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajitaṃ anupabbajimsu. Tāya sudaṃ bho parisāya parivuto mahāgovindo brāhmaṇo gāmanigamarājadhānisu cārikaṃ carati. Yaṃ kho pana bho tena samayena mahāgovindo brāhmaṇo gāmaṃ vā nigamaṃ vā upasaṅkamati tattha rājā’va hoti raññaṃ, brahmā’va brāhmaṇaṃ, devatā’va gahapatikānaṃ.

¹ añño - PTS.

² ahañhi bho - Ma;

ahaṃ vo vā - Syā, Khm.

³ ca - PTS.

⁴ brāhmaṇānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ tapahaṃ - Khm;

taṃ p’ ahaṃ - PTS.

⁶ sakāni va - PTS.

⁷ gacchantu - Syā, Khm.

⁸ pariyesantu - Syā, Khm.

⁹ tvaṃ yeva - PTS.

¹⁰ bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.

¹¹ pabbajitañca pana - Syā, Khm, PTS.

¹² anekā - Syā, Khm, PTS.

¹³ itthāgārā - Syā, Khm.

¹⁴ itthiyo - Ma, Syā, Khm.

‘Ngài Govinda chớ xuất gia rời nhà sống không nhà. Thừa ngài, xuất gia có ít uy lực và ít lợi lộc, đời sống Bà-la-môn có nhiều uy lực và nhiều lợi lộc.’ ‘Các vị chớ nói như vậy: ‘Xuất gia có ít uy lực và ít lợi lộc, đời sống Bà-la-môn có nhiều uy lực và nhiều lợi lộc.’ Thừa các vị, người nào khác là có nhiều uy lực hơn và nhiều lợi lộc hơn tôi? Bởi vì, thừa các vị, hiện giờ tôi như là vua của các vị vua, như là Phạm Thiên của các Bà-la-môn,¹ như là vị Thiên nhân của các gia chủ. Tôi sẽ dứt bỏ mọi thứ ấy và sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như tôi đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thừa các vị, tôi sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’ ‘Nếu ngài Govinda sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

Thông báo cho các người vợ

33. Sau đó, thừa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bốn mươi người vợ cùng giai cấp, sau khi đi đến đã nói với bốn mươi người vợ cùng giai cấp điều này: ‘Nàng nào, trong số các phu nhân, muốn thì hãy đi đến các gia đình thân quyến của mình hoặc tìm kiếm người chồng khác. Nay các phu nhân, ta muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như ta đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Nay các phu nhân, ta sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.’

‘Đối với chúng tôi, chính ngài là thân quyến, là thân quyến mà chúng tôi mong muốn; hơn nữa, ngài là người chồng, là người chồng mà chúng tôi mong muốn. Nếu ngài Govinda sẽ ‘xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.’

Sự xuất gia của Mahāgovinda

34. Sau đó, thừa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda sau bảy ngày ấy đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các y màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, khi Bà-la-môn Mahāgovinda đã xuất gia, bảy vị vua dòng Sát-đế-ly đã được làm lễ phong vương, bảy vị Bà-la-môn có thế lực, bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm, bốn mươi người vợ cùng giai cấp, nhiều ngàn vị Sát-đế-ly, nhiều ngàn vị Bà-la-môn, nhiều ngàn gia chủ, nhiều ngàn phụ nữ trẻ từ các hậu cung đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã rời nhà xuất gia theo Bà-la-môn Mahāgovinda trở thành người xuất gia rời nhà sống không nhà. Thừa ngài, được tùy tùng bởi hội chúng ấy, Bà-la-môn Mahāgovinda đi du hành ở các ngôi làng, thị trấn, kinh thành. Hơn nữa, thừa các ngài, vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Mahāgovinda đi đến ngôi làng nào, hoặc thị trấn nào, thì như là vua của các vị vua, như là Phạm Thiên của các Bà-la-môn, như là vị Thiên nhân của các gia chủ ở tại nơi ấy.

¹ của các Bà-la-môn (*brāhmāṇa*) theo văn bản của Ma, Syā, Khm, PTS là hợp lý hơn (ND).

[¹] Tena kho pana samayena manussā khipanti vā upakkhalanti vā, te evamāhaṃsu: ‘Namatthu mahāgovindassa brāhmaṇassa, namatthu sattapurohitassā’ ti.

35. Mahāgovindo bho² brāhmaṇo mettāsahagatena cetasā [³] ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantāṃ lokāṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā vihāsi. Karuṇāsahagatena cetasā –pe– Muditā-sahagatena cetasā –pe– Upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantāṃ lokāṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā vihāsi. Sāvakānañca brahmalokasahabyatāya⁴ maggaṃ desesi.

36. Ye kho pana bho tena samayena mahāgovindassa brāhmaṇassa sāvakā sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājāṇiṃsu, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ brahmalokaṃ upapajjiṃsu. Ye na sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājāṇiṃsu, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā appekacce paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saḥabyatāṃ⁴ upapajjiṃsu, appekacce nimmāṇaratīnaṃ devānaṃ saḥabyatāṃ⁴ upapajjiṃsu, appekacce tusitānaṃ devānaṃ saḥabyatāṃ⁴ upapajjiṃsu, appekacce yāmānaṃ devānaṃ saḥabyatāṃ⁴ upapajjiṃsu, appekacce tāvatimsānaṃ devānaṃ saḥabyatāṃ⁴ upapajjiṃsu, appekacce cātummahārājikānaṃ devānaṃ saḥabyatāṃ⁴ upapajjiṃsu. Ye sabbanihīnaṃ kāyaṃ⁵ paripūresuṃ te gandhabbakāyaṃ paripūresuṃ.

Iti kho pana⁶ sabbesaṃ yeva tesāṃ kulaputtānaṃ amoghā pabbajjā ahosi avañjhā⁷ saphalā saudrayā ””ti.⁸

37. “Sarati taṃ bhagavā ”ti?

¹ ye kho pana bho - Syā, Khm;

ye ca kho pana bho - PTS.

² bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

³ averena abyāpajjhena - Syā, Khm.

⁴ saḥavyatāya - PTS.

⁵ sabbanihīnakāyaṃ - Syā, Khm;

sabbe sabba-nihīna-kāyaṃ - PTS.

⁶ kho bho - Ma, PTS.

⁷ avajjā - Syā, Khm.

⁸ sa-uddisā ti - PTS.

Vào lúc bấy giờ, dân chúng hắt hơi hoặc trượt chân, họ đã nói như vậy: ‘Hãy kính lễ đến Bà-la-môn Mahāgovinda! Hãy kính lễ đến vị quân sư của bảy vị vua!’

35. Thừa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú; –nt– đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi –nt– bằng tâm đồng hành với hỷ –nt– bằng tâm đồng hành với xả và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú. Vị ấy đã chỉ bảo cho các đệ tử đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiên.

36. Hơn nữa, thừa các ngài, vào lúc bấy giờ, những vị nào là đệ tử của Bà-la-môn Mahāgovinda đã hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể,¹ những vị ấy khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sinh vào chốn an vui, vào thế giới Phạm Thiên. Những vị nào đã không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, những vị ấy khi tan rã thân xác và chết đi, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đâu Suất, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Dạ Ma, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, những vị đã làm đông thêm tập thể thấp kém nhất thì đã làm đông thêm tập thể Gandhabba.

Như thế, sự xuất gia của chính tất cả những người con trai gia đình danh giá ấy đã là không rỗng không, không vô ích, có kết quả, có tiến bộ.”

37. “Đức Thế Tôn có nhớ việc ấy không?”

¹ là những vị nào đã thể hiện tám thể nhập định và năm thắng trí (DA. ii, 670).

‘Sarāmahaṃ [1] pañcasikha. Ahaṃ tena samayena mahāgovindo brāhmaṇo ahosiṃ. Ahaṃ tesam² sāvakānaṃ brahmalokasahabyatāya maggaṃ desesiṃ. Taṃ kho pana me pañcasikha, brahmacariyaṃ na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati, yāvadeva brahmalokūpapattiyaṃ.

Idaṃ kho pana me pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati. Katamañca taṃ pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati?³ Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammā saṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Idaṃ kho taṃ pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

38. Ye kho pana me pañcasikha sāvakā sabbena sabbam sāsanaṃ ājānanti, te āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja viharanti. Ye na sabbena sabbam sāsanaṃ ājānanti, te⁴ pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā honti, tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Ye na sabbena sabbam sāsanaṃ ājānanti, appekacce tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino honti, sakideva imaṃ lokam āgantvā dukkhassantaṃ karissanti.⁵ Ye na sabbena sabbam sāsanaṃ ājānanti appekacce tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā honti avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā. Iti kho pañcasikha, sabbesaṃ yeva⁶ imesaṃ kulaputtānaṃ amoghā pabbajjā avañjhā saphalā saudrayā ’ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano pañcasikho gandhabbaputto bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyī ’ti.

Mahāgovindasuttaṃ chaṭṭhaṃ.

¹ bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.

² taṃ - Syā, Khm.

³ katamañca taṃ pañcasikha ... nibbānāya saṃvattati? - itivākyam PTS potthake na dissate.

⁴ app ekacce - PTS.

⁵ karonti - PTS.

⁶ sabbesaññeva - Syā, Khm.

“Này Pañcasikha, Ta có nhớ. Vào lúc bấy giờ, Ta đã là Bà-la-môn Mahāgovinda. Ta đã chỉ bảo cho các đệ tử ấy đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiên. Tuy nhiên, này Pañcasikha, Phạm hạnh ấy vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự tái sanh về thế giới Phạm Thiên.

Trái lại, này Pañcasikha, Phạm hạnh này vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn. Này Pañcasikkha, Phạm hạnh vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn ấy là gì? Đây chính là Thánh Đạo tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định. Này Pañcasikha, Phạm hạnh này đây vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn.

38. Hơn nữa, này Pañcasikha, những vị nào là đệ tử của Ta đã hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, những vị ấy do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Những vị nào không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, những vị ấy do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đây viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Những vị nào không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, một số vị do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Những vị nào không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, một số vị do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến. Như thế, này Pañcasikha, sự xuất gia của chính tất cả những người con trai gia đình danh giá này đã là không rỗng không, không vô ích, có kết quả, có tiến bộ.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn, sau khi đã đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy.

Kinh Về Mahāgovinda - Kinh thứ sáu.

7. MAHĀSAMAYASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi, dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti bhagavantam dassanāya bhikkhusaṅghaṇca. Atha kho catunnam suddhāvāsakāyikānam devatānam¹ etadahosi:

“Ayaṃ kho bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi, dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti bhagavantam dassanāya bhikkhusaṅghaṇca. Yannūna mayampi yena bhagavā tenupasaṅkameyyāma, upasaṅkamitvā bhagavato santike paccekam gātham² bhāseyyāmā ”ti.

2. Atha kho tā devatā seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva³ suddhāvāsesu devesu antarahitā bhagavato purato pāturaheṣu.⁴ Atha kho tā devatā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho ekā devatā bhagavato santike imaṃ gātham abhāsi:

“Mahāsamayo pavanasmim devakāyā samāgatā,
āgatamha imaṃ dhammasamayaṃ dakkhitāye⁵ aparājitasanghan ”ti.

Atha kho aparā devatā bhagavato santike imaṃ gātham abhāsi:

¹ devānam - Syā, Khm.

² paccekagātham - Syā, Khm, PTS.

³ evam evaṃ - PTS.

⁴ pāturaheṣu - Syā, Khm, PTS.

⁵ dakkhitāye - Syā, Khm.

7. KINH ĐẠI HỘI

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn ngụ tại xứ sở của dòng họ Sakya, nơi thành Kapilavatthu, ở Mahāvana (Đại Lâm)¹ cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, tất cả đều là các bậc A-la-hán, và các Thiên nhân từ mười phương thế giới đã tụ hội lại rất đông để chiêm ngưỡng đức Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu. Khi ấy, điều này đã khởi đến bốn Thiên nhân thuộc các tập thể Tịnh Cư Thiên:

“Quả thật đức Thế Tôn này đang ngụ tại xứ sở của dòng họ Sakya, nơi thành Kapilavatthu, ở Mahāvana cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, tất cả đều là các bậc A-la-hán, và hầu hết các Thiên nhân từ mười phương thế giới đã tụ hội lại để chiêm ngưỡng đức Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu. Hay là chúng ta cũng nên đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến chúng ta nên đọc bài kệ, riêng rẽ từng vị một, trong sự hiện diện của đức Thế Tôn.”

2. Sau đó, các Thiên nhân ấy, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế đã biến mất ở Tịnh Cư Thiên và đã hiện ra trước mặt đức Thế Tôn. Khi ấy, các Thiên nhân ấy đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, một vị Thiên nhân đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

*“Có một đại hội ở khu rừng, các tập thể chư Thiên đã tập trung lại,
chúng con đã đi đến Pháp hội này để chiêm ngưỡng Hội Chúng bất bại.”*

Sau đó, một Thiên nhân khác đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

¹ *Mahāvana*: là một khu rừng lớn, mọc tự nhiên, không phải rừng trồng, kề bên núi Hy Mã Lạp (DA. ii, 672). Chú Giải *Udānapāli* cho biết danh từ chung “khu rừng lớn” trở thành tên gọi riêng của khu rừng này, dịch nghĩa là “Đại Lâm” (UdA., 184). *Pali Proper Names Dictionary* (Từ Điển Danh Từ Riêng Pali) liệt kê bốn *Mahāvana*: 1. một khu rừng ở gần thành Vesālī; khu rừng này gồm một phần là rừng thiên nhiên, một phần do người trồng. 2. khu rừng (của bài Kinh này), kế cận thành Kapilavatthu, 3. khu rừng ở vùng ven của Uruvelakappa, 4. khu rừng ở bờ sông Nerañjarā.

“Tatra bhikkhavo samādahaṃsu cittamattano¹ ujukamaṃsu,²
sārathīva nettāni gahetvā indriyāni rakkhanti paṇḍitā ”ti.

Atha kho aparā devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi:

“Chetvā khīlaṃ³ chetvā palighaṃ⁴ indakhīlaṃ ūhaccamanejā,⁵
te caranti suddhā vimalā cakkhumatā sudantā susu⁶nāgā ”ti.

Atha kho aparā devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi:

“Ye keci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse na te gamissanti apāyabhūmiṃ,⁷
pahāya mānusaṃ dehaṃ devakāyaṃ paripūressanti ”ti.

3. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Yebhuyyena bhikkhave dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā honti⁸ tathāgataṃ dassanāya bhikkhu-saṅghaṇca. Ye pi te bhikkhave ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaṃparamā yeva⁹ devatā sannipatitā ahesuṃ seyyathāpi mayhaṃ etarahi. Ye pi te bhikkhave bhavissanti anāgataṃ addhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaṃparamā yeva devatā sannipatitā bhavissanti, seyyathāpi mayhaṃ etarahi. Ācikkhissāmi bhikkhave devakāyānaṃ nāmāni. Kittayissāmi bhikkhave devakāyānaṃ nāmāni. Desissāmi bhikkhave devakāyānaṃ nāmāni. Taṃ suṇātha sādhuṃ manasikarotha bhāsissāmi ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

4. “Silocamanukassāmi yattha bhumā tadassitā,
ye sitā girigabbharaṃ¹⁰ pahitattā samāhitā.

Puthū sīhā’va sallīnā lomahaṃsābhisambhuno,
odātamanasā suddhā vippasannā manāvilā.¹¹

Bhiyyo pañcasate ñatvā vane kāpilavatthave,
tato āmantayī satthā sāvake sāsane rate.

Devakāyā abhikkantā te vijānātha bhikkhavo,
te ca ātappamakarūṃ sutvā buddhassa sāsanaṃ.

¹ cittaṃ attano - Syā, Khm, PTS.

² ujukaṃ akaṃsu - Ma.

³ khīlaṃ - PTS.

⁴ palighaṃ - Syā, Khm.

⁵ ohaccamanejā - Syā, Khm;

ūhacca-m-anejā - PTS.

⁶ susu^o - Syā, Khm.

⁷ apāyaṃ - PTS.

⁸ honti - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁹ etaṃparamāyeva - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁰ gabbhāraṃ - katthaci.

¹¹ vippasannamanāvilā - Ma, Syā, Khm;

vippasannā-m-anāvilā - PTS.

“Tại đó, các vị tỳ khưu đã gắn liền với định, đã làm ngay thẳng tâm của mình, những bậc sáng suốt hộ trì các giác quan, tựa như các xa phu nắm giữ các dây cương.”

Sau đó, một Thiên nhân khác đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

“Sau khi đã chặt đứt cây cọc, đã bẻ gãy thanh cài, đã nhô lên cột trụ đá, không dục vọng, các vị ấy du hành, trong sạch, không bị lấm nhơ, là những con voi trẻ đã khéo được thuần phục bởi bậc Hữu Nhẫn.”

Sau đó, một Thiên nhân khác đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

“Những người nào đi đến nương nhờ đức Phật, những người ấy sẽ không đi đến đọa xứ, sau khi lìa bỏ thân xác nhân loại, sẽ làm đông thêm tập thể chư Thiên.”

3. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu, hầu hết các Thiên nhân từ mười phương thế giới đã tụ hội lại để chiêm ngưỡng Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu. Này các tỳ khưu, những vị đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, các đức Thế Tôn ấy đã có các Thiên nhân rất xuất sắc tụ hội lại, cũng giống như Ta có hiện nay. Này các tỳ khưu, những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, các đức Thế Tôn ấy sẽ có các Thiên nhân rất xuất sắc tụ hội lại, cũng giống như Ta có hiện nay. Này các tỳ khưu, Ta sẽ nói ra các tên của các tập thể chư Thiên. Này các tỳ khưu, Ta sẽ tuyên bố các tên của các tập thể chư Thiên. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ ra các tên của các tập thể chư Thiên. Các người hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

4. “Ta sẽ thuật lại bài kệ về nơi chốn mà các vị thuộc trái đất đã trú ngụ, các vị đã nương nấu ở hang núi, có bản tánh cương quyết, được định tĩnh.

Nhiều vị, ví như các con sư tử, đã ẩn cư, là các bậc đã chế ngự sự rờn lông (không còn hãi sợ), có tâm ý thanh bạch, sạch sẽ, trong sáng, không bị ô nhiễm.”

Sau khi biết được có hơn năm trăm vị ở khu rừng kế cận Kapilavatthu, kế đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử ưa thích Giáo Pháp (rằng):

“Các tập thể chư Thiên đã ngự đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết họ.” Và các vị ấy đã thể hiện sự tinh cần sau khi lắng nghe lời dạy của đức Phật.

Tesaṃ pāturahu¹ ñāṇaṃ amanussānadassanaṃ,
appeke satamaddakkhuṃ sahasaṃ atha sattariṃ.²

Sataṃ eke sahasānaṃ amanussānamaddasaṃ,
appeke'nantamaddakkhuṃ disā sabbā phuṭā ahū.³

5. Tañca sabbāṃ abhiññāya vavatthitvāna⁴ cakkhumā,
tato āmantayī satthā sāvake sāsane rate.

“Devakāyā abhikkantā te vijānātha bhikkhavo,
ye vo'haṃ kittayissāmi girāhi anupubbaso.

Sattasahasā te⁵ yakkhā bhumma kāpilavatthavā,
iddhimanto jutimanto⁶ vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Cha sahasā hemavatā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

6. Sātāgirā tisahasā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Iccete soḷasasahasā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Vessāmittā pañcasatā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Kumbhīro rājagahiko vepullassa nivesanaṃ,
bhiyyo naṃ satahasaṃ yakkhānaṃ payirupāsati,
kumbhīro rājagahiko sopāga⁷ samitiṃ vanaṃ.

7. Purimañca disaṃ rājā dhataratṭho pasāsati,
gandhabbānaṃ adhipati⁸ mahārājā yasassi so.

¹ tesampāturahu - Syā, Khm; tesam pātur ahū - PTS.

² sattatiṃ - PTS.

³ ahū - Ma, Syā, Khm.

⁴ vavakkhitvāna - Syā, Khm, PTS.

⁵ va - Syā, Khm, PTS.

⁶ jutimanto - PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ sopāgā - Ma; so p' āga - PTS.

⁸ ādhipati - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ idisameva.

Trí nhìn thấy các phi nhân¹ đã hiện khởi đến các vị ấy.
Một số vị cũng đã nhìn thấy một trăm, một ngàn, rồi bảy chục ngàn.

Một số vị đã nhìn thấy một trăm ngàn phi nhân. Một số vị cũng đã nhìn thấy vô số; tất cả các phương đã tràn ngập (phi nhân).

5. Và sau khi biết thấu đáo mọi việc ấy, bậc Hữu Nhãn đã phân tích, kể đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử ưa thích Giáo Pháp (rằng):

“Các tập thể chư Thiên đã ngự đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết họ. Ta sẽ tuyên bố về họ cho các người bằng các lời nói theo tuần tự.

Bảy ngàn Dạ-xoa ấy, thuộc trái đất, trú ở Kapilavatthu, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng,² có danh vọng,³ vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Sáu ngàn Dạ-xoa từ núi Hi Mã Lạp, có màu da khác nhau, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

6. Ba ngàn Dạ-xoa từ núi Sātāgiri, có màu da khác nhau, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Như thế, mười sáu ngàn Dạ-xoa này, có màu da khác nhau, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Năm trăm Dạ-xoa từ núi Vessāmitta, có màu da khác nhau, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

(Dạ-xoa) Kumbhīra sanh quán thành Rājagaha, trú xứ ở núi Vepulla, có hơn một trăm ngàn Dạ-xoa hầu cận vị ấy. Kumbhīra sanh quán thành Rājagaha, vị ấy cũng đi đến khu rừng có cuộc hội họp.

7. Và vua Dhataratṭha cai quản phương Đông, vị ấy là chúa tể của các Gandhabba (Càn-thát-bà), là bậc đại vương có danh vọng.

¹ Trí nhìn thấy phi nhân: nói đến Thiên nhãn trí (DA. ii, 685).

² có sắc tướng (*vaṇṇavanto*): Chú Giải ghi là: “có vẻ đẹp của thân hình” (Sđd. 686).

³ có danh vọng (*yasassino*): Chú Giải ghi là: “có tùy tùng” (Sđd. 686).

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Dakkhiṇaṇca disaṃ rājā virūḷho taṃ pasāsati,¹
kumbhaṇḍānaṃ adhipati mahārājā yasassi so.

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Pacchimaṇca disaṃ rājā virūpakkho pasāsati,
nāgānaṇca² adhipati mahārājā yasassi so.

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Uttaraṇca disaṃ rājā kuvero taṃ pasāsati,
yakkhānaṇca³ adhipati mahārājā yasassi so.

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

8. Purimaṃ disaṃ⁴ dhataratṭho dakkhiṇena virūḷhako,
pacchimena virūpakkho kuvero uttaraṃ disaṃ.

Cattāro te mahārājā samantā caturo disā,
daddallamānā aṭṭhaṃsu vane kāpilavatthave.

Tesaṃ māyāvino dāsā āguṃ⁵ vañcanikā saṭhā,
māyā kuṭeṇḍu veṭeṇḍu⁶ viṭucca⁷ viṭuḍo⁸ saha.

Candano kāmasetṭho ca kinnighaṇḍu⁹ nighaṇḍu ca,
panādo opamañño ca devasūto ca mātali,
cittaseno ca gandhabbo naḷo rājā¹⁰ janesabho.¹¹

Āguṃ¹² pañcasikho ceva timbaru¹³ suriyavaccasā,¹⁴
ete caññe ca rājāno gandhabbā saha rājuhi,¹⁵
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

¹ tappasāsati - Syā, Khm.

² nāgānaṃ - Syā, Khm;
nāgānaṃ va - PTS.

³ yakkhānaṃ - Syā, Khm;
yakkhānaṃ va - PTS.

⁴ purimadisā - Syā, Khm.

⁵ āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.

⁶ viṭeṇḍu - Ma.

⁷ viṭū ca - Syā, Khm; viṭuc ca - PTS.

⁸ viṭuḍo - Ma, Syā, Khm; viṭucco - PTS.

⁹ kinnughāṇḍu - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ naḷorājā - Ma, Syā, Khm;
nalo rājā - PTS.

¹¹ janosabho - Syā, Khm.

¹² āgā - Ma; āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.

¹³ timbaru - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁴ vacchasā - Syā, Khm.

¹⁵ rājuhi - Ma, Syā, Khm, PTS.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Và vua Virūḷha cai quản phương Nam ấy, vị ấy là chúa tể của các Kumbhaṇḍa (Cưu-bàn-trà), là bậc đại vương có danh vọng.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Và vua Virūpakka cai quản phương Tây, vị ấy là chúa tể của các Nāga (Rồng), là bậc đại vương có danh vọng.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Và vua Kuvera cai quản phương Bắc ấy, vị ấy là chúa tể của các Dạ-xoa, là bậc đại vương có danh vọng.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

8. Vị Dhataratṭha ở hướng Đông, vị Virūḷhaka về hướng Nam, vị Virūpakka về hướng Tây, vị Kuvera ở hướng Bắc.

Bốn vị đại vương ấy ở bốn hướng xung quanh, đã đứng, chói sáng rực rỡ, nơi khu rừng kế cận Kapilavatthu.

Các tôi tớ xảo trá, tráo trở, lừa dối của các vị ấy đã đi đến. Những kẻ xảo trá Kuṭṭhaka, Vetṭhaka, Viṭṭhaka, cùng với Viṭṭhaka.

Candana, Kāmasatṭha, Kinnighaṇḍu, và Nighaṇḍu, Panāda, Opamañña, Devasūta, và Mātali, vị Càn-thát-bà Cittasena, vua Naḷa, (Thiên tử) Janesabha.

Pañcasikha, và Timbaru nữa, (cùng con gái) Suriyavaccasā đã đi đến. Các vị này và các vị vua khác, các Càn-thát-bà cùng với các vị vua, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

9. Athāguṃ¹ nābhasā² nāgā vesālā saha tacchakā,
kambalassatarā āguṃ³ pāyāgā saha ñātihi.

Yāmunā dhatarattho⁴ ca āguṃ⁵ nāgā yasassino,
erāvaṇo mahānāgo sopāga⁶ samitiṃ vanaṃ.

10. Ye nāgarāje sahasā haranti,
dibbā dijā pakkhi visuddhacakkhū,
vehāsayā⁷ te vanamajjhapatā,
citrā supañṇā iti tesam nāmāni.⁸

Abhayaṃ tadā nāgarājānamāsi,
supañṇato khemamakāsi buddho,
saṇhāhi vācāhi upavhayantā,
nāgā supañṇā saraṇamagaṃsu⁹ buddhaṃ.

11. Jitā vajirahatthena samuddaṃ asurā sitā,
bhātaro vāsavassete iddhimanto yasassino.

kālakañchā¹⁰ mahābhismā¹¹ asurā dānaveghasā,
vepacitti sucitti¹² ca pahārādo namuci saha.

Satañca baliputtānaṃ sabbe verocanāmakā,
sannayhitvā baliṃ senaṃ¹³ rāhubhaddamupāgamuṃ,
'samayo'dāni bhaddante bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.'

12. Āpo ca devā paṭhavī ca¹⁴ tejo vāyo tadāgamuṃ,
varuṇā vāruṇā¹⁵ devā somo ca yasasā saha,
mettākaruṇākāyikā āguṃ³ devā yasassino.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

13. Veṇhū ca devā¹⁶ sahalī ca¹⁷ asamā ca duve yamā,
candassūpanisā devā candamāguṃ¹⁸ purakkhatvā.¹⁹

¹ athāgū - Syā, Khm; ath' āgu - PTS.

² nāgasā - Ma.

³ āgū - Syā, Khm; āgu - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁴ dhataratthā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ āgū - Ma, Syā, Khm; āgu - PTS.

⁶ sopāgā - Ma; so p' āga - PTS.

⁷ vehāyasā - Ma, Syā, Khm.

⁸ tesa nāmaṃ - Ma, Syā, Khm;
tesaṃ nāmaṃ - PTS.

⁹ saraṇamagaṃsu - Ma, Syā, Khm;
saraṇaṃ agaṃsu - PTS.

¹⁰ kālakañcā - Ma;

kālakañjā - Syā, Khm, PTS.

¹¹ mahābhimsā - PTS.

¹² sucitti - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹³ balisenāṃ. - Ma.

¹⁴ ca - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

¹⁵ vāraṇā - Ma.

¹⁶ veṇḍudevā - Ma; veṇḍū ca devā - Syā, Khm.

¹⁷ sahalī - Ma; sahalī - PTS.

¹⁸ āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.

¹⁹ purakkhitā - Syā, Khm.

9. Rồi các Rồng ngụ ở hồ Nābhasa, ngụ ở Vesālī, cùng với tập thể Rồng ở Tacchaka đã đi đến. Rồng Kambala, Rồng Assatara, và các Rồng ở Pāyāga cùng với các thân quyến đã đi đến.

Các Rồng trú ở sông Yāmunā và các Rồng thuộc gia tộc Dhataratṭha đã đi đến là các vị có danh vọng. (Thiên tử) Erāvaṇa¹ là loài Nāga vĩ đại, vị ấy cũng đã đi đến cuộc họp tại khu rừng.

10. Những loài nào mang đi các Vua Rồng bằng vũ lực, thuộc cõi Trời, loài lưỡng sanh, có cánh, có cặp mắt tinh tường, từ không trung, chúng ngự đến giữa cánh rừng, ‘Citrā, Supaṇṇā’ là các tên gọi của chúng.

Khi ấy, các Vua Rồng đã không có sự sợ hãi, đức Phật đã tạo sự an toàn (cho các Vua Rồng) với loài Supaṇṇā. (Cả hai loài) thăm hỏi nhau bằng những lời nói dịu dàng, các Nāga (Rồng) và Supaṇṇa đã đi đến nương nhờ đức Phật.

11. Bị đánh bại bởi vị cầm tia sét ở tay,² các Asura nương nấu ở biển. Các vị này là anh em của Vāsava, có thần thông, có danh vọng.

Các Kālakañcha vô cùng khủng khiếp, các Asura có tên Dānaveghasa, Vepacitti, và Sucitti, Pahārāda, cùng với Namuci.

Và một trăm người con của Bali, tất cả đều có tên là Veroca, sau khi trang bị đội quân hùng mạnh, đã đi gặp Rāhu hiền thiện (nói): ‘Thưa các ngài, giờ là buổi hội, cuộc họp của các tỳ khưu tại khu rừng.’

12. Các vị thần³ Nước, Đất, Lửa, và Gió, khi ấy đã đi đến, các vị thần Varuṇa, Vāruṇa, Soma, cùng với Yasa, các tập thể Từ và Bi là chư Thiên có danh vọng đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau, có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng, vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

13. Các vị thần Veṇhu, Sahali, Asama và hai vị Yama, chư Thiên nương tựa Mặt Trăng đã đi đến, có Mặt Trăng đi trước.

¹ Erāvaṇa: Theo Chú Giải, đây là “vị Thiên tử, không phải là loài Nāga theo sanh chủng” (DA. ii, 688). Từ điển Pali English Dictionary của PTS cho biết Erāvaṇa là tên con voi của Thần Inda (161). Theo các ngữ cảnh đã gặp thì Nāga có lúc có hình dáng như là rồng rắn, có lúc như là loài voi (ND).

² vị cầm tia sét ở tay: là Thiên vương Inda (DA. ii, 689).

³ các vị thần: từ *Pālī* là *devā*, nhưng được ghi nghĩa là “các vị thần” theo cách gọi dân gian quen thuộc, thay vì “chư Thiên” như ở các trường hợp khác (ND).

Suriyassūpanisā devā suriyamāguṃ¹ purakkhatvā,²
nakkhattāni purakkhatvā āguṃ³ mandavalāhakā,
vasūnaṃ vāsavo seṭṭho sakkopāga⁴ purindado.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

14. Athāguṃ⁵ sahabhū devā jalamaggisikhāriva,
ariṭṭhakā ca rojo⁶ ca ummā⁷ pupphanibhāsino.
Varuṇā sahadhammā ca accutā ca anejakā,
sūleyyarucirā āguṃ āguṃ vāsavanesino.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

15. Samānā mahāsamānā⁸ mānūsā mānūsuttamā,
khiḍḍāpadūsikā⁹ āguṃ³ āguṃ³ manopadūsikā.⁵
Athāguṃ harayo devā ye ca lohitavāsino,
pāragā mahāpāragā āguṃ³ devā yasassino.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

16. Sukkā karamhā¹⁰ aruṇā āguṃ³ vekhanasā¹¹ saha,
odātagayhā pāmokkhā āguṃ³ devā vicakkhaṇā.
Sadāmattā hāragajā missakā ca yasassino,
thanayaṃ āga¹² pajjanno¹³ yo disā abhivassati.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

17. Khemiyā tusitā yāmā kaṭṭhakā ca yasassino,
lambitakā¹⁴ lāmasetṭhā jotināmā ca āsavā,
nimmāṇa¹⁵ratino āguṃ³ athāguṃ paranimmitā.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

¹ °āgū - Syā, Khm; °āgu - PTS.

² purakkhitā - Syā, Khm.

³ āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.

⁴ sakkopāga - Ma;
sakko pāga - Syā, Khm;
Sakko p' āga - PTS.

⁵ athāgū - Syā, Khm;
ath' āgu - PTS.

⁶ rojā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ umā - Ma.

⁸ mahāsamanā - Ma.

⁹ padosikā - Ma.

¹⁰ karambhā - Ma;
karumhā - Syā, Khm, PTS.

¹¹ veghanasā - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹² āgā - Syā, Khm.

¹³ pajjunno - Ma, PTS;
pajunno - Syā, Khm.

¹⁴ lambitakā - Syā, Khm.

¹⁵ nimmāṇa^o - Ma, Syā, Khm, PTS.

Chư Thiên nương tựa Mặt Trời đã đi đến, có Mặt Trời đi trước.
 Các Thần Mây chậm chạp đã đến, có các vì sao đi trước.
Vāsava, Sakka, Purindada,¹ vị đứng đầu các *Vasu*, cũng đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
 có thân thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
 vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

14. Rồi chư Thiên *Sahabhū* đã đi đến tựa như ngọn lửa đang cháy rực,
 chư Thiên *Aritṭhaka*, *Roja*, chói sáng như hoa *ummā*,
 chư Thiên *Varuṇa*, *Sahadhamma*, *Accuta*, và *Anejaka*,
 chư Thiên *Sūleyya*, *Rucira* đã đi đến, chư Thiên *Vāsavanesī* đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
 có thân thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
 vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

15. Chư Thiên *Samāna*, *Mahāsamāna*, *Mānusa*, *Mānusuttama*,
 chư Thiên *Khiḍḍapadūsika* đã đi đến, các vị *Manopadūsika* đã đi đến.
 Rồi chư Thiên *Hari*, và các vị *Lohitavāsī* đã đi đến,
 chư Thiên có danh vọng *Pāragā* và *Mahāpāragā* đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
 có thân thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
 vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

16. Chư Thiên *Sukka*, *Karamha*, *Aruṇa* đã đi đến cùng với *Vekhanasa*,
 chư Thiên lãnh đạo *Odātagayha*, chư Thiên *Vicakkhaṇā* đã đi đến,
 chư Thiên *Sadāmaṭṭa*, *Hāragajja*, và *Missaka* có danh vọng,
 Thiên vương *Pajjanna*, vị làm mưa các phương, gào thét, đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
 có thân thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
 vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

17. Chư Thiên *Khemiya*, *Đầu Suất*, *Dạ Ma*, và *Kaṭṭhaka* có danh vọng,
 chư Thiên *Lambitaka*, *Lāmasetṭha*, chư Thiên tên *Joti*, và *Āsava*,
 chư Thiên cõi Hóa Lạc đã đi đến, rồi cõi Tha Hóa Tự Tại đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
 có thân thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
 vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

¹ *Vāsava, Sakka, Purindada*: đều là tên gọi của vị Sakka, chúa của chư Thiên (DA. ii, 690).

18. Saṭṭhete devanikāyā sabbe nānattavaṇṇino,
nāmanvayena āgañchum¹ ye caññe sadisā saha.

Pavutthajātīmakhilaṃ² oghatiṇṇamanāsavaṃ,
dakkhemoghataṃ nāgaṃ candaṃva asitātigaṃ.³

Subrahmā paramatto ca puttā iddhimato saha,
sanaṃkumāro tisso ca sopāga samitiṃ vanaṃ.

Sahassaṃ⁴ brahmalokānaṃ mahābrahmābhitiṭṭhati,
upapanno jutimanto bhismākāyo yasassi so.

Dasettha issarā āgum⁵ paccekavasavattino,
tesaṇca majjhato āga⁶ hārito parivārito.

19. Te ca sabbe abhikkante sainde deve⁷ sabrahmake,
mārasenā abhikkāmuṃ⁸ passa kaṇhassa mandiyaṃ.

Etha gaṇhatha bandhatha rāgena bandhamatthu vo,⁹
samantā parivāretha mā vo muñcittha koci naṃ.’

Iti tattha mahāseno kaṇhasenaṃ¹⁰ apesayi,
pāṇinā thalamāhacca¹¹ saraṃ katvāna bheravaṃ.

20. Yathā pāvussako meghe thanayanto savijjuko,
tadā so paccudāvatti saṅkuddho asayaṃvasi.¹²

Taṇca sabbam abhiññāya vavatthitvāna cakkhumā,
tato āmantayī satthā sāvake sāsane rate,
mārasenā abhikkantā te vijānātha bhikkhavo.

Te ca ātappamakarum sutvā buddhassa sāsanaṃ,
vitarāgehapakkāmuṃ¹³ nesaṃ¹⁴ lomampi¹⁵ iñjayaṃ.

Sabbe vijitasāṅgāmā bhayātītā yasassino,
modanti saha bhūtehi sāvakā te janesutā ”ti.

Mahāsamayasuttaṃ samattaṃ.

¹ āgacchum - Ma.

² pavutthajātīmakhilaṃ - Ma;
pavutthajātīmakkhilaṃ - Syā, Khm;
pavuttha-jātiṃ akhilaṃ - PTS.

³ asitātitaṃ - Syā, Khm.

⁴ sahassa^o - Syā, Khm, PTS.

⁵ āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.

⁶ āgā - Syā, Khm.

⁷ sinde deve - Syā, Khm;
sa-Inda-deve - PTS.

⁸ abhikkāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ baddhamatthu vo - Ma;
baddham atthu ve - PTS.

¹⁰ kaṇho senaṃ - Ma.

¹¹ talamāhacca - Ma, Syā, Khm;
talam āhacca - PTS.

¹² asayaṃvase - Ma, Syā; asayaṃ vase - Khm.

¹³ vitarāgehi pakkāmuṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁴ na saṃ - PTS.

¹⁵ lomāpi - Ma; lomam pi - PTS.

18. Sáu mươi hội chúng chư Thiên này, tất cả có màu da khác nhau, đã đi đến theo thực tự tên gọi; họ và các vị khác là tương đương với nhau (có cùng mục đích): ‘Chúng ta sẽ nhìn thấy (Thánh Chúng) đã thoát khỏi sự sanh, không còn cọc nhọn, đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc, và bậc Long Tượng, vị vượt qua dòng lũ, tựa như mặt trăng đã ra khỏi mây đen.’

Subrahma và Paramatta, cùng với các con trai của vị có thần lực, Sanaṃkumāra, và Tissa, vị ấy cũng đã đi đến cuộc họp tại khu rừng.

Vị Đại Phạm Thiên vượt trội một ngàn vị của các thế giới Phạm Thiên. Vị ấy sanh lên, có sự chói sáng, có thân hình khổng lồ, có danh vọng.

Trong số này, mười vị chúa tể đã đi đến, các vị có quyền lực riêng biệt, và Hārīta, được (bộ hạ) tháp tùng, đã đi đến ở giữa những vị ấy.

19. Và khi tất cả các vị ấy đã ngự đến, chư Thiên, có Thiên vương Inda, có Phạm Thiên, các đội quân của Ma Vương đã tiến đến. Hãy nhìn xem sự ngu xuẩn của (Ma Vương) Đen Tối.

‘Các người hãy đến, hãy bắt giữ, hãy trói lại. Hãy để chúng bị trói buộc bởi luyến ái. Hãy bao vây xung quanh. Các người chớ để bất cứ kẻ nào thoát ra.’

Tại đấy, Ma Vương đã ra lệnh đội quân hắc ám như thế, sau khi đã vỗ bàn tay vào mặt đất và đã tạo ra âm thanh khiếp đảm.

20. Giống như đám mây làm đổ mưa đang gào thét, có tia chớp, khi ấy, Ma Vương đã rút lui, giận dữ, không kiểm soát được bản thân.

Và sau khi biết thấu đáo mọi việc ấy, bậc Hữu Nhãn đã phân tích. Kế đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử ưa thích Giáo Pháp (rằng): ‘Các đội quân của Ma Vương đã tiến đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết chúng.’

Và các vị (tỳ khưu) ấy đã thể hiện sự tỉnh cần sau khi lắng nghe lời dạy của đức Phật. Ma Vương và đội quân của gã đã rời xa các vị không còn luyến ái, ngay cả sợi lông của các vị này cũng đã không lay động.

Tất cả đã chiến thắng trận đấu, đã vượt qua nỗi sợ hãi, có danh vọng. Các vị Thánh Văn đệ tử của Ngài,¹ được nổi tiếng ở loài người, vui mừng cùng với các sinh linh.”

Kinh Đại Hội được đây đủ.

¹ các vị Thánh Văn đệ tử của Ngài (sāvaka te): Theo sự nhận định của chúng tôi, từ Pāli “te” nên được xem là tính từ sở hữu “của Ngài,” ám chỉ đức Phật, thay vì tính từ chỉ định “các vị ấy,” nói đến các vị tỳ khưu (ND).

8. SAKKAPAÑHASUTTAM

1. Evaṃ me suttaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā magadhesu viharati, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā¹ nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Tena kho pana samayena sakkassa devānamindassa ussukkaṃ udapādi bhagavantam dassanāya. Atha kho sakkassa devānamindassa etadahosi: “Kahaṃ nu² kho bhagavā etarahi viharati araham sammāsambuddho ”ti? Addasā kho sakko devānamindo bhagavantam magadhesu viharantaṃ, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā¹ nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Disvā³ deve tāvatimse āmantesi: “Ayaṃ mārisā bhagavā magadhesu viharati, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā¹ nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Yadi pana mārisā mayaṃ taṃ bhagavantam dassanāya upasaṅkameyyāma arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti. “Evaṃ bhaddantavā ”ti kho devā tāvatimsā sakkassa devānamindassa paccassosum.

2. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ⁴ āmantesi: “Ayaṃ tāta pañcasikha bhagavā magadhesu viharati, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā¹ nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Yadi pana⁵ tāta pañcasikha mayaṃ taṃ bhagavantam dassanāya upasaṅkameyyāma arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti. “Evaṃ bhaddantavā ”ti kho pañcasikho gandhabbadevaputto sakkassa devānamindassa paṭissutvā beluvapaṇḍum vīṇaṃ⁶ ādāya sakkassa devānamindassa anucariyaṃ upāgami. Atha kho sakko devānamindo devehi tāvatimsehi parivuto pañcasikhena gandhabbadevaputtena purakkhato, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva⁷ devesu tāvatimsesu antarahito magadhesu pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā¹ nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate paccuṭṭhāsi.

¹ ambasaṇḍo - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

² kahaṃ nu - PTS.

³ disvā - PTS.

⁴ gandhabbaputtaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁵ yadi hi pana - Syā, Khm.

⁶ beluvapaṇḍuvīṇaṃ - Ma, PTS;
veluvapaṇḍuvīṇaṃ - Syā, Khm.

⁷ evameva kho - Syā, Khm;
evaṃ evaṃ - PTS.

8. KINH SAKKA VẤN ĐẠO

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vedyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Vào lúc bấy giờ, sự háo hức yết kiến đức Thế Tôn đã khởi đến Thiên chủ Sakka. Khi ấy, điều này đã khởi đến Thiên chủ Sakka: “Thế thì đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đẳng Chánh Đẳng Giác hiện giờ trú tại nơi nào? Thiên chủ Sakka đã nhìn thấy đức Thế Tôn trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vedyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Sau khi nhìn thấy, Thiên chủ Sakka đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: “Này các ngài, đức Thế Tôn này trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vedyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Và này các ngài, giá như chúng ta có thể đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đẳng Chánh Đẳng Giác ấy.” “Hãy là vậy. Chúc ngài may mắn,” chư Thiên cõi Đạo Lợi đã đáp lại Thiên chủ Sakka như thế.

2. Sau đó, Thiên chủ Sakka đã bảo Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha rằng: “Này con Pañcasikha, đức Thế Tôn này trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vedyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Và này con Pañcasikha, nếu như chúng ta có thể đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đẳng Chánh Đẳng Giác ấy.” “Hãy là vậy. Chúc ngài may mắn,” Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã đáp lại Thiên chủ Sakka như thế, rồi đã cầm lấy cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt đi đến đoàn tùy tùng của Thiên chủ Sakka. Sau đó, Thiên chủ Sakka, được tháp tùng bởi chư Thiên cõi Đạo Lợi, được dẫn đầu bởi Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự y như thế (Thiên chủ Sakka) đã biến mất ở chư Thiên cõi Đạo Lợi, và đã đứng ở núi Vedyaka về phía bắc làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha thuộc xứ Magadha.

3. Tena kho pana samayena vediyako pabbato atiriva obhāsajāto hoti ambasaṇḍā ca brāhmaṇagāmo, yathā taṃ devānaṃ devānubhāvena. Apissudaṃ parito gāmesu manussā evamāhaṃsu: “Ādittassu nāmajja vediyako pabbato, jhāyatissu¹ nāmajja vediyako pabbato, jalatissu² nāmajja vediyako pabbato, kiṃsu nāmajja vediyako pabbato atiriva obhāsajāto ambasaṇḍā ca brāhmaṇagāmo ”ti saṃviggā lomahaṭṭhajātā ahesuṃ. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbadevapuṭṭaṃ āmantesi: “Durupasaṅkamā kho tāta pañcasikha tathāgatā mādisena, jhāyī jhānaratā, tadantarapaṭisallīnā.³ Yadi pana tvam⁴ tāta pañcasikha bhagavantaṃ paṭhamam pasādeyyāsi, tayā tāta paṭhamam pasāditam pacchā mayam taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkameyyāma arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti. “Evaṃ bhaddantavā ”ti kho pañcasikho gandhabbadevapuṭṭo sakkassa devānamindassa paṭissutvā beluvapaṇḍuvīṇam⁵ ādāya yena indasālaguhā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā “ettāvata me bhagavā neva atidūre bhavissati⁶ na accāsanena⁷ saddaṇca me⁸ sossati ”ti ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho pañcasikho gandhabbadevapuṭṭo beluvapaṇḍuvīṇam assāvesi. Imā ca gāthā⁹ abhāsi buddhupasaṃhitā¹⁰ dhammupasaṃhitā¹⁰ saṅghupasaṃhitā¹¹ arahantupasaṃhitā¹⁰ kāmūpasaṃhitā:¹²

4. Vande te pitaraṃ bhadde timbaraṃ suriyavaccase,¹³
yena jātā’si kalyāṇi¹⁴ ānandajananī mama.

Vāto’va sedataṃ¹⁵ kanto pāṇīyaṃ’va pipāsato,¹⁶
aṅgīrasi¹⁷ piyā me ’si dhammo arahatāmiva.¹⁸

Āturasseva bhesajjaṃ bhojanaṃ’va jighacchato,
parinibbāpaya maṃ¹⁹ bhadde jalantamiva vārinā.

¹ jhāyatissu - Ma;
jhāyatassu - Syā, Khm;
pajjhāyit’ assu - PTS.

² jalatissu - Ma;
jalatassu - Syā, Khm;
jalit’ assu - PTS.

³ tadantaraṃ paṭisallīnā - Ma;
tadanantaraṃ paṭissallīnā - Syā;
tadanantaraṃ paṭisallīnā - Khm, PTS.

⁴ yadi pana - PTS.

⁵ beluvapaṇḍuvīṇā - Syā, Khm.

⁶ neva avidūre kho vasati - Syā, Khm.

⁷ nāccāsanne - Ma, Khm;
nāccāsannena - Syā;
na accāsanne - PTS.

⁸ saddaṇ ca kho - PTS.

¹⁰ ūpasaṃhitā - Ma, Syā, PTS, ito paraṃ īdisameva.

¹¹ saṅghupasaṃhitā - itipadaṃ PTS potthake na dissate.

¹² kāmūpasaṃhitā - Ma, Syā;
kāmupasaṃhitā - Khm, ito paraṃ īdisameva.

¹³ suriyavacchase - Ma;
suriyavacchase - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

¹⁴ kalyāṇi - PTS.

¹⁵ sedakaṃ - PTS.

¹⁶ pipāsino - PTS.

¹⁷ aṅgīrasi - Ma;
aṅgīraṃsī - Syā, Khm.

¹⁸ arahataṃ iva - Syā, Khm.

¹⁹ parinibbāpayi - Syā, Khm.
parinibbāpaya - PTS.

3. Vào lúc bấy giờ, núi Vedyaka sanh lên ánh sáng chói lọi, và làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā (cũng vậy), giống như điều ấy là do thần lực của chư Thiên. Dân chúng ở các làng xung quanh đã nói như vậy: “Hôm nay, núi Vedyaka chắc chắn bị cháy rục. Hôm nay, núi Vedyaka chắc chắn bị thiêu đốt. Hôm nay, núi Vedyaka chắc chắn bị bốc cháy. Tại sao hôm nay núi Vedyaka lại sanh lên ánh sáng chói lọi, và làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā (cũng vậy)?” Họ đã bị rúng động, có lòng bị dưng đứng. Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã bảo Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha rằng: “Này con Pañcasikha, các đức Như Lai là khó tiếp cận bởi người như ta. Các ngài chứng thiên, thích thú việc tham thiên, độc cư thiên tịnh vào lúc này. Này con Pañcasikha, nếu con có thể làm hài lòng đức Thế Tôn trước, này con, khi Ngài được hài lòng với con trước rồi, sau đó chúng ta có thể đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đáng Chánh Đẳng Giác ấy.” “Hãy là vậy. Chúc ngài may mắn,” Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã đáp lại Thiên chủ Sakka như thế, rồi đã cầm lấy cây đàn *vijā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt đi đến hang động Indasāla, sau khi đi đến (nghĩ rằng): “Với chùng này thì đức Thế Tôn sẽ không quá xa ta, cũng không quá gần. Và Ngài sẽ nghe được tiếng của ta,” rồi đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã tấu cây đàn *vijā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt, và đã nói những bài kệ này liên quan đến đức Phật, liên quan đến Giáo Pháp, liên quan đến Hội Chúng, liên quan đến các bậc A-la-hán, liên quan đến các dục:

4. *Hỡi nàng Suriyavaccasā¹ hiền thực, ta tôn kính Timbaru cha nàng, nhờ ông nàng đã được sanh ra, kiều diễm, là nguồn tạo ra niềm vui cho ta.*

Tựa như gió được ưa thích bởi những người đổ mồ hôi, tựa như nước uống đối với người bị khát, hỡi cô gái có hào quang ở thân thể, nàng là đáng yêu đối với ta, tựa như (Thánh) Pháp² đối với các bậc A-la-hán.

Tựa như thuốc men đối với người bệnh, tựa như thức ăn đối với người bị đói, nàng hãy làm cho ta được diệt tắt, hỡi cô gái hiền thực, tựa như làm cho vật đang bốc cháy được tắt ngấm bởi nước.

¹ *Suriyavaccasā*: Theo Chú Giải, “nàng có cơ thể giống như mặt trời. Nghe nói Thiên nữ này có ánh sáng phát ra từ gót chân lên đến chân tóc, vì thế, nàng trông giống như quang sáng của mặt trời mới mọc (DA. iii, 701).

² (Thánh) Pháp (*dhammo*): là chín xuất thế gian pháp: bốn Đạo, bốn Quả, và Niết Bàn (sđd.).

Sītodakaṃ¹ pokkharāṇiṃ yuttaṃ² kiñjakkhareṇunā,
nāgo ghammābhitatto'va ogāhe te thanūdaraṃ.

Accaṅkusoca³ nāgo'va⁴ jitaṃme⁵ tuttatomaraṃ,
kāraṇaṃ nappajānāmi sammatto lakkhaṇūruyā.⁶

Tayi gedhitacitto'smi⁷ cittaṃ vipariṇāmitaṃ,
paṭigantumaṃ⁸ na sakkomi vaṅkaghasto'va⁹ ambujo.

Vāmūru¹⁰ saja maṃ bhadde saja maṃ mandalocane,
palissaja maṃ kalyāṇi etamma¹¹ abhipatthitaṃ.

Appako vata me santo kāmo vellitakesiyā,
anekabhāvo¹² samapādi¹³ arahante'va dakkhiṇā.

Yamma¹⁴ atthi kataṃ puññaṃ arahantesu tādisu,
tamme¹⁵ sabbaṅgakalyāṇi tayā saddhiṃ vipaccataṃ.

Yamma¹⁴ atthi kataṃ puññaṃ asmiṃ paṭhavi¹⁶maṇḍale,
tamme¹⁵ sabbaṅgakalyāṇi tayā saddhiṃ vipaccataṃ.

Sakyaputto'va jhānena ekodi nipako sato,
amataṃ muni jigimsāno¹⁷ tamahaṃ suriyavaccase.

Yathāpi muni nandeyya patvā sambodhimuttamaṃ,
evaṃ nandeyyaṃ¹⁸ kalyāṇi missibhāvaṅgato¹⁹ tayā.

Sakko ce²⁰ me varaṃ dajjā tāvatimsānamissaro,
tāhaṃ bhadde vareyyāhe evaṃ kāmo daḥho mama.

Sālaṃ'va na ciraṃ phullaṃ pitaraṃ te sumedhase,
vandamāno namassāmi yassāsetādisi²¹ pajā "ti.

¹ sītodakiṃ - PTS.

² yutaṃ - PTS, Sīmu.

³ accaṅkusova - Ma, Syā, Khm;
accaṅkuso va - PTS.

⁴ nāgo ca - Syā, Khm, PTS.

⁵ jitaṃ me - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ lakkhaṇūrasā - PTS.

⁷ gadhitacitto'smi - Syā, Khm;
gathita-citto 'smi - PTS.

⁸ paṭigantumaṃ - Syā, Khm.

⁹ vaṅkaghastova - Syā, Khm;

vaṅka-ghasto va - PTS.

¹⁰ vāmūrū - PTS.

¹¹ etaṃ me - Ma, Syā, Khm; etaṃ me - PTS.

¹² aneka-bhāgo - PTS.

¹³ samuppādi - Ma; sampādi - PTS.

¹⁴ yaṃ me - Ma, Syā, Khm; tam me - PTS.

¹⁵ taṃ me - Ma, Syā, Khm; tam me - PTS.

¹⁶ pathavi^o - Ma; puthuvi^o - PTS.

¹⁷ jigimsāno - Ma.

¹⁸ nandeyya - PTS.

¹⁹ missibhāvaṃ gato - Ma, PTS;
missabhāvo gato - Syā, Khm.

²⁰ ca - PTS.

²¹ yassā setādisi - Ma; yassa setādisi - Khm;
yasss s' etādisi - PTS.

Tựa như con voi, bị bức bối bởi sức nóng, lặn xuống hồ sen có nước mát được tắm với nhụy và phấn hoa, ta đắm chìm vào ngực và bụng của nàng.

Tựa như con voi thoát khỏi cây móc câu, cây gậy nhọn và cây thương đã bị ta chinh phục, ta bị đắm say với bắp đùi có đặc điểm (của nàng), ta không biết rõ nguyên nhân.

Ta có tâm khao khát nàng, tâm (của ta) bị biến đổi, ta không có khả năng để cưỡng lại, tựa như con cá bị mắc vào lưới câu.

Hỡi cô gái có bắp đùi xinh đẹp, hãy ôm lấy ta, hỡi cô gái hiền thực; hãy ôm lấy ta, hỡi cô gái có cặp mắt dịu dàng; hãy ôm chặt lấy ta, hỡi cô gái kiều diễm; điều ấy là ước nguyện của ta.

Ước muốn đang có của ta về mái tóc gợn sóng (của nàng) quả thật nhỏ nhoi! Giờ trạng thái đa dạng đã đạt đến, tựa như sự cúng dường nơi các bậc A-la-hán (được kết quả thành tựu vô số).

Có phước thiện nào đã được làm bởi ta nơi các bậc A-la-hán như thế ấy, hỡi cô gái kiều diễm mọi chi phần, mong sao phước thiện ấy cùng với nàng hãy thành tựu quả báo đến ta.

Có phước thiện nào đã được làm bởi ta ở vòm cầu trái đất, hỡi cô gái kiều diễm mọi chi phần, mong sao phước thiện ấy cùng với nàng hãy thành tựu quả báo đến ta.

Tựa như người con trai dòng Sakya nhờ vào thiên có trạng thái chuyên nhất (của tâm), chín chắn, trú niệm, (giống như) bậc hiền trí tâm cầu Bất Tử, hỡi nàng Suriyavaccasā, ta tìm kiếm nàng.

Cũng giống như bậc hiền trí vui mừng sau khi đạt đến phẩm vị Toàn Giác tối thượng, tương tự như vậy, ta sẽ vui mừng, hỡi cô gái kiều diễm, khi đạt được trạng thái kết hợp với nàng.

Nếu Sakka, chúa tể cõi Đạo Lợi, ban cho ta một sự chọn lựa, nào, hỡi cô gái hiền thực, ta sẽ chọn lấy nàng, điều ước muốn mạnh mẽ của ta là như vậy.

Người cha của nàng (rạng rỡ) tựa như cây sālā vừa mới nở rộ hoa không lâu, hỡi cô gái thông minh, trong khi tôn kính, ta sẽ cúi chào ông ấy, người đã có cô con gái như thế này.”

5. Evaṃ vutte bhagavā pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ etadavoca: “Saṃsandati kho te¹ pañcasikha tantissaro gītassarena gītassaro ca tantissarena. Na ca pana² te pañcasikha tantissaro gītassaraṃ ativattati, gītassaro ca tantissaraṃ.³ Kadā saṃyūlhā pana te pañcasikha imā gāthā buddhupasaṃhitā dhammupasaṃhitā saṅghupasaṃhitā arahantupasaṃhitā kāmūpasaṃhitā ”ti?

Ekamidāhaṃ⁴ bhante samayaṃ bhagavā uruvelāyaṃ viharati najjā nerañjarāya tīre ajapālanigrodhamūle⁵ paṭhamābhisambuddho. Tena kho panāhaṃ bhante samayena bhaddānāma suriyavaccasā timbaruno gandhabbarañño dhītā tamabhikaṅkhāmi.⁶ Sā kho pana bhante bhaginī parakāminī hoti. Sikhaṇḍī⁷ nāma mātālissa saṅgāhakassa putto tamabhikaṅkhati.⁸ Yato kho ahaṃ bhante taṃ bhaginiṃ nālatthaṃ kenaci pariyāyena, athāhaṃ beluvapaṇḍuvīṇaṃ ādāya yena timbaruno gandhabbarañño nivesanaṃ tenupasaṅkamīṃ, upasaṅkamitvā beluvapaṇḍuvīṇaṃ assāvesīṃ, imā ca gāthāyo⁹ abhāsīṃ buddhupasaṃhitā dhammupasaṃhitā saṅghupasaṃhitā arahantupasaṃhitā kāmūpasaṃhitā.

‘Vande te pitaraṃ bhadde timbaraṃ suriyavaccase,
yena jātāsī kalyāṇī ānandajananī mama.

—pe—

Sālaṃ’va na ciraṃ phullaṃ pitaraṃ te sumedhase,
vandamāno namassāmi yassāsetādisī pajā ’ti.

6. Evaṃ vutte bhante bhaddā suriyavaccasā maṃ etadavoca: ‘Na kho me mārīsa so bhagavā sammukhā diṭṭho. Api ca suto yeva me so bhagavā devānaṃ tāvatimsānaṃ sudhammāyaṃ sabhāyaṃ¹⁰ upanaccantiyā. Yato kho tvaṃ mārīsa taṃ bhagavantaṃ kittesi hotu no ajja samāgamo ’ti. So yeva no bhante tassā bhaginiyā saddhiṃ samāgamo ahosi, na ca dāni¹¹ tato pacchā ”ti.

Atha kho sakkassa devānamindassa etadahosi: “Paṭisammodati kho¹² pañcasikho gandhabbadevaputto bhagavatā, bhagavā ca pañcasikhenā ”ti.

¹ kho pana te - PTS.

² neva pana - Syā, Khm.

³ tantissaro gītassaraṃ ativattati na gītassaro ca tantissaraṃ - Syā, Khm;
tantissaro ativattati gītassaraṃ, gītassaro vā tantissaraṃ - PTS.

⁴ ekamidaṃ - Ma; ekam ida - PTS.

⁵ ajapālanigrodhe - Ma, Syā, Khm.

⁶ tamābhikaṅkhāmi - Syā, Khm;

tam abhikaṅkhāmi - PTS.

⁷ sikhaṇḍi - Syā, Khm; sikhaddhi - PTS.

⁸ tamābhikaṅkhati - Syā, Khm;

tam abhikaṅkhati - PTS.

⁹ imā ca gāthā - Ma, PTS;

imā gāthā - Khm.

¹⁰ sudhammāya sabhāya - Syā, Khm.

¹¹ na vadāmi - Syā, Khm.

¹² kho - itisaddo Ma potthake na dissate.

5. Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha điều này: “Này Pañcasikha, quả thật âm sắc của dây đàn với âm thanh của giọng ca và âm thanh của giọng ca với âm sắc của dây đàn của người hòa quyện vào nhau. Và hơn nữa, này Pañcasikha, âm sắc của dây đàn không át âm thanh của giọng ca, và âm thanh của giọng ca không át âm sắc của dây đàn. Và này Pañcasikha, các bài kệ này của người liên quan đến đức Phật, liên quan đến Giáo Pháp, liên quan đến Hội Chúng, liên quan đến các bậc A-la-hán, liên quan đến các dục đã được sáng tác vào lúc nào?”

“Bạch Ngài, vào một lúc nọ, đức Thế Tôn ngự tại Uruvelā bên bờ sông Nerañjarā, nơi gốc cây si của những người chăn dê, và vừa mới thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Hơn nữa, bạch Ngài, vào lúc bấy giờ, người con gái của vua Càn-thát-bà Timbaru tên là Bhaddā (hiệu) Suriyavaccasā; con mong ước nàng ấy. Tuy nhiên, bạch Ngài, cô em gái ấy lại có tình ý với kẻ khác, người con trai của xa phu Mātali tên là Sikhaṇḍi; nàng mong ước kẻ ấy. Bạch Ngài, bởi vì con đã không đạt được cô em gái ấy bằng bất cứ phương thức nào, nên con đã cầm lấy cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt đi đến nơi trú ngụ của vua Càn-thát-bà Timbaru, sau khi đi đến đã tấu cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt, và đã nói những bài kệ này liên quan đến đức Phật, liên quan đến Giáo Pháp, liên quan đến Hội Chúng, liên quan đến các bậc A-la-hán, liên quan đến các dục:

‘Hỡi nàng Suriyavaccasā hiền thực, ta tôn kính Timbaru cha nàng, nhờ ông nàng đã được sanh ra, kiều diễm, là nguồn tạo ra niềm vui cho ta.

—nt—

Người cha của nàng (rạng rỡ) tựa như cây sālā vừa mới nở rộ hoa không lâu, hỡi cô gái thông minh, trong khi tôn kính, ta sẽ cúi chào ông ấy, người đã có cô con gái như thế này.’

6. Khi được nói như vậy, bạch Ngài, nàng Bhaddā Suriyavaccasā đã nói với con điều này: “Thưa ông, tôi chưa đích thân nhìn thấy đức Thế Tôn ấy. Tuy nhiên, tôi đã có nghe về đức Thế Tôn ấy trong khi đi đến múa tại hội trường Sudhammā của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Thưa ông, bởi vì ông tán dương đức Thế Tôn ấy, vậy hãy có cuộc hội ngộ của chúng ta vào ngày hôm nay.” Bạch Ngài, cuộc hội ngộ đó với cô em gái ấy của chúng tôi đã xảy ra không phải vào hôm ấy, mà là sau đó.”

Khi ấy, điều này đã khởi đến Thiên chủ Sakka: “Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha với đức Thế Tôn, và đức Thế Tôn với Pañcasikha quả thật nói chuyện vui vẻ với nhau.”

7. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ āmantesi: “Abhivādehi me tvaṃ tāta pañcasikha bhagavantaṃ: ‘Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī’ ”ti.

“Evaṃ bhaddantavā ”ti kho pañcasikho gandhabbadevaputto sakkassa devānamindassa paṭissutvā bhagavantaṃ abhivādesi:¹ “Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī ”ti.

“Evaṃ² sukhī hotu pañcasikha sakko devānamindo sāmacco saparijano, sukhakāmā hi devā manussā³ asurā nāgā gandhabbā, ye caññe santi puthukāyā ”ti.

Evañca pana tathāgatā evarūpe mahesakkhe yakkhe⁴ abhivadanti.

8. Abhivadito⁵ sakko devānamindo bhagavatā⁶ indasālaguhaṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Devā pi tāvatimsā indasālaguhaṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Pañcasikhopi gandhabbadevaputto indasālaguhaṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Tena kho pana samayena indasālaguhā visamā santi⁷ samā samapādi,⁸ sambādā santi⁷ urundā⁹ samapādi.⁸ Andhakāro guhāyaṃ antaradhāyi, āloko udapādi¹⁰ yathā taṃ devānaṃ devānubhāvena.

Atha kho bhagavā sakkaṃ devānamindaṃ etadavoca: “Acchariyamidaṃ āyasmato kosiyaṃsa abbhutamidaṃ āyasmato kosiyaṃsa tāva¹¹ bahukiccassa bahukaraṇīyaṃsa yadidaṃ idhāgamanan ”ti.

“Ciraṃpatikāhaṃ¹² bhante bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamitukāmo. Api ca devānaṃ tāvatimsānaṃ kehici kehici¹³ kiccakaraṇīyehi byāvaṭo¹⁴ evāhaṃ nāsakkhiṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Ekamidaṃ¹⁵ bhante samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati saḷalāgārake.¹⁶ Atha khvāhaṃ¹⁷ bhante sāvatthiṃ¹⁸ agamāsiṃ bhagavantaṃ dassanāya. Tena kho pana bhante samayena bhagavā aññatarena samādhinā nisinno hoti.

¹ abhivādeti - Ma.

² evaṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.

³ deva-manussā - PTS.

⁴ yakkhe - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ abhivādito - PTS.

⁶ bhagavato - Ma.

⁷ santi - Syā, Khm, PTS.

⁸ sampādi - PTS.

⁹ urundā - Syā, Khm.

¹⁰ andha-kāra-guhāyaṃ āloko udapādi - PTS.

¹¹ tava - Syā, Khm.

¹² ciraṃpatikāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹³ kehici - Syā, Khm.

¹⁴ vyāvaṭo - PTS.

¹⁵ ekam ida - PTS.

¹⁶ saḷalāgārake - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁷ athakhohaṃ - Syā, Khm.

¹⁸ sāvatthiyaṃ - PTS.

7. Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã bảo Thiên tử Cāṇṭhikā Pañcasikha rằng: “Này con Pañcasikha, con hãy chào hỏi đức Thế Tôn giúp ta (nói rằng): ‘Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin dâng lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn.’”

“Xin vâng. Chúc ngài may mắn,” Thiên tử Cāṇṭhikā Pañcasikha nghe theo Thiên chủ Sakka đã chào hỏi đức Thế Tôn (nói rằng): “Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin dâng lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn.”

“Như vậy, này Pañcasikha, mong rằng Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng hãy được hạnh phúc, bởi vì chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga,¹ các Cāṇṭhikā, và các tập thể đông đảo khác đều mong mỏi hạnh phúc.”

Và các đức Như Lai chào đón các Dạ-xoa có uy lực lớn có hình thức thế ấy là như vậy.

8. Được chào đón bởi đức Thế Tôn, Thiên chủ Sakka đã đi vào hang động Indasāla, đã dâng lễ đức Thế Tôn, rồi đã đứng ở một bên. Chư Thiên cõi Đạo Lợi cũng đã đi vào hang động Indasāla, đã dâng lễ đức Thế Tôn, rồi đã đứng ở một bên. Thiên tử Cāṇṭhikā Pañcasikha cũng đã đi vào hang động Indasāla, đã dâng lễ đức Thế Tôn, rồi đã đứng ở một bên.

Vào lúc bấy giờ, hang động Indasāla đang là không bằng phẳng đã trở nên bằng phẳng, đang là tù túng đã trở nên khoáng khoáng. Bóng tối ở hang động đã biến mất, ánh sáng đã sanh lên, giống như việc ấy là do thần lực của chư Thiên.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với Thiên chủ Sakka điều này: “Thật là kỳ diệu việc này của đại đức Kosiya!² Thật là phi thường việc này của đại đức Kosiya, tức là việc đi đến nơi này (của đại đức), là người có nhiều phận sự có nhiều công việc phải làm đến chừng ấy!”

“Bạch Ngài, từ lâu con đã có ý định đi đến để yết kiến đức Thế Tôn; tuy nhiên bị ngăn trở bởi những công việc phải làm này nọ nào đó cho chư Thiên cõi Đạo Lợi, như vậy con đã không thể nào đi đến để yết kiến đức Thế Tôn. Bạch Ngài, vào một lúc nọ, đức Thế Tôn ngự tại Sāvattihī, ở ngôi nhà làm bằng gỗ cây *salāla*. Khi ấy, bạch Ngài, con đã đi đến Sāvattihī để yết kiến đức Thế Tôn. Vào lúc bấy giờ, bạch Ngài, đức Thế Tôn đang ngồi với một trạng thái định nào đó.

¹ Các Na-ga (*nāgā*): Tùy theo ngữ cảnh, *nāga* có lúc được hiểu là có hình dáng của loài rồng rắn, có lúc được hiểu là loài voi; ở trường hợp này sẽ sử dụng lối dịch âm (ND).

² Kosiya: được biết đây cũng là một tên dùng để gọi Thiên Chủ Sakka (ND).

Bhuñjati¹ nāma² vessavaṇassa mahārājassa paricārikā bhagavantam paccupaṭṭhitā hoti pañjalikā namassamānā tiṭṭhati.³ Atha khvāhaṃ bhante bhuñjatiṃ etadavocaṃ: ‘Abhivādehi me tvaṃ bhagini bhagavantam: ‘Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī ’ti. Evaṃ vutte bhante sā bhuñjati⁴ maṃ etadavoca: ‘Akālo kho mārisa bhagavantam dassanāya, paṭisallīno⁵ bhagavā ’ti. ‘Tena hi bhagini yadā bhagavā tamhā samādhimhā vuṭṭhito hoti, atha mama vacanena bhagavantam abhivādehi: ‘Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī ’ti. Kacci me sā bhante bhagini bhagavantam abhivādesi? Sarati bhagavā tassā bhaginiyā vacanan ’ti?

“Abhivādesi maṃ sā devānaminda bhaginī, sarāmaṃ tassā bhaginiyā vacanam. Api cāhaṃ āyasmato ca nemisaddena⁶ tamhā samādhimhā vuṭṭhito ’ti.

“Ye te bhante devā amhehi paṭhamataram tāvatimsakāyaṃ upapannā, tesam me sammukhā sutam sammukhā paṭiggahitam: ‘Yadā tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā, dibbā kāyā paripūranti hāyanti asurakāyā ’ti. Tam me idam bhante sakkhiditṭham yato tathāgato loke uppanno araham sammāsambuddho, dibbā kāyā paripūranti, hāyanti asurakāyā ’ti. Idheva bhante kapilavatthusmiṃ gopikā nāma sakyadhītā ahosi buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārini.⁷ Yā itthittam⁸ virājetvā purisattam⁹ bhāvetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā devānam tāvatimsānam saḥabyatam amhākaṃ puttattam ajjhupagatā.¹⁰ Tatrapi¹¹ naṃ evaṃ jānanti ‘Gopako devaputto gopako devaputto ’ti.

9. Aññe pi bhante tayo bhikkhū bhagavati brahmacariyaṃ caritvā hīnaṃ gandhabbakāyaṃ upapannā. Te pañcahi kāmagaṇehi samappitā samaṅgibhūtā paricārayamānā amhākaṃ upaṭṭhānamāgacchanti amhākaṃ pāricariyaṃ. Te amhākaṃ upaṭṭhānamāgate amhākaṃ pāricariyaṃ gopako nāma devaputto¹² paṭicodesi: “Kutomukhā nāma tumhe mārisā tassa bhagavato dhammaṃ assutthā¹³ ahaṃ hi nāma itthikā¹⁴ samānā buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārini itthittam⁸ virājetvā purisattam⁹ bhāvetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā devānam tāvatimsānam saḥabyatam sakkassa devānamindassa puttattam ajjhupagatā.¹⁰

¹ bhūjati - Ma; bhujaḡi - Syā, Khm;
bhuñjati - PTS.

² ca - itisaddo Ma, PTS potthakesu dissate.

³ namassamānā - PTS.

⁴ evaṃ vutte Bhuñjati - PTS.

⁵ paṭisallīno - Syā; patisallīno - PTS.

⁶ āyasmato nemisaddena - Ma, PTS;
āyasmato cakkanemisaddena - Syā, Khm.

⁷ paripūrīkārini - Syā, Khm.

⁸ itthīcittam - Syā, Khm;
itthi-cittam - PTS.

⁹ purisacittam - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ ajjhūpagatā - PTS.

¹¹ tatrāpi - Syā, Khm.

¹² gopako devaputto - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹³ assuttha - Ma;

āyūhittha - Syā, Khm; assutvā - PTS.

¹⁴ ahaṃ hi itthikā - PTS.

Vị tiên nữ hầu cận của đại vương Vessavaṇa tên Bhuñjati đang đứng hầu đức Thế Tôn; nàng đứng thẳng, chắp tay, cung kính. Khi ấy, bạch Ngài, con đã nói với nàng Bhuñjati điều này: ‘Này chị gái, chị gái hãy chào hỏi đức Thế Tôn giúp ta (nói rằng): ‘Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin đê đầu đánh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn.’ Khi được nói như vậy, bạch Ngài, nàng Bhuñjati ấy đã nói với con điều này: ‘Thưa ngài, không phải là lúc để yết kiến đức Thế Tôn, đức Thế Tôn đang độc cư thiền tịnh.’ ‘Vậy thì, này chị gái, khi nào đức Thế Tôn xuất khỏi định ấy, thì chị gái hãy chào hỏi đức Thế Tôn với lời nói của ta (rằng): ‘Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin đê đầu đánh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn.’ Bạch Ngài, phải chăng chị gái ấy đã chào hỏi đức Thế Tôn giúp con? Đức Thế Tôn có nhớ lời nói của chị gái ấy không?’

“Này Thiên chủ, chị gái ấy đã chào hỏi Ta. Ta có nhớ lời nói của chị gái ấy. Và cũng bởi tiếng động vành xe của đại đức, Ta đã xuất khỏi định ấy.”

“Bạch Ngài, con đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ chư Thiên đã tái sanh vào tập thể Đạo Lợi trước chúng con (rằng): ‘Khi nào các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đẳng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian, các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt.’ Điều này đây, bạch Ngài, đã được con tận mắt chứng kiến (rằng): ‘Từ khi đức Như Lai, bậc A-la-hán, đẳng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian, các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt.’ Ngay ở đây, bạch Ngài, tại Kapilavatthu, đã có cô gái dòng Sakya tên Gopikā, tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ về các giới. Nàng đã không luyến ái nữ tánh, đã phát triển nam tánh, khi tan rã thân xác và chết đi, đã được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, đã đạt đến trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, làm con trai của chúng tôi. Thậm chí ở nơi ấy, họ biết về vị ấy như vậy: ‘Thiên tử Gopaka, Thiên tử Gopaka.’

9. Bạch Ngài, còn có các vị khác là ba vị tỷ khưu, sau khi thực hành Phạm hạnh nơi đức Thế Tôn được tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Trong khi hưởng thụ năm loại dục mà các vị đạt được, có được, các vị ấy đi đến hầu cận chúng con, phục vụ chúng con. Các vị ấy, khi đi đến hầu cận chúng con, phục vụ chúng con, Thiên tử tên Gopaka đã quở trách các vị ấy rằng: ‘Này các ngài, các ngài đã lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn ấy với mặt mày để đầu? Bởi vì cái gọi là tôi, trong khi là một phụ nữ trẻ, tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ về các giới, không luyến ái nữ tánh, phát triển nam tánh, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã đạt đến bản thể con trai của Thiên chủ Sakka.—

—Idhāpi¹ maṃ evaṃ jānanti: ‘Gopako devaputto gopako devaputto ’ti. Tumhe pana mārisā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā hīnaṃ gandhabbakāyaṃ upapannā. Duddiṭṭharūpaṃ vata bho addasāma ye mayaṃ addasāma sahadhammike hīnaṃ gandhabbakāyaṃ upapanne ’ti. Tesāṃ bhante gopakena devaputtena paṭicoditānaṃ dve devā diṭṭheva dhamme satipaṭilabhimsu kāyaṃ brahmapurohitaṃ, eko pana devo kāme² ajjhāvasi.

10. Upāsikā cakkhumato ahosiṃ
nāmaṃpi mayhaṃ ahu gopikā ti,
buddhe ca dhamme abhippasannā
saṅghañcupaṭṭhāsiṃ pasannacittā.

Tasseva buddhassa sudhammatāya
sakkassa puttomhi mahānubhāvo,
mahājutiko³ tidivūpapanno
jānanti maṃ idhāpi⁴ ‘gopako’ ti.

Athaddasaṃ⁵ bhikkhavo diṭṭhapubbe gandhabbakāyūpagate ’vahīne,⁶
imehi te⁷ gotamasāvākāse ye ca mayaṃ pubbe manussabhūtā.

Annena pānena upaṭṭhahimhā pādūpasamṅgayha sake nivesane,
kutomukhā nāma ime bhavanto buddhassa dhammāni paṭiggahesuṃ.⁸

Paccattaṃ veditabbo hi dhammo sudesito cakkhumatānubuddho,
ahaṃ hi⁹ tumheva¹⁰ upāsamāno¹¹ sutvā¹² ariyānaṃ subhāsītāni.

Sakkassa putto’ mhi mahānubhāvo mahājutiko³ tidivūpapanno,
tumhe pana seṭṭhamupāsamānā anuttaraṃ¹³ brahmacariyaṃ caritvā.

Hīnaṃ kāyaṃ¹⁴ upapannā bhavanto anānulomā bhavatopapatti,¹⁵
duddiṭṭharūpaṃ vata addasāma sahadhammike¹⁶ hīnakāyūpapanne.

Gandhabbakāyūpagatā bhavanto devānamāgacchatha pāricariyaṃ,
agāre vasato mayhaṃ imaṃ passa visesaṃ.

¹ idha pi - PTS.

² devo te va kāme - PTS.

³ mahājutiko - Syā, Khm, PTS.

⁴ jānanti pi maṃ idha - PTS.

⁵ addasaṃ - Syā, Khm.

⁶ vasīne - Ma, PTS;

vasine - Syā, Khm.

⁷ ime hi te - Syā, Khm, PTS.

⁸ dhammaṃ na paṭiggahesuṃ - Syā, Khm, PTS.

⁹ ahañhi - Ma; ahaṃpi - Syā, Khm; aham pi - PTS.

¹⁰ tumhe ca - PTS.

¹¹ upāsamānā - Syā, Khm, PTS.

¹² sutvāna ariyāna - Ma, PTS;

sutvāna ariyānaṃ - Syā, Khm.

¹³ anuttare - Syā, Khm, PTS.

¹⁴ hīnakāyaṃ - Syā, Khm, PTS.

¹⁵ bhavatūpapatti - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁶ sadhammike - PTS.

—Thậm chí ở nơi ấy, họ biết về tôi như vậy: ‘Thiên tử Gopaka, Thiên tử Gopaka.’ Trái lại, này các ngài, các ngài sau khi thực hành Phạm hạnh nơi đức Thế Tôn lại được tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Này các ngài, quả thật chúng tôi đã nhìn thấy cảnh chướng mắt! Chúng tôi đã nhìn thấy các vị đồng đạo bị tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi.’ Bạch Ngài, trong số các vị bị Thiên tử Gopaka quở trách ấy, hai vị Thiên nhân ngay ở bản thể này đã đạt được niệ, (đã đạt được) tập thể là tùy tùng của Phạm Thiên; còn một vị Thiên nhân đã sống trong các dục.

10. Tôi đã là nữ cư sĩ của bậc Hữu Nhãn,
tên của tôi cũng đã là ‘Gopikā,’
thành tín với đức Phật và Giáo Pháp,
tôi đã phục vụ Hội Chúng với tâm tịnh tín.

Nhờ vào bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp của chính đức Phật ấy,
tôi trở thành con trai của Sakka, tôi có đại oai lực,
có sự chói sáng vĩ đại, được tái sanh vào cõi Đạo Lợi,
ở nơi này họ cũng biết tôi là ‘Gopaka.’

Và tôi đã nhìn thấy các vị tỳ khưu được nhìn thấy trước đây đã đạt đến tập thể Càn-thát-bà hạ đẳng, bởi vì các vị này đây đã là các đệ tử của đức Gotama; họ và chúng tôi đã có bản thể nhân loại trước đây.

Chúng tôi đã phục vụ cơm nước sau khi đã tôn vinh hai bàn chân (các vị) tại trú xá của mình. Với mặt mày dễ dãi, chư tôn đức này đã tiếp nhận các Pháp của đức Phật?

Bởi vì Giáo Pháp khéo được chỉ bảo, đã được giác ngộ bởi bậc Hữu Nhãn, nên được hiểu biết tự bản thân. Bởi vì tôi, trong khi hầu cận chính các ngài, đã lắng nghe các lời khéo được giảng của các bậc Thánh.

Tôi trở thành con trai của Sakka, tôi có đại oai lực, có sự chói sáng vĩ đại, được tái sanh vào cõi Đạo Lợi; trái lại, các ngài, trong khi hầu cận bậc Tối Thượng, đã thực hành Phạm hạnh vô thượng.

Chư tôn đức đã được tái sanh vào tập thể thấp thỏi; sự tái sanh của chư tôn đức là không phù hợp. Quả thật chúng tôi đã nhìn thấy cảnh chướng mắt là các vị đồng đạo bị tái sanh vào tập thể thấp thỏi!

Đạt đến tập thể Càn-thát-bà, chư tôn đức đi đến phục vụ cho chư Thiên, trong khi tôi sống ở nhà; ngài hãy nhìn thấy điều đặc biệt này.

Itthi hutvā svājja¹ pumāmhi² devo dibbehi kāmehi samaṅgibhūto,
te coditā gotamasāvakena saṃvegamāpādum³ samecca gopakaṃ.

“Handa byāyamāma⁴ viyāyamāma⁵ mā no mayaṃ parapessā ahumha,⁶
tesaṃ duve viriyaṃ ārabhiṃsu anussaraṃ⁷ gotamasāsanāni.

Idheva cittāni virājayitvā kāmesu ādīnavamaddasaṃsu,
te kāmasaṃyojanabandhanāni pāpimayogāni⁸ duraccayāni.

Nāgo va sandānaguṇāni⁹ chetvā¹⁰ deve tāvatimse atikkamiṃsu,
saīdā devā sapajāpatikā sabbe sudhammāya sabhāyupaviṭṭhā.

Te saṃnisinnānaṃ atikkamiṃsu¹¹ vīrā virāgā virajaṃ karontā,
te disvā saṃvegamakāsi vāsavo devābhibhū devagaṇassa majjhe.

Ime hi te¹² hīnakāyūpapannā deve tāvatimse atikkamanti,¹³
saṃvegajātassa vaco nisamma¹⁴ so¹⁵ gopako vāsavamajjhabhāsi.

“Buddho janindatthi¹⁶ manussaloke kāmābhibhū sakyamunīti ñāyati,
tassete¹⁷ puttā satiyā vihīnā coditā¹⁸ mayā te satimajjhalatthum¹⁹.

Tiṇṇaṃ tesaṃ vasīnettha²⁰ eko gandhabbakāyūpagato ’vahīno,²¹
dve ceva²² sambodhipathānusārino devepi hīlenti samāhitattā.

¹ svājja - Syā, Khm.

² pumomhi devo - Ma, PTS; pumomhi devā - Syā, Khm.

³ saṃvegamāpādu - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ viyāyāma - Ma; vigāyāma - Syā, Khm;

vitāyāma - PTS.

⁵ byāyāma - Ma.

⁶ ahumhā - Ma, Syā, Khm.

⁷ anussarā - PTS.

⁸ pāpimato yogāni - Syā, Khm.

⁹ sannāni guṇāni - Ma;

santāni guṇāni - Syā, Khm.

¹⁰ bhetvā - PTS.

¹¹ tesaṃ nisinnānaṃ abhikkamiṃsu - Ma;
tesannisinnā na atikkamiṃsu - Syā, Khm;
te sannisinnānaṃ atikkamiṃsu - PTS.

¹² imehi te - Ma.

¹³ abhikkamanti - Ma.

¹⁴ saṃvegajātassava te nisamma - Syā, Khm.

¹⁵ so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁶ pan’ ind’ atthi - PTS.

¹⁷ tasseva te - Ma, Syā, Khm.

¹⁸ cuditā - Syā, Khm; cūtā - PTS.

¹⁹ sati paccalatthum - Syā, Khm, PTS.

²⁰ āvasīnettha - Ma;

avasīnettha - Syā, Khm;

avasīn’ ettha - PTS.

²¹ vasīno - Ma, Syā, Khm, PTS.

²² dve ca - Ma; dve va - Syā, Khm.

Sau khi đã là nữ nhân, hôm nay tôi đây trở thành người nam, là vị Thiên nhân, có được các dục thuộc cõi Trời. Các vị ấy, bị quở trách bởi đệ tử của đức Gotama, đã đạt đến trạng thái chấn động sau khi gặp (Thiên tử) Gopaka.

‘Nào, chúng ta hãy chăm chỉ, chúng ta hãy nỗ lực, chúng ta chớ trở thành những đầy tớ của người khác. Hai vị trong số họ đã ra sức tình tấn, nhớ lại các lời giáo huấn của đức Gotama.

Ngay tại đây, các vị ấy đã lìa các tâm khỏi luyến ái, đã nhìn thấy sự bất lợi ở các dục, đã cắt đứt các sự ràng buộc và các sự trói buộc vào các dục, các sự gắn bó tồi tệ khó vượt qua.

Tựa như con voi đã cắt đứt các loại xiềng xích, các vị đã vượt hơn hẳn chư Thiên cõi Đạo Lợi. Chư Thiên, có thần Inda, có thần Pajāpati, tất cả đã đi vào hội trường Sudhammā.

Các vị ấy là các bậc anh hùng, không còn luyến ái, đang thực hiện việc không còn dơ bẩn, đã vượt hơn hẳn các vị đang ngồi. Nhìn thấy các vị ấy, vị chúa tể của chư Thiên Vāsava¹ đã gây ra sự chấn động giữa hội chúng chư Thiên (nói rằng):

‘Chính những vị này đây, được tái sinh vào tập thể thấp thỏi, (giờ) đang vượt hơn hẳn chư Thiên cõi Đạo Lợi.’ Chú ý đến lời nói của vị đã tạo nên sự chấn động, (Thiên tử) Gopaka ấy đã tâm với Vāsava rằng:

‘Có đức Phật, vị chúa tể loài người ở thế giới nhân loại, bậc ngự trị các dục, được biết tiếng là ‘bậc hiền trí dòng Sakya.’ Là con trai của Ngài ấy, các vị này đã đánh mất niệm; bị quở trách bởi tôi, các vị ấy đã đạt được lại niệm.

Trong số ba vị ấy, một vị có sự cư ngụ tại nơi này, đã đạt đến tập thể Càn-thát-bà hạ đẳng. Và còn có hai vị, nhớ lại con đường của sự giác ngộ hoàn toàn, thậm chí xem thường (thế giới) chư Thiên, có bản thân đã được định tĩnh.

¹ Vāsava: cũng là tên gọi của Thiên chủ Sakka, xem cước chú ở phần trước (trang 393).

Etādisī dhammappakāsanettha
 na tattha kiṃ kaṅkhati koci sāvako,
 nitthiṇṇaoghaṃ¹ vicikicchāchinnam²
 buddhaṃ namassāma jinaṃ janindaṃ.

Yante³ dhammaṃ idhaññāya visesaṃ ajjhagaṃsu⁴ te,
 kāyaṃ brahmapurohitaṃ duve tesaṃ visesagū.

Tassa dhammassa pattiya āgatamhāsi⁵ mārisa,
 katāvakāsā⁶ bhagavatā pañhaṃ pucchemu mārīsā ”ti.

11. Atha kho bhagavato etadahosi: “Dīgharattaṃ visuddho kho ayaṃ sakko⁷ yaṃ kiñci maṃ pañhaṃ pucchissati. Sabbam taṃ atthasaṃhitam yeva pucchissati, no anattasaṃhitam. Yaṃ cassāhaṃ⁸ puṭṭho byākarissāmi, taṃ khippameva ājānissati ”ti.

Atha kho bhagavā sakkaṃ devānamindaṃ gāthāya ajjhabhāsi:

“Puccha vāsava maṃ pañhaṃ yaṃ kiñci manasicchasi,
 tassa tasseva pañhassa ahaṃ antaṃ karomi te ”ti.

Paṭhamabhāṇavāraṃ niṭṭhitam.

¹ nitthiṇṇaoghaṃ - Ma;
 nittiṇṇaoghaṃ - Syā, Khm, PTS.

² vicikicchachinnaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ yaṃ te - Ma, Syā, Khm;

yaṃ te - PTS.

⁴ ajjhagamamsu - Syā, Khm.

⁵ āgatamhāpi - Syā, Khm;
 āgat’ amhāse - PTS.

⁶ katokāsā - PTS.

⁷ yakkho - Ma.

⁸ yañcassāhaṃ - Ma;
 yaṃ assāhaṃ - PTS.

*Sự khai sáng Giáo Pháp ở nơi này là như thế ấy;
tại nơi ấy, không có bất cứ đệ tử nào nghi ngờ điều gì.
Chúng tôi kính lễ đức Phật, đấng Chiến Thắng, vị chúa tể của loài người,
bậc đã vượt qua dòng lũ, đã cắt đứt hoài nghi.*

*Ở đây, sau khi hiểu rõ Giáo Pháp của Ngài, hai vị ấy đã chứng đắc vị thế
đặc biệt, cả hai vị trong số đó đã đi đến trạng thái đặc biệt, (đã đạt được) tập
thế, là tùy tùng của Phạm Thiên.*

*Thưa ngài, chúng ta đã đi đến nhằm đạt được Giáo Pháp ấy. Với cơ hội
đã được đức Thế Tôn tạo ra, thưa ngài, chúng ta có thể hỏi câu hỏi.”*

11. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: “Thật sự được thanh tịnh
một thời gian dài, vị Sakka này sẽ hỏi Ta câu hỏi nào đó. Mọi vấn đề vị ấy sẽ
hỏi đều liên hệ đến lợi ích, không phải không liên hệ đến lợi ích. Và Ta sẽ trả
lời điều nào được hỏi bởi vị này, vị này sẽ hiểu điều ấy một cách thật nhanh
chóng.”

Sau đó, đức Thế Tôn đã nói với Thiên chủ Sakka bằng lời kệ rằng:

*“Này Vāsava, hãy hỏi Ta câu hỏi, bất cứ điều gì ngươi thích ở tâm,
đối với mỗi một câu hỏi ấy, Ta sẽ giải quyết dứt điểm cho ngươi.”*

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

12. Katāvakāso sakko devānamindo bhagavatā imaṃ bhagavantam paṭhamam pañham apucchi:¹ “Kiṃsaññojanā nu kho mārisa devā manussā asurā nāgā gandhabbā ye caññe santi puthukāyā te ‘averā adaṇḍā asapattā abyāpajjā² viharemu averino ’ti iti ce³ nesam hoti, atha ca pana saverā sadaṇḍā sasapattā sabyāpajjā viharanti saverino ”ti? ⁴ Itthaṃ sakko devānamindo bhagavantam pañham⁵ apucchi.

Tassa bhagavā pañham puṭṭho byākāsi:

“Issāmacchariyasaññojanā kho devānaminda devā manussā asurā nāgā gandhabbā, ye caññe santi puthukāyā, te ‘averā adaṇḍā asapattā abyāpajjā viharemu averino ’ti iti ce nesam hoti, atha ca pana saverā sadaṇḍā sasapattā sabyāpajjā viharanti saverino ”ti. Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañham puṭṭho byākāsi. Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodi: “Evametam bhagavā, evametam sugata, tiṇṇā m’ ettha kaṅkhā vigatā kathamkathā bhagavato pañhassa veyyākaraṇam⁶ sutvā ”ti.

13. Itiha⁷ sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantam uttariṃ pañhamapucchi:⁸

“Issāmacchariyaṃ pana mārisa kiṃnidānam kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ, kismiṃ⁹ sati issāmacchariyaṃ hoti, kismiṃ⁹ asati issāmacchariyaṃ na hoti ”ti?

¹ sakko devānamindo bhagavantam imaṃ paṭhamam pañham apucchi - PTS.

² abyāpajjhā - Syā, Khm;

avyāpajjhā - PTS.

³ ca - Ma, Syā, Khm.

⁴ verino ti - PTS.

⁵ imaṃ paṭhamam pañham - PTS.

⁶ pañhaveyyākaraṇam - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁷ iti ha - PTS.

⁸ pañham apucchi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ kismiṃ hi - Syā, Khm.

12. Với cơ hội đã được tạo ra bởi đức Thế Tôn, Thiên chủ Sakka đã hỏi đức Thế Tôn câu hỏi thứ nhất: “Thưa Ngài,¹ với sự ràng buộc gì mà chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà, và các tập thể đông đảo khác là những người có ước nguyện rằng: ‘Là những người không thù hận, không gây gộc, không đối địch, không thù oán, chúng ta có thể sống không thù hận;’ tuy nhiên, (trong khi có ước nguyện như vậy) họ lại là những người có thù hận, có gây gộc, có đối địch, có thù oán, sống có thù hận?” Thiên chủ Sakka đã hỏi đức Thế Tôn câu hỏi như thế.

Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời vị ấy rằng:

“Này Thiên chủ, do sự ràng buộc của ganh tỵ và bòn xén, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà, và các tập thể đông đảo khác là những người có ước nguyện rằng: ‘Là những người không thù hận, không gây gộc, không đối địch, không thù oán, chúng ta có thể sống không thù hận;’ tuy nhiên, (trong khi có ước nguyện như vậy) họ lại là những người có thù hận, có gây gộc, có đối địch, có thù oán, sống có thù hận.” Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): “Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗ lực của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗ lực hoặc đã được xả lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.”

13. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa:

“Và lại, thưa Ngài, ganh tỵ và bòn xén có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì ganh tỵ và bòn xén có mặt, khi cái gì không có mặt thì ganh tỵ và bòn xén không có mặt?”

¹ Lúc này, Thiên chủ Sakka thưa gửi với đức Thế Tôn bằng từ “*mārisa*” (ND).

“Issāmacchariyaṃ kho devānaminda piyāppīyanidānaṃ piyāppīya-samudayaṃ piyāppīyajātikaṃ piyāppīyapabhavaṃ, piyāppīye sati¹ issāmacchariyaṃ hoti, piyāppīye asati issāmacchariyaṃ na hoti”ti.

14. “Piyāppīyaṃ kho² pana mārisa kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ, kismiṃ sati piyāppīyaṃ hoti, kismiṃ asati piyāppīyaṃ na hoti”ti?

“Piyāppīyaṃ kho devānaminda chandanidānaṃ chandasamudayaṃ chandajātikaṃ chandappabhavaṃ, chande sati piyāppīyaṃ hoti, chande asati piyāppīyaṃ na hoti”ti.

15. “Chando kho² pana mārisa kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjātiko kiṃpabhavo, kismiṃ sati chando hoti, kismiṃ asati chando na hoti”ti?

“Chando kho devānaminda vitakkanidāno vitakkasamudayo vitakkajātiko vitakkapabhavo, vitakke sati chando hoti, vitakke asati chando na hoti”ti.

16. “Vitakko kho² pana mārisa kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjātiko kiṃpabhavo, kismiṃ sati vitakko hoti, kismiṃ asati vitakko na hoti”ti?

“Vitakko kho devānaminda papañcasaññāsaṅkhānidāno papañcasaññāsaṅkhāsamudayo papañcasaññāsaṅkhājātiko papañcasaññāsaṅkhāpabhavo, papañcasaññāsaṅkhāya sati vitakko hoti, papañcasaññāsaṅkhāya asati vitakko na hoti”ti.

¹ piyāppīye hi sati - PTS.

² kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

“Này Thiên chủ, ganh tỵ và bòn xén có yêu thích và không yêu thích là căn nguyên, có yêu thích và không yêu thích là nhân sanh, có yêu thích và không yêu thích là sanh chủng, có yêu thích và không yêu thích là nguồn phát khởi, khi yêu thích và không yêu thích có mặt thì ganh tỵ và bòn xén có mặt, khi yêu thích và không yêu thích không có mặt thì ganh tỵ và bòn xén không có mặt.”

14. “Thế thì, thưa Ngài, yêu thích và không yêu thích có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì yêu thích và không yêu thích¹ có mặt, khi cái gì không có mặt thì yêu thích và không yêu thích không có mặt?”

“Này Thiên chủ, yêu thích và không yêu thích có mong muốn là căn nguyên, có mong muốn là nhân sanh, có mong muốn là sanh chủng, có mong muốn là nguồn phát khởi, khi mong muốn có mặt thì yêu thích và không yêu thích có mặt, khi mong muốn không có mặt thì yêu thích và không yêu thích không có mặt.”

15. “Thế thì, thưa Ngài, mong muốn có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì mong muốn có mặt, khi cái gì không có mặt thì mong muốn không có mặt?”

“Này Thiên chủ, mong muốn có suy tầm là căn nguyên, có suy tầm là nhân sanh, có suy tầm là sanh chủng, có suy tầm là nguồn phát khởi, khi suy tầm có mặt thì mong muốn có mặt, khi suy tầm không có mặt thì mong muốn không có mặt.”

16. “Thế thì, thưa Ngài, suy tầm có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì suy tầm có mặt, khi cái gì không có mặt thì suy tầm không có mặt?”

“Này Thiên chủ, suy tầm có tập hợp vọng tưởng² là căn nguyên, có tập hợp vọng tưởng là nhân sanh, có tập hợp vọng tưởng là sanh chủng, có tập hợp vọng tưởng là nguồn phát khởi, khi tập hợp vọng tưởng có mặt thì suy tầm có mặt, khi tập hợp vọng tưởng không có mặt thì suy tầm không có mặt.”

¹ yêu thích và không yêu thích (*piyāppiya*): Cặp từ *piya-appiya* đã được ghi nghĩa Việt là “thương và ghét” (Soạn giả Thông Kham), “ưa ghét” (Hòa Thượng Thích Minh Châu).

² tập hợp vọng tưởng (*papañcasaññāsaṅkhā*): “Vọng (*papañca*) với ý nghĩa đạt đến các biểu hiện bị hưng phấn hay bị xao lãng. Tưởng (*saññā*) liên kết với vọng trở thành vọng tưởng (*papañcasaññā*). Tập hợp (*saṅkhā*) được gọi là một nhóm” (DA. iii, 721).

17. “Kathaṃ paṭipanno¹ pana mārīsa bhikkhu papañcasaññāsāṅkhā-nirodhasārūppagāminīpaṭipadaṃ² paṭipanno hoti”ti?

Somanassampāhaṃ³ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampi. Domanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampi. Upekkhampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampi.

Somanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā somanassaṃ ‘imaṃ kho me somanassaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyanti’ti, evarūpaṃ somanassaṃ na sevitabbam. Tattha yaṃ jaññā somanassaṃ ‘imaṃ kho me somanassaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti’ti, evarūpaṃ somanassaṃ sevitabbam. Tattha yañce⁴ savitakkaṃ savicāraṃ yañce⁴ avitakkaṃ avicāraṃ ye avitakka-avicāre⁵ te⁶ paṇītatare. Somanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti. Iti yantaṃ⁷ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Domanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā domanassaṃ ‘imaṃ kho me domanassaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyanti’ti, evarūpaṃ domanassaṃ na sevitabbam. Tattha yaṃ jaññā domanassaṃ ‘imaṃ kho me domanassaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti’ti, evarūpaṃ domanassaṃ sevitabbam. Tattha yañce⁴ savitakkaṃ savicāraṃ yañce⁴ avitakkaṃ avicāraṃ ye avitakka-avicāre⁵ te⁶ paṇītatare. Domanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti. Iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

¹ kathaṃpaṭipanno - Syā, Khm; kathaṃ-paṭipanno - PTS.

² °gāminiṃ paṭipadaṃ - Ma; -gāmini-paṭipadaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.

³ somanassampāhaṃ - Ma;

somanassaṃ cāhaṃ - Syā, Khm;

somanassaṃ p’ ahaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁴ yaṃ ce - Ma, ito paraṃ īdisameva.

⁵ avitakke avicāre - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁶ te - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi;

se - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁷ yaṃ taṃ - Ma, ito paraṃ īdisameva.

17. “Và lại, thưa Ngài, vị tỳ khưu thực hành thế nào là vị thực hành lối thực hành đúng dẫn đưa đến sự diệt tận tập hợp vọng tưởng?”

“Về hỷ, này Thiên chủ, Ta nói theo hai loại: nên được thân cận,¹ không nên được thân cận. Về ưu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: nên được thân cận, không nên được thân cận. Về xả, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: nên được thân cận, không nên được thân cận.

Về hỷ, này Thiên chủ, Ta nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều ấy quả thật được nói đến như thế, và tùy thuộc vào điều gì điều ấy được nói đến? Ở đây, về hỷ nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận hỷ này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ hỷ có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đây, về hỷ nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận hỷ này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ hỷ có hình thức như vậy là nên được thân cận. Ở đây, cái nào có tầm có tứ, cái nào không tầm không tứ, những cái nào không tầm không tứ, những cái ấy là tốt hơn. Về hỷ, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Về ưu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều ấy quả thật được nói đến như thế, và tùy thuộc vào điều gì điều ấy được nói đến? Ở đây, về ưu nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận ưu này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ ưu có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đây, về ưu nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận ưu này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ ưu có hình thức như vậy là nên được thân cận. Ở đây, cái nào có tầm có tứ, cái nào không tầm không tứ, những cái nào không tầm không tứ, những cái ấy là tốt hơn. Về ưu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

¹ nên được thân cận (*sevitabbaṃ*): động từ *sevati* được diễn giải theo nhiều nghĩa: phục vụ, làm theo, thực hành, dùng đến, sử dụng, hưởng thụ, v.v... (ND).

Upekkham¹pāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā upekkham ‘imaṃ kho me upekkham sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti ’ti, evarūpā upekkhā na sevitabbā. Tattha yaṃ jaññā upekkhā ‘imaṃ kho me upekkham sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti ’ti, evarūpā upekkhā sevitabbā. Tattha yañce savitakkaṃ savicāraṃ yañce avitakkaṃ avicāraṃ ye avitakka-avicāre te paṇītare. Upekkhampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Evam paṭipanno kho devānaminda bhikkhu papañcasaññāsaṅkhānirodha-sāruppagāminīpaṭipadaṃ paṭipanno hotī ”ti. Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi. Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodī: “Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata, tiṇṇā m’ ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañha-veyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

18. Itiha sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ uttariṃ pañhaṃ apucchi: “Kathaṃ paṭipanno pana mārīsa bhikkhu pātimokkhasaṃvarāya paṭipanno hotī ”ti?

“Kāyasamācārapāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.² Vacīsamācārapāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.² Pariyesanampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.²

Kāyasamācārapāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā kāyasamācāraṃ ‘imaṃ kho me kāyasamācāraṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyanti ’ti, evarūpo kāyasamācāro na sevitabbo. Tattha yaṃ jaññā kāyasamācāraṃ ‘imaṃ kho me kāyasamācāraṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti ’ti, evarūpo kāyasamācāro sevitabbo. Kāyasamācārapāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

¹ upekkham - Ma, Syā, Khm; upekham - PTS.

² asevitabbampi - Ma, Syā, Khm, PTS.

Về xả, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều ấy quả thật được nói đến như thế, và tùy thuộc vào điều gì điều ấy được nói đến? Ở đây, về xả nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận xả này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ xả có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đây, về xả nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận xả này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ xả có hình thức như vậy là nên được thân cận. Ở đây, cái nào có tầm có tứ, cái nào không tầm không tứ, những cái nào không tầm không tứ, những cái ấy là tốt hơn. Về xả, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Này Thiên chủ, vị tỳ khưu thực hành như vậy là vị thực hành lối thực hành đúng dẫn đưa đến sự diệt tận tập hợp vọng tưởng.” Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): “Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đáng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗ lực nghi ngờ của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗ lực nghi hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.”

18. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa: “Vả lại, thưa Ngài, vị tỳ khưu thực hành thế nào là vị thực hành đưa đến sự thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*?”

“Về hành vi của thân, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’ Về hành vi của khẩu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’ Về sự tâm cầu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’

Về hành vi của thân, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều ấy được nói như thế, và điều ấy được nói tùy thuộc vào điều gì? Ở đây, về hành vi của thân nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận hành vi của thân này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ hành vi của thân có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đây, về hành vi của thân nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận hành vi của thân này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ hành vi của thân có hình thức như vậy là nên được thân cận. Về hành vi của thân, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Vacīsamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā vacīsamācāraṃ ‘imaṃ kho me vacīsamācāraṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyanti ’ti, evarūpo vacīsamācāro na sevitabbo. Tattha yaṃ jaññā vacīsamācāraṃ ‘imaṃ kho me vacīsamācāraṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti ’ti, evarūpo vacīsamācāro sevitabbo. Vacīsamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Pariyesanampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā pariyesanaṃ ‘imaṃ kho me pariyesanaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyanti ’ti, evarūpā pariyesanā na sevitabbā. Tattha yaṃ jaññā pariyesanaṃ ‘imaṃ kho me pariyesanaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti ’ti, evarūpā pariyesanā sevitabbā. Pariyesanampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ. Evaṃ paṭipanno kho devānaminda bhikkhu pātimokkhasaṃvarāya paṭipanno hotī ”ti.

¹Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi. Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodi: “Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata, tiṇṇā m’ ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

19. Itiha sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ uttariṃ pañhaṃ apucchi:¹ “Kathaṃ paṭipanno pana mārisa bhikkhu indriyasaṃvarāya paṭipanno hotī ”ti?

“Cakkhuviññeyyaṃ rūpampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.² Sotaviññeyyaṃ saddampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.² Ghānaviññeyyaṃ gandhampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.² Jivhāviññeyyaṃ rasampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.² Kāyaviññeyyaṃ phoṭṭhabbampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.² Manoviññeyyaṃ dhammampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti ”ti.

¹⁻¹ itthaṃ bhagavā ... pañhaṃ apucchi - itipāṭho Syā, Khm potthakesu na dissate.

² asevitabbampi - Ma, Syā, Khm, PTS.

Về hành vi của khẩu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều ấy được nói như thế, và điều ấy được nói tùy thuộc vào điều gì? Ở đây, về hành vi của khẩu nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận hành vi của khẩu này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ hành vi của khẩu có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đây, về hành vi của khẩu nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận hành vi của khẩu này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ hành vi của khẩu có hình thức như vậy là nên được thân cận. Về hành vi của khẩu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Về sự tầm cầu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều ấy được nói như thế, và điều ấy được nói tùy thuộc vào điều gì? Ở đây, về sự tầm cầu nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận sự tầm cầu này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ sự tầm cầu có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đây, về sự tầm cầu nào mà có thể biết rằng: ‘Trong khi tôi thân cận sự tầm cầu này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ sự tầm cầu có hình thức như vậy là nên được thân cận. Về sự tầm cầu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận,’ điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy. Này Thiên chủ, vị tỳ khưu thực hành như vậy là vị thực hành đưa đến sự thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*.

Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): “Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đáng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗ lực nghi ngờ của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗ lực hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.”

19. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa: “Và lại, thưa Ngài, vị tỳ khưu thực hành thế nào là vị thực hành đưa đến sự thu thúc các giác quan?”

“Này Thiên chủ, về sắc được nhận thức bởi mắt, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’ Này Thiên chủ, về thanh được nhận thức bởi tai, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’ Này Thiên chủ, về hương được nhận thức bởi mũi, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’ Này Thiên chủ, về vị được nhận thức bởi lưỡi, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’ Này Thiên chủ, về xúc được nhận thức bởi thân, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’ Này Thiên chủ, về pháp được nhận thức bởi ý, Ta cũng nói theo hai loại: ‘nên được thân cận, không nên được thân cận.’

Evaṃ vutte sakko devānamindo bhagavantaṃ etadavoca: “Imassa kho ahaṃ bhante bhagavatā saṅkhittena bhāsitassa evaṃ vitthārena atthaṃ ājānāmi. Yathārūpaṃ bhante cakkhuvīññeyyaṃ rūpaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantīti,¹ evarūpaṃ cakkhuvīññeyyaṃ rūpaṃ na sevitabbaṃ. Yathārūpaṃ kho bhante cakkhuvīññeyyaṃ rūpaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantīti,² evarūpaṃ cakkhuvīññeyyaṃ rūpaṃ sevitabbaṃ. Yathārūpaṃ kho bhante sotavīññeyyaṃ saddaṃ sevato –pe– ghānavīññeyyaṃ gandhaṃ sevato –pe– jivhāvīññeyyaṃ rasaṃ sevato –pe– kāyavīññeyyaṃ phoṭṭhabbaṃ sevato –pe– manovīññeyyaṃ dhammaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantīti,¹ evarūpo manovīññeyyo dhammo na sevitabbo. Yathārūpaṃ kho bhante manovīññeyyaṃ dhammaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantīti,² evarūpo manovīññeyyo dhammo sevitabbo. Imassa kho me bhante bhagavatā saṅkhittena bhāsitassa evaṃ vitthārena atthaṃ ājānato³ tiṇṇā m’ ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

20. Itiha sakkā devānamindo bhagavato bhāsitāṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ uttarim pañhaṃ apucchi: “Sabbeva nu kho mārisa samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā ekantaajjhosānā ”ti?

“Na kho devānaminda sabbe samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā ekantaajjhosānā ”ti.

“Kasmā pana mārisa na sabbe samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā ekantaajjhosānā ”ti?

¹ parihāyanti - Ma, PTS.

² abhivaḍḍhanti - Ma, PTS.

³ ājānanto - Syā, Khm.

Khi được nói như vậy, Thiên chủ Sakka đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài,¹ đối với điều đã được đức Thế Tôn nói một cách tóm tắt này, con hiểu ý nghĩa một cách chi tiết như vậy: Bạch Ngài, trong khi thân cận sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như thế nào mà ‘các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ thì sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Và bạch Ngài, trong khi thân cận sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như thế nào mà ‘các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ thì sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như vậy là nên được thân cận. Và bạch Ngài, trong khi thân cận thanh được nhận thức bởi tai –nt– trong khi thân cận hương được nhận thức bởi mũi –nt– trong khi thân cận vị được nhận thức bởi lưỡi –nt– trong khi thân cận xúc được nhận thức bởi thân –nt– trong khi thân cận pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như thế nào mà ‘các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,’ thì pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Và bạch Ngài, trong khi thân cận pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như thế nào mà ‘các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,’ thì pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như vậy là nên được thân cận. Bạch Ngài, trong khi con hiểu ý nghĩa một cách chi tiết như vậy đối với điều đã được đức Thế Tôn nói một cách tóm tắt này, nỗi nghi ngờ của con ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗi nghi hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.”

20. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa: “Thưa Ngài, vậy có phải toàn bộ tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến?”

“Này Thiên chủ, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến.”

“Thưa Ngài, tại sao không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến?”

¹ Thiên chủ Sakka mỗi lúc đặt câu hỏi đã xưng hô với đức Phật bằng từ “*mārisa*” (thưa Ngài), đến lúc nhận được câu trả lời của đức Phật thì đã hoan hỷ và đổi sang từ “*bhante*” (bạch Ngài). Cũng như vậy, ở câu hỏi kế tiếp, khi hỏi thì dùng từ “*mārisa*” và khi tán thán thì dùng từ “*bhante*,” rồi cứ thế được tiếp tục; do đó, ở lời dịch Việt cũng được thay đổi theo, với từ “*mārisa*” thì xưng là “tôi,” với từ “*bhante*” thì xưng là “con.” (ND).

“Aneka dhātunānādhātu kho devānaminda loko. Tasmim̐ anekadhātu-
nānādhātusmim̐¹ loke yaṃ yadeva sattā dhātum̐ abhinivisanti taṃ tadeva
thāmasā parāmassa² abhinivissa voharanti: ‘Idameva saccaṃ moghamaññaṃ
'ti. Tasmā na sabbe samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā
ekantaajjhosānā ”ti.³

“Sabbeva nu kho mārisa samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā
accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā ”ti?

“Na kho devānaminda sabbe samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā
accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā ”ti.

“Kasmā pana mārisa na sabbe samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā
accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā ”ti?

“Ye kho⁴ devānaminda bhikkhū⁵ taṇhāsaṅkhayavimuttā te accantaniṭṭhā
accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā. Tasmā na sabbe
samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī
accantapariyosānā ”ti.

Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi.
Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodi:
“Evameva bhagavā, evameva sugata, tiṇṇā m' ettha kaṅkhā vigatā
kathaṃkathā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

¹ anekadhātumhi nānādhātumhi - Syā, Khm.

² parāmāsā - Ma, Syā, Khm.

³ ekantaajjhosānāti — pe — - Syā, Khm.

⁴ ye kho te - Syā, Khm, PTS.

⁵ samaṇa-brāhmaṇā - PTS.

“Này Thiên chủ, thế gian có nhiều tính chất, đa dạng về tính chất. Ở thế gian có nhiều tính chất, đa dạng về tính chất ấy, các chúng sanh thường chấp chặt vào một tính chất nào đó; sau khi bám víu một cách mạnh mẽ và chấp chặt vào chính điều ấy thì chúng phát biểu rằng: ‘Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.’ Vì thế, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến.”

“Thưa Ngài, vậy có phải toàn bộ tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mỗi ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối?”

“Này Thiên chủ, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mỗi ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối.”

“Thưa Ngài, tại sao không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mỗi ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối?”

“Này Thiên chủ, những vị tỳ khưu nào được giải thoát do diệt trừ hoàn toàn tham ái, những vị ấy là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mỗi ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối. Vì thế, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mỗi ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối.”

Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): “Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đáng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗ lực của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗ lực hoặc đã được xả lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.”

21. Itiha sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantam etadavoca: “Ejā bhante rogo ejā gaṇḍo ejā sallam ejā imam purisam parikaḍḍhati tassa tasseva bhavassa abhinibbattiyā.¹ Tasmā ayam puriso uccāvacamāpajjati. Yesvāham² bhante pañhānam ito bahiddhā aññesu samaṇabrāhmaṇesu okāsakammampi nālattham, te me bhagavatā byākatā. Dīgharattānusayitañca pana³ me vicikicchākathamkathāsallam, tañca bhagavatā abbūlhan ”ti.

22. Abhijānāsi no tvaṃ devānaminda ime pañhe aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā ”ti?⁴

“Abhijānāmaham bhante ime pañhe aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā ”ti.⁵

“Yathākatham pana te devānaminda byākamsu,⁶ sace te agaru bhāsassū ”ti.

“Na kho me bhante garu yatthassa bhagavā nisinno bhagavantarūpo vā ”ti.⁷

“Tena hi devānaminda bhāsassū ”ti.

“Ye svāham⁸ bhante maññāmi samaṇabrāhmaṇā⁹ āraññakā pantasenāsanā ’ti, tyāham upasaṅkamitvā ime pañhe pucchāmi. Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaṃ yeva paṭipucchanti: ‘Ko nāmo āyasmā ’ti? Tesāham puṭṭho byākaromi: ‘Aham kho mārisa, sakko devānamindo ’ti. Te mamaṃ yeva uttarim¹⁰ paṭipucchanti: ‘Kim panāyasmā devānaminda¹¹ kammaṃ katvā imam ṭhānam patto ’ti? Tesāham yathāsutam yathāpariyattam dhammam desemi. Te tāvatakeneva¹² attamanā honti ‘sakko ca no devānamindo diṭṭho yañca no apucchimha¹³ tañca no byākāsī ’ti. Te aññadatthu¹⁴ mamaṃ yeva sāvaka sampajjanti, na cāham tesam. Aham kho pana bhante bhagavato sāvako sotāpanno avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo ”ti.

¹ abhinipphattiyā - PTS.

² yesāham - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ dīgharattānupassatā yañca pana - Syā, Khm; dīgharattānusayino, yañ ca pana - PTS.

⁴ pucchitoti - Syā, Khm; pucchittho ti - PTS.

⁵ pucchitoti - Syā, Khm.

⁶ byākariṃsu - Syā, Khm; vyākamsu - PTS.

⁷ cāti - Syā, Khm.

⁸ yesvāham - Ma; yesāham - Syā, Khm, PTS.

⁹ samaṇa-brāhmaṇe - PTS.

¹⁰ uttari - Ma.

¹¹ devānam indo - PTS.

¹² tāvaken’ eva - PTS.

¹³ apucchimhā - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁴ aññadatthum - Syā, Khm;

añña-d-atthu - PTS.

21. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, dục vọng là bệnh tật, dục vọng là khối u, dục vọng là mũi tên, dục vọng lôi kéo con người này vào sự tái sanh đưa đến sự hiện hữu này khác. Vì thế, con người này đạt đến bản thể cao hay thấp. Bạch Ngài, con đã không đạt được cơ hội ở các Sa-môn và Bà-la-môn khác bên ngoài nơi này cho các câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời các câu hỏi ấy cho con. Hơn nữa, con có mũi tên nghi ngờ và nghi hoặc đã tiềm ẩn một thời gian dài, và đức Thế Tôn đã nhổ nó lên.”

22. “Này Thiên chủ, vậy Thiên chủ có nhớ là đã từng hỏi các Sa-môn và Bà-la-môn khác những câu hỏi này không?”

“Thưa Ngài, con biết chắc là đã từng hỏi các Sa-môn và Bà-la-môn khác những câu hỏi này.”

“Này Thiên chủ, thế các vị ấy đã trả lời Thiên chủ như thế nào? Nếu không có gì trở ngại cho Thiên chủ, xin Thiên chủ hãy thuật lại.”

“Bạch Ngài, thật sự không có gì trở ngại đối với con ở nơi nào có đức Thế Tôn hoặc một vị như đức Thế Tôn ngồi đó.”

“Này Thiên chủ, vậy thì Thiên chủ hãy thuật lại.”

“Bạch Ngài, con đây nghĩ đến các Sa-môn và Bà-la-môn sống ở rừng, có chỗ ngụ xa vắng, con đi đến gặp các vị ấy và hỏi những câu hỏi này. Khi được con hỏi, các vị ấy không thể trả lời. Trong khi không thể trả lời, các vị ấy hỏi ngược lại con rằng: ‘Đại đức tên là gì?’ Được các vị ấy hỏi, con trả lời: ‘Thưa ngài, tôi là Sakka, chúa của chư Thiên.’ Các vị ấy hỏi lại chính con thêm nữa (rằng): ‘Thế đại đức Thiên chủ đã tạo nghiệp gì mà đạt đến vị thế này?’ Con chỉ bảo Giáo Pháp như đã được nghe, như đã được tiếp thu cho các vị ấy. Chỉ với chừng ấy, các vị ấy trở nên hoan hỷ (nói rằng): ‘Thiên chủ Sakka đã gặp gỡ chúng tôi, và chúng tôi đã hỏi điều nào thì ngài đã trả lời điều ấy.’ Điều không thể khác hơn là các vị ấy trở thành đệ tử của chính con, và con không là đệ tử của các vị ấy. Hơn nữa, bạch Ngài, con quả thật là đệ tử của đức Thế Tôn, con là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.”

23. “Abhijānāsi no tvaṃ devānaminda ito pubbe evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ ”ti?

“Abhijānāmaḥaṃ bhante ito pubbe evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ ”ti.

“Yathākathaṃ pana tvaṃ devānaminda abhijānāsi ito pubbe evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ ”ti?

“Bhūtapubbaṃ bhante devāsurasāṅgāmo samupabyūḷho¹ ahosi. Tasmiṃ kho pana bhante saṅgāme devā jinīṃsu, asurā parājiyiṃsu.² Tassa mayhaṃ bhante taṃ saṅgāmaṃ abhivijinitvā vijitasāṅgāmassa etadahosi: ‘Yā ceva dāni dibbā oḷā yā ca³ asurā oḷā⁴ ubhayamettha⁵ devā paribhuñjissanti ’ti. So kho⁶ me bhante vedapaṭilābho somanassapaṭilābho sadaṇḍāvacaro sasatthāvacaro na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati. Yo kho pana me ayaṃ bhante bhagavato dhammaṃ sutvā vedapaṭilābho somanassapaṭilābho, so adaṇḍāvacaro asatthāvacaro ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati ’ti.

24. “Kiṃ pana⁷ tvaṃ devānaminda atthavaṣaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedesī ”ti?

“Cha kho ahaṃ bhante atthavase sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi ”ti.⁸

‘Idheva tiṭṭhamānassa devabhūtassa me sato,
punarāyu ca⁹ me laddho evaṃ jānāhi mārīsā ’ti.¹⁰

Imaṃ kho ahaṃ bhante paṭhamāṃ atthavaṣaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Cuto’haṃ¹¹ diviyā kāyā āyuṃ hitvā amānusaṃ,
amūḷho gabbhameśāmi¹² yattha me ramatī mano.¹³

¹ samupabyūḷho - Ma;
samupabbūḷho - PTS.

² parājayiṃsu - Ma, Syā, Khm;
parājiṃsu - PTS.

³ yā vā - PTS.

⁴ asura-oḷā - PTS.

⁵ ubhayamettha - Ma, PTS.

⁶ kho pana - Ma, Syā, Khm.

⁷ kathaṃ pana - Syā, Khm.

⁸ pavedemi - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁹ punevāyu va - Syā, Khm;
punar āyu ca - PTS.

¹⁰ mārīsā - Ma.

¹¹ cutāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹² gabbham issāmi - PTS.

¹³ manoti - Syā, Khm, PTS.

23. “Này Thiên chủ, vậy Thiên chủ có nhớ việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy vào thời trước đây không?”

“Bạch Ngài, con có nhớ việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy vào thời trước đây.”

“Này Thiên chủ, thế Thiên chủ nhớ việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy vào thời trước đây là như thế nào?”

“Bạch Ngài, vào thời quá khứ, chiến tranh giữa chư Thiên và các A-tu-la đã bộc phát. Hơn nữa, bạch Ngài, ở cuộc chiến ấy chư Thiên đã thắng, các A-tu-la đã thua. Bạch Ngài, sau khi chiến thắng cuộc chiến ấy, là người thắng trận, điều này đã khởi đến con đây: ‘Giờ đây, chư Thiên ở nơi này sẽ thọ dụng cả hai loại: dưỡng chất của chư Thiên và dưỡng chất của A-tu-la.’ Bạch Ngài, quả thật việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý ấy của con là thuộc lãnh vực gây gộc, thuộc lãnh vực đao kiếm; nó vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn. Trái lại, bạch Ngài, việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý của con sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn là không thuộc lãnh vực gây gộc, không thuộc lãnh vực đao kiếm; nó vận hành đưa đến sự nhàm chán, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn.”

24. “Này Thiên chủ, trong khi nhận thấy điều lợi ích gì mà Thiên chủ tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy?”

“Bạch Ngài, trong khi nhận thấy sáu điều lợi ích, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

‘Trong khi con có trạng thái Thiên nhân đang đứng ngay ở nơi này, con đã đạt được tuổi thọ lân nữa, Ngài hãy biết như vậy, thưa Ngài.’

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ nhất này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Con chết đi từ tập thể chư Thiên, từ bỏ cuộc sống phi nhân, không mê muội, con sẽ đi đến bào thai, nơi nào mà ý của con thích thú.

Imaṃ kho ahaṃ bhante dutiyaṃ atthavaṣaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Svāhaṃ¹ amūḷhapañña² viharaṃ sāsane rato,
ñāyena viharissāmi sampajāno patissato.

Imaṃ kho ahaṃ bhante tatiyaṃ atthavaṣaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Ñāyena me carato ca sambodhi ce bhavissati,
aññātā viharissāmi sveva manto³ bhavissati.⁴

Imaṃ kho ahaṃ bhante catutthaṃ atthavaṣaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Cuto'haṃ⁵ mānusa kāyā āyuṃ hitvāna mānusaṃ,
puna devo bhavissāmi devalokamhi uttamo.⁶

Imaṃ kho ahaṃ bhante pañcamaṃ atthavaṣaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Te paṇītatarā devā akaniṭṭhā yasassino,
antime vattamānamhi so nivāso bhavissati.⁴

Imaṃ kho ahaṃ bhante chaṭṭhaṃ atthavaṣaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Ime kho ahaṃ bhante cha atthavase sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

25. Apariyositasāṅkappo vicikicchī⁷ kathaṃkathī,
vicariṃ⁸ dīghamaddhānaṃ anvesanto tathāgataṃ.

Yyāssu⁹ maññāmi samaṇe pavivittavihārino,
sambuddhā¹⁰ iti maññāno¹¹ gacchāmi te upāsituṃ.

Kathaṃ ārāddhanā hoti kathaṃ hoti virāddhanā,
iti puṭṭhā na sambhonti¹² magge paṭipadāsu ca.

¹ so 'haṃ - PTS.

² amūḷhapañhassa - Syā, Khm;
amūḷha-pañh' assu - PTS.

³ sveva anto - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ bhavissatīti - Syā, Khm, PTS.

⁵ cutāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ devalokasmimuttamoti - Syā, Khm;
deva-lokasmiṃ uttamo ti - PTS.

⁷ vicikicchō - Ma;

vicikicchā - Syā, Khm.

⁸ vicaraṃ - Syā, Khm; vicarī - PTS.

⁹ yassu - Ma; yassa - Syā, Khm;
y' assu - PTS.

¹⁰ sambuddho - PTS.

¹¹ maññamāno - Syā, Khm.

¹² sampāyanti - Ma.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ nhì này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Con đây sống, thích thú trong giáo pháp của bậc có tuệ không mê muội, con sẽ sống đúng phương pháp, có sự nhận biết rõ, trú niệm.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ ba này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Trong khi thực hành đúng phương pháp, nếu sự giác ngộ sẽ có cho con, con sẽ sống, là người thấu hiểu; chính cái ấy sẽ là kết cuộc của con.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ tư này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Con chết đi từ tập thể loài người, sau khi từ bỏ cuộc sống nhân loại, con sẽ trở thành Thiên nhân lần nữa, là vị tối cao ở thế giới chư Thiên.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ năm này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Chư Thiên tốt đẹp hơn ấy là các vị Sắc Cứu Cánh Thiên, có danh vọng, trong khi tồn tại ở kiếp sống cuối, nơi đó sẽ là chỗ trú ngụ (của con).

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ sáu này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy sáu điều lợi ích này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

25. Với tâm tư chưa được hoàn tất, có sự nghi ngờ, có sự nghi hoặc, con đã lang thang một thời gian dài tìm kiếm đức Như Lai.

Con nghĩ rằng các vị nào là Sa-môn, có cuộc sống ẩn dật, là ‘các bậc Toàn Giác,’ trong khi nghĩ vậy, con đi đến hầu cận các vị ấy.

*Thế nào là sự thành tựu? Thế nào là sự không thành tựu?
Được hỏi như thế, họ không thể nói về Đạo lộ và về các lỗi thực hành.*

Tyāssu¹ yadā maṃ jānanti sakko devānamāgato,
tyāssu¹ mameva pucchanti kiṃ katvā pāpuṇī idaṃ.

Tesaṃ yathāsutaṃ dhammaṃ desayāmi janesuta,²
tena attamanā³ honti diṭṭho no vāsavo 'ti ca.

Yadā ca buddhamaddakkhiṃ⁴ vicikicchāvitāraṇaṃ,
so 'mhi vītabhayaṃ ajja sambuddhaṃ payirupāsiya.⁵

Taṇhāsallassa hantāraṃ buddhamappaṭipuggalaṃ,
ahaṃ vande mahāvīraṃ buddhamādiccabandhunaṃ.⁶

Yaṃ karomasi⁷ brahmuno samaṃ devehi mārisa,
tadajja tuyhaṃ kassāma⁸ handa sāmaṃ karoma te.

Tvameva asi⁹ sambuddho tuvaṃ satthā anuttaro,
sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi te paṭipuggalo "ti.

26. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbaputtaṃ
āmantesi: "Bahūpakāro kho me 'si tvaṃ tāta pañcasikha yaṃ tvaṃ
bhagavantaṃ paṭhamam pasādesi. Tayā tāta paṭhamam pasāditaṃ pacchā
mayam taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamimha¹⁰ arahantaṃ
sammāsambuddhaṃ. Pettike ca ṭhāne¹¹ ṭhapayissāmi, gandhabbarājā
bhavissasi, bhaddaṇca te suriyavaccasaṃ dammi, sā hi te abhipatthitā "ti.
Atha kho sakko devānamindo pāṇinā paṭhaviṃ parāmasitvā tikkhattuṃ
udānaṃ udānesi: "Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa,
namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa, namo tassa bhagavato
arahato sammāsambuddhassā "ti.

Imasmiṇca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne sakkassa
devānamindassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkuṃ udapādi: "Yaṃ kiñci
samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhamman "ti, aññesaṇca asītiyā
devatāsahassānaṃ. Iti ye¹² sakkena devānamindena ajjhittṭhapañhā¹³ puṭṭhā, te
bhagavatā byākatā. Tasmā imassa veyyākaraṇassa sakkapañho 'tveva¹⁴
adhivacanan "ti.

Sakkapañhasuttaṃ niṭṭhitam aṭṭhamam.

¹ tyassu - Ma;

tyassa - Syā, Khm.

² jane sutaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ ten' ass' attamanā - PTS.

⁴ sambuddhamaddakkhiṃ - Syā, Khm;
buddhaṃ addakkhiṃ - PTS.

⁵ payirupāsiyam - Syā, Khm.

⁶ vandām' ādiccabandhunaṃ - PTS.

⁷ yaṃ karomase - Syā, Khm, PTS.

⁸ dassāmi - Syā, Khm.

⁹ tvameva sivaṃ - Syā, Khm;

tuvam ev' asi - PTS.

¹⁰ upasaṅkamimhā - Ma, Syā, Khm.

¹¹ pettike vā ṭhāne - Ma;

pettike ṭhāne - Syā, Khm, PTS.

¹² iti ha - PTS.

¹³ ajjhittā pañhā - PTS.

¹⁴ sakkapañhātveva - Ma;

sakkapañhotveva - Syā, Khm;

Sakka-pañho t' eva - PTS.

Khi các vị ấy biết con là Sakka, chúa của chư Thiên, đã đi đến, các vị ấy lại hỏi con đã làm việc gì mà đạt được (vị thế) này.

Con chỉ báo cho các vị ấy Giáo Pháp, điều đã được nghe ở loài người, đúng như đã được nghe; vì thế, họ trở nên hoan hỷ (và nói rằng): ‘Chúng tôi đã được gặp Vāsava.’

Và khi con đã nhìn thấy đức Phật, vị giúp vượt qua các điểm nghi ngờ, giờ đây, con đã xa lìa nỗi sợ hãi, sau khi đã hầu cận bậc Toàn Giác.

Con xin đánh lễ đấng Đại Hùng, đức Phật, vị thuộc dòng dõi Mặt Trời. vị phá tan mũi tên tham ái, đức Phật, bậc không có đối thủ.

Việc chúng con đã làm đến Phạm Thiên cùng với chư Thiên, thưa Ngài, việc ấy hôm nay chúng con sẽ làm đến Ngài. Nào, chúng ta hãy tự mình kính lễ Ngài.

Chính Ngài là đấng Toàn Giác, Ngài là bậc Đạo Sư, đấng Vô Thượng. Ở thế gian luôn cả cõi chư Thiên, đối thủ của Ngài không có.”

26. Sau đó, Thiên chủ Sakka đã báo Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha rằng: “Này con Pañcasikha, con thật sự có nhiều sự hỗ trợ cho ta là việc con làm hài lòng đức Thế Tôn trước. Này con, khi Ngài được hài lòng với con trước rồi, sau đó chúng ta đã đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Ta sẽ đặt con vào vị thế của người cha, con sẽ là vua của các Càn-thát-bà, và ta sẽ ban cho con Bhaddā Suriyavaccasā, bởi vì nàng ấy là ước nguyện của con.” Sau đó, Thiên chủ Sakka đã chạm vào mặt đất bằng bàn tay và đã thốt lên ba lần lời cảm hứng rằng: “Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri! Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri! Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!”

Và hơn nữa, trong khi bài giảng này đang được nói ra, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến Thiên chủ Sakka (rằng): “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt,” và đến tám mươi ngàn Thiên nhân khác nữa. Như thế, những câu hỏi được mong mỏi bởi Thiên chủ Sakka đã được hỏi, chúng đã được trả lời bởi đức Thế Tôn. Vì thế, bài giảng này có tên gọi là “Sakka Vấn Đạo.”¹

Kinh Sakka Vấn Đạo được chấm dứt - Kinh thứ tám.

¹ Sakka Vấn Đạo (*sakkapañho*): dịch sát từ sẽ là “Câu Hỏi Của Sakka” (ND).

9. MAHĀSATIPAṬṬHĀNASUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsa-dammaṃ¹ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo ”ti. “Bhaddante ”ti² te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

2. “Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā soka-pariddavānaṃ³ samatikkamāya dukkhaḍomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyaṃ, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhāḍomanassaṃ.

Vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhāḍomanassaṃ,

Citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhāḍomanassaṃ,

Dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiijhāḍomanassaṃ.

Uddeso niṭṭhito.

¹ kammāsadhammaṃ - Ma;
kammāssadhammaṃ - PTS.

² bhaddante ”ti - Ma.

³ sokaparidevānaṃ - Ma, Syā, Khm.

9. ĐẠI KINH THIẾT LẬP NIỆM

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn ngụ ở xứ sở của những người Kuru; có một thị trấn của những người Kuru tên là Kammāsadamma. Tại nơi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu.” “Thưa đức Ngài,” các vị tỳ khưu ấy đã đáp lại đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

2. “Này các tỳ khưu, đây là con đường độc đạo¹ đưa đến sự thanh tịnh cho các chúng sinh, đưa đến sự vượt qua hắc sâu và bi, đưa đến sự biến mất của khổ và ưu,² đưa đến việc đạt được phương pháp,³ đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, tức là bốn sự thiết lập niệm. Bốn (sự thiết lập niệm) là những gì? Này các tỳ khưu, ở đây vị tỳ khưu—

- sống⁴ có sự quan sát thân ở thân,⁵ có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.⁷

- sống có sự quan sát thọ ở các thọ, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

- sống có sự quan sát tâm ở tâm, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

- sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

Phần Nhập Đề được kết thúc.

¹ con đường độc đạo (*ekāyanamaggo*): *eka* (một) + *ayana* (lối đi, con đường) + *magga* (con đường): con đường chỉ có một lối đi, một đích đến, không rẽ làm hai nhánh (DA. iii, 743).

² khổ và ưu: khổ thuộc thân và ưu thuộc tâm (Sdd. 747).

³ phương pháp: ở đây, phương pháp (*ñāya*) nói đến Thánh Đạo tám chi phần (Sdd. 750).

⁴ sống (*viharati*): sinh hoạt (Sdd. 758), nói đến bốn oai nghi: đi đứng nằm ngồi.

⁵ ở thân (*kāye*): Chú Giải ghi nghĩa là “*rūpakāye/tập thể các sắc/tập thể các phần của thân thể*” (DA. iii, 756).

⁶ sau khi đã loại trừ (*vineyya*): Chú Giải ghi như sau: “*Tattha vineyyā ti tad-aṅga-vinayena vā vikkhambhana-vinayena vā vinayitvā*” (Sdd. 758).

⁷ ở thế gian: Chú Giải ghi: “*Loke ti tasmim yeva kāye*” = ở chính thân ấy (Sdd. 758).

KĀYĀNUPASSANĀ

3. Kathañca¹ bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu araṇṇagato vā rukkhamūlagato vā suñṇāgāragato vā nisidati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujum kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā. So sato'va assasati, sato'va² passasati. Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmīti pajānāti, rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasāmīti pajānāti. Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati, sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati, passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

4. Seyyathāpi bhikkhave dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto dīghaṃ añchāmīti pajānāti, rassaṃ vā añchanto rassaṃ añchāmīti pajānāti, evameva kho bhikkhave bhikkhu dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmīti pajānāti, rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasāmīti pajānāti. Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati, sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati, passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

¹ kathaṇca pana - Ma.

² sato - Syā, Khm, PTS.

VIỆC QUAN SÁT THÂN

3. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là thế nào? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu đi đến khu rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến ngôi nhà trống, ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng và thiết lập niệm luôn hiện diện. Trú niệm, vị ấy thở vào; trú niệm, vị ấy thở ra.¹ Trong khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở vào dài*,” hoặc² trong khi thở ra dài, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở ra dài*,” hoặc trong khi thở vào ngắn, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở vào ngắn*,” hoặc trong khi thở ra ngắn, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở ra ngắn*.” “*Cảm giác toàn thân*,³ *tôi sẽ thở vào*” vị ấy thực tập, “*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra*” vị ấy thực tập. “*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở vào*” vị ấy thực tập, “*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở ra*” vị ấy thực tập.

4. Này các tỳ khưu, cũng giống như người thợ tiện hoặc học trò của người thợ tiện lành nghề, trong khi kéo (dây quay) dài, vị ấy biết rõ: “*Tôi kéo (dây quay) dài*,” hoặc trong khi kéo (dây quay) ngắn, vị ấy biết rõ: “*Tôi kéo (dây quay) ngắn*,” tương tự y như vậy, vị tỳ khưu trong khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở vào dài*,” hoặc trong khi thở ra dài, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở ra dài*,” hoặc trong khi thở vào ngắn, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở vào ngắn*,” hoặc trong khi thở ra ngắn, vị ấy biết rõ: “*Tôi thở ra ngắn*.” “*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào*” vị ấy thực tập, “*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra*” vị ấy thực tập. “*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở vào*” vị ấy thực tập, “*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở ra*” vị ấy thực tập.

¹ Có sự không thống nhất về ý nghĩa của cặp động từ đối xứng *assasati* - *passasati*: “thở vào - thở ra” hay “thở ra - thở vào”? Chú Giải và Số Giải của bài Kinh không đề cập đến vấn đề này. Chúng tôi ghi nghĩa Việt của *assasati*: thở vào, *passasati*: thở ra theo định nghĩa: “*Ānanti assāso, no passāso. Apānanti passāso, no assāso*” (*Paṭisambhidāmaggaṇī* - Phân Tích Đạo tập 1, TTPV 37, trang 324), nghĩa là sẽ trình bày theo trình tự “thở vào - thở ra” (ND).

² Hoặc (*vā*): Trong bốn mệnh đề đầu, động từ được sử dụng là *pajānāti* (biết rõ) và được kết nối với nhau bởi liên từ “*vā*” (hay là, hoặc là), tức là trong một khoảnh khắc chỉ có một trong bốn hiện tượng này xuất hiện tùy theo duyên tác động. Từ mệnh đề thứ năm trở đi, động từ là *sikkhati* (thực tập, thực hành, học tập) và không được kết nối với nhau bởi liên từ “*vā*,” nghĩa là sự thực tập của vị ấy được tiến hành và trải nghiệm theo tuần tự (ND).

³ Chú Giải của bài Kinh này không giải thích “*sabbakāya*,” nên được dịch sát từ là “*toàn thân*,” tuy nhiên ở đoạn kế tiếp nói về “*ajjhattam/thuộc nội phần*,” Chú Giải có gián tiếp giải thích “*thân*” là “*hơi thở vào - ra*” (DA. iii, 765). Còn ở Chú Giải của Tạng Luật, ngài Buddhaghosa giải thích *sabbakāya* nên được hiểu là phần đầu, phần giữa, và phần cuối của toàn bộ hơi thở ra mỗi khi thở ra, hoặc toàn bộ hơi thở vào mỗi khi thở vào (VinA. ii, 411).

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissati¹ mattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loka upādiyati.

Evampi kho² bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Ānāpānappabbhaṃ niṭṭhitaṃ.

5. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti, nisinno vā nisinnomhīti pajānāti, sayāno vā sayānomhīti pajānāti, yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti.³

¹ paṭissati^o - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

² kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate, ito paraṃ īdisameva.

³ nampajānāti - Syā; nappajānāti - Khm.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần,¹ hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.²

Này các tỳ kheu, vị tỳ kheu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Hơi Thở Vào - Hơi Thở Ra được kết thúc.

5. Này các tỳ kheu, còn có điều khác nữa, vị tỳ kheu trong khi đi biết rõ: “Tôi đi;” hoặc khi đứng, biết rõ: “Tôi đứng;” hoặc khi ngồi xuống, biết rõ: “Tôi ngồi xuống;” hoặc trong khi nằm, biết rõ: “Tôi đang nằm;” hoặc thân của vị này được vận hành như thế nào thì biết rõ nó như thế ấy.

¹ thuộc nội phần (*ajjhattam*): của bản thân; thuộc ngoại phần (*bahiddhā*): của người khác (DA. iii, 765).

² không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian (*na ca kiñci loke upādiyati*): không chấp giữ bất cứ sắc nào, ..., hoặc thức nào ở thế gian (rằng): ‘Cái này là tự ngã của ta hoặc thuộc về tự ngã của ta’ (Sđd. 766). Cần lưu ý rằng: “ở thế gian (*loke*)” là “ở chính thân ấy” (xem cước chú 7 ở trang 437).

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Iriyāpathapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

6. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti. Ālokite vilokite sampajānakārī hoti. Samiñjite¹ pasārite sampajānakārī hoti. Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti. Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti. Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti. Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhāve sampajānakārī hoti.

¹ sammiñjite - Syā, Khm, PTS.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Oai Nghi được kết thúc.

6. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân); có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, và y phục; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm; có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện và tiểu tiện; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Sampajaññapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

7. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imeva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa¹ asucino paccavekkhati:

“Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru² atṭhi³ atṭhimiñjā⁴ vakkhaṃ hadayaṃ yakaṇaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antagaṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghānikā⁵ lasikā muttan ”ti.

¹ pūraṇnānappakārassa - Syā.

² nhāru - Ma;
nahārū - Syā, Khm, PTS.

³ atṭhī - Syā, Khm, PTS.

⁴ atṭhimiñjaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁵ siṅghānikā - Khm.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ kheu, vị tỳ kheu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phân Nhận Biết Rõ được kết thúc.

7. Này các tỳ kheu, còn có điều khác nữa, vị tỳ kheu xem xét chính thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, được bao bọc bởi da, chứa đầy các thành phần bất tịnh khác nhau:

“Ở thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, cơ hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, thực phẩm chưa tiêu, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ (huyết tương), nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.”

Seyyathāpi bhikkhave ubhatomukhā puṭoḷī¹ pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ sālīnaṃ vihināṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tameva cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya: “Ime sālī, ime vihi, ime muggā, ime māsā, ime tilā, ime taṇḍulā ”ti, evameva kho bhikkhave bhikkhu imeva kāyaṃ uddham pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantāṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: “Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjā vakkhaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaṃ udariyaṃ karisaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan ”ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Paṭikkūlamānasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

8. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imeva kāyaṃ yathāṭṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati: “Atthi imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū ”ti.

¹ putoḷi - Ma; mūtoḷi - Syā, Khm; mutoli - PTS.

Này các tỳ khưu, cũng giống như cái bao có miệng ở cả hai đầu chứa đầy các loại hạt khác nhau, như là: gạo *sāli*, lúa mì, đậu xanh, đậu *māsa*, hạt mè, gạo trắng. Một người có mắt mở túi ấy ra và xem xét rằng: “Các hạt này là gạo *sāli*, các hạt này là lúa mì, các hạt này là đậu xanh, các hạt này là đậu *māsa*, các hạt này là hạt mè, các hạt này là gạo trắng,” tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu xem xét chính thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh ngón tóc trở xuống, được bao bọc bởi da, chứa đầy các thành phần bất tịnh khác nhau: “Ở thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, cơ hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, thực phẩm chưa tiêu, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ (huyết tương), nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Tác Ý Vật Ghê Tởm được kết thúc.

8. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu xem xét chính thân này theo cách được bố trí, theo cách được vận hành về khía cạnh nguyên tố¹: “Ở thân này có nguyên tố đất, nguyên tố nước, nguyên tố lửa, nguyên tố gió.”

¹ nguyên tố (*dhātu*): ở ngữ cảnh bốn yếu tố chính, tứ đại, tứ đại hiển (ND).

Seyyathāpi bhikkhave dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā cātummahāpathe bīlaso¹ vibhajitvā² nisinno assa, evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati: “Atthi imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū”ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmīṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmīṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmīṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Dhātumanasikārapabbam niṭṭhitam.

9. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya³ chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī etaṃ anatīto⁴”ti.

¹ vilaso - Syā, Khm; bilaso - Ma, PTS.

² parivibhajitvā - Khm;
paṭivibhajitvā - Syā, PTS.

³ sīvathikāya - Ma.

⁴ evaṃanatīto - Ma, Syā;
evaṃ anatīto - Khm.

Này các tỳ khưu, cũng giống như người đồ tể hoặc học trò của người đồ tể lành nghề sau khi giết chết con bò cái rồi ngồi ở ngã tư đường lớn phân chia thành từng phần, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu xem xét chính thân này theo cách được bố trí, theo cách được vận hành về khía cạnh nguyên tố: “Ở thân này có nguyên tố đất, nguyên tố nước, nguyên tố lửa, nguyên tố gió.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Tác Ý Nguyên Tố được kết thúc.

9. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là đã chết một ngày, hoặc đã chết hai ngày, hoặc đã chết ba ngày, tử thi đã bị trương sinh, đã đổi màu xanh, đã có trạng thái chảy nước vàng. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Paṭhamam sīvathikaṃ)

10. Puna ca param bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ¹ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imeva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī etaṃ anatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Dutiyam sīvathikaṃ)

¹ gijjhehi vā khajjamānaṃ kañkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā - Ma;
gijjhehi vā khajjamānaṃ suvānehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ - Syā, Khm;
gijjhehi vā khajjamānaṃ supāṇehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ - PTS.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ nhất)

10. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma đang bị các chim quạ ăn, hoặc đang bị các chim điều hâu ăn, hoặc đang bị các chim kên kên ăn, hoặc đang bị các con chó ăn, hoặc đang bị các chó rừng ăn, hoặc đang bị nhiều loại côn trùng ăn. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ nhì)

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisāṅkhalikaṃ¹ samaṃsalohitaṃ nahāru-sambaddhaṃ.² So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Tatiyaṃ sīvathikaṃ)

12. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisāṅkhalikaṃ nimmaṃsaṃ lohitaṃ³ nahārusambaddhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto”ti.

¹ aṭṭhikasāṅkhalikaṃ - Ma; aṭṭhi-saṃkhalikaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁸

² nahārusambaddhaṃ - Ma; nahārusambaddhaṃ - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

³ nimmaṃsalohitaṃ - Ma; nimmaṃsalohitaṃ - Syā, Khm.

11. Nay các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là bộ xương với thịt và máu, được kết lại với nhau bằng những sợi gân. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ ba)

12. Nay các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là bộ xương không còn thịt, bị lấm lem bởi máu, được kết lại với nhau bằng những sợi gân. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Catutthaṃ sīvathikaṃ)

13. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisāṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nahāru-sambaddhaṃ. So imeva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Pañcamaṃ sīvathikaṃ)

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ tư)

13. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là bộ xương, thịt và máu đã không còn, được kết lại với nhau bằng những sợi gân. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ năm)

14. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni apagatasambandhāni¹ disāvidisāsu vikkhittāni² aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopphaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūraṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ.³ So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvi etaṃ anatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Chaṭṭhaṃ sīvathikaṃ)

15. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇūpanibhāni.⁴ So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvi etaṃ anatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

¹ apagatanahārusambandhāni - Syā, Khm.

⁴ saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni - Ma;

² disā vidisā vikkhittāni - Ma, Syā, Khm.

saṅkhavaṇṇasannibhāni - Syā, Khm.

³ aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopphaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭiṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ - Ma;

aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññena kaṇṭakaṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena uraṭṭhikaṃ aññena aṃsaṭṭhikaṃ aññena bāhuṭṭhikaṃ gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ - Syā, Khm;

aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūraṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhi-kaṇṭakaṃ aññena sīsa-kaṭāhaṃ - PTS.

14. Nay các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương không còn các sự gắn kết, bị vương vãi khắp các hướng, nơi này xương bàn tay, nơi nọ xương bàn chân, nơi kia xương cổ chân, nơi này xương ống chân, nơi nọ xương đùi, nơi kia xương sống, nơi này xương chậu, nơi nọ xương vai, nơi kia xương cổ, nơi này xương răng, nơi nọ xương đầu. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ sáu)

15. Nay các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương màu trắng tương tự màu vỏ sò. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Sattamaṃ sīvathikaṃ)

16. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ atṭhikāni puñjikatāni¹ terovassikāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo emambhāvī etaṃ anatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Atṭhamaṃ sīvathikaṃ)

¹ puñjakitāni - Ma, Syā, Khm, PTS.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ bảy)

16. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương được chất thành đống đã hơn một năm. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ tám)

17. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi¹ bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(Navamaṃ sīvathikaṃ)

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā.

VEDANĀNUPASSANĀ

18. Kathañca² bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu sukhaṃ³ vedanaṃ vediyamāno⁴ sukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Dukkhaṃ vā⁵ vedanaṃ vediyamāno dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā⁴ vedanaṃ vediyamāno adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti.

¹ evampi kho - Ma, Syā;

evaṃ kho - Khm, PTS.

² kathaṇca pana - Ma.

³ sukhaṃ vā - Ma, Syā, Khm.

⁴ vedayamāno - Ma, Syā, Khm.

⁵ vā - itisaddo PTS potthake na dissate.

17. Nay các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương hôi thối, trở thành bột. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): “Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thân” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ chín)

Mười bốn Việc Quan Sát Thân được kết thúc.

VIỆC QUAN SÁT THỌ

18. Và nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thọ ở các thọ là thế nào? Ở đây, nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu trong khi cảm giác¹ thọ lạc, biết rõ (rằng): “*Tôi cảm giác thọ lạc.*” Hoặc trong khi cảm giác thọ khổ, biết rõ (rằng): “*Tôi cảm giác thọ khổ.*” Hoặc trong khi cảm giác thọ không khổ không lạc, biết rõ (rằng): “*Tôi cảm giác thọ không khổ không lạc.*”

¹ trong khi cảm giác: được dịch theo văn bản của Miến Điện, Thái Lan, và Cam Bốt, “*vedayamāno*” (thể chủ động), còn văn bản của Sri Lanka và PTS ghi là: “*vediyamāno*” (thể thụ động), nghĩa Việt tương ứng sẽ là: “trong khi được cảm giác” (ND).

Sāmisam vā sukham vedanam vediyamāno sāmisam sukham vedanam vediyāmīti pajānāti. Nirāmisam vā sukham vedanam vediyamāno nirāmisam sukham vedanam vediyāmīti pajānāti. Sāmisam vā dukkham vedanam vediyamāno sāmisam dukkham vedanam vediyāmīti pajānāti. Nirāmisam vā dukkham vedanam vediyamāno nirāmisam dukkham vedanam vediyāmīti pajānāti. Sāmisam vā adukkhamasukham vedanam vediyamāno sāmisam adukkhamasukham vedanam vediyāmīti pajānāti. Nirāmisam vā adukkhamasukham vedanam vediyamāno nirāmisam adukkhamasukham vedanam vediyāmīti pajānāti.

Iti ajjhataṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.

Atthi vedanāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho¹ bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

Vedanānupassanā niṭṭhitā.

¹ evaṃ kho - Syā, Khm, PTS.

Hoặc trong khi cảm giác thọ lạc có hệ lụy vật chất,¹ biết rõ (rằng): “Tôi cảm giác thọ lạc có hệ lụy vật chất.” Hoặc trong khi cảm giác thọ lạc không hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): “Tôi cảm giác thọ lạc không hệ lụy vật chất.” Hoặc trong khi cảm giác thọ khổ có hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): “Tôi cảm giác thọ khổ có hệ lụy vật chất.” Hoặc trong khi cảm giác thọ khổ không hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): “Tôi cảm giác thọ khổ không hệ lụy vật chất.” Hoặc trong khi cảm giác thọ không khổ không lạc có hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): “Tôi cảm giác thọ không khổ không lạc có hệ lụy vật chất.” Hoặc trong khi cảm giác thọ không khổ không lạc không hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): “Tôi cảm giác thọ không khổ không lạc không hệ lụy vật chất.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các thọ, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các thọ, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các thọ.

Hoặc hơn nữa, niệm “có thọ” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.²

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thọ ở các thọ là như vậy.

Việc Quan Sát Thọ được kết thúc.

¹ có hệ lụy vật chất (*sāmisam*): liên hệ đời sống tại gia; không hệ lụy vật chất (*nirāmisam*) liên hệ cuộc sống xuất ly (DA. iii, 775).

² không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian (*na ca kiñci loke upādiyati*): xem cước chú 2 ở trang 441. Các phần sau cũng tương tự như vậy (ND).

CITTĀNUPASSANĀ

19. Kathañca pana¹ bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittaṃ pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ cittaṃ pajānāti, sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittaṃ pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittaṃ pajānāti, samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittaṃ pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittaṃ pajānāti, saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittaṃ pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittaṃ pajānāti, mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittaṃ pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittaṃ pajānāti, sauttaraṃ vā cittaṃ sauttaraṃ cittaṃ pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittaṃ pajānāti, samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittaṃ pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittaṃ pajānāti, vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittaṃ pajānāti, avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittaṃ pajānāti.

Iti ajjhataṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā citte cittānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.

¹ kathaṇca - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

VIỆC QUAN SÁT TÂM

19. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát tâm ở tâm là thế nào? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu biết rõ tâm có luyến ái là: “*Tâm có luyến ái*,” hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: “*Tâm đã xa lìa luyến ái*,” hoặc biết rõ tâm có sân hận là: “*Tâm có sân hận*,” hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: “*Tâm đã xa lìa sân hận*,” hoặc biết rõ tâm có si mê là: “*Tâm có si mê*,” hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: “*Tâm đã xa lìa si mê*,” hoặc biết rõ tâm bị thu hẹp¹ là: “*Tâm bị thu hẹp*,” hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: “*Tâm bị tán loạn*,” hoặc biết rõ tâm đại hành² là: “*Tâm đại hành*,” hoặc biết rõ tâm không đại hành là: “*Tâm không đại hành*,” hoặc biết rõ tâm hữu thượng³ là: “*Tâm hữu thượng*,” hoặc biết rõ tâm vô thượng là: “*Tâm vô thượng*,” hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: “*Tâm định tĩnh*,” hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: “*Tâm không định tĩnh*,” hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: “*Tâm được giải thoát*,” hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: “*Tâm không được giải thoát*.”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở tâm, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở tâm, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở tâm.

¹ Bị thu hẹp: bị rơi vào trạng thái đã đuối và buồn ngủ. Trường hợp này còn được gọi là tâm bị co rút (ĐA. iii, 776).

² Đại hành: thuộc Sắc giới và Vô sắc giới. Không đại hành: thuộc Dục giới (Sdd.).

³ Hữu thượng (*sa-uttaram*: có cái khác ở trên): thuộc Dục giới. Vô thượng: thuộc Sắc giới và Vô sắc giới (Sdd.).

Atthi cittanti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho¹ bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Cittānupassanā niṭṭhitā.

DHAMMĀNUPASSANĀ

20. Kathaṇca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathaṇca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?

Idha bhikkhave bhikkhu santaṃ vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ “atthi me ajjhataṃ kāmaccando”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ kāmaccandaṃ “natthi me ajjhataṃ kāmaccando”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa kāmaccandassa uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmaccandassa pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmaccandassa anuppādo hoti taṇca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ² “atthi me ajjhataṃ byāpādo”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhataṃ byāpādaṃ² “natthi me ajjhataṃ byāpādo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa byāpādassa² uppādo hoti taṇca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa² pahānaṃ hoti taṇca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa² āyatinaṃ anuppādo hoti taṇca pajānāti.

¹ evaṃ kho - Syā, Khm, PTS.

² vyāpādaṃ/o/assa - PTS, ito paraṃ īdisameva.

Hoặc hơn nữa, niệm “có tâm” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát tâm ở tâm là như vậy.

Việc Quan Sát Tâm được kết thúc.

VIỆC QUAN SÁT PHÁP

20. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm pháp che lấp. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm pháp che lấp là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu, trong khi sự mong muốn về dục thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Có sự mong muốn về dục thuộc nội phần của tôi*;” hoặc trong khi sự mong muốn về dục thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Không có sự mong muốn về dục thuộc nội phần của tôi*.” Việc sanh ra của sự mong muốn về dục chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự mong muốn về dục đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của sự mong muốn về dục đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi thù oán thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Có thù oán thuộc nội phần của tôi*;” hoặc trong khi thù oán thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Không có thù oán thuộc nội phần của tôi*.” Việc sanh ra của thù oán chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với thù oán đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của thù oán đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ¹ “atthi me ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ¹”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ¹ “natthi me ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ¹”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa¹ uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thīnamiddhassa¹ pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa¹ āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ “atthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ “natthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa uddhaccakukkucassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkucassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkucassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ vivikicchaṃ “atthi me ajjhattaṃ vicikicchā”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchaṃ “natthi me ajjhattaṃ vicikicchā”ti pajānāti. Yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatiṃ anuppādo hoti, tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho² bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.

(Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitam)

¹ thīnamiddhaṃ/assa - Ma, ito paraṃ īdisameva.

² evaṃ kho - PTS.

Trong khi đã dục và buồn ngủ thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Có đã dục và buồn ngủ thuộc nội phần của tôi;*” hoặc trong khi đã dục và buồn ngủ thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Không có đã dục và buồn ngủ thuộc nội phần của tôi.*” Việc sanh ra của đã dục và buồn ngủ chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với đã dục và buồn ngủ đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của đã dục và buồn ngủ đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi phóng dật và hối hận thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Có phóng dật và hối hận thuộc nội phần của tôi;*” hoặc trong khi phóng dật và hối hận thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Không có phóng dật và hối hận thuộc nội phần của tôi.*” Việc sanh ra của phóng dật và hối hận chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với phóng dật và hối hận đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của phóng dật và hối hận đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi hoài nghi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Có hoài nghi thuộc nội phần của tôi;*” hoặc trong khi hoài nghi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Không có hoài nghi thuộc nội phần của tôi.*” Việc sanh ra của hoài nghi chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với hoài nghi đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của hoài nghi đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm “có pháp” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm pháp che lấp là như vậy.

(Phần Pháp Che Lấp được kết thúc)

21. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.¹ Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu?¹

Idha bhikkhave bhikkhu “iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo, iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo, iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo, iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo, iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo”ti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho² bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.¹

Khandhapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

22. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?

¹ pañcas’ upādānakkhandhesu - PTS.

² evaṃ kho - PTS.

21. Nay các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm thủ uẩn.¹ Và nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm thủ uẩn là thế nào?

Ở đây, nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu (biết rõ²): “*Thế này là sắc, thế này là sự sanh khởi của sắc, thế này là sự biến mất của sắc. Thế này là thọ, thế này là sự sanh khởi của thọ, thế này là sự biến mất của thọ. Thế này là tưởng, thế này là sự sanh khởi của tưởng, thế này là sự biến mất của tưởng. Thế này là các hành, thế này là sự sanh khởi của các hành, thế này là sự biến mất của các hành. Thế này là thức, thế này là sự sanh khởi của thức, thế này là sự biến mất của thức.*”

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm “có pháp” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm thủ uẩn là như vậy.

(Phần Uẩn được kết thúc)

22. Nay các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về sáu nội và ngoại xứ. Và nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về sáu nội và ngoại xứ là thế nào?

¹ về năm thủ uẩn (*upādānakkhandhesu*): Chú Giải giải thích như sau: “*upādānakkhandhā* là các uẩn đưa đến thủ; nghĩa là “năm khối pháp, năm đồng pháp có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ” (DA. iii, 783).

² biết rõ: được đặt trong ngoặc đơn () vì ở văn bản *Pāli* không ghi động từ cho đoạn trích dẫn này. Và các dịch giả đã có sự chọn lựa khác nhau, như là: suy tư, *thinks*, *discerns*, *contemplates*, *knows*, ... chúng tôi sử dụng nghĩa “biết rõ” dựa theo các đoạn văn tương tự ở phía trước (ND).

Idha bhikkhave bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanam¹ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanam¹ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanam¹ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanam¹ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbo ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanam¹ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanam¹ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

¹ saṃyojanam - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu biết rõ mắt, biết rõ các sắc, và sự ràng buộc sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (mắt và các sắc), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ tai, biết rõ các thanh, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (tai và các thanh), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ mũi, biết rõ các hương, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (mũi và các hương), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ lưỡi, biết rõ các vị, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (lưỡi và các vị), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ thân, biết rõ các xúc, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (thân và các xúc), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ ý, biết rõ các pháp, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (ý và các pháp), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho¹ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

Āyatanapabbam niṭṭhitam.

23. Puna ca param bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu?

Idha bhikkhave bhikkhu santam vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgam “atthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantam vā ajjhataṃ satisambojjhaṅgam “natthi me ajjhataṃ satisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī² hoti tañca pajānāti.

Santam vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgam “atthi me ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantam vā ajjhataṃ dhammavicayasambojjhaṅgam “natthi me ajjhataṃ dhammavicaya-sambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa dhammavicaya-sambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī³ hoti tañca pajānāti.

¹ evam kho - PTS.

² bhāvanāpāripūrī - Syā, Khm, evam sabbattha.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm “có pháp” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ kheu, vị tỳ kheu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về sáu nội và ngoại xứ là như vậy.

(Phần Xứ được kết thúc)

23. Này các tỳ kheu, còn có điều khác nữa, vị tỳ kheu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ. Và này các tỳ kheu, vị tỳ kheu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ là thế nào?

Ở đây, này các tỳ kheu, vị tỳ kheu, trong khi niệm giác chi¹ thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Có niệm giác chi thuộc nội phần của tôi*,” hoặc trong khi niệm giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Không có niệm giác chi thuộc nội phần của tôi*.” Việc sanh lên của niệm giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập niệm giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi trạch pháp giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Có trạch pháp giác chi thuộc nội phần của tôi*,” hoặc trong khi trạch pháp giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): “*Không có trạch pháp giác chi thuộc nội phần của tôi*.” Việc sanh lên của trạch pháp giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập trạch pháp giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

¹ giác chi: thay vì “yếu tố đưa đến giác ngộ” để thuận tiện cho việc hành văn (ND).

Santaṃ vā ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa viriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa viriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripurī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripurī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripurī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripurī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ upekkhā¹sambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripurī hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

¹ upekkhā^o - PTS, evaṃ sabbattha.

Trong khi tỉnh tấn giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Có tỉnh tấn giác chi thuộc nội phần của tôi;”* hoặc trong khi tỉnh tấn giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Không có tỉnh tấn giác chi thuộc nội phần của tôi.”* Việc sanh lên của tỉnh tấn giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập tỉnh tấn giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi hỷ giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Có hỷ giác chi thuộc nội phần của tôi;”* hoặc trong khi hỷ giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Không có hỷ giác chi thuộc nội phần của tôi.”* Việc sanh lên của hỷ giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập hỷ giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi tịnh giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Có tịnh giác chi thuộc nội phần của tôi;”* hoặc trong khi tịnh giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Không có tịnh giác chi thuộc nội phần của tôi.”* Việc sanh lên của tịnh giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập tịnh giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi định giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Có định giác chi thuộc nội phần của tôi;”* hoặc trong khi định giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Không có định giác chi thuộc nội phần của tôi.”* Việc sanh lên của định giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập định giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi xả giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Có xả giác chi thuộc nội phần của tôi;”* hoặc trong khi xả giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): *“Không có xả giác chi thuộc nội phần của tôi.”* Việc sanh lên của xả giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập xả giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho¹ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu sambojjhaṅgesu.

(Bojjhaṅgapabbhaṃ niṭṭhitam)

Paṭhamabhāṇavāraṃ niṭṭhitam.

24. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catusu ariyasaccesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catusu ariyasaccesu?

Idha bhikkhave bhikkhu “idaṃ dukkhaṃ”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ dukkhasamudayo”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ dukkhanirodho”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā”ti yathābhūtaṃ pajānāti.

25. Katamañca bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho,² yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānakkhandhāpi dukkhā.³

¹ evaṃ kho - PTS.

² appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho - Ma, Syā, Khm; itipāṭho PTS potthake na dissate.

³ pañcupādānakkhandhā dukkhā - Ma, Syā, Khm, PTS.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm “có pháp” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ kheu, vị tỳ kheu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ là như vậy.

(Phân Yếu Tố Đưa Đến Giác Ngộ được kết thúc)

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

24. Này các tỳ kheu, còn có điều khác nữa, vị tỳ kheu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bốn chân lý cao thượng. Và này các tỳ kheu, vị tỳ kheu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bốn chân lý cao thượng là thế nào?

Ở đây, này các tỳ kheu, vị tỳ kheu biết rõ: “*Đây là Khô*” đúng theo thực thể, biết rõ: “*Đây là nhân sanh Khô*” đúng theo thực thể, biết rõ: “*Đây là sự diệt tận Khô*” đúng theo thực thể, biết rõ: “*Đây là lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khô*” đúng theo thực thể.

25. Và này các tỳ kheu, chân lý cao thượng về Khổ là gì? Sanh là khổ, già cũng là khổ,¹ chết cũng là khổ, sầu-bi-khổ-ưu-não cũng là khổ, sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ, sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ, ước muốn mà không đạt được cũng là khổ, tóm tắt lại năm thủ uẩn cũng là khổ.

¹ Không thấy đề cập đến “*byādhī pi dukkhā* = bệnh cũng là khổ” (ND).

Katamā ca bhikkhave jāti? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti¹ khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati bhikkhave jāti.

Katamā ca bhikkhave jarā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā² āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati bhikkhave jarā.

Katamañca bhikkhave maraṇaṃ? Yaṃ³ tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriya khandhānaṃ bhedo kaḷebarassa⁴ nikkhepo jīvitindriyassupacchedo,⁵ idaṃ vuccati bhikkhave maraṇaṃ.

Katamo ca bhikkhave soko? Yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena⁶ samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko, ayaṃ vuccati bhikkhave soko.

Katamo ca bhikkhave paridevo? Yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena⁶ samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave paridevo.

Katamañca bhikkhave dukkhaṃ? Yaṃ kho bhikkhave kāyikaṃ dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassajaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ.

¹ okkanti nibbatti abhinibbatti - Syā, Khm.

² valitacatā - Syā, Khm.

³ yā - Syā, Khm.

⁴ kaḷevarassa - Ma, Syā, Khm.

⁵ jīvitindriyassa upacchedo - Syā, Khm;
itipadaṃ PTS potthake natthi.

⁶ vyaśanena - PTS.

Và này các tỳ khưu, sanh là gì? Là sự sanh ra, sự sanh khởi, sự hạ sanh, sự tái sanh, sự hiện khởi các uẩn, sự thành tựu các xứ của các hạng chúng sanh khác nhau ở từng tập thể chúng sanh khác nhau, này các tỳ khưu, sự việc này được gọi là sanh.

Và này các tỳ khưu, già là gì? Là sự già nua, hiện tượng lão hóa, sự rụng răng, tình trạng bạc tóc, da nhăn, sự rút ngắn tuổi thọ, sự suy nhược các căn của các hạng chúng sanh khác nhau ở từng tập thể chúng sanh khác nhau, này các tỳ khưu, sự việc này được gọi là già.

Và này các tỳ khưu, chết là gì? Là sự từ trần, sự tiêu hoại, sự phân rã, sự biến mất, sự tử vong, sự chết chóc, sự hết thời kỳ, sự tan rã các uẩn, sự bỏ lại xác thân, sự gián đoạn các quyền của các hạng chúng sanh khác nhau ở từng tập thể chúng sanh khác nhau, này các tỳ khưu, sự việc này được gọi là chết.

Và này các tỳ khưu, sầu là gì? Đây các tỳ khưu, là sự sầu muộn, sự buồn rầu, trạng thái buồn phiền, sự sầu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm của người bị gặp phải sự rủi ro này nọ, của người bị tác động bởi sự khổ đau này nọ, này các tỳ khưu, đây được gọi là sầu.

Và này các tỳ khưu, bi là gì? Đây các tỳ khưu, là sự phàn nàn, sự than vãn, sự kể lể, sự kêu gào, trạng thái kể lể, trạng thái than vãn của người bị gặp phải sự rủi ro này nọ, của người bị tác động bởi sự khổ đau này nọ, này các tỳ khưu, đây được gọi là bi.

Và này các tỳ khưu, khổ là gì? Đây các tỳ khưu, là khổ thuộc thân, sự không dễ chịu thuộc thân, khổ sanh lên do sự xúc chạm của thân được nhận biết là không dễ chịu, này các tỳ khưu, đây được gọi là khổ.

Katamañca bhikkhave domanassaṃ? Yaṃ kho bhikkhave cetasikaṃ dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ manosamphassaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave domanassaṃ.

Katamo ca bhikkhave upāyāso? Yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa āyāso upāyāso āyāsittattaṃ upāyāsittattaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave upāyāso.

¹Katamo ca bhikkhave appiyehi sampayogo dukkho? Idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā,² ye vā panassa te honti anattakāmā ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati³ samāgamo samodhānaṃ missibhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave appiyehi sampayogo dukkho.

Katamo ca bhikkhave piyehi vippayogo dukkho? Idha yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā,² ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā jeṭṭhā vā kaniṭṭhā vā⁴ mittā vā amaccā vā ñātisālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissibhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave piyehi vippayogo dukkho.¹

Katamañca bhikkhave yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ? Jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Jarādhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na jarādhammā assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

¹⁻¹ itipāṭho PTS potthake natthi.

² dhammā - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

³ ayogakkhemakāmā tesāṃ saṅgati - Syā, Khm.

⁴ jeṭṭhā vā kaniṭṭhā vā - itipadaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

Và này các tỳ khưu, ưu là gì? Đây các tỳ khưu, là khổ thuộc tâm, sự không dễ chịu thuộc tâm, khổ sanh lên do sự xúc chạm của ý được nhận biết là không dễ chịu, này các tỳ khưu, đây được gọi là ưu.

Và này các tỳ khưu, não là gì? Đây các tỳ khưu, là sự lo âu, sự thất vọng, trạng thái lo âu, trạng thái thất vọng của người bị gặp phải sự rủi ro này nọ, của người bị tác động bởi sự khổ đau này nọ, này các tỳ khưu, đây được gọi là não.

Và này các tỳ khưu, sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ (có ý nghĩa) là gì? Trong trường hợp này, là sự giao tiếp, sự kết hợp, sự liên kết, tình trạng sống chung của một người với các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc, các pháp không thích, không yêu, không hợp ý, hoặc là với những người có sự mong muốn điều không hữu ích, có sự mong muốn điều không có lợi, có sự mong muốn sự không an lạc, có sự mong muốn sự không yên ổn khỏi các vương bận cho người ấy, này các tỳ khưu, đây được gọi là: sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ.

Và này các tỳ khưu, sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ (có ý nghĩa) là gì? Trong trường hợp này, là sự không giao tiếp, sự không kết hợp, sự không liên kết, tình trạng không sống chung của một người với các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc, các pháp được thích, được yêu, hợp ý, hoặc là với những người có sự mong muốn điều hữu ích, có sự mong muốn điều có lợi, có sự mong muốn sự thoải mái, có sự mong muốn sự yên ổn khỏi các vương bận, hoặc là với mẹ, với cha, với anh em trai, với chị em gái, với bạn bè, với thân hữu, hay là với thân quyến cùng huyết thống, này các tỳ khưu, đây được gọi là: sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ.

Và này các tỳ khưu, ước muốn mà không đạt được cũng là khổ (có ý nghĩa) là gì? Đây các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của sanh (rằng): *“Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của sanh! Và ước sao sanh không thể tác động đến chúng ta!”* Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của già (rằng): *“Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của già! Và ước sao già không thể tác động đến chúng ta!”* Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Byādhidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na byādhidhammā assāma, na ca vata no byādhi āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Maraṇadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na maraṇadhammā assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

¹Sokadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na sokadhammā assāma, na ca vata no soko āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Paridevadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na paridevadhammā assāma, na ca vata no paridevo āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Dukkhadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na dukkhadhammā assāma, na ca vata no dukkhaṃ āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Domanassadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na domanassadhammā assāma, na ca vata no domanassaṃ āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Upāyāsadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na upāyāsadhammā assāma, na ca vata no upāyāso āgaccheyyā”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.¹

¹⁻¹ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘Aho vata mayaṃ na sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā assāma, na ca vata no sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā āgaccheyyun’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của bệnh¹ (rằng): “Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của bệnh! Và ước sao bệnh không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của chết (rằng): “Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của chết! Và ước sao chết không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

²Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của sầu (rằng): “Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của sầu! Và ước sao sầu không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của bi (rằng): “Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của bi! Và ước sao bi không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của khổ (rằng): “Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của khổ! Và ước sao khổ không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của ưu (rằng): “Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của ưu! Và ước sao ưu không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của não (rằng): “Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của não! Và ước sao não không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.²

¹ Ở đây “bệnh” được đề cập, trong khi định nghĩa “chân lý cao thượng về Khổ” ở trang 479 không thấy có (ND).

^{2,2} Các văn bản của Miến Điện, Thái Lan, Khmer, và PTS viết gộp chung lại như sau: “Này các tỳ khưu, mong muốn như vậy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của sầu-bi-khổ-ưu-não (rằng): ‘Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của sầu-bi-khổ-ưu-não! Và ước sao sầu-bi-khổ-ưu-não không thể tác động đến chúng ta!’ Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do mong muốn; đây chính là mong muốn mà không đạt được cũng là khổ.”

Katame ca bhikkhave saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā? Seyyathidaṃ rūpupādānakkhandho vedanupādānakkhandho saññupādānakkhandho saṅkhārūpādānakkhandho viññānupādānakkhandho.¹ Ime vuccanti bhikkhave saṅkhittena pañcupādānakkhandhāpi dukkhā. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ.

26. Katamañca bhikkhave dukkhasamudayo² ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobhavikā³ nandirāga⁴sahagatā tatrataṭṭhābhiniṇṇā, seyyathidaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati, kattha nivisaṃmānā nivisati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. Kiñca⁵ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhum⁶ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. Sotaṃ loke —pe— Ghānaṃ loke —pe— Jivhā loke —pe— Kāyo loke —pe— Mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Rūpā loke —pe— Saddā loke —pe— Gandhā loke —pe— Rasā loke —pe— Phoṭṭhabbā loke —pe— Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Cakkhuviññāṇaṃ loke —pe— Sotaviññāṇaṃ loke —pe— Ghānaviññāṇaṃ loke —pe— Jivhāviññāṇaṃ loke —pe— Kāyaviññāṇaṃ loke —pe— Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Cakkhusamphasso loke —pe— Sotasamphasso loke —pe— Ghānasamphasso loke —pe— Jivhāsamphasso loke —pe— Kāyasamphasso loke —pe— Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

¹ rūpupādānakkhandho vedanupādānakkhandho saññupādānakkhandho saṅkhārūpādānakkhandho viññānupādānakkhandho - Ma, PTS.

² dukkhasamudayaṃ - Ma, PTS.

³ ponobbhavikā - Ma, Syā, Khm.

⁴ nandirāga^o - Ma.

⁵ kiñci - PTS.

⁶ cakkhu - Ma.

Và này các tỳ khưu, tóm tắt lại năm thủ uẩn¹ cũng là khổ (có ý nghĩa) là gì? Tức là: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Này các tỳ khưu, đây được gọi là: tóm tắt lại năm thủ uẩn cũng là khổ. Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về Khổ.

26. Và này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về nhân sanh Khổ là gì? Điều này là tham ái liên quan đến tái sanh, đồng hành với sự vui thích và luyến ái, có sự thích thú nơi này nơi nọ, tức là: dục ái, hữu ái, phi hữu ái.²

Hơn nữa, này các tỳ khưu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở đâu, trong khi trụ lại thì trụ lại ở đâu? Ở đời vật nào có bản chất đáng yêu,³ có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này. Và ở đời, cái gì là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu? Ở đời, mắt là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này. Ở đời, tai —nt— Ở đời, mũi —nt— Ở đời, lưỡi —nt— Ở đời, thân —nt— Ở đời, ý là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, các sắc —nt— Ở đời, các thanh —nt— Ở đời, các hương —nt— Ở đời, các vị —nt— Ở đời, các xúc —nt— Ở đời, các pháp là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, nhãn thức —nt— Ở đời, nhĩ thức —nt— Ở đời, tỷ thức —nt— Ở đời, thiệt thức —nt— Ở đời, thân thức —nt— Ở đời, ý thức là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, nhãn xúc —nt— Ở đời, nhĩ xúc —nt— Ở đời, tỷ xúc —nt— Ở đời, thiệt xúc —nt— Ở đời, thân xúc —nt— Ở đời, ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

¹ Xem cước chú 1 ở trang 471.

² Dục ái (*kāmatanāhā*): tham ái về dục, sự ham thích về năm loại dục. Hữu ái (*bhavatanāhā*): tham ái về hữu của người có sự khao khát về thiên và có sự luyến ái về cõi sắc và cõi vô sắc đồng hành với thường kiến được sanh lên do tác động của nguyên vọng về hữu. Và Phi Hữu ái (*vibhavatanāhā*): tham ái về phi hữu của người có sự luyến ái đồng hành với đoạn kiến (DA. iii, 800).

³ có bản chất đáng yêu (*piyarūpaṃ*): Chú Giải giải thích *piyarūpaṃ* là *piyasabhāvaṃ* (Sđd.).

Cakkhusamphassajā vedanā loke —pe— Sotasamphassajā vedanā loke —pe— Ghānasamphassajā vedanā loke —pe— Jivhāsamphassajā vedanā loke —pe— Kāyasamphassajā vedanā loke —pe— Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.

Rūpasāññā loke —pe— Saddasāññā loke —pe— Gandhasāññā loke —pe— Rasasāññā loke —pe— Phoṭṭhabbasāññā loke —pe— Dhammasāññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.

Rūpasāñcetanā loke —pe— Saddasāñcetanā loke —pe— Gandhasāñcetanā loke —pe— Rasasāñcetanā loke —pe— Phoṭṭhabbasāñcetanā loke —pe— Dhammasāñcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.

Rūpataṇhā loke —pe— Saddataṇhā loke —pe— Gandhataṇhā loke —pe— Rasataṇhā loke —pe— Phoṭṭhabbataṇhā loke —pe— Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.

Rūpavitakko loke —pe— Saddavitakko loke —pe— Gandhavitakko loke —pe— Rasavitakko loke —pe— Phoṭṭhabbavitakko loke —pe— Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.

Rūpavicāro loke —pe— Saddavicāro loke —pe— Gandhavicāro loke —pe— Rasavicāro loke —pe— Phoṭṭhabbavicāro loke —pe— Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃānā nivisati.

Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhasamudayo¹ ariyasaccaṃ.

¹ dukkhasamudayaṃ - Ma, PTS.

Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhãn xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhĩ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do tỷ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thiệt xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thân xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tướng —nt— Ở đời, thanh tướng —nt— Ở đời, hương tướng —nt— Ở đời, vị tướng —nt— Ở đời, xúc tướng —nt— Ở đời, pháp tướng là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tư —nt— Ở đời, thanh tư —nt— Ở đời, hương tư —nt— Ở đời, vị tư —nt— Ở đời, xúc tư —nt— Ở đời, pháp tư là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc ái —nt— Ở đời, thanh ái —nt— Ở đời, hương ái —nt— Ở đời, vị ái —nt— Ở đời, xúc ái —nt— Ở đời, pháp ái là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tâm —nt— Ở đời, thanh tâm —nt— Ở đời, hương tâm —nt— Ở đời, vị tâm —nt— Ở đời, xúc tâm —nt— Ở đời, pháp tâm là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tứ —nt— Ở đời, thanh tứ —nt— Ở đời, hương tứ —nt— Ở đời, vị tứ —nt— Ở đời, xúc tứ —nt— Ở đời, pháp tứ là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về nhân sanh Khổ.

27. Katamañca bhikkhave dukkhanirodho¹ ariyasaccaṃ? Yo tassā yeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anāyo. Sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha pahīyamānā pahīyati, kattha nirujjhamānā nirujjhati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Kiñca² loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhuṃ³ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotaṃ loke —pe— Ghānaṃ loke —pe— Jivhā loke —pe— Kāyo loke —pe— Mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpā loke —pe— Saddā loke —pe— Gandhā loke —pe— Rasā loke —pe— Phoṭṭhabbā loke —pe— Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhuviññāṇaṃ loke —pe— Sotaviññāṇaṃ loke —pe— Ghānaviññāṇaṃ loke —pe— Jivhāviññāṇaṃ loke —pe— Kāyaviññāṇaṃ loke —pe— Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphasso loke —pe— Sotasamphasso loke —pe— Ghānasamphasso loke —pe— Jivhāsamphasso loke —pe— Kāyasamphasso loke —pe— Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphassajā vedanā loke —pe— Sotasamphassajā vedanā loke —pe— Ghānasamphassajā vedanā loke —pe— Jivhāsamphassajā vedanā loke —pe— Kāyasamphassajā vedanā loke —pe— Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

¹ dukkhanirodhaṃ - Ma, PTS.

² kiñci - PTS.

³ cakkhu - Ma.

27. Và này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về sự diệt tận Khổ là gì? Là sự xa lìa luyến ái và sự diệt tận hoàn toàn, sự xả bỏ, sự buông bỏ, sự thoát khỏi, sự không dính líu đối với chính tham ái ấy. Hơn nữa, này các tỳ khưu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở đâu, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở đâu? Ở đời, vật nào có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Và ở đời, cái gì là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu? Ở đời, mắt là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này. Ở đời, tai —nt— Ở đời, mũi —nt— Ở đời, lưỡi —nt— Ở đời, thân —nt— Ở đời, ý là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, các sắc —nt— Ở đời, các thanh —nt— Ở đời, các hương —nt— Ở đời, các vị —nt— Ở đời, các xúc —nt— Ở đời, các pháp là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, nhãn thức —nt— Ở đời, nhĩ thức —nt— Ở đời, tỷ thức —nt— Ở đời, thiệt thức —nt— Ở đời, thân thức —nt— Ở đời, ý thức là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, nhãn xúc —nt— Ở đời, nhĩ xúc —nt— Ở đời, tỷ xúc —nt— Ở đời, thiệt xúc —nt— Ở đời, thân xúc —nt— Ở đời, ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhãn xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhĩ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do tỷ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thiệt xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thân xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Rūpasaññā loke —pe— Saddasaññā loke —pe— Gandhasaññā loke —pe— Rasasaññā loke —pe— Phoṭṭhabbasaññā loke —pe— Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasañcetanā loke —pe— Saddasañcetanā loke —pe— Gandhasañcetanā loke —pe— Rasasañcetanā loke —pe— Phoṭṭhabbasañcetanā loke —pe— Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpataṇhā loke —pe— Saddataṇhā loke —pe— Gandhataṇhā loke —pe— Rasataṇhā loke —pe— Phoṭṭhabbataṇhā loke —pe— Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavitakko loke —pe— Saddavitakko loke —pe— Gandhavitakko loke —pe— Rasavitakko loke —pe— Phoṭṭhabbavitakko loke —pe— Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavicāro loke —pe— Saddavicāro loke —pe— Gandhavicāro loke —pe— Rasavicāro loke —pe— Phoṭṭhabbavicāro loke —pe— Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodho¹ ariyasaccaṃ.

28. Katamañca bhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī.

Katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhi? Yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ dukkhasamudaye ñāṇaṃ dukkhanirodhe ñāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.

Katamo ca bhikkhave sammāsaṅkappo?² Nekkhammasaṅkappo abyāpāda³saṅkappo avihiṃsāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsaṅkappo.

¹ dukkhanirodhaṃ - Ma, PTS.

² °saṅkappo - PTS, evaṃ sabbattha.

³ avyāpāda° - PTS, evaṃ sabbattha.

Ở đời, sắc tướng —nt— Ở đời, thanh tướng —nt— Ở đời, hương tướng —nt— Ở đời, vị tướng —nt— Ở đời, xúc tướng —nt— Ở đời, pháp tướng là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc tư —nt— Ở đời, thanh tư —nt— Ở đời, hương tư —nt— Ở đời, vị tư —nt— Ở đời, xúc tư —nt— Ở đời, pháp tư là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc ái —nt— Ở đời, thanh ái —nt— Ở đời, hương ái —nt— Ở đời, vị ái —nt— Ở đời, xúc ái —nt— Ở đời, pháp ái là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc tâm —nt— Ở đời, thanh tâm —nt— Ở đời, hương tâm —nt— Ở đời, vị tâm —nt— Ở đời, xúc tâm —nt— Ở đời, pháp tâm là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc tứ —nt— Ở đời, thanh tứ —nt— Ở đời, hương tứ —nt— Ở đời, vị tứ —nt— Ở đời, xúc tứ —nt— Ở đời, pháp tứ là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về sự diệt tận Khổ.

28. Và này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ là gì? Đây chính là Thánh Đạo tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định.

Và này các tỳ khưu, chánh kiến là gì? Này các tỳ khưu, là sự biết về Khổ, sự biết về nhân sanh Khổ, sự biết về sự diệt tận Khổ, sự biết về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh kiến.

Và này các tỳ khưu, chánh tư duy là gì? Là tư duy về xuất ly, tư duy về không thù oán, tư duy về không hãm hại. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh tư duy.

Katamā ca bhikkhave sammāvācā? Musāvādā veramaṇī, piṣuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvācā.

Katamo ca bhikkhave sammākammanto? Pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesu micchācārā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammākammanto.

Katamo ca bhikkhave sammāājīvo? Idha bhikkhave ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya sammāājīvena jīvikaṃ kappeti. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāājīvo.

Katamo ca bhikkhave sammāvāyāmo? Idha bhikkhave bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti padahati. Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosaṃ bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvāyāmo.

Katamā ca bhikkhave sammāsatī? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhiññhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsatī.

Và này các tỳ khưu, chánh ngữ là gì? Là tránh xa việc nói dối, tránh xa việc nói đâm thọc, tránh xa việc nói thô lỗ, tránh xa việc nói nhảm nhí. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh ngữ.

Và này các tỳ khưu, chánh nghiệp là gì? Là tránh xa việc giết hại sinh mạng, tránh xa việc lấy vật không được cho, tránh xa tà hạnh ở các dục. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh nghiệp.

Và này các tỳ khưu, chánh mạng là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị đệ tử của các bậc Thánh dứt bỏ sự nuôi mạng sai trái và duy trì mạng sống bằng sự nuôi mạng chân chánh. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh mạng.

Và này các tỳ khưu, chánh cần là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc không sanh khởi của các ác bất thiện pháp chưa được sanh khởi; vị ấy làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc dứt bỏ các ác bất thiện pháp đã được sanh khởi; vị ấy làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc sanh khởi của các thiện pháp chưa được sanh khởi; vị ấy làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc duy trì, về việc không hủy hoại, về việc gia tăng, về việc lớn mạnh, về việc tu tập, về việc làm cho đầy đủ các thiện pháp đã được sanh khởi. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh cần.

Và này các tỳ khưu, chánh niệm là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát tâm ở tâm, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh niệm.

Katamo ca bhikkhave sammāsamādhi? Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānaṃ¹ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyam jhānaṃ² upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako³ ca viharati, sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyam jhānaṃ⁴ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catuttham jhānaṃ⁵ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsamādhi.

Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodhagāmini paṭipadā ariyasaccaṃ.

29. Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho⁶ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catusu ariyasaccesu.

¹ paṭhamajjhānaṃ - PTS.

² dutiyajjhānaṃ - PTS.

³ upekkhako - PTS.

⁴ tatiyajjhānaṃ - PTS.

⁵ catutthajjhānaṃ - PTS.

⁶ evaṃ kho - PTS.

Và này các tỳ khưu, chánh định là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tầm và tứ, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị ấy sống có sự hành xả, trú niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều các bậc Thánh gọi là: “Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,” đạt đến và trú thiền thứ ba. Do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ và ưu (đã có) ngay trước đó, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh định.

Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ.

29. Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm “có pháp” được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bốn chân lý cao thượng là như vậy.

30. Yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave satta vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cha vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave pañca vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cattāri vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave tīṇi vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave dve vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ vassaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

30. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào¹ tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bảy năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát² ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua bảy năm. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong sáu năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua sáu năm. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong năm năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua năm năm. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bốn năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua bốn năm. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong ba năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua ba năm. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong hai năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua hai năm. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong một năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

¹ bất cứ người nào (*yo hi koci*): bất cứ vị tỳ khưu, hoặc vị tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ nào (DA. iii, 805).

² trí giải thoát (*aññā*): phẩm vị A-la-hán (Sdd.).

31. Tiṭṭhatu bhikkhave ekaṃ vassaṃ, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave satta māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cha māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave pañca māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cattāri māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tiṇi māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave tiṇi māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave dve māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ māsānaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

31. Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua một năm. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bảy tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua bảy tháng. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong sáu tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua sáu tháng. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong năm tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua năm tháng. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bốn tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua bốn tháng. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong ba tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua ba tháng. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong hai tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Nay các tỳ khưu, hãy bỏ qua hai tháng. Nay các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong một tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Tiṭṭhatu bhikkhave māsō, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya aḍḍhamāsam,¹ tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhatu bhikkhave aḍḍhamāso, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāham, tassa dvinnam phalānam aññataram phalam pāṭikaṅkham, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā ”ti.”²

32. Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānam visuddhiyā sokapariddavānaṃ³ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyaṃ yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā ’ti iti yantaṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttan ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ”ti.

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitaṃ navamaṃ.

¹ addhamāsam - Syā.

² anāgāmitā - Syā, Khm, PTS.

³ sokaparidevānaṃ - Ma, Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua một tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong nửa tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua nửa tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bảy ngày, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

32. “Này các tỳ khưu, đây là con đường độc đạo đưa đến sự thanh tịnh cho các chúng sinh, đưa đến sự vượt qua hắc lậu và bi, đưa đến sự biến mất của khổ và ưu, đưa đến việc đạt được phương pháp, đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, tức là ‘bốn sự thiết lập niệm,’ điều được nói là như thế, và điều này được nói liên quan đến điều ấy.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.¹

Đại Kinh Thiết Lập Niệm được chấm dứt - Kinh thứ chín.

¹ Chú Giải ghi rằng: “Thêm nữa, vào lúc chấm dứt bài Kinh, ba mươi ngàn vị tỳ khưu đã chứng đạt phẩm vị A-la-hán” (DA. iii, 806).

10. PĀYĀSISUTTAM

1. Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ āyasmā kumārakassapo kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi yena setabyā¹ nāma kosalānaṃ nagaraṃ tadavasari. Tatra sudam āyasmā kumārakassapo setabyāyaṃ viharati uttarena setabyaṃ siṃsapāvane.²

Tena kho pana samayena pāyāsi rājañño setabyaṃ ajjhāvasati sattussadam satipakattḥhodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ rañña pasenadinā kosalena dinnam rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ.

Tena kho pana samayena pāyāsissa rājaññassa³ evarūpaṃ pāpakaṃ ditṭhigataṃ uppannam hoti: “Iti pi natthi paro loko,⁴ natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ⁵ kammānaṃ phalaṃ vipāko”ti.

2. Assosum kho setabyakā brāhmaṇagahapatikā: “Samaṇo khalu bho kumārakassapo samaṇassa gotamassa sāvako kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi setabyaṃ anuppatto setabyāyaṃ viharati uttarena setabyaṃ siṃsapāvane. Taṃ kho pana bhavantaṃ kumārakassapaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Paṇḍito byatto⁶ medhāvī bahussuto cittakathī kalyāṇapaṭibhāno⁷ vuddho⁸ ceva arahā ca. Sādhū kho pana tathārūpānaṃ arahataṃ dassanaṃ hoti”ti.

¹ Setavyā - PTS, ito param īdisameva.

² sīsapāvane - Syā, Khm, ito param īdisameva.

³ Pāyāsi-rājaññassa - PTS.

⁴ paraloko - PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ sukaṭadukkaṭānaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁶ vyatto - PTS, evaṃ sabbattha.

⁷ kalyāṇappaṭibhāno - Khm.

⁸ buddho - Syā, Khm; vuḍḍho - PTS.

10. KINH VỀ PĀYĀSI

1. Tôi đã nghe như vậy: Một thời, đại đức Kumārakassapa trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến một thành phố thuộc xứ Kosala có tên là Setabyā. Tại nơi đó, đại đức Kumārakassapa trú ở Setabyā, trong khu rừng Siṃsapā về phía bắc của Setabyā.

Vào lúc bấy giờ, vương gia¹ Pāyāsi ngụ tại thành Setabyā, là nơi đông đúc dân cư, có cò, cũi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý.

Vào lúc bấy giờ, tà kiến ác có hình thức như vậy đã khởi đến vương gia Pāyāsi: “Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.”

2. Các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā đã nghe (đồn) rằng: “Này các ông, Sa-môn Kumārakassapa đệ tử của Sa-môn Gotama, trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã ngụ đến thành Setabyā, đang trú ở Setabyā, trong khu rừng Siṃsapā về phía bắc của Setabyā. Hơn nữa, về đại đức Kumārakassapa ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, lớn tuổi, và là bậc A-la-hán. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.’”

¹ vương gia (*rājañño*): vị vua không được làm lễ tấn phong (DA. iii, 808).

3. Atha kho setabyakā brāhmaṇagahapatikā setabyāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūtā¹ uttarena mukhā² gacchanti yena siṃsapāvanam.³ Tena kho pana samayena pāyāsi rājañño uparipāsāde divāseyyaṃ upagato hoti. Addasā kho pāyāsi rājañño setabyake brāhmaṇagahapatike setabyāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūte uttarena mukhe gacchante yena siṃsapāvanam.⁴ Disvā khattaṃ āmantesi: “Kinu kho bho khatte setabyakā brāhmaṇagahapatikā setabyāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūtā¹ uttarena mukhā³ gacchanti yena siṃsapāvanan ”ti?

“Atthi kho bho samaṇo kumārakassapo samaṇassa gotamassa sāvako kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi setabyaṃ anupatto, setabyāyaṃ viharati uttarena setabyaṃ siṃsapāvane. Taṃ kho pana bhavantaṃ kumārakassapaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Paṇḍito byatto medhāvī bahussuto cittakathī kalyāṇapaṭibhāno vuddho⁵ ceva arahā cā ’ti.⁶ Tameṇaṃ te⁷ bhavantaṃ kumārakassapaṃ dassanāya upasaṅkamantī ”ti.⁸

“Tena hi bho khatte yena setabyakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā setabyake brāhmaṇagahapatike evaṃ vadehi: ‘Pāyāsi bho rājañño evamāha: Āgamentu kira bhavanto, pāyāsi pi⁹ rājañño samaṇaṃ kumārakassapaṃ dassanāya upasaṅkamissati.¹⁰ Purā samaṇo kumārakassapo setabyake brāhmaṇagahapatike bāle abyatte saññāpeti: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Natthi hi bho khatte paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti. “Evaṃ bho ”ti kho so khattā pāyāsissa rājaññassa paṭissutvā yena setabyakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā setabyake brāhmaṇagahapatike etadavoca: “Pāyāsi bho rājañño evamāha: ‘Āgamentu kira bhavanto, pāyāsi pi⁹ rājañño samaṇaṃ kumārakassapaṃ dassanāya upasaṅkamissati ”ti.⁸

¹ saṅghasaṅghīgaṇībhūtā - Syā, Khm; saṅghā saṅghī gaṇībhūtā - PTS.

² uttarenamukhā - Ma, Syā, Khm; uttarena-mukhā - PTS.

⁷ tamete - Ma, Syā, Khm;

³ yena Siṃsapā-vanaṃ ten’ upasaṅkamanti - PTS.

tameṇaṃ - PTS.

⁴ yena siṃsapāvanam - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate;
yena Siṃsapā-vanaṃ ten’ upasaṅkamante - PTS.

⁵ buddho - Syā, Khm;

⁸ upasaṅkamissantīti - Syā, Khm.

vuḍḍho - PTS.

⁹ pāyāsi - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

⁶ arahā ca - Syā, Khm.

¹⁰ upasaṅkamissati ti - Ma, Syā, Khm, PTS.

3. Khi ấy, các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā đã rời khỏi thành Setabyā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi về hướng bắc đến khu rừng Sīmsapā. Vào lúc bấy giờ, vương gia Pāyāsi vừa mới đi lên chỗ nghỉ trưa ở tầng trên của tòa lâu đài. Vương gia Pāyāsi đã nhìn thấy các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā rời khỏi thành Setabyā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đang đi về hướng bắc đến khu rừng Sīmsapā. Sau khi nhìn thấy, vị ấy đã bảo người quản gia rằng: “Này ông quản gia, việc gì mà các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā rời khỏi thành Setabyā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi về hướng bắc đến khu rừng Sīmsapā vậy?”

“Thưa ngài, quả thật có Sa-môn Kumārakassapa đệ tử của Sa-môn Gotama, trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã ngự đến thành Setabyā, đang trú ở Setabyā, trong khu rừng Sīmsapā về phía bắc của Setabyā. Hơn nữa, về đại đức Kumārakassapa ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, lớn tuổi, và là bậc A-la-hán.’ Những người ấy đi đến để diện kiến đại đức Kumārakassapa ấy đấy.”

“Này ông quản gia, vậy thì ông hãy đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā, sau khi đi đến hãy nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā như vậy: ‘Thưa các ông, vương gia Pāyāsi đã nói như vậy: ‘Xin các ông hãy chờ. Vương gia Pāyāsi cũng sẽ đi đến để diện kiến đại đức Kumārakassapa. Trước đây, Sa-môn Kumārakassapa giúp cho các Bà-la-môn và các gia chủ ngu dốt, không kinh nghiệm ở thành Setabyā tin rằng: -Như thế thì có thể giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Này ông quản gia, thật sự không có thể giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ “Xin vâng, thưa ngài!” Người quản gia ấy, nghe theo vương gia Pāyāsi, đã đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā, sau khi đi đến đã nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā điều này: “Thưa các ông, vương gia Pāyāsi đã nói như vậy: ‘Xin các ông hãy chờ. Vương gia Pāyāsi cũng sẽ đi đến để diện kiến đại đức Kumārakassapa.’”

4. Atha kho pāyāsi rājañño setabyakehi brāhmaṇagahapatikehi parivuto yena siṃsapāvanaṃ yena āyasmā kumārakassapo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmatā kumārakassapena saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Setabyakāpi kho brāhmaṇagahapatikā appekacce āyasmantaṃ kumārakassapaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce āyasmatā kumārakassapena saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce yenāyasmā kumārakassapo tenaṅjaliṃ panāmetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce nāmagottaṃ sāvetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce tuṇhībhūtā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

5. Ekamantaṃ nisinno kho pāyāsi rājañño āyasmantaṃ kumārakassapaṃ etadavoca: “Ahaṃ hi bho kassapa evaṃvādī evaṃdiṭṭhi: ‘Iti pi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti.

“Nāhaṃ¹ rājañña evaṃvādiṃ evaṃdiṭṭhiṃ addasaṃ vā assosiṃ vā. Kathaṃ hi nāma evaṃ vadeyya: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Tena hi rājañña taññevettha paṭipucchissāmi, yathā te khomeyya tathā naṃ byākareyyāsi. Taṃ kimmaññasi rājañña ime candimasuriyā imasmiṃ vā² loka parasmīṃ vā, devā vā te manussā vā³ ’ti?

“Ime bho kassapa candimasuriyā parasmīṃ loka na imasmiṃ, devā te na manussā ”ti.

“Iminā pi⁴ kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me⁵ ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

¹ sohaṃ - Syā, Khm.

² vā - itisaddo PTS potthake natthi.

³ devā vā manussā vā - Syā, Khm; devā te manussā vā - PTS.

⁴ pi - itisaddo PTS potthake natthi.

⁵ evamme - Syā, Khm.

4. Sau đó, vương gia Pāyāsi được các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā tháp tùng đã đi đến khu rừng Simsapā gặp đại đức Kumārakassapa; sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Kumārakassapa, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Còn các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā thì một số đã đánh lễ đại đức Kumārakassapa rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Kumārakassapa, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên, một số đã chấp tay cúi chào đại đức Kumārakassapa rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã xưng tên họ rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã có thái độ im lặng rồi ngồi xuống ở một bên.

5. Khi đã ngồi xuống ở một bên, vương gia Pāyāsi đã nói với đại đức Kumārakassapa điều này: “Thưa ngài Kassapa, chính tôi có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Này vương gia, tôi đã không nhìn thấy hoặc đã không nghe người nào có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy. Tại làm sao ai đó lại có thể nói như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu’? Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Này vương gia, ngài nghĩ gì về việc này, mặt trăng và mặt trời này là ở thế giới này hay ở thế giới khác? Họ là chư Thiên hay loài người?”

“Thưa ngài Kassapa, mặt trăng và mặt trời này là ở thế giới khác, không ở thế giới này. Họ là chư Thiên, không phải loài người.”

“Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

6. “Atthi pana rājañña pariyāyo yena te pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’ ”ti?

“Atthi bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’ ”ti.

“Yathā kathaṃ viya rājañña ”ti?

“Idha me bho kassapa mittāmaccā ñātisālohitā paṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī piṣuṇavācā¹ pharusavācā² samphappalāpī abhijjhālū byāpannacittā micchādīṭṭhī. Te aparena samayena ābādhikā honti dukkhitā bālhagilānā. Yadāhaṃ jānāmi: ‘Na dāni me³ imamhā ābādhā vuṭṭhahissantī ’ti tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Santi kho bho eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: Ye te paṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī piṣuṇavācā pharusavācā samphappalāpī abhijjhālū byāpannacittā micchādīṭṭhī, te kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjissantī ’ti.⁴ Bhavanto kho pana⁵ paṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī piṣuṇavācā pharusavācā samphappalāpī abhijjhālū byāpannacittā micchādīṭṭhī. Sace tesāṃ bhavataṃ⁶ samaṇabrāhmaṇānaṃ saccaṃ vacanaṃ, bhavanto kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjissantī. Sace bho kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyyātha, yena me āgantvā āroceyyātha: ‘Iti pi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Bhavanto kho pana me saddhāyikā paccayikā, yaṃ bhavantehi⁷ diṭṭhaṃ, yathā sāmaṃ diṭṭhaṃ evametāṃ bhavissatī ’ti. Te me ‘sādhū ’ti paṭissutvā neva āgantvā ārocenti na pana dūtaṃ paḥiṇanti. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’ ”ti.

¹ piṣuṇavācā - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

² pharusā-vācā - PTS, evaṃ sabbattha.

³ na dānime - Ma; nadānime - Syā, Khm; na dān’ ime - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁴ upapajjantī ’ti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁵ pana - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

⁶ bhavati - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

⁷ bhavantebhi - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

6. “Vậy này vương gia, có phải là có phương thức mà với phương thức ấy đối với ngài là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu?’”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi là những người có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến. Một thời gian sau, những người ấy lâm bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng. Khi ấy, tôi biết rằng: ‘Giờ đây, những người này sẽ không qua khỏi cơn bệnh này,’ tôi đi đến gặp họ và nói như vậy: ‘Này các ông, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: Những người nào có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến, những kẻ ấy khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Hơn nữa, các ông quả thật là những người có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến. Nếu lời nói của các ngài Sa-môn và Bà-la-môn ấy là sự thật, thì các ông khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Này các ông, nếu khi tan rã thân xác và chết đi, các ông tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục, thì các ông nên đi đến và thông báo cho ta rằng: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Hơn nữa, các ông quả thật là những người tin cậy, tín nhiệm của ta. Điều gì được thấy bởi các ông thì sẽ được thấy bởi ta giống y như vậy.’ Họ đáp lại tôi rằng: ‘Tốt lắm,’ nhưng họ không đi đến thông báo, cũng không phái sứ giả đi đến. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Tena hi rājañña taññevettha¹ paṭipucchissāmi, yathā te khomeyya tathā naṃ byākareyyāsi. Taṃ kimmaññasi rājañña? Idha te purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dasseyyuṃ: ‘Ayaṃ te bhante cora āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehi’ ti.² Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Tena hi bho imaṃ purisaṃ daḥhāya rajjuyā pacchābāhaṃ gāḥabandhanaṃ bandhitvā khuramuṇḍaṃ kāretvā³ kharassarena paṇavena rathiyāya rathiyaṃ⁴ siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ parinetvā dakkhiṇena dvārena nikkhāmetvā⁵ dakkhiṇato nagarassa āghātane sīsaṃ chindathā’ ti. Te⁶ ‘sādhū’ ti paṭissutvā⁷ taṃ purisaṃ daḥhāya rajjuyā pacchābāhaṃ gāḥabandhanaṃ bandhitvā khuramuṇḍaṃ kāretvā³ kharassarena paṇavena rathiyāya rathiyaṃ siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ parinetvā dakkhiṇena dvārena nikkhāmetvā dakkhiṇato nagarassa āghātane nisīdāpeyyuṃ. Labheyya nu kho so⁸ cora coraghātesu: ‘Āgamentu tāva bhavanto coraghātā amukasmiṃ me⁹ gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesāṃ uddassetvā¹⁰ āgacchāmi’ ti? Udāhu vippalapantasseva coraghātā sīsaṃ chindeyyun’ ti?

“Na hi so bho kassapa cora labheyya coraghātesu: ‘Āgamentu tāva bhavanto coraghātā amukasmiṃ me⁹ gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesāṃ uddassetvā¹⁰ āgacchāmi’ ti. Atha kho naṃ vippalapantasseva coraghātā sīsaṃ chindeyyun’ ti.

“So hi nāma rājañña cora manusso manussabhūtesu coraghātesu na labhissati: ‘Āgamentu tāva bhonto¹¹ coraghātā amukasmiṃ me gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesāṃ uddassetvā¹⁰ āgacchāmi’ ti. Kiṃ pana te mittāmaccā ñātisālohitā paṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī pisuṇavācā pharusavācā samphappalāpī abhiyjhālū byāpannacittā micchādītthī, te¹² kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā labhissanti nirayapālesu: ‘Āgamentu tāva bhavanto nirayapālā yāva mayaṃ pāyāsissa rājaññaassa gantvā ārocema: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’ ti?¹³ Iminā pi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’ ti.

¹ taṃ yev’ ettha - PTS.

² vadehīti - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

³ karitvā - Ma, PTS.

⁴ rathikāya rathikaṃ - Ma.

⁵ nikkhamitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ te te - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

⁷ paṭissutvā - Khm.

⁸ bho - Syā.

⁹ me - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

¹⁰ uddisitvā - Ma, Syā, Khm.

¹¹ bhavanto - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹² te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

¹³ vipāko - Syā, Khm.

“Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Này vương gia, ngài nghĩ gì về việc này? Ở đây, giả sử những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho ngài xem (nói rằng): ‘Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.’ Ngài có thể nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy trói chặt người này, với cánh tay ở phía sau, bằng dây thừng chắc chắn, cho cạo trọc đầu, rồi dẫn đi quanh từ đường phố này sang đường phố khác, từ giao lộ này sang giao lộ khác với tiếng trống có âm thanh inh ỏi, sau đó đưa đi ra bằng cánh cổng hướng nam rồi chặt đầu tại pháp trường ở hướng nam của thành phố.’ Sau khi đáp lại rằng: ‘Tốt lắm,’ họ trói chặt người ấy, với cánh tay ở phía sau, bằng dây thừng chắc chắn, cho cạo trọc đầu, rồi dẫn đi quanh từ đường phố này sang đường phố khác, từ giao lộ này sang giao lộ khác với tiếng trống có âm thanh inh ỏi, sau đó đưa đi ra bằng cánh cổng hướng nam rồi cho ngồi xuống tại pháp trường ở hướng nam của thành phố. Phải chăng kẻ trộm ấy có thể thuyết phục được các đao phủ (nói rằng): ‘Ở ngôi làng hoặc ở thị trấn kia có các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi, xin các ngài đao phủ hãy chờ đợi cho đến khi tôi thăm viếng họ xong và quay trở về,’ hay các đao phủ sẽ chặt đầu gã trong khi gã đang còn lảm nhảm?”

“Thưa ngài Kassapa, kẻ trộm ấy không thể nào thuyết phục được các đao phủ (nói rằng): ‘Ở ngôi làng hoặc ở thị trấn kia có các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi, xin các ngài đao phủ hãy chờ đợi cho đến khi tôi thăm viếng họ xong và quay trở về.’ Khi ấy, các đao phủ sẽ chặt đầu gã trong khi gã đang còn lảm nhảm.”

“Này vương gia, chính gã trộm ấy là con người còn không thuyết phục được các đao phủ cũng là con người (nói rằng): ‘Ở ngôi làng hoặc ở thị trấn kia có các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi, xin các ngài đao phủ hãy chờ đợi cho đến khi tôi thăm viếng họ xong và quay trở về.’ Vì lẽ gì mà các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của ngài là những người có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến, những kẻ ấy khi tan rã thân xác và chết đi, bị tái sinh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục sẽ thuyết phục được những người canh giữ địa ngục (nói rằng): ‘Xin các ngài canh giữ địa ngục hãy chờ đợi trong khi chúng tôi đi đến và thông báo cho vương gia Pāyāsi rằng: - Như thế thì có thể giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu?’ Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thể giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

7. “Atthi pana rājañña pariyāyo yena te pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti?

“Atthi bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti

“Yathā kathaṃ viya rājañña ”ti?

“Idha me bho kassapa mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya¹ paṭiviratā pharusāya vācāya² paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī. Te aparena samayena ābādhikā honti dukkhitā bāḷhagilānā. Yadāhaṃ jānāmi: ‘Na dāni me³ imamhā ābādhā vuṭṭhahissanti ’ti, tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Santi kho bho eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: Ye te pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya¹ paṭiviratā pharusāya vācāya² paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjanti ’ti. Bhavanto kho pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya¹ paṭiviratā pharusāya vācāya² paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī. Sace tesāṃ bhavataṃ⁴ samaṇabrāhmaṇānaṃ saccaṃ vacanaṃ, bhavanto kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjissanti. Sace bho kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokaṃ upapajjeyyātha, yena me āgantvā āroceyyātha: ‘Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sutata-dukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Bhavanto kho pana me saddhāyikā paccayikā, yaṃ bhavantehi diṭṭhaṃ, yathā sāmaṃ diṭṭhaṃ evametaṃ bhavissati ’ti. Te me ‘sādhū ’ti paṭissutvā⁵ neva āgantvā ārocenti na pana dūtaṃ pahīnanti. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

¹ pisuṇāvācā - Syā, Khm.

² pharusavācā - Syā, Khm.

³ na dānime - Ma; nadānime - Syā, Khm; na dān’ ime - PTS.

⁴ bhavati - Syā, Khm.

⁵ paṭissuṇitvā - PTS.

“Dầu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

7. Vậy này vương gia, có phải là có phương thức mà với phương thức ấy đối với ngài là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu?’”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến. Một thời gian sau, những người ấy lâm bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng. Khi ấy, tôi biết rằng: ‘Giờ đây, những người này sẽ không qua khỏi cơn bệnh này,’ tôi đi đến gặp họ và nói như vậy: ‘Này các ông, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Những người nào xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến, những người ấy khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời.’ Các ông quả thật là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến. Nếu lời nói của các ngài Sa-môn và Bà-la-môn ấy là sự thật, thì các ông khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này các ông, nếu khi tan rã thân xác và chết đi, các ông tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thì các ông nên đi đến và thông báo cho ta rằng: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Hơn nữa, các ông quả thật là những người tin cậy, tín nhiệm của ta. Điều gì được thấy bởi các ông thì sẽ được thấy bởi ta giống y như vậy.’ Họ đáp lại tôi rằng: ‘Tốt lắm,’ nhưng họ không đi đến thông báo, cũng không phải sứ giả đi đến. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Tena hi rājañña upamaṃ te¹ karissāmi. Upamāyapi idhekacce² viññū purisā bhāsitaṃ atthaṃ ājānanti. Seyyathāpi rājañña puriso gūthakūpe sasīsakam³ nimuggo⁴ assa, atha tvaṃ purise āṇāpeyyāsi: ‘Tena hi bho taṃ purisaṃ tamhā gūthakūpā uddharathā ’ti. Te⁵ ‘sādhū ’ti paṭissutvā⁶ taṃ purisaṃ tamhā gūthakūpā uddhareyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Tena hi bho tassa purisassa kāyā veḷupesikāhi gūtham sunimmajjitam nimmajjathā ’ti. Te⁵ ‘sādhū ’ti paṭissutvā tassa purisassa kāyā veḷupesikāhi gūtham sunimmajjitam nimmajjeyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Tena hi bho tassa purisassa kāyam paṇḍumattikāya tikkhattuṃ subbaṭṭitaṃ⁷ ubbaṭṭethā ’ti. Te [8] tassa purisassa kāyam paṇḍumattikāya tikkhattuṃ subbaṭṭitaṃ⁷ ubbaṭṭeyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Tena hi bho taṃ purisaṃ telena abbhañjitvā sukhumena cuṇṇena tikkhattuṃ suppadhotam karoṭhā ’ti. Te taṃ purisaṃ telena abbhañjitvā sukhumena cuṇṇena tikkhattuṃ suppadhotam kareyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Tena hi bho tassa purisassa kesamassuṃ kappethā ’ti. Te tassa purisassa kesamassuṃ kappeyyuṃ. Te⁹ tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Tena hi bho¹⁰ tassa purisassa mahagghaṇca mālaṃ mahagghaṇca vilepanaṃ mahagghāni ca vatthāni upaharathā ’ti. Te tassa purisassa mahagghaṇca mālaṃ mahagghaṇca vilepanaṃ mahagghāni ca vatthāni upahareyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: ‘Tena hi bho taṃ purisaṃ pāsādaṃ āropetvā pañca kāmagaṇāni upaṭṭhapethā ’ti.¹¹ Te taṃ purisaṃ pāsādaṃ āropetvā pañcakāmagaṇāni upaṭṭhapeyyuṃ.¹² Taṃ kimmaññasi rājañña? Api nu tassa purisassa sunahātassa¹³ suvilittassa sukappita¹⁴ kesamassussa āmuttamālābharaṇassa¹⁵ odātavattavasanaṃ uparipāsādavaragataṃ pañcahi kāmagaṇehi samappitassa samaṅgibhūtaṃ paricārayamānaṃ¹⁶ punadeva tasmiṃ gūthakūpe nimmujjitukamyatā¹⁷ assā ”ti?

“No hidaṃ¹⁸ bho kassapa.”

“Taṃ kissa hetu?”

“Asuci bho kassapa gūthakūpo, asuci ceva asucisaṅkhāto ca duggandho ca duggandhasaṅkhāto ca jeguccho ca jegucchasaṅkhāto ca paṭikkūlo¹⁹ ca paṭikkūla²⁰saṅkhāto cā ”ti.

¹ upamante - Syā, Khm; upaman te - PTS, ito paraṃ idisameva. ¹¹ upaṭṭhāpethā ’ti - Ma.

² upamāya midhekacce - Ma; upamāyapīdhekacce - Syā, Khm; ¹² upaṭṭhāpeyyuṃ - Ma.

upamāya pi idh’ ekacce - PTS, ito paraṃ idisameva. ¹³ sunhātassa - Ma, Syā, Khm.

³ sasīsako - Syā, Khm, PTS. ¹⁴ kappita^o - Syā, Khm, PTS.

⁴ nimuggo - Syā, Khm. ¹⁵ āmukkamālābharaṇassa - Ma;

⁵ te te - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva. ¹⁶ āmuttamaṇibharaṇassa - Syā, Khm.

⁶ paṭissuṇitvā - PTS, ito paraṃ idisameva. ¹⁷ paricāriyamānaṃ - PTS.

⁷ ubbaṭṭitaṃ - Syā. ¹⁸ kāmātā - Ma, PTS; ¹⁹ kāmāyātā - Syā, Khm.

⁸ te sādhūti paṭissutvā - itivākyam Syā, Khm potthakesu dissate. ²⁰ no hidaṃ - Syā, Khm.

⁹ te - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate. ¹⁹ paṭikkūlo - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate. ²⁰ paṭikkūla^o - Ma, Syā, Khm.

“Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Cũng giống như, này vương gia, một người bị chìm xuống ngập đầu trong hố phân, rồi ngài ra lệnh cho mọi người rằng: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy nâng người ấy lên khỏi hố phân ấy.’ Những người ấy đáp lại rằng: ‘Tốt lắm,’ rồi nâng người ấy lên khỏi hố phân ấy. Ngài nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy dùng các thanh tre gọt sạch phân ra khỏi thân của người đàn ông ấy.’ Những người ấy đáp lại rằng: ‘Tốt lắm,’ rồi dùng các thanh tre gọt sạch phân ra khỏi thân của người đàn ông ấy. Ngài nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy chà xát kỹ lưỡng thân của người đàn ông ấy với đất sét vàng ba lần.’ Những người ấy chà xát kỹ lưỡng thân của người đàn ông ấy với đất sét vàng ba lần. Ngài nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy thoa đầu rồi thực hiện việc rửa sạch người đàn ông ấy với bột thật mịn ba lần.’ Những người ấy thoa đầu rồi thực hiện việc rửa sạch người đàn ông ấy với bột thật mịn ba lần. Ngài nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy sửa soạn râu tóc cho người đàn ông ấy.’ Những người ấy sửa soạn râu tóc cho người đàn ông ấy. Ngài nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy mang lại tràng hoa quý giá, đầu thoa, và các tấm vải quý giá cho người đàn ông ấy.’ Những người ấy mang lại tràng hoa quý giá, đầu thoa, và các tấm vải quý giá cho người đàn ông ấy. Ngài nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy đưa người đàn ông ấy lên tòa lầu đài và cung phụng năm loại dục.’ Những người ấy đưa người đàn ông ấy lên tòa lầu đài và cung phụng năm loại dục. Này vương gia, ngài nghĩ gì về việc này? Đối với người đàn ông ấy đã khéo được tắm rửa, khéo được thoa đầu, có râu tóc khéo được sửa soạn, được trang điểm với tràng hoa và đồ trang sức, có trang phục là vải trắng, ngự ở tầng trên của tòa lầu đài cao quý, đang hưởng thụ năm loại dục mà người ấy đã đạt được, đã có được, thì người ấy có muốn bị chìm xuống ở hố phân ấy lại nữa không?”

“Quả thật không có điều này, thưa ngài Kassapa.”

“Điều ấy có nguyên nhân là gì?”

“Thưa ngài Kassapa, hố phân là không sạch sẽ và được xem là không sạch sẽ, có mùi hôi và được xem là có mùi hôi, nhơm gớm và được xem là nhơm gớm, ghê tởm và được xem là ghê tởm.”

“Evameva kho rājañña manussā devānaṃ asuci¹ ceva asucisaṅkhātā ca duggandhā ca duggandhasaṅkhātā ca jegucchā ca jegucchasaṅkhātā ca paṭikkulā² ca paṭikkulā³saṅkhātā ca. Yojanasataṃ kho rājañña manussagandho deve ubbādhati.⁴ Kimpana te mittāmaccā ñāṭisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya paṭiviratā pharusāya vācāya paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī, kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā te āgantvā ārocessanti: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti? Imināpi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’”ti.

8. “Atthi pana bho⁵ rājañña pariyāyo —pe—”

“Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—”

“Yathākathaṃ viya rājañña ”ti?

“Idha me bho kassapa mittāmaccā ñāṭisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādatṭhānā paṭiviratā. Te aparena samayena ābādhikā honti dukkhitā bālhagilānā. Yadāhaṃ jānāmi: ‘Na dāni me imamhā ābādhā vuṭṭhahissantī ’ti tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃvadāmi: ‘Santi kho bho eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: Ye te pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādatṭhānā paṭiviratā, te kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti devānaṃ tāvatimsānaṃ saḥabyatan ’ti. Bhavanto kho pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādatṭhānā paṭiviratā.

¹ asuci - Ma, PTS.

² paṭikkulā - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

³ paṭikkulā - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

⁴ ubbādhati - Syā, Khm, PTS. ⁵ bho - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Tương tự y như vậy, này vương gia, loài người, đối với chư Thiên, là không sạch sẽ và được xem là không sạch sẽ, có mùi hôi và được xem là có mùi hôi, nhờm gớm và được xem là nhờm gớm, ghê tởm và được xem là ghê tởm. Này vương gia, mùi của loài người quấy nhiễu chư Thiên cho đến một trăm do-tuần. Vì lẽ gì mà các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của ngài —là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời— sẽ đi đến và thông báo cho ngài rằng: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu’? Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Dầu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

8. “Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—.”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Một thời gian sau, những người ấy lâm bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng. Khi ấy, tôi biết rằng: ‘Giờ đây, những người này sẽ không qua khỏi cơn bệnh này,’ tôi đi đến gặp họ và nói như vậy: ‘Này các ông, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: Những người nào xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men, những người ấy khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Các ông quả thật là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men.’”

Sace tesam bhavataṃ¹ samaṇabrāhmaṇānaṃ saccaṃ vacanaṃ, bhavanto kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjissanti devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ. Sace bho² kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjeyyātha devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ, yena me āgantvā āroceyyātha: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Bhavanto kho pana me saddhāyikā paccayikā, yaṃ bhavantehi diṭṭhaṃ, yathā sāmaṃ diṭṭhaṃ, evameva bhavissatī 'ti. Te me 'sādhū' ti paṭissutvā neva āgantvā ārocenti na pana dūtaṃ paḥiṇanti. Ayampi kho bho³ kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

"Tena hi rājañña taññevettha paṭipucchissāmi, yathā te khomeyya tathā naṃ byākareyyāsi. Yaṃ kho pana⁴ rājañña mānusakam vassasataṃ, devānaṃ tāvatiṃsānaṃ eso eko rattindivo. Tāya rattiyā tiṃsarattiyo māso, tena māsenā dvādasa māsiyo saṃvaccharo, tena saṃvaccharena dibbaṃ vassasahassaṃ devānaṃ tāvatiṃsānaṃ āyuppanānaṃ. Ye te mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādaṭṭhānā paṭiviratā, te⁵ kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ. Sace pana tesam evaṃ bhavissati: 'Yāva mayaṃ dve vā tīṇi vā rattindivāni⁶ dibbehi pañcahi kāmaguṇehi⁷ samappitā samaṅgibhūtā paricārema, atha mayaṃ pāyāsissa rājaññassa gantvā āroceyyāma:⁸ Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Api nu te āgantvā āroceyyuṃ: 'Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti?

¹ bhavati - Syā, Khm.

² sace kho bho - Syā, Khm.

³ bho - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁴ pana - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ te - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.

⁶ rattindivā - Ma, Syā, Khm.

⁷ pañca-kāma-guṇehi - PTS.

⁸ ārocessāma - PTS.

Nếu lời nói của các ngài Sa-môn và Bà-la-môn ấy là sự thật, thì các ông khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sinh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Nay các ông, nếu khi tan rã thân xác và chết đi, các ông tái sinh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, thì các ông nên đi đến và thông báo cho ta rằng: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Hơn nữa, các ông quả thật là những người tin cậy, tín nhiệm của ta. Điều gì được thấy bởi các ông thì sẽ được thấy bởi ta giống y như vậy.’ Họ đáp lại tôi rằng: ‘Tốt lắm,’ nhưng họ không đi đến thông báo, cũng không phái sứ giả đi đến. Thừa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Nay vương gia, một trăm năm ở loài người là một ngày đêm của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Với đêm ấy, ba mươi đêm là một tháng; với tháng ấy, mười hai tháng là một năm; với năm ấy, một ngàn năm thuộc cõi Trời là số lượng tuổi thọ của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của ngài là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men, những người ấy khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sinh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Nếu điều như vậy sẽ khởi đến những người ấy (rằng): ‘Chúng ta hãy hưởng thụ năm loại dục thuộc cõi Trời mà chúng ta đã đạt được, đã có được cho đến hai hay ba ngày đêm, rồi chúng ta có thể đi đến và thông báo cho vương gia Pāyāsi rằng: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Phải chăng những người ấy có thể đi đến và thông báo cho ngài rằng: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu?’”

“No hetam¹ bho kassapa. Api hi mayam bho kassapa ciraṃkālakatā pi bhaveyyāma. Ko panetaṃ bhoto kassapassa āroceti: Atthi devā tāvatimsāti vā, evaṃ dīghāyukā devā tāvatimsāti vā. Na mayam bhoto kassapassa saddahāma: Atthi devā tāvatimsāti vā evaṃ dīghāyukā devā tāvatimsāti vā ”ti.²

“Seyyathāpi rājañña jaccandho puriso na passeyya kaṇhasukkāni rūpāni, na passeyya nīlakāni rūpāni, na passeyya pītakāni rūpāni, na passeyya lohitaṇṇāni rūpāni, na passeyya mañjettikāni³ rūpāni, na passeyya samavisamaṃ, na passeyya tāraṇarūpāni,⁴ na passeyya candimasuriye, so evaṃ vadeyya: ‘Natthi kaṇhasukkāni rūpāni, natthi kaṇhasukkānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi nīlakāni rūpāni, natthi nīlakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi pītakāni rūpāni, natthi pītakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi lohitaṇṇāni rūpāni, natthi lohitaṇṇānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi mañjettikāni rūpāni, natthi mañjettikānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi samavisamaṃ, natthi samavisamassa dassāvī, natthi tāraṇarūpāni, natthi tāraṇarūpānaṃ⁵ dassāvī, natthi candimasuriyā, natthi candimasuriyānaṃ dassāvī. Ahametaṃ na jānāmi, ahametaṃ na passāmi, tasmā taṃ natthi ’ti. Sammā nu kho bho⁶ rājañña vadamāno vadeyyā ”ti?

“No hetam¹ bho kassapa. Atthi kaṇhasukkāni rūpāni, atthi kaṇhasukkānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi nīlakāni rūpāni, atthi nīlakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi pītakāni rūpāni, atthi pītakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi lohitaṇṇāni rūpāni, atthi lohitaṇṇānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi mañjettikāni rūpāni, atthi mañjettikānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi samavisamaṃ atthi samavisamassa dassāvī, atthi tāraṇarūpāni, atthi tāraṇarūpānaṃ dassāvī, atthi candimasuriyā, atthi candimasuriyānaṃ dassāvī. ‘Ahametaṃ na jānāmi, ahametaṃ na passāmi, tasmā tā natthi ’ti, na hi so bho kassapa sammā vadamāno vadeyyā ”ti.

¹ hidam - Ma, PTS; hīdam - Syā, Khm, ito param īdisameva.

² vā - Syā, Khm, PTS.

³ mañjittikāni - Ma, PTS, ito param īdisameva.

⁴ tāraṇāni rūpāni - Ma, Syā, Khm, ito param īdisameva.

⁵ tāraṇānaṃ rūpānaṃ - Ma, Syā, Khm, ito param īdisameva.

⁶ so - Ma, PTS.

“Quả thật không có điều ấy, thưa ngài Kassapa. Bởi vì, thưa ngài Kassapa, chúng tôi mệnh chung đã lâu rồi. Hơn nữa, ai thông báo cho ngài Kassapa điều này: ‘Có chư Thiên cõi Đạo Lợi’ hoặc ‘Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy’? Chúng tôi không tin lời của ngài Kassapa (về việc): ‘Có chư Thiên cõi Đạo Lợi’ hoặc ‘Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy.’”

“Cũng giống như, này vương gia, một người mù bẩm sinh không nhìn thấy các sắc¹ đen hoặc trắng, không nhìn thấy các sắc xanh, không nhìn thấy các sắc vàng, không nhìn thấy các sắc đỏ, không nhìn thấy các sắc tím, không nhìn thấy chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, không nhìn thấy các sắc của các vì sao, không nhìn thấy mặt trăng và mặt trời, người ấy nói như vậy: ‘Không có các sắc đen hoặc trắng, không có người nhìn thấy các sắc đen hoặc trắng, không có các sắc xanh, không có người nhìn thấy các sắc xanh, không có các sắc vàng, không có người nhìn thấy các sắc vàng, không có các sắc đỏ, không có người nhìn thấy các sắc đỏ, không có các sắc tím, không có người nhìn thấy các sắc tím, không có chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, không có người nhìn thấy chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, không có các sắc của các vì sao, không có người nhìn thấy các sắc của các vì sao, không có mặt trăng và mặt trời, không có người nhìn thấy mặt trăng và mặt trời. Tôi không biết vật ấy, tôi không nhìn thấy vật ấy, vì thế không có vật ấy.’ Này vương gia, có phải người nói đúng đắn có thể nói như thế?”

“Quả thật không có điều ấy, thưa ngài Kassapa. Có các sắc đen hoặc trắng, có người nhìn thấy các sắc đen hoặc trắng, có các sắc xanh, có người nhìn thấy các sắc xanh, có các sắc vàng, có người nhìn thấy các sắc vàng, có các sắc đỏ, có người nhìn thấy các sắc đỏ, có các sắc tím, có người nhìn thấy các sắc tím, có chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, có người nhìn thấy chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, có các sắc của các vì sao, có người nhìn thấy các sắc của các vì sao, có mặt trăng và mặt trời, có người nhìn thấy mặt trăng và mặt trời. ‘Tôi không biết vật ấy, tôi không nhìn thấy vật ấy, vì thế không có vật ấy,’ thưa ngài Kassapa, bởi vì người ấy trong khi nói đúng đắn không thể nói như thế.”

¹ các sắc (*rūpāṇi*): cảnh, đối tượng của mắt; mắt nhìn thấy cảnh sắc (ND).

“Evameva kho tvaṃ rājañña jaccandhūpamo maññe paṭibhāsi, yaṃ maṃ tvaṃ¹ evaṃ vadesi: ‘Ko panetaṃ bhoto kassapassa āroceti: Atthi devā tāvatiṃsāti vā, evaṃ dīghāyukā devā tāvatiṃsāti vā? Na mayaṃ bhoto kassapassa saddahāma atthi devā tāvatiṃsāti vā evaṃ dīghāyukā devā tāvatiṃsāti vā ’ti.’² Na kho rājañña evaṃ paro loko daṭṭhabbo yathā tvaṃ maññasi iminā maṃsacakkhunā. Ye kho te rājañña samaṇabrāhmaṇā araññe vanapatthāni³ pantāni senāsanāni paṭisevanti appasaddāni appanigghosāni,⁴ te tattha appamattā ātāpino pahitattā viharantā dibbaṃ cakkhuṃ⁵ visodhenti. Te dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena imaṇceva⁶ lokaṃ passantī parañca,⁷ satte ca opapātike. Evañca kho⁸ rājañña paro loko daṭṭhabbo, natveva⁹ yathā tvaṃ maññasi iminā maṃsacakkhunā. Imināpi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

9. “Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—”

“Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—”

“Yathā kathaṃ viya rājañña ”ti?

¹ yametaṃ - Syā, Khm.

² vā - Syā, Khm, PTS.

³ araññāvanapatthāni - Ma, Syā, Khm.

⁴ appasaddāni appanigghosāni - itipadaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁵ dibbacakkhuṃ - Ma, Syā, Khm.

⁶ imaṃ ceva - Ma; imaṃ eva - PTS.

⁷ param eva - PTS.

⁸ evaṃ kho - PTS.

⁹ na tveva - Syā, Khm; na tv eva - PTS.

“Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như người mù bẩm sinh, là việc ngài nói với tôi như vậy: ‘Hơn nữa, ai thông báo cho ngài Kassapa điều này: ‘Có chư Thiên cõi Đạo Lợi’ hoặc ‘Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy’? Chúng tôi không tin lời của ngài Kassapa (về việc): ‘Có chư Thiên cõi Đạo Lợi’ hoặc ‘Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy.’”

Này vương gia, thế giới khác sẽ không được nhìn thấy như vậy, bằng nhục nhãn này giống như ngài nghĩ. Này vương gia, các vị Sa-môn và Bà-la-môn thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, ở đó trong khi sống không xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, các vị ấy làm trong sạch Thiên nhãn. Với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, các vị ấy nhìn thấy thế giới này, thế giới khác, và các chúng sinh hóa sanh. Và này vương gia, thế giới khác sẽ được nhìn thấy như vậy, chứ không bằng nhục nhãn này giống như ngài nghĩ. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

9. “Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—.”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Idhāhaṃ bho kassapa passāmi samaṇabrāhmaṇe sīlavante kalyāṇadhamme jīvitukāme amaritukāme sukhakāme dukkhapaṭikkūle. Tassa mayhaṃ bho kassapa evaṃ hoti: ‘Sace kho ime bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā evaṃ jāneyyūṃ: ‘Ito no matānaṃ seyyo bhavissatī ‘ti, idāni me¹ bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā vīsaṃ vā khādeyyūṃ, satthaṃ vā āhareyyūṃ, ubbandhitvā vā kālaṃ kareyyūṃ, papāte vā papateyyūṃ. Yasmā ca kho ime bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā na evaṃ jānanti: ‘Ito no matānaṃ seyyo bhavissatī ‘ti, tasmā ime bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā jīvitukāmā amaritukāmā sukhakāmā dukkhapaṭikkulā attānaṃ na mārentī ‘ti.² Ayampi³ bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭaḍukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’’ti.

“Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsītassa atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññatarassa brāhmaṇassa dve pajāpatiyo ahesūṃ. Ekissā putto ahosi dasavassuddesiko vā dvādasavassuddesiko vā, ekā gabbhinī upavijañña. Atha kho so brāhmaṇo kālamakāsi. Atha kho so māṇavako mātusapattiṃ⁴ etadavoca: ‘Yamidaṃ hoti⁵ dhanam vā dhaññaṃ vā rajataṃ vā jātārūpaṃ vā, sabbantaṃ mayhaṃ, natthi tuyhettha kiñci. Pitu me⁶ hoti⁵ dāyajjaṃ niyyātehi ‘ti.⁷ Evaṃ vutte sā brāhmaṇī taṃ māṇavakaṃ etadavoca: ‘Āgamehi tāva tāta yāva vijāyāmi. Sace kumārako bhavissati, tassapi ekadeso bhavissati, sace kumārikā bhavissati sāpi te opabhoggā⁸ bhavissatī ‘ti. Dutiyampi kho so⁹ māṇavako mātusapattiṃ⁴ etadavoca: ‘Yamidaṃ hoti⁵ dhanam vā dhaññaṃ vā rajataṃ vā jātārūpaṃ vā, sabbantaṃ mayhaṃ, natthi tuyhettha kiñci. Pitu me⁶ hoti⁵ dāyajjaṃ niyyātehi ‘ti.⁷ Dutiyampi kho sā brāhmaṇī taṃ māṇavakaṃ etadavoca: ‘Āgamehi tāva tāta yāva vijāyāmi. Sace kumārako bhavissati, tassapi ekadeso bhavissati, sace kumārikā bhavissati, sāpi te opabhoggā⁸ bhavissatī ‘ti. Tatiyampi kho so māṇavako mātusapattiṃ⁴ etadavoca: ‘Yamidaṃ hoti¹⁰ dhanam vā dhaññaṃ vā rajataṃ vā jātārūpaṃ vā, sabbantaṃ mayhaṃ, natthi tuyhettha kiñci. Pitu me⁶ hoti⁵ dāyajjaṃ niyyātehi ‘ti.⁷ Atha kho sā brāhmaṇī satthaṃ gahetvā ovarakaṃ pavisitvā udaraṃ opātesī:¹¹ ‘Yāva jānāmi¹² yadi vā kumārako yadi vā kumārikā ‘ti.

¹ idānime - Ma; idānīme - Syā, Khm;
idān’ ime - PTS.

² attānaṃ na mārenti - Ma;
itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

³ ayampi kho - Ma, Syā, Khm.

⁴ mātusapattiṃ - Syā.

⁵ bhoti - Ma, Syā, Khm;

bho ti - PTS, ito paraṃ idisameva.

⁶ pitu me santako - Syā, Khm.

⁷ niyyādehi ‘ti - Ma, Syā, Khm.

⁸ upabhoggā - Syā, Khm.

⁹ so - itisaddo PTS potthake na dissate.

¹⁰ bhoti - Ma, Syā, Khm.

¹¹ opādesi - Ma, PTS;

uppātesī - Syā, Khm.

¹² vijāyāmi - Ma, Syā, Khm.

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, tôi nhìn thấy các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp, muốn sống, không muốn chết, muốn sướng, ngại khổ. Thưa ngài Kassapa, điều như vậy đã khởi đến tôi đây: ‘Nếu các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp này có thể biết như vậy: ‘Từ nay sẽ tốt hơn cho chúng ta nếu chúng ta chết đi,’ thì theo tôi, giờ đây các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp có thể ăn thuốc độc, hoặc mang lại cây dao, hoặc treo (cổ) tự tử, hoặc lao vào vực thẳm. Và bởi vì các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp này không biết như vậy: ‘Từ nay sẽ tốt hơn cho chúng ta nếu chúng ta chết đi,’ cho nên các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp, muốn sống, không muốn chết, muốn sướng, ngại khổ này không tự kết liễu mình.’ Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một người Bà-la-môn nọ đã có hai bà vợ. Một bà đã có đứa con trai mười tuổi hay mười hai tuổi, một bà có thai gần ngày lâm bồn. Sau đó, người Bà-la-môn ấy đã mệnh chung. Khi ấy, cậu thiếu niên ấy đã nói với người dì có chung chồng với mẹ điều này: ‘Cái nào là tài sản hoặc thóc lúa hoặc vàng hoặc bạc, tất cả là thuộc về tôi, không có cái gì ở đây thuộc về dì. Ông ta là cha của tôi. Dì hãy giao lại tài sản thừa kế.’ Khi được nói như vậy, nữ Bà-la-môn đã nói với thiếu niên ấy điều này: ‘Này con, hãy chờ cho đến khi dì sanh con. Nếu sẽ là con trai, thì một phần sẽ thuộc về nó; nếu sẽ là con gái, nó sẽ thuộc quyền sử dụng của con.’ Lần thứ nhì, cậu thiếu niên ấy đã nói với người dì có chung chồng với mẹ điều này: ‘Cái nào là tài sản hoặc thóc lúa hoặc vàng hoặc bạc, tất cả là thuộc về tôi, không có cái gì ở đây thuộc về dì. Ông ta là cha của tôi. Dì hãy giao lại tài sản thừa kế.’ Lần thứ nhì, nữ Bà-la-môn ấy đã nói với thiếu niên ấy điều này: ‘Này con, hãy chờ cho đến khi dì sanh con. Nếu sẽ là con trai, thì một phần sẽ thuộc về nó; nếu sẽ là con gái, nó sẽ thuộc quyền sử dụng của con.’ Lần thứ ba, cậu thiếu niên ấy đã nói với người dì có chung chồng với mẹ điều này: ‘Cái nào là tài sản hoặc thóc lúa hoặc vàng hoặc bạc, tất cả là thuộc về tôi, không có cái gì ở đây thuộc về dì. Ông ta là cha của tôi. Dì hãy giao lại tài sản thừa kế.’ Khi ấy, nữ Bà-la-môn ấy đã cầm lấy cây dao đi vào phòng trong và mổ bụng ra (nghĩ rằng): ‘Giờ ta sẽ biết được là con trai hay con gái.’

Sā attānañceva jīvitañca gabbhañca sāpateyyañca vināsesi.¹ Yathā taṃ² bālā abyattā anayabyasanam āpannā ayoniso dāyajjam gavesantī, evameva kho tvaṃ rājañña bālō abyatto anayabyasanam āpajjissasi ayoniso paralokam gavesanto, seyyathāpi sā brāhmaṇī bālā abyattā anayabyasanam āpannā ayoniso dāyajjam gavesantī. Na kho rājañña samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā apakkaṃ paripācenti, api ca paripakkaṃ³ āgamenti. Paṇḍitānaṃ⁴ attho hi⁵ rājañña samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlavantānaṃ kalyāṇadhammānaṃ jīvitena. Yathā yathā kho⁶ rājañña samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti, tathā tathā⁷ bahuṃ puññaṃ pasavanti, bahujanahitāya ca paṭipajjanti bahujanasukhāya lokānukampāya⁸ atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Imināpi kho te rājañña⁹ pariyāyena evaṃ hotu: ‘Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko”ti.

10. “Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—”

“Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—”

“Yathā kathaṃ viya rājañña”ti?

“Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: ‘Ayaṃ te bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī’ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Tena hi bho imaṃ purisaṃ jīvantaṃ yeva kumbhiyā pakkhipitvā mukhaṃ pidahitvā allena cammena onandhitvā allāya mattikāya bahalāvalepanaṃ¹⁰ kāretvā¹¹ uddhanaṃ āropetvā aggaṃ dethā’ti. Te me ‘sādhū’ti paṭissutvā taṃ purisaṃ jīvantaṃ yeva kumbhiyā pakkhipitvā mukhaṃ pidahitvā allena cammena onandhitvā allaya mattikāya bahalāvalepanaṃ¹⁰ kāretvā¹¹ uddhanaṃ āropetvā aggaṃ denti. Yadā mayaṃ jānāma: ‘Kālakato so puriso’ti atha naṃ¹² kumbhiṃ oropetvā ubbhinditvā mukhaṃ vivaritvā sanikaṃ¹³ nillokema¹⁴ ‘appeva nāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāma’ti. Nevassa mayaṃ jīvaṃ nikkhamantaṃ passāma. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko”ti.

¹ sā attānaṃ ceva jīvitañca gabbhañca sāpateyyañca - Syā, Khm;

sā attānañ c’ eva jivitaṃ gabbhaṃ sāpateyyaṃ ca [vināsesi] - PTS.

² yathātaṃ - Khm; yāthā taṃ - PTS.

³ paripākkaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁴ paṇḍitā - Syā, Khm.

⁵ aññehi - Syā, Khm.

⁶ yathā - Syā, Khm.

⁷ tathā - Syā, Khm.

⁸ lokānukampakāya - PTS.

⁹ imināpi kho rājañña - Syā;

imināpi te rājañña - Khm.

¹⁰ bahalavilepanaṃ - Syā, Khm.

¹¹ karitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹² taṃ - Syā, Khm.

¹³ saṇikaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁴ vilokema - Syā, Khm.

Bà ấy đã hủy hoại mạng sống của bản thân, bào thai, và của cái. Giống như người dī ngu dốt, không kinh nghiệm, bị lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong khi tìm kiếm tài sản thừa kế không đúng đường lối, tương tự y như vậy, này vương gia, ngài ngu dốt, không kinh nghiệm, sẽ lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong lúc tìm kiếm thế giới khác không đúng đường lối, cũng giống như nữ Bà-la-môn ấy, ngu dốt, không kinh nghiệm, bị lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong khi tìm kiếm tài sản thừa kế không đúng đường lối. Này vương gia, các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp, không ép cho chín muồi cái chưa chín, và các vị chờ đợi nó được chín muồi. Bởi vì, này vương gia, có sự lợi ích với mạng sống của các bậc sáng suốt, của các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp. Này vương gia, chừng nào các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp còn tồn tại lâu dài, thì chừng ấy các vị còn tạo ra nhiều phước thiện, còn thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

10. “Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—.”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): ‘Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.’ Tôi nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy bỏ người ấy đang còn sống vào cái chum, đập kín miệng chum, rồi bít lại bằng tấm da ướm, và làm một lớp trét dày bằng đất sét ướm, sau đó đặt lên bếp và đốt lửa.’ Họ đáp lại tôi rằng: ‘Tốt lắm,’ rồi họ bỏ người ấy đang còn sống vào cái chum, đập kín miệng chum, bít lại bằng tấm da ướm, và làm một lớp trét dày bằng đất sét ướm, sau đó đặt lên bếp và đốt lửa. Khi nào chúng tôi biết rằng: ‘Người đàn ông ấy đã mệnh chung,’ thì chúng tôi nhấc cái chum ấy xuống, đập bể (lớp đất sét), rồi khui miệng chum, và từ từ quan sát kỹ lưỡng (nghĩ rằng): ‘Chúng ta có thể nhìn thấy cái gọi là sự sống đang đi ra.’ Nhưng chúng tôi không nhìn thấy sự sống của người này đang đi ra. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Tena hi rājañña taññevettha paṭipucchissāmi, yathā te khomeyya tathā naṃ byākareyyāsi. Abhijānāsi no tvaṃ rājañña divāseyyaṃ upagato supinaṃ passitā āramāṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ bhūmirāmaṇeyyakaṃ pokkharāṇirāmaṇeyyakaṃ ”ti?

“Abhijānāmaṃ bho kassapa divāseyyaṃ upagato supinaṃ passitā¹ āramāṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ bhūmirāmaṇeyyakaṃ pokkharāṇirāmaṇeyyakaṃ ”ti.

“Rakkhanti taṃ tamhi samaye khujjāpi vāmanakāpi² keḷāsikāpi³ komārikāpi ”ti?

“Evaṃ⁴ bho kassapa rakkhanti maṃ tasmiṃ samaye khujjāpi vāmanakāpi keḷāsikāpi komārikāpi ”ti.

“Api nu tā tuyhaṃ⁵ jīvaṃ passanti pavisaṃtaṃ vā nikkhamantaṃ vā ”ti?

“No heṭaṃ⁶ bho kassapa.”

“Tā hi nāma rājañña tuyhaṃ⁵ jīvantassa jīvantiyo jīvaṃ na passissanti pavisaṃtaṃ vā nikkhamantaṃ vā. Kimpana tvaṃ kālakatassa jīvaṃ passissasi pavisaṃtaṃ vā nikkhamantaṃ vā? Iminā pi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

11. “Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—”

“Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—”

“Yathā kathaṃ viya rājañña ”ti?

¹ passitvā - Syā, Khm, PTS.

² vāmanikāpi - PTS.

³ velāsikāpi - Ma;
celāvikāpi - Syā, Khm; velāmikāpi - PTS.

⁴ evaṃ pi - PTS.

⁵ tumhaṃ - PTS.

⁶ hidaṃ - Ma;
hīdaṃ - Syā, Khm.

“Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Này vương gia, ngài có nhớ là đã nằm mơ vào lúc nghỉ trưa và đã nhìn thấy vườn cây đáng yêu, khu rừng đáng yêu, vùng đất đáng yêu, hồ nước đáng yêu chăng?”

“Thưa ngài Kassapa, tôi có nhớ là đã nằm mơ vào lúc nghỉ trưa và đã nhìn thấy vườn cây đáng yêu, khu rừng đáng yêu, vùng đất đáng yêu, hồ nước đáng yêu.”

“Có phải vào lúc ấy có những phụ nữ —gù lưng, thấp bé, làm trò cười, trẻ con— đang chăm sóc ngài?”

“Đúng vậy, thưa ngài Kassapa, vào lúc ấy có những phụ nữ —gù lưng, thấp bé, làm trò cười, trẻ con— đang chăm sóc tôi.”

“Phải chăng các cô ấy nhìn thấy mạng sống của ngài đang đi vào hoặc đang đi ra?”

“Quả thật không có điều ấy, thưa ngài Kassapa.”

“Này vương gia, chính các cô ấy —là người sống— không nhìn thấy mạng sống của ngài —là người sống— đang đi vào hoặc đang đi ra, làm sao ngài nhìn thấy mạng sống của người đã mệnh chung đang đi vào hoặc đang đi ra? Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thể giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thể giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

11. “Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—.”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: ‘Ayaṃ te bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī ’ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Tena hi bho imaṃ purisaṃ jīvaṃtaṃ yeva tulāya tuletva jiyāya anassāsakaṃ māretvā punadeva tulāya tulethā ’ti. Te me ‘sādhū ’ti paṭissutvā taṃ¹ purisaṃ jīvaṃtaṃ yeva tulāya tuletva jiyāya anassāsakaṃ māretvā punadeva tulāya tulentī. Yadā so jīvati, tadā lahutaro ca hoti mudutaro ca kammaññataro ca. Yadā pana so kālakato hoti, tadā garutaro ca hoti patthinnataro² ca akammaññataro ca. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭāṇaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti.

“Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Seyyathāpi rājañña puriso divasaṃ santattaṃ³ ayogulaṃ ādittaṃ sampajjalitaṃ sajotibhūtaṃ⁴ tulāya tuleyya.⁵ Tameṇaṃ apareṇa samayena sītaṃ nibbutaṃ tulāya tuleyya. Kadā nu kho so ayogulo lahutaro vā hoti mudutaro vā kammaññataro vā? Yadā vā āditto sampajjalito sajotibhūto, yadā vā sīto nibbuto ’ti?

“Yadā so bho kassapa ayogulo tejosahagato ca hoti vāyosahagato ca⁶ āditto sampajjalito sajotibhūto, tadā lahutaro ca hoti mudutaro ca kammaññataro ca. Yadā ca pana so ayogulo neva tejosahagato hoti na vāyosahagato sīto nibbuto, tadā garutaro ca hoti patthinnataro ca akammaññataro cā ’ti.

“Evameva kho rājañña yadā’yaṃ⁷ kāyo āyusahagato ca hoti usmāsahagato ca viññāṇasahagato ca, tadā lahutaro ca hoti mudutaro ca kammaññataro ca. Yadā panāyaṃ kāyo neva āyusahagato hoti na usmāsahagato na viññāṇasahagato,⁸ tadā garutaro ca hoti patthinnataro ca akammaññataro ca. Imināpi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu:⁹ Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭāṇaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti.

¹ taṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.

² patthinnataro - PTS.

³ divasantattaṃ - Syā, Khm; divasa-santattaṃ - PTS.

⁴ sañjotibhūtaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

⁵ toleyya - PTS.

⁶ ca - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁷ yadā ayaṃ - Syā, Khm.

⁹ hoti - PTS.

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): ‘Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.’ Tôi nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy cân người này đang còn sống bằng cái cân, rồi làm cho chết ngạt bằng sợi dây cung, sau đó cân lại lần nữa bằng cái cân.’ Họ đáp lại tôi rằng: ‘Tốt lắm,’ rồi họ cân người ấy đang còn sống bằng cái cân, sau đó làm cho chết ngạt bằng sợi dây cung, rồi cân lại lần nữa bằng cái cân. Khi người ấy còn sống thì nhẹ hơn, mềm mại hơn, và thích ứng hơn. Trái lại, khi người ấy đã mệnh chung thì nặng hơn, cứng nhắc hơn, và kém thích ứng hơn. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Cũng giống như, này vương gia, một người dùng cái cân cân cục sắt được nung nóng trọn ngày, trở nên cháy đỏ, sáng rực, có ngọn lửa, rồi vào một lúc khác, dùng cái cân cân chính cục sắt đó, mát lạnh, nguội hẳn. Vậy khi nào cục sắt ấy là nhẹ hơn, mềm mại hơn, hoặc thích ứng hơn? Khi nó cháy đỏ, sáng rực, có ngọn lửa, hay khi nó mát lạnh, nguội hẳn?”

“Thưa ngài Kassapa, khi nào cục sắt ấy có nguồn nhiệt, có luồng gió, trở nên cháy đỏ, sáng rực, có ngọn lửa, khi ấy nó nhẹ hơn, mềm mại hơn, và thích ứng hơn. Trái lại, khi nào cục sắt ấy không có nguồn nhiệt, không có luồng gió, trở nên mát lạnh, nguội hẳn, khi ấy nó nặng hơn, cứng nhắc hơn, và kém thích ứng hơn.”

“Tương tự y như vậy, này vương gia, khi nào thân này còn có tuổi thọ, có hơi ấm, và có thức, khi ấy nó nhẹ hơn, mềm mại hơn, và thích ứng hơn. Trái lại, khi nào thân này không còn tuổi thọ, không có hơi ấm, không có thức, khi ấy nó nặng hơn, cứng nhắc hơn, và kém thích ứng hơn. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko”ti.

12. “Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—”

“Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—”

“Yathā kathaṃ viya rājañña”ti?

“Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: ‘Ayante¹ bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehi’ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Tena hi bho imaṃ purisaṃ anupahacca chaviñca cammañca maṃsañca nahāruñca² atṭhiñca atṭhimiñjañca jīvītā voropethā’ti.³ Te me ‘sādhū’ti paṭissutvā taṃ purisaṃ anupahacca chaviñca cammañca maṃsañca nahāruñca³ atṭhiñca atṭhimiñjañca jīvītā voropenti. Yadā so āmato⁴ hoti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Tena hi bho imaṃ purisaṃ uttānaṃ nipātetha, appevanāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāmā’ti. Te taṃ purisaṃ uttānaṃ nipātenti, nevassa mayaṃ jīvaṃ nikkhamantaṃ passāma. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Tena hi bho imaṃ purisaṃ avakujjaṃ nipātetha —pe— passena nipātetha —pe— dutiyena passena nipātetha —pe— uddhaṃ ṭhapetha —pe— omuddhakaṃ ṭhapetha —pe— paṇinā ākoṭetha —pe— leḍḍunā ākoṭetha —pe— daṇḍena ākoṭetha —pe— satthena ākoṭetha —pe— odhunātha —pe— sandhunātha —pe— niddhunātha,⁵ appevanāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāmā’ti. Te taṃ purisaṃ⁶ avakujja nipātenti —pe— passena nipātenti —pe— dutiyena passena nipātenti —pe— uddhaṃ ṭhapenti —pe— omuddhakaṃ ṭhapenti —pe— paṇinā ākoṭenti —pe— leḍḍunā ākoṭenti —pe— daṇḍena ākoṭenti —pe— satthena ākoṭenti —pe—⁶ odhunanti —pe— sandhunanti —pe— niddhunanti.⁷ Nevassa mayaṃ jīvaṃ nikkhamantaṃ passāma.⁸ Tassa⁹ tadeva cakkhu¹⁰ hoti te rūpā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, tadeva sotāṃ hoti te saddā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, tadeva ghānaṃ hoti te gandhā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, tadeva ghānaṃ hoti te gandhā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, sāyeva¹¹ jivhā hoti te rasā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, sveva¹² kāyo hoti te phoṭṭhabbā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko”ti.

¹ ayaṃ te - Ma.

² nhāruñca - Ma.

³ jīvītā voropetha, appeva nāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāmā’ti - Ma.

⁴ addhamato - Syā, Khm.

⁵ odhunātha sandhunātha niddhunātha - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ itipātho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

⁷ odhunanti sandhunanti niddhunanti - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ passeyyāma - Syā, Khm.

¹⁰ cakkhum - Syā, Khm, PTS.

⁹ tassa ca - PTS.

¹¹ sāva - Ma.

¹² so yeva - PTS.

“Dầu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

12. “Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—.”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): ‘Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.’ Tôi nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy tước đoạt mạng sống người này nhưng không làm hỏng da ngoài, da trong, thịt, gân, xương, và tủy xương.’ Họ đáp lại tôi rằng: ‘Tốt lắm,’ rồi họ tước đoạt mạng sống người ấy nhưng không làm hỏng da ngoài, da trong, thịt, gân, xương, và tủy xương. Khi người ấy gần chết, tôi nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy đặt người này nằm ngửa, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này đi ra.’ Họ đặt người ấy nằm ngửa, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này đi ra. Tôi nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy đặt người này nằm sấp —nt— hãy đặt nằm nghiêng —nt— hãy đặt nằm nghiêng bên kia —nt— hãy đặt đứng thẳng —nt— hãy đặt đứng lộn đầu xuống —nt— hãy đánh bằng nắm tay —nt— hãy đánh bằng cục đất —nt— hãy đánh bằng gậy —nt— hãy đánh bằng dao —nt— hãy lắc bên này —nt— hãy lắc bên kia —nt— hãy lắc tới lắc lui, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này đi ra.’ Họ đặt người ấy nằm sấp —nt— Họ đặt nằm nghiêng —nt— Họ đặt nằm nghiêng bên kia —nt— Họ đặt đứng thẳng —nt— Họ đặt đứng lộn đầu xuống —nt— Họ đánh bằng nắm tay —nt— Họ đánh bằng cục đất —nt— Họ đánh bằng gậy —nt— Họ đánh bằng dao —nt— Họ lắc bên này —nt— Họ lắc bên kia —nt— Họ lắc tới lắc lui, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này đi ra. Đối với người ấy, mặc dầu mắt ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các sắc ấy và xứ ấy, mặc dầu tai ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các thanh ấy và xứ ấy, mặc dầu mũi ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các hương ấy và xứ ấy, mặc dầu lưỡi ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các vị ấy và xứ ấy, mặc dầu thân ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các xúc ấy và xứ ấy. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitaṃ atthaṃ ajānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññataro saṅkhadhamo saṅkhaṃ ādāya paccantimaṃ janapadaṃ agamāsi. So yenaññataro¹ gāmo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā majjhe gāmassa t̥hito tikkhattuṃ saṅkhaṃ upalāpetvā² saṅkhaṃ bhūmiyaṃ nikkhipitvā ekamantaṃ nisīdi. Atha kho rājañña tesāṃ paccantajānapadānaṃ³ manussānaṃ etadahosi: ‘Ambho kassa nu kho⁴ eso saddo evaṃrajanīyo evaṃkamanīyo evaṃmadaniyo evaṃbandhaniyo evaṃmucchanīyo ’ti?’⁵ Sannipatitvā taṃ saṅkhadhamāṃ etadavocuṃ: ‘Ambho kassa⁶ nu kho eso saddo evaṃrajanīyo evaṃkamanīyo evaṃmadaniyo evaṃbandhaniyo evaṃmucchanīyo ’ti? Eso kho bho saṅkho nāma yasseso saddo evaṃrajanīyo evaṃkamanīyo evaṃmadaniyo evaṃbandhaniyo evaṃmucchanīyo ’ti. Te taṃ saṅkhaṃ uttānaṃ nipātesuṃ: ‘Vadehi bho saṅkha, vadehi bho saṅkhā ’ti. Neva so saṅkho saddamakāsi. Te taṃ saṅkhaṃ avakujjaṃ nipātesuṃ —pe— passena nipātesuṃ —pe— dutiyena passena nipātesuṃ —pe— uddhaṃ t̥hapesuṃ —pe— omuddhakaṃ t̥hapesuṃ —pe— pāṇinā ākoṭesuṃ —pe— leḍḍunā ākoṭesuṃ —pe— daṇḍena ākoṭesuṃ —pe— satthena ākoṭesuṃ —pe— odhunimsu —pe— sandhunimsu —pe— niddhunimsu: ‘Vadehi bho saṅkha, vadehi bho saṅkhā ’ti. Neva so saṅkho saddamakāsi.

Atha kho rājañña tassa saṅkhadhamassa etadahosi: ‘Yāva⁷ bālā ime paccantajānapadā manussā. Kathaṃ hi nāma ayoniso saṅkhasaddaṃ gavesissantī ’ti tesāṃ pekkhamānānaṃ saṅkhaṃ gahetvā tikkhattuṃ saṅkhaṃ upalāpetvā saṅkhaṃ ādāya pakkāmi. Atha kho rājañña tesāṃ paccantajānapadānaṃ manussānaṃ etadahosi: ‘Yadā kira bho ayaṃ saṅkho nāma purisasahagato ca hoti, vāyāmasahagato⁸ ca vāyusahagato ca, tadāyaṃ saṅkho saddaṃ karoti. Yadā panāyaṃ saṅkho neva purisasahagato hoti na vāyāmasahagato na vāyusahagato, nāyaṃ saṅkho saddaṃ karoti ’ti.

¹ yena aññataro - Ma, Syā, Khm.

² upalāsetvā - Syā, Khm; upalāsitvā - PTS.

³ paccantajānapadānaṃ - Ma, Syā, Khm; paccantajānaṃ - PTS.

⁴ etadahosi: kissa nu kho - PTS.

⁵ evaṃrajanīyo evaṃkammaniyo evaṃmadaniyo evaṃbandhaniyo evaṃmuñchaniyoti - Syā; evaṃrajanīyo evaṃkamanīyo evaṃmadaniyo evaṃbandhaniyo evaṃmuñchaniyoti - Khm; evaṃ rajanīyo evaṃ kamanīyo evaṃ nadanīyo evaṃ bandhaniyo evaṃ mucchanīyo ti - PTS.

⁶ kissa - PTS.

⁷ yāva kho - Syā, Khm.

⁸ vāyosahagato - Syā, PTS.

“Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một người thối tù và vỏ ốc nọ đã mang cái tù và vỏ ốc đi đến xứ sở biên địa. Người ấy đã đi đến một ngôi làng nọ, sau khi đi đến đã đứng giữa làng thối tù và vỏ ốc ba lần, rồi đặt tù và vỏ ốc xuống đất và ngồi xuống ở một bên. Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến những người ở xứ sở biên địa ấy rằng: ‘Ồi, âm thanh ấy là của ai mà quyến rũ như vậy, đáng yêu như vậy, gợi cảm như vậy, hấp dẫn như vậy, mê hoặc như vậy?’ Họ đã tụ hội lại và đã nói điều này với người thối tù và vỏ ốc ấy rằng: ‘Này, âm thanh ấy là của ai mà quyến rũ như vậy, đáng yêu như vậy, gợi cảm như vậy, hấp dẫn như vậy, mê hoặc như vậy?’ ‘Thưa các ông, cái ấy gọi là tù và vỏ ốc; âm thanh quyến rũ như vậy, đáng yêu như vậy, gợi cảm như vậy, hấp dẫn như vậy, mê hoặc như vậy ấy là của nó.’ Họ đã đặt cái tù và vỏ ốc ấy nằm giữa (nói rằng): ‘Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc. Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc.’ Nhưng tù và vỏ ốc ấy đã không phát ra âm thanh. Họ đã đặt cái tù và vỏ ốc ấy nằm sấp —nt— đã đặt nằm nghiêng —nt— đã đặt nằm nghiêng bên kia —nt— đã đặt đứng thẳng —nt— đã đặt đứng lộn đầu xuống —nt— đã đánh bằng nắm tay —nt— đã đánh bằng cục đất —nt— đã đánh bằng gậy —nt— đã đánh bằng dao —nt— đã lắc bên này —nt— đã lắc bên kia —nt— đã lắc tới lắc lui (nói rằng): ‘Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc. Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc.’ Nhưng tù và vỏ ốc ấy đã không phát ra âm thanh.

Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến người thối tù và vỏ ốc ấy rằng: ‘Những người ở xứ sở biên địa ngu dốt thật! Tại làm sao mà họ lại tìm kiếm âm thanh của tù và vỏ ốc không đúng cách thức?’ Trong khi những người ấy đang xem xét, gã đã cầm lấy cái tù và vỏ ốc, thối cái tù và vỏ ốc ba lần, rồi mang cái tù và vỏ ốc ra đi. Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến những người ở xứ sở biên địa ấy rằng: ‘Này các ông, quả thật khi nào cái gọi là tù và vỏ ốc này có con người, có sự nỗ lực, và có hơi gió, khi ấy cái tù và vỏ ốc này phát ra âm thanh. Trái lại, khi nào cái tù và vỏ ốc này không có con người, không có sự nỗ lực, và không có hơi gió, khi ấy cái tù và vỏ ốc này không phát ra âm thanh.’

Evameva kho rājañña yadāyaṃ kāyo āyusahagato ca hoti usmāsahagato ca viññāṇasahagato ca, tadā abhikkamatipi paṭikkamatipi tiṭṭhatipi nisīdatipi seyyampi kappeti, cakkhunāpi rūpaṃ passati, sotenapi saddaṃ suṇāti, ghānenapi gandhaṃ ghāyati, jivhāyapi rasaṃ sāyati, kāyenapi phoṭṭhabbaṃ phusati, manasāpi dhammaṃ vijānāti. Yadā panāyaṃ kāyo neva āyusahagato hoti, na usmāsahagato ca¹ na viññāṇasahagato ca,² tadā neva abhikkamati na paṭikkamati na tiṭṭhati na nisīdati na seyyaṃ kappeti, cakkhunāpi rūpaṃ na passati, sotenapi saddaṃ na suṇāti, ghānenapi gandhaṃ na ghāyati, jivhāyapi rasaṃ na sāyati, kāyenapi phoṭṭhabbaṃ na phusati, manasāpi dhammaṃ na vijānāti. Imināpi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: ‘Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’’ti.

[**Paṭhamabhāṇavāraṃ.**³]

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’’ti.

13. “Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—”

“Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—”

“Yathā kathaṃ viya rājañña ”ti?

“Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: ‘Ayaṃ te bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī ’ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Tena hi bho imassa purisassa chaviṃ chindatha, appevanāmassa jīvaṃ passeyyāmā ’ti. Te tassa purisassa chaviṃ chindanti, nevassa mayaṃ jīvaṃ passāma. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Tena hi bho imassa purisassa cammaṃ chindatha —pe— maṃsaṃ chindatha —pe— nahāruṃ⁴ chindatha —pe— atṭhiṃ chindatha —pe— atṭhimiñjaṃ chindatha, appevanāmassa jīvaṃ passeyyāmā ’ti. Te tassa purisassa ⁵cammaṃ chindanti —pe—⁵ atṭhimiñjaṃ chindanti nevassa mayaṃ jīvaṃ passāma.⁶ Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’’ti.

¹ ca - iti saddo Ma potthake natthi.

² ca - iti saddo Ma, PTS potthakesu natthi.

³ paṭhamabhāṇavāraṃ - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu dissate. ⁶ passeyyāma - Ma.

⁴ nhāruṃ - Ma.

⁵⁻⁵ itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

Tương tự y như vậy, này vương gia, khi nào thân này còn có tuổi thọ, có hơi ấm, và có thức, khi ấy nó còn đi tới, còn đi lui, còn đứng, còn ngồi, còn nằm, còn nhìn cảnh sắc bằng mắt, còn nghe âm thanh bằng tai, còn ngửi hương bằng mũi, còn nếm vị bằng lưỡi, còn xúc chạm bằng thân, còn nhận biết pháp bằng ý. Trái lại, khi nào thân này không còn có tuổi thọ, không có hơi ấm, không có thức, khi ấy nó không còn đi tới, không còn đi lui, không còn đứng, không còn ngồi, không còn nằm, không còn nhìn cảnh sắc bằng mắt, không còn nghe âm thanh bằng tai, không còn ngửi hương bằng mũi, không còn nếm vị bằng lưỡi, không còn xúc chạm bằng thân, không còn nhận biết pháp bằng ý. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vậy: ‘Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

[Tụng phẩm thứ nhất.]

“Dầu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

13. “Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?”

“Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—.”

“Này vương gia, là như thế nào?”

“Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): ‘Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.’ Tôi nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy cắt da ngoài của người này, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này.’ Họ cắt da ngoài của người ấy, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này. Tôi nói với họ như vậy: ‘Này các ông, vậy thì các ông hãy cắt da trong —nt— hãy cắt thịt —nt— hãy cắt gân —nt— hãy cắt xương —nt— hãy cắt tủy xương của người này, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này.’ Họ cắt da trong —nt— cắt tủy xương của người ấy, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’”

“Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapī idhekacce viññū purisā bhāsitaṃ atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbam rājañña aññataro¹ aggiko jaṭilo araññāyatane paṇṇakuṭiyā vasati.² Atha kho rājañña aññataro janapade sattho³ vuṭṭhāsi. Atha kho so sattho⁴ tassa aggikassa jaṭilassa assamassa sāmantaṃ ekarattiṃ vasitvā pakkāmi. Atha kho rājañña tassa aggikassa jaṭilassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ yena so satthavāho⁵ tenupasaṅkameyyaṃ, appevanāmettha kiñci upakaraṇaṃ adhigaccheyyan ’ti. Atha kho so aggiko jaṭilo kālasseva vuṭṭhāya yena so satthavāho⁵ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā addasa tasmīṃ satthavāhe daharaṃ kumāraṃ mandam⁶ uttānaseyyakaṃ chaḍḍitaṃ. Disvānassa etadahosi: ‘Na kho metaṃ⁷ patirūpaṃ, yamme⁸ pekkhamānassa manussabhūto kālaṃkareyya. Yannūnāhaṃ imaṃ dāraṃ assamaṃ netvā⁹ āpādeyyaṃ poseyyaṃ vaḍḍheyyan ’ti. Atha kho so aggiko jaṭilo taṃ dāraṃ assamaṃ netvā āpādesi posesi vaḍḍhesi. Yadā so dārako dasavassuddesiko vā hoti dvādasavassuddesiko vā, atha kho tassa¹⁰ aggikassa jaṭilassa janapade kiñcideva karaṇiyaṃ uppajji. Atha kho so aggiko jaṭilo taṃ dāraṃ etadavoca: ‘Icchāmaṃ tāta janapadaṃ gantaṃ, aggim tāta¹¹ paricareyyāsi. Mā ca te aggī nibbāyi. Sace ca te aggī nibbāyeyya, ayaṃ vāsi,¹² imāni kaṭṭhāni, idaṃ araṇisaṃhitam,¹³ aggim nibbattetvā aggim paricareyyāsi ’ti. Atha kho so aggiko jaṭilo taṃ dāraṃ evaṃ anusāsivā janapadaṃ agamāsi. Tassa khiḍḍāpasutassa aggī nibbāyi.

Atha kho tassa dārakassa etadahosi: ‘Pitā kho maṃ evaṃ avaca: ‘Aggim tāta paricareyyāsi. Mā ca te aggī nibbāyi. Sace ca¹⁴ te aggī nibbāyeyya, ayaṃ vāsi, imāni kaṭṭhāni, idaṃ araṇisaṃhitam, aggim nibbattetvā aggim paricareyyāsi ’ti. Yannūnāhaṃ aggim nibbattetvā aggim paricareyyan ’ti. Atha kho so dārako araṇisaṃhitam vāsiyā tacchi: ‘Appevanāma aggim adhigaccheyyan ’ti. Neva so aggim adhigacchi. Araṇisaṃhitam dvidhā phālesi — pe— tidhā phālesi — pe— catudhā phālesi — pe— pañcadhā phālesi — pe— dasadhā phālesi — pe— satadhā¹⁵ phālesi — pe— sakalikaṃ sakalikaṃ akāsi — pe— sakalikaṃ sakalikaṃ karitvā udukkhale koṭṭesi¹⁶ — pe— udukkhale koṭṭetvā¹⁷ mahāvāte opuni:¹⁸ ‘Appevanāma aggim adhigaccheyyan ’ti. Neva so aggim adhigacchi.

¹ aññataro - itisaddo PTS potthake na dissate.

² sammati - Ma, Syā, Khm.

³ aññataro janapado satthavāso - Syā, Khm;

aññataro janapada-padeso - PTS. ¹² vāsi - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ satthavāso - Syā, Khm.

⁵ satthavāso - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ maṇḍam - Syā; muṇḍam - Khm.

⁷ me taṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁸ yaṃ me - Ma, Syā, Khm;

yaṃ me - PTS.

⁹ ānetvā - PTS.

¹⁰ ath’ assa - PTS.

¹¹ tāta - itisaddo PTS potthake na dissate.

¹⁴ sace va - Syā, Khm, PTS.

¹⁵ visatidhā - Syā, Khm.

¹⁶ kotesi - Syā, Khm;

koṭṭhesi - PTS.

¹⁷ koṭetvā - Syā, Khm;

koṭṭhetvā - PTS.

¹⁸ opuni - Ma, PTS;

ophuni - Syā, Khm.

“Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa nọ sống ở rừng trong một chồi lá. Khi ấy, này vương gia, một đoàn lũ hành nọ thuộc xứ sở đã xuất hiện. Và đoàn lũ hành ấy đã trú lại một đêm gần bên khu ẩn cư của vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy rồi đã rời đi. Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy: ‘Hay là ta nên đi đến chỗ đoàn lũ hành, có lẽ ta có thể kiếm được vật hữu dụng nào đó ở nơi này.’ Rồi vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã thức dậy thật sớm và đã đi đến chỗ đoàn lũ hành, sau khi đi đến đã nhìn thấy ở chỗ đoàn lũ hành ấy một đứa bé trai nhỏ tuổi, đàn độn, nằm ngửa, đã bị bỏ lại. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến vị này: ‘Việc ta chỉ trở mắt nhìn trong khi một con người có thể từ trần là điều không thích hợp đối với ta. Hay là ta nên đưa đứa trẻ này về khu ẩn cư, nuôi dưỡng, nuôi nấng, nuôi lớn.’ Sau đó, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã đưa đứa trẻ ấy về khu ẩn cư, nuôi dưỡng, nuôi nấng, nuôi lớn. Đến khi đứa trẻ ấy được mười tuổi hay mười hai tuổi, có việc cần phải làm nào đó ở thị trấn¹ đã xây đến cho vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy. Khi ấy, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã nói đứa trẻ ấy điều này: ‘Này con, ta muốn đi thị trấn. Này con, con cần phải chăm sóc ngọn lửa. Và chớ để ngọn lửa của con lụi tàn. Và nếu ngọn lửa của con lụi tàn, đây là cái rìu nhỏ, đây là các thanh củi, đây là vật tạo lửa, con cần phải tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa.’ Và sau khi căn dặn đứa trẻ ấy như vậy, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã đi thị trấn. Trong khi đứa trẻ ấy mãi mê chơi đùa, ngọn lửa của nó đã lụi tàn.

Khi ấy, điều này đã khởi đến đứa trẻ ấy: ‘Cha đã nói với ta như vậy: ‘Này con, ta muốn đi thị trấn. Này con, con cần phải chăm sóc ngọn lửa. Và chớ để ngọn lửa của con lụi tàn. Nếu ngọn lửa của con lụi tàn, đây là cái rìu nhỏ, đây là các thanh củi, đây là vật tạo lửa, con cần phải tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa. Hay là ta nên tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa.’ Sau đó, đứa trẻ ấy đã chẻ vật tạo lửa bằng cái rìu nhỏ (nghĩ rằng): ‘Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.’ Nhưng nó đã không đạt được ngọn lửa. Nó đã chẻ vật tạo lửa làm hai —nt— đã chẻ làm ba —nt— đã chẻ làm bốn —nt— đã chẻ làm năm —nt— đã chẻ làm mười —nt— đã chẻ làm trăm —nt— đã làm thành nhiều mảnh nhỏ —nt— sau khi làm thành nhiều mảnh nhỏ, nó đã giã nát ở cối —nt— sau khi giã nát ở cối, nó đã sàng sảy ở ngọn gió lớn (nghĩ rằng): ‘Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.’ Nhưng nó đã không đạt được ngọn lửa.

¹ ở thị trấn (*janapade*): được hiểu là nơi (*pada*) có người (*jana*) cư ngụ. Nghĩa “thị trấn” được chọn dựa theo ngữ cảnh (ND).

Atha kho so aggiko jaṭilo janapade taṃ karaṇīyaṃ tīretvā, yena sako assamo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ dāraṃ etadavoca: ‘Kacci te tāta aggi na¹ nibbuto ’ti. ‘Idha me tāta khiddāpasutassa aggi nibbāyi. Tassa me etadahosi: ‘Pitā kho maṃ evaṃ avaca: Aggim tāta paricareyyāsi, mā ca te² aggi nibbāyi. Sace ca te aggi nibbāyeyya, ayaṃ vāsi, imāni kaṭṭhāni, idaṃ araṇisahitaṃ, aggim nibbattetvā aggim paricareyyāsīti. Yannūnāhaṃ aggim nibbattetvā aggim paricareyyan ’ti. Atha khvāhaṃ³ tāta araṇisahitaṃ vāsiyā tacchim: ‘Appevanāma aggi adhigaccheyyan ’ti. Nevāhaṃ aggim adhigacchim. Araṇisahitaṃ dvidhā phālesim —pe— tidhā phālesim —pe— catudhā phālesim —pe— pañcadhā phālesim —pe— dasadhā phālesim —pe— satadhā⁴ phālesim —pe— sakalikaṃ sakalikaṃ akāsim —pe— sakalikaṃ sakalikaṃ karitvā udukkhale koṭṭesim⁵ —pe— udukkhale koṭṭetvā⁶ mahāvāte opunim:’⁷ ‘Appevanāma aggim adhigaccheyyan ’ti. Nevāhaṃ aggim adhigacchin ’ti. Atha kho tassa aggikassa jaṭilassa etadahosi: ‘Yāvabālo ayaṃ dāraṃ abyatto. Kathaṃ hi nāma ayoniso aggim gavesissatī ’ti. Tassa pekkhamānassa araṇisahitaṃ gahetvā aggim nibbattetvā taṃ dāraṃ etadavoca: ‘Evaṃ kho tāta aggi nibbattetabbo, natveva yathā tvaṃ bālo abyatto ayoniso aggim gavesissatī ’ti.’⁸

Evameva kho tvaṃ rājāṇṇa bālo abyatto ayoniso paralokaṃ gavesissasi.⁹ Paṭinissajjetam rājāṇṇa pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Paṭinissajjetam rājāṇṇa pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapa evamāha, atha kho nevāhaṃ sakkomi¹⁰ idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjitum. Rājā pi maṃ pasenadi kosalo jānāti tirorājānopi: ‘Pāyāsi rājāṇṇo evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Sacāhaṃ bho kassapa idaṃ¹¹ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: ‘Yāvabālo pāyāsi rājāṇṇo yāvaabyatto¹² duggahitaggāhī ’ti.’¹³ Kopenapi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi¹⁴ naṃ harissāmi ”ti.

¹ na - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

² mā ca te tāta - Syā, Khm.

³ athakhohaṃ - Syā, Khm;
atha kho ahaṃ - PTS.

⁴ vīsattidhā - Syā, Khm.

⁵ koṭṭesim - Syā, Khm; koṭṭhesim - PTS.

⁶ koṭetvā - Syā, Khm; koṭṭhetvā - PTS.

⁷ opunim - Ma, PTS; ophunim - Syā, Khm.

⁸ gavesī ’ti - Ma.

⁹ gavesasi - PTS.

¹⁰ sayhāmi - PTS, ito paraṃ idisameva.

¹¹ imaṃ - PTS.

¹² abyatto - Ma, Syā, Khm;

avyatto - PTS.

¹³ duggahitaggāhī ’ti - Ma, Syā, Khm;

duggahita-gāhī ti - PTS.

¹⁴ palāsenapi - Syā, Khm, PTS.

Sau đó, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy sau khi làm xong việc cần phải làm ấy ở thị trấn đã đi đến khu ẩn cư của mình, sau khi đi đến đã nói với đứa trẻ ấy điều này: 'Này con, ngọn lửa của con không bị lụi tàn chứ?' 'Thưa cha, ở đây, trong khi con mãi mê chơi đùa, ngọn lửa của con đã lụi tàn. Điều này đã khởi đến con đây: 'Cha đã nói với ta như vậy: Này con, con cần phải chăm sóc ngọn lửa. Và chớ để ngọn lửa của con lụi tàn. Và nếu ngọn lửa của con lụi tàn, đây là cái rìu nhỏ, đây là các thanh củi, đây là vật tạo lửa, con cần phải tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa. Hay là ta nên tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa.' Sau đó, thưa cha, con đã chẻ vật tạo lửa bằng cái rìu nhỏ (nghĩ rằng): 'Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.' Nhưng con đã không đạt được ngọn lửa. Con đã chẻ vật tạo lửa làm hai —nt— đã chẻ làm ba —nt— đã chẻ làm bốn —nt— đã chẻ làm năm —nt— đã chẻ làm mười —nt— đã chẻ làm trăm —nt— đã làm thành nhiều mảnh nhỏ —nt— sau khi làm thành nhiều mảnh nhỏ, con đã giã nát ở cối —nt— sau khi giã nát ở cối, con đã sàng sảy ở ngọn gió lớn (nghĩ rằng): 'Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.' Nhưng con đã không đạt được ngọn lửa.' Khi ấy, điều này đã khởi đến vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy: 'Đứa trẻ này ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm. Tại làm sao mà nó lại tìm kiếm ngọn lửa không đúng cách thức?' Trong khi đứa trẻ ấy đang xem xét, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã cầm lấy vật tạo lửa, tạo ra ngọn lửa, rồi đã nói với đứa trẻ ấy điều này: 'Này con, ngọn lửa nên được tạo ra như vậy, chứ không phải giống như con, ngu dốt, không kinh nghiệm, lại tìm kiếm ngọn lửa không đúng cách thức!'

Tương tự y như vậy, này vương gia, ngài ngu dốt, không kinh nghiệm, lại tìm kiếm thế giới khác không đúng đường lối! Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài."

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.' Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.' Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy."

14. “Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitaṃ atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña mahāsakaṭasattho sakaṭasahassaṃ puratthimā janapadā pacchimaṃ janapadaṃ agamāsi. So yena yena¹ gacchati² khippameva pariyādiyati tiṇakaṭṭhodakaṃ haritaka-paṇṇaṃ.³ Tasmim kho pana satthe dve satthavāhā ahesuṃ, eko pañcannaṃ sakaṭasatānaṃ eko pañcannaṃ sakaṭasatānaṃ. Atha kho tesam satthavāhānaṃ etadahosi: ‘Ayaṃ kho pana⁴ mahāsakaṭasattho sakaṭasahassaṃ. Te mayā⁵ yena yena gacchāma khippameva pariyādiyati tiṇakaṭṭhodakaṃ haritakapaṇṇaṃ. Yannūna mayaṃ imaṃ satthaṃ dvidhā vibhajeyyāma, ekato pañca sakaṭasatāni, ekato pañca sakaṭasatāni ’ti. Te taṃ satthaṃ dvidhā vibhajimsu ekato pañca sakaṭasatāni ekato pañca sakaṭasatāni. Eko tāva⁶ satthavāho bahuṃ tiṇaṇca kaṭṭhaṇca udakaṇca āropetvā satthaṃ payāpesi.⁷ Dvihatīhaṃ payāto⁸ kho pana so sattho addasa purisaṃ kālaṃ lohitakkhaṃ⁹ sannaddhakalāpaṃ¹⁰ kumudamālīṃ¹¹ allavatthaṃ allakesaṃ kaddama-makkhitehi cakkehi bhaddena¹² rathena paṭipathaṃ āgacchantam. Disvā etadavoca: ‘Kuto bho āgacchasi ’ti? ‘Amukamhā janapadā ’ti. ‘Kuhim gamissasi ’ti? ‘Amukaṃ nāma janapadan ’ti. ‘Kacci bho purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho¹³ ’ti? ‘Evaṃ kho bho¹⁴ purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni bahuṃ tiṇaṇca kaṭṭhaṇca udakaṇca. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi sīghasīghaṃ¹⁵ gacchatha, mā yoggāni kilamethā ’ti.¹⁶

Atha kho so satthavāho satthike āmantesi: ‘Ayaṃ bho puriso evamāha: Purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni, bahuṃ¹⁷ tiṇaṇca kaṭṭhaṇca udakaṇca. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi sīghasīghaṃ gacchatha, mā yoggāni kilamethā ’ti. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi satthaṃ payāpethā ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho te satthikā tassa satthavāhassa paṭissutvā, chaḍḍetvā purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni lahubhārehi sakaṭehi satthaṃ payāpesuṃ. Te paṭhamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇaṃ vā kaṭṭhaṃ vā udakaṃ vā, dutiyepi satthavāse —pe— tatiyepi satthavāse —pe— catutthehi satthavāse —pe— pañcamepi satthavāse —pe— chaṭṭhepi satthavāse —pe— sattamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇaṃ vā kaṭṭhaṃ vā udakaṃ vā. Sabbeva anayabyasanaṃ āpajjimsu.¹⁸ Ye ca tasmim¹⁹ satthe ahesuṃ manussā vā pasū vā sabbe²⁰ so yakkho amanusso bhakkhesi, aṭṭhikāneva sesesi.²¹

¹ soyeva - Syā.

² gacchi - Ma.

³ haritakavaṇṇaṃ - PTS.

⁴ pana - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu natthi.

⁵ mayaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ tāva - itisaddo Ma potthake natthi.

⁷ payāpesi - PTS.

⁸ dvihatīhapayāto - Ma, Syā, Khm;

dvīha-tīha-pāyāto - PTS.

⁹ lohitakkhiṃ - Syā, Khm, PTS.

¹⁰ āsannaddhakalāpaṃ - Syā, Khm;

apanaddha-kalāpaṃ - PTS.

¹¹ kumudamālāṃ - Syā, Khm.

¹² bhadrena rathena - Ma, Syā, Khm;

gadrabha-rathena - PTS.

¹³ abhippavaṭṭo - PTS.

¹⁴ evaṃ bho - Ma, Syā, Khm.

¹⁵ sīghaṃ sīghaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

¹⁶ kilamitthā ’ti - Ma, Syā, Khm.

¹⁷ bahu - Ma.

¹⁸ āpajjimsuyeva - Syā, Khm.

¹⁹ ye ca - Syā, Khm natthi.

²⁰ sabbe va - Syā, Khm.

²¹ sesāni - Ma, Syā, Khm.

14. “Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một đoàn xe lữ hành lớn gồm một ngàn cỗ xe đã từ xứ sở phía đông đi đến xứ sở phía tây. Nơi nào đoàn lữ hành ấy đi đến, thì cỏ, củi, nước, và lá cây xanh bị cạn kiệt vô cùng nhanh chóng. Hơn nữa, ở đoàn lữ hành ấy đã có hai vị trưởng đoàn lữ hành: một vị của năm trăm cỗ xe này, một vị của năm trăm cỗ xe kia. Khi ấy, điều này đã khởi đến hai vị trưởng đoàn lữ hành ấy: ‘Đoàn xe lữ hành lớn này gồm một ngàn cỗ xe. Nơi nào chúng ta đây đi đến, thì cỏ, củi, nước, và lá cây xanh bị cạn kiệt vô cùng nhanh chóng. Hay là chúng ta nên phân chia đoàn lữ hành này thành hai: bên vị này năm trăm cỗ xe, bên vị kia năm trăm cỗ xe.’ Họ đã phân chia đoàn lữ hành ấy thành hai: bên vị này năm trăm cỗ xe, bên vị kia năm trăm cỗ xe. Rồi một vị trưởng đoàn lữ hành đã cho chất lên nhiều cỏ, củi, và nước rồi cho đoàn lữ hành ra đi. Khi đã ra đi được hai, ba ngày, đoàn lữ hành ấy đã nhìn thấy một người đàn ông da đen, mắt đỏ, nai nịt cung tên, có tràng hoa sừng trắng, y phục ướt đầm, tóc ướt đầm, đang ngược chiều đi đến bằng cỗ xe lộng lẫy với các vành bánh xe bị lấm bùn; sau khi nhìn thấy, đã hỏi điều này: ‘Này ông, ông từ đâu đi đến?’ ‘Từ xứ sở kia.’ ‘Ông sẽ đi đến đâu?’ ‘Đến xứ sở tên ấy.’ ‘Này ông, có phải ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa?’ ‘Này ông, đúng vậy. Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đầm nước, nhiều cỏ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.’

Khi ấy, vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã bảo các khách lữ hành rằng: ‘Này các ông, người đàn ông này đã nói như vậy: ‘Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đầm nước, nhiều cỏ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.’ Này các ông, chúng ta hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Chúng ta hãy cho đoàn lữ hành ra đi với các cỗ xe chở nhẹ.’ ‘Này ông, đúng vậy.’ Các khách lữ hành ấy nghe theo vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó rồi đã cho đoàn lữ hành ra đi với các cỗ xe chở nhẹ. Ở chỗ nghỉ thứ nhất của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy cỏ, củi, hay nước, ở chỗ nghỉ thứ nhì của đoàn lữ hành — nt— ở chỗ nghỉ thứ ba của đoàn lữ hành — nt— ở chỗ nghỉ thứ tư của đoàn lữ hành — nt— ở chỗ nghỉ thứ năm của đoàn lữ hành — nt— ở chỗ nghỉ thứ sáu của đoàn lữ hành — nt— ở chỗ nghỉ thứ bảy của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy cỏ, củi, hay nước. Tất cả bọn họ đã lâm vào sự bất hạnh và tổn hại. Và con Dạ-xoa phi nhân ấy đã ăn thịt tất cả những người hay các thú vật ở đoàn lữ hành ấy và đã để lại chỉ những khúc xương.

Yadā aññāsi dutiyo satthavāho ‘bahunikkhanto¹ kho bho dāni² so sattho ’ti, bahum tiṇaṇca kaṭṭhaṇca udakaṇca āropetvā sattham payāpesi. Dvīhatīham payāto kho paneso³ sattho addasa purisaṃ kālāṃ lohitakkham sannaddha-kalāpam kumudamāliṃ allavattham allakesam kaddamamakkhitehi cakkehi bhaddena rathena paṭipatham āgacchantam. Disvā etadavoca: ‘Kuto bho āgacchasī ’ti? ‘Amukamhā janapadā ’ti. ‘Kuiṃ gamissasī ’ti? ‘Amukam nāma janapadan ’ti. ‘Kacci bho purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho ’ti? ‘Evam bho purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni, bahum⁴ tiṇaṇca kaṭṭhaṇca udakaṇca. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakatehi sīghasīgham gacchatha, mā yoggāni kilamethā ’ti.⁵

Atha kho so satthavāho satthike āmantesi: ‘Ayaṃ bho puriso evamāha: Purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni, bahum tiṇaṇca kaṭṭhaṇca udakaṇca, chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakatehi sīghasīgham gacchatha, mā yoggāni kilamethā ’ti. Ayaṃ kho bho⁶ puriso neva amhākam mitto na⁷ ñātisālohito. Kathaṃ mayaṃ imassa saddhāya gamissāma? Na kho⁸ chaḍḍhetabbāni purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni yathābhatena⁹ bhaṇḍena sattham payāpetha. Na no¹⁰ purāṇam chaḍḍessāmā ’ti. ‘Evam bho ’ti kho te satthikā tassa satthavāhassa paṭissutvā yathābhatena bhaṇḍena sattham payāpesum. Te paṭhamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇam vā kaṭṭham vā udakam vā, dutiyepi satthavāse —pe— tatiyepi satthavāse —pe— catutthehi satthavāse —pe— pañcamepi satthavāse —pe— chaṭṭhepi satthavāse —pe— sattamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇam vā kaṭṭham vā udakam vā, taṇca sattham addasaṃsu anayabyasanam āpannam. Ye ca tasmiṃ¹¹ satthehi ahesum manussā vā pasū vā, tesaṇca aṭṭhikāneva addasaṃsu tena yakkhena amanussena bhakkhitānam.¹²

Atha kho so satthavāho satthike āmantesi: ‘Ayaṃ kho bho sattho¹³ anayabyasanam āpanno yathā tam tena bālena satthavāhena pariṇāyakena.¹⁴ Tena hi bho yānamhākam¹⁵ satthe appasārāni paṇiyāni, tāni chaḍḍetvā, yāni imasmiṃ satthe mahāsārāni paṇiyāni tāni ādiyathā ’ti. ‘Evam bho ’ti kho te satthikā tassa satthavāhassa paṭissutvā yāni sakasmiṃ satthe appasārāni paṇiyāni tāni chaḍḍetvā yāni tasmiṃ satthe mahāsārāni paṇiyāni tāni ādiyitvā, sotthinā tam kantāram nitthariṃsu yathā tam paṇḍitena satthavāhena pariṇāyakena.

¹ bahunikkhantaro - Syā, Khm.

² khodāni - Syā, Khm; kho dāni - PTS.

³ pana so - Ma, Syā, Khm; pan’ eso - PTS.

⁴ bahu - Ma.

⁵ kilamitthā ’ti - Ma, Syā, Khm.

⁶ ayaṃ bho - Ma, Syā, Khm.

⁷ napi - PTS.

⁸ vo - Ma, Syā, Khm.

⁹ yathā-katena - PTS.

¹⁰ vo - PTS.

¹¹ tasmiṃ - Syā, Khm;

ye va tasmiṃ - PTS.

¹² bhakkhitā - Syā, Khm.

¹³ kho bho so sattho - Syā, Khm, PTS.

¹⁴ parināyakena - Khm.

¹⁵ yān’ asmākam - PTS.

Khi vị trưởng đoàn lữ hành thứ hai đã biết rằng: ‘Này các ông, giờ đây đoàn lữ hành kia xuất phát đã lâu,’ rồi đã cho chất lên nhiều củ, củi, và nước rồi cho đoàn lữ hành ra đi. Khi đã ra đi được hai, ba ngày, đoàn lữ hành ấy đã nhìn thấy một người đàn ông da đen, mắt đỏ, nai nịt cùng tên, có tràng hoa sừng trắng, y phục ướt đầm, tóc ướt đầm, đang ngược chiều đi đến bằng cỗ xe lộng lẫy với các vành bánh xe bị lấm bùn; sau khi nhìn thấy, đã hỏi điều này: ‘Này ông, ông từ đâu đi đến?’ ‘Từ xứ sở kia.’ ‘Ông sẽ đi đến đâu?’ ‘Đến xứ sở tên ấy.’ ‘Này ông, có phải ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa?’ ‘Này ông, đúng vậy. Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đầm nước, nhiều củ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các củ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.’

Khi ấy, vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã bảo các khách lữ hành rằng: ‘Này các ông, người đàn ông này đã nói như vậy: ‘Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đầm nước, nhiều củ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các củ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.’ Này các ông, người này không là bạn bè của chúng ta, không là thân quyến cùng huyết thống của chúng ta, làm thế nào chúng ta lại đặt niềm tin vào người này? Các củ, củi, nước trước đó không được quăng bỏ; hãy cho đoàn lữ hành ra đi với hàng hóa đã được mang theo như thế. Chúng ta sẽ không quăng bỏ các thứ trước đây của chúng ta.’ ‘Này ông, đúng vậy.’ Các khách lữ hành ấy nghe theo vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã cho đoàn lữ hành ra đi với hàng hóa đã được mang theo như thế. Ở chỗ nghỉ thứ nhất của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy củ, củi, hay nước, ở chỗ nghỉ thứ nhì của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ ba của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ tư của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ năm của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ sáu của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ bảy của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy củ, củi, hay nước, và họ đã nhìn thấy đoàn lữ hành kia bị lấm vào sự bất hạnh và tổn hại. Họ đã nhìn thấy chỉ những khúc xương của tất cả những người hay các thú vật ở đoàn lữ hành kia đã bị ăn thịt bởi con Dạ-xoa phi nhân ấy.

Khi ấy, vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã bảo các khách lữ hành rằng: ‘Này các ông, việc đoàn lữ hành này bị lấm vào sự bất hạnh và tổn hại như thế là do vị trưởng đoàn lữ hành ngu dốt ấy làm người lãnh đạo. Vì thế, này các ông, hãy quăng bỏ những hàng hóa ít giá trị ở đoàn lữ hành của chúng ta, rồi hãy mang theo những hàng hóa giá trị cao ở đoàn lữ hành này.’ ‘Này ông, đúng vậy.’ Các khách lữ hành ấy nghe theo vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã quăng bỏ những hàng hóa ít giá trị ở đoàn lữ hành của mình, rồi đã mang theo những hàng hóa giá trị cao ở đoàn lữ hành kia, và đã vượt qua cánh rừng ấy một cách an toàn như thế là do vị trưởng đoàn lữ hành sáng suốt ấy làm người lãnh đạo.

Evameva kho tvaṃ rājañña bālo abyatto anayabyasanam āpajjissasi ayoniso paralokam gavesanto, seyyathāpi so purimo¹ satthavāho. Ye pi tava sotabbam saddahātabbam² maññisanti, te pi anayabyasanam āpajjissanti, seyyathāpi te satthikā. Paṭinissajjetam rājañña pāpakam diṭṭhigatam. Paṭinissajjetam rājañña pāpakam diṭṭhigatam. Mā te ahosi dīgharattam ahitāya dukkhāyā ”ti.

“Kiñcāpi bhavam kassapo evamāha, atha kho nevāham sakkomi³ idam pāpakam diṭṭhigatam paṭinissajjitum. Rājāpi maṃ pasenadi kosalo jānāti tirorājāno pi: ‘Pāyāsi rājañño evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānam kammānam phalam vipāko ’ti. Sacāham bho kassapa idam⁴ pāpakam diṭṭhigatam paṭinissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: ‘Yāva bālo pāyāsi rājañño yāva abyatto yāva duggahitaggāhī ’ti, kopenapi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi naṃ harissāmi ”ti.

15. “Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā⁵ bhāsitassa attham ājānanti. Bhūtapubbam rājañña aññataro sūkaraposako puriso sakamhā gāmā aññam gāmaṃ agamāsi. Tattha addasa pahūtam sukkham gūtham⁶ chaḍḍitam. Disvānassa etadahosi: ‘Ayaṃ kho⁷ bahuko⁸ sukkagūtho chaḍḍito, mamaṃ ca⁹ sūkarabhaddā.¹⁰ Yannūnāham ito sukkhagūtham hareyyan ’ti. So uttarāsaṅgam pattharivā pahūtam sukkhagūtham ākiritvā¹¹ bhaṇḍikam bandhitvā sise ubbāhetvā¹² agamāsi. Tassa antarāmagge mahāakālamegho pāvassī. So uggharantaṃ paggharantaṃ yāva agganakhā gūthena makkhito gūthabhāram ādāya agamāsi. Tamenam manussā disvā evamāham su: ‘Kacci no tvaṃ bhaṇe ummatto, kacci viceto?’¹³ Kathamhi nāma uggharantaṃ paggharantaṃ yāva agganakhā gūthena makkhito gūthabhāram harissasī ’ti?¹⁴ ‘Tumhe khvettha¹⁵ bhaṇe ummattā tumhe vicetā,¹⁶ tathā hi pana me sūkarabhaddan ’ti. Evameva kho tvaṃ rājañña gūthabhārikūpamo¹⁷ maññe paṭibhāsi. Paṭinissajjetam rājañña pāpakam diṭṭhigatam. Paṭinissajjetam rājañña pāpakam diṭṭhigatam. Mā te ahosi dīgharattam ahitāya dukkhāyā ”ti.

¹ puriso - Syā, Khm, PTS.

² saddhātabbam - Ma, Syā, Khm;
saddātabbam - PTS.

³ sayhāmi - PTS.

⁴ imam - Syā, Khm.

⁵ purisā - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁶ sukkhagūtham - Ma, PTS.

⁷ ayaṃ me - PTS.

⁸ pahuto - Ma; pahūto - Syā, Khm.

⁹ mama ca - Ma;

mama - Syā, Khm; mamañ ca - PTS.

¹⁰ sūkarabhaddam - Ma, PTS;

sūkarānam bhakkho - Syā, Khm.

¹¹ āharitvā - PTS.

¹² uccoropetvā - Syā, Khm.

¹³ kacci nu viceto - Syā, Khm;

kacci veceto - PTS.

¹⁴ hariyissasīti - Syā, Khm.

¹⁵ khv attha - PTS.

¹⁶ vecetā - PTS.

¹⁷ gūthahārikūpamo - Khm;

gūtha-hārikūpamo - PTS.

Tương tự y như vậy, này vương gia, ngài ngu dốt, không kinh nghiệm, sẽ lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong khi tìm kiếm thế giới khác không đúng đường lối, cũng giống như vị trưởng đoàn lũ hành đi trước vậy. Thậm chí những người nào nghĩ rằng nên nghe theo, nên tin tưởng ngài, họ cũng sẽ lâm vào sự bất hạnh và tổn hại. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài.”

“Dầu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): ‘Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): ‘Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.’ Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy.”

15. “Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một người nuôi heo đã đi từ ngôi làng của mình đến ngôi làng khác. Ở đó, ông ta đã nhìn thấy nhiều phân khô bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến người ấy: ‘Nhiều phân khô này là bị quăng bỏ, nhưng sẽ là thức ăn cho heo của ta. Hay là ta nên mang phân khô đi khỏi nơi này.’ Người ấy đã trải tấm áo khoác, gom nhiều phân lại, buộc thành gói, đội trên đầu, rồi ra đi. Khi người ấy đi được nửa đường, có cơn mưa lớn sái mùa đã đổ xuống. Người ấy, bị lấm lem bởi phân đến tận đầu ngón tay, vẫn mang theo gói phân đang rò rỉ, đang nhỏ giọt, đi tiếp. Dân chúng, sau khi nhìn thấy người ấy, đã nói như vậy: ‘Này lão kia, lão điên phải không, mất trí phải không? Tại làm sao lão bị lấm lem bởi phân đến tận đầu ngón tay mà vẫn mang đi gói phân đang rò rỉ, đang nhỏ giọt vậy?’ ‘Này các người, ở đây các người mới là điên, các người mới là mất trí, bởi vì phân này là thức ăn cho heo của tôi.’ Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như người mang phân. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài.”

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapa evamāha, atha kho nevāhaṃ sakkomi¹ idaṃ pāpakam diṭṭhigataṃ paṇissajjitum. Rājāpi maṃ pasenadi kosalo jānāti tirorājānopi: Pāyāsi rājāñño evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭāṇaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’ ti. Sacāhaṃ bho kassapa idaṃ pāpakam diṭṭhigataṃ paṇissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: yāva bālo pāyāsi rājāñño abyatto duggahitaggāhī² kopenapi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi naṃ harissāmī” ti.

16. “Tena hi rājāñña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitaṃ atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājāñña dve akkhadhuttā akkhehi dibbiṃsu. Eko akkhadhutto āgatāgataṃ kalim gilati. Addasā kho dutiyo akkhadhutto taṃ akkhadhuttaṃ āgatāgataṃ kalim gilantaṃ. Disvā taṃ³ akkhadhuttaṃ etadavoca: ‘Tvaṃ kho samma ekantikena jināsi, dehi me⁴ samma akkhe, pajjohissāmī’ ti.⁵ ‘Evaṃ sammā’ ti kho so akkhadhutto tassa akkhadhuttassa akkhe pādāsi. Atha kho so akkhadhutto akkhe visena paribhāvetvā taṃ akkhadhuttaṃ etadavoca: ‘Ehi kho samma akkhehi dibbissāmā’ ti. ‘Evaṃ sammā’ ti kho so akkhadhutto tassa akkhadhuttassa paccassosi. Dutiyampi kho te akkhadhuttā akkhehi dibbiṃsu, dutiyampi kho so akkhadhutto āgatāgataṃ kalim gilati. Addasā kho dutiyo akkhadhutto taṃ akkhadhuttaṃ dutiyampi āgatāgataṃ kalim gilantaṃ. Disvā taṃ akkhadhuttaṃ etadavoca:

‘Littaṃ paramena tejasā gilamakkhaṃ puriso na bujjhati,
gila re gila pāpadhuttaka pacchā⁶ te kaṭukaṃ bhavissatī’ ti.

Evameva kho tvaṃ rājāñña akkhadhuttopamo⁷ maññe paṭibhāsi. Paṇissajjetaṃ rājāñña pāpakam diṭṭhigataṃ. Paṇissajjetaṃ rājāñña pāpakam diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā” ti.

¹ sayhāmi - PTS.

² duggahitagāhī’ ti - Ma, Syā, Khm; duggahita-gāhī ti - PTS.

³ taṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁴ me - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ pajjohissāmī’ ti - Ma, PTS;

pajjoharissāmī’ ti - Syā, Khm.

⁶ gilare pāpadhuttā kapaṇā - Syā, Khm.

⁷ akkhadhuttakūpamo - Ma, Syā;

akkhadhuttakupamo - Khm;

akkhadhuttūpamo - PTS.

“Dầu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): ‘Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): ‘Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.’ Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy.”

16. “Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, có hai gã đánh bạc đã tiêu khiển với các hột xúc xắc. Một gã đánh bạc nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện. Gã đánh bạc thứ hai đã nhìn thấy gã đánh bạc ấy nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện; sau khi nhìn thấy, đã nói với gã đánh bạc ấy điều này: ‘Này bạn, bạn chắc chắn thắng rồi. Này bạn, bạn hãy đưa tôi các hột xúc xắc, tôi sẽ làm lễ tế.’ ‘Vâng, này bạn,’ gã đánh bạc ấy đã trao các hột xúc xắc cho gã đánh bạc kia. Khi ấy, gã đánh bạc kia đã tẩm các hột xúc xắc với thuốc độc, rồi đã nói với gã đánh bạc ấy điều này: ‘Hãy đến, này bạn. Chúng ta sẽ tiêu khiển với các hột xúc xắc.’ ‘Vâng, này bạn,’ gã đánh bạc ấy đã đáp lại gã đánh bạc kia như thế. Lần thứ nhì, hai gã đánh bạc ấy đã tiêu khiển với các hột xúc xắc. Lần thứ nhì, gã đánh bạc ấy nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện. Gã đánh bạc thứ hai đã nhìn thấy gã đánh bạc ấy, lần thứ nhì, nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện; sau khi nhìn thấy, đã nói với gã đánh bạc ấy điều này:

‘Trong khi nuốt vào hột xúc xắc, người đàn ông không biết nó đã được bôi (chất độc) có năng lực cực mạnh. Nào, người hãy nuốt vào! Này gã bịp bợm xấu xa, hãy nuốt vào! Về sau, sự đớn đau sẽ xảy đến cho người.’¹

Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như gã đánh bạc. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài.”

¹ Chuyện “Bốn Sanh Đã Được Thoa” số 91 (*Jātakapāḷi* - *Bốn Sanh* tập 1, TTPV 32, trang 39).

Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho nevāhaṃ sakkomi idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjitum, rājā pi maṃ pasenadi kosalo jānāti, tirorājāno pi: ‘Pāyāsi rājañño evaṃvādī evaṃdiṭṭhi: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Sacāhaṃ bho kassapa idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: ‘Yāva pālo pāyāsi rājañño abyatto duggahitaggāhī ’ti. Kopena pi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi naṃ harissāmi ”ti.

17. “Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitaṃ atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññataro janapado¹ vuṭṭhāsi. Atha kho sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: ‘Āyāma samma, yena so janapado tenupasaṅkamissāma, appevanāmettha kiñci dhanam adhigaccheyyāma² ’ti. ‘Evaṃ sammā ’ti kho sahāyako sahāyakassa paccassosi. Te yena so janapado yenaññataram² gāmapattham³ tenupasaṅkamim³su, tattha addasaṃsu pahūtaṃ sāṇaṃ chaḍḍitaṃ. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: ‘Idaṃ kho samma pahūtaṃ sāṇaṃ chaḍḍitaṃ, tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ bandha, ahañca sāṇabhāraṃ bandhissāmi. Ubho sāṇabhāraṃ ādāya gamissāmā ’ti. ‘Evaṃ sammā ’ti kho sahāyako sahāyakassa paṭissutvā sāṇabhāraṃ bandhitvā⁴ te ubho pi⁵ sāṇabhāraṃ ādāya yenaññataram² gāmapattham³ tenupasaṅkamim³su. Tattha addasaṃsu pahūtaṃ sāṇasuttaṃ chaḍḍitaṃ. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: ‘Yassa kho samma atthāya iccheyyāma sāṇaṃ idaṃ pahūtaṃ sāṇasuttaṃ chaḍḍitaṃ. Tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ chaḍḍehi, ahañca sāṇabhāraṃ chaḍḍessāmi, ubho sāṇasuttabhāraṃ ādāya gamissāmā ’ti. ‘Ayaṃ kho me samma sāṇabhāro dūrāhato⁶ ca susannaddho ca, alaṃ me, tvaṃ pajānāhi ’ti.

¹ janapade - Syā, Khm.

² yena aññataram - Ma, Syā, Khm;
yen’ aññataram - PTS.

³ gāmapattham - Ma;
gāmapajjam - Syā, Khm;
gāma-paddhanaṃ - PTS.

⁴ bandhi - Syā, Khm, PTS.

⁵ pi - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

⁶ dūrābhato - Ma;

durāgato - Syā, Khm;

durābhato - PTS, ito paraṃ idisameva.

“Dầu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): ‘Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.’ Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): ‘Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.’ Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy.”

17. “Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, có một xứ sở nọ đã di cư. Khi ấy, (có hai người là bạn bè với nhau,) một bạn đã bảo bạn (kia) rằng: ‘Hãy đi, này bạn, chúng ta hãy đi đến xứ sở ấy, có lẽ ở nơi ấy chúng ta có thể đạt được tài sản gì đó.’ ‘Này bạn, xin vâng,’ người bạn kia đã đáp lại người bạn ấy như thế. Họ đã đi đến xứ sở ấy, đến khuôn viên của một ngôi làng¹ nào đó. Tại đấy, họ đã nhìn thấy nhiều vỏ cây gai bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: ‘Này bạn, đây có nhiều vỏ cây gai bị quăng bỏ; vậy thì, này bạn, bạn hãy buộc một bó vỏ cây gai, và tôi sẽ buộc một bó vỏ cây gai. Cả hai chúng ta sẽ mang theo bó vỏ cây gai ra đi.’ ‘Này bạn, xin vâng,’ người bạn kia nghe theo người bạn ấy đã buộc một bó vỏ cây gai. Cả hai người họ đã mang theo bó vỏ cây gai và đã đi đến khuôn viên của một ngôi làng khác nữa. Tại đấy, họ đã nhìn thấy nhiều sợi gai bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: ‘Này bạn, đây có nhiều sợi gai bị quăng bỏ, nhằm có được cái ấy mà chúng ta muốn vỏ cây gai; vậy thì, này bạn, bạn hãy quăng bỏ bó vỏ cây gai, và tôi sẽ quăng bỏ bó vỏ cây gai, cả hai chúng ta sẽ mang theo bó sợi gai ra đi.’ ‘Này bạn, bó vỏ cây gai này đã được tôi mang đi đoạn đường dài và đã được buộc ràng chặt chẽ. Với tôi là đủ rồi, còn bạn hãy biết (việc của bạn).’

¹ khuôn viên của một ngôi làng (*gāmapattham*): Tam Tạng của các nước không thống nhất về cách viết của từ này, đưa đến cách hiểu cũng khác nhau. Dựa vào các lời giải thích của Chú Giải và Sớ Giải, có thể hiểu được lối sống du canh du cư ở Ấn Độ thời bấy giờ, và khuôn viên mà hai người bạn ấy đi đến là đất thổ cư trước đây của ngôi làng, có nhà và người ở, giờ chỉ còn khu đất bị bỏ hoang (ND).

Atha kho so sahāyako sāṇabhāraṃ chaḍḍetvā sāṇasuttabhāraṃ ādiyi. Te yenaññataraṃ gāmapatthaṃ tenupasaṅkamim̐su. Tattha addasaṃsu¹ pahūtā sāṇiyo chaḍḍitā. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: ‘Yassa kho samma atthāya iccheyyāma sāṇaṃ vā sāṇasuttaṃ vā, imā pahūtā sāṇiyo chaḍḍitā. Tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ chaḍḍehi, ahañca sāṇasuttabhāraṃ chaḍḍessāmi, ubho sāṇibhāraṃ ādāya gamissāmā ’ti. ‘Ayaṃ kho me samma sāṇabhāro dūrāhato ca susannaddho ca, alaṃ me tvaṃ pajānāhi ’ti. Atha kho so sahāyako sāṇasuttabhāraṃ chaḍḍetvā sāṇibhāraṃ ādiyi.

Te yenaññataraṃ gāmapatthaṃ tenupasaṅkamim̐su. Tattha addasaṃsu pahūtaṃ khomaṃ chaḍḍitaṃ² —pe— pahūtaṃ khomasuttaṃ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ khomadussaṃ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ kappāsaṃ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ kappāsikasuttaṃ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ kappāsikadussaṃ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ ayaṃ³ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ lohaṃ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ tipuṃ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ sīsaṃ⁴ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ sajjhuṃ⁵ chaḍḍitaṃ³ —pe— pahūtaṃ suvaṇṇaṃ chaḍḍitaṃ. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: ‘Yassa kho samma atthāya iccheyyāma sāṇaṃ vā sāṇasuttaṃ vā sāṇiyo vā khomaṃ vā khomasuttaṃ vā khomadussaṃ vā kappāsaṃ vā kappāsikasuttaṃ vā kappāsikadussaṃ vā ayaṃ vā lohaṃ vā tipuṃ vā sīsaṃ vā sajjhuṃ vā, idaṃ pahūtaṃ suvaṇṇaṃ chaḍḍitaṃ. Tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ chaḍḍehi, ahañca sajjhubhāraṃ⁶ chaḍḍessāmi, ubho suvaṇṇabhāraṃ ādāya gamissāmā ’ti. ‘Ayaṃ kho me samma sāṇabhāro dūrāhato ca susannaddho ca, alaṃ me tvaṃ pajānāhi ’ti. Atha kho so⁷ sahāyako sajjhubhāraṃ chaḍḍetvā suvaṇṇabhāraṃ ādiyi.

Te yena sako gāmo tenupasaṅkamim̐su. Tattha yo so sahāyako sāṇabhāraṃ ādāya agamāsi, tassa neva mātāpitaro abhinandim̐su, na puttadārā abhinandim̐su, na mittāmaccā abhinandim̐su, na ca tato nidānaṃ sukhaṃ somanassaṃ adhigacchi. Yo pana so sahāyako suvaṇṇabhāraṃ ādāya agamāsi, tassa mātāpitaro pi⁸ abhinandim̐su, puttadārā pi abhinandim̐su, mittāmaccā pi abhinandim̐su, tato nidānañca sukhaṃ somanassaṃ adhigacchi. Evameva kho tvaṃ⁹ rājañña sāṇahārikūpamo¹⁰ maññe paṭibhāsi. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā ’ti.

¹ tatth’ addasaṃsu - PTS.

² chaḍḍitaṃ, disvā - Ma, PTS.

³ ayaṃ - Syā, Khm.

⁴ sīsaṃ - Syā, Khm.

⁵ sajjhaṃ - Ma.

⁶ sajjhabhāraṃ - Ma.

⁷ so - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁸ mātāpitaro - Syā, Khm, PTS.

⁹ tvaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁰ sāṇabhārikūpamo - Ma, Syā, Khm; sāṇabhārikūpamo - PTS.

Khi ấy, người bạn ấy đã quăng bỏ bó vỏ cây gai và đã mang theo bó sợi gai. Họ đã đi đến khuôn viên của một ngôi làng khác nữa. Ở đấy, họ đã nhìn thấy nhiều vải gai bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: ‘Này bạn, đây có nhiều vải gai bị quăng bỏ, nhằm có được cái ấy mà chúng ta muốn vỏ cây gai hay sợi gai; vậy thì, này bạn, bạn hãy quăng bỏ bó vỏ cây gai, và tôi sẽ quăng bỏ bó sợi gai, cả hai chúng ta sẽ mang theo bó vải gai ra đi.’ ‘Này bạn, bó vỏ cây gai này đã được tôi mang đi đoạn đường dài và đã được nai nịt chặt chẽ. Với tôi là đủ rồi, còn bạn hãy biết (việc của bạn).’ Khi ấy, người bạn ấy đã quăng bỏ bó sợi gai và đã mang theo bó vải gai.

Họ đã đi đến khuôn viên của một ngôi làng khác nữa. Ở đấy, họ đã nhìn thấy nhiều vỏ cây lanh bị quăng bỏ —nt— nhiều sợi lanh bị quăng bỏ —nt— nhiều vải lanh bị quăng bỏ —nt— nhiều bông gòn bị quăng bỏ —nt— nhiều sợi bông gòn bị quăng bỏ —nt— nhiều vải bông gòn bị quăng bỏ —nt— nhiều sắt bị quăng bỏ —nt— nhiều đồng bị quăng bỏ —nt— nhiều thiếc bị quăng bỏ —nt— nhiều chì bị quăng bỏ —nt— nhiều bạc bị quăng bỏ —nt— nhiều vàng bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: ‘Này bạn, đây có nhiều vàng bị quăng bỏ, nhằm có được cái ấy mà chúng ta muốn vỏ cây gai, hay sợi gai, hay vải gai, hay vỏ cây lanh, hay sợi lanh, hay vải lanh, hay bông gòn, hay sợi bông gòn, hay vải bông gòn, hay sắt, hay đồng, hay thiếc, hay chì, hay bạc; vậy thì, này bạn, bạn hãy quăng bỏ bó vỏ cây gai, và tôi sẽ quăng bỏ gói bạc, cả hai chúng ta sẽ mang theo gói vàng ra đi.’ ‘Này bạn, bó vỏ cây gai này đã được tôi mang đi đoạn đường dài và đã được nai nịt chặt chẽ. Với tôi là đủ rồi, còn bạn hãy biết (việc của bạn). Khi ấy, người bạn ấy đã quăng bỏ gói bạc và đã mang theo gói vàng.

Họ đã về đến ngôi làng của mình. Ở đấy, người bạn đã về mang theo bó vỏ cây gai, nhưng mẹ và cha của người ấy không mừng rỡ, con và vợ không mừng rỡ, bạn bè và thân hữu không mừng rỡ, và do đó là nguyên nhân người ấy đã không đạt được hạnh phúc, an vui. Trái lại, người bạn này đã về mang theo gói vàng, mẹ và cha của người này đã mừng rỡ, con và vợ đã mừng rỡ, bạn bè và thân hữu đã mừng rỡ, và do đó là nguyên nhân người này đã đạt được hạnh phúc, an vui. Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như người mang bó vỏ cây gai. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài.”

18. “Purimenevāhaṃ¹ opammena bhoto kassapassa attamano abhiraddho. Apicāhaṃ imāni vicitrāni pañhapaṭibhānāni² sotukāmo evāhaṃ bhavantam kassapaṃ paccanikaṃ kātabbam³ amaññissam.⁴ Abhikkantaṃ bho kassapa, abhikkantaṃ bho kassapa! Seyyathāpi bho kassapa nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya: ‘Cakkhumanto rūpāni dakkhinti’ ti. Evameva⁵ bhotā kassapena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bho kassapa taṃ⁶ bhagavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ kassapo dhāretu ajjatagge pānupetaṃ saraṇaṃ gataṃ. Icchāmi cāhaṃ bho kassapa mahāyaññaṃ yajituṃ. Anusāsatu maṃ bhavaṃ kassapo yaṃ mama⁷ dīgharattaṃ hitāya sukhāya” ti.

“Yathārūpe kho rājañña yaññe gāvo vā haññanti, ajeḷakā vā haññanti, kukkuṭasūkarā vā haññanti, vividhā vā pāṇā saṃghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti micchādiṭṭhī micchāsamaṃkappā micchāvācā micchākammantā micchāājīvā micchāvāyāmā micchāsati micchāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño⁸ na mahapphalo hoti na mahānisamaṃso na mahājutiko na mahāvippahāro. Seyyathāpi rājañña kassako bijanaṅgalamādāya vanaṃ paviseyya. So tattha dukkhetṭe⁹ dubbhūme¹⁰ avihatakhāṇukaṇṭake¹¹ bijāni paṭiṭṭhāpeyya khaṇḍāni pūtini vātātapahatāni asārādāni¹² asukhasayitāni, devo ca na kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anuppaveccheyya. Api nu tāni bijāni vuddhiṃ verūlhiṃ¹³ vepullaṃ āpajjeyya? Kassako vā vipulaṃ phalaṃ¹⁴ adhigaccheyyā” ti?

¹ purimeneva ahaṃ - Ma;
purimena cāhaṃ - Syā, Khm;
purimen’ evāhaṃ - PTS.

² pañhapaṭibhānāni - Ma, Syā, Khm.

³ paccanikaṃ kātabbam - Ma;
paccanikātabbam - PTS.

⁴ avamaññissam - Syā, Khm.

⁵ evamevaṃ - Ma;
evam eva - PTS.

⁶ taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

⁷ mama assa - Syā, Khm;
mamaṃ assa - PTS.

⁸ yañño nāma - PTS.

⁹ dukkhatte - PTS.

¹⁰ dubbhumme - Syā, Khm.

¹¹ avihata-khānuka - PTS.

¹² sārādāni - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

¹³ virūlhiṃ - Ma, PTS;

virūlhiṃ - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

¹⁴ vipula-phalaṃ - PTS.

18. “Ngay với ví dụ đầu tiên của ngài Kassapa, tôi đã hoan hỷ, hài lòng. Tuy nhiên, tôi có ý muốn nghe các biện luận sáng suốt đa dạng này cho các câu hỏi, nên tôi đã nghĩ rằng ngài Kassapa nên được xem như là một người phản biện. Thưa ngài Kassapa, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Kassapa, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Kassapa, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn đầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,’ tương tự y như vậy, Pháp đã được ngài Kassapa giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa ngài Kassapa, tôi đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Kassapa chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Thưa ngài Kassapa, tôi muốn cử hành đại lễ hiến tế. Ngài Kassapa hãy chỉ dẫn cho tôi việc nào có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho tôi.”

“Này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò bị giết, hoặc dê cừu bị giết, hoặc gà heo bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà cần, tà niệm, tà định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là không có quả báo lớn, không có lợi ích lớn, không có vinh quang lớn, không có sự lan tỏa lớn. Cũng giống như, này vương gia, người nông dân mang theo hạt giống và cái cày đi vào rừng. Tại đấy, nơi cánh đồng cằn cỗi, ở mảnh đất lồi lõm, có gốc và rễ cây chưa được bứng lên, người ấy gieo các hạt giống bể vỡ, hư thối, bị phá hại bởi gió và sức nóng, không có phẩm chất, không được gieo cẩn thận, và trời không đổ mưa đầy đủ, hợp thời. Phải chăng các hạt giống ấy có thể đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh, hay người nông dân có thể đạt được kết quả dồi dào?”

“No hidaṃ¹ bho kassapa.”

“Evameva kho rājañña yathārūpe yaññe gāvo vā haññanti ajeḷakā vā haññanti kukkuṭasūkarā vā haññanti vividhā vā pāṇa saṅghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti micchādiṭṭhī micchāsaṃkappā micchāvācā miccākammantā micchāājivā micchāvāyāmā micchāsati micchāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño na mahapphalo hoti na mahānisamso na mahājutiko na mahāvippahāro. Yathārūpe ca kho rājañña yaññe neva gāvo haññanti na ajeḷakā haññanti na kukkuṭasūkarā haññanti na vividhā vā² pāṇa saṅghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti sammā diṭṭhī sammāsaṃkappā sammāvācā sammākammantā sammāājivā sammāvāyāmā sammāsati sammāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño mahapphalo hoti mahānisamso mahājutiko mahāvippahāro. Seyyathāpi rājañña kassako bijanaṅgalaṃ ādāya vanam paviseyya. So tattha sukhette³ subhūme⁴ suvihatakhāṇukaṇṭake⁵ bijāni patitṭhāpeyya⁶ akhaṇḍāni apūtini avātātapahatāni sārādāni sukhasayitāni, devo ca kālena kālam sammā dhāram anuppaveccheyya. Api nu tāni bijāni vuddhiṃ verūhiṃ vepullam āpajjeyyum, kassako vā vipulam phalam adhigaccheyyā”ti?

“Evaṃ bho kassapa.”

“Evameva kho rājañña yathārūpe yaññe neva gāvo haññanti na ajeḷakā haññanti na kukkuṭasūkarā haññanti na vividhā vā² pāṇa saṅghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti sammādiṭṭhī sammāsaṃkappā sammāvācā sammākammantā sammāājivā sammāvāyāmā sammāsati sammāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño mahapphalo hoti mahānisamso mahājutiko mahāvippahāro”ti.

¹ na evaṃ - Syā, Khm.

² vā - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

³ sukhatte - PTS.

⁴ subhumme - Syā, Khm.

⁵ suvihata-khānuke - PTS.

⁶ patitṭhāpeyya - Ma.

“Quả thật không thể có điều này, thưa ngài Kassapa.”

“Tương tự y như vậy, này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò bị giết, hoặc dê cừu bị giết, hoặc gà heo bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà cần, tà niệm, tà định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là không có quả báo lớn, không có lợi ích lớn, không có vinh quang lớn, không có sự lan tỏa lớn. Và này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò không bị giết, dê cừu không bị giết, gà heo không bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng không lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là có quả báo lớn, có lợi ích lớn, có vinh quang lớn, có sự lan tỏa lớn. Cũng giống như, này vương gia, người nông dân mang theo hạt giống và cái cày đi vào rừng. Tại đấy, nơi cánh đồng màu mỡ, ở mảnh đất bằng phẳng, có gốc và rễ cây đã được bứng lên, người ấy gieo các hạt giống không bể vỡ, không hư thối, không bị phá hại bởi gió và sức nóng, có phẩm chất, được gieo cẩn thận, và trời đổ mưa đầy đủ, hợp thời. Phải chăng các hạt giống ấy có thể đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh, hay người nông dân có thể đạt được kết quả dồi dào?”

“Đúng vậy, thưa ngài Kassapa.”

“Tương tự y như vậy, này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò không bị giết, dê cừu không bị giết, gà heo không bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng không lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là có quả báo lớn, có lợi ích lớn, có vinh quang lớn, có sự lan tỏa lớn.”

19. Atha kho pāyāsi rājañño dānaṃ paṭṭhapesi samaṇabrāhmaṇa-kapaṇaddhika¹vaṇibbakayācakānaṃ. Tasmim kho pana dāne evarūpaṃ bhojanaṃ diyyati² kaṇājakam³ bilaṅgadutiyaṃ, dhorakāni⁴ ca vatthāni guḷagālakāni.⁵ Tasmim kho pana dāne uttaro nāma māṇavo byāvaṭṭo⁶ ahosi. So dānaṃ datvā evamanuddisati: 'Imināhaṃ dānena⁷ pāyāsim rājañña⁸meva⁸ imasmim loke samāgañchim⁹ mā parasmin 'ti. Assosi kho pāyāsi rājañño: 'Uttaro kira māṇavo dānaṃ datvā evamanuddisati: 'Imināhaṃ dānena pāyāsim rājañña⁸meva imasmim loke samāgañchim mā parasmin 'ti. Atha kho pāyāsi rājañño uttaraṃ māṇavaṃ āmantāpetvā etadavoca: 'Saccam¹⁰ kira tvaṃ tāta uttara dānaṃ datvā evamanuddisati: 'Imināhaṃ dānena pāyāsim rājañña⁸meva imasmim loke samāgañchim mā parasmin 'ti?

'Evaṃ bho 'ti.¹¹ 'Kissa pana bho tvaṃ¹² tāta uttara dānaṃ datvā evamanuddisati: 'Imināhaṃ dānena pāyāsim rājañña⁸meva imasmim loke samāgañchim mā parasmin 'ti. Nanu mayaṃ tāta uttara puññatthikā dānasseva phalaṃ paṭṭhapesi 'ti?

'Bhoto kho pana¹³ dāne evarūpaṃ bhojanaṃ diyyati² kaṇājakam³ bilaṅgadutiyaṃ, [¹⁴] bhavaṃ pādāpi na iccheyya phusituṃ¹⁵ kuto bhuñjituṃ. Dhorakāni⁴ ca vatthāni guḷagālakāni yāni¹⁶ bhavaṃ pādāpi na iccheyya phusituṃ, kuto paridahituṃ. Bhavaṃ kho panamhākam¹⁷ piyo manāpo, kathaṃ mayaṃ [¹⁸] manāpaṃ amanāpena saṃyojemā 'ti? 'Tena hi tvaṃ tāta uttara yādisāhaṃ bhojanaṃ bhuñjāmi tādisaṃ bhojanaṃ paṭṭhapesi, yādisāni cāhaṃ vatthāni paridahāmi tādīsāni ca vatthāni paṭṭhapesi 'ti.

'Evaṃ bho 'ti kho uttaro māṇavo pāyāsirājañña¹⁹ssa¹⁹ paṭṭissutvā yādisaṃ bhojanaṃ pāyāsi rājañño bhuñjati tādisaṃ bhojanaṃ paṭṭhapesi, yādisāni ca vatthāni pāyāsi rājañño paridahati tādīsāni ca vatthāni paṭṭhapesi.

¹ °kapaṇiddhika° - PTS.

² diyyati - Ma, Syā, Khm.

³ kaṇājikam - Syā, Khm.

⁴ corakāni - Syā, Khm;
therakāni - PTS.

⁵ guḷavālakāni - Ma, Syā, Khm, PTS.

⁶ vāvaṭṭo - Ma, Syā, Khm;
vyāvaṭṭo - PTS.

⁷ iminā dānena - Syā, Khm, PTS.

⁸ pāyāsi-rājañña⁸meva - PTS.

⁹ samāgacchimi - Ma, Syā, Khm.

¹⁰ sabbam - Syā, Khm.

¹¹ evaṃ bho - Ma, Syā, Khm.

¹² kissa pana tvaṃ - Ma, PTS;

kasmā pana tvaṃ - Syā, Khm.

¹³ pana - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁴ yaṃ - itisaddo Ma, PTS potthakesu dissate.

¹⁵ samphusituṃ - Ma, Syā, Khm; chupituṃ - PTS.

¹⁶ yāni - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

¹⁷ pan' asmākam - PTS.

¹⁸ piyaṃ - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu atthi.

¹⁹ pāyāsisā rājañña⁸ssa - Ma.

19. Khi ấy, vương gia Pāyāsi đã sắp xếp cuộc bố thí cho các Sa-môn, Bà-la-môn, người cơ cực, kẻ lang thang, người lỡ đường, và kẻ hành khất. Ở cuộc bố thí ấy, thức ăn có hình thức như vậy được ban phát: cơm gạo nát, cháo chua là món thứ hai, và các tấm vải thô có các đường biên sần sùi. Và thanh niên tên Uttara đã điều hành công việc ở cuộc bố thí ấy. Sau khi ban phát vật thí, vị ấy phát biểu như vậy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau.' Vương gia Pāyāsi đã nghe rằng: 'Nghe nói sau khi ban phát vật thí, thanh niên Uttara phát biểu như vậy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau.'" Khi ấy, vương gia Pāyāsi đã cho gọi thanh niên Uttara và đã nói điều này: 'Này con Uttara, nghe nói sau khi ban phát vật thí, con phát biểu như vậy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau,' có đúng không vậy?'

'Đúng vậy, thưa ngài.' 'Này ông con Uttara, tại sao sau khi ban phát vật thí, con lại phát biểu như vậy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau'? Này con Uttara, chẳng phải chúng ta, những người làm phước, là có sự mong mỏi quả báo của chính việc bố thí?'

'Nhưng ở cuộc bố thí của ngài, thức ăn có hình thức như vậy được ban phát: cơm gạo nát, cháo chua là món thứ hai, là vật ngài còn không muốn các bàn chân đụng đến, nói gì thọ thực! Và các tấm vải thô có các đường biên sần sùi là những vật ngài còn không muốn các bàn chân đụng đến, nói gì mặc vào! Hơn nữa, ngài là người đáng yêu, hợp ý đối với chúng tôi, làm thế nào chúng tôi có thể kết hợp đối tượng hợp ý với đối tượng không hợp ý được?' 'Vậy thì, này con Uttara, ta ăn thức ăn thế nào thì con hãy sắp xếp thức ăn thế ấy, và ta mặc vải vóc thế nào thì con hãy sắp xếp vải vóc thế ấy.'

'Thưa ngài, xin vâng.' Thanh niên Uttara, nghe theo vương gia Pāyāsi, rồi vương gia Pāyāsi ăn thức ăn thế nào thì đã sắp xếp thức ăn thế ấy, và vương gia Pāyāsi mặc vải vóc thế nào thì đã sắp xếp vải vóc thế ấy.

Atha kho pāyāsi rājañño asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittikataṃ¹ dānaṃ datvā apaviddhaṃ² dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapajji³ suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ.⁴ Yo pana tassa⁵ dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittikataṃ⁶ dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapajji devānaṃ tāvatiṃsānaṃ saḥabyataṃ.

Tena kho pana samayena āyasmā gavampati abhikkhaṇaṃ suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ divāvihāraṃ gacchati. Atha kho pāyāsi devaputto yenāyasmā gavampati tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ gavampatiṃ abhivādetvā ekamantaṃ atthāsi. Ekamantaṃ tṭhitaṃ kho pāyāsiṃ devaputtaṃ⁷ āyasmā gavampati etadavoca: 'Ko'si tvaṃ āvuso 'ti? 'Ahaṃ bhante pāyāsi rājañño 'ti. 'Nanu tvaṃ āvuso evaṃdiṭṭhiko ahosi: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti? 'Svāhaṃ⁸ bhante evaṃ diṭṭhiko ahosiṃ: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Api cāhaṃ ayyena kumārakassapena etasmā pāpakā diṭṭhigatā vivecito 'ti.

'Yo pana te āvuso dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so kuhiṃ upapanno 'ti? 'Yo me bhante dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittikataṃ dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggam lokam upapanno devānaṃ tāvatiṃsānaṃ saḥabyataṃ. Ahaṃ pana bhante⁹ asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittikataṃ dānaṃ datvā apaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapanno suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ. Tena hi bhante gavampati manussalokaṃ gantvā evamārocehi: 'Sakkaccaṃ dānaṃ detha, sahatthā dānaṃ detha, cittikataṃ dānaṃ detha, anapaviddhaṃ dānaṃ detha.—

¹ acittikataṃ - Syā, Khm.

² apaviddhaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ idisameva.

³ uppajji - PTS.

⁴ serissakaṃ vimānaṃ - Ma, PTS;
serissakavimānaṃ - Syā, Khm.

⁵ panetassa - Syā, Khm.

⁶ cittikataṃ - Syā, Khm; citti-katvā - PTS.

⁷ pāyāsīdevaputtaṃ - Syā, Khm, PTS.

⁸ saccāhaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁹ bhante - itisaddo PTS potthake na dissate.

Thế rồi, vương gia Pāyāsi, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sanh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Trái lại, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của vị ấy, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi.

Vào lúc bấy giờ, đại đức Gavampati thường đi đến nghỉ trưa tại cung Trời Serissaka trống vắng. Khi ấy, Thiên tử Pāyāsi đã đi đến gặp đại đức Gavampati, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Gavampati, rồi đứng ở một bên. Khi Thiên tử Pāyāsi đã đứng ở một bên, đại đức Gavampati đã nói với vị ấy điều này: 'Này đạo hữu, người là ai?' 'Thưa ngài, tôi là vương gia Pāyāsi.' 'Này đạo hữu, phải chăng người đã là người có tà kiến như vậy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu?' 'Thưa ngài, chính tôi đây đã là người có tà kiến như vậy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.' Tuy nhiên, nhờ vào ngài Kumārakassapa, tôi đã tách lìa khỏi ác tà kiến ấy.'

'Này đạo hữu, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của người, thanh niên tên Uttara, đã tái sanh ở đâu?' 'Thưa ngài, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của tôi, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Còn tôi, thưa ngài, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sanh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Vậy thì, thưa ngài Gavampati, sau khi đi đến thế giới loài người, xin ngài hãy công bố như vậy: 'Các vị hãy ban phát vật thí một cách trân trọng, hãy tự tay ban phát vật thí, hãy ban phát vật thí với sự tôn trọng, hãy ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ.—

—Pāyāsi rājañño asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittikataṃ dānaṃ datvā apaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapanno suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ. Yo pana tassa dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittikataṃ dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokāṃ upapanno devānaṃ tāvatimsānaṃ saḥabyatan ’ti.

Atha kho āyasmā gavampati manussalokaṃ āgantvā evamārocesi: ‘Sakkaccaṃ dānaṃ detha, sahatthā dānaṃ detha, cittikataṃ dānaṃ detha, anapaviddhaṃ dānaṃ detha. Pāyāsi rājañño asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittikataṃ dānaṃ datvā apaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ upapanno suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ. Yo pana tassa dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittikataṃ dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggāṃ lokāṃ upapanno devānaṃ tāvatimsānaṃ saḥabyatan ’ti.

Pāyāsisuttaṃ niṭṭhitaṃ dasamaṃ.

Apadānañca nidānañca¹ nibbānañca sudassanaṃ,
janavasabhañca govindaṃ² samayaṃ sakkamevaca,³
satipaṭṭhānapāyāsi mahāvaggassa saṅgaho.⁴

MAHĀVAGGO NIṬṬHITO DUTIYO.

--ooOoo--

¹ mahāpadāna nidānaṃ - Ma; apadānaṃ nidānañca - Syā, Khm, PTS.

² janavasabhagovindaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

³ samayaṃ sakkapañhakaṃ - Ma, Syā, Khm.

⁴ mahāsatipaṭṭhānañca pāyāsi dasamaṃ bhava - Ma;
satipaṭṭhānapāyāsi mahāvaggoti vuccatīti - Syā, Khm;
satipaṭṭhānapāyāsi, mahāvaggassa saṅgaho - PTS.

—Vương gia Pāyāsi, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sinh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Trái lại, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của vị ấy, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sinh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi.”

Thế rồi, đại đức Gavampati, sau khi đi đến thế giới loài người, đã công bố như vậy: ‘Các vị hãy ban phát vật thí một cách trân trọng, hãy tự tay ban phát vật thí, hãy ban phát vật thí với sự tôn trọng, hãy ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ. Vương gia Pāyāsi, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sinh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Trái lại, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của vị ấy, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sinh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi.’”

Kinh Về Pāyāsi được chấm dứt - Kinh thứ mười.

Đại Kinh Ký Sự, về Căn Nguyên, về Niết Bàn, và về vua Sudassana, về Dạ Xoa Janavasabha, về Govinda, về Đại Hội, và về Sakka nữa, về Thiết Lập Niệm, về Pāyāsi, là bộ sưu tập Đại Phẩm.

ĐẠI PHẨM ĐƯỢC CHẤM DỨT - PHẨM THỨ NHÌ.

--ooOoo--

Suttantapiṭake
DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập II

PHẦN PHỤ CHÚ

MỘT SỐ TỪ ĐƯỢC ĐÁNH VẦN KHÁC NHAU

Các từ có sự khác biệt về cách đánh vần đã được phát hiện sau khi so sánh 5 văn bản *Pāḷi* của Sri Lanka (BJTS), Miến Điện (Ma), Thái Lan (Syā), Campuchia (Khm), và Pali Text Society (PTS) với nhau. Các từ ở trước dấu gạch chéo / là của BJTS và của văn bản không được liệt kê ở sau dấu gạch chéo. Các từ ở sau dấu gạch chéo / là của văn bản được viết tắt ở trong dấu ngoặc đơn ().

Ví dụ:

- aṅgīrasī / aṅgīrasi (Ma); aṅgiraṃsī (Syā, Khm) sẽ được hiểu là:
aṅgīrasī (BJTS, PTS), aṅgīrasi (Ma), và aṅgiraṃsī (Syā, Khm)
- ajjhogāhetvā / ajjhogahetvā (PTS) sẽ được hiểu là:
ajjhogāhetvā (BJTS, Ma, Syā, Khm) / ajjhogahetvā (PTS)

aṅgīrasī / aṅgīrasi (Ma); aṅgiraṃsī (Syā, Khm)
ajjhogāhetvā / ajjhogahetvā (PTS)
aṭṭhikatvā / aṭṭhim katvā (Ma)
aḍḍhamāsaṃ / addhamāsaṃ (Syā)
atikkamantāni / atikkantāni (Ma, Syā, Khm)
atha khvāhaṃ / athakhohaṃ (Syā, Khm); atha kho ahaṃ (PTS)
atthaṅgamo / atthagamo (PTS)
atthika / aṭṭhika (Ma)
atha kho / athakho (Syā, Khm)
addha / aḍḍha (Ma, Syā, Khm)
anejo / anejjo (Syā, Khm)
antarā kathā / antarākathā (Ma, Syā, Khm)
antaḷikkhā / antalikkhā (Ma, Syā, Khm, PTS)
antepuragato / antepuraṃ gato (Ma, Syā, Khm)
apaviddhaṃ / apaviṭṭhaṃ (Syā, Khm)
appaṭikūlā / appaṭikkūlā (PTS); BJTS có cả hai cách

appevanāma / appeva nāma (Ma); app eva māna (PTS)
abyāpajjena / abyāpajjhena (Syā, Khm); avyāpajjhena (PTS)
abyāpāda / avyāpāda (PTS)
abyāvaṭṭa / avyāvaṭṭa (PTS)
abhippasanno / abhipasanno (PTS)
abhirūhitvā / abhiruhitvā (Ma, Syā, Khm, PTS) BJTS, PTS có cả hai cách
abhivijinitvā / abhivijitvā (Syā, Khm)
abbhutaṃ / abbhūtaṃ (Syā, Khm)
araṇisahitaṃ / araṇisahitaṃ - (Ma, Syā, Khm, PTS)
alandānaja / alaṃ dānaja (Ma); alan dān' ajja (PTS)
avivara / aviraḷa (Ma, Syā, Khm)
asaṇiyā / asaniyā (Ma, Syā, Khm, PTS)
ānupubbiṃ kathaṃ / anupubbiṃ kathaṃ (Ma); anupubbikathaṃ (Syā, Khm); anupubbi-kathaṃ (PTS)
āvi / āvi (Ma, Syā, Khm)
ālimpeti / ālīmpeti (Ma, Syā, Khm)
itthi / itthī (Ma, Syā, Khm)
idampimassa / idampissa (Ma, Syā, Khm, PTS)
uttānikaroti / uttāni-karoti (PTS)
udayabbayānupassī / udaya-vyay-ānupassī (PTS)
upagañchi / upagacchi (Ma, Syā, Khm)
upaṭṭhāpeti / upaṭṭhāpeti (Ma, Syā, Khm, PTS); BJTS có cả hai cách
upapanno / uppanno (PTS)
upaḷāpetvā / upaḷāsetvā (Syā, Khm); upaḷāsitvā (PTS)
upalippati / upalīmpati (Ma, Syā, Khm, PTS)
upasaṃhita / upasañhita (Ma, Syā, Khm)
upekkhako / upekhako (PTS)
upekkhā / upekhā (PTS)
ubbādhāti / ubbāhati (Syā, Khm, PTS)
urundā / urundhā (Syā, Khm)
ekaññeva / ekaṃ yeva (PTS)
otaranti / osaranti (Ma, Syā, Khm)
otāriyāmānāni / osāriyāmānāni (Ma, Syā, Khm)
otāretabbāni / osāretabbāni (Ma, Syā, Khm)
ottappī / ottāpī (PTS)
opanayiko / opaneyyiko (Ma)
opabhoggā / upabhoggā (Syā, Khm)
opāṭesi / opādesi (Ma, PTS); uppāṭesi (Syā, Khm)
opuṇi / opuni (Ma, PTS); ophuni (Syā, Khm)
ossajati / ossajjati (Ma, Syā, Khm, PTS)
kaṇājakam / kāṇājikam (Syā, Khm)
kapaṇaddhika / kapaṇiddhika (PTS)
kayirati / kariyati (Syā, Khm)
kālīṅgānaṃ / kālīṅgānaṃ (Syā, Khm, PTS)
kaḷabarassa / kaḷavarassa (Ma, Syā, Khm)
kādalimiga° / kadalimiga° (Ma, Syā, PTS); kaddalimiga° (Khm)
kālakato / kālaṅkato (Ma)
kiṅkiṇika / kiṅkaṇika (Syā, Khm)

kusinārā / kosinārā (Syā, Khm)
kelāsikā / velāsikā (Ma); celāvikā (Syā, Khm); velāmikā (PTS)
koṭṭeti / koṭeti (Syā, Khm); koṭṭheti (PTS)
koliyā / koḷiyā (Ma, Syā, Khm, PTS)
khattiyinī / khattiyānī (Ma); khattiyāyinī (Syā, Khm)
khīlaṃ / khilaṃ (PTS)
garukaroti / garuṃ karoti (Ma)
gaḷaḷāyante / gaḷaḷāyante (Ma, Syā, Khm, PTS)
gonaka° / gonaka° (Ma)
cakkavattī / cakkavatti (Syā, Khm)
cakkavāla / cakkavāḷa (Ma, Syā, Khm)
cakkhuṃ / cakkhu (Ma)
catutthaṃ jhānaṃ / catutthajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
catusu / catūsu (Ma, Syā, Khm)
cattārīsa, cattālīsa / cattārīsā, cattālīsa (Ma); cattārīsā, cattālīsa (Syā, Khm)
cātuddisā / catuddisā (Ma, Syā, Khm, PTS)
cātummahārājikānaṃ / cātumahārājikānaṃ (Ma)
cātummahāpathe / cātumahāpathe (Ma)
cittikataṃ / cittikataṃ (Syā, Khm)
ciradiṭṭho / ciraṃ diṭṭho (Ma, Syā, Khm)
cirapabbajitā / cirappabbajitā (Khm)
cirasseva / ciraṃyeva (Syā, Khm)
jaṇṇumattena / jannumattena (Syā, Khm, PTS)
janetti / janettī (Syā, Khm, PTS)
jutimanto / jutīmanto (PTS)
tatiyaṃ jhānaṃ / tatiyajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
tatthevantaradhāyī / tattheva antaradhāyī (Ma, Syā, Khm)
taḷuṇa / taluna (Ma, Syā, Khm); taḷuṇa (PTS)
tasmiññeva / tasmiṃyeva (Syā, Khm); tasmiṃ yeva (PTS)
turiyehi / tūriyehi (Ma)
thāvariya / ṭhāvariya (Syā, Khm)
thīnamiddhaṃ / thinamiddhaṃ (Ma)
dakkhiti / dakkhati (Ma, Syā, Khm)
dakkhinti / dakkhanti (Ma, Syā, Khm)
dukkaṭaṃ / dukkataṃ (PTS)
diyyati / diyati (Ma, Syā, Khm)
dutiyaṃ jhānaṃ / dutiyajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
dubbhūme / dubbhumme (Syā, Khm)
devadundubhi / devadundabhi (Syā, Khm)
nahātvā / nhatvā (Ma); nhātvā (Syā); nahatvā (PTS)
nhātaka / nahātaka (Khm, PTS)
nahāpake / nhāpake (Ma, Syā)
nahāpeti / nhāpeti (Ma, Syā)
nahāru / nhāru (Ma)
nālandā / nāḷandā (Ma, Syā, Khm, PTS)
nālikodanaṃ / nālīkodanaṃ (Ma, PTS)
nikkhāmetvā / nikkhamitvā (Ma, Syā, Khm, PTS)
nimuggo / nimmuggo (Syā, Khm)

niyyaṃsu / niyyiṃsu - Ma; niyiṃsu (Syā, Khm); nīyiṃsu (PTS)
niyyātehi / niyyādehi (Ma, Syā, Khm)
paccabyāhāsi / paccavyāhāsi (PTS)
pacchimābhimukho / pacchāmukho (PTS)
paññapeti / paññāpeti (PTS); BJTS có cả hai cách
paññavanto / paññāvanto (PTS)
paṭikacceva / paṭigacceva (PTS); BJTS có cả hai cách
paṭikujjetvā / paṭikujjitvā (Ma, PTS); paṭikkujjitvā (Syā, Khm)
paṭikkūlo / paṭikūlo (Ma, Syā, Khm) BJTS có cả hai cách
paṭigantum / paṭiggantum (Syā, Khm)
paṭigaṇhāti / paṭiggaṇhāti (Ma, Syā, Khm, PTS) BJTS có cả hai cách
paṭiggahitaṃ / paṭiggahitaṃ (PTS)
paṭippanāmetvā / paṭipanāmetvā (Ma)
paṭippassambhi / paṭipassambhi (Ma)
paṭisallinā / paṭissallinā (Syā)
paṭisalliyati / paṭissalliyati (Syā)
paṭisaṃcikkhato / paṭisañcikkhato (Ma, Syā, Khm)
paṭissutvā / paṭissuṇitvā (PTS)
paṭhamam jhānam / paṭhamajjhānam (Syā, Khm, PTS)
paṭhavi / pathavi (Ma)
paṇṇarase / pannarase (Ma)
patissati / paṭissati (Ma, Syā, Khm)
patthinnataro / patthīnataro (PTS)
pabālha, pabālham / sabālha, sabālham (Syā, Khm)
parāyaṇo / parāyano (Syā, Khm, PTS)
paricāreti / parivāreti (PTS)
parigaṇhanti / pariggaṇhanti (Ma, Syā, Khm)
parināya / pariṇāya (Ma, PTS)
parināyaka / pariṇāyaka (Ma, Syā, PTS)
paripakkaṃ / paripākkaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS)
palāsa / paḷāsa (Syā, Khm, PTS)
palighaṃ / palighaṃ (Syā, Khm)
pāmojjaṃ / pāmujjaṃ (PTS)
pārūpitvā / pārūpitvā (PTS)
pāyaṃsu / pāyiṃsu (Ma, Syā, Khm)
pāvārikambavane / pāvādikambavane (Syā, Khm)
pippalivaniyā / pippalivaniyā (Syā, Khm, PTS)
pisunāya / piṣuṇāya (Ma, Syā, Khm, PTS)
pītvā / pivitvā (Ma, Syā, Khm); pitvā (PTS)
puna ca paraṃ / puna caparaṃ (Ma, Syā, Khm)
pubbanhasamayaṃ / pubbaṇhasamayaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS)
puratthābhimukho / puratthimābhimukho (Syā, Khm, PTS)
pekkho / pekho (PTS)
pemaṇiya / pemaṇiya (Ma)
poṭhesuṃ / poṭhesuṃ (Ma)
ponobhavikā / ponobbhavikā (Ma, Syā, Khm)
phalika / phalika (Ma, Syā, Khm, PTS)
baddho / bandho (Ma, Syā, Khm); BJTS có cả hai cách

balivaddā / balibaddā (Ma, Syā, Khm)
bahalāvalepanaṃ / bahalavilepanaṃ (Syā, Khm)
bahunnaṃ / bahūnaṃ (Ma)
bāhujaññaṃ / bahujaññaṃ (Syā, Khm)
buḍḍhapabbajito / vuddhapabbajito (Ma); vuḍḍhapabbajito (Syā, Khm)
bulayo / thūlayo (Syā, Khm)
byaggha° / vyaggha° (PTS)
byañjanāni / vyañjanāni (PTS)
byatto / vyatto (PTS)
byasanena / vyanena (PTS)
byākaroti / vyākaroti (PTS); BJTS có cả hai cách
byākataṃ / vyākataṃ (PTS); BJTS có cả hai cách
byādhi / vyādhi (PTS)
byāpāda / vyāpāda (PTS)
byāvaṭṭa / vyāvaṭṭa (PTS)
bhiyyo / bhiyo (PTS); PTS có cả hai cách
bhoggaṃ / bhaggaṃ (Syā, Khm)
maññeṭṭhikāni / maññeṭṭhikāni (Ma, PTS)
maṇḍalamālāni / maṇḍalamālāni (Syā, Khm, PTS)
maṇḍaṃ / maṇḍaṃ (Syā); muṇḍaṃ (Khm)
mayañcamhā / mayañcamha (Ma)
māraṇantikā / maraṇantikā (Syā, Khm)
mārisa / mārisā (Ma)
mudiṅga / mutiṅga (PTS)
myāyaṃ / me yaṃ (PTS)
yānikatā / yāni-katā (PTS)
yojetvā / yojāpetvā (PTS)
rājadhāni / rājadhāni (Ma, Syā, Khm, PTS); BJTS, PTS có cả hai cách
rūpiyamayo / rūpimayo (PTS)
lokānukampāya / lokānukampakāya (PTS)
vallitacatā / valitacatā (Syā, Khm)
vāmanakā / vāmanikā (PTS)
vālagga / vālagga (Ma, Syā, Khm, PTS)
vidhura / vidhūra (Syā, Khm, PTS)
viyūha / vyūha (PTS)
viriya / vīriya (Ma, Khm)
vivattacchaddo / vivattacchaddo (Ma, Syā, Khm)
vijayamāno / bijayamāno (Ma); vijiyamāno (Syā); vijamāno (PTS)
vutthā / vuṭṭhā (Ma)
vuddhi / vuḍḍhi (Syā, Khm)
vuddho / buddho (Syā, Khm); vuḍḍho (PTS)
veṭṭhadīpako / veṭṭhadīpako (Ma, Syā, Khm)
vedayati / vediyati (Ma, PTS)
verūlhiṃ / virūlhiṃ (Ma, PTS); virulhiṃ (Syā, Khm)
vessinī / vessāyini (Syā, Khm); velāmikāni (PTS)
saṅkaṭṭirā / sakaṭṭirā (Syā, Khm)
saṅghaparināyakā / saṅghaparināyakā (Ma, PTS)
saññamato / saṃyamato (Ma, Syā, Khm, PTS)

saññojanānaṃ / saṃyojanānaṃ (Ma, PTS); BJTS có cả hai cách
santhāgāre / sandhāgāre (Ma); saṇṭhāgāre (Syā, Khm)
samaṅgibhūto / samaṅgībhūto (Ma, Syā, Khm); BJTS có cả hai cách
sambaddho / sambandho (Ma, Syā, Khm); BJTS có cả hai cách
sammiñjati / samiñjati (Ma); BJTS có cả hai cách
sahabyataṃ / sahavyataṃ (PTS)
saḷalāgārake / salaḷāgārake (Ma, Syā, Khm, PTS)
°saṅkappo / °saṃkappo (PTS)
°saṃhita / °sañhita (Ma, Syā, Khm)
sāyaṇha / sāyanha (Ma)
sārāṇiyaṃ / sāraṇiyaṃ (Ma)
sārīrāni / sarīrāni (Ma, Syā, Khm, PTS)
sāvatthī / sāvatthi (Ma, PTS)
sivathikaṃ / sivathikaṃ (Ma)
sivathikāya / sivathikāya (Ma)
sisaṃ nahātā / sisaṃnhātā (Ma); sisanhātā (Syā); sisannahātā (Khm)
sukhumacchavi / sukhumacchavī (Ma, Syā, Khm, PTS)
suniggahitaṃ / suniggahitaṃ (Ma, Syā, Khm)
suriya / sūriya (Ma)
suriyavaccasā / sūriyavacchasā (Syā, Khm)
sūciyo / suciyo (Syā, Khm)
sekho / sekkho (Syā, Khm)
seyyathidaṃ / seyyathidaṃ (Ma)
soṇuttaraṃ / sonuttaraṃ (Syā, Khm)
sopāṇāni / sopānāni (Ma)
svāgataṃ / sāgataṃ (PTS)

--ooOoo--

Suttantapiṭake
DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập II

SAÑÑĀNĀMĀNUKKAMANIKĀ – THƯ MỤC DANH TỪ RIÊNG

	Trang		Trang
A		A	
Aggidatta (brāhmaṇa)	10	Assaka	356
Aṅga (janapada)	308, 356	Assatara (nāga)	390
Accuta (devatā)	392		
Ajapāla-nigrodha	176, 402	Ā	
Ajātasattu	110, 112, 116, 258, 264	Ātumā (nagaraṃ)	204
Ajita Kesakambala	236	Ānanda (upaṭṭhāka)	10, 76, 80, 112, 266
Anāthapiṇḍika	02	Ānanda (cetiya)	192, 196
Anuruddha	244, 246, 256	Āpo (deva)	390
Anejaka (devatā)	392	Āḷakamandā (rājadhāni)	230, 268
Anoma (nagaraṃ)	10	Ālāra Kālāma	202
Abhibhū (aggasāvaka)	06	Āsava (deva)	392
Ambagāma	192		
Ambapālī	152, 154	I	
Ambapālīvana	150, 156	Indasāla (guhā)	396, 404
Ambalaṭṭhikā	126	Isigili (passa)	182
Ambasaṇḍā	396		
Ariṭṭhaka (devatā)	392	U	
Aruṇa (rājā)	10	Uttara (aggasāvaka)	06
Aruṇa (devatā)	392	Uttara (māṇava)	560, 564
Aruṇavatī (nagaraṃ)	10	Uttarā (brāhmaṇī)	10
Allakappa (raṭṭha)	264	Udena (cetiya)	160, 184
Allakappaka	260, 264	Upavattana	208, 214, 266
Avanti	356	Upavāṇa (bhikkhu)	216
Asama (deva)	390	Upasanta (upaṭṭhāka)	08
Asoka (upaṭṭhāka)	10, 16, 74	Uruvelā	176, 402

E		K	
Erāvaṇa (nāga)	390	Koṇāgamana	04, 10, 78
O		Koṇḍañña	04, 16, 74
Odātagayha (deva)	392	Koṭṭigāma	142
Opamañña (deva)	388	Koliya	260, 264
K		Kosambī	228, 266
Kakutthā (nadī)	200, 208	Kosala (janapada)	306, 506, 552
Kakudha (upāsaka)	144	Kosināraka	230, 250, 264
Kakusandha (bhagavā)	04, 06, 78	Kosiya (Sakka)	404
Kaṭissaha (upāsaka)	144, 146	KH	
Kaṭṭhaka (deva)	392	Khaṇḍa (aggasāvaka)	06, 16, 60, 74
Kaṇha (māra)	394	Khiḍḍāpadūsikā (devā)	392
Kapilavatthu (nagara)	10, 76, 382, 406	Khema (rājā)	10, 60
Kambala (nāga)	390	Khemaṅkara (aggasāvaka)	10
Kammāsaddhamma (nigama)	80, 436	Khemavatī (nagara)	10
Karuṇākāyika (devā)	390	Khemiya (deva)	392
Karamha (deva)	392	G	
Karerī (kuṭṭikā)	02, 12	Gaṅgā (nadī)	140, 274, 338, 348
Kalandakanivāpa	182	Gandhabba	82, 386, 388, 404, 414
Kassapa (bhagavā)	04, 10, 78	Gavampati (bhikkhu)	562
Kaliṅga (janapada)	264, 356	Gijjhakūṭa	110, 126, 182, 334
Kāpilavatthava	260, 264, 384, 388	Giṇṇakāvasatha	144, 148, 306, 312, 316
Kāmasetṭha (deva)	388	Gotama	04, 112, 116, 138, 190, 232, 256, 410, 506, 556
Kālakañcha (asura)	390	Gotamakacetiya	160, 184
Kāliṅga (upāsaka)	144	Gotamatittha	140
Kāsi	306, 310, 356	Gotamadvāra	140
Kāḷasīlā	182	Gopaka	406, 408, 410
Kikī	10	Gopikā (sakyadhītā)	406, 408
Kinnighaṇḍu	388	Govinda	350, 376
Kuṭeṇḍu	388	C	
Kumārakassapa	504, 506, 562	Canda	390
Kumbhaṇḍa	388	Candana (deva)	388
Kumbhīra (yakkha)	386	Campā (nagara)	228, 266, 356
Kuru	80, 306, 436	Cātummahārājikā	170, 322, 378, 562, 564
Kuvera	388	Cāpālacetiya	160, 184
Kusāvatī (rājadhānī)	230, 266, 298, 302		
Kusinārā	198, 202, 214, 232, 250, 266		
Kūṭāgārasālā	186		

C		DH	
Cittasena (Gandhabba)	388	Dhanavatī (brāhmaṇī)	10
Citra	390	Dhammapāsāda	280, 286, 302
Cunda (kammāraputta)	196, 212	Dhammāpokkharāṇī	284, 286
Cundaka (bhikkhu)	208, 210		
Corapapāta	182	N	
		Nakkhatta	390
		Nandā	144
		Namuci	390
		Naḷa	388
		Nāga	388
		Nātika (gāma)	306
		Nādika	144, 146, 148, 150
		Nāḷandā	128, 132
		Nikaṭa (upāsaka)	144
		Nigaṇṭha Nātaputta	236
		Nighaṇḍu	388
		Nimmāṇarati	392
		Nerañjarā	176, 402
		P	
		Pakudha Kaccāyana	236
		Pajjanna	392
		Pañcasikha	322, 388, 396
		Pañcāla	300
		Paṭhavī (deva)	390
		Panāda	388
		Pabhāvatī	10
		Paranimmita	392
		Paramattha	394
		Pasenadi	548
		Pahārāda	390
		Pāṭaligāma	132
		Pāmokkha	392
		Pāyāga	390
		Pāyāsirājañña	506
		Pāraga	392
		Pāvā	194
		Pāvārikambavana	128, 132
		Pāveyyakā	262
DH			
Dhataratṭha (Mahārājā)	316, 334, 386, 388		
Dhataratṭha (khattiya)	356		
Dhataratṭha (nāga)	390		
D			
Dantapura (nagara)	356		
Dānaveghasa (asura)	390		
Disampati (rājā)	350, 356		
Devasūta (yakkha)	388		
Doṇa (brāhmaṇa)	262, 264		
J			
Janavasabha (yakkha)	314, 332		
Janesabha (devaputta)	388		
Jambugāma	192		
Jīvakambavana	182		
Jetavana	02		
Joti (deva)	392		
Jotipāla (māṇava)	350, 352		
T			
Tacchaka (nāga)	390		
Tapodārāma	182		
Tāvatiṃsa	30, 410, 524, 564		
Timbaru (Gandhabba)	388, 398, 402		
Tissa (aggasāvaka)	06, 60		
Tissa (deva)	394		
Tuṭṭha (upāsaka)	144		
Tusita	16, 20, 168, 322, 378, 392		
Tejo (deva)	390		
C			
Cittasena (Gandhabba)	388		
Citra	390		
Cunda (kammāraputta)	196, 212		
Cundaka (bhikkhu)	208, 210		
Corapapāta	182		

P		M	
Pippalivaniyā	262	Mahākassapa	254, 256, 258
Pukkusa	202	Mahāgovinda	352, 370, 380
Purindada	392	Mahāpāraga (deva)	392
Pūraṇa Kassapa	236	Mahāsamāna (deva)	392
Potana (nagara)	356	Mahāsudassana	228, 290
		Māgadhaka	308, 332
		Mātali	388, 402
B		Mānusa (deva)	392
Bandhumatī (devī)	10, 16, 74	Mānusuttama (deva)	392
Bandhumatī (rājadhānī)	10, 16, 60, 74	Māhissatī (nagara)	356
Bandhumantu (rājā)	10, 16, 22, 28, 74	Mithilā (nagara)	356
Bali	390	Missaka (deva)	392
Baliputta	390	Mettākāyika (deva)	390
Bahuputta (cetiya)	160, 184	Moggallāna (aggasāvaka)	06, 76
Bārāṇasī (nagara)	10, 228, 266, 356	Moriya	262, 264
Bimbisāra (rājā)	308, 312, 314		
Buddhija (upaṭṭhāka)	10	Y	
Buli	260, 264	Yaññadatta (brāhmaṇa)	10
Beluvagāmaka	156	Yama (deva)	390
Brahmadatta (brāhmaṇa)	10	Yasa (deva)	390
Brahmadatta (khattiya)	356	Yasavatī (devī)	10
		Yāma (bhūmi)	322, 378, 392
		Yāmunā (nadī)	390
BH		R	
Bhaṇḍagāma	190, 192	Rājagaha	110, 118, 126, 182, 228, 264, 266, 334, 396
Bhadda (upāsaka)	144, 146	Rājagahika	386
Bhadda (kappa)	04, 76, 78	Rāmagāma	264
Bharata (khattiya)	356	Rāmagāmaka	260, 264
Bhiyyosa (aggasāvaka)	06	Rāhubhadda	390
Bhuñjati (paricārikā)	406	Rucira	392
Bhoganagara	192, 196	Reṇu (rājā)	350, 354, 356
		Roja (deva)	392
		Roruka (nagara)	356
M		L	
Makuṭabandhana (cetiya)	252, 258	Lambitaka (deva)	392
Makkhali Gosāla	236	Lāmaseṭṭha (deva)	392
Magadha (raṭṭha)	396		
Maccha	306, 310		
Maddakucchimigadāya	182		
Manopadūsika	392		
Mandavalāhaka	392		
Malla	230, 250, 264		

L		V	
Licchavi	152, 154, 260, 264	Vessabhū (khattiya)	356
Lohitavāsī	392	Vessavaṇa (mahārāja)	314, 334, 406
		Vessāmitta (yakkha)	386
V		Veḷuvana	182
Vajirahattha	390	S	
Vajji (raṭṭha)	306, 310	Sakka (devānaminda)	246, 280,
Varuṇa (deva)	390		318, 336, 350, 398, 420, 434
Vasu (deva)	392	Sakya	260, 264, 382
Vassakāra (brāhmaṇa)	110,	Sakyadhītā	406
	116, 136, 140	Sakyaputta	400
Vāyo (deva)	390	Sakyamuni	410
Vāruṇa	390, 392	Sañjaya Belatṭhaputta	236
Vāsava	390, 392, 410, 412	Sañjīva (aggasāvaka)	06
Vāsavanesī (deva)	392	Sattabhū (khattiya)	356
Vāseṭṭha	230	Sattambacetiya	160, 184
Vicakkhaṇa (deva)	392	Sadāmattha (deva)	392
Viṭucca	388	Sanaṃkumāra	320, 332, 344, 394
Viṭuḍa	388	Santuṭṭha (upāsaka)	144, 146
Videha	356	Sappasonḍikapabbhāra	182
Vidhura (aggasāvaka)	06	Sabbamitta (upatṭhāka)	10
Vipassī	04, 06, 16, 22, 28	Samāna (deva)	392
Virūpakka	316, 334, 388	Sahadhamma (deva)	392
Virūḷha (kumbhaṇḍa)	388	Sahabhū (devā)	392
Virūḷhaka	316, 334, 388	Sahampati	246
Visākhā (brāhmaṇī)	10	Sahali (deva)	390
Vissakamma (devaputta)	280	Sāketa (nagara)	228, 266
Vekhanasa (deva)	392	Sātāgira (giri)	386
Veṭeṇḍu	388	Sāranda (cetiya)	160, 184
Veṭhadīpa (raṭṭha)	264	Sāriputta (aggasāvaka)	06, 76, 128
Veṭhadīpaka (brāhmaṇa)	260, 264	Sāvattī	02, 228, 266, 404
Veṇhu (deva)	390	Sāḷha (bhikkhu)	144
Vediyaka (pabbata)	396, 398	Sikhaṇḍi (Mātaliputta)	402
Vepacitti (asura)	390	Sikhī	04, 78
Vepulla (pabbata)	386	Siṃsapāvana	506, 508
Vebhāra (passa)	182	Sītavana	182
Veroca	390	Sukka (deva)	392
Vesāla	390	Sucittī (asura)	390
Vesālī	116, 150, 184, 190, 264, 390	Sujātā (upāsikā)	144
Vessabhū (bhagavā)	04, 78		

S		S	
Sudatta (upāsaka)	144	Setabyā (nagara)	504
Suddhodana (rājā)	10	Serissaka (vimāna)	562, 564
Sudhammā sabhā	316, 402	Soṇa (aggasāvaka)	06
Sunīdha (mahāmatta)	136, 140	Sotthija (upaṭṭhāka)	10
Supaṇṇa	390	Sobha (rājā)	10
Suppatīta (rājā)	10	Sobhāvatī (nagara)	10
Subrahma (deva)	394	Soma (deva)	390
Subhadda (upāsaka)	144, 146	Sovīra	356
Subhadda (paribbājaka)	232, 240		
Subhadda (buḍḍhapabbajita)	256	H	
Subhaddā (devī)	290, 292, 300	Hatthigāma	192
Suriya (deva)	392	Hari (deva)	392
Suriyavaccasā (gandhabbā)	388, 434	Hāragaja (deva)	392
Sūleyya (deva)	392	Hārīta (Mahābrahmā)	394
Sūrasena (raṭṭha)	306, 310	Hiraññavatī (nadī)	214

--ooOoo--

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Công Đức Thành Lập

1. Ven. Khánh Hỷ và Phật tử chùa Bát Nhã
2. Quỹ Hùn Phước Visākhā
3. Gia đình Phật tử Visākhā An Trương
4. Gia đình Phật tử Trương Đình Nguyên & Huỳnh Ngọc Hạnh
5. Bà Quả Phụ Phạm Vũ Diễm - Pháp danh Diệu Đài
6. Bà Phật tử Diệu Giới và các con cháu
7. Gia đình Phật tử Lương Xuân Lộc & Lê Thị Thu Hà
8. Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô Thị Liên
9. Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
10. Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Hòa & Minh Hạnh
11. Gia đình Phật tử Hồ Hoàng Anh
12. Phật tử Diệu Bình và Gia đình Phạm Thiện Bảo
13. Gia đình Phật tử Phạm Thị Thi & Châu Thiên Hưng
14. Gia đình Phật tử Phạm Xuân Lan & Trần Thành Nhơn
15. Cư sĩ Liên Tâm (Phan đình Quế)
16. Ái nữ Chú Nguyễn Hữu Danh
17. Gia đình Phật tử Khánh Huy
18. Ái nữ Cô Lê thị Tích
19. Cô Võ Trân Châu
20. Cô Hồng (IL)

Công Đức Hộ Trì

1. Ven. Dr. Bodagama Chandima
(Một bộ Tam Tạng Sri Lanka in tại Taiwan)
2. Phật tử Tống Thị Phương Lan
(Một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam)
3. Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Minh Lễ & Từ Minh Nguyễn
(Tam Tạng Pāli-Miến, Tam Tạng Miến)
4. Phật tử Huỳnh Thị Thiện, Pd. Diệu Trí
Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Hải Trúc
(Tam Tạng Pāli-Thái, Tam Tạng Thái,
Chú Giải Pāli-Thái)
5. Sư Cô Mỹ Nhung và các Phật tử
(Tam Tạng Song Ngữ Pāli - Khmer)

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tổng Tam Tạng Song Ngữ tập 11

❁ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập II ❁

Công Đức Bảo Trợ

Thầy Thích Minh Hạnh - Chicago
Ni Sư Thích Nữ Huệ Nghiêm và Phật tử chùa Hải Ấn
Phật tử Thanh Đức và Nhóm Phật tử Philadelphia
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Phật tử Mai Tran
Phật tử Jenni Tran
Phật tử Bùi Anh Tú
Gross Family, California
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
Gia đình Phật tử Lê Thanh Hồng
Phật tử Cuc Lam Truong và thân hữu
Gia đình Phật tử Phạm Thị Thu Hương

Công Đức Hỗ Trợ

Santivana Tịnh Lâm Viên, GA
Nhóm Phật tử Upāli - Texas
Phật tử Trần Minh Lợi
Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Gia đình Phật tử Đỗ Thị Việt Hà
Gia đình Phật tử Đức Nguyễn & Thảo Trần
Phật tử Tammy Nguyen, Pháp danh Bảo Tâm
Gia đình Phật tử Nguyễn Phương Thức & Huỳnh T Trinh

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tổng Tam Tạng Song Ngữ tập 11

❁ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập II ❁

Công Đức Bảo Trợ

Thượng Tọa Thường Niệm
Thầy Thích Quảng Thiện
Phật tử Ngô Minh Hải
Phật tử Tô Mỹ Hương
Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Vivian Nguyen
Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết
Gia đình Phật tử Giang & Cầm
Gia đình Phật tử Vũ Đình Lâm
Nhóm Phật tử hộ độ Tàng Kinh Các
Phật tử Đỗ Ngọc Oanh, Pd. Viên Cảnh
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch
Gia đình Hồng Đức Hiền & Nguyễn Hoàng Thùy Dung

Công Đức Hỗ Trợ

Đại Đức Pháp Hành (Katadhammo)
Đại Đức Thích Quảng Trí và Phật tử Chùa Phật Tuệ, CA
Sư Cô Thích Nữ Giác Nguyên
Sư Cô Trí Hiếu
Phật tử An Hòa
Phật tử Lưu Diệu Mỹ
Gia đình Phật tử Đỗ Việt
Gia đình Phật tử Viên Thường
Phật tử Chánh Huệ Dũng & Chơn Phước Đức



PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG AN TÔNG

Đại Đức Giới Hạnh
Đại Đức Tuệ Tàm
Thầy Thích Minh Hạnh (Chicago)
Đại Đức Thích Quảng Trí
và Phật tử Chùa Phật Tuệ, CA
Ni Sư Thích Nữ Huệ Nghiêm
và Phật tử chùa Hải Ấn
Sư Cô Thích nữ Liên Trân
Sư Cô Thích Nữ Giác Nguyên
Sư Cô Quảng Hạnh Suppiya
Sư Cô Thiền Nguyên
Sư Cô Thiền Trí
Sư Cô Thiền Hạnh
Sư Cô Trí Hiếu
Phật tử Thanh Đức
và Nhóm Phật tử Philadelphia
Nhóm Phật tử hộ độ Tăng Kinh Các
Nhóm Phật tử Upāli - Texas
Gđ. Phật tử Phạm Trọng Độ
& Ngô thị Liên
Gia đình Phật tử Giang & Cẩm
Pht. Đỗ Ngọc Oanh, Pd. Thân Quy
& Phật tử Trần Thủy
Phật tử Thủy Trương
Phật tử Jenni Tran
& Phật tử Tran Thi Ngoc Han
Phật tử Mỹ Vân
Phật tử Lưu Diệu Mỹ
Gross Family, California Phật tử Mai
Tran
Phật tử Vivian Nguyen
Phật tử Bùi Anh Tú
Gđ. Phật tử Đỗ Việt
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Gđ. Phật tử Lý Hoàng Anh
Gđ. Phật tử Phạm Thị Thu Hương
& John Edward Kienoski
Phật tử Bình Nguyen, IL
Gđ. Phật tử Trần Minh Trí
Gia đình Phật tử Hằng Anh
Phật tử Liên Tuệ
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Gia đình Trương Đình Nguyên

Phật tử Phan Văn Châu, Houston, TX
Phật tử Jenny Cao
Phật tử Cao Văn Chung
Phật tử Thanh Tâm
Cô Kim
Cô Thu
Cô Diệu Lễ
Cô Mỹ
D. Trang
Phật tử Trần Minh Lợi
Phật tử Tịnh Tín
Phật tử Chánh Tâm
Phật tử Hằng Nguyễn, TX
Phật tử Viên Thường
Phật tử Viên Hạnh
Phật tử Tuệ Viên Tánh
Phật tử Khiêm Nguyên
Phật tử Diệu Đức, CA
Phật tử Từ Phong, Phật tử Diệu Phúc,
Phật tử Hiền Mai, Phật tử Ngọc Hồ
Phật tử Thom Vo
Phật tử Nha Trang
Phật tử Kristy Tran
Phật tử My Van
Phật tử Ngọc Hoa
Gđ. Phật tử Quang Mỹ Ngọc
& Võ Minh Tiên
Phật tử Lan Ho
Phật tử Thuy Nguyen
Phật tử Chinh Nguyen
Gia đình Hồng Đức Hiền
& Nguyễn Hoàng Thùy Dung (GA)
Phật tử Xuân Vinh và Minh Lâu
Phật tử Mỹ Linh Nguyễn
Phật tử Theresa Nguyen
Gia đình Hiền Vương & Nam Trần
Phật tử Trần Thị Ngọc Hân
Phật tử Nguyễn Thị Hồng Sương
Phật tử Đào Thị Diễm Tuyết
& Phật tử Valerie Vo
Gđ. Phật tử Nguyễn Phương Thức
& Huỳnh T Trình
Gia đình Cô Kim Anh, GA





PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẨM TỔNG

Phật tử Yến Phan, Pd. Diệu Hiền
Phật tử Jenny Thao Nguyen
Phật tử Kỳ Phương
Phật tử Lê Thanh Hồng
Phật tử Thuận Lê
Phật tử Phạm Bảo Chân
Phật tử Phương Trần
Phật tử Bùi Lan Khanh
Phật tử Vũ Bạch Tuyết
Phật tử Tammy Phạm, Pd. Tâm Hương
Gia đình Phật tử Thủy Tiên
Gia đình Phật tử Khương Tạ
Phật tử Chơn Phương Tâm
Phật tử Phổ Thông
Phật tử Holly Tran, Pd. Hải Ý
Phật tử Hoàng Thị Nhân
Gia đình Trần Mỹ Tiên
Phật tử Thu Nguyễn, Pd. Diệu Nhân
Phật tử Diệu Tịnh, TX
Phật tử Lại Cang

Phật tử Từ Quán
Pht. Diamond Nguyễn, Pd. Ngọc Huệ
Pht. Trần Thị Gia Hiền, Pd. Diệu Đức
Phật tử Dallas hành hương
Cô Ngọc Thanh
Cô Ngọc Chơn
Gđ. Phật tử Tịnh Đức & Tịnh Nhã,
và hai con Tịnh Hương, Tịnh Hạnh
Phật tử Phước Tấn & Diệu Bạch, GA
Phật tử Trí Tạng & Tịnh Hoa, GA
Phật tử Nguyễn Thanh Nhân, GA
Phật tử Vũ, GA
Phật tử Diệu Mẫn
Phật tử Trần Khánh Vân, Phd. Từ Vân
Phật tử Ngọc Phan
Phật tử Nguyễn Tung Thiên
Phật tử Nhật Trí (Cang)
Phật tử Thiện Đức (Kiên)
Gia đình Cô Dung
Phật tử Minh Nguyen (Hong Kong)

PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẨM TỔNG

(do Phật tử Cúc Lâm Trương đại diện)

Phật tử Trương Lê
Phật tử Thành Trương
Phật tử Lâm Hào
Phật tử Tài - Hải
Phật tử Sương Trần
Cô Như
Sophie Như Huỳnh
Phật tử Châu Tracy Nguyễn
Phật tử Cindy Lee Wang
và thân mẫu Lưu Quan
Gđ. Vương Ngoan Tuyên và con cháu
Phật tử Vương Yến Trân và con cháu
Phật tử Phương Trần
Phật tử Amy Trương
Gia đình Phật tử Linda Âu
Phật tử Linda Lê

Phật tử Hiền Trần
Phật tử Kỳ Phương
Phật tử Lê Minh Tu
Phật tử Lý Xuân Mai
Phật tử Trần Kim liên
Phật tử Lý Huệ Chánh
Phật tử Trần Bích Thủy
Phật tử Kathy Nguyễn
Phật tử Trần Thị Bạch Thủy
Phật tử Mía Huỳnh
Phật tử Lê Minh Tuệ
Phật tử Huỳnh Lý
Phật tử Lâm Roselyn
Phật tử Lâm Evan
Chị Vân và Mẹ
Phật tử Cúc Lâm Trương

PHẬT TỬ CHÂU ÂU CÚNG DƯỜNG ẨM TỔNG

Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga
Phật tử Lê Quý Hùng

Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Trần Thị Ngọc Linh





PHẬT TỬ ÚC ĐẠI LỢI CÚNG DƯỜNG ẮN TỔNG

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng
Thượng Tọa Thích phổ Huân
Thượng Tọa Thích Thông Chiếu
Ni Sư Hạnh Bửu
& Sư Cô Trí Thực
Sư cô Giác Anh
Phật tử Tô Mỹ Hương
Phật tử Trần Thị Điệp
Gđ. Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch

Gđ. Phật tử Chơn Phước Nghiêm
Phật tử Chánh Huệ Dũng
& Phật tử Chơn Phước Đức
Phật tử Chơn Thành
Phật tử Thanh Kim
Em gái Phật tử Thanh Kim
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Nguyễn Gia Hiếu
Phật tử Từ Tâm Tuyết

PHẬT TỬ CHÂU ÂU CÚNG DƯỜNG ẮN TỔNG

Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga
Phật tử Lê Quý Hùng

Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Trần Thị Ngọc Linh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Đại Đức Pháp Nhiên
Đại Đức Thiện Chiếu
Thầy Thích Quảng Thiện
và các Phật tử
Sư Cô Quang Duyên
Tu nữ Giác Hải
Tu nữ Diệu Pháp (Phước Sơn)
Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Phật tử Lê Thành Vinh
và Hà Nguyễn Thùy Linh
Gia đình Nguyễn Mỹ Trang

Phật tử Vũ Đình Lâm
Phật tử Nguyễn Trần Việt Dũng
Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Vân Hồng
Phật tử Nguyễn Thị Mai Thắm
Gia đình Từ Nguyên - Đà Lạt
Hương Lan
Phương Bảo Đức
Phật tử Ngô Minh Hải
Phật tử ĐanTrang Nguyen

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Đại đức Pháp Hành và các Phật tử)

Đại Đức Pháp Hành (Katadhammo)
Nguyễn Ngọc Ánh Linh
Đoàn Thị Bích Ngân
Trần Đoàn Xuân Thành
Trần Đoàn Xuân Tiên
Nguyễn Minh Luân
Võ Thị Thơ
Nguyễn Văn Mười
Nguyễn Thị Ngọc Diệp
Lê Đình Phi
Tô Nguyễn Hồng Quân

Nguyễn Ngọc Anh Tú
Trương Thị Thanh
Trần Minh Tuấn
Trần Thị Mai Chi
Trần Thị Thanh Mai
Lê Minh Anh
Huỳnh Linh Mỹ Duyên
Nguyễn Thuý Vy
Nguyễn Đình Bảo Long
Võ Thị Dung
Nguyễn Hoàng Vũ





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Thân Văn Hảo đại diện)

Gia đình Thân Văn Hảo & Phương
& con Thân Quốc Đại
& con Thân Tấn Phát
Cụ ông Nguyễn Xuân Lâm
Cụ bà Nguyễn Thị Bảo
Cháu Nguyễn Tiến Học
Gia đình Nghĩa & Thắm
Bùi Thục Đoan
Nguyễn Văn Thuần
Thân Thị Phúc
Chị Nguyễn Thị Hương

Chị Nguyễn Thị Lĩnh
Nguyễn Thị Thắm
Ngô Minh Hải
Cháu Nguyễn Xuân Học
Cháu Nguyễn Tiến Minh
Cháu Nguyễn Tiến Quân
Nguyễn Thị Ngọc Anh
Phật tử Nguyễn Tiến Quỳnh
Phật tử Nguyễn Thắm
Phật tử Nguyễn Văn Thuần
Phật tử Nguyễn Hương

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 24)

1. Mai Anh Vũ
2. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
3. Đoàn Thị Minh Tuyết
4. Đinh Thị Hậu
5. Gđ. Hien Tran
6. Phương Bảo Đức
7. Nhóm A di đà Phật
8. Mai Xuân Tâm
9. Quảng Xuân Mãn Từ Hậu
10. Gđ. Quyên Đào và bạn
11. Trần Thị Phương Lan
12. Ấn danh (ngày 04/5/2022)
13. Nguyễn Thị Thanh Huyền
14. Nguyễn Tuyết Minh
15. Gđ. Trần Thị Ngọc Diệp
16. Lê Thị Bơ
17. Tô Cao Cường
18. Hồ Ngọc Bích Thơ và Dao Tuan Tai
19. Phạm Thanh Nam
20. Hương Dang
21. Lê Mai
22. Trương Thị Bích Diệp
23. Hong Loan
24. Bé Diệu Minh
25. Nguyễn Ngọc Vẹn
51. SC Thanh Ngọc
52. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng

26. Bùi Kim Chi
27. Gđ. Tâm Đạt
28. Bùi Đức Lương
29. Gđ. Lee Fann
30. Huy Nguyen
31. Trần Thị Diệu Hồng
32. Gđ. Chúc Hạnh
33. Gđ. Nguyễn Minh Tuyen
34. Gđ. Thiện Tâm
35. Vu Thị Thu Hang
36. Bé Le Ha Anh
37. Phuong Truc Tran
38. Ấn danh (Sacombank)
39. Gđ. Viên Thùy
40. Le Thi Le Thu
41. Gđ. PT Minh Xay và Minh Tri
42. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy
43. Hoang Thi Kieu Oanh
44. Thái Liên
45. Hương Lan
46. Nguyen Que Phong
47. PT Thanh Minh
48. Hà Minh Anh
49. Thuy Lam
50. Gđ. Hòa Xuyên
53. Vũ Thị Hằng
54. Trương Thị Thu



PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 24)

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| 55. Nguyễn Thị Phương Hoa | 84. Nguyễn Thị Thu Thảo |
| 56. Phạm Thị Lan | 85. Nguyễn Ngọc Duy |
| 57. Hồng Trâm Lê Nguyễn | 86. Trần Văn Văn |
| 58. Chị Oanh - Phú Nhuận | 87. Psang |
| 59. Gđ. Thu Hiệp - Úc | 88. Trang Đào |
| 60. Hoa Triều | 89. Nhu Trương |
| 61. Bích Hào Diệu Mai | 90. Võ Trần Trí |
| 62. Nguyễn Minh Nhật Tân | 91. Hồng Doan |
| 63. An Thư | 92. My My Trương |
| 64. Mai Văn Hùng | 93. Tạ Trang |
| 65. Ngô Thị Hồng Điệp | 94. Nguyễn Diễm Trang |
| 66. Nhóm Khippannani Lợi Trí | 95. Trần Văn Cuong |
| 67. Gđ. Trần Thị Thu Cúc | 96. Kim Quy |
| 68. Gđ. Kiên Quyên | 97. Lê Thị Thuy Hà |
| 69. PT Nguyễn Thị Them | 98. Gđ. bác Nhung |
| 70. Hồi hướng cụ Nguyễn Thị Thon | 99. Hoàng Huy |
| 71. Chu Lan Phương | 100. Gđ. Tịnh Sơn Lan Ngọc |
| 72. Nguyễn Thị Ánh và con gái | 101. Mai Anh |
| 73. Hang Hoàng | 102. Ngọc Lan |
| 74. Thao | 103. Trần Mai |
| 75. Bác Trù - bác Thà | 104. Võ Huy Danh |
| 76. Thùy Linh - Phi Anh | 105. Phạm Hưng |
| 77. Triệu Thị Ngọc Thanh | 106. Gđ. Quang Yên |
| 78. Gđ. Phan Ngọc Tân | 107. Bùi Đức Lương |
| 79. Tạ Trang | 108. Phan Thị Minh (Phương) Đào |
| 80. Mai Chi | 109. Nguyễn Duy Hưng Anh |
| 81. SC Thanh Ngọc | 110. Hoàng Văn Thuyet |
| 82. Hoàng Thị Kiều Oanh | 111. Sư Giới Hỷ |
| 83. Trần Ngọc Tuan Anh | |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 25)

- | | |
|---------------------------|------------------------------------|
| 1. Đoàn Thị Minh Tuyết | 12. Trần Thị Diệu Hồng |
| 2. Mai Xuân Tâm | 13. Phương Bảo Đức |
| 3. Nguyễn Thị Bằng | 14. Cao Dang Sơn |
| 4. Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 15. Chúc Hạnh và Hoàng Phương Thảo |
| 5. Quyên Đào và bạn | 16. Bùi Kim Chi |
| 6. Nguyễn Tuyết Minh | 17. Lee Fann |
| 7. Nguyễn Thị Thanh Huyền | 18. Tô Cao Cường |
| 8. Đinh Thị Hậu | 19. Gđ. Nguyễn Minh Tuyên |
| 9. Gđ. Trần Thị Ngọc Điệp | 20. Psang |
| 10. Gđ. Lê Thị Bơ | 21. Phạm Thanh Nam |
| 11. Hoa Triều | 22. Hồi hướng bé Nguyễn Do Do |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 24)

- | | |
|---|---|
| 23. Hồi hướng cụ Nguyen Van Thao | 63. Gđ. Viên Thù |
| 24. Hồi hướng cụ Le Thi Ky | 64. Nguyễn Thị Ánh |
| 25. Gđ. Thiện Tâm | 65. Nguyen Ngoc Duy |
| 26. PT Minh Xay và Minh Tri | 66. Ân danh |
| 27. Hà Minh Anh | 67. PT Minh Xay và Minh Tri |
| 28. Hong Tram Le Nguyen | 68. Trang Đào |
| 29. Xuan Quynh | 69. Hồ Ngọc Bích Thơ và Dao Tuan Tai |
| 30. Tran Thi My Kim | 70. Đào Hoàng Anh HN |
| 31. Gđ. Sư Dhamma Giri (TK Pháp Sơn,
SC Dieu Hanh, PT Thien Quang, Trung
Hoa, Minh Tho, Vien Hoang, Vien Hoa) | 71. Trần Tổ Uyên |
| 32. Gđ. Hien Tran | 72. Lê Thị Vân Anh |
| 33. Trần Mai | 73. Trần Thị Thu Hồng |
| 34. Ân danh | 74. Huy Nguyen |
| 35. Nguyen Thi Bich Thao | 75. Tạ Trang |
| 36. Gđ. Tung | 76. Phuong Truc Tran |
| 37. Thanh Minh Đtđ | 77. Mai Nhat Quang |
| 38. Hang Hoang | 78. Tieu Quynh Anh |
| 39. Ngoc Duyen hồi hướng ông Nguyen
Van Tuot | 79. Quynh Nhu |
| 40. Nguyen Tuan Kha | 80. Ân danh |
| 41. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy | 81. Nguyen Hoang Hiep |
| 42. Trần Thị Phương Lan | 82. Bé Le Ha Anh |
| 43. Gđ. Happy | 83. Quân Minh Hoàng Việt |
| 44. Le Mai | 84. Hà Thị Thu Hiền |
| 45. Triệu Thị Ngọc Thanh | 85. Tạ Trang |
| 46. Vũ Thị Hằng | 86. Nhóm thiện nguyện Kim Bôi Hòa
Bình |
| 47. Gđ. bé Minh Dang | 87. Gđ. Phuong Linh |
| 48. Cô Tô Sáu | 88. Gđ. PT Nghia Hien |
| 49. Trương Thị Thu | 89. PT Thanh Minh Đtđ |
| 50. Kim Quy | 90. Gđ. Tịnh Sơn Lan Ngọc |
| 51. Gđ. Phan Ngoc Tan | 91. Nguyen Phuong Mai, Ng. Duy Thai |
| 52. Ân danh | 92. Võ Huy Danh |
| 53. Gđ. DS Đinh Thủy | 93. Đại Gđ. Tuệ Hương |
| 54. Gđ. BS Điền | 94. Võ Đình Minh |
| 55. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng | 95. Hoàng Thị Kiều Oanh |
| 56. Gđ. Hòa Xuyên | 96. Phi Anh - Thùy Linh |
| 57. Gđ. PT Trần Thị Thu Cúc | 97. Bác Trù - bác Thà |
| 58. Bích Hào Diệu Mai | 98. Lê Thị Khuyến, Nguyễn Minh Xuân |
| 59. Chu Lan Phương | 99. Nguyen Thi Mau |
| 60. Phạm Thị Lan | 100. Psang |
| 61. Đình Trang | 101. Huynh Phuoc Nhan |
| 62. An Thư | 102. Gđ. Tâm Đạt |
| | 103. Gđ. CT |
| | 104. Gđ. Phan Thi Huyen |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 26)

- | | |
|---|------------------------------|
| 1. Đoàn Thị Minh Tuyết | 42. Tô Sáu, HP |
| 2. Gđ. Hien Tran | 43. Hà Minh Anh |
| 3. Nguyễn Thị Bằng | 44. Bé Diệu Minh |
| 4. Phương Bảo Đức | 45. Gđ. Phan Thi Huyen |
| 5. Đinh Thị Hậu | 46. Tạ Trang |
| 6. Gđ. Quyên Đào và bạn | 47. Gđ. Ánh Hằng |
| 7. Nguyễn Thị Thanh Huyền | 48. Trang Đào |
| 8. Nguyen Tuan Kha | 49. Nguyễn Thị Hồng Hạnh |
| 9. Phạm Thanh Nam | 50. Mai Xuân Tâm |
| 10. PT Nguyen Thi Them | 51. Tk thẻ tại MSB 08/7/2022 |
| 11. Hồi hướng cụ Nguyen Thi Thon | 52. Phạm Thị Lan |
| 12. Gđ. Kiên Quyên | 53. Gđ. CT |
| 13. Lê Nguyễn Hồng Trâm | 54. Nguyễn Thị Ánh |
| 14. Gđ. bé Dinh An | 55. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng |
| 15. Le Mai | 56. Dinh Pham |
| 16. Tk thẻ tại MB 01/7/2022 | 57. Nguyen Ngoc Duy |
| 17. Bùi Kim Chi | 58. Than Anh Tuan |
| 18. Trần Mai | 59. Dao Hoang Anh HN |
| 19. Tran Thi My Kim | 60. PT Thanh Minh |
| 20. Truong Thi Bich Diep | 61. Hang Hoang |
| 21. Tô Cao Cường | 62. Nguyen Vo Quoc Hung |
| 22. Quynh | 63. Đào Duy Thắng |
| 23. Lee Fann | 64. Trần Thị Phương Lan |
| 24. Trần Thị Diệu Hồng | 65. Gđ. Kevin Quang Mac |
| 25. Trần Thị Huyền Trang | 66. Phi Anh- Thùy Linh |
| 26. Charitable Donations | 67. Bác Trù- bác Thà |
| 27. Gđ. Trần Thị Ngọc Diệp | 68. Bùi Đức Lương |
| 28. Gđ. Lê Thị Bơ | 69. Gđ. Nghiem Chi |
| 29. Huyen Ha | 70. Truong Thi Thu |
| 30. Nguyen Tuong Ha | 71. Nguyễn Trường Kiên |
| 31. Tk thẻ tại VCCB 03/7/2022 | 72. Thảo |
| 32. Gđ. bà Nguyễn Thị Bảy | 73. Gđ. Tran Thi Phuong Mai |
| 33. Đại Gđ. Tuệ Hương | 74. Nguyen Thanh Nhan |
| 34. Gđ. Quang Yen | 75. Trieu Thi Ngoc Thanh |
| 35. Gđ. Thiện Tâm | 76. Nguyen Tuan Kha |
| 36. Nguyen Hoang Chau và Nguyen Hoang Minh Quan | 77. Huỳnh Thị Kiều Yên |
| 37. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy | 78. Gđ. Mai Văn Hùng |
| 38. Kim Quy: 500.000đ | 79. Nguyễn Thị Oanh |
| 39. Tram Pham hồi hướng cụ Phạm Thị Bạch Ngọc (Pháp danh Thường Tịnh) | 80. Huy Nguyen |
| 40. Võ Tấn Trọng | 81. Tâm Đạt |
| 41. Bích Hảo Diệu Mai | 82. Huong Dang |
| | 83. Tam Vien Linh |
| | 84. Xuan Quynh |
- 



PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 26)

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 85. Bùi Tiến Dũng | 92. Thao LE |
| 86. Võ Huy Danh | 93. Gđ. Ngọc Duyen |
| 87. Psang | 94. Gđ. Phan Ngọc Tan |
| 88. Võ Thị Tuyết Nhi | 95. Gđ. Hòa Xuyên |
| 89. Vũ Thị Hằng | 96. Lê Thị Lê Thu |
| 90. Nguyễn Minh Tuấn | 97. Nguyễn Minh Hậu |
| 91. Mai Chi | |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 27)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1. Gđ. Kiên Quyên | 34. Trần Ngọc Tuấn Anh |
| 2. PT Nguyễn Thị Thơm | 35. Kim Nhạn |
| 3. Hồi hướng cụ Nguyễn Thị Thon | 36. Mỹ Chi |
| 4. Đoàn Thị Minh Tuyết | 37. Lê Nguyễn Hồng Trâm |
| 5. Đinh Thị Hậu | 38. Tô Sáu |
| 6. Gđ. Quyên Đào và bạn | 39. Gđ. Trúc Liên |
| 7. Nguyễn Thị Thanh Huyền | 40. Trương Thị Thu |
| 8. Bác Trù- bác Thà | 41. Nguyễn Trường Kiên |
| 9. Phi Anh- Thùy Linh | 42. Lê Mai |
| 10. Mai Xuân Tâm | 43. Tô Cao Cường |
| 11. Gđ. Hiền Trần | 44. Nguyễn Bằng |
| 12. Tống Văn Hai | 45. Nguyễn Hồng Ngọc Trúc Thy |
| 13. Tạ Trang | 46. Hồi hướng cụ Mai Tuấn Đức |
| 14. Phương Bảo Đức | 47. Trần Thị Diệu Hồng |
| 15. Lee Fann | 48. Nguyễn Minh Nhật Tân |
| 16. Lê Thị Lê Thu | 49. Nguyễn Hoàng Hiệp |
| 17. Trương Thị Bích Diệp | 50. Trần Thị Phương Lan |
| 18. Kim Quy | 51. Trang Đào |
| 19. Trần Thị Mỹ Kim | 52. Nguyễn Thị Ánh |
| 20. Gđ. Hoa Triều | 53. Bác Quảng Xuân Mãn Từ Hậu |
| 21. Phạm Thanh Nam | 54. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng |
| 22. Bùi Kim Chi | 55. Phạm Thị Mao |
| 23. Hương Dâng | 56. Triều Thị Ngọc Thanh |
| 24. Nguyễn Xuân Vui | 57. Nguyễn Thị Hồng Hạnh |
| 25. Psang | 58. Nguyễn Tuấn Kha |
| 26. Gđ. Tú Nguyễn | 59. Bùi Văn Thanh |
| 27. Hà Minh Anh | 60. Nguyễn Hoàng Châu, Nguyễn Hoàng Minh Quan, Đào Tuấn Tài |
| 28. Bé Diệu Minh | 61. Thao |
| 29. PT Đỗ Thị Hà, Phạm T. Thu Hằng | 62. Gđ. Nghiêm Hồng Chi |
| 30. Nguyễn Thị Minh Tuyền | 63. Võ Huy Danh |
| 31. Gđ. Lê Thị Bơ | 64. Đào Duy Thắng |
| 32. Gđ. Trần Thị Ngọc Diệp | 65. Gđ. Thiện Tâm |
| 33. PT Thanh Minh | |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 27)

- | | |
|------------------------------------|--|
| 66. Ngọc Han | 68. Phạm Thị Lan |
| 67. Nguyen Xuan Vui | 69. Tran Ngoc Tuan Anh |
| 70. Gđ. Nguyen Nguyen Thi Minh | 84. Thanh Ho |
| 71. Gđ. Tâm Đạt | 85. Psang |
| 72. Gđ. ông Hoe bà Hao và con cháu | 86. Gđ. Mai Văn Hùng |
| 73. Tạ Trang | 87. Hồi hướng bác Do Van Luoc |
| 74. Quang Khanh | 88. Hồi hướng gia tiên dòng họ Nguyễn |
| 75. Vũ Thị Hằng | 89. Hồi hướng gia tiên dòng họ Đỗ |
| 76. Mai Chi | 90. Nguyễn Văn Chí |
| 77. Tôn Nữ Kim Lan (Bon Huong) | 91. Bé Le Ha Anh |
| 78. Cao Đăng Đức | 92. Nguyen Xuan Bach |
| 79. Gđ. Ngọc Duyên | 93. Bích Hảo Diệu Mai |
| 80. Gđ. Lê Thị Vân Anh | 94. Vo Dinh Minh |
| 81. Mai Anh | 95. Hồi hướng hương linh Phan Truc Hien (Phd.Tam Vien) |
| 82. Cong Tang Hoa và Thao | |
| 83. FB Hoang Vu | |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 28)

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. Gđ. Mai Xuân Tâm | 24. An Thư |
| 2. Đoàn Thị Minh Tuyết | 25. Nhung Pham (Phong Hoang) |
| 3. Phương Bảo Đức | 26. Trần Thị Diệu Hồng |
| 4. Gđ. Quyên Đào và bạn | 27. Gđ. Lê Thị Bợ |
| 5. Nguyễn Thị Thanh Huyền | 28. Gđ. Trần Thị Ngọc Diệp |
| 6. Phạm Thanh Nam | 29. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy |
| 7. Cao Đăng Đức | 30. Trương Thị Thu |
| 8. Tk thẻ tại MB | 31. Vu Thi Hang |
| 9. Gđ. Hien Tran | 32. Le Thi Le Thu |
| 10. Đào Duy Thắng | 33. Tong Van Hai |
| 11. Bùi Kim Chi | 34. Mai Anh Dung |
| 12. Gđ. Le Thanh Nam | 35. Nguyen Hoang Chau, Dao Tuan Tai, Nguyen Hoang Minh Quan |
| 13. Nguyen Thi Ngoc Ha | 36. Trang Đào |
| 14. Bác Trù, bác Thà | 37. Hong Tram Le Nguyen |
| 15. Phi Anh, Thùy Linh | 38. Nguyễn Trường Kiên |
| 16. Trương Thị Bích Diệp | 39. Chu Lan Phương |
| 17. Lee Fann | 40. PT Thanh Minh |
| 18. Kim Quy | 41. PT Hoa Diệu |
| 19. Gđ. Hòa Xuyên | 42. Gđ. Thiện Tâm |
| 20. Tô Cao Cường | 43. Hoang Vu |
| 21. Cô Ho Diệp | 44. Bích Hảo Diệu Mai |
| 22. Bằng Nguyễn | 45. Nguyễn Thị Hồng Hạnh |
| 23. Metta Metta | |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 28)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 46. Le Thi Anh | 74. Gđ. Nguyễn Thị Nga My, HN |
| 47. Bé Le Ha Anh | 75. Gđ. Đinh Thị Thủy, HP |
| 48. Trieu Thi Ngọc Thanh | 76. Gđ. chi Nhat Lai |
| 49. Nguyễn Thị Ánh | 77. Gđ. Phuoc Sac |
| 50. Gđ. Le Thi Van Anh | 78. Bạ PNx |
| 51. Nguyen Dieu Linh, Ng. Tung Lam | 79. Gđ. Kỳ Lệ |
| 52. Trần Thị Phương Lan | 80. TK Thích Huệ Lực, |
| 53. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng | TK Thích Pháp Sơn |
| 54. Võ Huy Danh | 81. Gđ. Nguyễn Anh Hoàng, Dương Thị |
| 55. Hương Dang | Bảy, Nguyễn Anh Tín, Nguyễn Ngọc |
| 56. Phạm Thị Lan | Linh, Nguyễn Ngọc Phương Nhi, |
| 57. Tâm Đạt | Nguyễn Anh Nghĩa, Lê Mi Sa, Nguyễn |
| 58. Sư Pháp Từ | A Vin, Nguyễn Thị Kim Ngân |
| 59. Bùi Đức Lương | 82. Võ Thị Kim Nhạn |
| 60. Tran Ngoc Tuan Anh | 83. Tô Sáu |
| 61. Nguyen Tuan Kha | 84. Tran Thi Ngoc Diep |
| 62. Gđ. Hải, Hà, Yến | 85. Tạ Trang |
| 63. Gđ. Hiên Oanh, HN | 86. Đỗ Thị Việt Hà |
| 64. Phuong Thao Phan | 87. Gđ. Lưu Thị Ngọc, HP |
| 65. Nguyễn Hoàng Hiệp | 88. Đinh Thị Hậu |
| 66. Tran Thi My Kim | 89. Từ Nguyên hồi hương cho em Sáu |
| 67. Gđ. Nguyễn Văn Duẩn | 90. Gđ. Phan Thị Huyền, Au Phollna, |
| 68. Nguyễn Văn Chí | Au Phollthy, Au Phollni, Au Christy, Au |
| 69. Le Mai | Shirley, Gđ. Kevin Quang Mac, |
| 70. Trần Thị Hoài Thương | Matthew Khiem Mac |
| 71. Gđ. Ngô Ngọc Oanh, HP | 91. Nguyen Dinh Anh Thi |
| 72. Gđ. Nguyễn Thị Lương, HP | 92. Gđ. Nguyen Minh Tuyen |
| 73. Gđ. Huỳnh Hiền | |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 29)

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| 1. Gđ. Mai Xuân Tâm | 12. Trương Thị Bích Diệp |
| 2. Phương Bảo Đức | 13. Tran Ngoc Tuan Anh |
| 3. Đoàn Thị Minh Tuyết | 14. Bùi Kim Chi |
| 4. TK thẻ tại MB | 15. Le Thi Le Thu |
| 5. Bình | 16. Lee Fann |
| 6. Nguyen Tan Phu | 17. Tk thẻ tại TCB |
| 7. Nguyen Thi Thanh Huyen | 18. Gđ. Trần Xuân Tình HP, Gđ. Trần |
| 8. Trần Thị Diệu Hồng | Bích Hào HP |
| 9. Gđ. Hiền Trần | 19. Tô Cao Cường |
| 10. Bằng Nguyễn | 20. Phạm Thanh Nam |
| 11. Hương Dang | 21. Hoàng Vũ |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 29)

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| 22. Bác Trù bác Thà | 63. Tran van Van |
| 23. Phi Anh Thùy Linh | 64. Gđ. Hòa Xuyên |
| 24. Nguyen Tuan Kha | 65. Tran Trang |
| 25. Truong Thi Thu | 66. Hoa BP |
| 26. Nguyễn Mạnh Cường | 67. ATTRAN |
| 27. Kim Quy | 68. SC Phước Liên Thành |
| 28. Gđ. Lê Thị Bợ | và SC Phước Nhuận Pháp |
| 29. Gđ. Trần Thị Ngọc Diệp | 69. Duong Thuy Huyen |
| 30. Nguyễn Trường Kiên | 70. Tk thẻ tại Agribank |
| 31. Dao Tuan Tai, Nguyen Hoang Chau, | 71. Le Thi Hue |
| Nguyen Hoang Minh Quan | 72. Sư Pháp Tu |
| 32. HP | 73. Gđ. Pháp Nhan |
| 33. Gđ. Hong Loan | 74. Gđ. Đặng Tiến Dũng |
| 34. Tran Thi My Kim | 75. Gđ. Tran Van Phuong |
| 35. Trang Đào | 76. Nguyen Thuy An |
| 36. Le Mai | 77. Gđ. Quang (Fb Kieu Quang) |
| 37. Đào Duy Thắng | 78. Ly Thi Mai (Dieu Hanh) |
| 38. Tong Van Hai | 79. Mau Anh |
| 39. Gđ. Tịnh Sơn Lan Ngọc | 80. Gđ. Dinh Van Truc |
| 40. Trieu Thi Ngoc Thanh | 81. Nguyen Thi Thanh Van |
| 41. Hong Tram Le Nguyen | 82. Nguyen Thi My Phuong |
| 42. Ngô Thị Hồng Diệp | 83. Gđ. Duy Thức |
| 43. Gđ. Le Thi Tam | 84. Gđ. Vu Tue Minh |
| 44. PT Thanh Minh | 85. Nguyen Tuan Kha |
| 45. Trung + Phuc | 86. Don Hoang Anh Thu |
| 46. Anh + Nhan | 87. Bé Le Ha Anh |
| 47. Nguyễn Thị Ánh | 88. Nguyen Thanh Nhan |
| 48. Bích Hảo Diệu Mai | 89. Nhóm Tu Tam HN |
| 49. Gđ. Ngọc Hương hồi hướng đến bà | 90. Nguyễn Thị Thu - USA |
| Nguyễn Thị Bé, Pd. Nguyên Diệu | 91. Nguyên Vân Nhân |
| 50. Trần Thị Phương Lan | 92. Tk thẻ tại Sacombank |
| 51. Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 93. Vo Lam Tuong Vi |
| 52. Pham Thi Kim Dung | 94. Gđ. Nguyen Thi Dung Kinh |
| 53. Nora và gia đình | 95. Hồi hướng phước tới Thầy Phạm |
| 54. Gđ. Quyên Đào và bạn | Quốc Thành (1989 - 2021) |
| 55. Võ Huy Danh | 96. Gđ. Vu Thi Phuong Thao |
| 56. Gđ. Tâm Đạt | 97. Minh Bach |
| 57. Phạm Thị Lan | 98. Hồi hướng phước tới cụ Phan T Lam |
| 58. Hoa Triều | 99. Đình Thị Hậu |
| 59. Lê Thị Vân Anh | 100. Nguyen Duong Ngoc Nu |
| 60. Mai Chi | 101. Gđ. Từ Nguyên |
| 61. Cao Thanh Bình (Tue Minh Hien) | 102. Vu Duc Vuong |
| 62. Trí Thắng | 103. Nguyen Tien Dung |



PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 29)

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------|
| 104. Nguyen Thi Kim Yen | 107. Diep Thanh Truc |
| 105. Duy Chuong | 108. Nguyen Cong Uyen |
| 106. Gđ. PT Minh Xay và Minh Tri | 109. Gđ. Nguyen Thi Thu Hang |
| 110. Nguyen Thi Thanh Binh | 121. Ta Trang |
| 111. Gđ. Nguyen Lieu Nghiem | 122. TK tại MB |
| 112. Gđ. CT | 123. Phúc Điền (Huynh Thi Lanh) |
| 113. Tâm Như Hạnh | 124. Gđ. Le Dinh Thang |
| 114. Gđ. PT Thien Hue - My Huong | 125. Tk tại ACB |
| 115. Gđ. Cô Giang | 126. Nguyen Tuan Kha |
| 116. Vo Dinh Minh | 127. Đặng Ngọc Ân |
| 117. Gđ. Phan Ngoc Tan | 128. Chu Lan Phuong |
| 118. Gđ. Hiệp - Thu | 129. Mai Văn Hùng |
| 119. Tk tại PVBank | 130. Gđ. Kiên Quyền |
| 120. Do Thi Hiep | |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 30)

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Gđ. Mai Xuân Tâm | 27. Nguyễn Trường Kiên |
| 2. Đoàn Thị Minh Tuyết | 28. Nguyễn Thế Phiệt |
| 3. Le Minh Phung | 29. Đào Duy Thắng |
| 4. Gđ. Nora và VIC | 30. Gđ. Tran Don Nghia |
| 5. Duong Thanh Hoa | 31. PT Thanh Minh |
| 6. Ân danh tại BIDV | 32. Võ Huy Danh |
| 7. Nguyen Thi Ngoc Diep | 33. Gđ. Le Thi Tam |
| 8. Nguyen Thi Thanh Huyen | 34. Lee Fann |
| 9. Le Nu Ngoc Hien | 35. Nguyen Thi Thuy An |
| 10. Nguyen Dang Khoi | 36. Le Nguyen Hong Tram |
| 11. Phạm Thanh Nam | 37. Bằng Nguyễn |
| 12. Mai Chi | 38. Nguyen Tuan Kha |
| 13. Truong Thi Bich Diep | 39. Phuong Mai, Duy Thai, bà Dang Thi Nhen |
| 14. Gđ. Hien Tran | 40. Duy Khang, Do Huong |
| 15. Kim Quy | 41. Tran Thi My Kim |
| 16. Gđ. Đặng Tiến Dũng | 42. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy |
| 17. Tâm Đạt | 43. Nguyen Minh Hau |
| 18. Bác Trù - bác Thà | 44. Truong Thi Thu |
| 19. Phi Anh - Thùy Linh | 45. Tran van Van |
| 20. Mai Anh | 46. Nguyen Tuong Hang |
| 21. Nguyen Xuan Bach | 47. Gđ. Diệu Nhân |
| 22. Bùi Kim Chi | 48. Phương Bảo Đức |
| 23. Tô Cao Cường | 49. Bích Hảo Diệu Mai (HH ban NDV) |
| 24. Ta Trang | 50. Thanh Trung - Thien Phuc |
| 25. Nguyễn Thị Thu - USA | |
| 26. Le Thi Le Thu | |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 30)

- | | |
|---|---|
| 51. Anh - Nhan | 68. Chị Lê |
| 52. Trang Đào | 69. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng |
| 53. Bích Hảo Diệu Mai | 70. Nguyễn Diệu Minh |
| 54. Nguyễn Thị Ánh | 71. Nguyễn Thị Tam SG |
| 55. Gđ. Từ Nguyên ĐL | 72. Diệu Minh |
| 56. Gđ. Lê Thị Bợ | 73. Ta Trang |
| 57. Gđ. Thiện Tâm | 74. Tong Van Hai |
| 58. Hồng Thu cầu an cho
cha Lâm An (Pd. Tâm Bình)
và mẹ Trần Thị Thí (Pd. Tâm Bồ) | 75. An Tran |
| 59. Gđ. Lê Thị Khuyen | 76. Võ Thị Kim Nhạn |
| 60. Trần Thị Diệu Hồng | 77. Hoang Anh |
| 61. Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 78. Nguyễn Thị Trang |
| 62. Gđ. Hòa Xuyên | 79. Nguyễn Tuan Kha |
| 63. Bác Phan Thi Vui | 80. Gđ. Lê Thị Vân Anh |
| 64. Từ Nguyên ĐL hồi hướng
cho em Nhện | 81. Chị Tô Sáu |
| 65. Gđ. Lê Thị Khuyen | 82. Victor Khai Huy Nguyen
(Nguyễn Huy Khải) |
| 66. Phạm Thị Lan | 83. Bằng Nguyễn |
| 67. Trần Thị Phương Lan | 84. Nguyễn C. Kien |
| | 85. Võ Đình Minh |
| | 86. Tịnh An |

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Nhóm MAHĀSATI)

- | | |
|----------------------------------|---|
| 1. To Thi My Loan | 21. Nguyễn Hai Hang |
| 2. Gđ. Hy Pháp | 22. Gia đình Hoa Dao |
| 3. Nguyễn Thị My Linh | 23. Thu Tam |
| 4. Nguyễn Hữu Huan | 24. Minh Hương |
| 5. Võ Thị Minh Loan | 25. Thu Tam |
| 6. Phan Hoài Thương | 26. Lê Thị My Phương |
| 7. Gđ. Tue Hạnh (Lê Thị Vân Anh) | 27. Võ chong Phương Dang |
| 8. Nguyễn Hồng Nhung | 28. Thiên Bình |
| 9. Lý Nguyễn | 29. Nguyễn Việt Phương |
| 10. Nguyễn Thị Nhan | 30. Tiana Ngo |
| 11. Minh Tu | 31. Trương Hoàng An |
| 12. Nguyễn Thị Thủy Thảo | 32. nguyên liên bao |
| 13. Lê Văn Phúc | 33. Lương Hưng Mạnh |
| 14. Liên | 34. Nhóm Hạnh Tue |
| 15. Võ Thị Thủy Trang | 35. Một Phật tử khuyết danh |
| 16. Hạc Giay | 36. Gđ. Phật tử Minh Luan Phuoc Tri |
| 17. Huỳnh Công Hậu | 37. Dang thi My Lan |
| 18. Nguyễn Thị Re | 38. Ngô Thanh Nhan,
Trần Ngọc Phương |
| 19. Nguyễn Thị Re | 39. Hoàng Quốc Thang |
| 20. Phạm Minh Nhật - Tam | |





PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC
(Nhóm MAHĀSATI)

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| 40. Giang Bình Minh | Gđ. Vu Phuong Hung Anh Duc Hang |
| 41. Le Tan Toan | Huy Thang Mai Lucy Henry |
| 42. Nguyen Thi Lan Phuong | 54. Dang Lan Kieu, Nguyen thi Bach, |
| 43. Tinh An Tram | Nguyen Thi Hong Van, Thu Diem |
| 44. Luu Thi Ngoc Tam, CA | 55. Nguyen Trong Nguyen |
| 45. Gđ. Tu Qung | 56. Pham Thi Kim Cuong (Tuyet) |
| 46. Nguyen Huy Hoang | 57. Nguyen Thi Kim Vang |
| 47. Luong ND | 58. vương khang vương khôi |
| 48. Phan Doan Phu Quoc | 59. Nguyen Dang Thuy Dung |
| 49. Nguyen Thi Son | 60. Nguyen Dang Anh Ngoc |
| 50. Ho Thi Thanh Van | 61. Nguyen Viet Phuong |
| 51. Nguyen Quang Nghia | 62. La Thi Quynh Loan |
| 52. Dang Thi Ni | 63. Le Chanh Duy |
| 53. Ngoc Lan, Gđ. Ha, | 64. Nguyen Thi Thu |

Thành tâm hồi hướng phần công đức này đến thân bằng quyến thuộc: Những người đã quá vãng được sanh về nhàn cảnh, những người còn tại tiền được sống lâu, sức khỏe, an vui, và luôn luôn tinh tấn tu hành.

